BẢN CHẤT
TƯ TƯỞNG-CHÍNH TRỊ
CỦA
CHỦ NGHĨA MAO

TÀI LIỆU THAM KHẢO
TẠP CHÍ THÔNG TIN LÝ LUẬN

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN - XÔ
VIỆN NGHIÊN CỨU VIỄN ĐÔNG

BẢN CHẤT TƯ TƯỞNG – CHÍNH TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA MAO

NHÀ XUẤT BẢN «KHOA HỌC»
MÁT-XCƠ-VA – 1977

Ban biên tập:

M.I. Xlát-cốp-xki (biên tập chính)

V.A. Críp-xốp

M.L. An-tai-xki

V.Ph. Phê-ốc-ti-xtốp

Tập thể tác giả:

X.A. Vô-e-vô-diu

L.M. Gư-đô-sni-cốp

E.Ph. Cô-va-li-ốp

E.A. Cô-nô-va-lốp

V.A. Críp-xốp

I.N. Na-u-mốp

N.G. Xe-nin

V.Ia. Xi-đích-mê-nốp

M.I. Xlát-cốp-xki

M.L. An-tai-xki

V.Ph. Phê-ốc-ti-xtốp

A.G. I-a-cô-vlép

LỜI NÓI ĐẦU

Đặc điểm của sự phát triển thế giới ngày nay là vị trí của chủ nghĩa xã hội không ngừng được củng cố và quy mô của phong trào cách mạng dân chủ, chống đế quốc được mở rộng. Sức mạnh và ảnh hưởng ngày càng tăng của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, lực lượng quyết định « chiều hướng tiến bộ chủ yếu của xã hội loài người » hiện nay và chính sách đối ngoại hòa bình nhất quán của các nước xã hội chủ nghĩa, cuối cùng đã quyết định bước ngoặt trong sự phát triển của những quan hệ quốc tế từ chính sách « chiến tranh lạnh » sang đường lối cùng tồn tại hòa bình của các nước có chế độ xã hội khác nhau và làm dịu tình hình căng thẳng thế giới.

Tuy nhiên, những thắng lợi của chính sách đó không có nghĩa là cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống kinh tế-xã hội thế giới đã bị « xóa bỏ », cuộc đấu tranh tư tưởng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đã « tàn lụi ». Hơn nữa, trong điều kiện hòa hoãn, khả năng giải quyết « sự tranh chấp » lịch sử giữa hai bên bằng con đường vũ trang giản dị mạnh mẽ, thì sự đụng độ trên mặt trận tư tưởng

giữa hai bên ắt phải tăng lên. Đồng thời, những lực lượng phản động thế giới và chủ nghĩa đế quốc cũng mong muốn sử dụng vào những mục đích của chúng, các trào lưu tư tưởng khác nhau thù địch với chủ nghĩa Mác – Lê-nin, cả loại chống cộng công khai lẫn loại xét lại, cơ hội chủ nghĩa. Vì vậy, nhiệm vụ đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản trong tất cả các biểu hiện của nó ngày nay mang ý nghĩa chính trị quan trọng đặc biệt.

Một trong những trào lưu tư tưởng, chính trị thù địch với chủ nghĩa Mác – Lê-nin ấy là chủ nghĩa Mao, hệ tư tưởng và chính trị của những người lãnh đạo Trung-quốc hiện nay. Các sự kiện diễn ra trong những năm gần đây chứng minh sự câu kết trực tiếp của chủ nghĩa Mao với thế lực cực kỳ phản động trên toàn thế giới, sự chuyển biến của nó thành lực lượng hậu bị của chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh của chúng chống chủ nghĩa xã hội. Kết luận này do Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên-xô đưa ra, có ý nghĩa quan trọng đối với việc làm sáng tỏ bản chất phản động của chủ nghĩa Mao, đối với việc vạch trần hệ tư tưởng và chính trị chống cộng sản của nó. Trong điều kiện hiện nay, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chống các lực lượng phản động và chiến tranh, đòi hỏi phải tiến hành đấu tranh chống chủ nghĩa Mao.

Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, đánh dấu loài người bước vào thời đại lịch sử mới, quá độ từ chủ

nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, dẫn đến sự dâng lên mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông, trong đó có Trung-quốc. Bắt đầu từ những năm 20, Trung-quốc bước vào thời kỳ khủng hoảng cách mạng ngày một tăng, cuộc khủng hoảng này cuối cùng đã dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân năm 1949.

Trong tiến trình phát triển của mình, cách mạng Trung-quốc đã giải quyết hai nhiệm vụ – dân tộc (chống đế quốc) và xã hội (dân chủ, chống phong kiến). Sự gắn bó với nhau của hai nhiệm vụ đó đã đặt cho Đảng Cộng sản Trung-quốc mà từ đầu những năm 20 đã đóng vai trò đội tiên phong của phong trào cách mạng Trung-quốc, một trách nhiệm đặc biệt. Đảng đứng trước những nhiệm vụ phức tạp là phải kết hợp khéo léo hai phương diện trên đây của cách mạng Trung-quốc ; sự kết hợp đó phải dẫn đến sự chuyển biến phong trào giải phóng dân tộc thành cách mạng xã hội, mở đường cho sự quá độ của Trung-quốc lên chủ nghĩa xã hội.

Tùy theo mức độ phát triển sâu của cách mạng, đã diễn ra sự phân ranh giới của những lực lượng xã hội tham gia phong trào cách mạng trong thời kỳ đầu của nó. Nếu những lực lượng tiến bộ, thật sự cách mạng đã coi nhiệm vụ của cách mạng là vừa giải phóng dân tộc vừa giải phóng xã hội của nhân dân Trung-quốc, thì những phần tử dân tộc chủ nghĩa đã hạn chế chúng ở chỗ chỉ có giải

phóng dân tộc của Trung-quốc thoát khỏi sự phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc, đồng thời theo đuổi những mục đích sô-vanh thuần túy phục hồi sự vĩ đại và hùng mạnh trước kia của Trung-quốc, biến nó thành cường quốc đứng đầu thế giới. Chính những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa và cả những đại biểu ưu tú nhất cho sự nghiệp dân chủ cách mạng Trung-quốc, mà trước tiên là Tôn-Dật-Tiên, đã hiểu sự tái sinh của Trung-quốc, sự vĩ đại chân chính của nó là sự thành lập một quốc gia độc lập dân chủ và yêu chuộng hòa bình, bảo vệ chính sách hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc và trước hết với nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên là Liên-xô. Chính trên con đường hòa bình dân chủ và hữu nghị quốc tế với Liên-xô – mà họ đã tìm thấy cách giải quyết các nhiệm vụ giải phóng dân tộc và xã hội của những người lao động Trung-quốc.

Sự khác nhau đó về thái độ đối với tính chất và mục đích của cách mạng, phản ánh bản chất xã hội khác nhau của những người đại biểu cho các thái độ đó và đã biểu hiện ngay ở cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trong Đảng Cộng sản Trung-quốc : một bên là đường lối tiểu tư sản dân tộc chủ nghĩa và một bên là đường lối vô sản quốc tế chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh giữa hai đường lối đó xuyên suốt toàn bộ lịch sử Đảng Cộng sản Trung-quốc và tiếp diễn cho đến tận ngày nay. Cuộc đấu tranh này mang những hình thức đặc biệt gay gắt vào những năm 50, trong thời kỳ cách mạng Trung-quốc chuyển

biến từ cách mạng dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, và đó không phải là điều ngẫu nhiên. Lịch sử phong trào cách mạng trong thời đại hiện nay chứng minh rằng, đúng là đến một giai đoạn nhất định thì diễn ra sự phân ranh giới có tính chất quyết định của các lực lượng giai cấp; nó dẫn tới sự chuyển biến về chất ngay trong bản thân tiến trình cách mạng. Sự chuyển biến của cách mạng dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình phức tạp, là một ranh giới về chất và có tính chất lịch sử, đòi hỏi một sự tập hợp lại căn bản về lực lượng giai cấp. Ranh giới đó có tính chất là một bước ngoặt đối với những nhà hoạt động có bản chất tiểu tư sản. Trong những người cách mạng đó, thì một số chuyển sang lập trường của vô sản và dần dần đi tới chủ nghĩa xã hội khoa học, còn một số khác lại không đi lên phía trước, theo con đường của chủ nghĩa xã hội, mà đi vào chỗ bế tắc quanh co của lịch sử và cuối cùng bị phá sản về chính trị. Khi cách mạng phát triển đến giai đoạn chuyển sang những điều kiện quá độ lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì sự việc đã phơi bày ra một cách rõ ràng dứt khoát rằng những nhà hoạt động đó không phải là những người cách mạng vô sản, không phải là những người mác-xít – lê-nin-nít, mà là những nhà tư tưởng tư sản hoặc tiểu tư sản. Sự phá sản và biến chất về chính trị và sự trượt dài của họ từ những người cách mạng tiểu tư sản, trở thành những tên phản cách mạng tiểu tư sản, không phải là điều ngẫu nhiên; cái đó

có cơ sở trong lập trường giai cấp của họ, trong những quan điểm lý luận, và những quan niệm về chính trị và sách lược.

Đúng là sự thay đổi như vậy đã xảy ra với Mao-Trạch-Đông và phe nhóm của y. Sự sa ngã nhục nhã của chúng không phải do những khuyết điểm nào đó hoặc sự đi chệch chủ nghĩa Mác trên một số điểm gây ra, mà là do sai lầm về hệ tư tưởng và đường lối chính trị theo chủ nghĩa phiêu lưu và chủ nghĩa dân tộc tiểu tư sản gây ra.

Sau khi trở thành một trào lưu tư tưởng-chính trị đặc biệt trong phong trào cách mạng Trung-quốc vào đầu những năm 40, chủ nghĩa Mao đã sống bám vào tâm trạng muốn cách mạng của hàng triệu quần chúng lao động Trung-quốc, vào những nguyện vọng giải phóng dân tộc và xã hội của họ, ra sức sử dụng những tâm trạng đó vào các mục đích sô-vanh nước lớn của mình. Được làn sóng của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Trung-quốc đưa lên, chủ nghĩa Mao sau đó đã trở thành vật chướng ngại chủ yếu của sự cải tạo xã hội Trung-quốc trên cơ sở xã hội chủ nghĩa chân chính, vì những mục đích mà nó theo đuổi trong cách mạng Trung-quốc, không phù hợp với tiền đồ phát triển đất nước theo chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa Mao là sự kết hợp chiết trung của những quan niệm và « tư tưởng » hết sức nhiều màu sắc, đôi khi mâu thuẫn nhau và chủ nghĩa dân tộc nước lớn, mang hình thức chủ

nghĩa sô-vanh – xã hội Trung-quốc hóa, là cái trục tổ chức của những thứ đó.

Trước hết chủ nghĩa Mao là thực tiễn chính trị. Chỉ có phân tích thực tiễn chính trị đó thì ta mới có thể quan niệm đúng đắn về bản chất của nó. Những « tư tưởng » và khẩu hiệu của chủ nghĩa Mao mang tính chất tầm thường, thực dụng chủ nghĩa. Nó thay đổi hình dạng tùy các nhu cầu của các phần tử mao-ít trong mỗi thời điểm nhất định của thực tiễn chính trị của chúng. Vì vậy, thật là uổng công, nếu đi tìm những « sự khám phá » lý luận hoặc tổng kết khoa học nào đó từ trong những "tư tưởng" của Mao. Những "tư tưởng » này xuất hiện với tính cách là vật bỏ thêm cho đủ trọng lượng cho những hoạt động sô-vanh của ông ta.

Còn về chủ nghĩa Mác – Lê-nin, thì về căn bản chủ nghĩa Mao thù địch với nó. Nó mưu đồ che đậy tư tưởng và thực tiễn sô-vanh của nó bằng thuật ngữ của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, sử dụng những thuật ngữ đó vào mục đích vụ lợi nhằm « tạo cơ sở » cho chính sách theo chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán, chủ nghĩa bá quyền và chủ nghĩa chống Liên-xô.

Chủ nghĩa Mao là trào lưu tư tưởng-chính trị dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản. Sau đây là những đặc điểm cơ bản của nó:

– Chủ nghĩa bá quyền hiếu chiến, thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của chính sách đối nội và đối ngoại của những người theo chủ nghĩa Mao. Mục đích chiến lược chủ yếu của chúng là biến Trung-quốc thành một nước mạnh về quân sự, một siêu cường

quân phiệt có khả năng bảo đảm bá quyền thế giới cho giới lãnh đạo mao-ít.

— Hệ tư tưởng và thực tiễn của chính quyền chuyên chế mang hình thức chuyên chính quân sự-quan liêu, chống nhân dân của một nhóm người rất hạn chế; cơ sở của nó là bạo lực đối với những người lao động.

— Chủ nghĩa quân phiệt biểu hiện ở chỗ đặt hy vọng vào chiến tranh, coi đó là phương tiện vạn năng để giải quyết tất cả các vấn đề xã hội; ở chỗ quân sự hóa tất cả các mặt của đời sống xã hội Trung-quốc; ở chỗ bắt chính sách xã hội – kinh tế phải phục tùng mục đích tăng cường bằng mọi cách tiềm lực quân sự. Nó gây thiệt hại cho lợi ích thiết thân của những người lao động.

—Chủ nghĩa Mao sống bám một cách trơ trẽn vào chủ nghĩa Mác–Lê-nin, hòng che đậy sự xuyên tạc trong thực tế chủ nghĩa cộng sản khoa học. Và bằng con đường đó, nó mạo xưng là «chủ nghĩa Mác – Lê-nin của thời đại hiện nay».

— Chủ nghĩa Mao thù địch gay gắt với chủ nghĩa xã hội khoa học. Hình thức thù địch của nó là chủ nghĩa chống Liên-xô, thế nhưng thực chất của nó lại là sự phủ nhận kinh nghiệm quốc tế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, là sự đối lập Trung-quốc, đường lối của nó với toàn thể cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

— Chủ nghĩa Mao câu kết với các lực lượng phản động nhất của thế giới tư bản chủ nghĩa trên cơ sở chủ nghĩa chống Liên-xô và chống phong trào cộng sản và cách mạng dân chủ quốc tế.

Thái độ của chủ nghĩa Mao đối với những vấn đề cơ bản của thời đại hiện nay được hoàn toàn quyết định một cách thực dụng bởi quan điểm của chủ nghĩa Mao về vị trí và vai trò của Trung-quốc trên thế giới. Đó là quan điểm sô-vanh nước lớn, coi Trung-quốc là trung tâm. Từ thuyết Trung-quốc là trung tâm đã đẻ ra những luận điểm « tả », tiền phong chủ nghĩa của chủ nghĩa Mao, cho cách mạng Trung-quốc là trung tâm cách mạng thế giới, lẫn quan niệm hữu, dân tộc chủ nghĩa trắng trợn, cho phép Trung-quốc liên minh với chủ nghĩa đế quốc thế giới để đấu tranh với các lực lượng xã hội chủ nghĩa quốc tế. Cũng từ cái nguồn gốc đó sinh ra sự đồng nhất chiến tranh với cách mạng, với chiến tranh thế giới. Ban đầu nó biểu hiện ở những mưu toan khiêu khích gây đụng độ giữa hai hệ thống xã hội thế giới. Sau đó nó biến thành kế hoạch của chủ nghĩa Mao về cuộc đấu tranh chung của Trung-quốc và các cường quốc đế quốc chống Liên-xô và toàn bộ khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Sau khi trở thành kẻ thù của các lực lượng quốc tế của chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình, chủ nghĩa Mao tập trung sự đả kích của nó vào Liên-xô. Trong khi đó thì Liên-xô lại là người làm cho các lực lượng đó gắn bó, đoàn kết với nhau, là đội tiên phong và bộ phận mạnh nhất trong các lực lượng đó. Như vậy là chủ nghĩa Mao đã hành động theo phương hướng chủ yếu của chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc. Do đó, chủ nghĩa chống Liên-xô cũng đã chiếm được một vị trí trong lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao giống như trong lý luận và

thực tiễn của chủ nghĩa chống cộng từ hơn nửa thế kỷ nay.

Sự hoàn tất có tính chất lô-gích tiến trình chống chủ nghĩa xã hội của những kẻ theo Mao là việc chúng hoàn toàn phủ nhận sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Điều này đã được đại biểu của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa tuyên bố tại diễn đàn Liên hợp quốc vào tháng 4 năm 1974.

Do kết quả của tất cả những cái đó, trong cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội thế giới, giới lãnh đạo Trung-quốc đã đứng về phía chủ nghĩa tư bản. Hơn thế nữa, với việc đứng vào cùng một hàng ngũ với những tập đoàn cực đoan nhất của bọn phản động thế giới trong tất cả những vấn đề cơ bản nhất và gay gắt nhất của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống, những phần tử mao-it đã biến Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lực lượng chống Liên-xô và chống chủ nghĩa xã hội đặc biệt tích cực trên vũ đài quốc tế.

Chủ nghĩa Mao phủ nhận sự phân chia thế giới thành hai hệ thống kinh tế-xã hội đối lập, phủ nhận sự tồn tại của chủ nghĩa xã hội trên thực tế. Nó phấn đấu cho việc thành lập một mặt trận thống nhất thế giới chống cộng đồng xã hội chủ nghĩa, chống Liên-xô. Chủ nghĩa Mao đã đưa chính cái đó vào quan niệm của nó về « ba thế giới ». Dựa vào quan niệm này, nó mưu toan « lập luận » cho địa vị lãnh đạo của nó trong các nước « thế giới thứ ba », và xét đến cùng, cho quyền bá chủ thế giới của nó.

Những năm gần đây, đã phơi bày một cách rõ ràng hơn nữa tính chất tơ-rốt-kit của quan niệm mao-it về chiến tranh, hòa bình và cách mạng. Chủ nghĩa Mao cho rằng chiến tranh thế giới mới là biện pháp duy nhất để « giải phóng loài người », tuyên bố nó là « điều phúc » đối với nhân dân thế giới. Cơ sở của « quan niệm » đó là khát vọng muốn xô đẩy thế giới đến vực thẳm của chiến tranh nhiệt hạch, dẫn đến « thiên hạ đại loạn », và bằng con đường đó, thực hiện mục tiêu bá quyền của nó.

Bị thất bại vào những năm 60 trong mưu đồ lợi dụng phong trào cộng sản quốc tế và giải phóng dân tộc để xác lập quyền bá chủ của mình, từ đầu những năm 70 các phần tử theo Mao đã chuyển sang câu kết công khai với chủ nghĩa đế quốc thế giới trên lĩnh vực chính trị. Những kẻ cầm đầu Bắc-kinh bước lên con đường ủng hộ công khai những hoạt động mà chủ nghĩa đế quốc thế giới áp dụng trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội. Chúng đấu tranh cho việc thành lập những khối quân sự — chính trị mới đối lập với các nước xã hội chủ nghĩa. Chúng đứng ra chống lại việc thiết lập nền an ninh tập thể ở châu Á ; nhiều lần lên tiếng tán thành việc duy trì sự có mặt về quân sự của Mỹ ở châu Á, đứng vào cùng một phe với các lực lượng đế quốc trong thời gian có xung đột giữa Ấn-độ và Pa-kit-xtan ; mưu toan ngăn cản nhân dân Băng-la-đét giành quyền độc lập quốc gia. Ở vùng Cận Đông, những người lãnh đạo Trung-quốc đứng về phía lực lượng thân đế quốc, những lực lượng này ngăn cản việc giải

quyết một cách thỏa đáng vấn đề Pa-lét-xtin; mưu đồ gây chia rẽ giữa các nước A-rập và bằng chính sách đó làm yếu cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân A-rập. Ở châu Mỹ la-tinh, chúng tích cực ủng hộ chế độ phát-xít do bọn phản động Chi-lê thiết lập; ở châu Phi, chúng là những kẻ tiếp tay cho kẻ thù của nền tự do và độc lập của nhân dân Ăng-gô-la. Ở Tây Âu, chúng tiến hành cuộc đấu tranh chống cuộc vận động thành lập hệ thống an ninh tập thể; ủng hộ Khối thị trường chung châu Âu và Khối xâm lược Bắc Đại-tây-dương. Hoạt động của những kẻ cầm đầu Bắc-kinh trên vũ đài quốc tế nói lên rằng chủ nghĩa Mao đã trở thành một trong những lực lượng cơ bản ngăn cản sự hòa dịu tình hình căng thẳng quốc tế, rằng Bắc-kinh vẫn như trước đây, trông cậy vào chiến tranh, coi đó là phương tiện để đạt tới quyền bá chủ thế giới của mình.

Như vậy là với sự câu kết chặt chẽ với những lực lượng phản động nhất của thời đại, chủ nghĩa Mao đã trở thành một biến tướng độc đáo của chủ nghĩa chống cộng, trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự nghiệp hòa bình chủ nghĩa xã hội, dân chủ và tiến bộ của toàn thể loài người.

Chính vì vậy mà việc phê phán chủ nghĩa Mao có ý nghĩa đặc biệt trong những điều kiện hiện nay, khi mà cao trào mới của phong trào công nhân và giải phóng dân tộc cùng những thắng lợi của cuộc đấu tranh cho hòa bình và sự hòa dịu tình hình quốc tế căng thẳng, đặt ra trước những người cộng sản trên toàn thế giới nhiệm vụ quan trọng là xây

dựng chiến lược và sách lược mác-xít — lê-nin-nít, nhằm mục đích đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc.

Trong cuộc đấu tranh này, bọn phản động thế giới tìm đến sự giúp đỡ của những tập đoàn xét lại và cơ hội chủ nghĩa đủ các loại, những trào lưu cộng sản giả hiệu chống Liên-xô, trong số đó có chủ nghĩa Mao. Trong các quan niệm và thực tiễn chính trị của những người theo chủ nghĩa Mao, bọn tư tưởng gia của chủ nghĩa đế quốc tìm thấy nhiều điểm trực tiếp ăn khớp với những phương châm và chính sách mà các lực lượng đế quốc sử dụng trong cuộc đấu tranh tư tưởng chống chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Vì vậy, trong điều kiện hiện nay của cuộc đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc, phải tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Mao, coi nó là một trong những trào lưu tư tưởng, chính trị cực kỳ nguy hiểm, đe dọa vận mệnh của cả loài người.

Cuộc đấu tranh với chủ nghĩa Mao cũng có ý nghĩa nguyên tắc đối với ngay số phận những thành tựu cách mạng của nhân dân Trung-quốc, vì lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao đi ngược lại những lợi ích căn bản của họ. Vấn đề là ở chỗ do bước ngoặt chính trị phản cách mạng mà những người theo chủ nghĩa Mao thực hiện trong thời kỳ của cái gọi là « cách mạng văn hóa » (1966-1969) ở Trung-quốc, đã hình thành mâu thuẫn khách quan giữa kiến trúc thượng tầng quân sự — quan liêu với những yếu tố của cơ sở xã hội chủ nghĩa mà giai cấp công nhân và

những người lao động đã thiết lập với sự giúp đỡ của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Một sự đe dọa hiện thực đã xảy ra đối với những thành tựu xã hội chủ nghĩa của nhân dân Trung-quốc.

Sự xuất hiện của mâu thuẫn giữa kiến trúc thượng tầng quân sự — quan liêu chống chủ nghĩa xã hội với xu hướng lịch sử phát triển của Trung-quốc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, chứng minh tính chất phản động của chủ nghĩa Mao, sự thù địch của nó với lợi ích của những người lao động Trung-quốc. Về bản chất giai cấp, chủ nghĩa Mao là một trào lưu tiểu tư sản. Nó chẳng những không thể hiện lợi ích của giai cấp công nhân mà cũng không thể hiện lợi ích căn bản của nông dân lao động Trung-quốc.

Chủ nghĩa Mao có chỗ dựa xã hội của mình trước hết ở những tầng lớp phi vô sản, tiểu tư sản mang ý thức sô-vanh, đã mất tính giai cấp một cách rõ rệt trong xã hội Trung-quốc. Đồng thời chủ nghĩa Mao trông mong ở vai trò của một hệ tư tưởng toàn dân tộc nào đó và ở học thuyết chính trị có khả năng thể hiện những lợi ích dân tộc chung đối với toàn thể những người Trung-quốc. Xu hướng này là một bằng chứng nữa về bản chất tiểu tư sản của chủ nghĩa Mao, vì chính hy vọng mạo nhận lợi ích ích kỷ của mình là lợi ích của toàn dân tộc và « vượt lên » trên các giai cấp, là đặc trưng cho giai cấp tiểu tư sản.

Để hiểu được bản chất xã hội của chủ nghĩa Mao và thực chất chính trị của nó, thì một điều quan trọng là phải tính đến một đặc điểm nữa

đặc trưng cho chủ nghĩa Mao — xu hướng muốn lựa chiều giữa các giai cấp khác nhau bằng cách lợi dụng sự yếu ớt và tính chất không có tổ chức của giai cấp công nhân Trung-quốc. C.Mác và V.I.Lê-nin đã gọi sách lược tương tự như vậy là chủ nghĩa Bô-na-pác, chủ nghĩa này dường như lớn lên từ trong cách mạng, có sứ mệnh bảo vệ cách mạng, song trong thực tế luôn luôn phục vụ cho bọn phản động tư sản hoặc tiểu tư sản.

V.I.Lê-nin cho những dấu hiệu cơ bản của chủ nghĩa Bô-na-pác là dựa vào bọn quân phiệt, lựa chiều giữa các giai cấp, ve vãn các tầng lớp xã hội khác nhau, mị dân một cách mãnh liệt về mặt xã hội và dân tộc chủ nghĩa. Đồng thời Lê-nin nhiều lần nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Bô-na-pác không dựa vào những giai cấp nhất định mà là dựa vào những phần tử xã hội khác nhau được tập hợp một cách gượng ép và về cơ bản đã mất tính giai cấp. Khi phân tích nguyên nhân xuất hiện chủ nghĩa Bô-na-pác với tính cách là một hình thức cai trị, V.I. Lê-nin đã chỉ ra rằng, nó ra đời trong những điều kiện khi mà các giai cấp dân chủ bất lực hoặc yếu ớt, khi mà chính phủ không có chỗ dựa xã hội nguyên vẹn. Lê-nin chỉ rõ rằng, trong trường hợp đó, thì những thủ đoạn quản lý xã hội của bọn Bô-na-pác có thể thành công tạm thời, hơn nữa không chỉ ở các nước châu Âu mà ở cả châu Á, nơi mà « thành công » tương tự được giải thích bằng tình trạng lạc hậu đến cực độ của quần chúng nhân dân và những thiên kiến quân chủ tồn tại trong quần chúng.

Qua phân tích cho thấy rằng trong chính sách và sách lược của chủ nghĩa Mao có không ít chỗ giống nhau với chủ nghĩa Bô-na-pác dĩ nhiên mang hình thức đặc thù của Trung-quốc: chỗ dựa là quân đội, trông mong vào sự phối hợp các lực lượng xã hội khác nhau, đôi khi trực tiếp đối lập với nhau, sự lựa chiều giữa các giai cấp, xu hướng muốn lợi dụng các tầng lớp và tập đoàn xã hội khi thì loại này khi thì loại kia, mị dân về xã hội và về chính trị một cách trắng trợn, che đậy chính sách sô-vanh phản động và trong thực tế từ bỏ lập trường giai cấp trong chính sách đối nội và đối ngoại, dựa vào quần chúng trên lời nói và đàn áp họ trong thực tế.

Trong thực tiễn của những người theo chủ nghĩa Mao những đặc điểm sau đây đã biểu hiện ra một cách dữ dội đặc biệt như sự thần thánh hóa người lãnh đạo tối cao, niềm tin thần bí của đông đảo quần chúng vào cá nhân cầm quyền với tính cách là « cứu tinh của xã hội ». C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhìn thấy nguyên nhân của những tâm lý đó ở tình trạng say mê chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa phục thù, sự say mê này trong thời kỳ nhất định có thể làm cho quần chúng nhân dân, kể cả những tầng lớp đáng kể trong giai cấp công nhân bị mê muội.

Sự giống nhau giữa chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa Bô-na-pác chứng tỏ rằng chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến của nó không phải là hiện tượng thuần túy Trung-quốc hoặc châu Á, rằng nó mang trong mình những đặc điểm vốn có ở những biểu hiện khác nhau của hệ tư tưởng sô-vanh.

Sự thù địch của chủ nghĩa Mao đối với tiền đồ phát triển theo chủ nghĩa xã hội của Trung-quốc, và do đó với cả lợi ích căn bản của nhân dân Trung-quốc, đã biến cuộc đấu tranh với chủ nghĩa Mao thành nghĩa vụ quốc tế của tất cả các Đảng Mác — Lê-nin, của khoa học mác-xít và tất cả những người bạn của nhân dân Trung-quốc quan tâm đến sự phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa của đất nước vĩ đại này.

Chủ nghĩa Mao không có tiền đồ lịch sử. Chứng minh cho điều này là cuộc khủng hoảng toàn diện mà chủ nghĩa Mao đang trải qua ở trong nước cũng như trên vũ đài quốc tế. Nó không cung cấp — và cũng không thể cung cấp một sự trả lời có tính chất xây dựng cho bất cứ một vấn đề hiện thực nào do đời sống xã hội Trung-quốc đề ra. Chủ nghĩa Mao đã trở thành vật chướng ngại kìm hãm sự phát triển về kinh tế, chính trị và tinh thần của xã hội Trung-quốc, làm cho nó bị trì trệ và chứa đựng mối đe dọa quay ngược trở lại. Những tư tưởng tiểu tư sản về « chủ nghĩa cộng sản kiểu trại lính » mà những người theo chủ nghĩa Mao đã mưu toan thực hiện ở Trung-quốc, chỉ có thể duy trì tình trạng lạc hậu hàng thế kỷ của xã hội Trung-quốc và mức sống thấp kém về vật chất và tinh thần của nhân dân, bị mất tiền đồ phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Những nguyên nhân khiến cho chủ nghĩa Mao không tránh khỏi bị phá sản chính là ở ngay trong cái tính bản chất phản lịch sử khách quan ấy.

Song hiện nay nó đang tồn tại, hơn nữa nó còn áp đặt hệ tư tưởng và chính sách của mình lên một đất nước rộng lớn và là học thuyết chính thức của Đảng cầm quyền ở nước đó. Vì vậy, nhiệm vụ đấu tranh với chủ nghĩa Mao, tiến hành phê phán toàn diện những quan niệm dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản là một việc có tính thời sự về mặt chính trị cũng như về mặt khoa học. Công trình nghiên cứu này chính là nhằm thực hiện nhiệm vụ đó.

Trong những năm gần đây, các nhà khoa học ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã tiến hành những công tác to lớn trong lĩnh vực phê phán khoa học đối với hệ tư tưởng và thực tiễn của chủ nghĩa Mao. Ở Liên-xô, đã cho ra mắt bạn đọc các tuyển tập luận văn và sách chuyên đề phân tích những mặt quan trọng nhất của hệ tư tưởng và chính sách của những phần tử mao-ít. Trong các tác phẩm đó, đã chỉ ra một cách có sức thuyết phục bản chất phản mác-xít, chống chủ nghĩa xã hội của chủ nghĩa Mao, sự thù địch về nguyên tắc của nó với chủ nghĩa xã hội khoa học, với phong trào cách mạng thế giới, với tiền đồ phát triển theo chủ nghĩa xã hội của Trung-quốc.

Các sự kiện diễn ra trong những năm gần đây đã rọi thêm ánh sáng vào tính chất và xu hướng phát triển của chủ nghĩa Mao, cho phép làm sáng tỏ ở mức độ đầy đủ bản chất sô-vanh nước lớn của nó.

Các tác giả của tác phẩm này đã đề ra cho mình mục đích là không chỉ khái quát những thành tựu của sự phê phán mác-xít đối với chủ nghĩa Mao mà các tác phẩm trước đây đã tiến

hành, mà còn cố gắng vạch ra những điểm mới trong sự tiến triển của nó, xem xét chủ nghĩa Mao trong sự tổng hợp, trong mối liên hệ với lý luận và thực tiễn chủ nghĩa sô-vanh nước lớn và chủ nghĩa bá quyền của nó. Đồng thời họ đã sử dụng tài liệu của báo chí Trung-quốc, các bài phát biểu của Mao-Trạch-Đông, kể cả những bài chỉ được biết đến trong thời gian gần đây nhờ những tài liệu do Hồng vệ binh công bố.

Về cách viết tác phẩm này, các tác giả đã dựa vào rất nhiều kinh nghiệm mà khoa học xô-viết đã tích lũy được trong việc phê phán các trào lưu cơ hội chủ nghĩa, xét lại và tiểu tư sản khác nhau, kể cả trong phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng Trung-quốc. Họ xuất phát từ các tác phẩm của V.I. Lê-nin phê phán chủ nghĩa dân túy, bọn cơ hội chủ nghĩa hữu và « tả » và về những vấn đề của cách mạng Trung-quốc và những vấn đề chung của cách mạng giải phóng dân tộc trong các nước phương Đông và xuất phát từ những nghị quyết của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản và các văn kiện của Hội nghị Mát-xcơ-va của các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1969. Tất cả những sự đánh giá và kết luận có tính chất nguyên tắc của tác phẩm đã được xây dựng trên cơ sở lý luận đó.

Sự ra đời của tác phẩm chuyên đề này còn gắn với một tình hình nữa. Ở các nước tư bản, trong thời gian gần đây có không ít sách đã được xuất bản trong đó tác giả mưu đồ trình bày chủ nghĩa Mao là cái gì « tương đương » với chủ nghĩa Mác, « có tính

chất dân tộc», dường như bắt nguồn một cách tất nhiên từ tính đặc thù của những điều kiện kinh tế – xã hội và chính trị của Trung-quốc. Dựa vào « sự đánh giá » tương tự về chủ nghĩa Mao, khoa học tư sản mưu toan làm mất tín nhiệm đối với chủ nghĩa Mác – Lê-nin với tính cách là học thuyết quốc tế của giai cấp công nhân, một học thuyết vạch ra những quy luật chung trong sự phát triển lịch sử của loài người, những quy luật này thì chứng với tất cả các nước và không phụ thuộc vào đặc điểm dân tộc của các nước đó. Trong trường hợp này, chủ nghĩa Mao đóng vai trò là công cụ trực tiếp của chủ nghĩa chống cộng thế giới. Không phải ngẫu nhiên mà những nhà nghiên cứu Trung-quốc của giai cấp tư sản biện bạch cho cuộc « cách mạng văn hóa » « lừng danh », mưu đồ trình bày nó với tính chất là một giai đoạn trong sự phát triển xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc, một giai đoạn « hợp quy luật » và dường như do lịch sử quy định. Đóng vai trò là những kẻ bào chữa cho chủ nghĩa Mao, những nhà nghiên cứu tư sản ca tụng những quan niệm lý luận và chính sách của nó, xuyên tạc lịch sử của Đảng Cộng sản Trung-quốc, quá trình phát triển của cách mạng Trung-quốc và vai trò trong đó của Mao-Trạch-Đông. Do đó cần thiết phải có sự đánh giá mác-xít – lê-nin-nít, khoa học đối với thời kỳ gần đây của lịch sử hiện đại Trung-quốc và vai trò phản động mà chủ nghĩa Mao đã và đang đóng trong đó.

Tiếp tục truyền thống của những công tác nghiên cứu trước đây về mặt phê phán chủ nghĩa Mao, tác phẩm này được viết với lập trường của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, với sự kính trọng sâu sắc đối với nhân dân Trung-quốc và lịch sử cách mạng vẻ vang của họ.

Cái chết của Mao-Trạch-Đông (9-9-1976) và những sự kiện xảy ra sau đó, kể cả việc bắt giam những người thân cận nhất trước đây của Mao (vợ — Giang-Thanh, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc; Vương-Hồng-Văn, Phó chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc; Trương-Xuân-Kiều, Ủy viên Ban thường vụ của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc và Diêu-Văn-Nguyên, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc) hoàn toàn không có nghĩa là chủ nghĩa Mao đã rời khỏi vũ đài chính trị Trung-quốc. Trái lại, ban lãnh đạo mới của Trung-quốc bị chính quá trình diễn biến của các sự kiện buộc phải xóa bỏ những điều nhơ nhuốc nhất trong chính sách của Mao-Trạch-Đông, đồng thời bày tỏ sự trung thành của mình với những điểm có tính chất nguyên tắc trong lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao. Việc xuất bản một cách vội vã tập V « Tuyển tập Mao-Trạch-Đông » và gắn liền với việc đó là những xuất bản phẩm khác, cùng những bài diễn văn và hoạt động của những người lãnh đạo Trung-quốc đã khẳng định kết luận này.

Vạch trần bản chất dân tộc chủ nghĩa, phản động của «tư tưởng» và chính sách của chủ nghĩa Mao, các tác giả xuất phát từ sự quan tâm đối với tiền đồ phát triển theo chủ nghĩa xã hội chân chính của Trung-quốc, tiền đồ này đã và đang bị chủ nghĩa Mao tiếp tục đe dọa.

Về mặt thời gian, tác phẩm này bao quát thời kỳ từ khi chủ nghĩa Mao ra đời với tính chất là một trào lưu chính trị – xã hội cho tới năm 1976.

PHẦN I

CHỦ NGHĨA MAO VỚI TÍNH CÁCH LÀ MỘT TRÀO LƯU CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Chương 1

NHỮNG GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MAO — ĐIỂM QUA LỊCH SỬ CÁC TÁC PHẨM CỦA MAO

Việc phê phán một cách khoa học chủ nghĩa Mao đòi hỏi chẳng những phải phân tích những quan niệm, thực tiễn chính trị và các nguồn gốc của nó, mà còn phải làm sáng tỏ quá trình tiến triển từ tiền sử của nó đến thời gian hiện nay. Trong sự phát triển của nó, chủ nghĩa Mao đã trải qua một loạt giai đoạn, trong đó chủ nghĩa dân tộc, cuối cùng đã chuyển thành chủ nghĩa sô-vanh — xã hội Đại Hán, là yếu tố có tính chất quyết định và định hướng đối với sự tiến triển của chủ nghĩa Mao. Chính chủ nghĩa dân tộc là cái cốt lõi cho những yếu tố thứ yếu khác của chủ nghĩa Mao. Chủ nghĩa dân tộc dưới hình thức chủ nghĩa sô-vanh nước lớn luôn luôn làm nền

móng đề đỡ cho toàn bộ cái khung hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mao.

Nói như vậy không có nghĩa là chủ nghĩa Mao rút lại chỉ là hệ tư tưởng — chính trị, mà nó có phương pháp luận và những quan điềm kinh tế nhất định. Song hệ tư tưởng chính trị — chính là « linh hồn » của chủ nghĩa Mao, là cái cốt lõi của nó. Còn tất cả các quan niệm khác của chủ nghĩa Mao, kề cả hệ thống thế giới quan của nó, đều mang tính chất bồ trợ, phụ thuộc vào học thuyết chính trị. Sự chú ý đến đặc điềm của chủ nghĩa Mao, việc vạch trần bản chất của nó, kết cấu chủ yếu thề hiện của nó, hệ tư tưởng chính trị sô-vanh — xã hội, cho phép xem xét một cách đúng đắn quá trình tiến triền của nó, thấy được chiều hướng quyết định sự tiến triền đó.

Chủ nghĩa Mao đã phát triền trong nội bộ phong trào cộng sản Trung-quốc, gắn liền với hoạt động của Mao-Trạch-Đông và phe nhóm trong Đảng Cộng sản Trung-quốc và sau đó trong nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Cho nên nó đã vượt khỏi phạm vi của một trào lưu tư tưởng thuần túy. Người ta có thề coi nó như là thực tiễn chính trị mà mọi hoạt động lý luận đều trực tiếp phụ thuộc vào thực tiễn chính trị đó. Với ý nghĩa này, sự tiến triền của chủ nghĩa Mao với tính cách là hệ tư tưởng đã được quy định bởi thực tiễn chính trị của Mao-Trạch-Đông, bởi cuộc đấu tranh bè phái của Mao trong việc tranh giành quyền bính, mới đầu là ở bên trong Đảng Cộng sản Trung-quốc, rồi sau là trong phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Vì vậy, chỉ có thề hiều được một cách đúng đắn quá trình ra đời, tiến triền và hình thành cuối cùng của chủ nghĩa Mao là một trào lưu tư tưởng — chính trị thù địch sâu sắc với chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đối lập với phong trào cách mạng thế giới, bằng cách tính đến cuộc đấu tranh có tính chất bao trùm giữa hai đường lối trong lịch sử Đảng Cộng

sản Trung-quốc và phong trào cách mạng Trung-quốc, một bên là đường lối Mác — Lê-nin, quốc tế chủ nghĩa và một bên là đường lối tiểu tư sản, dân tộc chủ nghĩa. Chỉ có trên cái nền ấy của lịch sử chính trị hiện đại Trung-quốc — thì mới có thể vạch rõ nguyên nhân thực sự của sự hình thành những quan niệm lý luận của chủ nghĩa Mao.

Quá trình tiến triển về tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mao thực ra không bao giờ thật phù hợp với thực tiễn chính trị của những phần tử mao-ít, vì thực tiễn này phụ thuộc có tính chất quyết định vào so sánh lực lượng và những hình thức cụ thể của cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trong Đảng Cộng sản Trung-quốc. Tình hình này thường buộc những phần tử mao-ít phải lựa chiều, lá mặt lá trái, thích ứng với hoàn cảnh chính trị cụ thể, đi đến thỏa hiệp và nhượng bộ tạm thời với những lực lượng mác-xít, quốc tế chủ nghĩa trong Đảng Cộng sản Trung-quốc, khi những lực lượng này nắm giữ ưu thế và quyết định chính sách có tính nguyên tắc của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Ví dụ như vào 8 năm đầu sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ra đời, những phần tử mao-ít đã buộc phải tạm thời từ bỏ việc thi hành công khai đường lối chính trị của họ. Song, như thực tiễn sau đó đã chỉ rõ, họ vẫn theo đuổi kế hoạch chiến lược của họ là thay thế chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong Đảng Cộng sản Trung-quốc bằng học thuyết chính trị mao-ít. Mặc dù trong thời kỳ này, chủ nghĩa Mao không quyết định toàn bộ chính sách thực tế của Đảng cộng sản Trung-quốc, song nó vẫn tiếp tục hoạt động lý luận chuẩn bị cơ sở tư tưởng cho cuộc tấn công chính trị mới sau này vào Đảng Cộng sản Trung-quốc, vào lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn là yếu tố có tính chất quyết định sự tiến triển về lý luận của chủ nghĩa Mao.

Trong việc phân tích sự tiến triển của chủ nghĩa Mao với tính cách là một trào lưu tư tưởng, cần phải tính đến một đặc điểm nữa của nó có tính bản chất là chủ nghĩa thực dụng chính trị, là việc sử dụng theo lối định sẵn những câu nói sáo ngữ triết học nhằm biện giải về « lý luận » cho thực tiễn chính trị. Vì phát triển ở bên trong phong trào cộng sản, cho nên dương nhiên chủ nghĩa Mao dựa vào những khái niệm và phạm trù mác-xít. Nó mưu toan dùng cách đó để làm cho học thuyết và thực tiễn của nó có được hình thức « mác-xít ». Chính chủ nghĩa thực dụng chính trị đã quyết định chủ nghĩa Mao « hướng về » một số nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, trong khi chính nó xuyên tạc và tầm thường hóa những nguyên lý đó sao cho « thích ứng » với đường lối của nó. Như vậy, chủ nghĩa thực dụng chính trị đã được bổ sung bằng sự đầu cơ chủ nghĩa Mác một cách trắng trợn. Chủ nghĩa Mao đã mưu toan dùng danh nghĩa chủ nghĩa Mác để che đậy, ngụy trang cho hệ tư tưởng, chính trị thực sự của mình. Đặc điểm này của chủ nghĩa Mao cũng đã in dấu lên sự tiến triển của nó và đã quy định một cách rõ rệt sách lược của nó trong các giai đoạn phát triển khác nhau.

Các quan điểm của Mao-Trạch-Đông được hình thành trong điều kiện ở Trung-quốc có sự thống trị của những trào lưu không mác-xít thuộc đủ loại khác nhau mang nguồn gốc Trung-quốc và nước ngoài. Chỉ có trong quá trình thấm nhuần chủ nghĩa Mác — Lê-nin và nghiên cứu những kinh nghiệm cách mạng (kể cả lý luận — khoa học) của các Đảng Cộng sản khác và toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế, thì những người cách mạng mới có thể khắc phục những quan niệm dân tộc chủ nghĩa cổ truyền và những quan niệm tư tưởng, chính trị không mác-xít khác trong thực tế của Trung-quốc. V.I. Lê-nin đã chỉ ra rằng « Phong trào xã hội — dân chủ do ngay bản chất của nó, là phong trào quốc tế. Điều đó không những chỉ

có nghĩa là chúng ta phải chống chủ nghĩa sô-vanh quốc gia. Điều đó còn có nghĩa là một phong trào bắt đầu ở một nước trẻ tuổi chỉ có thể đạt được kết quả, nếu nó vận dụng được kinh nghiệm của các nước khác ».

Trong khi đó thì Mao-Trạch-Đông đã bắt đầu và sau đó vẫn tiếp tục hoạt động lý luận và thực tiễn của mình với tính chất là một kẻ theo chủ nghĩa dân tộc tiểu tư sản, Mao xem thường và thậm chí khinh rẻ một cách có ý thức kinh nghiệm quốc tế của phong trào công nhân và cộng sản, di sản khoa học của những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Mao luôn luôn có thái độ hư vô chủ nghĩa đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, cũng như đối với khoa học về những quy luật phát triển chung của tự nhiên và xã hội, về những nguyên tắc chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và cải tạo xã hội chủ nghĩa, những nguyên tắc này có thể tồn tại ngoài mối liên hệ với kinh nghiệm Trung-quốc. Ở đây phải chỉ ra rằng Mao-Trạch-Đông chống lại sự tham gia của lý luận cách mạng mác-xít trong cuộc đấu tranh giai cấp, vì Mao xem thường nguồn gốc lý luận khoa học đã hình thành nên lý luận cách mạng ấy. Trong diễn văn đọc trước giới triết học năm 1964, Mao-Trạch-Đông nói : « Mác ... đã tham gia đấu tranh giai cấp, và chính nhờ đó mà Mác đã đi đến cách mạng. Như thế có nghĩa là đấu tranh giai cấp là cơ sở. Và sau đó Mác bắt đầu nghiên cứu triết học ». Không cần phải đề cập tỉ mỉ đến tính chất thiếu căn cứ về lý luận của sự « phát hiện » đó của Mao-Trạch-Đông. Chỉ cần nhớ lại những ý kiến nổi tiếng của Ph. Ăng-ghen trong tác phẩm « Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học », trong đó vạch ra những nguồn gốc hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Ph. Ăng-ghen viết : « Cũng như bất cứ một học thuyết mới nào, chủ nghĩa xã hội trước hết phải xuất phát từ những tư

liệu tư tưởng đã tích lũy từ trước, mặc dù gốc rễ của nó vẫn nằm sâu trong những sự kiện kinh tế vật chất ».

Chủ nghĩa xã hội *trước hết* là một khoa học hình thành từ toàn bộ lịch sử tư tưởng lý luận có trước đó, chứ không phải chỉ từ đấu tranh giai cấp. Chính sự thừa nhận điều này đã quy định một điều khác có tính chất nguyên tắc của chủ nghĩa Mác là yêu cầu cán bộ cách mạng phải thấm nhuần lý luận đó. Khi vạch ra vai trò ngày càng tăng của lý luận cách mạng song song với sự phát triển của phong trào công nhân, năm 1874, Ph. Ăng-ghen đã viết : « Đặc biệt, trách nhiệm của những người lãnh đạo là ... phải tự giải thoát ngày càng nhiều hơn khỏi ảnh hưởng của những câu cổ truyền của thế giới quan cũ, và không bao giờ được quên rằng chủ nghĩa xã hội, từ khi đã trở thành một khoa học, đòi hỏi phải được đối xử như là một khoa học, nghĩa là phải nghiên cứu nó ».

Mao-Trạch-Đông luôn luôn xem thường điều kiện khởi đầu đó của sự hình thành ý thức cách mạng chân chính, coi đấy là biểu hiện của « chủ nghĩa giáo điều », là sự xa rời đấu tranh giai cấp trong các điều kiện dân tộc. Mao-Trạch-Đông cho rằng chỉ có đấu tranh giai cấp mới là nguồn gốc hình thành lý luận cách mạng. Những điều kiện dân tộc của cuộc đấu tranh giai cấp ở Trung-quốc được Mao-Trạch-Đông nhận thức không phải là qua lăng kính lý luận chung của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và kinh nghiệm quốc tế đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, mà là từ lập trường của một nhà tư tưởng tiểu tư sản, dân tộc hẹp hòi, lớn lên trên cơ sở dân tộc « của mình ». Do sự lạc hậu về kinh tế của Trung-quốc, sự yếu ớt của phong trào cách mạng và tính chất bền vững lạ thường của hệ tư tưởng phong kiến cổ truyền trong quần chúng tiểu tư sản Trung-quốc và do không liên hợp với phong trào cộng sản quốc tế, cho nên các cơ sở

dân tộc của Trung-quốc trong những năm ấy chỉ có thể tạo điều kiện cho sự ra đời và sự củng cố của hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản.

Trong quá trình tiến triển của mình, chủ nghĩa Mao đã trải qua 4 giai đoạn:

— 1917 - 1939: Tiền sử của chủ nghĩa Mao, thời kỳ ra đời và hình thành những quan điểm của Mao-Trạch-Đông trên cơ sở sô-vanh tiểu tư sản.

— 1940 - 1949: Thời kỳ xác lập « tư tưởng Mao-Trạch-Đông » thành một trào lưu tư tưởng đặc biệt, quan niệm « dân chủ mới » là cương lĩnh chính trị của nó.

— 1949 - 1957: Thời gian hình thành những quan điểm đặc biệt của chủ nghĩa Mao về các vấn đề phát triển của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trong điều kiện tiến hành những cuộc cải tạo kinh tế – xã hội sâu sắc và sự quá độ của chủ nghĩa Mao từ lý luận « dân chủ mới » sang mưu đồ làm cho tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thích ứng với việc thực hiện đường lối sô-vanh nước lớn của mình.

— 1958 - 1976: Giai đoạn hoàn thành sự xác lập chính thức « tư tưởng Mao - Trạch - Đông » thành học thuyết sô-vanh nước lớn. Trong thời kỳ này, đặc biệt là những năm 60, chủ nghĩa Mao hoàn toàn phơi bày bản chất dân tộc chủ nghĩa phản động của mình bằng việc công khai đặt mình đối lập với lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản khoa học của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đi vào con đường công khai liên minh với chủ nghĩa đế quốc.

Trong các thời kỳ kể trên, đương nhiên có những giai đoạn tiến triển riêng biệt, ngắn hơn của chủ nghĩa Mao. Những giai đoạn này về cơ bản được hình thành bởi lợi ích chính trị của những hoạt động của Mao-Trạch-Đông và sách lược của Mao trong cuộc đấu tranh giành quyền bính.

Bây giờ chúng ta hãy xem nội dung cơ bản của từng giai đoạn tiến triển của chủ nghĩa Mao.

« nhân cách có ý chí », thể hiện « tinh thần của dân tộc ». Mao viết : « Muốn đi đến con đường công danh, trước hết con người phải có sức mạnh của ý chí ».

Trên những nét cơ bản, bài viết của Mao, thuật lại những tư tưởng dân tộc chủ nghĩa về « sự đổi mới dân chúng » mà những nhà cải lương, đặc biệt là Lương-Khải-Siêu hồi ấy đã truyền bá.

Như sự tiến triển sau này của những quan điểm của Mao-Trạch-Đông đã cho thấy, những tư tưởng và nhân cách « có sức mạnh », « có ý chí » , sự trông cậy vào « tính chất vững chắc của tinh thần thượng võ của dân tộc Trung-hoa » chẳng những không mất ý nghĩa của chúng trong các « tư tưởng của Mao » mà trái lại, đi theo với thời gian, nó đã mang hình thức trọn vẹn dưới dạng quan niệm quân phiệt duy tâm chủ quan về sự phát triển xã hội Trung-quốc.

Những tư tưởng sô-vanh của Khổng giáo, của thuyết pháp trị và thuyết Đác-uyn-xã hội, chỉ là một trong những nguồn gốc hình thành các quan điểm của Mao-Trạch-Đông. Tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ là một nguồn gốc khác, không kém phần quan trọng của những quan điểm của Mao. Mao đã làm quen với tư tưởng này ngay từ những năm học tập tại trường sư phạm ở Trường-sa và sau đó đã « thật sự say mê » nó trong chuyến đi Bắc-kinh lần thứ nhất vào những năm 1917 — 1919. Chứng minh cho sự say mê này của Mao là bài « Đại liên hợp của dân chúng » do Mao viết, đăng trong tạp chí « Tương Giang bình luận » (số 2-4 năm 1919). Bài ấy đã trình bày có tính cách biện hộ công khai cho cương lĩnh vô chính phủ về cải tạo thế giới theo tinh thần tư tưởng của P.A. Crô-pốt-kin. Trong bài đó, lịch sử của xã hội loài người, lịch sử của Cách mạng Tháng Mười Nga đã được coi là lịch sử của cuộc đấu tranh giữa những liên minh khác nhau. Mao-Trạch-Đông coi nguồn gốc sự phân chia các tầng lớp giai cấp của xã hội là ở chỗ « có tiền hay không

có tiền». Mao cho sự liên hợp của «những con người thường» vào khối «đại liên hợp» là nguồn gốc của tất cả «những cuộc vận động vĩ đại nhất». Những quan điểm tương tự của những phần tử vô chính phủ thuộc «phái Crô-pốt-kin» đã được Mao-Trạch-Đông xem là «rộng hơn và sâu xa hơn» những quan điểm của «phái có hành động rất kịch liệt» mà đứng đầu phái này là «con người sinh ra ở Đức, tên gọi là Mác».

Phải chỉ ra rằng bài văn có tính chất vô chính phủ lộ liễu ấy của Mao-Trạch-Đông đã được cơ quan tuyên truyền chính thức của chủ nghĩa Mao đề cao như là một «tác phẩm rực rỡ» mà những tư tưởng của tác phẩm «đã giữ được cái vĩ đại và sâu sắc của nó cho đến tận ngày nay». Nếu gạt bỏ những tính từ, thì thật sự phải thừa nhận rằng những tư tưởng vô chính phủ, một trong những yếu tố có tính chất bản chất của hệ tư tưởng mao-ít, chẳng những được giữ lại, mà còn được tiếp tục phát triển trong hoạt động lý luận và đặc biệt là trong hoạt động thực tiễn của Mao-Trạch-Đông và phe nhóm. Chẳng hạn như, chúng đã là «môi trường dinh dưỡng» cho những điều càn dỡ của Hồng vệ binh trong thời kỳ «cách mạng văn hóa».

Về thực chất, chính là với hành trang tư tưởng như vậy, mà Mao-Trạch-Đông năm 1920 đã gia nhập các tiểu tổ mác-xít và về sau vào Đảng Cộng sản. Mao đọc hời hợt một số tác phẩm của Các Mác và Ph. Ăng-ghen và như sự tiến triển sau đó của những quan điểm của Mao đã cho thấy, việc đó không đưa Mao tới chỗ nắm được thực chất của học thuyết Mác — Lê-nin. Như trên đã chỉ ra, một số nguyên lý của học thuyết Mác — Lê-nin đã được Mao tiếp thụ xuyên qua lăng kính những quan điểm dân tộc chủ nghĩa, tiểu tư sản của Mao. Về sau này, những nguyên lý đó, và nói đúng hơn những thuật ngữ mác-xít

đã được Mao sử dụng chỉ cốt để che đậy bản chất sô-vanh của những quan điểm của mình.

Về phương diện chính trị, thời gian từ 1921 đến 1939 là thời kỳ Mao-Trạch-Đông đấu tranh giành ảnh hưởng và quyền hành trong Đảng Cộng sản Trung-quốc và Hồng quân Trung-quốc. Tính chất của sự tiến triển về tư tưởng của Mao cũng phù hợp với cuộc đấu tranh này. Những năm 1921 — 1939 được đặc trưng bằng sự dao động về tư tưởng của Mao-Trạch-Đông, sự né tránh từ những phương châm « tả », phiêu lưu sang đầu hàng, cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh trước Quốc dân đảng, trước giai cấp tư sản dân tộc. Song trong những sự né tránh và ngả nghiêng ấy, ta có thể nêu bật những *yếu tố cốt lõi :* một, mặt đó là chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán và mặt khác đó là chủ nghĩa phiêu lưu tiểu tư sản. Những yếu tố này đã biểu hiện trong hoạt động của Mao-Trạch-Đông vào cuối những năm 20. Khi ấy Mao đã theo đuổi đường lối phiêu lưu, cực tả của Lý-Lập-Tam. Ngay từ hồi đó, chủ nghĩa dân tộc cực đoan cũng đã xuyên suốt đường lối ấy.

Hoạt động « lý luận » của Mao trong những năm 20 đã phơi trần tính chất không mác-xít của những quan điểm của Mao trên những vấn đề căn bản về kết cấu xã hội Trung-quốc và động lực của cách mạng Trung-quốc. Tính chất cơ hội hữu khuynh của những sự đánh giá đó đã thể hiện trong bài viết của Mao: « Sự chuyển biến chính trị của Bắc-kinh và thương nhân » (« Hướng đạo » 1923, số 31, 32), trong đó Mao đã coi giai cấp tư sản thương nghiệp là người nắm bá quyền lãnh đạo « cách mạng dân tộc » ở Trung-quốc. « Tổ chức thương nhân càng rộng rãi chừng nào, Mao-Trạch-Đông viết, thì ảnh hưởng và sức mạnh lãnh đạo nhân dân cả nước của họ càng lớn và cách mạng càng mau thắng lợi ».

Mao-Trạch-Đông đã trình bày những quan điểm mơ hồ, không mác-xít về kết cấu xã hội Trung-quốc ngay

trong bài « Phân tích các giai cấp của xã hội Trung-quốc » đăng trong tạp chí của Quốc dân đảng « Nông dân Trung-hoa » (1926, số 2). Mao cho rằng số lượng thu nhập là cơ sở để quy định ai thuộc giai cấp nào. Những tiêu chuẩn như vậy cũng nêu ra trong tác phẩm khác của Mao thuộc thời kỳ này là « Báo cáo khảo sát phong trào nông dân Hồ-nam ».

Những mốc cơ bản đưa ra trên đây về sự hình thành các quan điểm của Mao-Trạch-Đông cho thấy Mao đã bước tới năm 1940 với tính chất là một người sô-vanh tiểu tư sản, có những quan niệm tầm thường, không mác-xít về tính chất của xã hội Trung-quốc và cách mạng Trung-quốc. Khi ấy Mao đã thành công trong việc lợi dụng tình hình khó khăn trong Đảng Cộng sản Trung-quốc, củng cố rõ rệt ảnh hưởng của mình trong Đảng, tiếm quyền trong quân đội và thành lập phe nhóm những người theo mình, cũng tức là thời gian mà những phần tử mao-ít hình thành một phe phái đặc biệt *về chính trị* trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung-quốc.

Song song với việc đẩy mạnh cuộc đấu tranh giành quyền trong Đảng, Mao-Trạch-Đông cũng nuôi thêm tham vọng đóng vai trò « nhà lý luận » của cách mạng Trung-quốc. Vào cuối những năm 30, những tham vọng đó phát triển thành mưu đồ trực tiếp muốn đề xướng « tư tưởng Mao-Trạch-Đông » là « chủ nghĩa Mác Trung-quốc hóa ». Ý nghĩa thực sự của việc « Trung-quốc hóa chủ nghĩa Mác » đã được Mao-Trạch-Đông trình bày khá rõ trong diễn văn đọc tại Hội nghị toàn thể lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc vào tháng 10 năm 1938. Mao nói : « Không có khái niệm chủ nghĩa Mác trừu tượng, chỉ có chủ nghĩa Mác cụ thể, mang hình thức dân tộc... Trung-quốc hóa chủ nghĩa Mác — phải gọi cái đó như vậy — có nghĩa là trong tất cả các biểu hiện

của mình, nó xuất phát từ các đặc thù của Trung-quốc, và được áp dụng phù hợp với các đặc thù đó ».

Những lời biện luận có tính chất dân tộc chủ nghĩa về sự cần thiết « Trung-quốc hóa chủ nghĩa Mác » là bước mở đầu cho một chiến dịch về tư tưởng và chính trị mà không bao lâu sau Mao-Trạch-Đông đã triển khai nhằm chống những lực lượng mác-xít, quốc tế chủ nghĩa trong Đảng Cộng sản Trung-quốc để khẳng định những quan điểm dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản chính cống ở trong Đảng. Đó là cuộc vận động « chỉnh phong ».

Những bài viết và bài nói của Mao-Trạch-Đông vào đầu những năm 40 đã phục vụ cho chính mục đích ấy (« Cải tạo việc học tập của chúng ta », « Chỉnh đốn tác phong của Đảng », « Chống bệnh sáo cũ trong Đảng », « Bài phát biểu tại hội nghị về văn học nghệ thuật ở Diên-an »). Về thực chất, tác phẩm « Bàn về dân chủ mới » của Mao cũng theo đuổi mục đích ấy, trong đó Mao đã trình bày đầy đủ nhất các quan điểm chính trị của mình. Thực chất của tác phẩm chung quy là xét lại nguyên lý cơ bản của học thuyết Mác — Lê-nin về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân và thay học thuyết Lê-nin về sự chuyển biến của cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng lý luận về « cách mạng dân chủ mới » với tính cách là « cách mạng nông dân », cuộc cách mạng này phải dẫn đến chuyên chính của « liên minh các giai cấp cách mạng khác nhau », điều này thực sự có nghĩa là « trao quyền cho giai cấp nông dân ».

Những tư tưởng cơ bản của « nền dân chủ mới » sau đó được trình bày trong báo cáo « Bàn về chính phủ liên hiệp » đọc tại Đại hội lần thứ VII Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1945.

Cũng trong khoảng thời gian này, Mao-Trạch-Đông đã trình bày cả những quan điểm của mình về chiến tranh

thế giới, coi đó là nhân tố của tiến bộ xã hội, là cái « cầu » mà dường như chỉ có qua đó, loài người mới có thể bước sang « thời đại lịch sử mới ».

Năm 1945, Mao-Trạch-Đông và phe nhóm đã áp đặt được hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản của mình cho Đảng Cộng sản Trung-quốc, nhưng về sau chúng đã buộc phải tạm thời rút lui. Sự phát triển của cách mạng Trung-quốc những năm 1946 — 1949 đã tăng cường rõ rệt lực lượng mác-xít trong Đảng Cộng sản Trung-quốc. Tại Hội nghị toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 3 năm 1949, họ đã gạt bỏ quan niệm mao-ít về « dân chủ mới » và đã theo đường lối chuyển biến dần dần cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng, như các sự kiện sau đó đã cho thấy, Mao-Trạch-Đông và phe nhóm không chịu hạ vũ khí. Chúng chỉ hóa trang cho những mục đích chiến lược của mình và chuẩn bị cho cuộc tấn công mới vào chủ nghĩa Mác — Lê-nin và những người đại biểu cho nó trong Đảng Cộng sản Trung-quốc. Nhiều bài phát biểu của Mao-Trạch-Đông trong những năm 50 mà người ta biết được trong thời gian gần đây, qua những tài liệu do Hồng vệ binh công bố, chứng tỏ rằng ngay trong thời gian đó, Mao cũng không từ bỏ cương lĩnh dân tộc chủ nghĩa và những quan điểm sô-vanh tiên phong chủ nghĩa của mình. Chính sách phiêu lưu « Ba ngọn cờ hồng » (1958) là biểu hiện rõ ràng nhất của cương lĩnh đó. Tuy nhiên, những tư tưởng bá quyền ấy cũng đã được Mao phát triển sớm hơn. Ví dụ, năm 1956, phát biểu tại hội nghị về vấn đề trí thức, Mao tuyên bố : « Không nên để xảy ra tình hình là sau mấy chục năm chúng ta vẫn không trở thành cường quốc đứng đầu thế giới ». Trong diễn văn đọc tại cuộc họp lần thứ hai của Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc ngày 3 tháng 3 năm 1958, Mao nói : « Trong thực tiễn của chúng ta, chúng ta đã vượt Mác...

Cần khẳng định tư tưởng của mình ở khắp mọi nơi. Nếu anh không dựng ngọn cờ của mình lên, thì một người nào đó cũng sẽ dựng cờ của họ... Lê-nin đã nói: Châu Á tiên tiến và châu Âu lạc hậu. Đó chính là chân lý. Nó đúng cho đến tận ngày nay. Sự phát triển của Trung-quốc minh họa cho sự phát triển của toàn bộ tình hình quốc tế». Cũng trong diễn văn này, Mao đã trình bày cả tư tưởng cũ của mình về «ích lợi» của chiến tranh thế giới: «Không nên sợ chiến tranh... Nếu trong thời gian chiến tranh mà một nửa loài người bị chết, thì điều đó không có nghĩa lý gì. Nếu còn lại một phần ba, cũng không sợ... Nếu thực sự nổ ra chiến tranh nguyên tử, thì quả thật điều đó cũng không phải là xấu. Rốt cuộc là chủ nghĩa tư bản bị diệt vong và hòa bình vĩnh viễn sẽ ngự trị trên trái đất».

Như vậy là trong những năm 50, chủ nghĩa Mao vẫn tiếp tục sự tiến triển có tính chất dân tộc chủ nghĩa, chỉ có điều là nó che đậy một cách tinh vi hơn cương lĩnh của nó bằng thuật ngữ mác-xít.

Song chính trong thời kỳ này, trái với sự cố gắng của những phần tử mác-xít, Đảng Cộng sản Trung-quốc đã áp dụng đường lối phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Do đó, Mao-Trạch-Đông quyết định làm cho tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thích ứng với mục tiêu dân tộc chủ nghĩa của mình bằng cách lồng nội dung sô-vanh, tiểu tư sản vào trong những tư tưởng đó. Thời kỳ mới trong sự tiến triển của chủ nghĩa Mao bắt đầu, thời kỳ sống bám vào chủ nghĩa xã hội.

Bị phá sản trong mưu đồ ép buộc Trung-quốc phát triển theo con đường thứ ba nào đó dưới hình thức «dân chủ mới», từ nửa cuối những năm 50, chủ nghĩa Mao «xoay mình» sang phía chủ nghĩa xã hội, mưu toan lợi dụng sức hấp dẫn của tư tưởng xã hội chủ nghĩa để đạt được tất cả những mục tiêu sô-vanh ấy. Đồng thời chủ nghĩa

Mao xuyên tạc những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, đánh tráo những nguyên lý đó bằng quan niệm tiểu tư sản « chủ nghĩa cộng sản kiểu trại lính ».

Vào cuối những năm 50, chủ nghĩa Mao hình thành quan niệm của mình về « mâu thuẫn đối kháng » trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Quan niệm này đã được phát triển hơn nữa trong những năm 60 và 70 dưới hình thức lý luận về « tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản » với mưu đồ dùng « lý luận » biện minh cho sự đàn áp về chính trị những người chống đối chủ nghĩa Mao. Diễn văn của Mao-Trạch-Đông « Về việc giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân » tháng 2-1957 đã đặt cơ sở cho quan niệm đó.

Đầu những năm 60 — đã đánh dấu sự chuyển biến căn bản trong sự tiến triển của chủ nghĩa Mao. Nếu trước những năm 60, về cơ bản chủ nghĩa Mao phát triển trong nội bộ phong trào cách mạng và trong Đảng Cộng sản Trung-quốc, thì bắt đầu từ những năm 60, nó bước ra khỏi phạm vi dân tộc của Trung-quốc và câu kết với các trào lưu cơ hội chủ nghĩa, chống cộng sản khác. Về thực chất đã hình thành một mặt trận thứ hai của chủ nghĩa đế quốc thế giới đấu tranh chống các lực lượng hòa bình và xã hội chủ nghĩa. Mở đầu từ bản « Kiến nghị về đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế » (1963), chứa đựng một sự xét lại toàn bộ những điều cơ bản trong các văn kiện của Hội nghị Mát-xcơ-va năm 1957 và năm 1960 và kết thúc bằng lập trường tư tưởng của các Đại hội IX và X của Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1969 và năm 1973, chủ nghĩa Mao đã hoàn toàn phơi bày các mục tiêu bá quyền nước lớn của mình và sự thù địch không điều hòa với lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Bản chất dân tộc chủ nghĩa bá quyền nước lớn của chủ nghĩa Mao đã biểu hiện một cách rõ ràng trong thời kỳ

« cách mạng văn hóa » những năm 1965 — 1969. Trong quá trình đó, Mao-Trạch-Đông và phe nhóm đã thực hiện một cuộc đảo chính chính trị phản cách mạng và đã thực hiện được việc áp đặt hệ tư tưởng xét lại cơ hội chủ nghĩa của mình cho Đảng Cộng sản Trung-quốc. Chính trong thời kỳ này, các phần tử mao-ít đã công khai tuyên bố Trung-quốc là trung tâm quá trình cách mạng của thời đại, và « cách mạng văn hóa » là « thời đại vĩ đại » mới của lịch sử toàn thế giới. Ngày 1-7-1960, tờ « Nhân dân nhật báo » đã viết : « Đại cách mạng văn hóa vô sản đang được thực hiện ở Trung-quốc chúng ta, xét về quy mô của nó, thì trong lịch sử không có cuộc cách mạng nào sánh bằng ». Cũng báo đó, số ra ngày 8-6-1966, đã khẳng định : « Thời đại vĩ đại mới, thời đại của 700 triệu người thông minh, đã xuất hiện ở chân trời, khi mà phong trào phê phán trong cuộc đại cách mạng văn hóa hiện nay đã có quy mô rộng lớn chưa từng có. Chúng ta hãy chào mừng thời đại vĩ đại mới này ! ». Và lời kêu gọi của Hồng vệ binh trong những năm đó : « Chúng ta hãy dựng lá cờ tư tưởng Mao-Trạch-Đông trên toàn thế giới » đã lộ rõ cho thấy những tham vọng sô-vanh — xã hội bá quyền ấy đã được hoàn tất một cách lô-gích như thế nào.

Hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mao đã được tuyên bố công khai ở Bắc-kinh là « đỉnh cao của chủ nghĩa Mác — Lê-nin », và thực tiễn chính trị của chủ nghĩa Mao là có tính chất lịch sử không tránh khỏi và tất yếu đối với tất cả các dân tộc trên thế giới.

Định nghĩa « tư tưởng Mao-Trạch-Đông » là « chủ nghĩa Mác — Lê-nin của thời đại ngày nay » do Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1969 đưa ra là một bước mới trên con đường tiến triển có tính chất dân tộc chủ nghĩa của chủ nghĩa Mao. Và mặc dù trong văn kiện của Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc, luận điểm này không được trực tiếp nhắc lại, song về thực chất những

văn kiện đó vẫn khẳng định tư tưởng ấy. Thực vậy, vì như đã nói trong báo cáo tổng kết của Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc, «chủ nghĩa Lê-nin là chủ nghĩa Mác trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản» và Mao-Trạch-Đông «đã kế thừa, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác — Lê-nin» trong thời đại mới đó, cho nên «những tư tưởng» của nó, dĩ nhiên vẫn là cái «đỉnh cao» trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Các phần tử mao-ít đã nói đến luận điểm này sớm hơn, ngay trong thời kỳ «cách mạng văn hóa». Lối ngụy trang và trình bày quanh co hơn của các văn kiện Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc chỉ làm nhẹ bớt tính dứt khoát và sức ám ảnh của định nghĩa ấy, chứ tuyệt nhiên không thể thay đổi ý nghĩa cơ bản của nó. Như vậy, chủ nghĩa Mao, dường như được phi nhân cách hóa và hoàn toàn đồng nhất với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Hơn nữa, nó được mạo xưng là giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong thời đại ngày nay.

Cũng trong thời kỳ này (1960 — 1975), chủ nghĩa Mao chuyển từ đấu tranh tư tưởng chống chủ nghĩa cộng sản khoa học sang đấu tranh chính trị với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, công khai tiếp tay cho những tập đoàn đế quốc phản động nhất. Để che đậy bằng «lý luận» cho cuộc đấu tranh này, chủ nghĩa Mao sáng chế ra định nghĩa «mới» về thời đại ngày nay, mưu toan dùng nó để làm «lý luận» cho tham vọng bá quyền sô-vanh nước lớn của mình. Tuyên bố thời đại chúng ta là «thời đại của chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản», như vậy là các phần tử mao-ít đã xét lại những văn kiện của các Hội nghị Mát-xcơ-va những năm 1957, 1960 và 1969.

Rõ ràng là các phần tử mao-ít cần đến một sự xét lại một lần nữa các luận điểm của những văn kiện Hội nghị quốc tế các Đảng Cộng sản và công nhân cùng định nghĩa

thời đại là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản được ghi trong đó, là cốt để «rút ra» vai trò tiên phong chủ nghĩa của chủ nghĩa Mao trong quá trình cách mạng, một vai trò mà dường như là có tính chất lịch sử và tất yếu khách quan, và để tô vẽ mình là những kẻ thể hiện duy nhất lợi ích của cách mạng vô sản.

Mưu toan dùng lý luận biện bạch cho chủ nghĩa bá quyền và chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán, những người theo chủ nghĩa Mao tiếp đó còn sáng chế ra một «quan niệm mới nhất» nữa về mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay là «mâu thuẫn» giữa «tất cả các nước và nhân dân thế giới» với... các nước thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Chính ý nghĩa đó đã được các phần tử mao-ít đưa vào cái thuyết của chúng về «một — hai siêu cường», nhằm biện bạch bằng «lý luận» cho cuộc đấu tranh của chúng chống Liên-xô và toàn thể khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Theo thuyết này thì cuộc đấu tranh của «các nước và nhân dân thế giới» chống «chủ nghĩa bá quyền của một siêu cường» — Liên-xô, là xu hướng phát triển khách quan chủ yếu của lịch sử thời nay, vì «siêu cường» thứ hai — Mỹ đã «suy yếu» và «bị lật nhào từ đỉnh cao của mình». Che đậy bằng sự bịa đặt «lý luận» như vậy, chủ nghĩa Mao hòng dựng nên một «mặt trận thống nhất thế giới» dưới sự bảo trợ của Trung-quốc để đấu tranh chống các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Phân tích sự tiến triển của những quan điểm chính trị của Mao-Trạch-Đông và sự biểu hiện những quan điểm đó thành trào lưu tư tưởng cho thấy trong suốt toàn bộ quá trình phát triển của mình, chủ nghĩa Mao đã và đang là hệ tư tưởng sô-vanh tiểu tư sản, thù địch về căn bản với lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Sự biến đổi về tư tưởng và chính trị của chủ nghĩa Mao đưa nó đến chỗ câu kết trực tiếp với lực lượng phản động

nhất của chủ nghĩa chống cộng thế giới, đã có cơ sở từ trước trong những quan niệm dân tộc chủ nghĩa phản mác-xít và thực tiễn chính trị của nó. Cương lĩnh chính trị chống chủ nghĩa cộng sản mà chủ nghĩa Mao áp đặt cho Đảng Cộng sản Trung-quốc và Nhà nước Trung-quốc không thể không gây ra khủng hoảng sâu sắc về chính trị — tư tưởng ở Trung-quốc, vì nó mâu thuẫn về nguyên tắc với những thành tựu xã hội chủ nghĩa của những người lao động Trung-quốc, với lý luận Mác — Lê-nin và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Mâu thuẫn này, rốt cuộc là nguyên nhân đưa chủ nghĩa Mao đến chỗ không tránh khỏi bị diệt vong, có tính chất lịch sử.

Điểm qua lịch sử các tác phẩm của Mao.

Các luận văn và diễn văn do Mao-Trạch-Đông viết hoặc đọc từ trước năm 1949 đã được công bố trong các xuất bản phẩm định kỳ — các tạp chí « Tân thanh niên », « Tương Giang bình luận », « Hướng đạo », « Nông dân Trung-quốc », « Phương Đông cách mạng », « Văn hóa Trung-quốc », « Dân chủ », báo « Giải phóng nhật báo » và nhiều tờ khác. Một vài tác phẩm đã ra mắt theo kiểu sách lẻ, ví dụ diễn văn tại Hội nghị toàn thể Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1938 (dưới tên « Về giai đoạn mới », Trùng-khánh, (B.G)), diễn văn tại Hội nghị về văn học nghệ thuật ở Diên-an, tháng 3 năm 1942 (dưới tên « Vấn đề văn học và nghệ thuật » (B.M), 1943), cuốn « Điều tra nông thôn » (Cáp-nhĩ-tân, 1948), ghi chép bài giảng « Chủ nghĩa duy vật biện chứng » (Đại-liên, Nhà xuất bản « Đại chúng thư điếm », (B.G), chắc là vào giữa những năm 1945 — 1949).

« Tuyển tập » của Mao-Trạch-Đông được xuất bản lần thứ nhất năm 1944 ở Diên-an, lần thứ hai — gồm ba tập — năm 1946 ở Đại-liên và một lần nữa làm một tập — do Nhà xuất bản « Đại chúng thư điếm » xuất bản tại Cáp-nhĩ-tân năm 1948. Các luận văn và diễn văn của Mao-Trạch-Đông

đưa vào các lần xuất bản kể trên (về cơ bản giữ nguyên như bản đầu tiên) mở đầu bằng tác phẩm « Báo cáo về cuộc khảo sát phong trào nông dân Hồ-nam » (1927).

Cuối cùng, năm 1951, ở Bắc-kinh đã xuất bản lần thứ nhất « Tuyển tập » của Mao-Trạch-Đông, loại ba tập mới; năm 1960 đã xuất bản thêm tập IV. Các luận văn, diễn văn và các tác phẩm khác của Mao-Trạch-Đông từ năm 1921 đến năm 1949 đã được đưa vào lần xuất bản này.

Khi chuẩn bị cho lần xuất bản chính thức này, Tiểu ban của Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc đã sửa lại nhiều điểm phi mác-xít về nguyên tắc trong các tác phẩm kể trên của Mao-Trạch-Đông. Hơn nữa, đã khắc phục tính chất phi mác-xít trong các quan điểm của Mao về những vấn đề cơ bản của cách mạng Trung-quốc.

Đối với bản thân Mao-Trạch-Đông, thì khi tán thành sửa chữa như vậy các tác phẩm trước đây của mình, Mao đã theo đuổi những mục đích hoàn toàn khác: về thực chất giữ nguyên lập trường cũ chống mác-xít, Mao hy vọng lợi dụng việc hiệu đính đó vào mục đích củng cố địa vị của mình là nhà lý luận của Đảng.

Toàn bộ những hoạt động sau này của Mao-Trạch-Đông, nhất là trong 10 năm sau, khi mà ý nghĩa thực sự của nội dung cơ hội chủ nghĩa tiểu tư sản do Mao đưa vào các khái niệm và nguyên lý mác-xít bị vạch trần, đã khẳng định một sự thực là đối với Mao-Trạch-Đông thì sự sửa chữa đó mang tính chất đầu cơ, thực dụng tầm thường. Ví dụ, như thực tiễn chính trị của Mao-Trạch-Đông đã chỉ rõ, trên lời nói thì thừa nhận vai trò lãnh đạo, sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng dân chủ và xã hội chủ nghĩa, nhưng trong thực tế, Mao đã trao cho quân đội vai trò lãnh đạo xã hội. Vào đầu những năm 50, tuy không trực tiếp nói về « Trung-quốc hóa » chủ nghĩa Mác, nhưng tiếp đó trong thực tế Mao-Trạch-Đông đã thực hiện việc « Trung-quốc hóa » ấy,

hoàn toàn thay thế chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong Đảng Cộng sản Trung-quốc bằng « những tư tưởng » độc đáo của mình mà Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc (năm 1969) đã công bố là « giai đoạn hoàn toàn mới » trong sự phát triền của học thuyết Mác — Lê-nin.

Việc đối chiếu về chi tiết các tác phầm của Mao-Trạch-Đông trong tuyền tập xuất bản chính thức với các bài ban đầu cho thấy những nguyên lý mác-xít, đúng đắn trong các tác phầm cơ bản của Mao không phải là của Mao, mà đã được đưa vào sau này trong dịp hiệu đính năm 1950 — 1951.

Xin nêu những ví dụ tiêu biều nhất :

« Tuyền tập » Mao-Trạch-Đông gồm 4 tập được xuất bản chính thức đã mở đầu bằng tác phầm « Phân tích các giai cấp của xã hội Trung-quốc ». Tác phầm này đã đăng trong tạp chí « Trung-quốc nông dân » vào tháng 2 năm 1926. So bài gốc với bản in năm 1951, ta thấy những luận điềm phản mác-xít xấu xa nhất đã bị rút bỏ khi chuần bị cho kỳ xuất bản này. Chẳng hạn như trong bản in năm 1951, đã lược bỏ luận điềm trái với chủ nghĩa Mác về thực chất cuộc « cách mạng thời nay » và thái độ đối với cuộc cách mạng đó của các giai cấp khác nhau ở Trung-quốc.

Trong nguyên bản tác phầm của mình, Mao-Trạch-Đông viết : « lập trường các giai cấp khác nhau của Trung-quốc đối với cách mạng dân tộc gần như hoàn toàn giống với lập trường các giai cấp khác nhau của các nước tư bản Tây Âu đối với cách mạng xã hội... vì thực chất của cuộc cách mạng thời nay là một. Những mục tiêu và phương pháp của nó ở mọi nơi đều như nhau : mục tiêu — lật đồ chủ nghĩa đế quốc tư bản thế giới ; phương pháp — chiến tranh chung của các dân tộc bị áp bức và các giai cấp bị áp bức. Đây chính là sự khác nhau lớn nhất của cuộc « cách mạng thời nay » với tất cả các cuộc cách mạng khác trong lịch sử,

Không cần phải phân tích tỉ mỉ tính chất phi mác-xít của những lập luận đó. Chỉ cần nhận xét một điềm là trong thời kỳ này, Tơ-rốt-ki, Di-nô-vi-ép và đồng bọn cũng đã đánh giá về cách mạng Trung-quốc «một cách tả» tương tự như thế. Đường lối tơ-rốt-kit này đã bị Hội nghị toàn thề mở rộng lần thứ VI của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản tháng 2-3/1926 bác bỏ, coi đó là «những tâm lý cực tả», xem nhẹ đặc điềm của phong trào giải phóng dân tộc ở Trung-quốc. Hội nghị toàn thề liên tịch giữa Ban Chấp hành Trung ương và Ban Kiềm tra Trung ương của Đảng Cộng sản (b) Nga vào tháng 7-8-1927 đã nhận định đường lối đó là «sự xuyên tạc hết sức thô bạo chủ nghĩa Lê-nin, dựa vào sự xóa nhòa hết sức thô bạo sự khác nhau giữa các nước đế quốc và các nước thuộc địa».

Hoàn toàn rõ ràng rằng giữ lại đoạn văn được trích dẫn trên đây trong bài viết của Mao, sẽ có nghĩa là thừa nhận «tự tưởng» của Mao có quan hệ họ hàng với chủ nghĩa tơ-rốt-kít; vì vậy nó đã được cắt bỏ.

Luận điềm về vai trò của giai cấp vô sản trong cách mạng Trung-quốc cũng đã được sửa chữa về nguyên tắc trong kỳ xuất bản năm 1951. Trong nguyên bản tác phầm, Mao-Trạch-Đông coi giai cấp công nhân chỉ là «bạn của cách mạng» cùng hàng với những người tham gia cách mạng khác. Trả lời vấn đề «Ai là bạn của cách mạng?», Mao viết: «Tất cả giai cấp tiều tư sản, tất cả những người nửa vô sản và vô sản là bạn của chúng ta, là bạn chân chính của chúng ta». Trong lần xuất bản năm 1951, đoạn này đã được trình bày khác trước. Chỉ có những người nửa vô sản và giai cấp tiều tư sản là «bạn gần gũi nhất», trong khi đó thì giai cấp vô sản — bây giờ đã được gọi là «giai cấp vô sản công nghiệp» — là «lực lượng lãnh đạo của cuộc cách mạng chúng ta».

Tác phẩm đầu tiên của Mao về vấn đề kết cấu giai cấp của xã hội Trung-quốc và thái độ của các giai cấp khác nhau của Trung-quốc đối với cách mạng, đã được hiệu đính như vậy. Tuy xét về toàn bộ, không rút bỏ tính chất phi mác-xít của bài văn, song đã loại bỏ những điểm chống chủ nghĩa Lê-nin trắng trợn nhất.

Một tác phẩm khác của Mao-Trạch-Đông ở thời kỳ hoạt động buổi đầu của Mao (« Báo cáo về cuộc khảo sát phong trào nông dân Hồ-nam ») cũng đã được sửa lại về thực chất.

Trước hết, khi sắp xếp vào « Tuyển tập » đã tước bỏ khỏi báo cáo những chỗ nào mà Mao-Trạch-Đông đưa ra định nghĩa phi mác-xít về các giai cấp của xã hội Trung-quốc, vì chỉ căn cứ vào tình hình tài sản của các giai cấp. Chẳng hạn như trong kỳ xuất bản mới, không đưa vào những định nghĩa sau đây về phú nông và trung nông như đã có trong nguyên bản ban đầu của « báo cáo ». « Những nông dân có dư tiền và ngũ cốc thì gọi là nông dân khá giả... Những nông dân không có dư tiền và ngũ cốc nhưng cũng không vay nợ, hằng năm duy trì mức sống của mình ở một điểm nhất định, gọi là trung nông ». Lần xuất bản năm 1951, cũng đã lược bỏ một điểm khác của « báo cáo » trong đó chứng tỏ Mao-Trạch-Đông đánh giá không đúng mức vai trò của giai cấp công nhân (Mao gọi họ là « những người thành thị ») và của quân đội trong cách mạng: « nếu lấy tỷ số 10/10 để tính việc hoàn thành cách mạng dân chủ thì phần tham gia vào đó của những người thành thị và quân đội là 3/10, còn phần của nông dân, thực hiện cách mạng ở nông thôn, là 7/10 ».

Cùng với những điều trên đây, trong những năm đó, đối với nông dân, Mao đã phạm « tả » khuynh. Mao nhận định rằng chỉ có bần nông là lực lượng cách mạng ở giai đoạn dân chủ tư sản của cách mạng. Mao viết: « Ở nông thôn chỉ có một loại người kiên quyết đứng lên đấu

tranh quyết liệt, đó là bần nông... », « không có bần nông, sẽ không có cách mạng ». Và trong lần xuất bản « mới », chỗ này được trình bày như sau : « Họ (bần nông) *đi theo Đảng Cộng sản một cách hăng say hơn ai hết*... Không có bần nông (thân sĩ gọi họ là « lưu manh »), thì không bao giờ cách mạng có thể có được tình hình như hiện nay ». Ngoài ra, trong bản in năm 1951, đã thêm vào một câu mới : « Nông hội phải tranh thủ trung nông và đẩy mạnh công tác giải thích đối với họ ; điều này hoàn toàn cần thiết ». Như thế là những quan điểm « tả » của Mao về vai trò của nông dân trong cách mạng dân chủ tư sản ở Trung-quốc đã được « tẩy sạch », phỏng theo chủ nghĩa Mác.

Cũng cần phải chỉ ra rằng trong bài năm 1927, Mao-Trạch-Đông hoàn toàn không nói về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc đối với nông dân ; những lời nhắc đến nó chỉ là những đoạn về sau thêm vào mà thôi.

Cuối cùng, bản in năm 1951, đã đưa vào một điểm bổ sung có ý nghĩa thực chất cho định nghĩa tầm thường, có họ hàng với chủ nghĩa vô chính phủ về cách mạng xã hội vốn có trong bản năm 1927 của « báo cáo ». Thêm vào định nghĩa ấy, còn có một điểm bổ sung nữa hoàn toàn mác-xít : « Cách mạng — đó là khởi nghĩa, đó là hành động bạo lực của một giai cấp này lật đổ chính quyền của một giai cấp khác. Cách mạng ở nông thôn — đó là việc nông dân lật đổ chính quyền địa chủ phong kiến ».

Chúng ta chuyển sang một tác phẩm nữa của Mao-Trạch-Đông, diễn văn của Mao tại Hội nghị toàn thể lần thứ IV của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc vào tháng 10 năm 1938. Chính trong diễn văn này, lần đầu tiên Mao-Trạch-Đông trình bày sự hiểu biết của mình về chủ nghĩa Mác, coi chủ nghĩa Mác là một học thuyết « cụ thể », chỉ tồn tại sau khi nó tiếp thụ « hình thức dân tộc ».

Ở phần trên, chúng tôi đã trích dẫn lời phát biểu này của Mao-Trạch-Đông. Trong bản in năm 1951, nó đã thay đổi về thực chất và được trình bày như sau : « Chúng ta chỉ có thể áp dụng chủ nghĩa Mác tùy theo đặc điểm cụ thể của nước ta, và thông qua hình thức dân tộc đã được tu chỉnh. Sức mạnh vĩ đại của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là ở chỗ chủ nghĩa Mác — Lê-nin có mối liên hệ không thể tách rời với thực tiễn cách mạng cụ thể của các nước. Đối với Đảng Cộng sản Trung-quốc, điều đó có nghĩa là cần phải học tập áp dụng lý luận Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Trung-quốc ». Như vậy, ta thấy trong đoạn trích này đã loại bỏ câu nói về « Trung-quốc hóa » chủ nghĩa Mác với tính chất là hình thức tồn tại duy nhất có thể có của nó ở Trung-quốc. Luận điểm này được thay bằng nguyên lý về việc áp dụng học thuyết Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước nhà.

Một « công trình cơ bản » của Mao-Trạch-Đông là tác phẩm « Bàn về dân chủ mới » (1940) cũng đã được tu chỉnh về thực chất, về nguyên tắc. Như các phần tử mao-ít tuyên truyền ngay chính trong tác phẩm này, Mao-Trạch-Đông đã đề ra học thuyết về « cách mạng dân chủ mới » ở các nước phương Đông và hình như đó là sự phát triển học thuyết Lê-nin về sự chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện lịch sử mới. Song đối chiếu kỹ nguyên bản ban đầu tác phẩm của Mao-Trạch-Đông trong lần xuất bản Tuyển tập gồm 3 tập (năm 1946 — Đại-liên) với bản mới năm 1951, cho thấy tác phẩm gốc không có gì chung với chủ nghĩa Lê-nin, vì trong đó không có nguyên lý chủ yếu của học thuyết Lê-nin về quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng dân chủ tư sản ở thời đại chủ nghĩa đế quốc. Tất cả những chỗ mà Mao nói về sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối

với « cách mạng dân chủ mới » là những đoạn viết thêm cho bản in năm 1951. Xin nêu một vài ví dụ:

Trong bản in năm 1951, chúng ta đọc thấy « giai đoạn thứ nhất của cuộc cách mạng Trung-quốc (« dân chủ mới ») là phải xây dựng một xã hội dân chủ mới với nền chuyên chính liên hiệp của các giai cấp cách mạng Trung-quốc, *do giai cấp vô sản Trung-quốc lãnh đạo* (chúng tôi gạch dưới—T.G). Song trong bản gốc đầu tiên của tác phẩm, không có những chữ có gạch dưới — những chữ này đã được thêm vào năm 1951. Đọc tiếp theo bốn trang, chúng ta lại thấy: « Cho nên, dù sao chăng nữa giai cấp vô sản Trung-quốc, nông dân, các phần tử trí thức và giai cấp tiểu tư sản vẫn là lực lượng cơ bản quyết định vận mệnh nước nhà. Các giai cấp ấy hoặc đã giác ngộ, hoặc đương giác ngộ, tất nhiên sẽ thành những bộ phận cơ bản cấu thành Nhà nước và cấu thành chính quyền của nước Cộng hòa dân chủ Trung-hoa, và *giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo*. (chúng tôi gạch dưới — T.G). Nước Cộng hòa dân chủ Trung-hoa hiện nay cần thành lập chỉ có thể là nước Cộng hòa dân chủ do tất cả những người chống đế quốc và chống phong kiến *thực hiện liên hiệp chuyên chính dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản*... (chúng tôi gạch dưới — T.G) ».

Trong nguyên bản đầu tiên của tác phẩm, cũng không có những chữ được gạch dưới. Thế nhưng, trong đó lại có nói rõ ràng về quyền lãnh đạo của giai cấp tư sản Trung-quốc trong giai đoạn thứ nhất của « cách mạng dân chủ mới ». Mao viết: « Nếu giai cấp tư sản Trung-quốc đảm nhận nổi nhiệm vụ ấy (nhiệm vụ ấy là « đánh đuổi đế quốc Nhật và thiết lập chế độ dân chủ » — T.G), thì mọi người có thể tín nhiệm nó; nếu nó không thể đảm nhận được, thì nhiệm vụ ấy tất nhiên sẽ do giai cấp vô sản gánh vác ».

Trong nguyên bản đầu tiên của tác phầm, bằng những chữ khác, Mao-Trạch-Đông đã giao cho giai cấp tư sản nhiệm vụ lãnh đạo giai đoạn thứ nhất của cách mạng giải phóng dân tộc và dân chủ ở Trung-quốc và chỉ dành cho giai cấp vô sản Trung-quốc vai trò «đấu thủ dự bị» trong trường hợp nếu giai cấp tư sản «không đảm nhận nồi» sứ mệnh này. Khi hiệu đính năm 1951, chỗ này đã được thay đồi về căn bản và được trình bày như sau: *« Lịch sử đã từng chứng minh rằng*: giai cấp tư sản Trung-quốc *không thề* (chúng tôi gạch dưới — T.G) làm tròn trách nhiệm ấy; trách nhiệm ấy không thề không đặt lên vai giai cấp vô sản».

Đó là những ví dụ hết sức rõ rệt về sự sửa chữa một trong những tác phầm của Mao-Trạch-Đông mà cơ quan tuyên truyền của phái Mao hết sức quý trọng.

Việc hiệu đính một tác phầm khác của Mao cũng mang tính chất như vậy. Đó là báo cáo «Bàn về chính phủ liên hiệp» do Mao trình bày tại Đại hội VII Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 4-1945.

Như P.P. Vla-đi-mi-rốp, người có mặt tại Đại hội đó, đã viết trong hồi ký của mình, báo cáo ấy có mấy bản viết khác nhau: bản một do Mao đọc tại Đại hội, bản thứ hai chỉ cung cấp cho đảng viên của Đảng và bản thứ ba là bản «công khai» đối với thế giới bên ngoài. Rõ ràng là được công bố và sau đó đưa vào «Tuyền tập» của Mao xuất bản ở Đại-liên năm 1946 chính là bản thứ ba. Đương nhiên có thề giả thiết rằng bản này đã được chau chuốt hết mức và hiệu đính kỹ lưỡng. Song ngay bản báo cáo đã qua sửa chữa này về sau lại được tu sửa về thực chất, khi chuẩn bị xuất bản chính thức năm 1951. Về cơ bản việc sửa chữa cũng đụng đến những chỗ như trong tác phầm «Bàn về dân chủ mới». Đó là những điềm có tính chất nguyên tắc về tính chất của cách mạng Trung-quốc và vị trí của giai cấp công nhân Trung-quốc trong cuộc cách

mạng đó. Việc dò kỹ bản in năm 1946 với bản in năm 1951 cho thấy những câu nói về sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng dân chủ và Nhà nước « dân chủ mới » (Nhà nước này, theo tư tưởng của Mao, phải được thiết lập sau thắng lợi của cuộc cách mạng đó), đã được đưa thêm vào năm 1951.

Đây chỉ là một vài ví dụ. Trong bản in năm 1946 ở Đại-liên viết : « Chúng ta cho rằng sau khi hoàn toàn dập tan bọn xâm lược Nhật-bản, cần phải thiết lập ở Trung-quốc chế độ Nhà nước thể hiện liên minh dân chủ của những người tham gia mặt trận thống nhất dựa vào tuyệt đại đa số dân cư cả nước. Trong bản in năm 1951, đã thêm vào câu đó mấy chữ : « ... và dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân ». Những điểm thêm như vậy vào bản in năm 1951, có khá nhiều. Ví dụ, ở trang 300 có nói : « Đương nhiên, chế độ dân chủ mới mà chúng ta bảo vệ được thiết lập dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ». Bản in ban đầu không có câu này. Chúng ta gặp các điểm bổ sung như vậy ở các trang 296, 297, 298, của tập III xuất bản tại Bắc-kinh năm 1951.

Cần phải nói một vài lời về một tác phẩm nữa của Mao-Trạch-Đông : « Bài phát biểu tại Hội nghị về văn học, nghệ thuật ở Diên-an vào tháng 5-1942 ». Bài phát biểu này đến tháng 10-1943 mới được công bố. Ngay lúc này « Bài phát biểu... » cũng đã được in thành sách riêng. Song, như việc nghiên cứu ngày nay cho thấy, có cơ sở nghiêm chỉnh để nghi ngờ sự giống nhau giữa bản được công bố với nguyên bản đầu tiên. Ngay hồi đó, năm 1943, đã loại khỏi « Bài phát biểu... » những điểm chống mác-xít lộ liễu, thô bạo nhất và những điểm công kích chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Song, đối chiếu bản năm 1943 với bản in chính thức năm 1951, cho thấy vẫn còn có nhiều điểm sửa chữa. Ví dụ như trong bản năm 1951 đã thêm vào một điểm có tính chất nguyên tắc về việc nền

văn hóa mới «tiếp thụ di sản» (kế thừa) những tác phẩm văn nghệ quá khứ; điều này đã làm thay đổi về thực chất tư tưởng của bản in năm 1943, trong đó chỉ nói đến những tác phẩm ấy với tính chất như một sự «phù trợ trong công tác».

Đây chỉ là một vài (không phải là tất cả) ví dụ về việc sửa chữa những nguyên bản đầu tiên của các luận văn và diễn văn hồi đầu của Mao-Trạch-Đông, khi chuẩn bị xuất bản «chính thức» Tuyển tập. Qua sự đối chiếu kể trên, ta thấy rõ vấn đề ở đây không đơn thuần là hiệu đính, sửa văn, hay bổ sung những chỗ thiếu sót có thể có, trừ bỏ những điểm không chính xác, v.v... Đó không phải là công tác sửa bài thông thường, mà là sửa lại hoàn toàn những điểm có tính chất nguyên tắc, làm thay đổi về thực chất tư tưởng của tác phẩm.

Đó là điểm lại vắn tắt lịch sử các tác phẩm cơ bản của Mao-Trạch-Đông trước năm 1949. Sau thắng lợi của cách mạng nhân dân ở Trung-quốc, hoạt động lý luận công khai của Mao bị hạn chế rõ rệt. Từ sau khi xuất bản «Tuyển tập» «chính thức» năm 1951, về thực chất, Mao chỉ đưa ra ba tác phẩm — báo cáo «Vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp ở Trung-quốc» (1955), «Về vấn đề giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân» (1957) và bài «Từ đâu mà con người có những tư tưởng đúng đắn», công bố ở Bắc-kinh năm 1964.

Song điều đó không có nghĩa là Mao-Trạch-Đông ngừng hoạt động «lý luận» của mình. Nó vẫn được tiếp tục, nhưng dưới hình thức khác, dưới dạng báo cáo tại các Hội nghị nội bộ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, của các cán bộ cốt cán, v.v... Các bài diễn văn và báo cáo này không được đăng trên báo chí công khai ở Bắc-kinh. Mãi về sau người ta mới được biết, khi Hồng vệ binh công bố ở Bắc-kinh Tuyển tập «Tư tưởng Mao-Trạch-Đông muôn năm».

Bắt đầu từ thời kỳ «cách mạng văn hóa» (1966 — 1969), các phần tử mao-ít áp dụng vào thực tiễn phương pháp «Chỉ thị tối cao của Mao Chủ tịch»; phương pháp này trở thành hình thức «sáng tạo» cơ bản của Mao. Việc sử dụng phương pháp này chỉ chứng tỏ sự nghèo nàn về lý luận của chủ nghĩa Mao, việc Mao-Trạch-Đông không có năng lực hoạt động lý luận nghiêm chỉnh.

Chương 2

NHỮNG ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI CHO SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MAO

Không nên hiểu nguyên nhân sự ra dời và phát triển của chủ nghĩa Mao tách rời những diều kiện xã hội của Trung-quốc vào nửa đầu thế kỷ XX. Những điều kiện này làm cho trào lưu chính trị — xã hội ấy có thể xuất hiện và quy định nhiều đặc điểm của nó.

Vào cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX, quá trình tan rã của chế độ phong kiến và hình thành chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc đã diễn ra nhanh hơn. Song các quan hệ phong kiến vẫn tồn tại vững chắc ở nông thôn và thường được duy trì ở thành thị trong công nghiệp và thương nghiệp. Chủ nghĩa tư bản được xác lập không phải thông qua việc dập tan chế độ phong kiến bằng cách mạng, mà là thông qua việc loại trừ chế độ phong kiến một cách lâu dài và đau khổ. Vì vậy, các quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển chậm, chủ yếu là ở các vùng ven biển, khu vực chịu tác động lớn nhất của tư bản nước ngoài; còn ở các vùng nội địa, thì phải chật vật lắm mới chen vào được. Trong nửa đầu thế kỷ XX, Trung-quốc vẫn là một

nước nông nghiệp lạc hậu, với trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất. Đặc biệt trong nông nghiệp, công cụ sản xuất ở trình độ trung cổ. Quá trình quan hệ tư bản chủ nghĩa loại trừ quan hệ phong kiến diễn ra một cách khó khăn và đầy mâu thuẫn; quá trình này càng trở nên phức tạp do chỗ kinh tế Trung-quốc bị phụ thuộc nặng nề vào lợi ích của các cường quốc đế quốc và do việc Trung-quốc biến thành nửa thuộc địa.

Trong các quan hệ kinh tế ở xã hội Trung-quốc, có hiện tượng duy trì các hình thức bóc lột phong kiến ở thành thị cũng như ở nông thôn. Hơn nữa, các phần tử nửa tư sản và tư sản mới ưa sử dụng lối bóc lột phong kiến và nửa phong kiến. Ở nông thôn và thành thị, lối bóc lột phi kinh tế được thực hiện rộng rãi bằng bạo lực trực tiếp, dọa dẫm, khủng bố, v.v...

Những hình thức bóc lột kiểu tư bản chủ nghĩa thống trị thực sự ở nông thôn Trung-quốc (ruộng đất phát canh thu tô, cho vay nặng lãi, v.v...). Áp dụng các hình thức bóc lột này, không chỉ có bọn địa chủ, mà còn có cả giai cấp tư sản nông thôn; giai cấp này ra đời do sự phát triển của quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Ách bóc lột nửa phong kiến do kết quả của sự phát triển kinh tế hàng hóa và quan hệ hàng hóa — tiền tệ ở nông thôn Trung-quốc, chẳng những không giảm đi, trái lại, đã tăng lên.

Tổ chức kinh tế kiểu nửa tư bản chủ nghĩa vẫn phù hợp với giai đoạn công trường thủ công của sự phát triển sản xuất. Loại kinh tế này áp dụng kỹ thuật cũ, trung cổ và lao động thủ công.

Như vậy, vào nửa đầu thế kỷ XX, trong nền kinh tế của nông thôn Trung-quốc, nhiều tàn dư của chế độ phong kiến và của quan hệ gia trưởng liên kết chặt chẽ với những nhân tố của chủ nghĩa tư bản đang phát triển. «Đời sống kinh tế của nông thôn Trung-quốc, như Đại hội V Đảng Cộng sản Trung-quốc (tháng 5 năm 1927) chỉ

rõ, đã dựa một cách đáng kể trên cơ sở các quan hệ phong kiến. Phần lớn nhất của toàn bộ ruộng đất, gần 66%, thuộc về địa chủ và chúng cho phát canh thu tô».
Nông thôn Trung-quốc tiếp tục duy trì cơ cấu phong kiến. Đây là chỗ dựa của chủ nghĩa quân phiệt dân tộc cũng như của chủ nghĩa đế quốc quốc tế.

Vào cuối những năm 20 — đầu những năm 30 ở Trung-quốc có gần 56 triệu gia đình (kể cả địa chủ) sống ở nông thôn. Một gia đình Trung-quốc trung bình gồm 6 người, do đó, số dân nông thôn Trung-quốc trong thời gian này có khoảng 336 triệu, bằng 80% dân số cả nước (420 triệu).

Năm 1927, Trung-quốc công bố những số liệu sau đây: trong số 336 triệu người sống ở nông thôn, số có ruộng đất (từ 1 mẫu trở lên) chỉ chiếm có 120 — 150 triệu, số không có ruộng đất và phải đi làm thuê là 30 triệu, số không có ruộng đất nhưng phải đi lĩnh canh là 136 triệu, số người phải đi cầu bơ cầu bất, làm nghề trộm cướp, không có nghề nghiệp nhất định là 20 triệu. Như vậy, ở Trung-quốc số người có sở hữu ruộng đất chiếm 45% tổng số dân nông thôn; nông dân không có ruộng đất (kể cả những người tá điền) là 55%.

Bọn phú nông và địa chủ chỉ bao gồm có 32% trong tổng số người có sở hữu ruộng đất, thì lại chiếm 81% tổng số ruộng đất. Nông dân không có ruộng và người có ruộng đất là bần nông, tổng cộng lại bao gồm 75% dân số nông nghiệp, bằng cách này hay cách khác, họ rất mong giải quyết vấn đề ruộng đất và muốn có ruộng.

Như vậy, đối với cơ cấu xã hội của nông thôn Trung-quốc có đặc điểm số nông dân là bần nông, những người đi làm thuê, số người bị bần cùng hóa và lưu manh chiếm một tỷ trọng rất lớn; nhưng đồng thời tỷ trọng chiếm hữu ruộng đất của địa chủ cũng rất lớn, tỷ trọng phú nông và kinh tế của trung nông trong tổng số hộ tương đối không lớn.

Nông dân Trung-quốc bị bóc lột tàn bạo nhất. Do đó, đã diễn ra nhanh chóng quá trình bần cùng hóa nông thôn và làm phá sản những người sở hữu ruộng đất nhỏ; đất canh tác giảm, đất bỏ hoang tăng.

Qua phân tích cơ cấu xã hội của xã hội Trung-quốc ở nửa đầu thế kỷ XX, thấy rằng sự phát triển của các giai cấp xã hội mới ở thành thị cũng như ở nông thôn đều bị trở ngại rất lớn. Sự phân hóa giai cấp nông dân thành giai cấp phú nông và giai cấp vô sản nông nghiệp diễn ra rất chậm chạp. Hơn nữa, vì thực chất giai cấp phú nông chỉ với điều kiện nhất định mới có thể gắn với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên trong thực tế nó gần giai cấp địa chủ hơn là giai cấp tư sản nông nghiệp. Những người « vô sản nông nghiệp » cũng chưa phải là vô sản nông nghiệp, bởi vì họ đã bị bóc lột không phải bằng hình thức tư bản mà là bằng hình thức nửa phong kiến; họ bị trói buộc bằng những hình thức nô dịch của chế độ thuê mướn, tức là họ rất dễ dàng bị biến thành những tầng lớp lưu manh và những kẻ tha phương cầu thực.

Bởi vậy, tuy bọn địa chủ Trung-quốc ngày càng bị lôi cuốn vào thương nghiệp, kinh doanh công nghiệp và gắn với thành thị, nhưng giai cấp nông dân thì dần dần bị phân hóa thành những phú nông và những bần nông làm thuê. Ở nông thôn các mối quan hệ kinh tế nửa phong kiến và phong kiến vẫn tiếp tục thống trị. Giai cấp phú nông Trung-quốc vẫn chưa trở thành giai cấp tư sản nông nghiệp theo nghĩa đầy đủ của nó, mà là giai cấp nửa tư sản, nửa phong kiến. Bọn địa chủ vẫn là kẻ sở hữu ruộng đất, thu tô theo kiểu nửa phong kiến; trên thực tế, bọn phú nông giống bọn địa chủ. Mặc dù một bộ phận trung nông và bần nông ở nông thôn bị tước đoạt từng bước, nhưng chỉ có một số ít nông dân trở thành tầng lớp vô sản nông nghiệp làm thuê.

Một điểm đặc trưng cho sự phát triển về kinh tế xã hội của Trung-quốc ở thế kỷ XX là việc chuyền tư bản về nông thôn để mua ruộng đất. Điều đó thể hiện những khó khăn trong sự phát triển của công nghiệp. Bọn tư sản mại bản, các nhà tư sản, các thương gia, bọn chóp bu quân sự — quan liêu rất khát khao muốn kiếm được ruộng đất. Do đó, bên cạnh bọn địa chủ cũ, đã xuất hiện một « bọn địa chủ mới », bọn này sinh ra trong điều kiện các mối quan hệ hàng hóa — tiền tệ ở nông thôn và công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở thành thị đã có sự phát triển.

Do sự phát triển yếu kém của những điều kiện sản xuất đương thời của Trung-quốc, nên ở thành thị và đặc biệt ở nông thôn các giai cấp của xã hội đương thời vẫn đang còn ở giai đoạn hình thành của nó và các đối kháng giai cấp vẫn chưa được ý thức một cách đầy đủ tương xứng. Cũng do nguyên nhân ấy mà trong nhận thức xã hội của người Trung-quốc, những tư tưởng và ý thức cũ vẫn tiếp tục được duy trì và đóng vai trò rất to lớn, đồng thời làm cho nhận thức giai cấp bị suy yếu đi, mà giúp đỡ thúc đẩy tạo điều kiện cho nó là chủ nghĩa gia trưởng. Khổng giáo, thuyết định mệnh (tin vào số mệnh, thuyết thiên mệnh) những lời hô hào của đạo giáo của đạo phật hay tuân theo một cách thụ động đối với tiến trình của các sự kiện.

Sự khác biệt về giai cấp giữa nông dân và địa chủ về khách quan rất rõ ràng, nhưng về chủ quan thì lại bị xóa nhòa bởi nhận thức về dòng dõi rất mãnh liệt với phương châm : « thiên hạ là một nhà ». Tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế Trung-quốc đã làm cho mâu thuẫn giai cấp bị lẫn lộn và trở nên phức tạp. Sự lệ thuộc của chế độ nửa thuộc địa của Trung-quốc và đất nước ngày càng bị các cường quốc đế quốc nô dịch đã gây trở ngại cho sự chín muồi của các đối kháng giai cấp. Tình hình đó đã dẫn

đến chỗ tư tưởng đấu tranh dân tộc nổi hơn so với tư tưởng đấu tranh giai cấp. Do đó, những làn sóng phản đối chất đầy trong những người lao động ở thành thị và nông thôn đã tìm được hướng đi trước hết không phải là về mặt giai cấp, mà chủ yếu là về mặt dân tộc, hoặc là được thể hiện trong các cuộc tạo phản không thương tiếc, nhưng không có ý nghĩa chính trị. Mâu thuẫn chủ yếu quyết định mâu thuẫn xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ với các tầng lớp nông dân rộng rãi, được bổ sung và làm sâu sắc thêm bằng những mâu thuẫn giữa những phần tử tư bản chủ nghĩa được hình thành ở nông thôn với quần chúng bần nông làm thuê.

Thành phố của Trung-quốc ở nửa đầu thế kỷ thứ XX, về thực chất là một làng lớn, trong đó phổ biến rất rộng rãi là có những hội đồng hương gồm những người xuất thân từ cùng một tỉnh tập hợp lại và những phường hội chuyên nghiệp. Các mối quan hệ bên trong của các hội đồng hương và các phường hội đó rất ổn định. Đương nhiên vào nửa đầu của thế kỷ XX cũng có những thành phố cảng như Thượng-hải, Quảng-châu, Thiên-tân, về cơ cấu và tổ chức xã hội của những thành phố này rất khác biệt với những thành phố cổ kính của Trung-quốc; ở các thành phố đó đã có giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Nhưng những thành thị nhỏ ở huyện lỵ và tỉnh nhỏ vẫn còn giữ lại nhiều nét cổ xưa của nó. Trong các thành phố đó, cũng như trước đây, chiếm số đông vẫn là những người thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ, những người đạp xe xích-lô, công nhân khuân vác và những người lang thang không nhà không cửa mang theo một tổ chức xã hội và tâm lý vốn có của nó. Phần lớn trong số họ là những bần nông, phải vất vả lắm mới sống được qua ngày.

Ở nửa đầu thế kỷ XX, Trung-quốc chủ yếu là đất nước của những người sở hữu nhỏ, của những người «nửa lưu manh» và «lưu manh».

Giai cấp tiểu tư sản của Trung-quốc là một tổ hợp xã hội khá phức tạp. Ngoài những người nông dân, người chủ sở hữu, tức là những người có sở hữu ruộng đất mà phần lớn trong số đó (44%) là bần nông, trong giai cấp tiểu tư sản còn bao gồm những người thợ thủ công gia đình; những tiểu chủ có những xí nghiệp nhỏ chủ yếu dựa vào lao động thủ công thô sơ; tiểu thương; tầng lớp trí thức cấp dưới (các giáo viên tiểu học và trung học, bọn quan lại nhỏ, viên chức nhỏ, v.v ...).

Đại bộ phận giai cấp tiểu tư sản là những người sở hữu nhỏ. Địa vị kinh tế ấy chỉ cho phép họ phải vất vả lắm mới sống được qua ngày. Họ vốn có lòng căm thù đặc biệt đối với tất cả những ai không phải là người Trung-quốc; họ căm thù những người nước ngoài. Chính nhóm người này là những người đại biểu trước hết cho tinh thần dân tộc trong giai cấp tiểu tư sản.

Tình cảnh của những người thợ thủ công nhỏ cũng rất khó khăn. Tuy họ có những công cụ lao động thô sơ, nhưng họ cũng không thể nuôi sống được bản thân và cả gia đình họ; vì vậy họ phải bán sức lao động để sống. Những người đại diện khác cho nhóm này cũng thường xuyên bị rơi vào tình cảnh vật chất khó khăn như vậy.

Mặt khác, có địa vị sát với những người nửa «lưu manh» Trung-quốc mà quan hệ gần gũi với những người sở hữu nhỏ, là tầng lớp vô sản lưu manh Trung-quốc. Họ là những nông dân bị mất ruộng đất, những người thợ thủ công bị phá sản, những người cầu bơ cầu bất, những kẻ trộm cướp, những gái giang hồ, v.v... Cả ở thành thị và nông thôn, số người này có tới hàng chục triệu. Bộ phận này của xã hội Trung-quốc ở vào tình cảnh khó khăn nhất, cho nên đặc biệt có xu hướng muốn dùng bạo lực và những hành động phá hoại khác. Chính trong giới này, có uy tín nhất là các tổ chức bí mật khác nhau và các hội kiểu «thân bang» của Thượng-hải. Tư tưởng ngự trị

trong các tổ chức đó là tư tưởng đẳng cấp rất nghiêm khắc. Nó dựa trên cơ sở bắt phải phục tùng mù quáng người cầm đầu. Nó là sự sùng bái bạo lực và phá hủy, là lòng căm thù đối với người nước ngoài, là những thiên kiến tôn giáo.

Như vậy, mâu thuẫn cơ bản trong đời sống kinh tế — xã hội của Trung-quốc vào nửa đầu thế kỷ thứ XX là mâu thuẫn giữa khuynh hướng tư sản mới với các mối quan hệ nửa phong kiến và phong kiến. Nó còn duy trì sức mạnh và sự ổn định rất to lớn. Mâu thuẫn này tất yếu sẽ đưa đến nảy sinh ra phong trào cách mạng dân chủ và tư tưởng cách mạng dân chủ. Và trong điều kiện Trung-quốc bị nô dịch của chế độ nửa thuộc địa, thì nó phải là tư tưởng cách mạng dân tộc dân chủ.

Nông dân Trung-quốc là giai cấp đông đảo nhất, bị bóc lột nặng nề nhất và chịu nhiều đau khổ nhất. Những cuộc nổi dậy của Thái-Bình Thiên-Quốc và Nghĩa-Hòa-Đoàn chứng tỏ rằng, nông dân là lực lượng xã hội to lớn, đáng sợ, nếu được phát động thành phong trào cách mạng chống sự bóc lột của phong kiến và sự nô dịch đất nước của chủ nghĩa đế quốc. Những cuộc nổi dậy ấy đã gây được ảnh hưởng to lớn đối với xã hội Trung-quốc và đối với nhận thức của một bộ phận tiến bộ của xã hội Trung-quốc. Vì vấn đề xã hội căn bản lúc bấy giờ là vấn đề nông dân, nên cũng không ngạc nhiên là những người hoạt động tiến bộ đã gắn mọi cải cách kinh tế — xã hội ở trong nước và tất cả những vấn đề tương lai của đất nước với nông dân. Trước hết, tạo điều kiện cho công việc đó, vào khoảng mười năm đầu của thế kỷ XX, ở Trung-quốc đã tiến hành việc truyền bá những tư tưởng và quan điểm dân túy, cụ thể là đã đánh giá quá cao khả năng cách mạng của nông dân và đánh giá không đúng mức khả năng của giai cấp công nhân, là đi tìm kiếm con đường đặc biệt, thể hiện hoài bão muốn bỏ qua giai

đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa bằng cách thể hiện tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng, nhấn mạnh những đặc điểm tiến triền của quá trình lịch sử ở Trung-quốc, truyền bá chủ nghĩa vô chính phủ, v.v...

Trong mười năm đầu của thế kỷ XX, giai cấp tư sản cũng như cả giai cấp đối lập với nó là giai cấp vô sản phát triển còn yếu ớt. Lúc này nó chưa sử dụng hết mọi khả năng cách mạng của mình kể cả trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến và chống chủ nghĩa đế quốc nước ngoài. Đương nhiên ở mức độ khác nhau, cả giai cấp tư sản và công nhân đều bị đau khổ bởi sự độc đoán và chế độ chuyên chế của các nhà cầm quyền. Vì vậy, các mâu thuẫn giai cấp của họ chưa bộc lộ đầy đủ. Do đó bản thân họ và cả xã hội nói chung cũng đều chưa nhận thức thấy điều đó. Vì thế cho nên có điều đặc biệt là chủ nghĩa Mao không có một lời phê phán nào đối với chủ nghĩa tư bản của Trung-quốc cả (nếu như không kể những lời phê phán chống tư bản quan liêu mại bản của Mao). Nó cũng không bảo vệ giai cấp vô sản như chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản Pháp có một thời kỳ đã từng làm.

Trong mười năm sau của thế kỷ XX, nền công nghiệp của Trung-quốc nói chung vẫn tiếp tục là nền công nghiệp thủ công, gia đình, dựa trên lao động thủ công. Trong tập « 50 năm gần đây » xuất bản ở Thượng-hải năm 1922, đã đánh giá chung tình hình công nghiệp Trung-quốc trong những năm 1917 — 1920 như sau: « Tư bản của công nghiệp Trung-quốc rất nhỏ bé. Tổ chức của nó rất non trẻ. Trong mỗi xí nghiệp công nghiệp thường trung bình có 6 người làm việc. Từ đó, có thể kết luận rằng Trung-quốc hãy còn ở vào giai đoạn của một nền công nghiệp gia đình. Máy móc có được sử dụng trong các nhà máy mới, nhưng chỉ với số lượng rất ít. Còn những xí nghiệp có trên 10 nghìn công nhân làm việc, thì người ta chưa từng được nghe nói đến ».

Tất nhiên vào thời kỳ này ở Trung-quốc cũng đã có những xí nghiệp mới, đặc biệt là đã có những xí nghiệp dệt, nhưng các xí nghiệp đó đã chìm ngập trong cái biển của các xưởng dệt thủ công nhỏ.

Giai cấp vô sản công nghiệp của Trung-quốc có những đặc điểm cơ bản là nó ít về số lượng, gần gũi với nông thôn. Hầu như hoàn toàn không có công nhân làm cán bộ công nghiệp của Trung-quốc (tức là những người làm việc trong các xí nghiệp và nhà máy lớn, trên các công trường khai thác và giao thông vận tải). Tổng số công nhân loại này có từ 2,5 đến 3 triệu, chiếm khoảng 0,5% dân số cả nước. Số công nhân còn lại là 2 — 2,5 triệu người phân thành những nhóm nhỏ trong các ngành công nghiệp khác.

Gắn bó chặt chẽ với giai cấp vô sản công nghiệp của Trung-quốc là những công nhân của các xí nghiệp thủ công nghiệp (8 — 12 triệu) và những người lao công — những người thợ phụ (tới 30 triệu). Phần lớn giai cấp vô sản của Trung-quốc (86%) tập trung ở trong 5 tỉnh ven biển; trong số đó 58% tập trung vào trong 3 thành phố lớn nhất: Thượng-hải, Thiên-tân và Quảng-châu.

Do ở vào thế bị bao vây rất chặt chẽ của các tầng lớp tiểu tư sản, lại có quan hệ với các tầng lớp đó không những chỉ bằng các mối quan hệ họ hàng thân thích, quan hệ đồng hương, mà còn bằng cả kinh tế nữa, cho nên giai cấp vô sản Trung-quốc mang nặng ảnh hưởng của tâm lý và tư tưởng xã hội tiểu tư sản và phong kiến. Do đó, ý thức giác ngộ giai cấp của nó phát triển chưa được đầy đủ. Tuy ít về số lượng, nhưng giai cấp vô sản Trung-quốc là giai cấp tập trung cao và đoàn kết. Sự trưởng thành về mặt chính trị của nó đã đuổi vượt sự hình thành giai cấp tư sản công nghiệp Trung-quốc. Những sự kiện cách mạng ở Trung-quốc vào nửa đầu và giữa những năm 20 và những cuộc đấu tranh giai cấp vào những năm tiếp theo đã chứng tỏ rằng giai cấp vô sản Trung-quốc

còn có những mặt yếu kém, nhưng nó đã ở vào vị trí tiền phong của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Với điều kiện có sự lãnh đạo đúng đắn của một Đảng Cộng sản và được sự giúp đỡ của phong trào cộng sản quốc tế, nó có đầy đủ khả năng đi tiên phong trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc.

Trong những năm 1927 — 1936, giai cấp công nhân Trung-quốc, những người lãnh đạo Đảng và Công đoàn đã bị tổn thất lớn. Nhiều công nhân tích cực nhất và có ý thức giác ngộ chính trị nhất đã bị hy sinh. Những phần tử tích cực của Công đoàn bị tổn thất ít nhất là 80%. Tính đến tháng 11 năm 1927, số đảng viên của Đảng Cộng sản Trung-quốc từ 50 nghìn người giảm xuống còn 10 nghìn. Những người lãnh đạo then chốt của Đảng như Lý-Đại-Chiêu, Trần-Thái-Lôi, Đặng-Trung-Hạ, Cù-Thu-Bạch và nhiều người khác đã bị giết hại. Trong lúc đó lại có rất nhiều nông dân và thợ thủ công đã tham gia vào hàng ngũ giai cấp công nhân, tình hình đó đã làm cho thành phần giai cấp vô sản Trung-quốc có sự thay đổi về chất. Ảnh hưởng của giai cấp tiểu tư sản đối với giai cấp vô sản và do đó đối với ngay cả Đảng Cộng sản Trung-quốc cũng tăng lên.

Vào những năm 30, mối liên hệ giữa Đảng Cộng sản Trung-quốc với giai cấp công nhân trong các vùng chiếm đóng của Quốc dân đảng hầu như bị mất. Trọng tâm công tác của Đảng phải chuyển về nông thôn. Đảng lớn lên chủ yếu là dựa vào nông dân.

Với những điều kiện xã hội mâu thuẫn nhau như trên, thì một mặt chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc tất yếu được hình thành, còn mặt khác thì phong trào cộng sản được sinh ra và phát triển.

Chủ nghĩa Mao đã phát sinh và đã được xác lập trên miếng đất của giai cấp tiểu tư sản ở Trung-quốc, nhưng các mối quan hệ về mặt xã hội của nó không chỉ hạn chế

ở trong giai cấp tiểu tư sản mà còn lan ra cả trong giai cấp tư sản hạng trung của Trung-quốc. Không phải ngẫu nhiên mà sau năm 1949 giai cấp tư sản hạng trung ấy đã chiếm được vị trí nhất định trong hệ thống quyền lực chính trị và đời sống kinh tế của đất nước. Bản chất hai mặt của « tư tưởng Mao-Trạch-Đông » là về hình thức thì mang tính chất cách mạng « tả », còn nội dung thì là cơ hội hữu khuynh.

Sự hình thành của giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc đã diễn ra trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, tức là vào lúc « diễn ra quá trình phá sản của chủ nghĩa tư bản trong toàn bộ phạm vi của nó và có sự ra đời của xã hội xã hội chủ nghĩa ». Như mọi người đều biết, vào khoảng giữa thế kỷ IX — XX, chủ nghĩa tư bản đã có sự biến đổi về chất : tự do cạnh tranh được thay thế bằng sự thống trị của các tổ chức độc quyền. Nó đã đạt tới giai đoạn phát triển cao nhất của nó : chủ nghĩa đế quốc. Trong lúc này, quá trình phát triển của giai cấp tư sản Trung-quốc được đẩy nhanh. Vào thời kỳ này, những mặt tiêu cực của chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh. Sự giàu sang của một nhóm này và sự bần cùng của những nhóm khác đã diễn ra với tốc độ mãnh liệt không gì ngăn cản nổi. Những cuộc khủng hoảng chu kỳ, nạn thất nghiệp, sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc, sự tàn phá và thôn tính các trang trại và xí nghiệp nhỏ của các tổ chức độc quyền ; và nhiều hiện tượng khác đã biểu hiện ra rất rõ ràng. Giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc đang phát triển đã tự mình cảm thấy tất cả những điều đó, đã nhìn thấy kẻ thù của mình trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, trong chủ nghĩa đế quốc, thấy khiếp sợ nó và đã tìm mọi điều kiện để thoát khỏi ách áp bức của kẻ thù.

Nhưng chủ nghĩa tư bản độc quyền không chỉ làm cho nó khiếp sợ, mà còn đe dọa nó bằng việc làm phá sản và tiêu diệt nó. Đồng thời nó cũng cảm thấy khiếp sợ là

khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản sẽ làm cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới mạnh lên. Và nó cũng đã cảm thấy đó cũng là mối đe dọa cho lợi ích của nó. Từ đó, lòng mong muốn của nó là trốn tránh, không muốn thực hiện tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học ở Trung-quốc.

Chính tất cả những cái đó tổng hợp lại cũng đã làm nảy sinh sự tìm kiếm vội vã một «con đường thứ ba» nào đó trong sự phát triển của Trung-quốc, tức là tìm con đường mà nó một mặt có thể loại bỏ được chủ nghĩa tư bản độc quyền, mặt khác có thể cho phép lẩn tránh được, dù chỉ là tạm thời, công việc cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách thật sự. Chủ nghĩa Mao trong thời kỳ đầu với cái thuyết «dân chủ mới» chính là sự thể hiện của sự tìm kiếm đó. Nó phản ánh sự dao động và khiếp sợ của giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc trước chủ nghĩa đế quốc cũng như trước chủ nghĩa xã hội. Ở đây, Mao-Trạch-Đông không những chỉ có chuẩn bị sẵn cái thuyết «con đường thứ ba» đối với Trung-quốc, mà còn đề cao thuyết đó thành một quy luật xã hội nào đó đối với các nước chậm phát triển nói chung. Chính cái đó đã dẫn Mao sau này đi đến đấu tranh chống con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước đã được thoát khỏi sự thống trị thực dân, và dẫn tới phủ định xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội của các nước đó.

Chế độ nửa phong kiến và nửa thực dân của Trung-quốc, sự lạc hậu về kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa của Trung-quốc là nguyên nhân làm cho giai cấp tư sản Trung-quốc đặc biệt là tiểu tư sản bị suy yếu về kinh tế, và do đó, suy yếu cả về chính trị nữa. Tình hình đó làm cho giai cấp này trở nên rất không vững vàng về chính trị, hay dao động, không nhất quán, dễ nhảy từ cực này sang cực khác, thích chủ nghĩa phiêu lưu và những cái cực đoan khác. Những tính chất tâm lý xã hội đó của giai cấp tư sản Trung-quốc đã thể hiện trong chủ nghĩa Mao.

Chủ nghĩa này cũng có đặc điểm là không vững vàng, không nhất quán, thích cực đoan và chủ nghĩa phiêu lưu.

Một nét đặc trưng khác của giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc là tính chất hai mặt và sự mâu thuẫn của nó. Những tính chất đó nói chung là vốn có của giai cấp tiểu tư sản với tư cách là giai cấp trung gian. Điều đó trước đây C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin đã chỉ rõ: giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc có đặc điểm là sự mâu thuẫn và tính chất hai mặt của nó phát triển quá to; những cái đó gắn liền với sự yếu đuối và không vững vàng, đặc biệt là về mặt kinh tế và chính trị của nó.

Trong tất cả các giai cấp của xã hội Trung-quốc (trừ giai cấp địa chủ) thì giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc là giai cấp có quan hệ chặt chẽ nhất với truyền thống. Giai cấp tiểu tư sản nói chung vốn sẵn có lòng trung thành với quá khứ, tức là chủ nghĩa bảo thủ. Chính giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc do bị phụ thuộc nhiều vào bọn quan liêu của chính phủ và có quan hệ chặt chẽ với nông thôn nên rất bảo thủ và tin tưởng vào truyền thống, mà cái chính trong các truyền thống đó là chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán. Chính vì vậy mà mặc dù có sự yếu kém về kinh tế và chính trị, nhưng nó vẫn có đặc điểm của chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến. Chủ nghĩa Mao cũng đã phản ánh đặc điểm này của giai cấp tiểu tư sản. Ngay từ khi mới ra đời, chủ nghĩa Mao đã mang sẵn chủ nghĩa dân tộc, sau đó phát triển lên thành chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến có tham vọng thống trị thế giới.

Tất cả những đặc điểm tiêu biểu cho giai cấp tiểu tư sản Trung-quốc bằng cách này hay cách khác đã có tác động tới chủ nghĩa Mao ngay từ thời kỳ ra đời và phát triển ban đầu của nó.

Nhưng có một đặc điểm là trong điều kiện của chế độ xã hội mới, từ sau năm 1949 bản chất của giai cấp tiểu tư sản không những không bị mất đi trong chủ nghĩa Mao,

ngược lại nó đã được thể hiện ra hoàn toàn đầy đủ trong đó không những chỉ có tăng cường lòng mong muốn hướng sự phát triển của Trung-quốc đi theo « con đường thứ ba » nào đó, mà còn biểu hiện xu hướng muốn giữ vai trò là lực lượng trung gian, lực lượng « thứ ba » trong các mối quan hệ quốc tế. Tinh thần không triệt để, dao động, chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa sô-vanh nước lớn và lòng tham vọng bá quyền thế giới đã được phát triển. Sự mâu thuẫn và tính chất hai mặt của nó càng trở nên sâu sắc hơn.

Từ những điểm trình bày trên đây, có thể rút ra là chủ nghĩa Mao, từ khi ra đời và được xác lập, trước hết nó đã phản ánh những lợi ích cá nhân và tâm lý xã hội của giai cấp tiểu tư sản.

Các mối quan hệ của chủ nghĩa Mao với giai cấp tư sản dân tộc, trong đó có cả quan hệ với bọn ở nước ngoài, đã đưa đến kết quả là nó đã phản ánh được một phần yêu cầu của giai cấp tư sản: cho chúng được tham gia chính quyền và duy trì một mức nhất định lợi ích kinh tế của chúng. Đồng thời nó đã tiếp thu được cương lĩnh chính trị bành trướng nước lớn của giai cấp tư sản và sự thù địch đối với chủ nghĩa xã hội khoa học. Sau thắng lợi của cuộc cách mạng nhân dân Trung-quốc năm 1949, trong cơ cấu xã hội của xã hội Trung-quốc đã diễn ra những biến đổi sâu sắc. Trước hết giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ và sau đó vào giữa những năm 50 bọn tư sản ở thành thị và nông thôn cũng đã bị thủ tiêu về mặt giai cấp. Những người nông dân không có ruộng đất được nhận ruộng và từ những người nông dân cá thể đã trở thành giai cấp nông dân tập thể tức là những xã viên hợp tác xã nông nghiệp.

Đặc biệt trong giai cấp công nhân đã có những thay đổi rất rõ rệt. Nó không những lớn lên nhanh chóng về số lượng (năm 1949 ở Trung-quốc có 3 triệu công nhân

sản xuất, nhưng đến năm 1958 lên tới 25,6 triệu), mà còn biến đổi về chất, ngày càng trở thành giai cấp công nhân gắn với nền công nghiệp quy mô lớn hiện đại. Quá trình này dương nhiên sẽ thu hẹp cơ sở xã hội của chủ nghĩa Mao và cũng gây cho những người theo chủ nghĩa Mao những lo lắng không yên, vì những quá trình đó có thể gây trở ngại cho việc thực hiện mục tiêu tư tưởng nước lớn của họ. Do đó, Mao-Trạch-Đông và những người ủng hộ Mao đã thực hiện đường lối làm giảm số lượng giai cấp công nhân, chia rẽ đội ngũ và làm yếu vị trí của họ trong xã hội. Kết quả là đến năm 1966 số công nhân công nghiệp ở Trung-quốc đã bị giảm xuống 12 — 13 triệu người. Trong công nhân công nghiệp đã diễn ra sự phân hóa về mặt xã hội rất mãnh liệt; địa vị của giai cấp công nhân trong đời sống chính trị bị phá hoại rất nhiều.

Từ năm 1964 đã xúc tiến mạnh việc thực hiện chính sách «vừa công nhân, vừa nông dân», nhằm làm hòa tan giai cấp công nhân Trung-quốc trong giai cấp nông dân; và như vậy thì sẽ làm cho nó trở nên ít nguy hiểm hơn đối với chủ nghĩa Mao.

Hậu quả của đường lối kinh tế và chính trị của những người theo Mao đối với nông thôn Trung-quốc là vào giữa những năm 60, 60 — 70% nông dân vẫn tiếp tục sống trong điều kiện chỉ có thể thỏa mãn được nhu cầu đời sống tối thiểu của mình. Ở nông thôn việc thiếu tư liệu sản xuất hiện đại đã tạo điều kiện cho việc duy trì tâm lý bảo thủ và tư hữu. Do tốc độ dân số Trung-quốc tăng nhanh, tốc độ công nghiệp hóa chậm và có sự đình đốn trong nông nghiệp, tình trạng dân số tương đối quá đông ở nông thôn Trung-quốc vẫn tiếp tục tăng lên.

Sự cân đối về việc làm bị vi phạm, nhất là ở thành thị. Ở đó, nạn thất nghiệp, đặc biệt là thất nghiệp tiềm tàng, vẫn còn.

Tất cả những cái đó hợp lại đã tạo ra ở Trung-quốc một đạo quân có hàng chục triệu người. Họ chỉ có việc làm nhất thời, sống kề miệng hố nghèo đói và đang có tâm lý xã hội «lưu manh» thực sự. Bọn theo Mao còn mưu toan khai thác tâm lý của họ trước tiên vì lợi ích chính trị của chúng bằng cách mạo nhận tầng lớp xã hội trung gian này của xã hội Trung-quốc là «giai cấp vô sản và nửa vô sản» của xã hội, và đồng thời mưu toan sử dụng tầng lớp này theo kiểu Bô-na-pác cùng với quân đội, thanh niên và các nhóm xã hội khác trong cuộc đấu tranh giành quyền bính.

Ngoài ra, ở Trung-quốc còn tiếp tục tồn tại một tầng lớp đặc biệt của giai cấp tư sản dân tộc trước đây. Bọn này tuy không còn nắm giữ tư liệu sản xuất nữa, nhưng có thu nhập một khoản tiền chuộc lại rất đáng kể. Nó có đảng phái chính trị riêng và có quan hệ rất chặt chẽ với giai cấp tư sản Trung-quốc ở nước ngoài.

Lô-gích của sự phát triển của chủ nghĩa Mao đã đưa đến kết quả là nó không những buộc phải chú ý đến tầng lớp ấy, mà còn phản ánh ngày càng đầy đủ hơn lợi ích của tầng lớp đó trên vũ đài quốc tế.

PHẦN HAI

NHỮNG NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG VÀ TÂM LÝ XÃ HỘI CỦA CHỦ NGHĨA MAO

Chương 1

CHỦ NGHĨA MAO VÀ HỆ TƯ TƯỞNG CỔ TRUYỀN CỦA TRUNG-QUỐC

Khoa học xô-viết đã chỉ rõ tính chất chiết trung của chủ nghĩa Mao với tư cách là hệ tư tưởng. Thực vậy, lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao không phải là cái gì hoàn chỉnh, gắn bó với nhau một cách hữu cơ và đồng thời được phát huy một cách triệt để trên cơ sở của những thành tựu trước đây của tư tưởng loài người tiến bộ. Chủ nghĩa Mao là một khối hỗn hợp các loại tư tưởng nảy sinh ra trên miếng đất xã hội tiểu tư sản, suy cho cùng là chủ nghĩa thực dụng về chính trị. Chủ nghĩa thực dụng này đã quy định việc chủ nghĩa Mao vay mượn những tư tưởng này hay tư tưởng kia trong vốn tri thức của Trung-quốc đã có vào nửa đầu thế kỷ XX.

Chủ nghĩa Mao chủ yếu phát sinh trên đất Trung-quốc, tuy nhiên cũng có hấp thụ những yếu tố tư tưởng của

phương Tây. Song như chúng ta sẽ thấy ở dưới đây, tư tưởng đó chủ yếu không phải là tiền tiến, không phải là tiến bộ; nó không gắn với việc giải quyết đúng đắn các vấn đề quan trọng nhất đang được đặt ra trước loài người.

Khi vạch trần các mối quan hệ của chủ nghĩa Mao với một hệ tư tưởng nào đó, chúng ta không quy nó vào hệ tư tưởng ấy, mặc dù các mối quan hệ đó rất gần gũi. Tuy chủ nghĩa Mao đã vay mượn những mặt nào đó của Khổng giáo, của thuyết pháp trị, của chủ nghĩa sô-vanh tư sản Trung-quốc, của chủ nghĩa xã hội không tưởng, của chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa tơ-rốt-kít..., nhưng không thể so sánh nó với các thứ chủ nghĩa đó được, bởi vì chủ nghĩa Mao có những sự khác biệt lớn so với các thứ chủ nghĩa đó.

Ảnh hưởng về mặt tư tưởng và tâm lý xã hội của các truyền thống đối với ban lãnh đạo thuộc thế hệ lớn tuổi của Trung-quốc hiện nay được quyết định trước tiên bởi cơ cấu xã hội của xã hội Trung-quốc ở nửa đầu thế kỷ XX; những ảnh hưởng này đã biến đổi chậm. Tình hình đó đã tạo điều kiện cho sự duy trì tác động của thuyết pháp trị, của Khổng giáo và các đạo giáo đối với xã hội Trung-quốc.

Mao-Trạch-Đông và những người kế tục Mao đều thuộc thế hệ lớn tuổi, đã tiếp thụ nền học vấn cổ điển của Trung-quốc và được giáo dục dựa trên truyền thống của Trung-quốc cổ xưa. Bởi vậy, cũng không có gì đáng ngạc nhiên vì sao trong nhận thức của Mao-Trạch-Đông và những người ủng hộ Mao, những quan điểm truyền thống của Trung-quốc và tâm lý xã hội cổ truyền lại chiếm vị trí lớn.

Những người theo Mao một mặt suy nghĩ và hành động theo tinh thần truyền thống của Trung-quốc, hành động một cách không có ý thức, dựa trên những khuôn

mẫu về tư tưởng và tâm lý — xã hội đã học tập được trong lúc còn trẻ tuổi; mặt khác, họ lại thường xuyên có ý thức sử dụng những tư tưởng và tập quán xã hội cổ truyền. Phương châm «sử dụng cái cũ cho ngày nay» (cổ vi kim dụng), từng thời kỳ được xuất hiện trên các trang tạp chí của Trung-quốc, đã nói lên điều đó.

Các mối liên hệ của chủ nghĩa Mao với truyền thống của hệ tư tưởng Trung-quốc, dương nhiên, sẽ không chỉ dừng lại ở Khổng giáo, chủ nghĩa pháp trị và Đạo giáo. Ví dụ, nếu so sánh những quan điểm giữa nhà tu hành Khôi-Năng với thuyết duy ý chí của Mao-Trạch-Đông, giữa cuộc đấu tranh của Mặc-Tử và những người theo thuyết Mặc-Tử chủ trương đơn giản hóa sinh hoạt, chống xa hoa lãng phí với các quan điểm trong đường lối của Mao, thì rất dễ nhận ra điều đó. Có cơ sở để khẳng định rằng những quan điểm của Mao-Trạch-Đông về chiến lược và chiến thuật chiến tranh đều có quan hệ với trường phái tư tưởng *binh pháp* của quân sự Trung-quốc cổ xưa, với những tập luận văn của Tôn-Tử và Vũ-Tử về nghệ thuật chiến tranh. Nền văn học cổ điển của Trung-quốc, đặc biệt là những tiểu thuyết của Trung-quốc thời trung cổ như «Tam-quốc-chí», «Thủy-hử», «Tây-du-ký» và những tác phẩm khác cũng đã có tác động nhất định đối với những quan điểm của Mao-Trạch-Đông.

Chủ nghĩa Mao và Khổng giáo.

Khi phân tích những nguồn gốc tư tưởng và tâm lý — xã hội của chủ nghĩa Mao, trước tiên vấn đề được đặt ra là mối quan hệ giữa chủ nghĩa Mao với Khổng giáo mà cùng với Phật giáo và Đạo giáo, nó đã ngự trị trong ý thức xã hội của nhân dân Trung-quốc trên hai nghìn năm. Phần lớn những người nghiên cứu nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa Mao đều cho rằng Khổng giáo đã có ảnh hưởng to lớn đối với chủ nghĩa Mao.

Coi việc bảo đảm lợi ích của bọn chóp bu cầm quyền xã hội Trung-quốc là mục tiêu cơ bản của mình, bằng cách tạo ra những thể chế ổn định trong gia đình, trong Nhà nước và trên toàn thế giới, Khổng giáo đã cố gắng thể chế hóa các mối quan hệ bên trong của xã hội Trung-quốc, tức là quan hệ giữa những người Hán và cả các mối quan hệ. với các xã hội và các dân tộc khác, đồng thời tập trung chú ý vào những vấn đề về tinh thần và chính trị, mà coi nhẹ các mối quan hệ kinh tế. Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt học thuyết của Khổng giáo về quan hệ bên trong của xã hội Trung-quốc cũng như quan hệ giữa xã hội của Trung-quốc với cái không phải của Trung-quốc là ở chỗ phải tuân theo bắt buộc và vô điều kiện, và bắt người trẻ tuổi phải phục tùng người nhiều tuổi, người dưới phải phục tùng người trên, người không phải Trung-quốc phải phục tùng người Trung-quốc. Như thế là tiền đề cơ bản của cách giải quyết các mối quan hệ trong xã hội là sự bất bình đẳng về xã hội, chính trị và dân tộc. Khổng giáo làm cho kẻ dưới phải tuân theo, trước hết là dựa vào một hệ thống rất nghiêm ngặt các mẫu mực về luân lý, mẫu mực đó đã thể chế hóa hành vi của con người trong suốt cả đời họ, và chỉ sau đó mới dựa vào các mẫu mực của pháp luật, bằng trừng phạt. Do đó mà tầm quan trọng của sự giáo dục đúng đắn, tức là giáo dục theo Khổng giáo được đặc biệt nhấn mạnh.

Như vậy, Khổng giáo là hệ tư tưởng phản dân chủ, trên thực tế nó gạt bỏ sự bình đẳng trong quan hệ giữa người với người, giữa các dân tộc và gạt bỏ mọi sự tự do nào đó trong hành vi của con người. Khổng giáo đã có tác dụng rất cơ bản đến tính chất của các mối quan hệ về tinh thần và chính trị trong xã hội Trung-quốc, đến phẩm hạnh của mọi người và quan hệ của họ đối với thực tại, đến phương pháp giáo dục và cuối cùng là đến tính chất của các mối quan hệ giữa người Hán với các dân tộc khác.

Khổng giáo coi Nhà nước như là một gia đình lớn, còn chính quyền của hoàng đế là sự tiếp tục quyền bính của người cha mà tất cả mọi người con phải phục tùng vô điều kiện. Do đó, hệ tư tưởng chính trị của Khổng giáo có hình thức luân lý, còn lý luận của Khổng giáo thì có nội dung chính trị. Học thuyết của Khổng giáo về xã hội được xây dựng trên lý luận: « ba nguyên lý và năm nguyên tắc thủy chung như nhất » (tam cương ngũ thường). Nó muốn duy trì mãi mãi sự bất bình đẳng và sự phục tùng trong xã hội. Khổng giáo cho rằng quyền chính trị phải là quyền hành không phải là của dân, mà là phải đứng trên dân.

Quyền hành chính trị của những người theo Mao ở Trung-quốc hiện nay có tính chất chuyên chế của Khổng giáo. Trong tiến trình của cuộc « cách mạng văn hóa », những người theo chủ nghĩa Mao đã lập ra nền chuyên chính quan liêu — quân phiệt, đứng trên nhân dân, như vậy là đã thực hiện tư tưởng của Khổng giáo, là chia xã hội ra làm lớp người cai trị và lớp người bị cai trị.

Ở Trung-quốc, chế độ quyền hành cá nhân, mà trên thực tế nó đang tước bỏ mọi quyền dân chủ và được dựa vào quân đội, đã thống trị thay thế nền chuyên chính vô sản. Tất cả mọi hoạt động chính trị bên trong của những người theo Mao được xây dựng trên « sự sùng bái cá nhân ». So sánh lý luận và thực tiễn của Khổng giáo với các quan điểm về sự hoạt động của những người theo Mao cho thấy là giữa sự sùng bái cá nhân của Mao-Trạch-Đông và sự sùng bái cá nhân của hoàng đế có mối quan hệ trực tiếp. Hơn thế nữa, mối quan hệ này không những được thể hiện ở sự giống nhau về hình thức và về sự biểu hiện đặc trưng bên ngoài, mà còn ở ngay trong bản chất của sự sùng bái đã nêu ở trên. Có thể nói một cách không cường điệu rằng Khổng giáo là hệ tư tưởng sùng bái cá nhân, bởi vì nó dự định xây

dựng một trật tự xã hội như vậy để có thể bắt xã hội ở tất cả các cấp (từ gia đình đến toàn thế giới tức là thiên hạ) phải phục tùng chính thể chuyên chế. Dương nhiên sự sùng bái cá nhân của Mao cũng có những nguyên nhân xã hội của nó. Nhưng nhất định Khổng giáo đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với việc hình thành và phát triển tệ sùng bái cá nhân Mao. Nó đã làm cho các mẫu mực phương thức, hình dạng của người cầm quyền có tính chất đứng trên xã hội. « Trong bầu trời chỉ có một mặt trời, trong dân chúng chỉ có một người cầm quyền », đó là câu nói của Mạnh-Tử môn đồ của Khổng. Những người theo Mao đã coi Mao-Trạch-Đông như « mặt trời đỏ rực » của Trung-quốc. Sự trùng hợp của lối sùng bái cá nhân của đạo Khổng và chủ nghĩa Mao không phải là ngẫu nhiên. Sự trùng hợp này nói lên mối quan hệ bên trong sâu xa của nó.

Luân lý của Khổng giáo (trong đó bao gồm cả chính trị) với chính trị và luân lý của chủ nghĩa Mao có những nét và những chức năng xã hội giống nhau. Giống như đạo Khổng, chủ nghĩa Mao muốn tuyệt đối hóa chức năng của ý thức xã hội, vai trò của chính trị và tinh thần trong đời sống xã hội. Trong đạo Khổng, mọi mẫu mực luân lý đều mang tính chất độc lập tự trị; nó được biến thành cưỡng ép, thành kim chỉ nam bắt buộc đối với từng người; nó hoàn toàn trói buộc ý chí của con người. Cách xử sự tương tự như vậy đối với mọi tiêu chuẩn luân lý cũng tiêu biểu cho cả chủ nghĩa Mao. Tất cả các mối quan hệ xã hội phong phú của con người, cũng như trước đó đạo Khổng đã làm, chủ nghĩa Mao quy lại thành các mối quan hệ về luân lý và chính trị, còn việc xây dựng « con người mới » thì quy về truyền thống của đạo Khổng. Đạo Khổng coi con người như một con vật, bị tước đoạt hết lợi ích vật chất, mất khả năng xúc cảm đối với thế giới chung quanh (đạo Khổng bằng mọi cách bài xích và

coi thường thế giới chung quanh). Chủ nghĩa Mao cũng lý giải về con người theo kiểu đó, đồng thời quy định cho họ sống theo một khuôn mẫu định sẵn; nó phủ định cá tính của nhân phẩm.

Đạo Khổng bắt buộc phải tiến hành cuộc cải tạo về mặt xã hội (trấn an thiên hạ, chấn chỉnh lại trật tự trong quốc gia và gia đình), bắt đầu từ việc tự tu, tức là từ việc cải tạo thế giới chủ quan của chính mình. Hiện nay, những người theo Mao đang xác lập tư tưởng duy tâm đó. Theo họ, việc cải tạo thế giới chủ quan của chính mình là tiền đề tuyệt đối của sự thay đổi thế giới khách quan: « Có hàng nghìn, hàng chục nghìn sự thay đổi chăng nữa, nhưng sự biến đổi nhận thức của con người mới là sự biến đổi quan trọng nhất ».

Nếu như đạo Khổng mưu toan làm tiêu tan cá nhân trong gia đình (mà một trong những phương thức làm tiêu tan đó là tự tu), thì chủ nghĩa Mao cũng muốn làm tiêu tan cá nhân trong xã hội, không có bản sắc, bằng cách bắt nó phải trở thành cá nhân của « tập quán »; cá nhân phải thực hiện một cách mù quáng mọi chỉ thị và mệnh lệnh của « chủ tịch » cũng giống như cá nhân trong xã hội đạo Khổng phải thực hiện một cách mù quáng mọi chỉ thị và mệnh lệnh của người trên.

Chủ nghĩa Mao đặt ra cho mỗi người dân Trung-quốc một nhiệm vụ là phải « khắc phục » « cái tôi của mình », tức là phải khắc phục cá nhân của mình và phải đồng nhất hoàn toàn cá nhân của mình với Mao. Và trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », bọn Hồng vệ binh đã hô lớn trên các đường phố Bắc-kinh: « Đả đảo cái tôi, cần phải tiêu diệt cái tôi... ». Còn những người theo Mao đã phát động phong trào « đả đảo cái tôi của chúng ta ». Thực chất là họ thiết lập điều giáo huấn của đạo Khổng ngày xưa là: « Hãy khắc phục mình, phải phục lại lễ nghi

(khắc kỷ phục lễ), tức là họ hành động theo tinh thần của đạo Khổng.

Trên thực tế từ trong luân lý của đạo Khổng, chủ nghĩa Mao đã vay mượn một mệnh lệnh rất nghiêm khắc là chữ «nghĩa». Theo mệnh lệnh đó, bất kể nguyện vọng và ý muốn của mình như thế nào, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ được chủ nghĩa Mao quy định trước cho họ. Tiêu chuẩn luân lý chữ «trung» đã đi từ đạo Khổng đến chủ nghĩa Mao; nó đòi hỏi phải có sự trung thành bắt buộc đối với người cầm quyền.

Tính chất mệnh lệnh, giáo điều và hình thức của thứ luân lý của Mao làm cho thứ luân lý đó sẽ bị lỗi thời nhanh chóng, sau khi chế độ chính trị của chủ nghĩa Mao, trụ cột vật chất của chúng bị phá sản.

Đối với đạo Khổng, những nét đặc trưng là có sự thể chế hóa nghiêm ngặt hành vi của con người, có sự bắt buộc phải tuân theo nhiều mẫu mực và nghi lễ và những điều khác nữa, là trong xã hội phải có một hệ thống khuôn mẫu hoàn chỉnh về hành động và tư duy. Giáo dục của đạo Khổng dựa trên cơ sở là con người ngay từ khi còn nhỏ phải tiếp thụ cho được những khuôn mẫu ấy (bằng cách cho học thuộc lòng các kinh thư của đạo Khổng, trong đó chủ yếu bao gồm các phương châm luân lý có tính chất khuôn mẫu khác nhau). Trong thời đại chúng ta, những người theo Mao cũng đã mưu toan thực hiện một sự thể chế hóa giống như vậy ở Trung-quốc, nhưng dựa trên cơ sở những tác phẩm của Mao-Trạch-Đông. Nó đòi hỏi mọi người không những chỉ có học thuộc (hầu như thuộc lòng) những đoạn trích trong các tác phẩm của Mao-Trạch-Đông, mà trong phương châm hành động cũng phải tuân theo những lời trích ấy. Bộ máy tuyên truyền của Trung-quốc đã bằng mọi cách phổ cập hóa những trường hợp sử dụng «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông trong những tình huống phức tạp xảy ra trong công nghiệp,

nông nghiệp, giao thông vận tải, trong bệnh viện, v.v... Đồng thời họ nhồi nhét tư tưởng cho rằng chỉ có nhờ những «tư tưởng» ấy, thì mới có thể khắc phục có kết quả những khó khăn đã phát sinh.

Như vậy «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông được miêu tả thành một sức mạnh gần như là ảo thuật. Trên thực tế, những tư tưởng ấy được tăng thêm sức mạnh bởi tính chất của sự giáo điều và sự cầu nguyện của tôn giáo, bằng sự cầu nguyện ấy, hầu như đều «có thể làm được mọi điều kỳ diệu», bởi vì nó là «quả bom nguyên tử tinh thần», là một thứ «bảo bối giá trị nhất», là «ánh sáng của mặt trời», v.v...

Những «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông ở xã hội Trung-quốc đã giữ một vai trò có tác dụng như là tư tưởng của đạo Khổng và của những người theo đạo Khổng đã ngự trị ở Trung-quốc hai nghìn năm trước đây. Đây là điều được khẳng định, cụ thể là những cuốn «Ngữ lục» nổi tiếng đến buồn thảm là biểu hiện cho sự khẳng định đó. Ở xã hội Trung-quốc nó đã được trở thành một thứ «Luận ngữ» mới.

Một trong những hậu quả về mặt tâm lý xã hội của sự thống trị của đạo Khổng ở xã hội Trung-quốc là nó đã trở thành chủ nghĩa tuân thủ có sức ỳ và thủ cựu đối với mọi người trong xã hội, thể hiện ở sự tiếp thụ một cách thụ động trình tự tồn tại của mọi vật, thiếu quan điểm tinh thần riêng và từ bỏ mình như là từ bỏ nhân cách của con người. Không thể không thấy được rằng chủ nghĩa Mao cũng có ảnh hưởng tương tự như vậy đối với xã hội, và đang sản sinh ra chủ nghĩa tuân thủ, giống như chủ nghĩa tuân thủ của đạo Khổng. Khuynh hướng tâm lý — xã hội đang nảy sinh trong xã hội Trung-quốc hiện tại dưới tác động của chủ nghĩa Mao cũng mang tính chất của chủ nghĩa tuân thủ. Mọi thành viên của xã hội Trung-quốc bắt buộc phải thích ứng với các quan điểm

mẫu mực và tiêu chuẩn của cuộc sống được những người theo Mao gán ép một cách cưỡng bức. Hơn thế nữa, uy tín của Mao cũng được gán ép cho một sự đáng tin cậy tuyệt đối. Chủ nghĩa tuân thủ không kém phần khắt khe nghiêm ngặt của Mao đã thay chỗ cho chủ nghĩa tuân thủ ngặt nghèo của đạo Khổng ở xã hội Trung-quốc. Nếu như một trong những cơ sở quan trọng nhất của chủ nghĩa tuân thủ của đạo Khổng là phụng sự gia đình, phụng sự cha mẹ, thì cơ sở trong chủ nghĩa tuân thủ của Mao cũng là như vậy. Đó là sự trung thành với chủ nghĩa Mao, phụng sự Mao-Trạch-Đông, coi Mao « thân thiết hơn cha mẹ ».

Đặc điểm của chủ nghĩa sô-vanh của Mao là gắn với đạo Khổng. Chính đạo Khổng đã làm cho nó có tính chất tấn công, xâm lược, bởi vì đó là hệ tư tưởng và tâm lý phù hợp với thuyết trung tâm dân tộc được biểu hiện rất rõ ràng.

Dựa vào thuyết trung tâm dân tộc của Trung-quốc cổ xưa, đạo Khổng đã đem đối lập người Trung-quốc (người Hán) với các dân tộc khác, không những chỉ thuần túy trên đường lối dân tộc, mà còn cả trong lĩnh vực chính trị — luân lý nữa.

Đạo Khổng tuyên bố rằng giữa người Trung-quốc với những người không phải Trung-quốc tức là những người « man rợ » có sự khác nhau. Theo sự giải thích của nó thì người Trung-quốc và những người « man rợ » giống như « những người con của trời », nhưng người Trung-quốc có nền văn minh đặc biệt mà nội dung cơ bản của nó là ở nghi thức của đạo Khổng. Hơn thế nữa, nghi thức này (lễ) không những chỉ có phân chia con người theo địa vị của họ trong xã hội mà còn làm cho nền văn minh Trung-quốc khác với nền văn minh của những kẻ « man rợ ». Cơ sở của thuyết trung tâm dân tộc của đạo Khổng là quan niệm thiên hạ. Theo quan điểm của đạo Khổng,

thiên hạ là thế giới bao quanh con người và là lĩnh vực quyền hành của hoàng đế Trung-quốc, bởi vì hoàng đế là « thiên tử » (con trời) mà là con thì phải thể hiện ý chí của cha. Thiên hạ đồng thời cũng là đế chế của Trung-quốc, nó bao gồm hầu như tất cả các dân tộc và quốc gia tồn tại trên trái đất. Từ đó, quốc gia không còn giữ nguyên giá trị như là những quốc gia nữa; ranh giới và sự độc lập tự chủ của nó có tính chất ước lệ. Hoàng đế Trung-quốc chịu trách nhiệm về trật tự trong thiên hạ, nhiệm vụ của nó là « bình » thiên hạ. Vì hoàng đế của Trung-quốc sống ở đất nước Trung-hoa, nó là trung tâm của thế giới, vì là quốc gia ở trung tâm (Trung-quốc) và lại có nền văn hóa cao nhất.

Tất cả các quốc gia còn lại là những quốc gia « man rợ ». Do đó, từ cổ xưa cho đến cuối thế kỷ thứ XIX, tất cả các mối quan hệ với các nước chư hầu, mọi tư tưởng bình quyền, chủ quyền, độc lập của các dân tộc và quốc gia bị loại trừ một cách tuyệt đối. Bởi vậy, Trung-quốc đồng thời cũng được mệnh danh là quốc gia vĩ đại (Đại quốc) để phân biệt với các quốc gia nhỏ bé của những kẻ « man rợ » (Tiểu quốc).

Đạo Khổng không cam chịu một điều gì của ngoại bang cả, mà mong muốn vươn tới làm cho các nước ngoại bang đó có vẻ Trung-quốc, muốn Trung-quốc hóa các nước ngoại bang càng nhanh càng tốt. Dưới tác động của đạo Khổng, đạo Phật từ Ấn-độ thâm nhập vào Trung-quốc đã được Trung-quốc hóa. Do ảnh hưởng đạo Khổng, người Trung-quốc cho rằng Cơ đốc giáo « đúng đắn nhất » chỉ có ở Trung-quốc mà thôi. Những học thuyết và pháp quyền, chính trị, kinh tế và những học thuyết khác mà Trung-quốc đã bắt đầu nghiên cứu từ những năm cuối của thế kỷ XIX, đến thế kỷ thứ XX (trong đó có cả chủ nghĩa Mác — Lê-nin) có thể coi như là chỉ có ở Trung-quốc mới có được sự lý giải hợp chân lý.

Việc đánh giá quá cao những đặc điểm dân tộc của Trung-quốc, nhấn mạnh tính chất độc đáo và khác biệt của Trung-quốc với các nước khác mà hầu như những người nước ngoài không thể nào hiểu được, là bắt nguồn từ tư tưởng Trung-quốc là trung tâm phát sinh từ đạo Khổng. Lý-Lập-Tam cũng đã có những nét tiêu biểu cho cách đánh giá như vậy. Vì thế Lý đã bị phê phán ở Trung-quốc và trong phong trào cộng sản thế giới. Và Mao-Trạch-Đông cũng đánh giá quá cao những đặc điểm dân tộc của Trung-quốc. Điều đó đã làm cho Mao muốn «Trung-quốc hóa» chủ nghĩa Mác vì Mao cho rằng nói chung, nó không thích hợp đối với thực tiễn của Trung-quốc. Tất cả những điều đó đều là do ảnh hưởng của thuyết trung tâm dân tộc của đạo Khổng.

Từ thời Khổng-Mạnh, người Trung-quốc đã có tư tưởng cho rằng chỉ có cái gì của Trung-quốc thì mới thích hợp với Trung-quốc, còn cái gì của nước ngoài «là nước man rợ», thì không thể tiếp thụ được. Tất cả cái gì của Trung-quốc đều có tính vạn năng; nó không những thích hợp với những kẻ «man rợ», mà còn được họ phấn khởi tiếp thụ. Vì vậy, những người theo Mao đã thay thế những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bằng những kết luận rút ra trên cơ sở kinh nghiệm của dân tộc mình, dùng mọi cách ngăn cản người Trung-quốc tiếp thụ những kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa, đem cách làm ăn quen thuộc của Trung-quốc đối lập với các kinh nghiệm đó... Bởi vậy, họ mưu toan tăng cường việc buộc các dân tộc khác phải tiếp nhận kinh nghiệm đấu tranh vũ trang, phương pháp «lấy nông thôn bao vây thành thị», v.v... của họ. Đối với những người theo Mao, thì những tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là hiện tượng không phải của Trung-quốc, và do đó không thể tiếp nhận được đối với Trung-quốc. Bởi vì, cái gì ở Trung-quốc cũng đều phải là của Trung-quốc, kể cả «lý luận cộng sản» và «chủ

nghĩa Mác — Lê-nin » và đương nhiên các thứ đó phải « có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới đối với phong trào cộng sản trên toàn thế giới ».

Dựa trên cơ sở của thuyết trung tâm dân tộc, đạo Khổng coi mình là hiện thân của chân lý tuyệt đối và của sự hoàn mỹ tuyệt đối, là mẫu mực đối với các dân tộc khác, là tấm gương bắt buộc phải làm theo. Nó cho rằng chỉ có ở quốc gia Trung-hoa, mới có thể phát hiện được chân lý như vậy; quốc gia này sẽ nắm độc quyền về chân lý và kiến thức nói chung. Theo giáo điều của nó thì chân lý không thể nào đạt tới đối với những người không phải là Trung-quốc, là « man rợ ». Bởi vậy họ chẳng có thể giúp ích gì cho Trung-quốc cả, mà Trung-quốc thì lại có đầy đủ tất cả những gì cần thiết mà các nước ngoại bang không thể không cần đến. Chủ nghĩa Mao cũng có cả tham vọng muốn đạt tới chân lý tuyệt đối. Nó được những người theo chủ nghĩa Mao ở Trung-quốc và ở nước ngoài trình bày như là một chân lý không bao giờ sai, một quy luật bất biến, chỉ việc lĩnh hội vô điều kiện và thực hiện nhất quán.

Chủ nghĩa Mao gần gũi với đạo Khổng còn ở chỗ nó có sự khát khao bằng bất kỳ thủ đoạn nào buộc các dân tộc khác phải thừa nhận uy tín tuyệt đối của « tư tưởng » Mao-Trạch-Đông và muốn xác lập bá quyền của Trung-quốc trên toàn trái đất. Sự ước mong này của những người theo Mao rất giống với sự ước mong của những người theo đạo Khổng là muốn xác lập một sự tín nhiệm tuyệt đối của nền văn hóa tinh thần của đạo Khổng và thiết chế chính trị trên toàn thế giới « đông đúc những người man rợ ».

Từ những điểm phân tích trên, có thể rút ra kết luận là chủ nghĩa Mao gắn bó rất chặt chẽ với đạo Khổng, đạo này là một trong những nguồn gốc tư tưởng và tâm lý xã hội sớm nhất, quan trọng nhất đối với Mao. Nhưng nếu coi nó

hoàn toàn giống như đạo Khổng thì sẽ không đúng. Đạo Khổng đã gieo ảnh hưởng của nó vào chủ nghĩa Mao chủ yếu không phải thông qua lĩnh vực tư tưởng, mà là thông qua tâm lý — xã hội, đồng thời tác động vào nó không chỉ bằng trực tiếp mà còn bằng gián tiếp, thông qua chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán có truyền thống.

Trong những năm gần đây, ở Trung-quốc đã phát động chiến dịch « phê Lâm, phê Khổng ». Trong tiến trình chiến dịch này, những người theo Mao mưu toan chứng minh rằng họ là kẻ thù của đạo Khổng, còn kẻ thù của họ về mặt tư tưởng là những kẻ bảo vệ đạo Khổng.

Được dấy, thế nhưng, như mọi người đều biết là những người theo Mao đã không ngừng sử dụng một cách có ý thức những truyền thống của đạo Khổng vì mục đích của họ. Chính bản thân Mao-Trạch-Đông đã rất nhiều lần nói về đạo Khổng một cách tán thành hơn là phê phán nó. Trong thời gian chiến dịch « phê Lâm, phê Khổng » gần đây, những người theo Mao đã công kích đạo Khổng và Khổng-Tử dữ dội bao nhiêu, thì cũng đã tấn công dữ dội vào kẻ thù của họ bấy nhiêu, đồng thời gán cho họ cái tội cảm tình với đạo Khổng. Và như vậy, dù muốn hay không muốn cũng chứng tỏ rằng ảnh hưởng của đạo Khổng còn mạnh đến chừng nào đối với xã hội Trung-quốc, kể cả chính những người theo chủ nghĩa Mao.

Chủ nghĩa Mao và thuyết pháp trị.

Thuyết pháp trị cùng với đạo Khổng đã để lại một dấu vết nổi bật trong lịch sử hệ tư tưởng và đời sống chính trị của Trung-quốc. Ngoài đạo Khổng, nó đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với sự hình thành của chủ nghĩa Mao.

Trước khi trình bày cụ thể mối quan hệ của tư tưởng Mao với thuyết pháp trị như thế nào, rõ ràng là cần phải giới thiệu một cách tóm tắt vấn đề: thuyết pháp trị là gì, vì sao nó đã thu hút được sự chú ý của những người dân

tộc chủ nghĩa của Trung-quốc ở nửa đầu thế kỷ XX và nó đã tác động đến tư tưởng Mao bằng cách nào?

Thuyết pháp trị — trường phái của các nhà luật học — là học thuyết chính trị đã sản sinh ra ở Trung-quốc cổ xưa phỏng chừng cũng vào cùng thời gian với đạo Khổng (vào thế kỷ thứ VI — V trước công nguyên). Cơ sở lý luận của học thuyết này đã được Thượng-Ưởng (thế kỷ thứ IV trước công nguyên) và Hàn-Phi-Tử (thế kỷ thứ III trước công nguyên) phát triển; trên thực tế của nguyên lý lý luận ấy đã được hoàng đế Tần-Thủy-Hoàng thực hiện, bằng cách sử dụng thuyết pháp trị, Tần-Thủy-Hoàng đã thống nhất được Trung-quốc vào thế kỷ thứ III trước công nguyên và đã tạo ra được một Nhà nước chuyên chế tập trung.

Đạo Khổng và thuyết pháp trị còn thể hiện những lợi ích của các tầng lớp khác nhau trong bọn chóp bu thống trị, đồng thời cũng là những người đối lập nhau trong phương pháp thực hiện mục tiêu của mình, trong phương thức giải quyết những vấn đề về kinh tế, quản lý quốc gia, về luân lý, pháp quyền, văn hóa, chiến tranh. Nhưng có điểm chung là cả hai hệ tư tưởng đó đều là chuyên chế nhằm bảo đảm quyền hành của nhà vua và xây dựng một trật tự ổn định ở trong nước. Chính cái đó, cuối cùng đã đưa đến sự hợp nhất hai hệ tư tưởng đó dưới triều đại nhà Hán (vào thế kỷ thứ III trước công nguyên đến thế kỷ thứ III) và đưa tới phát sinh hệ tư tưởng chính trị hỗn hợp đã tồn tại ở Trung-quốc gần hai nghìn năm.

Thuyết pháp trị là loại lý luận tinh vi đầu tiên trong lịch sử thế giới về chế độ chuyên chế dựa trên những sự tàn bạo, cưỡng bức, vào sự dốt nát của quần chúng. Chủ nghĩa quân phiệt và chiến tranh, lý luận chính trị của thuyết pháp trị đã làm cho hoàng đế trở thành tên chúa tể tuyệt đối kiểm soát được tối đa đối với xã hội nói chung, cũng như đối với từng người, nhằm biến họ thành

công cụ mù quáng của Nhà nước. Có được cái tên gọi thuyết pháp trị là vì trong việc điều hành xã hội, nó dã dành vị trí chủ yếu cho pháp luật. Pháp luật được coi là một bảo đảm cho trật tự xã hội và cho sự phồn vinh của quốc gia. Nhưng cùng với pháp luật, thuyết pháp trị còn soạn thảo ra một hệ thống mẫu mực khác nữa dề diều khiển hành vi của con người, mà nồi tiếng là nghệ thuật quản lý con người. Đối với các nhà luật học, thì nghệ thuật này (thuật) còn có vị trí quan trọng hơn là pháp luật. Nhờ có thuật dó mà người cầm quyền củng cố được quyền lực của mình, trước tiên là trong bộ máy Nhà nước. Nghệ thuật quản lý con người do nhà luật học Hàn-Phi-Tử soạn thảo ra một cách chi tiết, xuất phát từ tiền dề cho rằng tất cả mọi người dều là dộc ác và ngu ngốc. Bởi vậy, nguyên tắc của «nghệ thuật» này quy định phải nắm vững lấy quyền hành mà không được giao quyền cho kẻ khác; phải không từ một cách nào về mặt biện pháp; phải kín dáo, bất chấp mọi mẫu mực luân lý, coi con người chỉ là công cụ dề dạt được mục tiêu của mình, bắt buộc họ phải theo dõi và tố giác lẫn nhau; phải nghiêm trị nhưng phải biết khen thưởng, khuyến khích sự ngu muội của nhân dân, chống tự do tư tưởng, v.v... Cuối cùng, yếu tố quan trọng thứ ba ngoài «pháp» và «thuật» là «thế», tức là chính sách sức mạnh hoặc là uy tín. Thuyết pháp trị ngưỡng mộ dùng bạo lực trong chính sách đối nội cũng như đối ngoại của quốc gia. «Nhà nước mạnh, khi nó thường xuyên tấn công vào các dân tộc khác»; «nếu như Nhà nước có thề ép buộc được nhân dân muốn chiến tranh, thì Nhà nước đó có thề giành được cả thiên hạ». Bởi vậy, «nhân dân phải coi chiến tranh như là con chó sói đói thèm thịt»... Những lời phát biều như vậy, có rất nhiều trong các tuyền tập của các nhà luật học.

Đặc điểm học thuyết của các nhà luật học là ở chỗ nó đặt tư tưởng quốc gia hùng mạnh lên vị trí hàng đầu và

nó bắt toàn xã hội phải phục tùng tư tưởng ấy. Nếu ai bằng cách này hay cách khác mà từ chối phục vụ mục tiêu chính của các nhà luật học tức là từ chối phục vụ việc xây dựng quốc gia hùng mạnh và giàu có, thì bị trừng trị một cách tàn bạo. Thuyết pháp trị luôn luôn đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, không từ cái gì kề cả hy sinh cả lợi ích của nhân dân cho cái đó.

Các nhà luật học tất nhiên cũng đã nghiên cứu những nguyên nhân làm cho Nhà nước bị yếu đi và có thề bị diệt vong. Hàn-Phi-Tử cho rằng có 47 nguyên nhân có thề làm tiêu vong Nhà nước. Trong các nguyên nhân ấy, các nhà luật học có nhắc tới chẳng hạn như lòng yêu hòa bình. Thuyết pháp trị cho rằng phương tiện chủ yếu đề quản lý Nhà nước, quản lý nhân dân và các dân tộc là dùng bạo lực. Đạo luật này được các nhà luật học xem như là phương tiện quan trọng nhất đề thống trị về mặt chính trị, là thề hiện sự dùng bạo lực của họ. Đồng thời các nhà luật học đã phủ định mọi thứ luân lý, tức là đạo luật của họ là vô luân lý. Họ khẳng định là muốn cho Nhà nước là Nhà nước mạnh, thì nó phải dựa vào dân ngu muội, vô học, không làm gì ngoài những công việc buồn chán hằng ngày, không hiều các dân tộc khác sống như thế nào và những sự biến đồi gì đang xảy ra trên thế giới, tức là bị ngăn cách với tất cả những cái mới. Thuyết pháp trị đã đối lập Nhà nước và quân đội với nhân dân. Theo các quan điềm của Thượng-Ưởng, thì Nhà nước mạnh, khi nào nhân dân bị yếu, bị ngu muội và bị áp bức. Bởi vậy trong mọi hành động của mình, Nhà nước phải chống lại nguyện vọng của nhân dân. Mục tiêu chủ yếu của thuyết pháp trị là phải xây dựng Nhà nước giàu và mạnh về quân sự, đến mức nó có thề trở thành hùng mạnh nhất trong thiên hạ. Có nhà triết học khẳng định rằng nếu như Nhà nước làm theo lý luận của họ, thì Nhà nước sẽ trở thành mạnh nhất trên thế giới.

Như vậy là nếu như đạo Khổng đề ra tham vọng là trung tâm dân tộc để lãnh đạo thế giới, thì thuyết pháp trị đã nêu ra một cương lĩnh cụ thể để đạt mục tiêu đó thông qua Nhà nước tập quyền chuyên chế và đường lối đối ngoại của nó là dựa trên sự xâm lược và chiến tranh.

Chủ nghĩa dân tộc của Trung-quốc rất quan tâm đến thuyết pháp trị, với tư cách là hệ tư tưởng đã thiết lập được tư tưởng quốc gia vững mạnh và dùng bạo lực trong chính trị. Vào những năm 30 của thế kỷ XX, những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan của Trung-quốc, tức là phái Trung-quốc trẻ, cũng đã hướng về thuyết pháp trị. Một trong những người lãnh đạo của phái này là Trần-Tư-Thiên, không những đã chuyên đi vào nghiên cứu lịch sử của thuyết pháp trị, mà còn kêu gọi xây dựng thuyết pháp trị mới bằng cách vay mượn trong thuyết pháp trị cũ những nhân tố phù hợp với Trung-quốc lúc bấy giờ. Ông ta viết: « Ngày hoàn thành thắng lợi thuyết pháp trị mới này sẽ trở thành ngày của Trung-quốc ».

Tào-Giang, tác giả cuốn « Hàn-Phi viết về quản lý bằng pháp luật » cũng cho rằng cần gắn thuyết pháp trị cũ với các học thuyết mới của thời đại hiện nay và phải « xây dựng thuyết pháp trị mới ». Nhưng Trần-Tư-Thiên và những người cùng chí hướng với ông ta đã không thực hiện được ý định của mình.

Ý đồ muốn sử dụng những tư tưởng của thuyết pháp trị vào điều kiện hiện tại nhằm tuyệt đối hóa chính quyền và xây dựng Nhà nước hùng mạnh làm chỗ dựa cơ bản cho chiến tranh đã được những người theo Mao tiếp tục từ cuối những năm 1950 ở Trung-quốc. Khi phát biểu tại hội nghị Bắc-đới-hà năm 1958, Mao-Trạch-Đông đã kêu gọi: « Trong việc quản lý quốc gia phải kết hợp C. Mác với Tần-Thủy-Hoàng ». Cần nhớ rằng chính vào thời gian này, những người ủng hộ Mao đã thay đổi đường lối chính trị đối ngoại của Trung-quốc. Nước Cộng hòa

nhân dân Trung-hoa đang xa rời đường lối đấu tranh cho hòa bình và chung sống hòa bình, hy vọng vào tình hình quốc tế căng thẳng và chiến tranh thế giới. Nhưng chỉ từ khi bắt đầu cuộc « cách mạng văn hóa », thì những người theo chủ nghĩa Mao mới có thể sử dụng được rộng rãi những tư tưởng chính trị của thuyết pháp trị; khi đó họ mới thiết lập được nền chuyên chế quân sự — quan liêu của họ. Nền chuyên chế này đại diện cho quyền lực chính trị được tuyệt đối hóa theo tinh thần của thuyết pháp trị, dựa vào bạo lực và chủ nghĩa quân phiệt.

Điều chủ yếu làm cho chủ nghĩa Mao gần gũi với thuyết pháp trị là tư tưởng xây dựng Nhà nước phú cường và quân đội hùng mạnh làm công cụ để thực hiện bá quyền trên vũ đài quốc tế.

Sự tác động của thuyết pháp trị đối với chủ nghĩa Mao được biểu hiện trên ý đồ tư tưởng cũng như trên kế hoạch thực tiễn và trước hết là trong cơ chế điều hành về mặt chính trị đối với xã hội và trong « nghệ thuật » đấu tranh cho việc thiết lập chính quyền độc tài chuyên chế. Dương nhiên là sự tác động đó không đập ngay vào mắt, mặc dù một nhân tố của nó là dùng bạo lực là nhân tố rất dễ thấy và được nhiều người biết đến. Những nhân tố khác thì thường lại che được mắt của những ai ít am hiểu truyền thống chính trị của Trung-quốc.

Mặc dù những đoạn trích dẫn trực tiếp của Mao-Trạch-Đông về thuyết pháp trị thuộc vào cuối những năm 50, nhưng phân tích những quan điểm, con đường công danh chính trị và sự hoạt động của Mao cho phép rút ra kết luận là thuyết pháp trị đã trở thành một yếu tố của thế giới quan của Mao-Trạch-Đông bắt đầu từ những năm còn trẻ tuổi. Việc tìm hiểu của Mao về lịch sử Trung-quốc, về các tiền sử của các hoàng đế những kẻ chinh phục nổi danh của Trung-quốc, về chủ nghĩa dân tộc phản động của

Trung-quốc trong đó chứa dựng thuyết pháp trị, đã có ảnh hưởng rõ rệt tới quan điểm của Mao.

Mao-Trạch-Đông rất say mê những cá tính của các hoàng đế Tần-Thủy-Hoàng và Hán-Vũ-Đế mà từ lúc ấy đã trở thành những nhân vật đáng yêu của Mao. Mao đã gọi những tên hoàng đế đó là « những anh hùng đáng tự hào nhất của Trung-quốc ». « Tôi bị mê hoặc bởi những câu chuyện về vua chúa nước Trung-hoa cũ: Nghiêu, Thuấn, Tần-Thủy-Hoàng và Hán-Vũ-Đế. Tôi đọc nhiều sách về họ. » Đó là những lời Mao-Trạch-Đông nói với Ét-ga Xnâu. Sự say mê đó đối với những tên hoàng đế, kẻ đi chinh phục của Trung-quốc, chứng tỏ rằng, từ thời trẻ, trong nhận thức của Mao-Trạch-Đông đã ăn sâu những tư tưởng của chế độ chuyên chế, của chủ nghĩa quân phiệt và bạo lực. Những cái đó đương nhiên càng làm cho Mao tiếp thụ thuyết pháp trị được dễ dàng hơn. Một điều có ý nghĩa là cũng trong thời gian đó, Mao-Trạch-Đông đã tìm hiểu các tác phẩm của G. Xpen-xơ, của Xtiu-ớt Min và như mọi người đều biết, chính các tác phẩm này đã góp phần vào việc phổ biến tư tưởng của thuyết Đác-uyn xã hội ở Trung-quốc. Tất cả những cái đó được phản ánh trong bài nghiên cứu của Mao-Trạch-Đông đã đăng lần đầu tiên năm 1917 là bài « nghiên cứu về thể dục », trong đó thể hiện sự sùng bái trước sức mạnh của quân sự và thể lực. Nối gót các bậc lý luận gia của chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc đã từng đi tìm đáp án cho câu hỏi: « Bằng cách nào có thể làm cho Trung-quốc có sức mạnh? » trong bài nghiên cứu trên, Mao-Trạch-Đông đã cố gắng đặt vấn đề bảo đảm sự hùng mạnh của Trung-quốc bằng cách rèn luyện thể lực cho thanh niên. Mao-Trạch-Đông đã chuyển vấn đề phát triển cá nhân sang vấn đề thể lực.

Những người mao-ít đã sử dụng một cách có ý thức hệ tư tưởng của thuyết pháp trị trong việc xây dựng chế độ

chính trị của mình. Năm 1958, Mao-Trạch-Đông đã thừa nhận sự buộc tội, mà căn cứ theo sự buộc tội ấy người ta đã gọi những người mao-ít là Tần-Thủy-Hoàng, là những kẻ chuyên chế. Tiến trình của cuộc « cách mạng văn hóa » và việc xuất hiện chế độ chuyên chế — quan liêu — quân phiệt do kết quả của cuộc cách mạng văn hóa ấy ở Trung-quốc, đã cho phép nói lên rằng những người mao-ít, từ lời nói đến việc làm, đều có sử dụng những kinh nghiệm của thuyết pháp trị vào việc xây dựng chế độ chính trị của họ và vào quá trình hoạt động của họ. Sau cuộc « cách mạng văn hóa » ở Trung-quốc, lại mở màn đợt tuyên truyền rộng rãi thuyết pháp trị cổ xưa, các danh ngôn của các pháp gia bắt đầu được xuất bản, v.v...

Khác với học thuyết của đạo Khổng bắt cá nhân phải phục tùng người trên và cấp trên, thuyết pháp trị đòi hỏi cá nhân phải phục tùng tuyệt đối và vô điều kiện lợi ích của quốc gia mà tiêu biểu là hoàng đế — kẻ chuyên chế. Chủ nghĩa Mao cũng hành động như vậy. Cá nhân, đối với những người mao-ít, chỉ là công cụ để thực hiện ý đồ của họ. Họ giáo dục cá nhân theo tinh thần phục tùng một cách cuồng tín đối với chủ nghĩa Mao bằng cách làm cho người ta tiêm nhiễm tư tưởng cho rằng con người chỉ là « cái đinh vít » trong bộ máy Nhà nước của Mao. Như mọi người đều biết, chủ nghĩa Mao thờ ơ với pháp luật, nhưng lại rất muốn sử dụng những thành phần khác của thuyết pháp trị: nghệ thuật quản lý con người (thuật) và bạo lực (lực).

Ở Trung-quốc, ngày nay bạo lực và cưỡng bức đã trở thành tiêu chuẩn của đời sống chính trị. Chúng đã được thể hiện rất rõ nét trong tiến trình « cuộc cách mạng văn hóa » và đã được tôn lên thành quy luật xã hội tại Đại hội lần thứ X Đảng Cộng sản Trung-quốc. Theo dõi, tố giác và liên đới trách nhiệm là những thứ mà các pháp gia đã sử dụng trong quốc gia của họ, thì hôm nay là những

hiện tượng bình thường trong đời sống của Trung-quốc, hậu quả của nó là làm cho nhân dân trong nước phải sống trong tình trạng lo sợ thường xuyên. Trên thực tế những người mao-ít đang quản lý bộ máy Nhà nước và Đảng bằng những phương pháp như vậy. Có thể khẳng định chắc chắn rằng kỹ thuật quản lý con người của thuyết pháp trị đã được phục sinh ở mức độ đáng kể, và chủ nghĩa Mao đã dùng nó để trang bị cho mình. Với kỹ thuật ấy, đã làm cho hết nhân vật này đến nhân vật khác trong Đảng và Nhà nước mà Mao-Trạch-Đông và giới thân cận nhất của Mao cho là nguy hiểm đối với chính quyền của họ đã và đang bị phế truất.

Thái độ của chủ nghĩa Mao đối với chiến tranh, về thực chất, cũng như thái độ của thuyết pháp trị. Chủ nghĩa Mao coi chiến tranh là phương thức chủ yếu để giải quyết những vấn đề đang được đặt ra cho Trung-quốc. Từ đó, những người mao-ít đã ra sức chứng minh sự tất yếu của chiến tranh trong thế giới ngày nay. (Tại khóa họp thứ 25 của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc ngày 5-10-1972, Kiều-Quán-Hoa đã khẳng định: « Chiến tranh sẽ không tránh khỏi. Chừng nào xã hội còn phân chia giai cấp và chừng nào còn tồn tại chế độ người bóc lột người, thì chưa thể có khả năng chấm dứt được chạy đua vũ trang hạt nhân và thoát khỏi cuộc chiến tranh hạt nhân »).

Theo tinh thần của thuyết pháp trị, chủ nghĩa Mao không ngừng ca ngợi và tán tụng chiến tranh. Đối với Mao-Trạch-Đông thì chiến tranh là hình thức cao nhất của đấu tranh chính trị, còn quân đội thì là hình thức cao nhất của tổ chức xã hội. Mao-Trạch-Đông cho rằng « tính tích cực có ý thức của con người được thể hiện ra rõ hơn hết trong chiến tranh », rằng chiến tranh mới đánh giá được sự vĩ đại của dân tộc. Những nhân vật được Mao-Trạch-Đông ưa thích đó là những tên hoàng đế, những kẻ đi chinh phục, không những chỉ có Tần-Thủy-Hoàng và Hán-Vũ-

Đế mà còn có cả Thái-Tông, Thành-Cát-Tư-Hãn, Na-pô-lê-ông. Việc tuyên truyền của chủ nghĩa Mao, đặc biệt là việc tuyên truyền trong nội bộ mà người nước ngoài không thể nắm được, đã tán dương chiến tranh bằng mọi cách, đồng thời quả quyết rằng chiến tranh sẽ rèn luyện nhân dân, sẽ làm cho nhân dân trở nên có sức mạnh và dũng cảm, sẽ đưa lại cho họ sự giải phóng. Hơn nữa, những người mao-ít còn dùng đến cả những thủ đoạn mị dân bằng cách lẫn lộn có dụng ý chiến tranh và cách mạng. Báo Quân giải phóng ngày 14 tháng 5 năm 1969 đã viết: « Những kẻ theo chủ nghĩa cơ hội và những người phản bội giai cấp vô sản vừa chống chiến tranh, vừa chống lại cả cách mạng bạo lực của giai cấp vô sản, mưu toan làm tê liệt tinh thần chiến đấu của giai cấp vô sản, đàn áp phong trào cách mạng ». Giới tuyên truyền Trung-quốc khẳng định: « Lý luận cho rằng chiến tranh có thể tránh được là lý luận nguy hiểm... Chiến tranh không thể tránh được. Cần phải kiên quyết đấu tranh với những quan điểm cho rằng trong hoàn cảnh ngày nay chiến tranh có thể tránh được ». « Nhà nước sẽ tiêu vong, nếu như nó không còn bị đe dọa bởi sự nguy hiểm ở bên ngoài từ phía các quốc gia thù địch... Hoàn cảnh hòa bình lâu dài sẽ đưa con người tới mất cảnh giác ». Đó là những lời khẳng định của những người theo chủ nghĩa Mao. Họ giáo dục nhân dân theo tinh thần sùng bái chiến tranh. Chủ nghĩa Mao có những phương châm rất nổi tiếng như: « Toàn dân là lính », « Chuẩn bị đối phó với chiến tranh, với thiên tai » và nhiều phương châm khác.

Và cả trong một số phương châm về kinh tế, giữa chủ nghĩa Mao và thuyết pháp trị cũng có sự giống nhau rõ rệt. Như ta đã biết, thuyết pháp trị cho rằng: « Nông nghiệp là thân cây, còn thủ công nghiệp và thương nghiệp là cành cây ». Lý luận truyền thống của Trung-quốc cho rằng nông nghiệp là cơ sở của quốc gia. Lý luận này hiện

nay đã được phản ánh trong phương châm của những người theo chủ nghĩa Mao là: « Nông nghiệp là cơ sở của nền kinh tế ». Từ đó dẫn tới rõ ràng là ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, nông nghiệp được đưa lên vị trí hàng đầu, và làm thay đổi tỷ lệ phát triển giữa công nghiệp và nông nghiệp, có lợi cho nông nghiệp.

Những người theo thuyết pháp trị là kẻ thù của văn hóa, giáo dục và trí thức. « Khi nào trí thức được khích lệ và không bị dừng lại, thì nó được tăng lên. Nhưng khi nó được tăng lên, thì sẽ không thể cai quản được đất nước ». Thượng-Ưởng đã khẳng định: « Nếu như mọi người ngu dốt, thì dễ cưỡng ép họ lao động nặng nhọc; còn nếu như họ thông minh, thì cưỡng bức họ không dễ ». Y cho rằng « trí tuệ, kinh tế, uyên bác, học vấn » là những cái nguy hiểm và có hại cho quốc gia.

Vì là hệ tư tưởng của bạo lực, của chủ nghĩa quân phiệt và của chiến tranh, nên dương nhiên là thuyết pháp trị đã phủ định chủ nghĩa nhân đạo, cụ thể là phủ định học thuyết của đạo Khổng về lòng ưu ái con người (nhân) mà những người theo thuyết pháp trị gọi đó là « người mẹ của những điều lầm lỗi ». Đồng thời họ cũng phản đối cả học thuyết của đạo Khổng về âm nhạc và lễ nghi; họ coi những thứ đó là « cống vật cho sự trụy lạc và nhàn cư », nó làm cho con người đi chệch con đường đúng đắn.

Cuộc đấu tranh của thuyết pháp trị chống lại nền văn học nhân đạo, chống lại nghệ thuật với tư cách là phương tiện giáo dục luân lý thẩm mỹ, đương nhiên đã được thể hiện trong việc truy nã những ai là kẻ mang tư tưởng ấy. Ví dụ như mọi người đã biết, Tần-Thủy-Hoàng đã cho chôn sống 460 người theo đạo Khổng và ra lệnh cho đốt hết tất cả các sách báo về đạo Khổng.

Thái độ phủ định thô bạo của thuyết pháp trị đối với văn học, những cuộc truy lùng của nó đối với giới trí thức, tất cả những cái đó làm người ta nhớ đến cuộc đấu tranh chống

giới trí thức đã diễn ra ở Trung-quốc ngày nay. Tháng 2-1964, khi nói chuyện với các sinh viên, Mao-Trạch-Đông tuyên bố: « Chương trình học tập khoa học có thể chia ra làm hai phần... Nếu như từ trong lịch sử lấy ra những người được ghi nhận là có tri thức khoa học, thì trong số đó không thấy có những nhà hoạt động xuất sắc... Dù có đọc nhiều sách, thì cũng không trở thành hoàng đế được ». Tiếp sau đó, Mao-Trạch-Đông kêu gọi phải làm hoàn toàn giống như những người theo thuyết pháp trị đã làm trước đây, tức là: « phải đưa các ca sĩ, các nhạc sĩ, các nhà thơ, các nhà soạn kịch, các nhà hoạt động khoa học, văn học và nghệ thuật ra khỏi thành phố và phải đưa tất cả những người đó về nông thôn ». Tất cả những phương châm nhằm đấu tranh với khoa học, với tri thức, với sách vở, với các nhà hoạt động văn học ấy đã xuất hiện trong nhận thức của Mao-Trạch-Đông không phải một cách ngẫu nhiên, nhưng cái đó là hậu quả ảnh hưởng của thuyết pháp trị.

Tuy vậy, Mao-Trạch-Đông và những người ủng hộ Mao không chỉ đề ra phương châm mà còn hành động theo tinh thần của thuyết pháp trị. Chứng minh cho vấn đề này là chính sách của họ trong lĩnh vực văn hóa và thái độ đối với giới trí thức. Đặc biệt trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », nó là cuộc cách mạng chưa từng có trong bất kỳ một thời kỳ nào trong lịch sử hiện đại của Trung-quốc. Nó chứng tỏ rằng hệ tư tưởng truyền thống của Trung-quốc đã có ảnh hưởng mạnh mẽ như thế nào đến chủ nghĩa Mao.

Ngay từ đầu, những người mao-ít đã nói ám chỉ một cách rất lộ liễu về mối quan hệ giữa đường lối của họ với thuyết pháp trị bằng cách cho công bố những bài nói và những cuốn sách ca ngợi hoàng đế Tần-Thủy-Hoàng và thuyết pháp trị. Ví dụ năm 1972, Trung-quốc đã cho ra mắt cuốn Hồng-Thủy-Đệ « Tần-Thủy-Hoàng » trong

đó tính chất tàn bạo được biện hộ, những phương pháp quản lý Nhà nước theo kiểu độc tài và những cái khác được ca ngợi. Cũng với lý do ấy, những người mao-ít đã miêu tả cuộc đấu tranh tư tưởng ở Trung-quốc cổ xưa là « cuộc đấu tranh của hai đường lối » — đường lối của đạo Khổng và đường lối của thuyết pháp trị. Đồng thời họ cũng chỉ ra rằng cuộc đấu tranh đó cũng giống như cuộc đấu tranh của « hai đường lối » ở Trung-quốc hiện nay, một bên là đại diện cho đường lối của « những người bịp bợm kiểu Lưu-Thiếu-Kỳ và Lâm-Bưu » có liên quan với đạo Khổng, và một bên là đường lối của Mao-Trạch-Đông có quan hệ với thuyết pháp trị. Điều đặc biệt là Dương-Vinh-Quốc, tác giả bài viết về cuộc đấu tranh giữa « hai đường lối » trong lĩnh vực tư tưởng thời Xuân Thu và Chiến Quốc, đăng trong tạp chí « Hồng-Kỳ », khi phân tích thuyết pháp trị một cách rất thiên vị và phiến diện, đã thấy trong đó có nhiều nét đặc trưng thuộc đường lối chính trị của những người mao-ít. Đó là: hy vọng vào chiến tranh và nông nghiệp, phủ định vai trò của các thành phố, « tự lực cánh sinh », thái độ coi thường trí thức, v.v... Tạp chí « Hồng-kỳ » năm 1972 đã đăng bài: « Vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại của Trung-quốc », của Quách-Mạt-Nhược, trong đó đã ca ngợi triều đại cổ xưa của Tần rằng bọn chúng khuyến khích khai khẩn đất đai, chuẩn bị chiến tranh, cần cù và tiết kiệm xây dựng quốc gia, mong muốn phồn vinh và hùng mạnh. Tất cả những cái đó rất giống với những phương châm của những người mao-ít là « chuẩn bị chiến tranh, chuẩn bị nhịn đói », « nông nghiệp là cơ sở, v.v... » Khi miêu tả những cuộc cải cách dưới triều Tần, Quách-Mạt-Nhược đã đưa độc giả đến chỗ so sánh với các sự kiện đang diễn ra ở Trung-quốc ngày nay. Có một thời nào đó, Quách-Mạt-Nhược đã gọi chính sách của Tần-Thủy-Hoàng là chính sách theo phát-xít, thì ngày nay lại tuyên bố nó là cách mạng và tiến bộ.

Sau Đại hội lần thứ X Đảng Cộng sản Trung-quốc, sự biện hộ cho thuyết pháp trị càng trở nên tích cực hơn. Bằng mọi cách lăng mạ đạo Khổng và những người theo đạo Khổng có quan hệ với bọn « bịp bợm kiểu Lưu-Thiếu-Kỳ và Lâm-Bưu », bộ máy tuyên truyền của Trung-quốc đã ca ngợi thuyết pháp trị mạnh mẽ hơn. Đồng thời đã công khai làm cho nó gần với chủ nghĩa Mao, dựa vào thuyết pháp trị để biện hộ cho mọi sự tàn bạo của « cuộc cách mạng văn hóa » và sự đàn áp của Mao-Trạch-Đông đối với mọi sự chống đối.

Chủ nghĩa Mao và Đạo giáo

Đạo giáo là một hệ tư tưởng lúc đầu tồn tại ở dạng triết học, sau đó chuyển thành tôn giáo. Nó đã xuất hiện ở Trung-quốc vào thời kỳ rất xa xưa, nhưng những di tích văn tự đầu tiên của nó thì chỉ thuộc vào thế kỷ thứ VI — V trước công nguyên. Nhiều nhà nghiên cứu gọi Đạo giáo là hệ tư tưởng của những người bị áp bức; điều đó không phải là không có cơ sở. Người sáng lập ra Đạo giáo là Lão-Tử (thế kỷ thứ VI — V trước công nguyên). Truyền thống của Trung-quốc coi « Đạo đức kinh », tuyển tập triết học đầu tiên của Đạo giáo, là tác phẩm của Lão-Tử. Theo học thuyết của Lão-Tử, thì cơ sở của thế giới là tính tất yếu tự nhiên của Đạo nhờ có nó mà thế giới ở vào trạng thái vận động và biến đổi không ngừng, trong đó tất cả mọi vật chuyển thành đối lập như: sáng chuyển thành tối, sống thành chết, đẹp đẽ thành xấu xí, và ngược lại.

Tuy đạo Khổng là tư tưởng của giai cấp chiếm hữu ruộng đất nắm quyền thống trị, cũng là hệ tư tưởng thống trị ở Trung-quốc, đã có ảnh hưởng nhất định đến sự hình thành tâm lý dân tộc của Trung-quốc và tới toàn bộ phong cách sống của nhân dân, thế nhưng Đạo giáo là hệ tư tưởng và tâm lý xã hội phổ biến nhất ở Trung-quốc.

Cần lưu ý là tư tưởng coi Trung-quốc là trung tâm không những chỉ có quan hệ với đạo Khổng mà còn có quan hệ cả với Đạo giáo. Nếu như đạo Khổng nói về tính hơn hẳn của Trung-quốc và của người Trung-quốc so với các quốc gia và dân tộc khác và phủ nhận quyền tồn tại độc lập của họ, thì Đạo giáo lại nổi lên xu hướng chống ngoại bang thể hiện một cách thô bạo hơn.

Đạo giáo có ảnh hưởng lớn nhất đối với phép biện chứng của những người mao-ít. Họ đã mạo nhận là phép biện chứng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Mao-Trạch-Đông đã tiếp thụ phép biện chứng mác-xít qua lăng kính của phép biện chứng và lý luận nhận thức truyền thống của Trung-quốc, đã vay mượn một số từ ngữ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin (như thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, v.v...) tuy vậy tuyệt nhiên xa lạ với tinh thần của chủ nghĩa duy vật biện chứng và do đó mà đã bóp méo hoàn toàn thực chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Dưới tác động của Đạo giáo và học thuyết về « âm và dương » tức là nguyên tắc về tối và sáng, tư duy của Trung-quốc mang đặc tính thuyết nhị nguyên. Học thuyết về đấu tranh giữa « âm và dương » đã thấm sâu vào toàn bộ hệ tư tưởng và tâm lý xã hội của Trung-quốc. Theo học thuyết này thì tất cả mọi vật và hiện tượng đều do mối quan hệ hài hòa của « âm và dương » quyết định. Mối quan hệ này lại gắn với quan niệm về sự hài hòa và về cái « trung dung » như là vị trí ở giữa nào đấy giữa hai cực. Bởi vậy, sự hài hòa, sự phủ định các cực, đứng giữa các cực, ôn hòa đã trở thành những nét đặc trưng cho những thói quen, phong tục, cách tư duy của người Trung-quốc.

Khái niệm hài hòa, trung dung là cơ sở của hình thức tư duy cổ truyền của người Trung-quốc. Gắn với khái niệm hài hòa là đại đồng (cuộc sống hạnh phúc vĩ đại), lý tưởng xã hội cổ xưa của người Trung-quốc.

Mao-Trạch-Đông và những người thừa kế của Mao dương nhiên là rất quen thuộc với các tác phầm của các nhà kinh điền của Đạo giáo như Lão-Tử, Trang-Tử và Lệ-Tử và nhiều người khác. Nhưng sự tác động của Đạo giáo đối với chủ nghĩa Mao chủ yếu còn do trình độ nhận thức hằng ngày, thông qua tâm lý xã hội của « tầng lớp học giả ». Ảnh hưởng này được củng cố trong tư duy hằng ngày theo lý luận rập khuôn của Đạo giáo. Đặc trưng của những mâu thuẫn ấy là phép biện chứng thô sơ; nó đơn giản hóa và tầm thường hóa các quá trình diễn ra trong thế giới chung quanh con người. Điền hình cho các khuôn mẫu của sự tư duy như vậy là đem so sánh thường xuyên các sự vật, các hiện tượng, các sự kiện, v.v... với nhau, dựa trên cơ sở của các mối quan hệ bề ngoài của chúng mà người ta biết được do kinh nghiệm hằng ngày. Bởi vậy, sự tư duy mang tính chất lựa chọn, tương đối; nó cố ý tìm ra sự đối lập của từng hiện tượng và ghép các hiện tượng đối lập theo từng đôi có ít nhiều ổn định. Sự tư duy lựa chọn như vậy may lắm cũng chỉ có thề phản ánh được những hiện tượng đối lập và những mâu thuẫn một cách thô thiền, chứ không thấy được các mối liên hệ bên trong của chúng và đồng thời cũng không nhận thức được hết tất cả mọi sự phong phú của sự chuyền hóa tồn tại giữa chúng. Cách tư duy như vậy còn nguy hiềm ở chỗ nó làm cho các mối quan hệ giữa các sự vật, các hiện tượng và các sự kiện trở nên rất thô thiền và nghèo nàn, ấy là chưa muốn nói rằng nó quả thật không thề đi sâu vào các quá trình thuộc về bản chất của các sự vật và hiện tượng. Cách tư duy như vậy trước hết là chỉ có sự so sánh, chứ không có mối liên hệ, chỉ có « có » và « không », không có cái thứ ba — giữa « không » và « có ». Bởi vậy, sự tư duy ấy chỉ đưa đến phủ định hoàn toàn, chứ không phủ định biện chứng.

Không phải ngẫu nhiên mà phép biện chứng được xây dựng dựa trên các khuôn mẫu có sẵn ấy lại phù hợp với phép ngụy biện hơn. Ví dụ theo tinh thần truyền thống của Trung-quốc, khi khẳng định rằng tất cả mọi vật đều ở trong quá trình phân đôi và khi liên hệ quá trình này với sự phát triển của lý luận, các tác giả xã luận tạp chí « Hồng-kỳ » dí đến kết luận cho rằng nếu như các lý luận ấy là cách mạng, là khoa học, thì trong quá trình phát triển của nó, nó không ngừng nảy sinh ra mâu thuẫn, sản sinh ra những lý luận phản cách mạng, phản khoa học.

Chính trên cơ sở thứ « biện chứng » ngụy biện như vậy mà phái mao-ít đã tung ra những khẩu hiệu nổi tiếng như « Càng xấu càng tốt », « Biến yếu thành mạnh », « Học ở người thầy phản diện », « Nghèo nàn, đó là điều tốt », « Lạc hậu, đó là điều tốt », « Bom nguyên tử là con hổ giấy », v.v...

Có nhiều cái gọi là quy luật do những người mao-ít phát hiện cũng đã được xuất hiện do tác động của những lời nói rập khuôn, tư duy theo khuôn mẫu của Đạo giáo. Mao-Trạch-Đông đã trình bày quy luật phát triển của lịch sử và đấu tranh giai cấp như sau: « Trên thế giới đúng là kẻ yếu chiến thắng kẻ mạnh, các dân tộc và nhân dân bị áp bức bao giờ cũng làm cho chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động bị thất bại ». Quy luật phát triển của chủ nghĩa đế quốc là « âm mưu, thất bại, lại âm mưu, lại thất bại, cứ như thế cho đến lúc diệt vong ». Quy luật đấu tranh của các dân tộc là: « Đấu tranh — thất bại, lại đấu tranh — lại thất bại, lại đấu tranh, cứ như thế cho đến khi thắng lợi ». Quy luật phát triển của lý luận và khoa học là: « Không có phá hoại — không có xây dựng, không có sự ứ đọng — không có dòng chảy; không có sự dừng lại — không có sự vận động ».

Đạo giáo dạy rằng thống trị trong thế giới là Đạo, là tính tất yếu tự nhiên không thể tránh khỏi, mà những quy luật của nó là vĩnh cửu và bất biến. Các quy luật này

ngự trị trong tự nhiên và trong xã hội, đồng thời nó chia chúng ra thành những hiện tượng đối lập, rồi những hiện tượng đối lập này lại chuyển hóa cho nhau. Biểu hiện của các quy luật ấy là sự tồn tại của sự sống và cái chết, của chiến tranh và hòa bình, của cái đẹp và cái xấu, v.v... Con người bất lực trước Đạo. Về thực chất, con người không thể thay đổi được gì cả, không những đối với tự nhiên, mà cả xã hội cũng vậy. Nếu có chăng nữa thì những sự biến đổi ấy cũng chỉ là bề ngoài giả dối mà thôi. Bởi vì có sự tồn tại của vòng tuần hoàn vĩnh cửu của những sự biến hóa như sự biến hóa của sự sống thành cái chết, từ cái chết thành sự sống, từ chiến tranh thành hòa bình, hòa bình thành chiến tranh, v.v... Học thuyết này của Đạo giáo đã ăn sâu vào nhận thức của người Trung-quốc, đã trở thành mẫu mực đối với tâm lý xã hội của họ. Đương nhiên, trong thời đại chúng ta, không một ai trong những người mao-ít lại nói rằng trong xã hội có sự thống trị của các quy luật biểu hiện của Đạo. Nhưng những người mao-ít, về mặt nhận thức luận, vẫn là tù binh của Đạo giáo. Tuy vậy, truyền thống nhận thức luận của Đạo giáo cùng với những nhận thức của nó về sự phân chia từ lâu thế giới ra làm những hiện tượng đối lập và về sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các hiện tượng đó, vẫn còn thấy trong những lời tuyên bố của những người mao-ít về tính vĩnh viễn và tính tất yếu của các cuộc cách mạng, của chính trị, của đấu tranh giai cấp, của chiến tranh... Mao-Trạch-Đông đã nói theo tinh thần mệnh lệnh tự nhiên của Đạo giáo như sau: « Sau khi kết thúc thời kỳ quá độ, sau khi đã thủ tiêu hoàn toàn các giai cấp, nếu như chỉ nói về tình hình nội bộ của nước ta, thì đường lối sẽ chuyển hoàn toàn sang lĩnh vực quan hệ trong nội bộ nhân dân. Đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị và cách mạng sẽ tiếp tục. Hơn thế nữa những cuộc đấu tranh ấy không thể không tiếp tục. Quy luật thống nhất của các mặt đối lập, quy luật

lượng đổi và chất đổi, quy luật khẳng định và phủ định đã và sẽ tồn tại mãi mãi và ở khắp mọi nơi... Quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản là đấu tranh, là cách mạng. Bước vào chủ nghĩa cộng sản sẽ là đấu tranh, là cách mạng ».

Một trong những vấn đề lý thú nhất của triết học Đạo giáo là những hiện tượng đối lập trong tự nhiên như: âm — dương, sống và chết, nóng và lạnh, v.v... Có lẽ là sự quan tâm của Mao-Trạch-Đông và của những người mao-ít về những hiện tượng đối lập và những mâu thuẫn trong các vấn đề về kinh tế, xã hội, chính trị, các công việc của thế giới đã được truyền thống triết học của Trung-quốc mách nước. Theo tinh thần ấy, họ đã tiếp thụ và cũng đã đánh tráo học thuyết của Mác — Lê-nin về thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Những người mao-ít đã lựa chọn tất cả các phạm trù về lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác — Lê-nin nhưng họ chỉ tiếp nhận có học thuyết đối lập. Điều này cũng dễ thấy rõ, chỉ cần tìm hiểu một trong những tác phẩm triết học gần đây của Mao-Trạch-Đông là « phép biện chứng mác-xít ». Những người mao-ít say mê sự đối lập. Hình như đó là quy luật bởi vì họ có sự kích thích của di sản triết học Đạo giáo và đạo Khổng và của tâm lý xã hội của họ. Trong tuyển tập « Về quan điểm của sự giới hạn vĩ đại » do Chu-Dân-Di viết vào thế kỷ thứ XI có trình bày tư tưởng vạn năng của quá trình một chia làm hai, mà bắt đầu từ sự phân chia ra thành hai mặt đối lập là âm và dương tức là « giới hạn vĩ đại » (thái cực). Chính tư tưởng này, nhưng đại diện cho tư tưởng của Đảng Cộng sản Trung-quốc, được trình bày trong tạp chí « Hồng-kỳ » là: « Đảng chúng ta chỉ ra rằng tất cả các sự vật và hiện tượng đều ở trong quá trình một chia làm hai ». Nét đặc biệt là, theo sáng kiến của Mao-Trạch-Đông, năm 1964 trong giới khoa học của Trung-quốc đã phát động một cuộc thảo luận về

quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập và được gọi là cuộc thảo luận về « hai hợp làm một và một chia làm hai ».

Việc mệnh danh như vậy đối với quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập và đối với ngay chính cuộc thảo luận hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên. Ở đây đã thể hiện truyền thống tư duy của Trung-quốc tính ra đã có hàng mấy nghìn năm.

Khi tiến hành cuộc thảo luận về phép biện chứng Mác — Lê-nin, những người mao-ít đã rút ra được công thức « một chia làm hai », nhưng không phải từ phép biện chứng Mác — Lê-nin, mà là từ triết học của Trung-quốc cổ xưa. Tư tưởng « một chia làm hai » đã thấy có trong Khổng giáo, Đạo giáo, trong học thuyết về âm và dương và trong nhiều xu hướng khác của tư duy triết học Trung-quốc thời kỳ cổ xưa và thời kỳ trung cổ. Nhưng đặc biệt tư tưởng này được sử dụng rất rộng rãi trong phép biện chứng thô sơ và tự phát của Đạo giáo.

Triết học Trung-quốc cổ đại và trung cổ không chỉ chú ý về sự tồn tại của những hiện tượng đối lập (như sáng và tối, vận động và đứng im) mà còn dạy rằng những hiện tượng đối lập ấy có thể chuyển hóa cho nhau. Theo tinh thần của tư duy triết học truyền thống của Trung-quốc và đặc biệt là của Đạo giáo, những người mao-ít đúng là chỉ chú ý vào sự chuyển hóa lẫn nhau của mặt đối lập này sang mặt đối lập khác. Bởi vậy, họ sẽ đánh lộn sòng nó với học thuyết mác-xít về thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Mao-Trạch-Đông đã khẳng định : « hữu hạn chuyển hóa thành vô hạn, vô hạn chuyển hóa thành hữu hạn », « sản xuất chuyển hóa thành tiêu dùng, tiêu dùng chuyển hóa thành sản xuất », « con chuyển hóa thành cha, cha chuyển hóa thành con », « nữ giới chuyển hóa thành nam giới, nam giới chuyển hóa thành nữ giới ». Chính những công thức ấy của **Mao-Trạch-Đông cho ta thấy rõ**

Mao-Trạch-Đông cách xa tư duy biện chứng thật sự khoa học như thế nào. Theo quan điềm mác-xít, chính cái khuôn sáo về nhận thức luận của Đạo giáo là cơ sở sự khẳng định của Mao-Trạch-Đông một cách ngây thơ và kỳ quặc biết chừng nào. Mao cho rằng: «sự chuyền hóa lẫn nhau giữa kẻ đi áp bức với người bị áp bức cũng bao gồm cả các mối quan hệ giữa một bên là giai cấp tư sản và địa chủ, một bên là giai cấp công nhân và nông dân». Mao xem xét mối quan hệ giữa chiến tranh và hòa bình cũng bằng cách tương tự như vậy: «Chiến tranh chuyền sang hòa bình, hòa bình chuyền sang chiến tranh. Hòa bình là mặt trái của chiến tranh. Khi nào những hành động quân sự không được tiến hành, đó là hòa bình... Chiến tranh là hình thức đặc biệt của chính trị. Đó là sự tiếp tục của chính trị; chính trị cũng là một loại chiến tranh».

Một trong những đặc điềm của nhận thức luận của Đạo giáo là ở thuyết tương đối cực đoan. Trên thực tế, Đạo giáo phủ định chân lý tuyệt đối mà chỉ thừa nhận có chân lý tương đối, từ đó làm cho nó đi đến chỗ xóa nhòa mọi ranh giới giữa các vật, các hiện tượng và sự kiện và tạo cơ sở cho tính vô nguyên tắc về chính trị. Trong các trước tác của các nhà kinh điền, Đạo giáo đã thề hiện đầy đủ các luận thuyết của chủ nghĩa tương đối. Và trong các tác phầm của những người mao-ít, chúng ta cũng tìm thấy chủ nghĩa tương đối giống như vậy.

Hiền nhiên là chủ nghĩa Mao phải cảm ơn Đạo giáo đã đề ra thuyết phát triền theo làn sóng, vì cơ sở của thuyết này là tư duy công thức hóa của Đạo giáo. Mao-Trạch-Đông viết: «Một làn sóng vẫn chưa kịp hạ xuống, thì làn sóng mới lại nhô lên. Đó là sự thống nhất của các mặt đối lập giữa cái nhanh và cái chậm. Vận động dạng làn sóng tiến lên trong điều kiện đường lối chung có nghĩa là dốc toàn lực tiến lên; xây dựng chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc «nhiều, nhanh, tốt, rẻ» đó cũng là thống nhất

của các mặt đối lập, tức là thống nhất giữa sự bớt dịu đi với sự khẩn trương, thống nhất giữa lao động và nhàn rỗi. Và tiếp theo, Mao lại phản đối tính phiến diện, kêu gọi phải có sự lựa chọn: « Nếu chỉ có khẩn trương và lao động, đó là phiến diện. Làm sao có thể chỉ cố ráng sức và ráng sức làm việc mà hoàn toàn không nghỉ ngơi? Trong bất kỳ công việc gì cũng vậy, sự dịu bớt cần phải được luân phiên thay thế bằng sự khẩn trương... Lao động khẩn trương và nghỉ ngơi xen kẽ là sự thống nhất của các mặt đối lập. Điều đó có tính quy luật, hơn nữa cái này phải được chuyển hóa thành cái khác. Không có cái gì mà lại có thể không chuyển hóa thành một cái gì khác ». Chính sự khẳng định tính quy luật của sự chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập một cách máy móc như trên là phản ánh sức sống của các ý niệm Đạo giáo và các khuôn sáo trong nhận thức của những người theo chủ nghĩa Mao.

Những tư tưởng địa phương chủ nghĩa của Trung-quốc, chế độ tự quản ở nông thôn, tình trạng manh mún và những khuynh hướng ly tâm thường thường cũng có liên quan tới ảnh hưởng của Đạo giáo. Những khuynh hướng ấy hiện nay ở Trung-quốc biểu hiện ở chỗ người ta muốn « công xã nhân dân » là một quy trình khép kín.

Có lẽ đường lối « tự lực cánh sinh » về mặt kinh tế của những người mao-ít đang chia rẽ nhân dân Trung-quốc và biến họ thành tổng hòa « các dân tộc ít người của các tiểu vương quốc », tức là thành những đơn vị sản xuất khép kín, cô lập với nhau, theo quan điểm tâm lý xã hội là có liên quan với các truyền thống của Đạo giáo, mặc dù mục tiêu cơ bản của đường lối ấy là tạo khả năng cho Nhà nước tập trung vào trong tay mình thật nhiều phương tiện để phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Những đơn vị kinh tế khép kín, hoàn toàn tự lực cánh sinh, kiểu như mỏ dầu « Đại-khánh » và những đội sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn kiểu « Đại-trại », mà được chủ

nghĩa Mao miêu tả như là những đơn vị kinh kế cộng sản chủ nghĩa kiểu mẫu, đã vô tình gợi ra sự so sánh với sự không tưởng xã hội phản động của Đạo giáo đã được Lão-Tử miêu tả và sau đó được Đào-Nguyên-Minh nhắc lại trong cuốn « Nguồn gốc cây đào ».

Từ tất cả những ví dụ kể trên, ta có thể rút ra kết luận về ảnh hưởng của Đạo giáo, của lý tưởng xã hội và những khuôn sáo tư duy của Đạo giáo đối với những « tư tưởng » triết học và chính trị của Mao-Trạch-Đông.

Chương 2

CHỦ NGHĨA MAO VÀ NHỮNG TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa dân tộc phản động của giai cấp tư sản Trung-quốc

Đa số những người nghiên cứu chủ nghĩa Mao đều cho rằng cơ sở của hệ tư tưởng và hành động chính trị của nó là chủ nghĩa dân tộc; bắt đầu từ giữa những năm 50 nó nhanh chóng biến thành chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán. Mọi hoạt động về lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao hiện nay bằng cách này hay cách khác đều tập trung chung quanh chủ nghĩa này.

Trong quá trình phát triển của dân tộc Trung-hoa, một quá trình diễn ra trong những điều kiện khó khăn của cuộc đấu tranh chống quân Mãn-châu đã bắt đất nước này phải phụ thuộc vào chúng, và chống chủ nghĩa đế quốc đã chia Trung-quốc ra thành những khu vực ảnh hưởng và thực tế cũng đã biến nó thành nửa thuộc địa. Cần phải phân biệt sự hình thành ý thức giác ngộ dân tộc của người Trung-hoa với sự biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc chính thống.

Sự hình thành ý thức giác ngộ dân tộc là hiện tượng tất yếu và tiến bộ. Nó phản ánh quyền lợi yêu nước của

đại đa số dân tộc Trung-hoa và đã tập trung vào mục tiêu giành tự do, bình đẳng, độc lập dân tộc và chủ quyền trên vũ đài quốc tế trong hoàn cảnh rất phức tạp do sự đe dọa của các nước đế quốc muốn biến Trung-quốc thành thuộc địa hoàn toàn của chúng. Ý thức giác ngộ ấy sau khi hình thành đã thể hiện đầy đủ nhất vào hai mươi năm đầu của thế kỷ XX thông qua Tôn-Dật-Tiên, Trần-Độc-Tú, Lý-Đại-Chiêu và những người dân chủ cách mạng khác của Trung-quốc.

Nhưng cùng với ý thức giác ngộ dân tộc thì ở Trung-quốc do ảnh hưởng chủ yếu của tư tưởng trung tâm dân tộc của đạo Khổng, của chủ nghĩa quân phiệt pháp trị, chủ nghĩa Đác-uyn — xã hội của châu Âu và của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đã xuất hiện chủ nghĩa dân tộc chính thống và nó đã nhanh chóng chuyển thành chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa chủng tộc. Đương nhiên chủ nghĩa dân tộc này ngay từ đầu đã mang tính chất phản động.

Trong quá trình hình thành, chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc đã trải qua nhiều giai đoạn. Có thể chia làm hai giai đoạn chính: giai đoạn đầu (tức là trước năm 1921) và giai đoạn sau (tức là sau năm 1921). Trong giai đoạn đầu, chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc gắn với hoạt động của các đại diện phái cải lương — tự do của giai cấp tư sản Trung-quốc (như Khang-Hữu-Vi, Lương-Khải-Siêu, Nghiêm-Phục và nhiều người khác) và cả với đại diện của phái dân chủ — cách mạng của giai cấp tư sản (như Châu-Đung, Trần-Thiên-Hoa, Trương-Bính-Lân và nhiều người khác).

Trong giai đoạn sau, đại diện cho chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc là những tên lý luận gia phản động của Quốc dân đảng (như Đái-Quý-Đào, Hồ-Hán-Dân, Uông-Tinh-Vệ, Tưởng-Giới-Thạch, Trần-Lập-Phu), những tên dân tộc chủ nghĩa cực đoan của phái Trung-quốc trẻ (như Lý-Hoàng, Trần-Tư-Thiện, v.v...) và cuối cùng là những

người dân tộc chủ nghĩa trong giới khoa học tư sản (như Lương-Thu-Minh, Trương-Đông-Tôn, v.v...)

Những quan điểm của Mao-Trạch-Đông hình thành dưới tác động của chủ nghĩa dân tộc thuộc cả hai thời kỳ là thời kỳ đầu và thời kỳ sau. Điều rất rõ là từ thời còn trẻ, Mao-Trạch-Đông đã say mê những quan điểm của Khang-Hữu-Vi và Lương-Khải-Siêu. Mao-Trạch-Đông đã kể với Ét-ga Xnâu như sau: « Tôi có đọc hai cuốn sách của một người anh em họ gửi cho nói về phong trào duy tân của Khang-Hữu-Vi. Cuốn đầu nhan đề là tờ « Tân dân tùng báo » do ông Lương-Khải-Siêu xuất bản. Tôi đọc đi đọc lại đến thuộc lòng. Tôi sùng bái Khang-Hữu-Vi và Lương-Khải-Siêu ».

Giữa những năm 20, Mao-Trạch-Đông quan hệ rất chặt chẽ với những người theo chủ nghĩa dân tộc Quốc dân đảng. Mao-Trạch-Đông đã được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Quốc dân đảng và giữ vị trí quan trọng trong bộ máy Trung ương của Quốc dân đảng, làm Phó chủ tịch ủy ban tuyên truyền và cổ động đồng thời là chủ bút tờ « Tuần lễ chính trị » của Quốc dân đảng.

Trên thực tế, việc Mao-Trạch-Đông tham gia làm việc trong bộ máy của Quốc dân đảng là không có gì đáng chê trách cả, bởi vì thời kỳ ấy sự hợp tác với Quốc dân đảng là đường lối chính thức của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Nhưng thực tiễn đã cho thấy là việc Mao quan hệ với những tên lãnh đạo chủ chốt của giai cấp tư sản đã có ảnh hưởng nhất định về mặt tư tưởng đối với Mao, vì lập trường quan điểm của Mao không kiên định. Có thể lấy bài viết « Bước ngoặt chính trị của Bắc-kinh và các thương gia » của Mao-Trạch-Đông thời bấy giờ để chứng minh về sự ảnh hưởng đó. Trong bài báo đó, Mao-Trạch-Đông đã dành cho giai cấp tư sản thương nghiệp vai trò lãnh đạo cách mạng Trung-quốc.

Tất cả những sự kiện ấy khẳng định rằng trong những năm 20, Mao-Trạch-Đông tuy là đảng viên Đảng Cộng sản Trung-quốc, nhưng trên thực tế thì vẫn là người theo chủ nghĩa dân chủ tư sản Trung-quốc như trước đây. Còn trong nhận thức tư tưởng của Mao-Trạch-Đông, thì chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sô-vanh đã bắt rễ rất sâu. Cái đó về sau này đã có ảnh hưởng quyết định đối với chủ nghĩa Mao như một tư tưởng và chính trị – xã hội. Chủ nghĩa Mao không những chỉ thừa kế đầy đủ tất cả những đặc điểm và tính chất cơ bản của chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc, mà còn tăng cường và phát huy, do đó, biến thành trào lưu sô-vanh – xã hội phản động.

Những người theo chủ nghĩa Mao đã biến hóa tư tưởng dân tộc chủ nghĩa về tính hơn hẳn của dân tộc Trung-quốc thành luận điểm về tinh thần cách mạng đặc biệt của nhân dân Trung-quốc. Theo họ, hình như tinh thần cách mạng đặc biệt ấy ưu việt hơn tinh thần cách mạng của các dân tộc khác. Và cũng từ đó họ rút ra sứ mệnh đặc biệt của nhân dân Trung-quốc trong lịch sử thế giới. Năm 1955, Mao-Trạch-Đông đã khẳng định «giai cấp nông dân Trung-quốc về mặt phẩm chất cách mạng hình như hơn hẳn» giai cấp công nhân ở Liên-xô ở châu Âu và ở Mỹ. Khi ước mơ về sự áp đặt ách thống trị của Trung-quốc ở «năm châu», những người dân tộc chủ nghĩa Trung-quốc đồng thời cũng vạch ra cương lĩnh yêu sách lãnh thổ đối với các nước láng giềng. Hơn nữa, họ cũng ít quan tâm tới những cơ sở nào đó của những yêu sách ấy. Họ hoàn toàn dựa vào những người tiền bối phong kiến của họ mà trong quá khứ có lúc đã bắt các nước láng giềng phải phục tùng họ hoặc phải đến thăm viếng; coi các nước đó như là những nước chư hầu của mình. Những người dân tộc chủ nghĩa Trung-quốc cho rằng Triều-tiên, Mông-cổ, Đông-dương, Miến-điện, một phần lãnh thổ của Liên-

xô và của Ấn-độ là đất đai của Trung-quốc và phải được « hoàn trả lại » cho Trung-quốc.

Những người theo chủ nghĩa Mao không phải chỉ tiếp thụ đầy đủ những quan điểm ấy của những người dân tộc chủ nghĩa Trung-quốc. Năm 1939, Mao-Trạch-Đông đã tuyên bố: « Bằng cách làm cho Trung-quốc bị thất bại về quân sự, các cường quốc đế quốc đã dùng vũ lực chiếm đoạt rất nhiều nước là thuộc địa của Trung-quốc, và đã đánh chiếm những vùng lãnh thổ có từ xưa của Trung-quốc. Nhật-bản chiếm đóng Triều-tiên, Đài-loan, Lữ-thuận, các quần đảo Riu-kiu và Bành-hồ. Nước Anh đánh chiếm Miến-điện, Bu-tan, Nê-pan, và Hồng-kông. Nước Pháp đánh chiếm An-nam (1). Và ngay cả quốc gia bé nhỏ như Bồ-đào-nha cũng chiếm đoạt Ma-cao của chúng ta ». Những kẻ theo Mao còn đề ra cả những yêu sách mới về lãnh thổ, trong đó có yêu sách đối với Liên-xô.

Tư tưởng thống trị « năm châu » của Trung-quốc và tư tưởng « bành trướng dân tộc Trung-quốc » ra ngoài ranh giới của Trung-quốc đã được những người cầm đầu phái duy tân — tự do của giai cấp tư sản Trung-quốc như Khang-Hữu-Vi và Lương-Khải-Siêu thể hiện khá rõ ràng. Khang-Hữu-Vi đã trình bày tư tưởng cần phải quân phiệt hóa và áp đặt sự thống trị của Trung-quốc trên toàn thế giới như sau: « Chúng ta hãy nhanh chóng phát triển nền công nghiệp của chúng ta và xây dựng nhà máy hơi nước. Chúng ta có thể khai thác những nguồn tài nguyên của chúng ta ở châu Âu và châu Mỹ. Chúng ta có bốn trăm hoặc năm trăm triệu người, trong đó có thể tuyển được mười triệu cho quân đội. Chúng ta có nguồn quặng sắt và kim loại vô tận, nhờ đó có thể chế tạo được hàng nghìn tàu chiến. Và khi đó, chúng ta có thể đi qua năm châu, ở đó các anh sẽ trông thấy những lá cờ rồng vàng phấp

(1) An-nam ở đây gồm Việt-nam, Lào, Cam-pu-chia-ND.

phới tung bay và nhảy múa ». Khang-Hữu-Vi đã đề nghị đặt cho Trung-quốc là « Trung-hoa » (Nhà nước trung tâm nở hoa) và thực hiện một chương trình cải cách để trong vòng mười năm Trung-quốc có thể đạt được bá quyền lãnh đạo đối với các nước còn lại.

Lương-Khải-Siêu hiểu lịch sử của Trung-quốc là « sự bành trướng dân tộc Trung-quốc ». Ông ta nói : « Có một sự nghiệp vĩ đại, vì sự nghiệp đó mà tổ tiên chúng ta đã lao động năm nghìn năm. Sự nghiệp vĩ đại đó là gì ? Tôi gọi sự nghiệp vĩ đại đó là sự « mở rộng dân tộc Trung-quốc ». Lúc đầu dân tộc Trung-quốc chúng ta chỉ là một số bộ lạc nhỏ sống ở Sơn-đông và Hà-nam. Trải qua hàng nghìn năm, các bộ lạc ấy lớn lên, lớn lên, lớn lên và trở thành một dân tộc vĩ đại, xây dựng một quốc gia hùng vĩ rộng lớn. Dân tộc chúng ta phát triển theo hai con đường : con đường thứ nhất là đồng hóa vô số những dân tộc trong nước và các nước khác ngoài bờ cõi nước ta, con đường thứ hai là năm này qua năm khác đưa người dân tộc chúng ta đến biên giới và mở rộng bờ cõi... Lịch sử năm nghìn năm đã đi theo con đường ấy ». Tiếp đến, Lương-Khải-Siêu viết rằng không những dân tộc Trung-hoa phát triển mà các dân tộc khác cũng phát triển. Vì vậy, không nên chậm trễ trong việc mở mang bờ cõi.

Các đại biểu của cánh dân chủ cách mạng trong giai cấp tư sản Trung-quốc đã bày tỏ không kém phần rõ ràng và kiên trì ý kiến nói về sự thống trị của Trung-quốc « trên năm châu ». Điều này thật ngược đời, nhưng đối với nhiều nhà dân chủ cách mạng Trung-quốc, mục đích cuối cùng của cách mạng Trung-quốc là Trung-quốc làm bá chủ toàn cầu. Ví dụ, Châu-Dung khi kể ra những nguyên nhân khiến Trung-quốc cần làm cách mạng, đã viết : Nếu Trung-hoa chúng ta muốn trở thành một nước có danh

tiếng trên toàn cầu, làm bá chủ toàn cầu, thì Trung-hoa phải làm cách mạng ».

Trần-Thiên-Hoa kết thúc lời kêu gọi nổi tiếng của mình « Tiếng chuông báo động » gửi đồng bào bằng những lời sau đây : « Nòi giống Trung-hoa chúng ta nhất định có thể xây dựng một quốc gia hoàn bị và vượt năm châu. Tôi xin kêu gọi đồng bào : « Chủng tộc Trung-hoa muôn năm ! Trung-hoa muôn năm ! »

Cho rằng dân tộc Trung-hoa cao hơn các dân tộc khác vì nó có một lịch sử lâu dài và một nền văn hóa phát triển, Trương-Bính-Lâm khẳng định rằng người Trung-hoa phải làm chủ các dân tộc khác, số phận của các dân tộc đó là phải chịu sự đồng hóa.

Tạp chí dân chủ cách mạng Trung-quốc « Quốc dân báo » tuyên bố trong bài « Trung-quốc thế kỷ XX » : « Trung-quốc nhất định có tất cả những điều kiện để nhìn thế giới với con mắt thượng võ, làm cho toàn cầu sợ hãi và chấn động, chi phối các nước và đạp lên năm châu ».

Những tư tưởng như vậy đã được bày tỏ trong cuốn sách nổi tiếng của Âu-Chuy-Gia « Quảng-đông mới » (1902) : « Nếu ở phía Bắc Trung-quốc có nền văn minh sớm nhất thế giới, có những con sông và những ngọn núi lớn nhất, có biển và lục địa lớn nhất, có quặng mỏ giàu nhất và khí hậu tốt nhất, đã sinh ra Ti-mu-sin Ti-mua, thì gót sắt của nó sẽ bước sang biên giới Âu-phi, và nếu ở phía Nam Trung-hoa có Nen-xơn, thì hạm đội của nó sẽ có thể hoàn toàn chiếm vùng biển của tất cả các nước. Và lúc đó Trung-hoa sẽ làm bá chủ thế giới và trở thành đầu não của khối liên minh tất cả các quốc gia ».

Cuối những năm 20, tư tưởng bá quyền của Trung-quốc đã bắt đầu xuất hiện trong các tác phẩm của các nhà lý luận Quốc dân đảng phản động Đái-Quý-Đào và Hồ-Hán-Dân. Điều thú vị là chính Đái-Quý-Đào là một trong những người đầu tiên ở Trung-quốc đã nêu lên ý

kiến nói rằng Trung-quốc phải giải phóng toàn thể loài người. Tư tưởng cơ bản của Đái-Quý-Đào là phục hồi cho được tầm cỡ vĩ đại của Trung-hoa thời trước mà ông ta cho rằng muốn phục hồi được nó, thì phải phục hồi sự bá quyền của Trung-quốc trước hết là ở Đông-Nam châu Á và phục hồi sự lãnh đạo của Trung-quốc đối với « thế giới da màu » trong cuộc đấu tranh của họ chống chủ nghĩa đế quốc. Ông ta khẳng định rằng chỉ có Trung-quốc là có thể lãnh đạo các « dân tộc da màu » trong cuộc đấu tranh của họ cho tự do và chỉ có Trung-quốc là có thể sự đảm bảo sống còn của họ nhờ sự lãnh đạo về tinh thần và chính trị của Trung-quốc.

Giống như Lương-Khải-Siêu, Đái-Quý-Đào biện bạch cho tư tưởng mở rộng giới hạn chính trị ra ngoài bờ cõi sinh sống của nòi giống Trung-hoa, bằng lý do là nền văn hóa Trung-quốc thực tế trội hơn hẳn.

Tưởng-Giới-Thạch cho chính sách xâm lược của các hoàng đế Trung-quốc ở châu Á là sự « cứu vãn » các dân tộc châu Á và là sự « giúp đỡ các nước yếu ». Tưởng viết rằng : « Trong thời kỳ cường thịnh của Trung-quốc, các dân tộc châu Á không bao giờ gặp phải sự xâm lược về kinh tế và sự thôn tính về chính trị, không gặp phải chủ nghĩa đế quốc và không lâm vào số phận thuộc địa ». Hắn khẳng định rằng sự độc lập và tự cường của Trung-quốc sẽ là một nhân tố bảo đảm nền an ninh của các dân tộc châu Á. Hắn nói : « Nếu Trung-quốc không được độc lập và không tự cường thì các dân tộc châu Á sẽ rơi vào gót sắt của kẻ thù ». Ở đây, sẽ không thừa nếu nhắc lại rằng trường phái sử gia dân tộc chủ nghĩa « Trung-quốc sách » xuất hiện ở Trung-quốc đầu những năm 40 (Lâm-Đồng-Kỳ, Hà-Vân-Trạch, Trần-Toàn và những người khác), đứng trên lập trường chủ nghĩa Đác-uyn xã hội và thuyết Nít-xơ, đã cho rằng thế giới hiện nay sẽ được thống nhất nhờ có bạo lực của một « đế quốc vĩ đại » nào đó, hơn

nữa sự thống nhất vĩ đại của thế giới chỉ có thể thực hiện với sự thống trị về mặt quân sự của Trung-quốc.

Như vậy, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Trung-quốc bằng cách này hay cách khác đã suy nghĩ bằng các phạm trù toàn cầu. Người này coi tương lai của Trung-quốc là thống trị toàn cầu, người khác coi tương lai của Trung-quốc là lãnh đạo các dân tộc trong công cuộc « giải phóng » của họ và trong việc xây dựng sự thống nhất toàn cầu dưới sự bảo trợ của lý tưởng *đại đồng* của Trung-quốc. Và điều đó chẳng có gì là lạ, nếu ta chú ý rằng trong vòng hai nghìn năm, đạo Khổng đã giáo dục nhân dân quan niệm « thiên hạ » và đã đặt mục đích cuối cùng của công cuộc cải tạo xã hội là « trị vì thiên hạ ».

Từ cuối những năm 30, trong chủ nghĩa Mao đã diễn ra quá trình dần dần phát triển các tham vọng bá quyền, phản ánh trong tác phẩm của Mao-Trạch-Đông « Bàn về dân chủ mới » (1940). Đầu những năm 50, tham vọng của phái Mao vượt ra khỏi khuôn khổ phong trào giải phóng dân tộc và lan sang phong trào cộng sản quốc tế. Năm 1951, những người ủng hộ Mao-Trạch-Đông đã tuyên bố rằng học thuyết Mao-Trạch-Đông có ý **nghĩa lịch sử toàn** thế giới đối với toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế.

Năm 1956, những tham vọng ấy thể hiện dưới hình thức nhấn mạnh việc nhanh chóng biến Trung-quốc thành cường quốc số 1 trên thế giới. Lúc ấy, Mao-Trạch-Đông tuyên bố: « Chúng ta phải trở thành một quốc gia đứng đầu thế giới trong lĩnh vực phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật và công nghiệp. Chúng ta đã có chế độ xã hội chủ nghĩa, cần cố gắng thêm một chút nữa là điều đó có thể đạt được. Nếu không thì sự cần cù lao động và lòng dũng cảm của 600 triệu người để làm gì? Không thể có tình hình là sau mấy chục năm, chúng ta vẫn chưa trở thành cường quốc số 1 trên thế giới ».

Chúng ta được biết rằng tư tưởng về việc Trung-quốc chi phối toàn thế giới đã được Mao-Trạch-Đông bày tỏ đầy đủ nhất và thẳng thừng nhất hồi năm 1959 tại một phiên họp quân sự mở rộng. Lúc ấy, Mao nói như sau: « Chúng ta phải chinh phục địa cầu. Đối tượng của chúng ta là toàn cầu... Còn về công tác và chiến đấu, thì theo tôi, quan trọng nhất là địa cầu của chúng ta, nơi chúng ta sẽ xây dựng một quốc gia hùng cường. Nhất thiết phải có quyết tâm như vậy ».

Năm 1963, dưới hình thức thơ và nói bóng gió, Mao-Trạch-Đông một lần nữa trở lại tư tưởng về sự cần thiết phải chinh phục thế giới. Hơn nữa, Mao lại cho người ta hiểu rằng « thời gian thúc giục » và không nên trì hoãn lâu vấn đề « quét sạch toàn bộ đống rác thối tha »:

« Thế giới quay cuồng.
Thời gian thúc giục.
Một vạn năm là hạn quá dài.
Sáng sáng, chiều chiều ta tranh cãi.
Bốn biển sục sôi, nước mây cuộn sóng.
Năm châu run rẩy dưới bão giông.
Chúng ta quét sạch toàn bộ đống rác thối tha.
Không có kẻ thù đối chọi được với chúng ta ».

Trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », tư tưởng về việc Trung-quốc làm bá chủ thế giới được công khai bày tỏ dưới hình thức kêu gọi « cắm ngọn cờ tư tưởng Mao-Trạch-Đông trên toàn cầu » và nhất thiết phải « giải phóng toàn thể loài người » (điều này thậm chí được đưa vào Điều lệ Đảng Cộng sản Trung-quốc thông qua tại Đại hội IX năm 1969, coi là nhiệm vụ của đảng viên). Đồng thời, ban lãnh đạo mao-ít cam đoan với nhân dân Trung-quốc rằng « để giành toàn thắng trên toàn thế giới, giai cấp vô sản không thể không cần đến chiến tranh ».

Tại Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1975, do tình hình quốc tế thay đổi và do một loạt nguyên nhân

khác, phái Mao đã buộc phải nói lướt qua vấn đề « giải phóng toàn thể nhân loại », thay tư tưởng đó bằng một « tư tưởng » khó hiểu hơn, rằng Trung-quốc phải « góp phần tương đối lớn vào sự nghiệp của nhân loại ». Song đồng thời đã công khai khẳng định rằng nhân dân các nước trên toàn thế giới đặt hy vọng vào Trung-quốc, nghĩa là cho biết rằng nhân dân các nước chờ Trung-quốc mang lại « sự giải phóng » cho họ.

Đại hội X cũng đã khẳng định rằng tình hình thế giới hiện nay có đặc điểm là « đại loạn ». Nói cách khác, nét tiêu biểu của tình hình thế giới hiện nay là chiến tranh và cách mạng. (Tiện đây, xin nói rằng cũng như bọn tơ-rốt-kít, bọn theo chủ nghĩa Mao không thấy sự khác nhau giữa chiến tranh và cách mạng). Nhưng chính những sự « lộn xộn » đó, bọn theo chủ nghĩa Mao cho là nhân tố bảo đảm thắng lợi của thế giới « mới » của mình trên toàn cõi địa cầu.

Năm 1975, luận điểm « góp phần tương đối lớn vào sự nghiệp của nhân loại » đã được ghi vào Hiến pháp của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Đối với chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc, đặc biệt là chủ nghĩa dân tộc về sau, nét điển hình là sùng bái bạo lực, xuất phát từ thuyết pháp trị, chủ nghĩa Đác-uyn – xã hội và chủ nghĩa quân phiệt. Những người dân tộc chủ nghĩa Trung-quốc cho rằng chiến tranh là hình thức cơ bản để giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có vấn đề tiến hành cách mạng ở Trung-quốc. Họ coi chính quyền và sự thống trị của quân đội là một. Năm 1938, Mao-Trạch-Đông nói : « Sau cách mạng 1911, tất cả bọn quân phiệt bao giờ cũng trân trọng quân đội, như quý trọng sinh mệnh của mình ; chúng bao giờ cũng tôn trọng chân lý : « Có quân đội là có chính quyền »... Đối với Tưởng-Giới-Thạch, quân đội là sinh mệnh của hắn... « Có quân đội là có chính quyền », « chiến tranh giải quyết tất cả ». Những chân lý đó hắn

nắm rất chắc. Về mặt này, chúng ta phải học tập hắn ».

Có đủ lý do để khẳng định rằng chủ nghĩa quân phiệt mao-ít gắn chặt với chủ nghĩa dân tộc tư sản và chủ nghĩa quân phiệt Trung-quốc.

Đáng chú ý là Tưởng-Giới-Thạch, cũng như Mao-Trạch-Đông, cả hai đều khẳng định rằng chỉ có thể diệt trừ chiến tranh bằng chiến tranh mà thôi.

Những người dân tộc chủ nghĩa Trung-quốc cố đem cách lý giải « tam dân chủ nghĩa » của Tôn-Dật-Tiên mà chúng xuyên tạc đi, để đối lập với chủ nghĩa Mác — Lê-nin và kích động chủ nghĩa chống Liên-xô trong nhân dân Trung-quốc.

Hồ-Hán-Dân và Đái-Quý-Đào khẳng định rằng chủ nghĩa Mác không thích hợp với Trung-quốc, vì Trung-quốc là nước nông nghiệp, chứ không phải là nước công nghiệp. Phái Trung-hoa trẻ ở Trung-quốc cũng tuyên bố tương tự như vậy. Họ nói rằng Trung-quốc không tiếp thụ được « chủ nghĩa cộng sản xô-viết » vì ở Trung-quốc không có đại địa chủ và đại tư bản như ở Nga.

Chủ nghĩa Mao bắt đầu liên kết với chủ nghĩa sô-vanh trong việc chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin và chủ nghĩa cộng sản khoa học ở Trung-quốc ngay từ hồi những năm 40. Điều đó càng thể hiện rõ trong những năm 60 — 70, khi bọn theo chủ nghĩa Mao phát động cuộc đấu tranh chính trị công khai chống Liên-xô và khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Nếu đối chiếu chủ nghĩa Mao với chủ nghĩa dân tộc phản động Trung-quốc, thì ta thấy rõ rằng chủ nghĩa dân tộc phản động Trung-quốc là một trong những nguồn gốc tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mao. Rõ ràng chính đó là nơi cần tìm cội nguồn hoạt động phản cách mạng của bọn theo chủ nghĩa Mao trên vũ đài quốc tế và việc chúng liên kết với các thế lực phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa dân tộc và

chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, bắt đầu từ Stc-rau-xơ và Giéc-xơn cho đến I-an Xmít và Pi-nô-chê.

Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản không tưởng Trung-quốc.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, giới trí thức tiến bộ Trung-quốc đã hết sức quan tâm tới các vấn đề của chủ nghĩa xã hội. Nhưng trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga, họ chú ý chủ yếu là chủ nghĩa xã hội không mác-xít và họ tìm chủ nghĩa xã hội trong truyền thống Trung-quốc.

Giới trí thức tiến bộ Trung-quốc bắt đầu tìm hiểu những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội từ cuối thế kỷ XIX chủ yếu là ở nước ngoài, trước hết ở Nhật và Pháp. Những tài liệu đầu tiên về chủ nghĩa xã hội được đem vào Trung-quốc vào những năm 90 thế kỷ XIX. Ví dụ tờ « Người thông tin Bắc Trung-quốc » xuất bản ở Thượng-hải ngày 28 tháng 2 năm 1890 đã đăng bài « Chủ nghĩa xã hội ở Đức ». Năm 1895, Nghiêm-Phục, một người phiên dịch Trung-quốc có tiếng tăm và là người chủ trương cải cách, đã viết tác phẩm « Nguồn sức mạnh ». Trong tác phẩm này, ông nhấn mạnh rằng sự tiến bộ khoa học ở phương Tây đã dẫn tới tình trạng hết sức bất công về mặt kinh tế, thúc đẩy phát sinh « các đảng phái đấu tranh để san bằng giàu có và nghèo khổ ». Một số nhà nghiên cứu không phải là không có căn cứ cho rằng Nghiêm-Phục có ý nói đến sự ra đời của các đảng xã hội chủ nghĩa. Nghiêm-Phục là một trong những người đầu tiên tìm cách diễn đạt khái niệm « chủ nghĩa xã hội » bằng tiếng Trung-quốc. Ông gọi chủ nghĩa xã hội là quân bình phú (nguyên văn là « san bằng nghèo giàu »), nghĩa là lý giải chủ nghĩa xã hội thông qua chủ nghĩa bình quân.

Khang-Hữu-Vi cũng lý giải chủ nghĩa cộng sản như vậy. Ông ta gọi chủ nghĩa cộng sản là *quân sản chi thuyết*, nghĩa là «học thuyết về việc san bằng của cải».

Trong việc hình thành quan niệm về chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc, cái đóng vai trò rất quan trọng là tư tưởng bình quân mà các lý tưởng và không tưởng xã hội Trung-quốc đã có từ xưa. Ước mơ sự công bằng xã hội đã sống trong lòng nhân dân Trung-quốc từ thời cổ xưa. Ước mơ đó cũng phản ánh trong tư tưởng xã hội Trung-quốc cổ đại; những yếu tố của nó ta thấy trong các hệ tư tưởng của thuyết Mặc-Tử, Đạo giáo và Khổng giáo, mỗi thứ đạo ấy đều xây dựng lý tưởng không tưởng về một xã hội công bằng. Dần dần trong những học thuyết không tưởng ấy, những điều không tưởng của Khổng giáo có ảnh hưởng đặc biệt. Nó gắn với thuyết *đại đồng* và không tưởng *thái bình* chi phối ước mơ của nông dân Trung-quốc, mà cơ sở của nó cũng là lý tưởng đại bình đẳng giữa người và người. Tất cả những quan điểm cổ đại ấy của Trung-quốc đều bắt nguồn từ sự bình đẳng cộng sản nguyên thủy; ký ức về sự bình đẳng ấy đọng lại rất lâu trong nhân dân Trung-quốc. Thuyết *đại đồng* đã được trình bày trong thiên «Lễ vận» của cuốn «Lễ tịch» (tư tưởng cơ bản của nó là: «Thiên hạ thuộc tất cả mọi người» có nghĩa không phải là sở hữu của một người hoặc của một gia đình. Trong «Lễ tịch» có miêu tả lý tưởng xã hội như sau: «Những người sáng suốt có tài năng được chọn ra để cai trị thiên hạ. Giữa người với người, ngự trị lòng tin cậy và sự thân ái. Vì vậy không chỉ bố mẹ mới là người thân của mình, và tình phụ mẫu không chỉ đối với con cái của mình mà thôi. Người già cả có thể yên ổn sống tuổi già, người lớn có chỗ để sử dụng tài năng của mình, trẻ em có khả năng yên ổn lớn lên. Tất cả những người cô đơn, quả phụ, trẻ mồ côi, người không có con cái, người tàn tật và ốm đau đều

được chăm sóc; đàn ông làm nghĩa vụ của mình, đàn bà được độc lập; của cải không bị phung phí, cũng không được tích lũy ở một số người; tài năng của con người được sử dụng toàn bộ và không phục vụ lợi ích của một số người. Lúc đó, không có sự phản bội, không có sự dối trá, không có âm mưu, không có trộm cướp, không có loạn lạc, và đi khỏi nhà người ta không đóng cửa. Đó chính là xã hội đại đồng ».

Đặc điểm của các quan niệm cổ truyền của Trung-quốc về bình đẳng là: bình đẳng chỉ được hiểu là bình đẳng về mặt kinh tế. Trong truyền thống Trung-quốc, thực tế không có tư tưởng bình đẳng về mặt chính trị.

Tư tưởng bình đẳng đặc biệt nhấn mạnh trong tư tưởng của một số phong trào nông dân chống phong kiến ở Trung-quốc trước hết là phong trào Thái-bình Thiên-quốc. Lãnh tụ của Thái-bình Thiên-quốc là Hồng-Tú-Toàn đã khẳng định rằng « con người sẽ trở thành một gia đình, tất cả đều cùng nhau hưởng đại bình đẳng ». Trong « Hệ thống điền địa của thiên triều » (1853) do ông vạch ra có nói rằng: « Đâu đâu cũng đều bình đẳng, tất cả mọi người đều phải được ăn no mặc ấm ». Thái-bình Thiên-quốc không chỉ tuyên bố tư tưởng bình quân về mặt kinh tế, mà còn tìm cách thực hiện nó trong thực tiễn. Chủ nghĩa xã hội nông dân không tưởng của Thái-bình Thiên-quốc như vậy là dựa trên tư tưởng bình quân về mặt kinh tế, hạnh phúc cho tất cả mọi người, chủ nghĩa tập thể.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng của Thái-bình Thiên-quốc ra đời trên cơ sở tư tưởng cổ truyền ở Trung-quốc là tư tưởng bình đẳng về mặt kinh tế, nói đúng hơn, tư tưởng bình quân chủ nghĩa. Đến lượt nó, bằng cách này hay cách khác, đã ảnh hưởng đến quan niệm về chế độ xã hội lý tưởng của các nhà tư tưởng Trung-quốc sau

này, đặc biệt là những nhà tư tưởng thiên về chủ nghĩa xã hội. Về mặt này, trước hết phải kể đến Khang-Hữu-Vi.

Khang-Hữu-Vi là người ủng hộ tư tưởng bình đẳng lý giải theo Khổng giáo. Năm 1884, ông viết: « Nếu giữa người với người không có bình đẳng, thì học vấn và giáo dục không được phổ cập; nếu phong tục tập quán không hoàn thiện, thì loài người không được cải thiện. Đây là một nguy cơ rất lớn ». Khang-Hữu-Vi cho rằng « tất cả mọi người đều bình đẳng », rằng « bình đẳng và chiếm hữu tập thể (của cải) là bản chất của học thuyết bao quát ». Ông cố lý giải học thuyết của Khổng-Tử theo tinh thần đó. Ông chỉ ra rằng bản chất của học thuyết đó bao hàm trong thiên « Lễ vận » của sách « Lễ tịch », trong đó, như đã nêu ở trên, nói về lý tưởng xã hội xây dựng trên sự bình đẳng. Theo quan điểm của Khang-Hữu-Vi, trong thiên « Lễ vận » có học thuyết nói rằng lịch sử của loài người trải qua ba kỷ nguyên: lễ an, thịnh bình và thái bình, đánh dấu sự tiến lên của loài người. Ứng với mỗi kỷ nguyên là một xã hội nhất định, mà xã hội hoàn thiện, hoàn mỹ nhất sẽ là xã hội đại đồng trong kỷ nguyên thái bình.

Dưới ảnh hưởng của tư tưởng trong « Lễ tịch », Khang-Hữu-Vi đã viết một cuốn sách lớn lấy tên là Đại-đồng-thư, viết xong năm 1902, nhưng đã giữ kín nhiều năm. Mãi đến năm 1915, ông mới bắt đầu công bố một phần. Cuốn sách được xuất bản toàn bộ năm 1935, tám năm sau khi Khang-Hữu-Vi qua đời. Bằng cách này hay cách khác, Mao-Trạch-Đông có biết Đại-đồng-thư. Trong tác phẩm « Bàn về chuyên chính dân chủ nhân dân » của Mao có nói rằng: « Khang-Hữu-Vi đã viết sách Đại-đồng-thư. Ông không tìm ra và không thể tìm ra con đường để thực hiện đại đồng ».

Giống nhiều người đương thời, Khang-Hữu-Vi cho rằng chế độ chiếm hữu ruộng đất ở Trung-quốc cổ xưa tức là

chế độ tỉnh điền, là dựa trên sự bình đẳng và không có chế độ tư hữu. Ông khẳng định rằng nguyên nhân chủ yếu gây ra những khó khăn về kinh tế của loài người là chế độ tư hữu. Các nhà nghiên cứu cho rằng trong Đại-đồng-thư, rõ ràng là Khang-Hữu-Vi tỏ ra thích chủ nghĩa xã hội, mặc dù quan niệm của ông ta về chủ nghĩa xã hội không khoa học, hời hợt và chắp vá.

Chính nhờ Khang-Hữu-Vi mà đã nảy sinh lý luận chủ nghĩa xã hội không tưởng tiểu tư sản đặc thù Trung-quốc mang tên là chủ nghĩa đại đồng. Đáng chú ý là lý luận đó đã bị các đại biểu của chủ nghĩa xã hội vô chính phủ phê phán, vì nó gắn với chủ nghĩa chủng tộc và chủ nghĩa quân phiệt. Khi ở Trung-quốc bắt đầu xuất hiện khái niệm chủ nghĩa xã hội, người ta lý giải và giải thích nó thông qua chủ nghĩa đại đồng. Trong tạp chí « Tân dân tùng báo » có nói như sau: « Chủ nghĩa xã hội rất gần với chủ nghĩa đại đồng mà những người theo thuyết Khổng-Tử hiện nay ở nước ta đang truyền bá ».

Sự say mê chủ nghĩa xã hội đã dẫn tới chỗ các nhà tư tưởng Trung-quốc bắt đầu tìm cội nguồn của nó trước hết trong lịch sử tư tưởng xã hội Trung-quốc. Ngoài tư tưởng đại đồng, Khang-Hữu-Vi và các nhà tư tưởng khác còn tìm thấy các lý thuyết Trung-quốc mà họ coi là lý luận xã hội chủ nghĩa.

« Chủ nghĩa xã hội » được phát hiện ngay cả trong hoạt động của các nhà cải cách Trung-quốc, như vua Vương-Mãng và quan đại thần Vương-An-Thạch. Vương-Mãng được gọi là « hoàng đế xã hội chủ nghĩa ». Hoạt động cải cách của Vương được gọi là « chủ nghĩa cộng sản ». Các công cụ truyền đạo của Vương-Mãng được coi là « biểu hiện có ý thức sớm nhất của lý luận về chủ nghĩa xã hội quốc gia trong lịch sử tư tưởng xã hội và chính trị của loài người ».

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng đầu thế kỷ XX, giới trí thức Trung-quốc rất thích chủ nghĩa xã hội. Các nhà trí thức tiến bộ Trung-quốc thường tốt nghiệp ở Nhật và ở châu Âu. Họ nắm được các lý luận xã hội chủ nghĩa phương Tây, đặc biệt là các quan điểm của các nhà xã hội chủ nghĩa Đức. Họ chia chủ nghĩa xã hội thành « chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội « dân tộc », tức chủ nghĩa xã hội « quốc gia ».

Dĩ nhiên là các nhà dân chủ cách mạng Trung-quốc, ngay trong mười năm đầu thế kỷ XX đã biết tên tuổi C. Mác và Ph. Ăng-ghen và một số nguyên lý của chủ nghĩa Mác. Thậm chí họ cho rằng C. Mác đã có những thay đổi lớn đối với khái niệm chủ nghĩa xã hội và đã biết phải tin rằng chủ nghĩa xã hội khoa học có thể được thực hiện. Song bản thân họ vẫn chủ yếu là những người chủ trương « chủ nghĩa xã hội quốc gia » theo tinh thần của Hen-ri Gioóc-giơ.

Tự coi mình là người xã hội chủ nghĩa, các nhà dân chủ cách mạng đã tranh luận về chủ nghĩa xã hội với những kẻ phản đối chủ nghĩa xã hội. Cuộc tranh luận đầu tiên diễn ra trên báo chí Trung-quốc xuất bản ở Nhật những năm 1903 – 1907. Tiến hành tranh luận là những người chủ trương thực hiện cải cách dân chủ ở Trung-quốc qua tạp chí « Dân báo » (Tôn-Dật-Tiên, Chu-Tri-Tân, Hồ-Hán-Dân, Uông-Tinh-Vệ, Phong-Tự-Do, v.v...) và những người theo chủ nghĩa cải lương qua tạp chí « Tân dân tùng báo » (Khang-Hữu-Vi, Lương-Khải-Siêu, v.v...).

Trên tạp chí « Dân báo », Tôn-Dật-Tiên và những người kế tục ông chứng minh rằng Trung-quốc có thể không phải qua chủ nghĩa tư bản và thực hiện chủ nghĩa xã hội thông qua việc quốc hữu hóa ruộng đất và san bằng quyền chiếm hữu ruộng đất. Tôn-Dật-Tiên cho rằng tư tưởng cùng chung chiếm hữu ruộng đất dường như đã

có ở người Trung-quốc từ thời thượng cổ. Họ cũng chứng minh rằng không có nước nào trên thế giới có điều kiện thuận lợi để xây dựng chủ nghĩa xã hội như Trung-quốc. Vì Trung-quốc chưa nhiễm những tệ hại của chủ nghĩa tư bản và ở Trung-quốc có những « truyền thống xã hội chủ nghĩa » vững chắc. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà các quan điểm và thực tiễn của Thái-bình Thiên-quốc đã ảnh hưởng mạnh đến sự hình thành các quan điểm của Tôn-Dật-Tiên về chủ nghĩa xã hội.

Tôn-Dật-Tiên cho rằng Hồng-Tú-Toàn, người lãnh đạo Thái-bình Thiên-quốc, hành động theo tinh thần truyền thống Trung-hoa, đã thực hiện chủ nghĩa cộng sản trong thực tiễn. Tôn-Dật-Tiên cũng gắn nguyên tắc dân sinh hạnh phúc của mình với Thái-bình Thiên-quốc. Ông viết: « Chủ nghĩa dân sinh, nghĩa là san bằng giàu nghèo, đó là nguyên tắc người giàu không thể áp bức người nghèo. Nhưng chủ nghĩa dân sinh đã được một người thực hiện mấy chục năm trước. Người đó là ai vậy? Là Hồng-Tú-Toàn. Hồng-Tú-Toàn đã xây dựng Nhà nước Thái-bình Thiên-quốc, chế độ sở hữu của Thái-bình Thiên-quốc. Lúc đó công nhân do Nhà nước quản lý, hàng hóa là tài sản của Nhà nước, có nghĩa đó là một cuộc cách mạng triệt để trong kinh tế, đó là chủ nghĩa bình quân tài sản như ở nước Nga hiện nay ».

Chủ nghĩa xã hội của Tôn-Dật-Tiên cũng dựa trên nguyên tắc bình quân. Ông ta thích gọi nó bằng một thuật ngữ đặc biệt, *chủ nghĩa dân sinh*, để qua đó nhấn mạnh mối liên hệ giữa nó trước hết với truyền thống Trung-hoa. Theo ông, « chủ nghĩa dân sinh đã được thực hiện ở Trung-quốc cách đây mấy nghìn năm ». Cũng dựa trên nguyên tắc bình quân, ông nói: « Mục đích của chủ nghĩa dân sinh mà Quốc dân đảng chúng ta chủ trương là san đều tài sản xã hội. Vì vậy chủ nghĩa dân sinh là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ».

Khi nói về lịch sử các tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc, cũng không thể không nhắc tới Tưởng-Khang-Hồ, người sáng lập « chủ nghĩa xã hội mới » Trung-quốc và là một trong những người tổ chức ra Đảng « xã hội chủ nghĩa » Trung-quốc. Trong các tác phẩm của mình, Tưởng-Khang-Hồ có nhắc đến chủ nghĩa Mác. Đặc biệt ông nói rằng : « Theo ý tôi, trong số các học thuyết xã hội chủ nghĩa, dễ thực hiện hơn cả là chủ nghĩa Mác, vì nó có ít khuyết điểm nhất ». Song « chủ nghĩa xã hội » của Tưởng-Khang-Hồ chẳng có gì giống với chủ nghĩa Mác. Vì nó phủ nhận chuyên chính vô sản, phủ nhận cách mạng và phủ nhận nhiều yếu tố quan trọng nhất khác của học thuyết mác-xít.

Lúc bấy giờ, bọn vô chính phủ ráo riết chống các quan điểm của Tưởng-Khang-Hồ về chủ nghĩa xã hội. Trên thực tế, đó là cuộc tranh luận thứ hai về chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc. Cuộc tranh luận này diễn ra trong những năm 1913 – 1915 trên các báo và tạp chí Trung-quốc. Tạp chí « Tân thanh niên » cũng tham gia tranh luận.

Cần chú ý rằng lúc ấy các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng châu Âu cũng đã đi vào Trung-quốc. Giới trí thức tiến bộ Trung-quốc đã biết các quan điểm của Xanh Xi-mông và Phu-ri-ê.

Các quan niệm không tưởng về chủ nghĩa xã hội đã chiếm ưu thế ở Trung-quốc cho đến Cách mạng Tháng Mười Nga. Sau đó, các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học bắt đầu dần dần đi vào Trung-quốc. Song như thế không có nghĩa là lý luận chủ nghĩa xã hội không tưởng mất ngay ảnh hưởng của nó. Từ cuối những năm thứ 10 đến đầu những năm 20, ở Trung-quốc lại bùng lên những cuộc tranh luận sôi nổi về chủ nghĩa xã hội. Năm 1919, Hồ-Hán-Dân và Liêu-Chung-Khải phát động một cuộc tranh luận về ý nghĩa của chế độ tỉnh điền trong lịch sử Trung-quốc. Hai ông coi chế độ đó là lý tưởng

xã hội của Trung-quốc và yếu tố truyền thống xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc, dựa trên chủ nghĩa bình đẳng về xã hội và về kinh tế.

Cuộc tranh luận thứ ba về chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc diễn ra đầu những năm 20. Nó khác hai cuộc tranh luận trước ở chỗ nó chủ yếu đề cập đến chủ nghĩa xã hội khoa học (chủ nghĩa Mác). Những người tham gia cuộc tranh luận đã bàn vấn đề xem có thể vận dụng chủ nghĩa Mác ở Trung-quốc và chủ nghĩa Mác có phù hợp với đặc điểm Trung-quốc hay không. Dĩ nhiên cuộc tranh luận đó đã có tác dụng tăng cường tác động của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chủ nghĩa cộng sản khoa học ở Trung-quốc. Những năm ấy, Lý-Đại-Chiêu đã dày công giải thích sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học. Tuy vậy, ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng Trung-quốc vẫn mạnh.

Ngay hồi những năm 20, các quan niệm không tưởng, tiểu tư sản về chủ nghĩa xã hội đã thâm nhập vào Đảng Cộng sản Trung-quốc. Do đó, Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1928 đã buộc phải lưu ý rằng ở trong Đảng, chủ nghĩa xã hội được coi là chủ nghĩa bình quân (nghĩa là theo tinh thần truyền thống nông dân Trung-quốc). Lúc đó, nhiều người cộng sản Trung-quốc quan niệm chủ nghĩa xã hội là việc phân phối bình quân ruộng đất ở nông thôn và phân phối bình quân hàng hóa ở thành thị.

Mao-Trạch-Đông không giấu giếm rằng chủ nghĩa xã hội không tưởng đã ảnh hưởng đến ông ta. Ông ta đã nói với E. X nâu về các quan điểm của mình cuối những năm thứ 10 : « Thời kỳ ấy, ý thức của tôi là một sự hỗn hợp kỳ lạ giữa chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa cải lương dân chủ, chủ nghĩa xã hội không tưởng ». Theo sự xác nhận của E. X nâu, Mao-Trạch-Đông coi quân đội là công cụ chủ yếu để xây dựng chủ nghĩa xã hội, coi bản năng bình

quân chủ nghĩa của nông dân là cốt lõi của thế giới quan mới, xã hội chủ nghĩa.

Điều sau đây cũng nói lên ảnh hưởng của truyền thống xã hội chủ nghĩa không tưởng Trung-quốc đối với quan niệm của Mao-Trạch-Đông về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong một loạt tác phẩm đầu tiên của mình, Mao dùng từ « đại đồng » khi viết về chủ nghĩa cộng sản. Mao xem xét chủ nghĩa cộng sản trong khuôn khổ các quan niệm cổ truyền của Trung-quốc về xã hội lý tưởng như ta đã thấy. Đối với các quan niệm ấy, tiêu biểu là tư tưởng bình quân chủ nghĩa và quân sự hóa đời sống. Vấn đề quan hệ giữa « tư tưởng » của Mao và quan điểm của Tôn-Dật-Tiên lại còn phức tạp hơn.

Mao - Trạch - Đông thường dẫn Tôn - Dật - Tiên, nhấn mạnh việc những người cộng sản Trung-quốc thừa kế « chủ nghĩa tam dân » của Tôn-Dật-Tiên. Mao nói: « Ba nguyên tắc chính trị cách mạng của chủ nghĩa tam dân: chủ nghĩa dân tộc, dân quyền và dân sinh hạnh phúc, được Tôn-Dật-Tiên lý giải theo cách nói năm 1924, về cơ bản nhất trí với cương lĩnh cộng sản của giai đoạn cách mạng dân chủ ở Trung-quốc ».

Luận chiến với bọn Quốc dân đảng hữu khuynh mà Mao-Trạch-Đông gọi là bọn « ngoan cố », Mao chỉ trích chúng là coi thường các tư tưởng cách mạng quan trọng nhất, các quan điểm chính trị mà Tôn-Dật-Tiên đem lại cho Quốc dân đảng qua việc tổng kết kinh nghiệm của phong trào cách mạng Trung-quốc, cụ thể là: « liên minh với nước Nga xô-viết », « liên minh với những người cộng sản » và « ủng hộ phong trào công nông ». Lúc ấy, Mao-Trạch-Đông thừa nhận rằng « chỉ có cách lý giải chủ nghĩa tam dân trong tuyên ngôn của Đại hội toàn quốc của Quốc dân đảng mới là cách lý giải chân chính; còn mọi cách lý giải khác đều là sai lầm ».

Chẳng khó khăn gì mà không nhận thấy rằng trong hoạt động chính trị và trong các lời phát biểu, Mao-Trạch-Đông đã rời bỏ lập trường cách mạng của Tôn-Dật-Tiên xa hơn nhiều so với bọn Quốc dân đảng hữu khuynh «ngoan cố». Mao không chỉ ngăn cản sự phát triển quan hệ hữu nghị giữa nhân dân Trung-quốc và nhân dân Liên-xô, mà còn trực tiếp chống Liên-xô, khiêu khích và phá hoại uy tín quốc tế của Liên-xô, tuyên bố Tổ quốc của V.I. Lê-nin là kẻ thù số 1 của Trung-quốc.

Nguyên nhân dẫn Mao-Trạch-Đông đến việc cắt đứt với Liên-xô, từ bỏ di huấn cách mạng của Tôn-Dật-Tiên là chủ nghĩa dân tộc Đại Hán cực đoan, là đầu óc cuồng tín phân biệt chủng tộc. Chiến dịch mà Mao-Trạch-Đông phát động năm 1958 với phương châm *thổ* (bản địa, dân tộc) chống *dương* (nước ngoài) là nhằm làm mất uy tín kinh nghiệm nước ngoài, trước hết là kinh nghiệm của Liên-xô, mặc dù chính trên cơ sở kinh nghiệm đó, với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên-xô và nhờ có thiết bị hiện đại của Liên-xô, Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã có thể phát triển nhanh chóng nền sản xuất công nghiệp và kinh tế của mình.

Chiến dịch đó đã phơi bày toàn bộ sự ngạo mạn kiêu căng Đại Hán, cơ sở của chính sách phản động, bế quan tỏa cảng của các tên hoàng đế Trung-hoa, chính sách đã đưa Trung-quốc đến tình trạng trì trệ. Tôn-Dật-Tiên viết: « Bản thân Trung-quốc đánh giá rất cao những thành tựu của mình và coi các nước khác không ra gì. Điều đó đã thành quen thuộc và được coi là hoàn toàn tự nhiên. Kết quả là Trung-quốc có xu hướng bị cô lập... ». Ông nói tiếp: « Chủ nghĩa biệt lập và sự ngạo mạn của Trung-quốc có lịch sử lâu đời. Trung-quốc không bao giờ thấy lợi ích của sự hỗ trợ quốc tế. Vì vậy, nó không biết mượn cái hay của các nước khác để bù đắp cho những chỗ yếu của mình. Cái gì người Trung-quốc không biết và không

làm nổi, thì nói chung họ thừa nhận là không thể thực hiện được ».

Tôn-Dật-Tiên là người yêu nước Trung-hoa. Ông mơ ước xây dựng một Nhà nước Trung-hoa vĩ đại, đưa Trung-quốc lên hàng các nước tiên tiến trên thế giới. Song ông cho rằng con đường đi tới đó không phải là cô lập Trung-quốc, không phải là quân sự hóa đất nước và chuẩn bị cho Trung-quốc làm chiến tranh nguyên tử có tính chất hủy diệt trong đó hy sinh hàng 300 triệu người Trung-quốc mà cũng không tiếc, như Mao đã phát biểu tại Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957 ở Mát-xcơ-va, mà là đoàn kết nhân dân các nước trên thế giới để đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ của toàn thể loài người. Tôn-Dật-Tiên viết: « Chúng ta có nên tổ chức và đoàn kết lại để làm chiến tranh hay nên tổ chức đoàn kết lại để gìn giữ hòa bình? Bọn quân phiệt và bọn phản động ở nước ta chủ trương điều thứ nhất và muốn Nhật hóa Trung-quốc, để khi có thời cơ thì phát động một phong trào Nghĩa-Hòa-Đoàn và thách thức thế giới văn minh. Nhưng với tư cách là người sáng lập nước Cộng hòa Trung-hoa, tôi muốn thấy Trung-quốc được tổ chức vì hòa bình. Vì vậy, tôi cầm bút vì sự phát triển hòa bình của Trung-quốc và viết những kế hoạch đó, những kế hoạch có hiệu quả hơn là vũ khí mà tôi đã cầm để lật đổ triều đại Mãn-Thanh ».

Mặc dù những lời kêu gọi hòa bình của Tôn-Dật-Tiên trong điều kiện các nước đế quốc có mặt ở Trung-quốc đã tỏ ra là những lời kêu gọi viển vông, và trên cơ sở kinh nghiệm lịch sử tiếp theo, ông đã phải kêu gọi nhân dân đấu tranh chống thế lực phản động Trung-quốc, bọn đế quốc và « các giai cấp có lợi ích đối lập với lợi ích của công nông », nhưng cho đến cuối đời, ông vẫn trung thành với tư tưởng chủ yếu của mình: xây dựng nước Trung-hoa vĩ đại vì hòa bình, chứ không phải vì chiến

tranh. Và ông đã trối trăng lại cho Quốc dân đảng trên cơ sở học thuyết của Lê-nin là phấn đấu để «giải phóng cái chế độ đang tồn tại trên thế giới, từ xưa đã xây dựng trên chế độ nô lệ, chiến tranh và lòng ích kỷ».

Chẳng khó khăn gì mà không nhận thấy sự khác nhau về nguyên tắc giữa quan điểm của Tôn-Dật-Tiên và của Mao-Trạch-Đông khi lựa chọn con đường và biện pháp để xây dựng nước Trung-hoa vĩ đại. Xuất phát từ chỗ cho rằng Trung-quốc cần tiếp xúc với nền văn hóa thế giới, với nền văn minh tiên tiến, Tôn-Dật-Tiên gắn việc thực hiện sự bình đẳng dân tộc trên thế giới với cuộc đấu tranh chung của các lực lượng tiến bộ trên thế giới chống các thế lực phản động. Đồng thời ông hy vọng rằng «sẽ đến lúc Liên-xô, người bạn và đồng minh tốt nhất, sẽ hoan nghênh nước Trung-hoa hùng cường và tự do, sẽ đến lúc trong cuộc chiến đấu vĩ đại cho nền tự do của các dân tộc bị áp bức trên thế giới, hai nước sẽ kề vai sát cánh tiến lên và giành được thắng lợi». Còn Mao-Trạch-Đông thì đề ra nhiệm vụ xây dựng một quốc gia quân phiệt hùng mạnh bằng cách quân sự hóa đất nước và giáo dục nhân dân Trung-quốc tinh thần căm thù nền văn hóa không phải là Trung-hoa.

Bên cạnh những điểm khác nhau về nguyên tắc giữa quan điểm của Mao-Trạch-Đông và của Tôn-Dật-Tiên, chúng ta cũng thấy hai người có những lập trường giống nhau về một số vấn đề. Trong thời kỳ đầu hoạt động chính trị, khi xác định nhiệm vụ của cách mạng chỉ là thủ tiêu sự bóc lột phong kiến, bỏ qua việc Trung-quốc thực tế đang bước lên con đường tư bản chủ nghĩa, đi đôi với nó là sự phân cực xã hội Trung-quốc về mặt giai cấp, Tôn-Dật-Tiên cho rằng những mâu thuẫn xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển là do ở đó có tư bản lớn, độc quyền. Ông không hiểu bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất đối

kháng của lợi ích giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Do hiểu một cách hạn chế bản chất xã hội của xã hội tư sản, Tôn-Dật-Tiên khẳng định rằng cách mạng ở Trung-quốc dễ thực hiện hơn, rằng « cuộc cách mạng xã hội ở Trung-quốc sẽ diễn ra không đau đớn ». Ông đóng khung nhiệm vụ của cuộc cách mạng xã hội trước khi lật đổ chế độ quân chủ nhà Thanh ở vấn đề ruộng đất. Ông kêu gọi xác lập chế độ sử dụng ruộng đất bình quân: « Nếu chúng ta thực hiện được nó (nguyên tắc bình quân chiếm hữu ruộng đất — TG), thì như thế cuộc cách mạng xã hội đã thực hiện được 70 — 80% ».

Năm 1912, trong bài « Nền dân chủ và chủ nghĩa dân túy ở Trung-quốc », V. I. Lê-nin nhận xét những ý nguyện cao cả, xã hội chủ nghĩa chủ quan của Tôn-Dật-Tiên, dựa trên đức tính không điều hòa với sự áp bức và bóc lột quần chúng, đồng thời nêu rõ tính chất hạn chế lịch sử của cương lĩnh của ông, vì cương lĩnh đó chung quy chỉ là thủ tiêu sự bóc lột phong kiến.

V. I. Lê-nin viết: « Đứng về mặt học thuyết mà xét, thì lý luận đó là lý luận của người « xã hội chủ nghĩa » tiểu tư sản phản động... Và Tôn-Dật-Tiên với một sự ngây thơ trong sạch, đã tự mình đập tan cái lý luận dân túy phản động của mình, khi ông thừa nhận điều mà cuộc sống buộc phải thừa nhận, tức là: « Trung-quốc đang đứng trước một sự phát triển công nghiệp lớn lao » (tức là một cuộc phát triển tư bản chủ nghĩa); là « thương nghiệp » (tức là chủ nghĩa tư bản) ở Trung-quốc « sẽ phát triển rất rộng rãi »; là « sau 50 năm nữa ở nước ta sẽ có rất nhiều thành phố Thượng-hải », tức là những trung tâm đông hàng triệu người, đầy sự giàu có của bọn tư bản và sự nghèo khổ của vô sản ».

Về sau này, những sự lầm lạc của Tôn-Dật-Tiên vẫn không tiêu tan. Năm 1918 — 1919, ông đề ra « cương lĩnh xây dựng đất nước » và viết: « Song vì Trung-quốc lọt

dẹt về mặt phát triển công nghiệp, nên — trong cái rủi có cái may — đứng trên ý nghĩa đó mà nói, Trung-quốc chưa bước vào giai đoạn chiến tranh giai cấp. « Giai cấp công nhân nước ta, thường gọi là phu, sống đói khổ, cho nên họ hoan nghênh bất cứ nhà tư bản nào mà được một xưởng dù nhỏ cũng được và đưa lại công ăn việc làm cho họ. Ở Trung-quốc nhà tư bản là của hiếm và chỉ mới bắt đầu xuất hiện ở các cảng, sở, theo các hiệp ước ».

Những quan điểm lý luận chưa chín chắn ấy của Tôn-Dật-Tiên từ thời kỳ mới hoạt động chính trị được Mao-Trạch-Đông áp dụng vào điều kiện lịch sử hoàn toàn khác. Trong báo cáo đọc tại Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1945 nhan đề « Bàn về chính phủ liên hiệp », Mao-Trạch-Đông tuyên bố sau khi dập tan bọn xâm lược Nhật sẽ thành lập chế độ Nhà nước dân chủ mới (khối liên hiệp những người tham gia mặt trận dân tộc thống nhất gồm cả giai cấp tư sản). Mao đã nói rằng: trong điều kiện bị nước ngoài và phong kiến áp bức, sáng kiến và sự phát triển của tư bản tư nhân ở Trung-quốc bị kìm hãm; thế nhưng dưới chế độ Nhà nước dân chủ mới sẽ có điều kiện để hai bên — lao động và tư bản — « đều đưa sức lực ra để phát triển sản xuất công nghiệp ».

Sau khi cuộc cách mạng dân chủ nhân dân thắng lợi, trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, Mao-Trạch-Đông cũng vẫn coi thường các mâu thuẫn về lợi ích giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Phát biểu tại Hội nghị toàn quốc ngày 27 tháng 2 năm 1957, Mao-Trạch-Đông nói: « Ở nước ta, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc nói chung là cuộc đấu tranh trong nội bộ nhân dân, vì ở nước ta, giai cấp tư sản dân tộc có tính chất hai mặt..., trong điều kiện cụ thể của nước ta, nếu giải quyết đúng đắn mâu thuẫn

đối kháng giữa hai giai cấp đó, thì chúng có thể trở thành mâu thuẫn không đối kháng ».

Trong điều kiện Trung-quốc đã bước lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Mao-Trạch-Đông vẫn quay trở lại các quan điểm trước kia của Tôn-Dật-Tiên, như vậy là Mao đã bỏ qua toàn bộ kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc.

Đảng Cộng sản Trung-quốc bước lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lê-nin bất chấp ý muốn và quan điểm của Mao-Trạch-Đông, kẻ tính chuyện đưa sự phát triển của đất nước sau khi cuộc cách mạng nhân dân thắng lợi đi theo con đường « dân chủ mới ». Là người theo chủ nghĩa thực dụng, Mao nhanh chóng hiểu rằng chống đối công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thì chẳng được ích gì, vì tư tưởng chủ nghĩa xã hội đã chiếm lĩnh trái tim khối óc nhân dân Trung-quốc, việc xây dựng xã hội mới đã trở thành mục tiêu của nhân dân Trung-quốc. Vì vậy, Mao bèn tính chuyện lợi dụng chủ nghĩa xã hội vào mục đích bá quyền nước lớn của mình. Muốn thế, Mao cần lồng vào quan niệm về chủ nghĩa xã hội một ý nghĩa đáp ứng ý đồ của Mao. Do đó, để hiểu thái độ của Mao-Trạch-Đông đối với chủ nghĩa xã hội cũng như đối với tất cả các học thuyết khác, trước hết ta phải căn cứ vào vai trò của nó trong việc phục vụ giải quyết nhiệm vụ chủ yếu đối với Mao là thực hiện tư tưởng nước lớn và chủ nghĩa bá quyền. Đối với Mao, chủ nghĩa xã hội không phải là mục tiêu chủ yếu, mà chỉ là phương tiện để thỏa mãn ý đồ Đại Hán ngạo mạn.

Cái mà phái Mao cần không phải là chủ nghĩa xã hội khoa học mà chỉ là thứ chủ nghĩa xã hội cho phép: *một là* tập trung thật nhiều tiền của để dùng vào việc vũ trang, không đếm xỉa đến các nhu cầu của xã hội: *hai là* thực hiện việc quân sự hóa xã hội; *ba là* biến nhân dân thành

những con người ngoan ngoãn thực hiện ý muốn và « tư tưởng » của « người cầm lái vĩ đại ». Chủ nghĩa xã hội khoa học không thích hợp với các mục tiêu đó. Nhưng chủ nghĩa xã hội bình quân « không tưởng » biến xã hội thành trại lính thì hoàn toàn đáp ứng những mục tiêu đó.

Quan niệm coi xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội dựa trên việc phân phối bình quân ruộng đất và hàng hóa, quan niệm ấy không giống với chủ nghĩa xã hội khoa học. Quan niệm ấy phản ánh các quan hệ kinh tế và chính trị của thời đại trước chủ nghĩa tư bản, khi nông dân muốn dùng quan niệm đó để khắc phục sự bất công hiện tại. Trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản, tư tưởng bình quân ở người nông dân – như V.I. Lê-nin đã viết – là « chính đáng và tiến bộ... Vì nó biểu hiện cuộc đấu tranh với sự bất công trong chế độ phong kiến, nông nô ». Còn trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng, thì tư tưởng ấy trở nên phản động ; nó là ý đồ tìm cách giải quyết các nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở đằng sau, chứ không phải đằng trước.

Song phái Mao cố ý dùng tư tưởng bình quân, vì tư tưởng ấy cho phép giữ mức tiêu dùng trong xã hội ở trình độ thấp nhất, thực hiện quân sự hóa và thi hành chế độ chuyên chế. Chủ nghĩa Mao sống bám vào truyền thống chủ nghĩa cộng sản trại lính không tưởng ở Trung-quốc, sử dụng những truyền thống ấy để phục vụ mưu đồ nước lớn của mình. Chính vì vậy mà phái Mao đã bóp méo chủ nghĩa xã hội khoa học theo tinh thần chủ nghĩa cộng sản trại lính bình quân cổ truyền. Có lẽ hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà phái Mao hoan nghênh tư tưởng xã hội hóa tài sản, đồng thời quyết liệt chống việc phát triển nhanh chóng tất cả mọi lực lượng sản xuất của xã hội, vì việc đó đòi hỏi phải giảm bớt tiền của dùng cho nhu cầu quân sự.

Như vậy là chủ nghĩa bình quân của phái Mao thực tế gắn với chủ nghĩa quân phiệt, một phương pháp xây dựng Nhà nước quân sự hóa, thể hiện rõ nhất hồi ở Diên-an và sau đó khi thực hiện đường lối của Mao ở nông thôn trong những năm « đại nhảy vọt », lúc mà chúng tuyên bố « công xã nhân dân » nông nghiệp quân sự hóa là « đơn vị đầu tiên của xã hội cộng sản tương lai ». Mao-Trạch-Đông sử dụng rộng rãi kinh nghiệm lịch sử của việc xây dựng các làng nông nghiệp quân sự hóa, các hội kín của nông dân. Đối với phái Mao, về nhiều mặt, đó là hình mẫu của « công xã nhân dân ».

Trong điều lệ mẫu của « công xã nhân dân » « Vệ tinh » công bố ngày 7 tháng 2 năm 1958 đã được Mao-Trạch-Đông tuyên bố tại phiên họp mở rộng của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc ở Bắc-Đới-Hà là « hiến pháp » của « công xã nhân dân » nông nghiệp, các tư tưởng cơ bản về chế độ sử dụng ruộng đất, bảo đảm sản phẩm thiết yếu theo lối bình quân, quân sự hóa nông dân, có nhiều điểm giống chế độ ruộng đất tuyên bố ở Thái-bình Thiên-quốc đầu những năm 50 thế kỷ XIX. Kết luận đó có thể minh họa bằng cách đối chiếu hai văn bản nói trên như sau:

Chế độ sở hữu ruộng đất và việc cung cấp cho nông dân:

« Hệ thống điền địa của Thiên triều »: « Bàn dân thiên hạ cần được cùng chung hưởng đồng đều đại phúc do Thiên phụ, Chúa trời ban cho; có ruộng đất thì cùng nhau canh tác; có thức ăn thì cùng ăn chung; có quần áo thì chia đều cho nhau; có tiền thì cùng nhau tiêu; không có điều gì bất công, tất cả đều ăn no mặc ấm ».

Điều lệ của công xã nhân dân « Vệ tinh »: « Trên cơ sở xã hội hóa về cơ bản các tư liệu sản xuất, xã viên hợp tác xã khi gia nhập công xã phải giao toàn bộ khoảng đất do mình sử dụng; những khoảng đất dùng để xây cất

nhà cửa, công trình, gia súc, rừng và cây cối cùng các tư liệu sản xuất khác cũng chuyền thành công hữu của công xã » (điều 5) « Sẽ thực hiện chế độ cung cấp lương thực như sau: tất cả thành viên công xã, không kể số lao động trong gia đình là bao nhiêu, đều có thể lĩnh lương thực không mất tiền theo số nhân khẩu gia đình, theo định mức cung cấp do Nhà nước ấn định » (điều 15).

Tổ chức quân sự: Pháp luật của Thái-bình Thiên-quốc. dân phải làm ruộng ba quý, làm công việc quân sự một quý. Dân được phiên chế thành binh đoàn. « Tồng số quân đội (kể cả chỉ huy) là 131 – 56 người. Dân số tăng lên thì sẽ bổ sung thêm quân. Ví dụ, nếu thêm 5 hộ, thì cử thêm một tiểu đội trưởng; nếu thêm 26 hộ, thì cử thêm một trung đội trưởng; nếu thêm 105 hộ, thì cử thêm một đại đội trưởng; nếu thêm 526 hộ, thì cử thêm một lữ đoàn trưởng; nếu thêm 2.631 hộ, thì cử thêm một sư đoàn trưởng; nếu thêm 13.156 hộ, thì cử thêm một tư lệnh quân đội ».

Điều lệ của công xã « Vệ tinh »: « Công xã thực hiện vũ trang toàn dân. Nam thanh niên và trung niên thuộc diện đăng ký quân sự, cũng như quân nhân phục viên đều gia nhập dân quân để thường xuyên luyện tập quân sự và làm những nhiệm vụ do Nhà nước giao. Trong thời gian huấn luyện quân sự và làm nhiệm vụ dân quân được giữ nguyên lương » (điều 10).

Trong thực tiễn chính trị của Mao-Trạch-Đông, trong sự sùng bái « lãnh tụ » vào những năm « cách mạng văn hóa », chúng ta thấy có nhiều điểm giống với việc sùng bái Hồng-Tú-Toàn, người chấp chính tối cao của Thái-bình Thiên-quốc.

Quân Thái-bình Thiên-quốc đưa lãnh tụ Hồng-Tú-Toàn, người xuất thân trong một gia đình nông dân, lên hàng Thiên vương và coi ông ta là sứ giả của Đức chúa cha (họ theo Cơ đốc giáo). Phái Mao rất giống họ. Trong

đạo luật cơ bản của Thái-bình Thiên-quốc có nói: « Chủ nhật, các tiểu đội trưởng đưa dân tới nhà thờ... đàn ông thì đi riêng. Ở đây họ nghe giảng đạo, ngợi ca Trời và dâng lễ Thiên phụ, Chúa trời... « Thánh chỉ của Thiên vương » về việc bổ nhiệm hoặc điều động những người hoạt động của Nhà nước và những người chỉ huy quân sự, về việc thi hành các biện pháp quân sự hoặc dân sự, đều được người dân Thái-bình Thiên-quốc coi là « mệnh lệnh của Đức Chúa cha » và « nhất thiết phải chấp hành ».

Mao và các chiến hữu của Mao trong thực tiễn không thua kém gì Thái-bình Thiên-quốc. « Các chỉ thị quý báu cuối cùng của Mao » có hiệu lực không kém các thánh chỉ của « Thiên vương ».

Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa vô chính phủ

Trong các lý thuyết tiểu tư sản cấp tiến phương Tây, thì lý thuyết tác động đến Mao-Trạch-Đông sớm hơn cả, là chủ nghĩa vô chính phủ, mà V.I. Lê-nin coi là « thế giới quan tư sản lộn trái lại » và là tâm lý của « người trí thức bị bật khỏi quỹ đạo hoặc của kẻ lưu manh, chứ không phải của người vô sản ».

Chủ nghĩa vô chính phủ đã thể hiện trong các quan điểm và trong hành động thực tiễn của phái Mao qua từng thời kỳ trong toàn bộ lịch sử của nó, nhưng rõ nhất là trong thời kỳ « cách mạng văn hóa ». Do đó, ta có lý do để nói rằng chủ nghĩa vô chính phủ là một trong những cội nguồn tư tưởng của chủ nghĩa Mao, mặc dù chủ nghĩa Mao tuyên bố trái ngược về nguyên tắc với chủ nghĩa vô chính phủ. Mối liên hệ giữa chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa vô chính phủ đã được nhiều nhà nghiên cứu chủ nghĩa Mao ở Liên-xô và ở nước ngoài nêu lên.

Trong phần tư thế kỷ XX, chủ nghĩa vô chính phủ là trào lưu cách mạng tiểu tư sản cấp tiến nhất và là một

trong những trào lưu cách mạng tiểu tư sản có ảnh hưởng nhất ở Trung-quốc. Nó tác động mạnh đến thanh niên Trung-quốc. Vì vậy mà chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác — Lê-nin được bộ phận khá lớn thanh niên tiếp thu qua lăng kính chủ nghĩa vô chính phủ. Cần chú ý rằng phái vô chính phủ Trung-quốc đã tuyên truyền những tư tưởng của chủ nghĩa Mác gần gũi với quan điểm của họ (đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, xã hội không giai cấp, v.v...). Một loạt tác phẩm của những nhà lý luận có tiếng tăm nhất của chủ nghĩa vô chính phủ đã được dịch ra tiếng Trung-quốc, trong đó có « Tương trợ », « Tự sự », « Kêu gọi thanh niên », « Bánh mì và tự do » của P.A. Crô-pốt-kin, « Thượng đế và Nhà nước » của M.A. Ba-cu-nin, v.v... Năm 1923, ở Trung-quốc đã xuất bản hơn 70 cuốn sách và tạp chí nói về chủ nghĩa vô chính phủ (không kể các bản dịch).

Mao-Trạch-Đông, Chu-Ân-Lai và một số người lãnh đạo khác của phong trào cách mạng Trung-quốc, chưa nói gì đến những nhà hoạt động văn hóa Trung-quốc như Ba-Thanh, Hầu-Ngoại-Lư, Đinh-Linh v.v..., lúc trẻ đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa vô chính phủ. Mao-Trạch-Đông tìm hiểu các tư tưởng của chủ nghĩa Mác vào thời kỳ Mao đang say mê chủ nghĩa vô chính phủ, có lẽ vào lúc Mao còn ở Trường-Sa, khi đọc các bài viết của Tưởng-Khang-Hồ về chủ nghĩa xã hội. Đảng xã hội chủ nghĩa Trung-quốc mà người tổ chức là Tưởng-Khang-Hồ đã chịu ảnh hưởng rõ rệt của chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ và chủ nghĩa xã hội cải lương.

Những người bạn thân thiết nhất của Mao-Trạch-Đông ở Bắc-kinh (mùa thu năm 1918 — mùa xuân năm 1919) là những phần tử vô chính phủ. Theo lời khuyên của họ, Mao-Trạch-Đông đã đọc các tác phẩm của Crô-pốt-kin và của Ba-cu-nin. Dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa vô chính phủ, Mao-Trạch-Đông bắt đầu nghĩ rằng cách

duy nhất để giải quyết các vấn đề Trung-quốc là triệt để phân quyền quản lý đất nước và dùng con đường bạo lực để lật đổ chính phủ. Mao trao đổi thư từ với các phần tử vô chính phủ và thậm chí tính chuyện tổ chức hội vô chính phủ.

Bài của Mao-Trạch-Đông « Liên minh vĩ đại của người dân bình thường » đăng trên báo « Tương-Giang bình luận » của sinh viên (năm 1919, số 2, 3, 4) cũng nói lên điều đó. Trong bài này, Mao khen Crô-pốt-kin và đặt ông này cao hơn Mác.

Về sự say mê chủ nghĩa vô chính phủ, bản thân Mao sau này cũng đã kể cho E. Xnâu nghe. Mao nhấn mạnh thiên hướng « nổi loạn » của mình: « Tôi có đọc vài cuốn sách tuyên truyền về chủ nghĩa vô chính phủ và nó cũng ảnh hưởng đến tôi nhiều... Lúc bấy giờ có nhiều điểm tôi đồng ý với nó ».

Song chúng ta biết rằng trong những năm sau này, Mao-Trạch-Đông vẫn còn thích thú chủ nghĩa vô chính phủ. Cuối những năm XX, khi làm Chính ủy của Hồng quân Trung-hoa, Mao bắt đầu dựa vào giai cấp vô sản lưu manh và thực hiện sách lược « nay đây mai đó ». Điều đó có thể làm cho quân đội trở thành một đám kẻ cướp lang bạt. Những hành động đó của Mao-Trạch-Đông đã bị phê phán tại Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Trung-quốc (1928). Đại hội lên án những hành động đó là biểu hiện của chủ nghĩa vô chính phủ và của tâm trạng của giai cấp tiểu tư sản đã mất hết hy vọng.

Trong phần tư đầu của thế kỷ XX, các quan niệm về cách mạng và về chủ nghĩa xã hội đã hình thành ở Trung-quốc dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của các phần tử vô chính phủ; đặc biệt, họ truyền bá tư tưởng « cách mạng thế giới » ở Trung-quốc. Nhân danh bình dân, những phần tử vô chính phủ Trung-quốc tuyên bố « cần phải triệt để tiến hành cách mạng thế giới, phá hủy và trừ bỏ

tất cả các cơ quan bạo lực trong xã hội hiện tại, cải tạo xã hội thành một xã hội mới, chân chính, thay cho xã hội cũ». Họ cho rằng «cách mạng thế giới» của bình dân «sẽ bắt đầu ở châu Âu, rồi bao trùm châu Mỹ, sau đó lan sang châu Á. Trung-quốc phải chuẩn bị cho cuộc cách mạng thế giới đó. Nếu không, thì nó có thể trở thành một chướng ngại trên con đường tiến lên của thế giới».

Vấn đề cách mạng vô chính phủ và chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ được viết trên tạp chí «Tự do» của phái vô chính phủ Trung-quốc vào đầu những năm 20 rất được chú ý.

Dưới ảnh hưởng của phái vô chính phủ, các quan niệm tiểu tư sản, duy ý chí về cách mạng và về quá trình cách mạng đã ăn sâu vào ý thức của một bộ phận thanh niên cách mạng Trung-quốc.

Đối với các quan niệm vô chính phủ về cách mạng, điều đáng chú ý là việc coi thường những nguyên nhân kinh tế – xã hội của cách mạng, việc đánh giá quá cao, theo quan điểm duy ý chí, nhân tố chủ quan trong quá trình cách mạng và quan điểm phi lịch sử đối với cách mạng gắn liền với những điều trên.

Phái vô chính phủ coi cách mạng như một cuộc bạo động và tính chuyện thực hiện mục đích của mình bằng «cuộc nổi loạn thường trực» và «tuyên truyền bằng hành động». Crô-pốt-kin đã viết trong tạp chí «Người nổi loạn» ngày 25 tháng chạp năm 1880: «Nổi loạn thường xuyên bằng lời nói và lời viết, bằng lưỡi lê, súng trường, thuốc nổ... tất cả đều tốt đối với chúng ta, những người chống lại pháp luật». Phái vô chính phủ hiểu cách mạng là một cuộc bùng nổ sự phẫn nộ của những người bất hạnh và những người bình thường do một biến cố phi thường hoặc một cá nhân anh hùng nào đó phát động đấu tranh. Như vậy là thực tế họ phủ nhận cuộc cách mạng có tính

chất giai cấp, thay nó bằng cuộc cách mạng « nhân dân ». Phái vô chính phủ coi mục đích cơ bản của cách mạng là phá hoại. Ví dụ, những phần tử vô chính phủ Trung-quốc xuất bản ở Pa-ri tạp chí « Tân thế kỷ » cho rằng nhiệm vụ chủ yếu, trực tiếp của mình là phá hoại, mà theo quan điểm của họ, phá hoại là yếu tố bảo đảm sự tự do trong xã hội loài người. Đồng thời họ dựa vào bạo lực, coi đó là một phương tiện phá hoại được sử dụng vì lợi ích của cách mạng, kêu gọi giết người để làm cho loài người thoát khỏi kẻ thù. Quan niệm của phái vô chính phủ Trung-quốc về cách mạng biểu hiện trong cuốn sách nổi tiếng nhan đề « Cách mạng », do họ xuất bản ở Pa-ri năm 1907 và tái bản ở Thượng-hải năm 1947.

Đối với phái vô chính phủ, cách mạng là phong trào tự phát phi lý của quần chúng, không có lãnh đạo và không có sự tổ chức cần thiết. Trong phong trào đó, vai trò đặc biệt thuộc về những người vô sản lưu manh mà họ coi là người đại biểu cho toàn bộ trí tuệ và sức mạnh của cách mạng. Phê phán các quan niệm vô chính phủ về cách mạng, ngay đầu những năm 20, những người cộng sản Trung-quốc đã chỉ ra rằng cách mạng không thể thắng lợi, nếu không có sức mạnh có tổ chức, và không có lãnh đạo; nếu cách mạng do một khối người không có tổ chức, không có kỷ luật tiến hành, thì cách mạng càng không thể thắng lợi được.

Dĩ nhiên là các quan niệm vô chính phủ về cách mạng đã tác động đến chủ nghĩa Mao và quan điểm của phái Mao đối với quá trình cách mạng. Đối với bọn theo chủ nghĩa Mao, cách mạng không phải là kết quả của sự phát triển kinh tế – xã hội, có nghĩa không phải là kết quả của tình trạng tính chất của quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà là kết quả của sự phẫn nộ của dân chúng đã bị dồn tới chỗ tuyệt vọng, không kể các quá trình kinh tế – xã

hội diễn ra trong xã hội như thế nào. Trong lý luận và thực tiễn của phái Mao, quá trình cách mạng cũng phi lịch sử như trong quan niệm của phái vô chính phủ. Cũng như phái vô chính phủ trong quan điềm đối với cách mạng, phái Mao không xuất phát từ việc phân tích theo quan điềm giai cấp (dù sao họ cũng coi nhẹ vai trò của giai cấp công nhân), vì họ vận dụng phạm trù bình dân.

Các yếu tố vô chính phủ thể hiện đầy đủ nhất trong chủ nghĩa Mao vào thời kỳ «cách mạng văn hóa» ở Trung-quốc, khi bộ máy tuyên truyền của Trung-quốc công khai phát biểu các quan điềm kiều «nồi loạn là lẽ phải» và vin vào Mao-Trạch-Đông mà khẳng định rằng «cách mạng chính là phá hoại». Hồng vệ binh đã thực hiện «cách mạng văn hóa» theo những khẩu hiệu vô chính phủ: «Lật đồ tất cả», «Phủ nhận tất cả», «Nghi ngờ tất cả».

Đáng chú ý là trong thời kỳ «cách mạng văn hóa», tháng hai năm 1967, Hồng vệ binh đã tái bản bài của Mao-Trạch-Đông «Liên minh vĩ đại của người dân bình thường», qua đó chỉ rõ mối liên hệ giữa chúng với chủ nghĩa vô chính phủ. Một điều đáng chú ý nữa là trong thời kỳ «cách mạng văn hóa» đã xuất hiện bọn tạo phản giống như những kẻ nồi loạn của Crô-pốt-kin.

Các quan niệm vô chính phủ về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản đã được tiếp thụ ở Trung-quốc vào phần tư đầu thế kỷ XX, nghĩa là trước khi chủ nghĩa Mác – Lê-nin, lý luận cộng sản châu Âu đúng đắn nhất, đi vào Trung-quốc với quy mô rộng lớn. Tôn-Dật-Tiên khẳng định: «Chủ nghĩa cộng sản chân chính là chủ nghĩa cộng sản của Pru-đông, chủ nghĩa cộng sản của Ba-cu-nin». Song chúng ta biết rõ rằng chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ là thứ chủ nghĩa cộng sản bình quân tiểu tư sản, trên lời nói thì kêu gọi «giải phóng triệt để và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân, cho dân chúng».

nhưng trên thực tế thì chuẩn bị cho họ một trại lính, trong đó tất cả đều phải lao động nặng nhọc, và ai nấy đều sẽ sản xuất cho xã hội càng nhiều càng tốt và tiêu dùng càng ít càng tốt. Pru-đông, Ba-cu-nin và Crô-pốt-kin cho rằng xã hội phải được tổ chức theo lối công xã; trong các quan niệm lý luận của họ về chủ nghĩa cộng sản thì công xã giữ vị trí trung tâm. Theo quan điểm của Pru-đông, Ba-cu-nin và Crô-pốt-kin, xã hội tương lai sẽ là một liên bang các công xã tự quản.

Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà «công xã» đã chiếm một vị trí rất lớn trong lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao và từ năm 1958 nó đã trở thành một trong những yếu tố tổ chức cơ bản của xã hội mao-ít.

Ngay từ khi ra đời nửa sau mười năm đầu thế kỷ này, báo chí vô chính phủ Trung-quốc đã tuyên truyền trên quy mô rộng lớn cho các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội, dĩ nhiên là theo cách lý giải vô chính phủ. Việc tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản được coi là nhiệm vụ cơ bản của các xuất bản phẩm vô chính phủ như «Tân thế kỷ», «Thiên ý báo», «Hội dân lộ», «Tự do», v.v...

Ngay từ những năm 20, trong cuộc luận chiến với bọn vô chính phủ, những người cộng sản Trung-quốc đã nêu rõ tính chất không tưởng, phản động của các quan niệm vô chính phủ về chủ nghĩa cộng sản. Đặc biệt, họ chỉ ra rằng đứng trên giác độ chính trị và kinh tế mà xét, chủ nghĩa vô chính phủ là hoàn toàn không có cơ sở, rằng chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ cùng tư tưởng của nó về liên bang tự nguyện các công xã tự trị sẽ đưa Trung-quốc đến chỗ trì trệ về mặt kinh tế, đưa nó quay trở về kỷ nguyên sản xuất thủ công. Và như thế không phải là tiến bộ mà là thụt lùi, và lại làm cho chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở Trung-quốc. Những người cộng sản Trung-quốc cho rằng Trung-quốc cần phát triển công nghiệp và xây

dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chân chính, chứ không phải là xây dựng nền kinh tế gia trưởng gồm những công xã tự do tự cấp tự túc hợp thành một liên bang. Họ chỉ trích quan niệm của phái vô chính phủ về chủ nghĩa cộng sản dựa vào quá khứ và bắt nguồn từ quan điểm của một xã hội nông nghiệp và do đó không thể phục vụ xã hội công nghiệp hiện đại hôm nay cũng như ngày mai.

Việc bọn theo chủ nghĩa Mao xây dựng các « công xã nhân dân » dựa vào sức mình và nhất định sẽ rơi vào cảnh biệt lập, về mặt kinh tế có nhiều chỗ giống với các quan niệm cộng sản vô chính phủ đã bị phê phán kịch liệt ở Trung-quốc hồi đầu những năm 20. Nhiều yếu tố trong quan điểm kinh tế của phái Mao giống với các quan niệm của phái vô chính phủ : coi nông nghiệp là cơ sở kinh tế của xã hội ; phê phán các quan hệ tiền-hàng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và việc trả công theo lao động chủ trương phân phối theo nguyên tắc « hưởng theo nhu cầu » trong thời kỳ thi hành chính sách « Ba ngọn cờ hồng »; thực hiện chủ nghĩa bình quân, v.v... Gần với các quan điểm của phái vô chính phủ là sơ đồ của phái Mao về việc phát triển nền công nghiệp nhỏ và công nghiệp địa phương Trung-quốc dựa trên tư tưởng phi tập trung hóa.

Sau « cách mạng văn hóa », phái Mao tìm cách đổ những cái thái quá vô chính phủ của « cách mạng văn hóa » cho Lâm-Bưu mà chúng cho là « kẻ phát ngôn của chủ nghĩa vô chính phủ » (xem Hồng-kỳ và Nhân dân nhật báo tháng 10 – tháng 11 năm 1972). Nhưng chúng ta biết rằng chính Lâm-Bưu và quân đội đã chống chủ nghĩa vô chính phủ của Hồng vệ binh và của phái tạo phản.

Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa tơ-rốt-kít

Sự hình thành khối hỗn hợp tư tưởng mao-ít trong hai mươi năm gần đây đã diễn ra với một nét đặc biệt là

chủ nghĩa Mao ngày càng xích gần với chủ nghĩa tơ-rốt-kít và ảnh hưởng trực tiếp của chủ nghĩa tơ-rốt-kít đối với chủ nghĩa Mao. Do đó, có thể coi chủ nghĩa tơ-rốt-kít là một trong những cội nguồn tư tưởng quan trọng nhất của chủ nghĩa Mao hiện nay.

Đảng Cộng sản Liên-xô và các nhà nghiên cứu xô-viết đã kết luận rằng: chủ nghĩa Mao xích gần chủ nghĩa tơ-rốt-kít vào đầu những năm 60. Nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô tháng hai năm 1964 và báo cáo của M. A. Xu-xlốp. Về cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Liên-xô cho sự đoàn kết của phong trào cộng sản quốc tế» đã coi lập trường của ban lãnh đạo Trung-quốc là lập trường phản mác-xít, nước lớn, tơ-rốt-kít. Trong báo cáo, M. A. Xu-xlốp đã nói: «Theo đúng quy luật, các nhà lãnh đạo Trung-quốc hiện nay đã đi đến chỗ mượn nhiều tư tưởng và quan niệm trong hành trang tư tưởng của chủ nghĩa tơ-rốt-kít. Chúng cũng đã kế thừa của chủ nghĩa tơ-rốt-kít những phương pháp biệt phái, chia rẽ để đấu tranh với các đảng mác-xít — lê-nin-nít».

Trong báo cáo, M. A. Xu-xlốp đã vạch rõ mối liên hệ cụ thể giữa chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa tơ-rốt-kít: điên cuồng công kích các thành tựu của chủ nghĩa xã hội thế giới, đồng thời ngụy trang việc đó bằng những lời lẽ và khẩu hiệu cách mạng cực đoan, không tập trung hỏa lực đánh chủ nghĩa đế quốc, mà chủ yếu tập trung chống Đảng Cộng sản Liên-xô và các đảng mác-xít — lê-nin-nít khác». Như vậy M.A. Xu-xlốp nói trong báo cáo: «qua việc xét cội nguồn của đường lối chống Lê-nin, đường lối chia rẽ hiện nay của ban lạnh đạo Trung-quốc, ta phải kết luận rằng phong trào cộng sản thế giới đã vấp phải mối nguy cơ hiện thực của khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản ngụy trang bằng lời lẽ «tả khuynh».

Sự phát triển tiếp theo của các lý thuyết mao-ít và các sự kiện diễn ra sau đó ở Trung-quốc đã xác nhận rằng Đảng Cộng sản Liên-xô và các nhà nghiên cứu xô-viết đã kết luận đúng đắn về việc chủ nghĩa Mao gần gũi với chủ nghĩa tơ-rốt-kít. Sự gần gũi đó biểu hiện đầy đủ nhất trong «cách mạng văn hóa» và trong các văn kiện của Đại hội lần thứ IX và Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Trung-quốc.

Các nhà khoa học Liên-xô giải thích sở dĩ chủ nghĩa Mao gần gũi với chủ nghĩa tơ-rốt-kít, một mặt vì phái Mao trực tiếp mượn các quan điểm của phái tơ-rốt-kít, mặt khác vì các «tư tưởng» ăn khớp nhau một cách khách quan do chúng đều dựa trên một cơ sở xã hội tiểu tư sản tầm thường.

Như chúng ta biết, việc chủ nghĩa Mao công khai xích gần chủ nghĩa tơ-rốt-kít đã bắt đầu từ cuối những năm 50, khi bạn lãnh đạo Trung-quốc thi hành «đường lối riêng» trong chính sách đối nội và đối ngoại của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Những quan điểm của Mao-Trạch-Đông đã ăn khớp với lập trường quan điểm của phái tơ-rốt-kít ngay hồi giữa những năm 20.

Việc bọn mao-ít quay về chủ nghĩa tơ-rốt-kit hồi cuối những năm 50 có một loạt nguyên nhân. Nguyên nhân chủ yếu nhất là sự tăng cường các khuynh hướng sô-vanh, Đại Hán trong chủ nghĩa Mao. Ngay từ lúc ấy, bọn theo chủ nghĩa Mao đã bắt đầu sử dụng học thuyết «cách mạng thường trực» của Tơ-rốt-xki để phục vụ cho những khuynh hướng đó. Với học thuyết đó, chúng mưu toan đẩy mạnh sự phát triển của Trung-quốc, ngụy trang chủ nghĩa sô-vanh của mình trên vũ đài quốc tế bằng lời lẽ «tả khuynh» và đặt cơ sở cho việc thanh trừng các đối thủ và cho việc chuẩn bị cuộc «cách mạng văn hóa».

Một nguyên nhân quan trọng khác khiến chủ nghĩa Mao xích gần chủ nghĩa tơ-rốt-kít, là sự thất bại của

chính sách « Ba ngọn cờ hồng ». Nó đòi hỏi phải tìm lý lẽ để chứng minh rằng không thể hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc. Những lý lẽ đó lấy trong học thuyết tơ-rốt-kít nói rằng không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong một nước, nếu không có cách mạng thế giới.

Cuối cùng, một nhân tố nữa đóng vai trò không kém phần quan trọng là chủ nghĩa chống Liên-xô ngày càng tăng trong chủ nghĩa Mao; chủ nghĩa tơ-rốt-kít đã từng tự xưng là một trong những khuynh hướng chính trị, tư tưởng chống Liên-xô quyết liệt nhất.

Những người nghiên cứu học thuyết mao-ít về cách mạng thường trực chú ý rằng, ngay từ năm 1955, Mao-Trạch-Đông đã đặt vấn đề « các mâu thuẫn » trong xã hội xã hội chủ nghĩa một cách gay gắt. Đầu năm 1957, Mao lại quay trở lại vấn đề này dưới một hình thức cụ thể hơn. Trong bài phát biểu « Về việc giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân », Mao thay những mâu thuẫn giai cấp còn tồn tại một cách khách quan trong xã hội Trung-quốc bằng những mâu thuẫn chủ quan « giữa ta và địch » và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Mặt khác, Mao kết luận rằng « trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn cơ bản vẫn là mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở kinh tế ».

Những kết luận dối trá đó của Mao-Trạch-Đông không phải là ngẫu nhiên. Mao dùng các kết luận đó để chuẩn bị cơ sở cho học thuyết tơ-rốt-kít của mình về việc tiếp tục cách mạng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Lý thuyết đó ra đời năm 1958, nhưng còn dưới một dạng hạn chế, dưới hình thức biểu hiện và biện bạch cho chính sách « Ba ngọn cờ hồng » và làm công cụ để động viên quần chúng phục vụ cho chính sách đó.

Lẽ dĩ nhiên, báo chí Trung-quốc gọi học thuyết cách mạng thường trực mao-ít là lý luận mác-xít — lê-nin-nít. Nghị quyết Hội nghị toàn thể lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc khóa VIII (10 tháng chạp năm 1958) có nói : « Chúng ta, những người theo lý luận mác-xít — lê-nin-nít về cách mạng thường trực, chúng ta cho rằng không có và sẽ không có bức « vạn lý trường thành » giữa cách mạng dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ». Dĩ nhiên là giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không có và không thể có bức « vạn lý trường thành », việc chuyển từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản chẳng dính dáng gì đến cách mạng thường trực. Nhưng theo Tơ-rốt-xki, nếu không có cách mạng thường trực, thì không thể đi từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản được.

Các nhà lý luận Trung-quốc khẳng định rằng việc « vận dụng sáng tạo » thuyết cách mạng thường trực vào điều kiện quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản là công lao của Mao-Trạch-Đông. Đồng thời họ ngày càng trượt dài sang lập trường tơ-rốt-kít. Ngô-Giang viết : « Chủ nghĩa xã hội có những mâu thuẫn của nó và tất yếu cũng có cái cách mạng của nó, sự tự phê phán của nó. Bất kỳ xã hội nào, trong bất kỳ giai đoạn phát triển nào cũng đều có mâu thuẫn nối tiếp nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Do đó, cách mạng cũng phải nối tiếp nhau ». Những suy luận đó của Ngô-Giang là sự phát triển tư tưởng của Mao-Trạch-Đông về mâu thuẫn trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, bản thân việc tiến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản theo Ngô-Giang cũng là một cuộc cách mạng (bước chuyển sau này của chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản cũng sẽ là một cuộc cách mạng », — Ngô-Giang nói).

Phái Mao đã tiến thêm một bước trong việc xích gần chủ nghĩa tơ-rốt-kít khi Mao-Trạch-Đông phát biểu luận đề «tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản» (năm 1963). Giống phái tơ-rốt-kít, chúng tuyên bố rằng trong xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục tồn tại các giai cấp đối kháng — giai cấp vô sản và giai cấp tư sản — và vẫn diễn ra cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa hai giai cấp đó. Với lý luận đó, phái Mao mưu toan luận chứng cho quan điểm «tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản». Như vậy, cả bọn theo chủ nghĩa Mao lẫn bọn tơ-rốt-kít đều đem các quy luật của cách mạng dân chủ tư sản mang áp dụng cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, đem các quy luật của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, đem áp dụng cho thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. Bọn theo chủ nghĩa Mao lấy luận điểm của bọn tơ-rốt-kít nói rằng «ở các nước xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ phục hồi, nếu cách mạng thế giới không thắng lợi», để trang bị cho mình, và áp dụng luận điểm đó cho Liên-xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa.

«Học thuyết» mao-ít về việc tiếp tục cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới nền chuyên chính vô sản, tức thuyết «cách mạng xã hội chủ nghĩa thường trực» chẳng có gì là mác-xít — lê-nin-nít. «Học thuyết» đó xuất phát từ tiền đề nói rằng trong điều kiện chủ nghĩa tư bản và giai cấp còn tồn tại trên trái đất, thì ở các nước xã hội chủ nghĩa, qua từng thời kỳ, nhất định có những cuộc cách mạng, tức là đấu tranh để giành chính quyền. Bọn theo chủ nghĩa Mao coi «cách mạng văn hóa» ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa chính là một cuộc cách mạng như vậy. Cơ sở của các quan điểm đó là quan điểm sai lệch về cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Họ cho rằng trong suốt thời kỳ tồn tại của mình, xã hội xã hội chủ nghĩa gồm các giai cấp đối lập, đấu tranh với nhau —

giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Như vậy, mâu thuẫn giữa hai giai cấp ấy là mâu thuẫn chủ yếu của xã hội xã hội chủ nghĩa và cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp ấy là động lực phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhà nghiên cứu Bun-ga-ri Ghiếc-ghin-ghi-nốp viết: « Cần coi học thuyết mao-ít về việc tiếp tục cách mạng vô sản dưới nền chuyên chính vô sản là mưu toan làm nóng lại thuyết cách mạng thường trực của Tơ-rốt-xki ».

Học thuyết cách mạng thường trực của phái tơ-rốt-kít và phái mao-ít gắn với luận điểm, (được cả phái tơ-rốt-kít và phái mao-ít tán thành) khẳng định nguy cơ thoái hóa của xã hội xã hội chủ nghĩa thành xã hội tư bản. M. A. Xu-xlốp nói: « Sự gần gũi với chủ nghĩa tơ-rốt-kít cũng thể hiện không kém phần rõ ràng trong các luận điểm của Trung-quốc về nguy cơ các nước xã hội chủ nghĩa « thoái hóa thành nước tư bản ». Để dập lại sự bịa đặt đó, chúng ta có thể nói rằng điều ấy chẳng phải là điều gì mới mẻ, điều ấy Đảng ta đã được nghe rồi. Đó là sự lặp lại trong điều kiện mới lời vu khống của Tơ-rốt-xki nói rằng Liên-xô sẽ « thoái hóa » thành Nhà nước kiểu Téc-mi-do » (Nhà nước Téc-mi-do (Thermidor) là Nhà nước tư sản Pháp sau sự kiện ngày 28-7-1794 – Người dịch).

Cuối cùng, Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Trung-quốc (1973) cũng cho thấy rõ chủ nghĩa Mao tiếp tục xích lại gần với chủ nghĩa tơ-rốt-kít trên cơ sở thuyết cách mạng thường trực. Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã đi đến « kết luận » rằng cách mạng thường trực dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một quy luật chung và ở Trung-quốc, cuộc cách mạng đó sẽ tiếp diễn trong hàng chục năm. Đại hội đã cho thấy rằng bọn theo chủ nghĩa Mao vẫn tán thành quan điểm cũ của bọn tơ-rốt-kít là từ bỏ công cuộc xây dựng kinh tế hòa bình và thúc đẩy cách mạng thế giới bằng vũ khí

trong tay. M.A. Xu-xlốp nhận xét: «Rõ ràng chính đó là ý nghĩa thực sự của «cách mạng thường trực» kiểu tơ-rốt-kít.

Như chúng ta biết, bản chất của chủ nghĩa tơ-rốt-kít trước hết là phủ nhận khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô bằng lực lượng của giai cấp công nhân và nông dân. Bọn tơ-rốt-kít khẳng định rằng nếu trong tương lai rất gần đây mà cách mạng thế giới không thắng lợi, thì Liên-xô sẽ phải đầu hàng giai cấp tư sản và dọn đường cho việc thiết lập chế độ cộng hòa dân chủ tư sản. Hiện nay, bọn theo chủ nghĩa Mao cũng khẳng định như vậy. Chúng cũng thực sự bác bỏ khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc bằng lực lượng của giai cấp công nhân và nông dân khi chưa có thắng lợi của cách mạng thế giới.

Đồng thời, cả bọn tơ-rốt-kít lẫn bọn theo chủ nghĩa Mao đều ngụy trang việc chúng phủ nhận khả năng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội bằng những lời lẽ cách mạng về thắng lợi của cách mạng thế giới. Sự giống nhau về nguyên tắc đó của chủ nghĩa Mao với chủ nghĩa tơ-rốt-kít đã bộc lộ tại Đại hội lần thứ IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1969, khi bọn theo chủ nghĩa Mao tuyên bố rằng không thể hoàn thành xây dựng chủ nghĩa xã hội nếu cách mạng thế giới chưa thắng lợi, mặc dù sự dao động của chúng về mặt xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc đã nảy sinh từ cuối những năm 50 sau khi đường lối «Ba ngọn cờ hồng» đã bị phá sản. (Chúng cho rằng việc thực hiện «Ba ngọn cờ hồng» sẽ dẫn tới chỗ xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa ở Trung-quốc).

Song có điều đáng chú ý là bọn theo chủ nghĩa Mao giống như các phần tử tơ-rốt-kít, sau khi xoay sang bác bỏ khả năng hoàn thành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước nếu chưa chiến thắng chủ nghĩa tư bản thế

giới (như sau đây chúng ta sẽ thấy, đó là biểu hiện sự đầu hàng chủ nghĩa tư bản thế giới), chúng liền phủ nhận những thành tựu của chủ nghĩa xã hội ở tất cả các nước, sau đó trong thực tiễn chúng dần dần chuyền sang chống chủ nghĩa xã hội khoa học, tuy trên lời nói thì vẫn ủng hộ chủ nghĩa xã hội. Cuộc đấu tranh đó thể hiện đặc biệt rõ ở việc phủ nhận sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và tiến hành mọi hoạt động phá hoại hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Giống như các phần tử tơ-rốt-kít, bọn theo chủ nghĩa Mao không phải chỉ hoàn toàn phủ nhận sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, mà còn phủ nhận cả cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội và những thay đổi sâu sắc xảy ra trên thế giới trong thời gian gần đây. Các nhà lý luận Bắc-kinh đã phát biểu một loạt bài nêu lên quan niệm về sự phát triển của loài người trong thời đại ngày nay. Quan niệm đó giống một cách lạ lùng với quan niệm của Tơ-rốt-xky, trong bản tuyên bố có tính chất cương lĩnh của Quốc tế thứ tư. Theo quan niệm này, cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội trên vũ đài quốc tế chỉ mới bắt đầu. Quan niệm đó của các nhà lý luận mao-ít cũng được thể hiện ở Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Đại hội này đã hoàn toàn bỏ qua hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và coi thời đại ngày nay là thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, nghĩa là thời đại mà chủ nghĩa xã hội còn mới xuất hiện và chiếm giữ vị trí của mình bên cạnh chủ nghĩa đế quốc.

Đặc biệt thuận lợi cho việc ngụy trang mưu đồ sô-vanh lăm le xác lập bá quyền của Trung-quốc trên thế giới là việc trông mong vào chiến tranh thế giới, coi đó là phương tiện để thực hiện cách mạng thế giới. Vì vậy, thái độ của bọn theo chủ nghĩa Mao và bọn tơ-rốt-kít đối với chiến tranh thế giới ăn khớp nhau. Ngay năm 1940, bọn tơ-rốt-kít tuyên bố rằng «chiến tranh đẻ ra

cách mạng ». Năm 1969, « Giải phóng nhật báo » viết : « Bọn cơ hội và bọn phản bội giai cấp vô sản chống chiến tranh, như thế là chống cách mạng bạo lực của giai cấp vô sản là ra sức làm tê liệt tinh thần chiến đấu của giai cấp vô sản và đàn áp phong trào cách mạng ».

Giống bọn tơ-rốt-kít, bọn theo chủ nghĩa Mao coi chiến tranh là động lực của lịch sử. Ở đây sẽ không thừa nếu ta nhớ lại rằng trong những năm 20, bọn tơ-rốt-kít coi nhiệm vụ chủ yếu của Liên-xô không phải là xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà là chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới sẽ làm bùng nổ cách mạng thế giới. Ngày nay, bọn theo chủ nghĩa Mao cũng coi nhiệm vụ chủ yếu của Trung-quốc không phải là xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà là chuẩn bị chiến tranh thế giới. Bọn theo chủ nghĩa Mao không những vay mượn quan điểm tơ-rốt-kít đó vào cuối những năm 50, mà còn nhiều lần tìm cách gây ra cuộc xung đột vũ trang tầm cỡ thế giới, trước hết mong Liên-xô và Mỹ chạm trán nhau, còn mình thì đóng vai người ngoài cuộc « đứng trên núi xem hai con hổ đánh nhau ».

Quả thực là trong quan điểm của bọn theo chủ nghĩa Mao và của bọn tơ-rốt-kít về chiến tranh thế giới cũng có chỗ khác nhau, trước hết là ở chỗ bọn theo chủ nghĩa Mao trông mong vào chiến tranh thế giới suy cho cùng là vì ý đồ sô-vanh Đại Hán, hy vọng rằng qua chiến tranh thế giới, Trung-quốc sẽ trở thành cường quốc số 1 trên thế giới.

Bọn theo chủ nghĩa Mao và bọn tơ-rốt-kít có thái độ giống nhau đối với chiến tranh hạt nhân. Chúng ta biết rõ rằng từ cuối những năm 50, bọn theo chủ nghĩa Mao hết lời ca ngợi chiến tranh hạt nhân, cố sức chứng minh rằng chiến tranh hạt nhân không nguy hiểm cho loài người và qua cuộc chiến tranh hạt nhân, trên cảnh hoang tàn của thế giới cũ sẽ rất nhanh chóng xây dựng được

xã hội mới, tươi đẹp. Bọn tơ-rốt-kít hiện nay cũng chứng minh rằng chiến tranh hạt nhân không nguy hiểm lắm cho loài người và cũng là điều không tránh khỏi. Ngày nay, bọn theo chủ nghĩa Mao chống giải trừ quân bị, chống làm dịu tình hình quốc tế căng thẳng và chống hòa bình, giống hệt như bọn tơ-rốt-kít đã làm hồi những năm 30 ; lúc đó Tơ-rốt-xki gọi chương trình giải trừ quân bị là một điều giả tạo tai hại.

Bắc-kinh cũng phát biểu theo tinh thần như vậy. Ngày nay « không thể có chuyện giải trừ quân bị », lại càng không thể có chuyện « hòa bình và an ninh quốc tế », « Nhân dân nhật báo » ngày 18 tháng bảy năm 1972 khẳng định như vậy.

Đối với bọn theo chủ nghĩa Mao, cũng như đối với bọn tơ-rốt-kít hiện nay, lực lượng cách mạng nhất của thời đại ngày nay là giai cấp tiểu tư sản, đặc biệt là nông dân ở các nước kém phát triển. Còn giai cấp công nhân thì chúng cho là đã tư sản hóa và không thể có những hành động cách mạng kiên quyết. Theo quan điểm của chúng, phải là nghèo khổ và tuyệt vọng mới có hành động cách mạng kiên quyết.

Việc đánh giá quá cao khả năng và vai trò của nông dân trong cách mạng Trung-quốc đã dẫn bọn theo chủ nghĩa Mao đến chỗ đánh giá quá cao khả năng và vai trò của phong trào giải phóng dân tộc trong quá trình cách mạng thế giới.

Giống bọn tờ-rốt-kít, bọn theo chủ nghĩa Mao gán cho phong trào giải phóng dân tộc giữ vai trò chủ yếu trong quá trình cách mạng thế giới, cố sức tách phong trào đó khỏi phong trào công nhân quốc tế và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

M. A. Xu-xlốp nói : « Có thể có người nào đó nghĩ rằng lý luận Trung-quốc coi các khu vực Á, Phi và Mỹ la-tinh là « khu vực chủ yếu của bão táp cách mạng »

tôi xin xét vắn tắt quá trình các tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đi vào Trung-quốc.

Lần đầu tiên tên tuổi Các Mác được nhà theo thuyết cải lương tư sản Lương-Khải-Siêu nhắc tới bằng tiếng Trung-quốc vào năm 1902 trong bài nói về thuyết tiến hóa của B. Kít-đô. Năm 1903, Lương-Khải-Siêu công bố bài « Chủ nghĩa xã hội Trung-quốc ». Trong bài này, ông ta cố gắng chứng minh rằng ở Trung-quốc, vào thời xa xưa đã có những tư tưởng gần với một số điểm trong học thuyết của Các Mác, trong đó có tư tưởng về quốc hữu hóa ruộng đất thể hiện trong cái gọi là chế độ tỉnh điền, mà ông ta cho là cũng dựa trên những nguyên tắc như chủ nghĩa xã hội hiện đại vậy.

Những nhà dân chủ cách mạng Trung-quốc, hội viên « Hội đồng minh », tiếp tục giới thiệu chủ nghĩa Mác cho Trung-quốc. Trong tạp chí « Dân báo », Chu-Trí-Tân đã công bố bài « Tiểu sử sơ lược của các nhà xã hội cách mạng Đức », trong đó có những tư liệu về tiểu sử Các Mác, Ph. Ăng-ghen và Ph. Lát-xan, cũng như những điểm cơ bản trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ».

Năm 1906, phần tử vô chính phủ Lưu-Thế-Bồi, Lưu-Quang-Hán thông qua tạp chí « Thiên ý báo » đã giới thiệu « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » của Các Mác và Ph. Ăng-ghen cho bạn đọc (số 5 đăng bản dịch lời tựa của Ph. Ăng-ghen viết cho « Tuyên ngôn », các số 16 – 19 đăng bản dịch chương I của « Tuyên ngôn ». Hơn nữa lời chú thích cho bản dịch đã đặc biệt chú ý đến khái niệm « tư bản » và « đấu tranh giai cấp ». Cũng trong các số tạp chí này đã đăng bản dịch trích đoạn chương 2 tác phẩm của Ph. Ăng-ghen « Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước »). Năm 1912, tạp chí « Tân thế kỷ » in tác phẩm của Ph. Ăng-ghen « Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học ».

Sau năm 1917, chủ nghĩa Mác – Lê-nin bắt đầu đi vào Trung-quốc và được giới trí thức dân chủ cách mạng Trung-quốc hâm mộ. Quá trình đó có điều kiện đầy tới không những nhờ có thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười ở Nga, mà còn vì giới trí thức dân chủ cách mạng Trung-quốc ngày càng mất những ảo tưởng gắn với tư tưởng chính trị – xã hội tư sản và tiểu tư sản phương Tây. Các tạp chí tiến bộ ở Trung-quốc từ cuối những năm thứ 10 đến đầu những năm 20 đẩy mạnh việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lê-nin ở Trung-quốc. Bước đầu xuất hiện các hội và các tổ nghiên cứu các tác phẩm của Các Mác, Ph. Ăng-ghen, V.I. Lê-nin, cũng như của C. Cao-xki v.v... Tổ chức đầu tiên ở Trung-quốc bắt đầu nghiên cứu và tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lê-nin là Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin thành lập năm 1918 tại Trường đại học Bắc-kinh theo sáng kiến của Lý-Đại-Chiêu. Tham gia học tập trong hội có các học trò của Lý-Đại-Chiêu là sinh viên Cù-Thu-Bạch, Đặng-Trung-Hạ, Trương-Quốc-Đào, Lỗ-Trương-Long, Hà-Minh-Hùng, Lưu-Nhân-Thanh và cán bộ thư viện của trường là Mao-Trạch-Đông.

Điều chứng tỏ giới trí thức Trung-quốc lúc đó ngày càng chú ý đến chủ nghĩa Mác – Lê-nin là sự xuất hiện trên báo chí Trung-quốc các bài viết về chủ nghĩa Mác, cũng như bản dịch các tác phẩm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Trong năm 1919 đã ra mắt số đặc biệt của tạp chí «Tân thanh niên» chuyên nói về chủ nghĩa Mác. Cũng năm ấy, đã xuất hiện bài của V.I. Lê-nin «Các chính đảng ở Nga và nhiệm vụ của giai cấp vô sản», dịch ra tiếng Trung-quốc.

Một năm sau, ở Trung-quốc đã xuất bản các tác phẩm của V.I. Lê-nin «Kinh tế và chính trị trong thời kỳ chuyên chính vô sản», «Báo cáo về cương lĩnh của Đảng», v.v... Bản dịch toàn văn «Tuyên ngôn của Đảng

Cộng sản» của Các Mác và Ph. Ăng-ghen ra tiếng Trung-quốc đã xuất hiện vào tháng 4 năm 1920. Năm sau, lời tựa cuốn «Góp phần phê phán kinh tế – chính trị học» của Các Mác, phần III tác phẩm «Chống Đuy-rinh» của Ph. Ăng-ghen; cuốn «Học thuyết kinh tế của Các Mác» và «Đấu tranh giai cấp» của C. Cao-xki cũng được dịch ra tiếng Trung-quốc. Cũng trong năm ấy, tác phẩm của V.I. Lê-nin «Nhà nước và cách mạng» lần đầu tiên được dịch ra tiếng Trung-quốc.

Tất cả những điều đó đều góp phần làm cho bộ phận tiên tiến nhất của giới dân chủ cách mạng Trung-quốc bắt đầu chuyển sang lập trường chủ nghĩa Mác – Lê-nin và thu hút họ vào phong trào cộng sản đã nảy sinh ở Trung-quốc.

Những năm 1918 – 1920, những người tuyên truyền tích cực cho tư tưởng mác-xít – lê-nin-nít ở Trung-quốc là Lý-Đại-Chiêu, Trần-Độc-Tú và những đại diện khác của giới trí thức cách mạng Trung-quốc là giới bắt đầu biểu thị mối quan tâm lớn đến các vấn đề của chủ nghĩa xã hội. Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời.

Khi xét quá trình thâm nhập của chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Trung-quốc, không những cần chú ý sự xuất hiện bản dịch các tác phẩm kinh điển của nghĩa Mác – Lê-nin ra tiếng Trung-quốc, mà còn cần chú ý sự xuất hiện các tác phẩm của tác giả Trung-quốc nói về lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Về mặt này, công lao của Lý-Đại-Chiêu đặc biệt lớn. Đầu những năm 20, ông đã giới thiệu cho Trung-quốc biết một cách tường tận những cơ sở của lý luận Mác – Lê-nin. Năm 1919, ông trình bày những cơ sở của chủ nghĩa Mác – chủ nghĩa duy vật lịch sử, học thuyết về đấu tranh giai cấp, kinh tế – chính trị học – qua việc đăng trên tạp chí «Tân thanh niên» bài «Chủ nghĩa Mác của tôi». Năm 1920, Lý-Đại-Chiêu in tác phẩm «Triết học lịch sử của Mác», trình bày vắn tắt những

nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cùng năm ấy, trong bài « Giải thích bằng kinh tế các nguyên nhân của những sự biến đổi trong hệ tư tưởng của Trung-quốc hiện đại », ông cố gắng lý giải theo quan điểm mác-xít, duy vật những nguyên nhân gây nên sự thay đổi trong hệ tư tưởng Trung-quốc trong thế kỷ thứ XX, cũng như đã công bố tác phẩm « Ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật lịch sử đối với khoa học lịch sử hiện đại ». Sau đó ông đã viết và công bố các bài: « Học thuyết kinh tế của Mác », « Mác và Quốc tế I », « Dân chủ và quyền lực của công nhân » (1922) (trong bài này, ông đặt vấn đề sự cần thiết của chuyên chính vô sản trong thời kỳ cải tạo cách mạng), « Tổ chức kinh tế dưới chế độ xã hội chủ nghĩa » (1923), « Quan điểm của Mác đối với cách mạng dân tộc Trung-quốc » (1926) và một số tác phẩm khác.

Những tác phẩm này của Lý-Đại-Chiêu gộp chung lại, đã cung cấp một khái niệm tương đối đầy đủ về những nguyên lý của học thuyết Mác – Lê-nin. Song có lẽ các tác phẩm ấy không gây ấn tượng cho Mao-Trạch-Đông vì không thấy Mao nêu tên Lý-Đại-Chiêu trong số các nhà tư tưởng đã tác động đến ông ta, trong lúc đó thì Khang-Hữu-Vi, Lương-Khải-Siêu, Hồ-Thích và Trần-Độc-Tú được Mao nhắc đến, coi là những người mà Mao khâm phục.

Mao-Trạch-Đông bắt đầu làm quen với các tư tưởng của chủ nghĩa Mác trong thời kỳ ông ta say mê chủ nghĩa vô chính phủ. Trong những năm ấy, Mao đã đọc « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » của Các Mác và Ph. Ăng-ghen và « Đấu tranh giai cấp » của C. Cao-xki. Ông ta cũng có ấn tượng mạnh khi đọc tác phẩm của T.Kia-kháp « Lịch sử của chủ nghĩa xã hội », trong đó chủ nghĩa Mác bị phê phán và xuyên tạc. Từ đó, Mao-Trạch-Đông đã xem mình là nhà lý luận mác-xít.

Sự hiểu biết ít ỏi của Mao-Trạch-Đông về chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải vì ở Trung-quốc khó tìm hiểu học thuyết đó mà là do ông ta ít quan tâm nghiên cứu nó, vì quan điểm thực dụng của ông ta đối với lý luận Mác — Lê-nin. Là người xuất thân từ thành phần tiểu tư sản, con một tên phú nông đầu cơ lương thực, lớn lên ở nông thôn, không biết đến giai cấp công nhân và không hề tiếp xúc với họ, Mao-Trạch-Đông trở nên xa lạ với cách mạng vô sản và những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học. Thực tâm Mao quan tâm nhiều hơn đến những tư tưởng phiến loạn vô chính phủ, phá hoại, phiêu lưu và chủ nghĩa Bô-na-pác kết hợp với ước vọng trở thành kẻ chinh phục vĩ đại kiểu Thành-Cát Tư-Hãn hoặc Na-pô-lê-ông. Dĩ nhiên là những chí hướng và quan điểm lập trường ấy không thể gây cho Mao niềm hứng thú đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Như ta thấy rõ qua những lời phát biểu của Mao-Trạch-Đông và như đã nói trên, thái độ của Mao đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin trên một mức độ khá lớn, còn bị chi phối bởi tư tưởng của ông ta coi chủng tộc Trung-hoa là trung tâm theo thuyết Khổng-Tử, bởi lối nhìn ngạo mạn, miệt thị đối với tất cả những gì không phải là Trung-quốc, tất cả cái gì của nước ngoài. Vì chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải là lý luận của Trung-quốc, cho nên đối với Mao-Trạch-Đông, nó không thể có tính chất căn bản; may ra thì chỉ có thể sử dụng được nó một phần thôi; và nên đối xử với nó như đối với tất cả những cái gì là ngoại lai, chỉ lấy những gì mà ông ta cho là phù hợp với « tính đặc thù » của Trung-quốc. Vì vậy, ngay từ đầu, chủ nghĩa Mác được Mao-Trạch-Đông lý giải chỉ là sự kết hợp « chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin với thực tiễn cách mạng Trung-quốc ». Điều đó có nghĩa là chủ nghĩa Mác — Lê-nin không được tiếp thu toàn bộ, không được coi như một học thuyết

và thế giới quan thống nhất, mà chỉ được tiếp thụ một phần dưới dạng một « chân lý phổ biến » (mặc dù bọn theo chủ nghĩa Mao không bao giờ nói cái « chân lý phổ biến » ấy của chủ nghĩa Mác – Lê-nin là gì). Xét chung chúng quan niệm « chân lý phổ biến » của chủ nghĩa Mác – Lê-nin chỉ là học thuyết đề đấu tranh giai cấp, nghĩa là một trong những yếu tố của « chân lý phổ biến » trong chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Và chăng điều đó chứng tỏ rằng Mao-Trạch-Đông, giống như bọn vô chính phủ Trung-quốc thời kỳ đầu chỉ vay mượn của chủ nghĩa Mác – Lê-nin cái gì phù hợp với quan niệm tiểu tư sản của Mao về xã hội và về cách mạng, tư tưởng về đấu tranh giai cấp và dùng cách mạng lật đổ chế độ xã hội cũ, còn thì vứt đi cái chủ yếu nhất trong chủ nghĩa Mác – Lê-nin là học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản và về chuyên chính vô sản.

Như vậy, những nhân tố tác động đến thái độ của Mao-Trạch-Đông và những người theo ông ta đối với chủ nghĩa Mác – Lê-nin là các nhân tố xã hội, cũng như các nhân tố tư tưởng sức ép của thuyết Khổng-Tử coi Trung-quốc là trung tâm và của chất cách mạng tiểu tư sản quá khích. Nên nghĩ rằng chủ nghĩa dân tộc của Mao ngay từ đầu đóng vai trò không kém phần quan trọng trong việc ông ta không ưa chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin là một học thuyết quốc tế, nó không có tính chất hạn chế dân tộc và biệt phái, nó thấm sâu tinh thần đoàn kết vô sản. Chính vì vậy mà kẻ nào nhiễm phải chủ nghĩa dân tộc thì không hiểu được nổi, những kẻ nhiễm đầu óc sô-vanh nước lớn lại càng không với tới nó được.

Những nhân tố trên đây cũng làm cho nhiều nhà dân chủ cách mạng khác ở Trung-quốc không chuyển được sang lập trường của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Điều sau đây cũng không kém phần lý thú: những đại biểu của chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc về sau (Hồ-Hán-Dân, Đái-Quý-Đào, v.v...) bắt đầu nghiên cứu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác ở Trung-quốc đại khái vào cùng một lúc với Mao-Trạch-Đông. Đái-Quý-Đào chẳng hạn, là người tham gia nhóm cộng sản đầu tiên tổ chức ở Thượng-hải năm 1920. Trước đó một năm, ông ta công bố bản dịch một phần tác phẩm của C. Cao-xki «Học thuyết kinh tế của Mác». Bản dịch đó do Hồ-Hán-Dân hoàn thành năm 1927.

Mặc dù trong những năm 20, Mao-Trạch-Đông có tìm hiểu chủ nghĩa Mác, song ông ta không thật chú ý đến chủ nghĩa Mác. Trong những năm ấy, ông ta chỉ vay mượn một số thuật ngữ và câu chữ của chủ nghĩa Mác, nhưng trong thực tế không bao giờ ông ta đứng về phía tư tưởng Mác – Lê-nin. Chính điều đó đã dẫn đến chỗ ông ta xét lại chủ nghĩa Mác – Lê-nin và các quan điểm của Đảng Cộng sản Trung-quốc vào cuối những năm 30 đến đầu những năm 40, thể hiện ở cái gọi là «chủ nghĩa Mác Trung-quốc hóa», tức «chủ nghĩa Mác châu Á». Sự khác biệt về nguyên tắc giữa «chủ nghĩa Mác Trung-quốc hóa» của Mao-Trạch-Đông với chủ nghĩa Mác – Lê-nin là ông ta coi lực lượng lãnh đạo cách mạng Trung-quốc không phải là giai cấp vô sản, mà là nông dân, phủ nhận sự cần thiết của chuyên chính vô sản đối với Trung-quốc, phủ nhận việc chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản Trung-quốc thành cách mạng xã hội chủ nghĩa...

Mao-Trạch-Đông nghiên cứu tư tưởng chủ nghĩa Mác – Lê-nin một cách hời hợt và không có hệ thống. Ông ta thường tìm hiểu chủ nghĩa Mác – Lê-nin qua những cuốn sách nhỏ và sách học tập do những người viết để phổ thông hóa, và đôi lúc đã tầm thường hóa chủ nghĩa Mác – Lê-nin, Mao-Trạch-Đông đã từng viết: «Tôi có học chủ nghĩa Mác một ít qua các sách và đã đi

từ những bước đầu tiên trong việc tự cải tạo tư tưởng. Song việc tự cải tạo chủ yếu vẫn diễn ra trong quá trình đấu tranh giai cấp lâu dài». Ngay đến năm 1959, Mao-Trạch-Đông cũng còn buộc phải thừa nhận rằng ông ta «không nghiên cứu với mức độ cần thiết tất cả các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác».

Những người cộng sản Trung-quốc đã nhiều lần phê phán Mao-Trạch-Đông về những quan điểm và hành động của ông ta xa lạ với chủ nghĩa Mác – Lê-nin: về chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa Bô-na-pác, chủ nghĩa duy ý chí, chủ nghĩa sô-vanh, v.v... Việc phê phán đó đã bắt đầu ngay từ giữa những năm 20, khi Mao-Trạch-Đông mới đi những bước đầu tiên trong phong trào cộng sản.

Tại Hội nghị của Ban chấp hành Trung-ương Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1932, Mao-Trạch-Đông cũng đã bị phê phán về chủ nghĩa bình đẳng hẹp hòi, chủ nghĩa thực dụng và sự không hiểu biết về chủ nghĩa Mác. Trong những năm 20 – 30, Mao-Trạch-Đông cũng đã bị các nhà hoạt động xuất sắc của Đảng cộng sản Trung-quốc như Cù-Thu-Bạch, Vương-Minh, Bác-Cổ và những người khác phê phán về những điểm đó.

Trong những năm 50 – 60, các quan điểm và đường lối thực tiễn của Mao-Trạch-Đông đã bị Lưu-Thiếu-Kỳ, Bành-Đức-Hoài, Trương-Văn-Thiên, Dương-Thượng-Côn, Trần-Vân, Hạ-Long, Đàm-Chấn-Lâm, Dương-Hiến-Trân, Đặng-Thác, Ngô-Hàm, Liêu-Hạt-Sa và nhiều cán bộ cao cấp khác của Đảng Cộng sản Trung-quốc nghi ngờ và phê phán. Đầu những năm 70, trong hàng ngũ những người phê phán Mao-Trạch-Đông có cả Lâm-Bưu – «người bạn chiến đấu trung thành nhất của Người», có thời đã được tuyên bố là người thừa kế của Mao.

Những người mác-xít – lê-nin-nít trong Đảng Cộng sản Trung-quốc không bao giờ coi «tư tưởng» của Mao-

Trạch-Đông là chủ nghĩa Mác – Lê-nin cả. Chứng tỏ điều này là việc Đại hội lần thứ VIII năm 1956 đã bỏ câu sau đây trong Điều lệ Đảng Cộng sản Trung-quốc đã được Đại hội lần thứ VII đưa vào: « Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng Cộng sản Trung-quốc lấy tư tưởng Mao-Trạch-Đông làm kim chỉ nam ». Đại hội lần thứ VIII năm 1956 đã ghi vào Điều lệ rằng Đảng Cộng sản Trung-quốc « trong hoạt động của mình lấy chủ nghĩa Mác – Lê-nin làm kim chỉ nam », và cho rằng cần đặc biệt nhấn mạnh: « Chỉ có chủ nghĩa Mác – Lê-nin mới giải thích đúng đắn các quy luật phát triển của xã hội, mới đề ra được một cách đúng đắn con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ». Như vậy là Đại hội đó đã có chú ý đến sự khác nhau giữa « tư tưởng của Mao-Trạch-Đông » và chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Việc phân tích các tác phẩm của bọn theo chủ nghĩa Mao, và điều chủ yếu nhất là việc đối chiếu các quan điểm lý luận của chúng với thực tiễn của chúng, cho phép kết luận rằng chủ nghĩa Mao chỉ có cái vỏ tư tưởng mác-xít mà thôi, còn nội dung tư tưởng mác-xít thì bị cắt xén, xét lại và bị thay bằng chủ nghĩa dân tộc.

Ngày nay bọn theo chủ nghĩa Mao vẫn tiếp tục dùng các thuật ngữ của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, song ý nghĩa mà chúng lồng vào khái niệm này hay khái niệm khác, thì không có một chút nào giống với chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Ta có thể thấy rõ điều này, khi so sánh những lời tuyên bố trên đầu lưỡi của bọn theo chủ nghĩa Mao về chủ nghĩa quốc tế, về chuyên chính vô sản, về chủ nghĩa xã hội... với hoạt động thực tiễn của chúng ở Trung-quốc và trên vũ đài quốc tế. So sánh như vậy, sẽ thấy ngay rằng thay cho đường lối quốc tế chủ nghĩa, bọn theo chủ nghĩa Mao thi hành đường lối sô-vanh nước lớn; thay cho chuyên chính vô sản, chúng thi hành chuyên chính quân sự – quan liêu; thay cho chủ nghĩa xã hội, chúng

thi hành chế độ bình quân theo kiểu trại lính và sự chuẩn bị chiến tranh. Đúng là văn kiện Đại hội lần thứ IX và Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Trung-quốc nhiều lần nhắc đến chủ nghĩa quốc tế, chuyên chính vô sản, chủ nghĩa xã hội... song những từ ngữ ấy ở bọn theo chủ nghĩa Mao chẳng có gì là chủ nghĩa Mác — Lê-nin cả.

Bọn theo chủ nghĩa Mao lồng ý nghĩa gì vào khái niệm « chủ nghĩa quốc tế »? Ngay từ những năm 40, khi bọn theo chủ nghĩa Mao còn đang ở Đặc khu của Trung-quốc, chúng đã hiểu chủ nghĩa quốc tế chỉ là sự chi viện cho Đặc khu ấy.

Cả ngày nay nữa, bọn theo chủ nghĩa Mao coi chủ nghĩa quốc tế không phải là tình đoàn kết quốc tế của những người lao động trong cuộc đấu tranh của họ cho sự giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc, mà chỉ là những gì phục vụ lợi ích của Trung-quốc. Ví dụ, việc đoàn kết với nhân dân Băng-la-đét và Ăng-gô-la trong cuộc đấu tranh của hai nước này để giành độc lập dân tộc, chẳng những không được Bắc-kinh coi là chủ nghĩa quốc tế, mà trái lại còn bị Bắc-kinh xem là « một sự can thiệp của đế quốc », chỉ vì nó không đáp ứng lợi ích dân tộc chủ nghĩa của bọn theo chủ nghĩa Mao ở Ấn-độ và ở châu Phi.

Thái độ của bọn theo chủ nghĩa Mao đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin có tính chất thuần túy thực dụng, vụ lợi. Cái chúng cần, không phải là tính chất cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mà là uy tín to lớn của chủ nghĩa Mác; chúng cần đến ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác đối với quần chúng lao động ở chính ngay Trung-quốc cũng như trên toàn thế giới. Không phải vô cớ mà có lần Mao-Trạch-Đông đã nói rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin là mũi tên dùng để bắn vào cái đích, nghĩa là phương tiện để đạt mục đích. Mao-Trạch-Đông khẳng định: « Chúng ta phải phóng mũi tên chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào mục tiêu trước mắt

chúng ta là cách mạng Trung-quốc. Nếu chúng ta không rõ điều đó thì trình độ lý luận của Đảng ta không bao giờ nâng cao được ».

Ngay từ đầu những năm 40, trên thực tế chủ nghĩa Mao đã bắt đầu đối lập với chủ nghĩa Mác — Lê-nin với tư cách là « chủ nghĩa Mác Trung-quốc hóa », chủ nghĩa Mác châu Á hay là « chủ nghĩa cộng sản Trung-quốc. Đồng thời, nó cho người ta hiểu rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin, không áp dụng được ở Trung-quốc. Trên thực tế, việc chủ nghĩa Mao đưa lại cho chủ nghĩa Mác — Lê-nin một hình thức dân tộc chỉ là xét lại những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Tờ « Giải phóng nhật báo » ngày 8 tháng 7 năm 1942 đã viết: « Trung-quốc là một đại cường quốc, và Đảng Cộng sản Trung-quốc phải là một đảng vĩ đại, có lý luận cộng sản Trung-quốc... qua 22 năm tồn tại của Đảng Cộng sản Trung-quốc, đã sản sinh ra chủ nghĩa cộng sản Trung-quốc đó là tư tưởng Mao-Trạch-Đông ».

Ngay đầu những năm 40, bọn theo chủ nghĩa Mao không những âm mưu thay chủ nghĩa Mác — Lê-nin bằng « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông (« Giải phóng nhật báo » ngày 21 tháng giêng năm 1942 khẳng định: « chìa khóa để nắm vững chủ nghĩa Mác trước hết nằm ở trong việc học tập các tác phẩm của Mao-Trạch-Đông), mà chúng còn dùng danh nghĩa cuộc vận động « chỉnh phong » để phát động trong Đảng Cộng sản Trung-quốc vào nửa đầu những năm 40 một cuộc đấu tranh ác liệt chống những người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin; cuộc đấu tranh đó có thể coi là cuộc diễn tập đầu tiên của « cách mạng văn hóa » trong Đảng Cộng sản Trung-quốc.

Ở Trung-quốc, chủ nghĩa Mao được coi là « chủ nghĩa Mác — Lê-nin sinh động, sáng tạo » (như thế là xóa sạch chủ nghĩa Mác — Lê-nin, coi chủ nghĩa Mác — Lê-nin là chết cứng, là không sáng tạo). Cuối những năm 60, người

ta tuyên bố rằng chủ nghĩa Mao « là sự phát triền cao nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong thời đại ngày nay ». Và như thế một lần nữa có nghĩa là sự phủ nhận « chủ nghĩa Mác — Lê-nin già cỗi » coi nó dường như là kém phát triền và không hoàn chỉnh.

Mặc dù bọn theo chủ nghĩa Mao đã dùng mọi mánh khóe và thủ đoạn tuyên truyền ngay ở Trung-quốc chúng cũng không bắt được cán bộ của Đảng tin rằng « tư tưởng của Mao-Trạch-Đông là sự phát triền cao nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong thời đại ngày nay ». Vì vậy, trong thời gian gần đây, chúng đành phải quay trở lại công thức trước kia, nói rằng chủ nghĩa Mao chỉ là « chủ nghĩa Mác Trung-quốc hóa ».

Thế nhưng, bộ máy tuyên truyền mao-ít vẫn tiếp tục tuyên bố về « sự cống hiến » của Mao-Trạch-Đông đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Bộ máy tuyên truyền mao-ít coi sự cống hiến đó trước hết là ở chỗ Mao-Trạch-Đông đã xây dựng thuyết « tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản ». Như đã trình bày ở trên, « thuyết » đó không phải là phát minh của Mao-Trạch-Đông. Mao đã mượn nó ở chủ nghĩa tơ-rốt-kít hiện đại. Thuyết đó không có quan hệ gì với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Do đó đương nhiên nó không thề là sự « cống hiến » đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đối với các « lý thuyết » khác của Mao-Trạch-Đông mà bộ máy tuyên truyền Trung-quốc mạo nhận là « sự phát triền » chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì tình hình cũng đại thề như vậy.

Tất cả những cái mà bọn theo chủ nghĩa Mao tán tụng là « sự cống hiến » của Mao-Trạch-Đông và lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, từ quan niệm « dân chủ mới » của ông ta cho đến « tư tưởng » « cách mạng thường trực », thực tế đều là xét lại và xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Song, sẽ là quá ư đơn giản nếu cho rằng chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại trong quan điểm và thực tiễn chính trị của những kẻ lãnh đạo mao-it chỉ là vì chúng ít am hiểu chủ nghĩa Mác – Lê-nin và lĩnh hội không đúng những phạm trù và nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Chúng nhận thức rất rõ ràng quan điểm và hành động của chúng đối lập về căn bản với chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Như vậy có nghĩa là chúng không phải là những người mác-xít lầm lạc (như những người ít am hiểu chủ nghĩa Mao đôi khi thường khẳng định), mà là những phần tử dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản, cố ý ngụy trang bằng chủ nghĩa Mác – Lê-nin nhằm lợi dụng uy tín của chủ nghĩa Mác – Lê-nin để phục vụ lợi ích chính trị của chúng.

Thật ra liệu Mao-Trạch-Đông và đồng bọn có chiếm được địa vị lãnh đạo trong Đảng Cộng sản Trung-quốc và giữ được chính quyền, nếu chúng không ngụy trang bằng chủ nghĩa Mác – Lê-nin hay không? Liệu chúng có thể tiến hành đấu tranh giành quyền cầm đầu trong phong trào cộng sản thế giới và trong phong trào giải phóng dân tộc, nếu chúng tự lột mặt nạ mác-xít – lê-nin-nít hay không? Dĩ nhiên là không được.

Để hiểu thái độ thật sự của bọn theo chủ nghĩa Mao đối với chủ nghĩa Mác – Lê-nin, ta cần làm rõ vấn đề vì sao chúng nói cần học tập và xuất bản các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, trong khi thật ra chúng là kẻ thù của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Trên kia đã chỉ rõ, các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác–Lê-nin được bọn theo chủ nghĩa Mao ở Trung-quốc coi chỉ là tài liệu phụ để hiểu « tư tưởng Mao-Trạch-Đông » và được lý giải « nhờ vào » « tư tưởng » Mao-Trạch-Đông. Thái độ của bọn theo chủ nghĩa Mao đối với các tác phẩm đó như thế nào, ta sẽ thấy rõ qua lời phát biểu sau đây của Lâm-Bưu trong thời kỳ « cách mạng văn hóa »: « Cần phải học tập chủ nghĩa Mác – Lê-nin, song 99%

là học tập các tác phẩm của đồng chí Mao-Trạch-Đông, 1% là học tập các tác phẩm của các nhà kinh điền khác của chủ nghĩa Mác — Lê-nin». Như thế có nghĩa là tác phẩm của các nhà kinh điền của chủ nghĩa Mác — Lê-nin chỉ được sử dụng để xác nhận lý thuyết này hay lý thuyết nọ, quan điềm này hay quan điềm nọ của bọn theo chủ nghĩa Mao. Ví dụ ở Trung-quốc hiện nay «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản», «Phê phán cương lĩnh Gô-ta» và các tác phẩm khác được lý giải theo tinh thần «biện chứng» sự đúng đắn của lý luận mao-ít — tơ-rốt-kít về việc tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản; tác phẩm của Lê-nin «Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản» được sử dụng để khẳng định quan điềm mao-ít được Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Trung-quốc thông qua, nói rằng thời đại chúng ta là «thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản» v.v...

Bọn theo chủ nghĩa Mao cần đầu cơ chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải chỉ để củng cố ảnh hưởng của chúng ở Trung-quốc và trong phong trào cách mạng thế giới. Chúng cần đầu cơ chủ nghĩa Mác — Lê-nin còn để đề cao chủ nghĩa Mao trước mắt bọn đế quốc, bọn chống cộng mà bọn theo chủ nghĩa Mao trông đợi được sự giúp đỡ. Thật ra, chủ nghĩa Mao quả là quý báu và đáng chú ý đối với các giới đó, chủ yếu vì nó khoác bộ mặt mác-xít — lê-nin-nít và tự coi mình đứng trong phong trào cộng sản và công nhân thế giới, nghĩa là có thể đóng vai trò, «con ngựa thành Tơ-roa» trong phong trào này. Chính vì vậy mà bọn tư tưởng gia của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa chống cộng không tiếc sức để miêu tả bản thân Mao-Trạch-Đông là người bảo vệ chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại. Về mặt này, bọn cơ hội đủ loại và các phần tử thoái hóa kiều R. Ga-rô-đi hoặc những kẻ thân Mao thuộc xu hướng cấp tiến tả khuynh không chịu thua kém chúng tất cả bọn này cũng đều hoài

công cố sức chứng minh rằng chủ nghĩa Mao gắn bó với chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

V.I. Lê-nin chỉ ra rằng kẻ thù của chủ nghĩa Mác – Lê-nin thường buộc phải giả vờ là bạn của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Chủ nghĩa Mao là một ví dụ điển hình về hiện tượng đó. Phong trào cộng sản và công nhân thế giới đã nhiều lần gặp phải mưu toan giả danh chủ nghĩa Mác – Lê-nin để đưa những quan điểm xa lạ vào trong nó. Trong những năm 30, bọn tơ-rốt-kít đã đặc biệt ráo riết làm việc này. Song, về mặt này, chủ nghĩa Mao đã vượt tất cả bọn xét lại và bọn cơ hội trước kia. Nó đi đến chỗ đòi được thừa nhận nó là giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và trên cơ sở đó, đòi được phong trào cách mạng quốc tế thừa nhận...

Việc xét cội nguồn tư tưởng của chủ nghĩa Mao đưa ta tới kết luận rằng chủ nghĩa Mao đã hình thành dưới tác động mạnh mẽ nhất của hệ tư tưởng Khổng giáo, của thuyết pháp gia, của chủ nghĩa dân tộc phản động của giai cấp tư sản Trung-quốc và của chủ nghĩa tơ-rốt-kít, của những quan điểm xa lạ và thù địch với chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

PHẦN BA

PHÊ PHÁN NHỮNG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MAO

Chương 1

CHỦ NGHĨA CHỦ QUAN VÀ CHỦ NGHĨA CHIẾT TRUNG TRONG NHỮNG QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC CỦA MAO

Những quan điểm triết học của Mao-Trạch-Đông không phải là những quan điểm lý luận toàn diện và hoàn chỉnh. Đó là sự tập hợp những lập luận và công thức rất khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau, kết hợp lại một cách chiết trung chủ nghĩa với mục đích quá ư thực dụng và vụ lợi. Mỗi lần đưa ra một luận đề triết học nào, bao giờ Mao cũng nhằm một mục đích chính trị nhất định. Với cách xem xét một cách vụ lợi những vấn đề triết học như vậy, «triết học» của Mao-Trạch-Đông thù nghịch về nguyên tắc với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, vì chủ nghĩa Mác — Lê-nin bao giờ cũng coi triết học như là một bộ phận quan trọng nhất, thậm chí độc lập, của hệ tư tưởng vô sản, như là cơ sở lý luận tất yếu của hoạt động cải tạo cách mạng của giai cấp vô sản. Đối với Mao-Trạch-

Đông, triết học, lý luận nói chung chỉ là công cụ tung hỏa mù đề tiến hành đường lối chính trị của ông ta, chỉ là phương tiện phục vụ và chứng minh cho những ý đồ lắt léo của ông ta. Điều đó quy định tính chất phản mác-xít, phản khoa học của những « tư tưởng » triết học cơ bản của Mao-Trạch-Đông.

Những nhà tư tưởng Bắc-kinh lại khẳng định rằng Mao-Trạch-Đông dường như đã phát triển triết học Mác — Lê-nin. Những tác phầm của ông ta như « Bàn về thực tiễn », « Bàn về mâu thuẫn », « Giải quyết đúng dắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân », « Từ đâu mà con người có những tư tưởng đúng dắn ? » được đặt ngang hàng với những tác phầm kinh điền của chủ nghĩa Mác — Lê-nin như « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản », « Chống Đuy-rinh », « Phép biện chứng của tự nhiên », « Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán », « Bút ký triết học »...

Thoạt nhìn có thề cho rằng những lý lẽ triết học của Mao-Trạch-Đông về mặt thuật ngữ cũng như về mặt lập luận là phù hợp với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Cảm tưởng đó được củng cố bằng những lời trích dẫn của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin. Song nếu nghiên cứu cần thận hơn, ta thấy rằng bên cạnh sự trình bày một cách phồ thông về một số vấn đề riêng lẻ của triết học mác-xít và việc sử dụng những công thức duy vật mà không ai phản đối được, thì trong những lập luận của Mao-Trạch-Đông, trong những tác phầm triết học của ông ta, những luận đề đúng đó lại được gắn với nhau thành một hệ thống chiết trung chủ nghĩa và kết hợp với cách giải thích sai lầm một loạt những vấn đề có tính chất cơ bản về phương pháp luận. Đây không phải chỉ là ở chỗ những vấn đề triết học mà Mao-Trạch-Đông đề cập tới rất hạn chế, và trong chủ nghĩa Mao không có một hệ thống quan điềm triết học hoàn chỉnh, mà ở chỗ những vấn đề mà

Mao và chủ nghĩa Mao muốn giải quyết lại được phân tích theo lập trường phản mác-xít, phản khoa học.

Khi nghiên cứu những tác phẩm triết học của Mao-Trạch-Đông, cần phải tính đến khuynh hướng thực dụng, vụ lợi của chúng, tức là những mục đích chính trị mà chúng phải phục vụ, những hành động chính trị mà Mao-Trạch-Đông muốn biện giải « về mặt lý luận » và bào chữa bằng những tác phẩm đó.

Tác phẩm « Bàn về thực tiễn » được viết ra trước hết nhằm mục đích chứng minh rằng chỉ những người tham gia trực tiếp và thường xuyên cách mạng Trung-quốc thì mới có quyền đánh giá những vấn đề của cách mạng Trung-quốc (Như vậy là hoài nghi những kết luận của Quốc tế Cộng sản về vấn đề Trung-quốc, cũng như sự hoạt động của những đại biểu của Trung-quốc ở Quốc tế Cộng sản). Tác phẩm « Bàn về mâu thuẫn » chuẩn bị về mặt tư tưởng cho Đảng Cộng sản Trung-quốc đi đến chỗ chia rẽ, đi đến cuộc đấu tranh của những người theo chủ nghĩa Mao chống lại những người mác-xít — lê-nin-nít, tiến hành dưới danh nghĩa « cuộc vận động chỉnh phong ». Tác phẩm của Mao-Trạch-Đông « Giải quyết đúng dắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân » cũng đóng vai trò tương tự. Với tác phẩm đó, bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc chia rẽ mới trong Đảng, đấu tranh chống những người mác-xít — lê-nin-nít là « chỉnh phong » và cuối cùng, dẫn đến tư tưởng về « cách mạng thường trực », rồi đến việc xét lại đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế, đến cuộc vận động « chống Liên-xô » và cuộc « cách mạng văn hóa ».

Việc phân tích có phê phán hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mao tất yếu buộc chúng ta phải quay trở lại nghiên cứu những tiền đề triết học xuất phát về mặt phương pháp luận của nó, phải xem xét mối quan hệ của chủ nghĩa Mao với vấn đề cơ bản của triết học.

Trong các tác phẩm của Mao-Trạch-Đông, có thể tìm thấy hàng loạt những luận đề giải quyết vấn đề cơ bản của triết học với tinh thần mác-xít. Ví dụ như «Nguồn gốc của mọi tri thức là ở cảm giác mà giác quan của con người nhận được từ thế giới bên ngoài tồn tại một cách khách quan», «Tồn tại xã hội của con người quy định tư tưởng của con người»...

Trong tác phẩm «Chủ nghĩa duy vật biện chứng» (1940), Mao-Trạch-Đông tuyên bố mình là người theo chủ nghĩa duy vật biện chứng. Khi đề cập vấn đề về sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, ông ta viết: «Sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật là ở đâu? Ở trong những câu trả lời trái ngược nhau về vấn đề cơ bản của triết học, tức vấn đề quan hệ giữa tinh thần và vật chất (ý thức và tồn tại). Chủ nghĩa duy tâm thừa nhận tinh thần (ý thức, tư tưởng, chủ thể) là nguồn gốc của tất cả cái gì có ở thế giới, còn vật chất (tự nhiên và xã hội) chỉ là hiện tượng phụ thuộc. Chủ nghĩa duy vật cho rằng vật chất tồn tại tự nó, độc lập với tinh thần, còn tinh thần chỉ là hiện tượng phụ thuộc. Những câu trả lời ngược nhau về vấn đề cơ bản đó là xuất phát điểm để đưa đến những quan điểm khác nhau về tất cả những vấn đề còn lại».

Không nói tới sự giải thích đơn giản của Mao về vấn đề phức tạp là mối quan hệ lẫn nhau giữa cái tinh thần và cái vật chất, dù sao thì cũng phải thừa nhận là trong đoạn trích dẫn trên có sự trả lời theo quan điểm duy vật và vấn đề cơ bản của triết học. Xuất phát từ những luận đề của Mao-Trạch-Đông, nếu hạ thấp tính chất sai lầm của các lập luận, thì cũng có thể nói rằng ông ta theo chủ nghĩa duy vật, còn những luận đề không đúng và những sai lầm của ông ta là do sự trình bày một cách phổ thông của ông ta chưa đạt được những yêu cầu cần thiết.

Song trong thực tế vấn đề lại ở chỗ khác. Trong lĩnh vực triết học, Mao-Trạch-Đông chỉ tuyên bố sự trung thành của mình với chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Thực tế, trong cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của Mao có sự lẫn lộn một cách chiết trung những công thức của triết học mác-xít đã được nhào nặn lại một cách chủ quan, cộng với xã hội học tầm thường được che đậy dưới những thuật ngữ mác-xít, với phép biện chứng của Lão-Tử được đổi mới, cùng với những tiên đề của Khổng-Tử.

Triết học của chủ nghĩa Mao là một quan niệm nấp dưới chiêu bài chủ nghĩa duy vật biện chứng, lợi dụng những thuật ngữ triết học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Để xác định đúng bản chất triết học của chủ nghĩa Mao, trước hết cần vạch trần quan niệm thật sự của Mao, nấp dưới thuật ngữ mác-xít, về mối quan hệ giữa cái vật chất và cái tinh thần, giữa lý luận và thực tiễn, về nguồn gốc của nhận thức, mối quan hệ qua lại giữa một bên là tư tưởng, chính trị với một bên là kinh tế, thực tiễn kinh tế — xã hội khách quan của xã hội. Cách nhìn đó vạch trần toàn bộ chủ nghĩa duy tâm chủ quan, chủ nghĩa duy ý chí và thậm chí cả chủ nghĩa thần bí hiện đại được che đậy bằng những lời lẽ phản khoa học, mà thoạt nhìn thì là những lời lẽ duy vật rất kêu.

Trước hết, chủ nghĩa Mao dựa trên tính thứ nhất của hoạt động chủ quan, tuyệt đối hóa nhân tố chủ quan — chính trị, vai trò của tư tưởng v.v... Nguyên lý xuất phát của Mao-Trạch-Đông là luận điểm : « Chính trị là thống soái ». Tính thứ nhất của chính trị được hiểu như là sự phụ thuộc của những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và của lực lượng sản xuất vào những quyết định theo ý muốn chủ quan. Theo Mao-Trạch-Đông, động lực phát triển của xã hội không phải là sự phát triển của lực lượng sản xuất, và đến lượt nó, lực lượng sản xuất

quyết định tính chất của quan hệ sản xuất, mà là những mâu thuẫn trừu tượng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa các giai cấp, giữa cái mới và cái cũ.

Mao-Trạch-Đông viết : « Sự biến đổi trong xã hội chủ yếu là do sự phát triền của mâu thuẫn bên trong xã hội quy định, đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mâu thuẫn giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ. Sự phát triền của các mâu thuẫn đó thúc đầy xạ hội tiến lên, dẫn đến sự thay thế xã hội cũ bằng xã hội mới ». Ông ta xuất phát từ vai trò quyết định của quan hệ sản xuất trong hệ thống phương thức sản xuất, từ khả năng xác lập những quan hệ sản xuất mới không phụ thuộc vào trình độ phát triền của lực lượng sản xuất.

Tháng tư năm 1957, Mao-Trạch-Đông, về thực chất phản đối luận đề của Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc (1956), cho rằng ở Trung-quốc mâu thuẫn giữa chế độ xã hội tiên tiến và lực lượng sản xuất lạc hậu nổi lên hàng đầu. Hồi đó, ông tạ tuyên bố : « Nếu nói rằng chế độ xã hội tiên tiến ở Trung-quốc mâu thuẫn với lực lượng sản xuất lạc hậu, thì là không đúng ».

Dựa vào luận điểm đó, sau 1955, Mao-Trạch-Đông đưa ra quan điểm « thúc nhanh » sự phát triền kinh tế — xã hội trong nước bằng con đường « hoàn thiện » một cách nhân tạo những quan hệ sản xuất, bằng cách tiến hành những cuộc vận động chính trị vô tận, hết cuộc nọ đến cuộc kia, những phong trào quần chúng, tăng cường đấu tranh giai cấp một cách giả tạo. Quan niệm duy tâm chủ quan đó đạt tới đỉnh cuối cùng của lô-gích trong công thức « tư tưởng Mao-Trạch-Đông là sức mạnh vô địch ».

Xuyên tạc luận điểm của C. Mác nói rằng tư tưởng sẽ trở thành lực lượng vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng, những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng dường như với sự hỗ trợ của « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông

có thể khắc phục được bất cứ khó khăn nào, ví dụ như có thể tạo ra bom nguyên tử, tiến hành những ca mổ phức tạp, buôn bán, v.v... Cơ quan tuyên truyền của Trung-quốc tuyên bố tác phẩm Mao-Trạch-Đông và « tư tưởng » của ông ta là chìa khóa để giải quyết mọi vấn đề ; với sự hỗ trợ của nó, sẽ đạt được dễ dàng những kết quả thiết thực và nhanh chóng.

Ví dụ tờ « Hà-nam nhật báo » viết : « Đọc tác phẩm của Mao-Trạch-Đông không phải là việc đọc giản đơn, mà là một sự nghiệp vĩ đại, vì thắng lợi hay thất bại của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội phụ thuộc vào việc đó. Đó là sự nghiệp vĩ đại, vì vận mệnh của nhân loại phụ thuộc vào đây. Phải đọc những tác phẩm ấy một cách thường xuyên, có hệ thống và mãi mãi ».

« Quân giải phóng » cũng tuyên bố điều đó không kém phần dứt khoát : « Sức mạnh vô tận của nước chúng ta chủ yếu là ở chỗ chúng ta có tư tưởng Mao-Trạch-Đông vĩ đại, vô địch ». Báo đó nhận định : « Nhân dân nước chúng ta được vũ trang bằng tư tưởng của Mao-Trạch-Đông là nhân dân mạnh, dũng cảm, thông minh nhất, thống nhất nhất về tinh thần. Chúng ta không sợ chủ nghĩa xét lại, không sợ bất cứ ma quỷ nào. Chúng ta có thể chiến thắng bất cứ cơn bão táp lớn nào, khắc phục bất cứ sự đau thương và khó khăn nào, tiêu diệt bất cứ kẻ thù tàn ác nào ».

« Gặp bất cứ vấn đề gì, anh hãy tìm đến tác phẩm của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông ». Đó là lời khuyên của « Nhân dân nhật báo ». Báo đó viết : « Nhờ có việc học tập chuyên cần những tác phẩm triết học của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông, trong những năm gần đây đã có những thay đổi lớn trong các đội sản xuất lớn ở Tân-cương..., thu hoạch lúa ở đó vượt 7 tấn 5 một héc-ta ».

Tất cả sự tuyên truyền đó dẫn đến một nguyên tắc làm việc thực tiễn chủ yếu là « chuyển cái tinh thần thành cái vật chất », nói một cách khác là vận dụng « tư tưởng » của

Mao-Trạch-Đông vào cuộc sống. Chính Mao-Trạch-Đông cũng nói điều đó trong tác phẩm « Từ đâu mà con người có những tư tưởng đúng đắn? ». Mao nói: « chuyển hóa vật chất thành tinh thần và chuyển hóa tinh thần thành vật chất ». Theo Mao-Trạch-Đông, ý thức xã hội, nhân tố chủ quan, được đưa lên hàng đầu và được coi là cái quyết định tồn tại xã hội, những điều kiện vật chất của đời sống. Sự thừa nhận tính thứ nhất của tồn tại vật chất của xã hội bị tách ra khỏi giới hạn các hiện thực ngày nay. Và ông ta chỉ đề cập đến lĩnh vực lịch sử, lĩnh vực « bước đi chung của sự phát triển lịch sử » một cách trừu tượng, cuối cùng dẫn đến việc tách rời sự hoạt động có ý thức của con người khỏi những điều kiện khách quan và việc tuyệt đối hóa nhân tố chủ quan. Mao-Trạch-Đông viết: « Chúng tôi thừa nhận rằng trong bước đi chung của sự phát triển lịch sử, thì cái yếu tố vật chất quy định cái tinh thần, tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội. Nhưng đồng thời chúng tôi lại thừa nhận và phải thừa nhận sự tác động ngược lại của cái yếu tố tinh thần đối với cái vật chất, sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở kinh tế ».

Cách xem xét như vậy của những người theo Mao đối lập về nguyên tắc với quan điểm mác-xít. C. Mác viết: « Cái tinh thần là... cái vật chất được di chuyển vào trong đầu óc con người và được cải tạo lại ở trong đó ». Song « sự di chuyển » đó được thực hiện thông qua thực tiễn, mà thực tiễn là toàn bộ những hoạt động sản xuất vật chất và cải tạo cách mạng của con người. Trong chủ nghĩa Mao, thực tiễn mất nội dung vật thể của nó, đó là thực tiễn trong sự thực hiện những luận đề chủ quan của Mao, trong việc mang vào ý thức con người « tư tưởng » của « người cầm lái vĩ đại ». Cho nên quan niệm của ông ta về sự cải hóa cái tinh thần thành cái vật chất dẫn đến chủ nghĩa duy tâm.

« Tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông được tuyên bố là nguồn gốc của sự phát triển xã hội ; những tư tưởng đó được vật chất hóa thì dường như trở thành cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng chính trị của xã hội.

Tháng 8 năm 1967, ở Thượng-hải, Diêu-Văn-Nguyên đã đọc bài diễn văn về ý nghĩa quốc tế của « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông, đã đánh giá cống hiến của Mao về triết học như sau : « Trong lĩnh vực triết học, Mao-Trạch-Đông cho rằng « yếu tố tinh thần chuyển thành cái vật chất, còn yếu tố vật chất lại chuyển thành cái tinh thần ». (Ở đây yếu tố tinh thần được hiểu là kiến trúc thượng tầng, còn cái vật chất được hiểu là cơ sở kinh tế). Người nhấn mạnh ưu thế của chính trị đối với kinh tế, của con người đối với sự vật. Theo ý kiến của Mao-Trạch-Đông, thì nhờ có những tư tưởng tiến bộ, nhờ có sự lãnh đạo của Đảng (tức là kiến trúc thượng tầng), xã hội (tức cơ sở kinh tế), có thể hoàn thành bước nhảy vọt mạnh mẽ, có thể bỏ qua những giai đoạn nhất định ».

Như vậy, mặc dù tuyên bố rằng « tồn tại xã hội của con người quy định tư tưởng của họ », những « tư tưởng của Mao-Trạch-Đông » vượt ra ngoài phạm vi hoạt động của quy luật đó, « được vật chất hóa », bởi vì hằng ngày, hằng giờ mỗi người dân Trung-quốc được khẳng định rằng tư tưởng đó là nhân tố quyết định tất cả.

Cũng theo ý nghĩa đó, Mao xem xét vai trò của những nhân tố vật chất trong chiến tranh. Bom nguyên tử và những vũ khí hiện đại khác đều được tuyên bố là « hổ giấy » ; nhân tố vật chất — kỹ thuật trong chiến tranh bị coi nhẹ. Trong những lập luận của những người theo chủ nghĩa Mao về các vấn đề của cách mạng, thì những nhân tố khách quan của cách mạng cũng hoàn toàn bị bỏ rơi. Những người theo Mao cho rằng những nhân tố chính trị chủ quan là chủ yếu và quyết định.

Từ điều nói trên, chúng ta thấy rõ rằng trong thực tế Mao-Trạch-Đông đề cập đến vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy tâm chủ quan; cách xem xét đó là cơ sở lý luận và đồng thời là « sự khái quát » chính sách phiêu lưu, duy ý chí của những người theo chủ nghĩa Mao.

Những đồ đệ của Mao ở Trung-quốc còn đi xa hơn Mao-Trạch-Đông trong các tác phẩm của mình và công khai xét lại cách giải quyết mác-xít vấn đề cơ bản của triết học. Trong cuốn giáo khoa « Chủ nghĩa duy vật biện chứng » do Trường Đại học nhân dân xuất bản năm 1961, mặc dù có nhắc đến cách giải quyết của Ph. Ăng-ghen, nhưng ở đây vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức được thay thế bằng vấn đề mối quan hệ giữa khách thể và chủ thể, giữa cái khách quan và cái chủ quan. Các tác giả sách giáo khoa đó viết: « Vấn đề cơ bản của triết học hoàn toàn không phải là vấn đề thuần túy lý luận, mà là vấn đề cơ bản của sự nhận thức và cải tạo thế giới bên ngoài. Về thực chất, đó là vấn đề về mối liên hệ giữa cái chủ quan và cái khách quan. Quá trình nhận thức thế giới là ở chỗ tư duy phản ánh tồn tại, cái chủ quan phản ánh cái khách quan, quá trình cải tạo thế giới là ở chỗ vận dụng tư duy vào tồn tại, đem quan niệm của cái chủ quan vào cái khách quan... Vấn đề cái gì là thứ nhất, cái chủ quan hay cái khách quan, là tiêu chuẩn duy nhất để phân biệt chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; không thể có bất cứ tiêu chuẩn nào khác.

Quy vật chất thành khách thể, thay mối quan hệ giữa vật chất và ý thức bằng mối quan hệ giữa cái khách quan và cái chủ quan, họ có mục đích che đậy chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa chiết trung của Mao-Trạch-Đông. Bằng cách đó, sự khác nhau về nguyên tắc giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm đã bị xóa bỏ, vì Hê-ghen và những nhà thực chứng mới cũng đều thừa nhận sự tồn tại của hiện thực khách quan ở ngoài ý thức

và độc lập đối với ý thức. Ngoài ra, chúng ta biết rằng nếu trong ngôn ngữ thông thường, khái niệm «khách thể» và «vật thể» là đồng nghĩa, thì trong triết học, nhất là trong lý luận nhận thức, khái niệm khách thể lại có nhiều nghĩa và còn xa mới đồng nhất với khái niệm vật thể vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không đồng nhất khái niệm «khách thể» với «hiện thực khách quan», «vật chất». Khách thể chỉ là những vật tồn tại độc lập đối với ý thức con người; những vật đó nằm trong hoạt động của con người, được chủ thể quán triệt bằng nhận thức và thực tiễn cụ thể. Ngoài ra, trong triết học có khái niệm «khách thể trừu tượng», «khách thể lý luận», v.v... Những khách thể của nhận thức là những phạm trù như «hệ thống», «kết cấu», «quản lý», «thông tin», hay là những khái niệm như «khí tinh thần», «vật cứng tinh thần», v.v... Sự lẫn lộn hay đồng nhất khái niệm «khách thể» với «hiện thực khách quan», «vật chất» dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng về phương pháp luận. Ví dụ như chủ nghĩa Mao, về thực chất, đã thay thế chủ nghĩa duy vật bằng một hình thức che đậy của chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Cách lập luận vấn đề như thế, dù có giải thích bổ sung thêm như thế nào đi nữa, cũng đặt không những khách thể mà cả hiện thực khách quan, vật chất phụ thuộc vào chủ thể, lấy cái này quy định sự tồn tại của cái kia. Những người theo chủ nghĩa Mao xét lại cách giải quyết mác-xít vấn đề cơ bản của triết học. Đó là điểm xuất phát của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, chủ nghĩa giáo điều trong triết học, chủ nghĩa cách mạng tiểu tư sản trong chính trị của họ.

Từ cách họ giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, những nhà lý luận Bắc-kinh đi đến kết luận rằng tiền đề của sự cải tạo «thế giới khách quan» là sự cải tạo «thế giới chủ quan». Như vậy tức là họ quay trở về với chủ

nghĩa duy tâm lịch sử thời kỳ trước Mác. Ở chính Mao thì tư tưởng đó không được biểu hiện ra một cách công khai, mặc dù về thực chất, ông ta xuất phát từ tính thứ nhất của nhân tố chính trị, tư tưởng so với những nhân tố vật chất, kinh tế.

Mao-Trạch-Đông lấy luận đề của C. Mác nói rằng tư tưởng trở thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng, tách luận đề đó ra khỏi tác phẩm và kết hợp nó với một quan niệm bỉ ổi cho rằng « nhân dân Trung-quốc như là tờ giấy trắng » trên đó « có thể viết những chữ đỏ nhất, hiện đại nhất, có thể vẽ lên đó những bức tranh đẹp nhất, hiện đại nhất ».

Khi giải thích những quan điểm của Mao về vai trò của nhân tố chủ quan, những tác giả của cuốn giáo khoa « Chủ nghĩa duy vật biện chứng » bảo vệ công khai lập trường duy tâm chủ quan. Họ viết : « Cải tạo thế giới bao gồm 2 nhiệm vụ : cải tạo thế giới khách quan và cải tạo thế giới chủ quan ». Theo họ, Mao-Trạch-Đông « đã phát triển sáng tạo nguyên lý về cải tạo thế giới khách quan và cải tạo thế giới chủ quan..., đã nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của cải tạo thế giới chủ quan, của giáo dục chính trị và sử dụng chính trị như là lực lượng quyết định... Trước khi cải tạo thế giới khách quan, phải cải tạo thế giới chủ quan, nghĩa là cải tạo khả năng của con người nhận thức thế giới khách quan, cải tạo mối quan hệ giữa thế giới chủ quan và thế giới khách quan ». Rõ ràng ở đây quá trình liên hệ qua lại của việc cải tạo con người và việc cải tạo xã hội đã tách với nhau. Theo quan điểm của những người theo chủ nghĩa Mao, thì việc cải tạo xã hội, tiến hành cách mạng tất yếu phải bắt đầu bằng việc cải tạo con người, cải tạo thế giới chủ quan của họ. Điều đó về căn bản đối lập với chủ nghĩa Mác, với nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Theo Mao-Trạch-Đông, con người mới phải được xây dựng bằng một cách khó hiểu nào đó

không tùy thuộc vào các điều kiện tồn tại xã hội của họ; «người có tư tưởng mới» đó cải tạo tất cả những quan hệ xã hội, chinh phục tự nhiên theo hình ảnh lý tưởng của mình.

Theo chủ nghĩa Mao, mặt chủ quan của hoạt động con người được tuyệt đối hóa, thần thánh hóa, coi như là cái chủ yếu, quyết định; còn mặt khách quan của sự phát triển những điều kiện vật chất mà trong đó diễn ra quá trình, thì hoặc được tuyên bố là «những nguyên nhân đứng hàng thứ hai» hoặc hoàn toàn bị bỏ quên.

Như vậy, chủ nghĩa Mao cho chính trị, tư tưởng, hoạt động chủ quan là nhân tố quyết định, quy định sự phát triển của xã hội. Điều đó có nghĩa là nó thừa nhận trên lời nói chủ nghĩa duy vật biện chứng, đồng ý một cách hình thức với luận điểm về tính thứ nhất của vật chất, của tồn tại xã hội, nhưng trong thực tế lại xuất phát từ tính thứ nhất của tinh thần, của cái tinh thần, tức là về thực chất, đứng về lập trường duy tâm.

Năm 1961 — 1962, sau khi chính sách «đại nhảy vọt» của Mao thất bại, cũng như sau «vụ Lâm-Bưu» nổi tiếng (1971), trong báo chí của Bắc-kinh và đời sống tinh thần của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, có thể nhận thấy một hiện tượng khá đặc biệt là sự chú ý giả tạo bất ngờ đến những vấn đề về mối quan hệ giữa cái tinh thần và cái vật chất, giữa lý luận và thực tiễn. Những đại biểu của đường lối chính thống đàn áp một cách quyết liệt những «kẻ thù» mà theo họ đã «đánh giá thấp vai trò của nhân tố chủ quan», đã phủ nhận «vai trò thống soái của đường lối chính trị của Chủ tịch Mao», đã truyền bá «chủ nghĩa tiên thiên siêu nghiệm», «tri thức bẩm sinh». Trong thời gian 1971 — 1972, các tờ «Nhân dân nhật báo» và «Quang minh nhật báo» hầu như hằng ngày dành hàng cột báo đăng những bài viết dường như của những công nhân bình thường, nông dân, quân giải

phóng nhân dân Trung-quốc và những người nội trợ, trong đó đề tài chủ yếu là phê phán « chủ nghĩa tiên thiên siêu nghiệm » mà người ta khẳng định là của « bọn phù thủy kiểu Lưu-Thiếu-Kỳ ». Tập đoàn Mao không mảy may bối rối về việc lừa dối công khai độc giả trong các báo chí chính thức, vì họ đều biết rõ rằng những người nông dân dốt nát, cả những người công nhân và binh lính không hình dung được thế nào là « tính chất siêu nghiệm », cũng như cái gọi là « chủ nghĩa tiên thiên siêu nghiệm » mà họ phê phán.

Phát động phong trào tư tưởng đó, những người theo chủ nghĩa Mao hoàn toàn nhằm những mục đích thiết thực và vụ lợi: họ muốn bằng lý luận chứng minh chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa duy ý chí của đường lối chính trị Mao-Trạch-Đông và tư tưởng của ông ta. Điều hiển nhiên là những tài liệu vô nghĩa và rất trừu tượng của báo chí chỉ là cái màn che cho tinh thần và cái trục phương pháp luận cho phong trào rộng rãi làm ngu muội tinh thần của những người lao động Trung-quốc diễn ra ở khắp nơi trong nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Trong phong trào đó, đã bộc lộ chủ nghĩa nguyên thủy và tính chất phản mác-xít của cách giải quyết vấn đề và mối quan hệ giữa cái tinh thần và cái vật chất, trước hết là mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn nói chung và thực tiễn với tính cách là nguồn gốc của nhận thức và tiêu chuẩn của chân lý nói riêng.

Trong mối quan hệ này, đặc biệt đáng chú ý hệ thống « phê phán tư tưởng » mao-ít đối với những người lúc đầu hoài nghi tính chất đúng đắn của chính sách « đại nhảy vọt » và « cách mạng văn hóa », nhưng sau lại phê phán những phong trào đó, khi những hậu quả thất bại của nó đã rõ ràng.

Cảm thấy « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông được che đậy dưới bộ mặt chủ nghĩa duy vật một cách yếu ớt,

những người theo Mao định chứng minh rằng vấn đề cơ bản của triết học dường như còn có một mặt nữa, ngoài 2 mặt mà Ph. Ăng-ghen đã vạch ra, đó là vấn đề mối quan hệ giữa siêu hình và biện chứng. Từ những năm 30, trong những bài giảng về « chủ nghĩa duy vật biện chứng », Mao-Trạch-Đông đã có ý định đầu tiên « bổ sung » vấn đề cơ bản của triết học; ý định đó sớm trở thành một khuynh hướng. Trong cuốn giáo khoa « Chủ nghĩa duy vật biện chứng » đã nói ở trên, cái đó đã bộc lộ rõ: « Sự đối lập về thế giới quan, ngoài sự khác nhau về quan điểm giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, còn bao gồm cả sự đối lập giữa phép biện chứng và phép siêu hình ».

Bản thân lời khẳng định rằng những tư tưởng triết học có thể là siêu hình hay biện chứng thì không gây ra sự nghi ngờ gì, nhưng đặc điểm đó không thể dùng để định nghĩa chúng về căn bản. Trong lịch sử đã có những nhà duy vật cũng như những nhà duy tâm là siêu hình hay biện chứng. Những người theo chủ nghĩa Mao không nói đến điều đó và đã khẳng định: « Nếu đề cập đến vấn đề đó (về sự đối lập giữa siêu hình và biện chứng — Tác giả) như là vấn đề cơ bản, thì sự phủ nhận mâu thuẫn, không phân tích và giải quyết mâu thuẫn tất yếu sẽ dẫn đến chỗ chúng ta không thể xuất phát từ hiện thực khách quan một cách triệt để, không thể nhận thức đúng thế giới và cải tạo nó, chúng ta không thể giải quyết đến cùng một cách khoa học vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại ». Và như vậy, tuân theo sự « bổ sung » đó, những người theo Mao có thể « có căn cứ » để đưa ra một nguyên tắc: nếu ai không tán thành « phép biện chứng » của Chủ tịch Mao, thì người đó là siêu hình, do đó là duy tâm, là phản cách mạng.

« Cống hiến » khác của những người theo Mao về cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học liên quan đến quan

niệm coi triết học là hình thức đặc thù của ý thức xã hội và cách hiểu vai trò của nó trong sự tiến bộ chung của nhân loại.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin xuất phát từ chỗ triết học là khoa học về thế giới quan, vạch ra những quy luật chung nhất của sự phát triển tự nhiên, xã hội và nhận thức con người. Trong khi nhấn mạnh mối liên hệ của triết học mác-xít với thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân, những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác kiên quyết phản đối sự đồng nhất tầm thường triết học, lý luận với thực tiễn, và chống âm mưu rút ra cách giải quyết những vấn đề của thực tiễn một cách máy móc từ những luận đề triết học chung. Nhưng chính những người theo chủ nghĩa Mao đã đồng nhất hóa lý luận với thực tiễn trực tiếp. Ví dụ, họ khẳng định rằng xuất phát từ những nguyên lý triết học chung, có thể giải quyết thành công những vấn đề thực tiễn, thậm chí chữa được bệnh câm điếc.

Mao-Trạch-Đông bắt đầu đồng nhất hóa lý luận, khoa học với thực tiễn từ những năm 40. Ông ta viết: « Thực tiễn cách mạng của chúng ta là khoa học, được gọi là khoa học xã hội hay chính trị. Nếu chúng ta không biết phép biện chứng, thì công tác của chúng ta sẽ tiến hành không tốt ». Sau đó, ông ta lại định « giải phóng triết học và phép biện chứng khỏi sự thần bí »: « Nghe nói rằng phép biện chứng sâu sắc và khó đến nỗi người bình thường không học được nó. Điều đó không đúng. Vì phép biện chứng bao gồm những quy luật của tự nhiên, xã hội và ý thức, nên mỗi một người có chút ít kinh nghiệm xã hội (kinh nghiệm sản xuất và kinh nghiệm đấu tranh giai cấp), thì về thực chất, hiểu được một cái gì đó trong phép biện chứng; càng có nhiều kinh nghiệm xã hội, thì người đó càng hiểu phép biện chứng hơn ».

Thứ nhất, nêu ra một tiền đề chung cho rằng thực tiễn, kinh nghiệm là nguồn gốc của mọi tri thức, nhưng

không phải thực tiễn giản đơn, mà thực tiễn « đấu tranh giai cấp », « đấu tranh sản xuất » và « thực nghiệm khoa học », không phải giản đơn kinh nghiệm, không phải « kinh nghiệm nước ngoài » nào đó, mà là « kinh nghiệm trực tiếp », nghĩa là chỉ kinh nghiệm của mình, của Trung-quốc. Liên quan đến điều đó, có luận điểm của Mao cho rằng nhận thức đúng thường chỉ đạt được sau nhiều lần lắp đi lắp lại sự chuyển hóa từ vật chất thành tinh thần và từ tinh thần thành vật chất, nghĩa là « từ thực tiễn đến nhận thức và từ nhận thức đến thực tiễn ». Luận điểm này dẫn đến mối quan hệ hư vô chủ nghĩa đối với kinh nghiệm gián tiếp, « với tri thức sách vở », tách rời trình độ của cảm tính với lý tính của nhận thức. Luận điểm đó trở thành cơ sở lý luận cho chủ nghĩa chủ quan công khai.

Hai là: những người theo Mao cho rằng ai mà trước khi có « kinh nghiệm trực tiếp » lại dựa vào kinh nghiệm nước ngoài, định hoài nghi tính chất đúng đắn của chính sách « đại nhảy vọt » và « cách mạng văn hóa », thì người đó hoàn toàn rõ ràng là đã đứng về phía « chủ nghĩa tiên thiên siêu nghiệm », vì tự cho mình là đã nắm được chân lý trước khi tiến hành thực tiễn (thực tiễn này phải trở thành nguồn gốc của chân lý đó). Từ đó kết tội người đó là đã có cảm tình hay đã hoàn toàn tán thành luận đề của Khổng-Tử về « tri thức bẩm sinh ».

Sự việc dẫn ra từ thực tiễn sau đó đã chứng tỏ tính chất vô căn cứ của đường lối chính trị của Mao-Trạch-Đông. Ngay lập tức nó đã bị đập tan bởi những lời giả dối kêu gọi tính tích cực cách mạng của quần chúng, lời tuyên bố về ý nghĩa của kinh nghiệm cách mạng của quần chúng trong cải tạo xã hội. Sự giả dối đó lại được phủ ngoài bằng những câu trích dẫn các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Như vậy, *thứ nhất là*, chủ nghĩa Mao tuyên bố tính thứ nhất của tồn tại, tính thứ hai của ý thức, nhưng thực tế

lại xuất phát từ tính thứ nhất của ý thức, của hệ tư tưởng, coi « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông là « sức mạnh vô song », là « bom nguyên tử tinh thần đại phá », coi « chính trị là thống soái ». Cho nên tất cả thành tựu của nhân dân Trung-quốc được coi là sự vật chất hóa « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông.

Thứ hai là những đồ đệ của chủ nghĩa Mao coi tư tưởng, chính trị, tính tích cực chủ quan là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội. Nhưng trong thực tế họ lại xem xét chúng ở ngoài mối liên hệ qua lại với những điều kiện khách quan, những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, vì những điều kiện và quy luật được gán cho xã hội từ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Chỉ cần dẫn ra ví dụ: những người theo Mao tuyên bố quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật phổ biến và duy nhất của sự phát triển. Họ lại tuyên bố nhiệm vụ chủ yếu của chính trị là phải « tạo ra các mặt đối lập ». Về thực chất họ tước bỏ tính khách quan của quy luật và mang lại cho nó tính quy luật rút ra từ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông.

Thứ ba là, chủ nghĩa Mao không rút ra thực tiễn chính trị của Đảng Cộng sản Trung-quốc từ hiện thực khách quan mà từ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Kết quả là tất cả những cái gì không phù hợp với những « tư tưởng » đó đều bị coi là sự xuyên tạc, những ý đồ độc ác của « kẻ thù giai cấp » v.v...

Khi xem xét cách hiểu vấn đề cơ bản của triết học của những người theo chủ nghĩa Mao, còn cần chú ý đến 2 « cống hiến » của họ về vấn đề này.

Xuất phát từ chỗ đồng nhất hóa kinh nghiệm trực tiếp, riêng lẻ với lý luận, với phép biện chứng, những đồ đệ của chủ nghĩa Mao tuyên bố rằng « vấn đề cơ bản của triết học đồng thời là vấn đề cơ bản của công tác thực tiễn ».

Từ những luận điềm của Mao nói trên, chúng ta thấy rõ rằng trong quan niệm về đối tượng của triết học và vai trò của nó với tính cách một khoa học, Mao đã đứng ở trình độ của những quan niệm thiền cận mà Hê-ghen hồi đương thời đã chế giễu. Một mặt Mao-Trạch-Đông đồng nhất thực tiễn với khoa học, mặt khác ông ta phủ nhận đặc điềm của tri thức lý luận, hạ thấp nó xuống trình độ của ý thức thông thường, tức là lẽ phải thông thường.

Đề duy trì ý thức thông thường đó, người ta còn trích dẫn một cách mù quáng từ các tác phầm của Mao-Trạch-Đông, coi cách đó là phương pháp duy nhất khoa học đề nắm lý luận và đưa đến « những kết quả thiết thực và nhanh chóng ». Chính Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa Quách-Mạt-Nhược đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần điều đó, và những đồ đệ khác của chủ nghĩa Mao đã làm theo ông ta.

Sẽ không thừa, nếu chúng ta nhắc cho những người theo « chủ nghĩa Mác sinh động nhất, vĩ đại nhất của thời đại » biết rằng Ăng-ghen đã dạy cách đề cập đến lý luận và ông đã phản đối việc biến lý luận thành giáo điều như thế nào. Ăng-ghen viết: « Lý luận của chúng ta không phải là giáo điều, mà nó giải thích quá trình phát triền trong đó bao hàm một loạt những giai đoạn nối tiếp nhau ». Ở chỗ khác, Ăng-ghen quay trở lại tư tưởng này: « Lý luận của chúng ta là lý luận của sự phát triền, chứ không phải là giáo điều đề học thuộc lòng và lắp lại một cách máy móc ».

Lập luận của Quách-Mạt-Nhược và của những người theo chủ nghĩa Mao khác về sự cần thiết phải học như vẹt trước tác của Mao-Trạch-Đông đã bị nhiều người chế giễu ngay ở Trung-quốc. Những người này có học thức, nắm được chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải qua trước tác của Mao, mà bằng cách nghiên cứu những tác phầm của

niệm coi triết học là hình thức đặc thù của ý thức xã hội và cách hiểu vai trò của nó trong sự tiến bộ chung của nhân loại.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin xuất phát từ chỗ triết học là khoa học về thế giới quan, vạch ra những quy luật chung nhất của sự phát triển tự nhiên, xã hội và nhận thức con người. Trong khi nhấn mạnh mối liên hệ của triết học mác-xít với thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân, những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác kiên quyết phản đối sự đồng nhất tầm thường triết học, lý luận với thực tiễn, và chống âm mưu rút ra cách giải quyết những vấn đề của thực tiễn một cách máy móc từ những luận đề triết học chung. Nhưng chính những người theo chủ nghĩa Mao đã đồng nhất hóa lý luận với thực tiễn trực tiếp. Ví dụ, họ khẳng định rằng xuất phát từ những nguyên lý triết học chung, có thể giải quyết thành công những vấn đề thực tiễn, thậm chí chữa được bệnh câm điếc.

Mao-Trạch-Đông bắt đầu đồng nhất hóa lý luận, khoa học với thực tiễn từ những năm 40. Ông ta viết: « Thực tiễn cách mạng của chúng ta là khoa học, được gọi là khoa học xã hội hay chính trị. Nếu chúng ta không biết phép biện chứng, thì công tác của chúng ta sẽ tiến hành không tốt ». Sau đó, ông ta lại định « giải phóng triết học và phép biện chứng khỏi sự thần bí »: « Nghe nói rằng phép biện chứng sâu sắc và khó đến nỗi người bình thường không học được nó. Điều đó không đúng. Vì phép biện chứng bao gồm những quy luật của tự nhiên, xã hội và ý thức, nên mỗi một người có chút ít kinh nghiệm xã hội (kinh nghiệm sản xuất và kinh nghiệm đấu tranh giai cấp), thì về thực chất, hiểu được một cái gì đó trong phép biện chứng; càng có nhiều kinh nghiệm xã hội, thì người đó càng hiểu phép biện chứng hơn ».

Thứ nhất, nêu ra một tiền đề chung cho rằng thực tiễn, kinh nghiệm là nguồn gốc của mọi tri thức, nhưng

không phải thực tiễn giản đơn, mà thực tiễn «đấu tranh giai cấp», «đấu tranh sản xuất» và «thực nghiệm khoa học», không phải giản đơn kinh nghiệm, không phải «kinh nghiệm nước ngoài» nào đó, mà là «kinh nghiệm trực tiếp», nghĩa là chỉ kinh nghiệm của mình, của Trung-quốc. Liên quan đến điều đó, có luận điểm của Mao cho rằng nhận thức đúng thường chỉ đạt được sau nhiều lần lặp đi lặp lại sự chuyển hóa từ vật chất thành tinh thần và từ tinh thần thành vật chất, nghĩa là «từ thực tiễn đến nhận thức và từ nhận thức đến thực tiễn». Luận điểm này dẫn đến mối quan hệ hư vô chủ nghĩa đối với kinh nghiệm gián tiếp, «với tri thức sách vở», tách rời trình độ của cảm tính với lý tính của nhận thức. Luận điểm đó trở thành cơ sở lý luận cho chủ nghĩa chủ quan công khai.

Hai là: những người theo Mao cho rằng ai mà trước khi có «kinh nghiệm trực tiếp» lại dựa vào kinh nghiệm nước ngoài, định hoài nghi tính chất đúng đắn của chính sách «đại nhảy vọt» và «cách mạng văn hóa», thì người đó hoàn toàn rõ ràng là đã đứng về phía «chủ nghĩa tiên thiên siêu nghiệm», vì tự cho mình là đã nắm được chân lý trước khi tiến hành thực tiễn (thực tiễn này phải trở thành nguồn gốc của chân lý đó). Từ đó kết tội người đó là đã có cảm tình hay đã hoàn toàn tán thành luận đề của Khổng-Tử về «tri thức bẩm sinh».

Sự việc dẫn ra từ thực tiễn sau đó đã chứng tỏ tính chất vô căn cứ của đường lối chính trị của Mao-Trạch-Đông. Ngay lập tức nó đã bị đập tan bởi những lời giả dối kêu gọi tính tích cực cách mạng của quần chúng, lời tuyên bố về ý nghĩa của kinh nghiệm cách mạng của quần chúng trong cải tạo xã hội. Sự giả dối đó lại được phủ ngoài bằng những câu trích dẫn các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Như vậy, *thứ nhất là*, chủ nghĩa Mao tuyên bố tính thứ nhất của tồn tại, tính thứ hai của ý thức, nhưng thực tế

lại xuất phát từ tính thứ nhất của ý thức, của hệ tư tưởng, coi « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông là « sức mạnh vô song », là « bom nguyên tử tinh thần đại phá », coi « chính trị là thống soái ». Cho nên tất cả thành tựu của nhân dân Trung-quốc được coi là sự vật chất hóa « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông.

Thứ hai là những đồ đệ của chủ nghĩa Mao coi tư tưởng, chính trị, tính tích cực chủ quan là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội. Nhưng trong thực tế họ lại xem xét chúng ở ngoài mối liên hệ qua lại với những điều kiện khách quan, những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, vì những điều kiện và quy luật được gán cho xã hội từ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Chỉ cần dẫn ra ví dụ : những người theo Mao tuyên bố quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật phổ biến và duy nhất của sự phát triển. Họ lại tuyên bố nhiệm vụ chủ yếu của chính trị là phải « tạo ra các mặt đối lập ». Về thực chất họ tước bỏ tính khách quan của quy luật và mang lại cho nó tính quy luật rút ra từ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông.

Thứ ba là, chủ nghĩa Mao không rút ra thực tiễn chính trị của Đảng Cộng sản Trung-quốc từ hiện thực khách quan mà từ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Kết quả là tất cả những cái gì không phù hợp với những « tư tưởng » đó đều bị coi là sự xuyên tạc, những ý đồ độc ác của « kẻ thù giai cấp » v.v...

Khi xem xét cách hiểu vấn đề cơ bản của triết học của những người theo chủ nghĩa Mao, còn cần chú ý đến 2 « cống hiến » của họ về vấn đề này.

Xuất phát từ chỗ đồng nhất hóa kinh nghiệm trực tiếp, riêng lẻ với lý luận, với phép biện chứng, những đồ đệ của chủ nghĩa Mao tuyên bố rằng « vấn đề cơ bản của triết học đồng thời là vấn đề cơ bản của công tác thực tiễn ».

Từ những luận điểm của Mao nói trên, chúng ta thấy rõ rằng trong quan niệm về đối tượng của triết học và vai trò của nó với tính cách một khoa học, Mao đã đứng ở trình độ của những quan niệm thiển cận mà Hê-ghen hồi đương thời đã chế giễu. Một mặt Mao-Trạch-Đông đồng nhất thực tiễn với khoa học, mặt khác ông ta phủ nhận đặc điểm của tri thức lý luận, hạ thấp nó xuống trình độ của ý thức thông thường, tức là lẽ phải thông thường.

Để duy trì ý thức thông thường đó, người ta còn trích dẫn một cách mù quáng từ các tác phẩm của Mao-Trạch-Đông, coi cách đó là phương pháp duy nhất khoa học để nắm lý luận và đưa đến « những kết quả thiết thực và nhanh chóng ». Chính Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa Quách-Mạt-Nhược đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần điều đó, và những đồ đệ khác của chủ nghĩa Mao đã làm theo ông ta.

Sẽ không thừa, nếu chúng ta nhắc cho những người theo « chủ nghĩa Mác sinh động nhất, vĩ đại nhất của thời đại » biết rằng Ăng-ghen đã dạy cách đề cập đến lý luận và ông đã phản đối việc biến lý luận thành giáo điều như thế nào. Ăng-ghen viết : « Lý luận của chúng ta không phải là giáo điều, mà nó giải thích quá trình phát triển trong đó bao hàm một loạt những giai đoạn nối tiếp nhau ». Ở chỗ khác, Ăng-ghen quay trở lại tư tưởng này : « Lý luận của chúng ta là lý luận của sự phát triển, chứ không phải là giáo điều để học thuộc lòng và lắp lại một cách máy móc ».

Lập luận của Quách-Mạt-Nhược và của những người theo chủ nghĩa Mao khác về sự cần thiết phải học như vẹt trước tác của Mao-Trạch-Đông đã bị nhiều người chế giễu ngay ở Trung-quốc. Những người này có học thức, nắm được chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải qua trước tác của Mao, mà bằng cách nghiên cứu những tác phẩm của

C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin, nghiên cứu kinh nghiệm của phong trào cách mạng Trung-quốc và của các nước khác, trước hết là kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười Nga. Ví dụ, báo của Hồng vệ binh đã đưa tin: Giám đốc Trường Đại học Tây-an, Trần-Cương tuyên bố nhân cuộc vận động nghiên cứu triết học Mao nhằm mục đích đạt « những kết quả thiết thực và nhanh chóng » như sau: « Nếu tôi không biết và không thể trèo lên cái cọc sào, thì dù cho người ta có đọc một vài câu trong trước tác của Chủ tịch Mao, thì tôi cũng không leo lên cọc sào đó được ». Những đồ đệ của « người cầm lái vĩ đại » đã thấy trong lời giễu cợt đó có sự phủ nhận tính hiệu quả của « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông.

Cuối những năm 50, khi các nhà địa chất Trung-quốc phát hiện ra mỏ dầu lớn ở Đại-khánh (Đông bắc Trung-quốc), thì người ta tuyên bố đó là « thắng lợi vĩ đại của tư tưởng Mao-Trạch-Đông ». Nhân dịp này, nhà triết học mác-xít nổi tiếng của Trung-quốc là Dương-Hiến-Chân đã tuyên bố rằng dù sao cũng phải « tôn trọng những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật »; rằng « Nếu như những chuyên gia và công nhân không nghiên cứu tốt kết cấu địa chất, nếu như họ không khảo sát cẩn thận, thì thắng lợi của những người khai thác dầu hỏa ở Đại-khánh không to lớn như vậy ». Song những lời phát biểu của những người mác-xít Trung-quốc phản đối sự thống trị của « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông, phản đối việc quy những thắng lợi của nhân dân Trung-quốc vào « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông, đã bị bọn theo Mao lên án. Bản thân những người phát biểu đó bị tách rời khỏi đời sống chính trị và khoa học ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

V. I. Lê-nin viết rằng nguyên tắc phương pháp luận quan trọng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin khi xem xét bất cứ một hệ thống triết học nào, bất cứ một sự nhầm lẫn về tư tưởng nào, là sự cố gắng « tìm những nguồn gốc

lý luận sai lầm của người mắc sai lầm, xuất phát từ những luận đề nhất định mà người đó đã sử dụng một cách có ý thức ».

Nguồn gốc của những sai lầm về lý luận của Mao-Trạch-Đông trước hết là ở chỗ tuyệt đối hóa nhân tố chủ quan, đồng thời hạ thấp vai trò của những nhân tố vật chất, kinh tế trong sự phát triển xã hội. Những lời tuyên bố của Mao về « đấu tranh sản xuất » và thực nghiệm khoa học không thay đổi vấn đề, vì trong các tác phẩm của ông ta không có dấu vết nói rằng những kết luận lý luận phải dựa vào những sự tổng hợp nào đó của sự phát triển kinh tế và lực lượng sản xuất mà khái quát lên, và hoàn toàn không nhắc gì đến sự phát triển của khoa học tự nhiên và những phát minh mới nhất của nó.

Sự tuyệt đối hóa nhân tố chủ quan, tính chất phiến diện trong cách giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa cái tinh thần và cái vật chất, việc tuyên bố « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông là nguồn gốc phát triển và từ đó rút ra đường lối chính trị thực tiễn, việc thần thánh hóa con người của « người cầm lái vĩ đại » và gán cho ông ta và những lời nói của ông ta một sức mạnh thần bí, tất cả những cái đó là những nguồn gốc về nhận thức luận và lý luận của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa chiết trung của chủ nghĩa Mao.

Chương 2

QUAN NIỆM PHẢN MÁC-XÍT CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO VỀ NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN XÃ HỘI

Những đồ đệ của triết học của Mao khẳng định rằng Mao-Trạch-Đông đã có « cống hiến » lớn nhất trong lý luận nhận thức, cũng như trong phép biện chứng. Theo

lời của chính Mao-Trạch-Đông, thì Mác và Ăng-ghen không giải thích nguyên lý về bước nhảy vọt từ thực tiễn đến nhận thức cảm tính và từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính. Lê-nin cũng không giải thích vấn đề đó. Trong « Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán », Lê-nin chỉ giải thích lý luận chủ nghĩa duy vật, nhưng không giải thích đầy đủ lý luận nhận thức.

Theo những lời bình luận kiêu kỳ của những nhà lý luận Bắc-kinh, thì dường như Mao đã làm sáng rõ tất cả các vấn đề này. Tác giả bài « Ba mốc vĩ đại » đăng trên một tờ báo của Hồng vệ binh tháng 7 năm 1967, nói về « cống hiến của Mao-Trạch-Đông trong việc giải thích vấn đề lý luận nhận thức, tuyên bố: « Trong tác phẩm « Bàn về thực tiễn », Chủ tịch Mao đã phát triển sáng tạo tư tưởng của Lê-nin nói về sự chuyển hóa từ nhận thức cảm tính sang nhận thức lý tính là một bước nhảy vọt và sự quay trở lại tiếp sau về thực tiễn là một bước nhảy vọt. Ngoài ra, Người còn nói: « Nhận thức đúng đắn đạt được sau nhiều lần lặp đi lặp lại sự chuyển hóa từ vật chất sang tinh thần và từ tinh thần sang vật chất, nghĩa là từ thực tiễn sang nhận thức và từ nhận thức sang thực tiễn. Đó là lý luận nhận thức mác-xít của chủ nghĩa duy vật (Mao-Trạch-Đông «Từ đâu mà con người có những tư tưởng đúng đắn?»). Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin đã nói đến tất cả điều đó, nhưng Chủ tịch Mao đã khái quát nhiều tài liệu kinh nghiệm mới, nên đề ra được lý luận mới và sự giải thích mới ».

Những người theo chủ nghĩa Mao có bằng cấp và có nhiều kinh nghiệm, những nhà triết học của Trường Đại học nhân dân của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa khẳng định rằng Mao-Trạch-Đông dường như làm sâu sắc thêm học thuyết của Lê-nin về những vấn đề nhận thức luận và đã nâng lên một trình độ mới: « Trong những điều kiện lịch sử mới, phải đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm,

phép siêu hình và đặc biệt là phải đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa xét lại trong triết học, Lê-nin đã bảo vệ và phát triển những quan điểm toàn diện cho rằng thực tiễn là cơ sở của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý. Đồng chí Mao-Trạch-Đông bao giờ cũng đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa của thực tiễn, xem thực tiễn là đặc điểm rõ nhất của triết học mác-xít và lấy thực tiễn làm cơ sở. Người đã phát triển toàn diện lý luận phản ánh có tính chất tích cực cách mạng, phát triển quan điểm mác-xít về thực tiễn, phát triển luận điểm về vai trò của thực tiễn xã hội trong quá trình nhận thức nói chung ».

Những tác giả đó nhấn mạnh rằng Mao-Trạch-Đông « đã phát triển thêm toàn diện và sâu sắc hơn nữa lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng ». Họ viết tiếp : « quan điểm của đồng chí Mao-Trạch-Đông về sự phân chia nhận thức con người ra nhận thức cảm tính và lý tính, sự trình bày của Người về đặc điểm của nhận thức cảm tính và tư duy lý tính, về sự khác nhau cơ bản và sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính trên cơ sở thực tiễn — Tất cả những cái đó là cống hiến quan trọng về lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ». Càng về sau, càng tìm thấy nhiều « cống hiến lớn » trong hai tác phẩm nói trên của Mao-Trạch-Đông. Ông ta không những « phát triển lý luận nhận thức » mà còn đạt được thành tích trong thực tiễn « thể hiện lý luận đó vào hàng loạt những nhiệm vụ cụ thể : nâng ý thức quần chúng nhân dân lên trình độ tri thức, gắn tri thức với lao động, kết hợp học tập với lao động sản xuất, liên hệ những cán bộ kỹ thuật với quần chúng công nông », và cả vấn đề làm thế nào để « tiếp xúc giữa các chuyên gia Trung-quốc và chuyên gia nước ngoài nữa ».

Chủ tịch Mao « hiểu lý luận » như thế nào ?

Cần phải trả công cho cả tác giả của cuốn sách giáo khoa « Chủ nghĩa duy vật biện chứng » đã nói tới ở trên.

3 — Nêu ra đặc điểm của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

4 — « Lý luận nhận thức thâm nhập vào một loạt những nhiệm vụ cụ thể », đề ra, « phương pháp công tác hoàn chỉnh và triệt để » với tên gọi là « đường lối quần chúng », là « từ quần chúng mà ra, rồi lại trở về quần chúng ».

Như những đồ đệ của chủ nghĩa Mao nhấn mạnh, « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông trong lĩnh vực lý luận nhận thức được trình bày trong những tác phẩm « Bàn về thực tiễn », « Bàn về mâu thuẫn » và « Từ đâu mà con người có những tư tưởng đúng đắn ? ». Đối với hai tác phẩm đầu, những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng đó « là những sách giáo khoa tốt nhất, trang bị cho nhân dân cách suy nghĩ đúng, hành động đúng và học tập đúng. Chúng không những xác định cơ sở Mác — Lê-nin trong việc giáo dục của Đảng Cộng sản Trung-quốc, mà còn là cống hiến xuất sắc vào kho tàng triết học Mác — Lê-nin ».

Xem xét những quan điểm của Mao-Trạch-Đông trong lĩnh vực nói trên, trước hết cần nói rằng tham vọng của ông ta cho rằng đã « phát minh » ra sự phân chia quá trình nhận thức ra cảm tính và lý tính, là hoàn toàn không có cơ sở. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin không bao giờ cho rằng việc phân chia quá trình nhận thức duy nhất ra cảm tính và lý tính là thuộc về nhận thức luận mác-xít. Sự phân chia đó đã có trong triết học từ lâu, từ trước khi xuất hiện chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Mác cho đó là một thành tựu nào đó của tư duy triết học quá khứ.

Trong tác phẩm thiên tài « Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán », V.I. Lê-nin đã trình bày một cách sâu sắc và toàn diện theo quan điểm mác-xít quá trình nhận thức như là sự thống nhất giữa hai trình độ. Về sau này, trong tác phẩm triết học mác-xít, vấn đề đó đã được tiếp tục nghiên cứu trên cơ sở những tài liệu mới nhất của khoa học tự nhiên, tâm lý học, sinh lý học,

Học thuyết phản ánh của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được trình bày đầy đủ nhất vào những năm 40 trong những tác phẩm của các nhà bác học xô-viết. Cần phải nhấn mạnh rằng những luận điểm không thể chối cãi có trong tác phẩm «Bàn về thực tiễn» của Mao-Trạch-Đông thực chất là những điều vay mượn từ các tác phẩm của các nhà triết học xô-viết.

Sự giống nhau giữa những luận đề riêng rẽ trong tác phẩm của F.I. Khát-kha-trích «Vật chất và ý thức» viết trước năm 1940, và những luận đề trong tác phẩm Mao-Trạch-Đông mới viết và xuất bản năm 1951, dẫn đến ý nghĩ cho rằng khi «biên soạn», Mao đã sử dụng tác phẩm nói trên của nhà triết học xô-viết. Đồng thời trong tác phẩm đó, Mao-Trạch-Đông đã xuyên tạc những vấn đề quan trọng nhất của nhận thức luận mác-xít. Cụ thể là ở cách ông ta đã đề cập đến những trình độ của nhận thức và mối liên hệ lẫn nhau của chúng với thực tiễn. Trước hết ở ông ta, mỗi bậc thang của nhận thức là một cái gì riêng biệt: bắt đầu là nhận thức cảm tính, sau «nhảy vọt» đến lý tính, rồi lại «nhảy vọt» đến thực tiễn. Thực tiễn tách rời với quá trình nhận thức và đối lập với nó. Luận đề sau đây của Mao-Trạch-Đông chứng minh sự phân chia máy móc quá trình nhận thức thống nhất: «Thực tiễn, nhận thức, lại thực tiễn, lại nhận thức, hình thức ấy tuần hoàn đi lại vô cùng, mà nội dung của mỗi vòng tuần hoàn, thực tiễn và nhận thức đều tiến lên cao hơn một bậc».

Trong tác phẩm «Từ đâu mà con người có những tư tưởng đúng đắn?», Mao miêu tả những bậc thang đó của nhận thức như là những «quá trình nhận thức» riêng rẽ nối tiếp nhau cái này sau cái kia: «Những hiện tượng vô vàn của thế giới khách quan bên ngoài được phản ánh vào đầu óc con người thông qua các giác quan — thị giác, thính giác, vị giác, súc giác, khứu giác. Ban đầu nhận thức là nhận thức cảm tính. Khi những tài liệu của nhận thức cảm

tính được tích lũy dồi dào thì xảy ra bước nhảy vọt đến nhận thức lý tính, đến tư tưởng. Mỗi một quá trình trong nhận thức là như vậy. Đó là giai đoạn thứ nhất của toàn bộ quá trình nhận thức... Sau đó là quá trình thứ hai, chuyển hóa từ tinh thần sang vật chất, từ tư tưởng sang tồn tại. Điều đó có nghĩa là những tri thức thu nhận ở giai đoạn thứ nhất, được áp dụng vào thực tiễn xã hội, là giải thích xem những lý luận, mục đích, kế hoạch, biện pháp, v.v... có dẫn đến những thành công mong đợi không. Nói chung cái gì thành công thì là đúng, cái gì thất bại thì là sai lầm... Kết quả của sự kiểm nghiệm trong thực tiễn là một bước nhảy vọt mới trong nhận thức của con người. Bước nhảy vọt này còn có ý nghĩa lớn hơn bước trước ».

Như vậy chúng ta thấy rằng Mao tách rời quá trình nhận thức ra thành những quá trình độc lập, riêng rẽ, thay đổi lẫn cho nhau.

Ông ta mang một cách máy móc, giản đơn những vấn đề nhận thức luận vào trong lĩnh vực chính trị, lẫn lộn nguồn gốc của tri thức với bản thân quá trình nhận thức là quá trình dựa trên tài liệu nhất định của tri thức đã tích lũy được. Mao-Trạch-Đông đã vứt bỏ vấn đề kế thừa, sử dụng những kinh nghiệm gián tiếp, vì theo quan điểm của ông ta, khi đề ra « lý luận, mục đích, kế hoạch, phương sách », thì mỗi lần lại tất yếu phải trải qua tất cả những giai đoạn của nhận thức từ đầu đến cuối, và mỗi luận đề phải được kiểm nghiệm bằng kinh nghiệm trực tiếp của cá nhân. Từ đó, Mao-Trạch-Đông đã có thái độ khinh thường việc học tập kinh nghiệm của các bậc tiền bối. Ông ta gọi những tri thức gián tiếp là « sách vở » và coi là vô ích.

Cuối cùng, sai lầm của quan điểm của Mao là ở chỗ hiểu thực tiễn với tính cách là tiêu chuẩn của chân lý một cách siêu hình. Về vấn đề này, Mao-Trạch-Đông cũng không triệt để. Mặc dù ông ta nêu ra những luận đề về chu trình vô tận « thực tiễn — nhận thức — thực tiễn », « vật chất —

tinh thần — vật chất », nhưng ông ta lại coi việc kiểm nghiệm tính xác thực của những tri thức nhận được trong những điều kiện lịch sử cụ thể, như là một hành động một lần là xong, chứ không coi như một quá trình biện chứng. Cho nên theo Mao-Trạch-Đông, tính xác thực của tri thức được quy định bởi sự thành công một lần trong thực tiễn. Ông ta có giải thích bổ sung thêm đối với những tri thức xã hội, nhưng thực chất quan điểm của ông ta không thay đổi.

Như trên đã nói, Mao đề cập đến thực tiễn một cách thực dụng chủ nghĩa. Trong tác phẩm « Bàn về thực tiễn » ông ta chỉ nói đến « hai đặc điểm rất rõ rệt » của triết học mác-xít là « tính giai cấp và tính thực tiễn » của nó, còn ông ta không nói gì đến một nguyên lý không thể thiếu được của triết học là tính khoa học của nó. Tính thực dụng của chủ nghĩa Mao thể hiện ra ở chỗ ông ta không coi bản thân lý luận là khoa học, là kim chỉ nam cho hành động, là cơ sở phương pháp luận cho việc vạch rõ những chiến lược sách lược, đường lối chính trị và những khẩu hiệu đúng đắn mà ông ta chỉ coi là phương tiện để đạt tới những mục đích nhất định, là « công cụ », một cách vụ lợi thiển cận. Như Mao-Trạch-Đông đã viết, chủ nghĩa Mác — Lê-nin là « mũi tên » mà Đảng Cộng sản Trung-quốc dùng để bắn vào đích là cách mạng Trung-quốc. Như vậy chủ nghĩa Mác — Lê-nin là tự nó, cách mạng cũng là tự nó, sự thắng lợi chỉ phụ thuộc vào việc bắn tên.

Sai lầm chủ yếu ở đây là ở chỗ tách rời mối liên hệ qua lại hữu cơ giữa thực tiễn và lý luận cách mạng, cũng như giữa nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan của sự phát triển của chúng. Nếu bản thân lý luận là công cụ, « mũi tên », thì nó chỉ là một tập hợp tùy tiện những quy tắc, những tư tưởng chiến thuật, những chỉ thị, chỉ dẫn, v.v... Đồng thời, sự tuyệt đối hóa kinh nghiệm trực tiếp, hạ thấp lý luận xuống trình độ của những khái quát riêng rẽ, của

kinh nghiệm thực tế hẹp hòi, chặn đứng con đường phát triển của lý luận, làm mất tính phong phú của nó, tạo cơ sở cho chủ nghĩa giáo điều, siêu hình và chủ nghĩa chủ quan.

Cách chủ nghĩa Mao đề cập đến lý luận nhận thức và tri thức nói chung mang đặc điểm của xã hội học tầm thường, che đậy dưới những luận đề mác-xít về tính giai cấp của nhận thức. Do đó mà lẫn lộn, đồng nhất cách đề cập đến nhận thức theo quan điểm giai cấp, nội dung giai cấp của tri thức với bản thân tri thức. Rút từ những tri thức về đấu tranh giai cấp ra « những tri thức về đấu tranh sản xuất », Mao xem xét một cách vụ lợi, thiển cận tất cả những cái khác, cho chỉ là sự kết hợp « những tri thức đấu tranh giai cấp » và « những tri thức đấu tranh sản xuất ». Ông ta nhấn mạnh rằng: « Từ khi xã hội có giai cấp, thì trên thế giới chỉ có hai loại tri thức: đó là tri thức trong lĩnh vực đấu tranh sản xuất và tri thức trong lĩnh vực đấu tranh giai cấp. Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội là thực chất những tri thức trong hai lĩnh vực đó. Triết học là sự khái quát và tổng kết những tri thức về tự nhiên và xã hội. Ngoài những tri thức đó ra, còn có những tri thức nào khác không? Không, không có ».

Lời khẳng định dứt khoát đó đơn giản hóa một cách nghiêm trọng bức tranh phức tạp của tri thức loài người, lịch sử và nội dung của nó.

Lời khẳng định sau đây chứng minh chủ nghĩa kinh nghiệm của Mao trong cách giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa nhận thức và thực tiễn, giữa nhận thức và kinh nghiệm: « Nhận thức bắt đầu từ kinh nghiệm — đó là chủ nghĩa duy vật của lý luận nhận thức ». Ở đây, Mao-Trạch-Đông không nhìn thấy sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong cách giải quyết vấn đề kinh nghiệm với tính cách là điểm xuất phát của nhận thức. Chúng ta đều biết rằng luận đề « nhận thức bắt đầu từ kinh nghiệm » là điển hình của chủ nghĩa duy vật trước

Mác. Nhưng ngày nay những nhà duy tâm chủ quan thuộc các trào lưu khác nhau, từ những người theo Béc-cơ-li đến những người theo chủ nghĩa Căng mới (thuyết « không thể biết ») cũng sử dụng luận đề trên. Lập trường đó dẫn Mao trong thực tiễn, đến chỗ phủ nhận, cách xem xét theo quan điểm giai cấp và tính Đảng, mặc dù ông ta khẳng định trong lời nói.

Bổ sung một cách thực dụng luận đề « nhận thức bắt đầu từ kinh nghiệm » bằng luận đề: « nói chung, cái gì thành công thì là đúng, còn cái gì thất bại thì là sai », Mao-Trạch-Đông hoàn toàn rơi vào lập trường của thực tiễn có tính chất thực chứng, của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy ý chí. Rõ ràng là « lý luận nhận thức » của Mao không những không là lập luận mới trong triết học, mà là sự lắp lại những luận điểm thô thiển của chủ nghĩa duy vật trước Mác, hoặc là một dạng có tính chất chiết trung của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, kết hợp với chủ nghĩa duy vật tầm thường, máy móc và với chủ nghĩa kinh nghiệm.

Trong tác phẩm « Bàn về thực tiễn », nói chung có diễn đạt đúng tư tưởng về thực tiễn là nguồn gốc của nhận thức nhưng về thực chất, Mao-Trạch-Đông lại đơn giản hóa, tầm thường hóa và xuyên tạc nó, vì đã đồng nhất thực tiễn với kinh nghiệm, quy nguồn gốc của mọi tri thức vào « kinh nghiệm trực tiếp ».

Mao-Trạch-Đông viết: « Chủ nghĩa Mác dạy chúng ta rằng khi nghiên cứu bất cứ vấn đề gì, thì đều phải xuất phát không phải từ những định nghĩa trừu tượng, mà là từ những sự kiện tồn tại một cách khách quan, trên cơ sở phân tích những sự kiện đó mà đề ra đường lối chính sách, biện pháp thực tiễn của mình ». Đối với những độc giả không hiểu rằng Mao đồng nhất thực tiễn với kinh nghiệm cảm tính chủ quan, và quy hiện thực khách quan như tồn tại tất yếu vào tổng số những sự kiện (thực chất

vấn đề không thay đổi dù có bổ sung bằng thuật ngữ « tồn tại khách quan »), thì luận đề diễn ra ở trên dường như đúng đắn và có tính chất mác-xít. Song cần phân biệt tập hợp những hiện tượng và sự kiện kinh nghiệm, với tính cách là sự tồn tại giản đơn và hiện thực với tính cách là sự thể hiện cái chủ yếu, cái bản chất trong sự phát triển của tự nhiên, xã hội, nhận thức.

« Nhận thức luận » của chủ nghĩa Mao nói chung không phân biệt cái lô-gích và cái lịch sử trong sự phát triển của quá trình nhận thức và không biết đến phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Cho nên những kết luận của Mao-Trạch-Đông là những tiền đề trừu tượng, mất hết tính phong phú của hiện thực cụ thể, vì những công thức chung của Mao, mặc dù « được đề ra trên cơ sở phân tích những sự kiện tồn tại khách quan » nào đó, vẫn là những tiền đề chết cứng, không đầy đủ, phiến diện, vì chúng không được làm phong phú thêm bằng nội dung cụ thể trong quá trình gắn với thực tiễn, với kinh nghiệm.

Chúng ta đều biết, C. Mác đã viết rằng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể chỉ là phương thức mà tư duy dùng để nắm được cái cụ thể, tái sản sinh nó như là cái cụ thể của tinh thần. Nhưng khái niệm và kết luận của Mao-Trạch-Đông không trải qua giai đoạn quán triệt cái cụ thể, cho nên ở ông ta sự kết hợp lý luận với thực tiễn thường được thực hiện bằng cách lau bóng hiện thực từ những định nghĩa trừu tượng. Trong trường hợp đó, bản thân lý luận chuyển hóa thành sự biện hộ cho thực tiễn chủ quan của những người theo chủ nghĩa Mao.

Khi phân tích những lập luận triết học của Mao-Trạch-Đông, cần phải chú ý đến một trường hợp quan trọng nữa. Như trên đã nhấn mạnh, trong chủ nghĩa Mao những luận đề phản mác-xít được phủ dưới cái áo khoác của những từ ngữ và công thức mác-xít. Cho nên phương pháp duy nhất có hiệu quả để đấu tranh với chủ nghĩa

Mao là vạch trần nội dung thật sự của những khái niệm và phạm trù mà chủ nghĩa Mao đã vay mượn. Trong trường hợp nếu khó tìm thấy luận đề rõ ràng ở các tác phầm của bản thân Mao, thì chỉ có thề vạch trần nội dung thật sự của chúng bằng cách nghiên cứu thực tiễn của những người theo Mao.

Như vậy chỉ có thề phát hiện ra sự xuyên tạc của Mao-Trạch-Đông về những luận đề lý luận nhận thức mác-xít bằng cách nghiên cứu cần thận những tiên đề lý luận của ông ta, tìm hiều xem luận đề này hay luận đề kia được nêu ra khi nào, trong những điều kiện nào, ở thời kỳ đấu tranh giữa hai đường lối trong Đảng Cộng sản Trung-quốc như thế nào, nhằm những mục đích chính trị nào.

Chúng ta hãy lấy ví dụ cách ông ta hiều vấn đề về bản chất tri thức con người, cách đánh giá kinh nghiệm gián tiếp coi như là «những tri thức sách vở» và cách giải thích ý nghĩa của kinh nghiệm trực tiếp. Từ trong những bài giảng đọc ở Diên-an vào cuối những năm 30, ông ta đã nói nhiều về bản chất tri thức con người: «Con người không thề nhận thức được một hiện tượng nào đó nếu không tiếp xúc với nó, nghĩa là nếu bản thân đời sống của anh ta (thực tiễn) không diễn ra trong những điều kiện của hiện tượng đó. Anh muốn biết lý luận và phương pháp cách mạng, thì anh phải tham gia cách mạng. Hết thảy những cái biết đúng đều bắt nguồn từ kinh nghiệm trực tiếp.

Nhưng người ta không thề coi việc gì cũng là kinh nghiệm trực tiếp, thật ra số lớn tri thức đều là kinh nghiệm gián tiếp. Đó là tất cả tri thức từ xưa và từ nơi khác lại. Các tri thức đó đối với người xưa và người khác là kinh nghiệm trực tiếp. Cho nên tri thức của một người không ra ngoài hai phần kinh nghiệm trực tiếp và kinh nghiệm gián tiếp».

Mới thoạt nhìn thì có thể cho rằng Mao đứng trên quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin (ông ta thừa nhận cả kinh nghiệm trực tiếp và kinh nghiệm gián tiếp), nhưng chỉ có thể kết luận như vậy nếu không chú ý đến những điểm nhấn mạnh và nếu xem xét những luận điểm của ông ta ở ngoài mối liên hệ với tình hình lịch sử cụ thể diễn ra ở trong Đảng Cộng sản Trung-quốc vào cuối những năm 30, và ở ngoài cuộc đấu tranh và lý luận — tư tưởng, mà cuộc đấu tranh này được che đậy bằng những cuộc tranh luận trừu tượng, về vai trò của « kinh nghiệm trực tiếp » và « kinh nghiệm gián tiếp ». Ví dụ như sau này, cuộc phê phán Khổng-Tử (người đã sống 25 thế kỷ trước) che đậy cuộc đấu tranh trong những tập đoàn theo Mao và các vấn đề chính sách đối nội, đối ngoại hiện nay. Đó là thời kỳ đấu tranh của Mao nhằm khẳng định đường lối dân tộc, phản mác-xít của mình trong Đảng. Những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa, đứng trên lập trường của Quốc tế Cộng sản đã cản trở việc làm đó. Do những nguyên nhân khách quan: hoạt động bí mật ở vùng Quốc dân đảng kiểm soát, tham gia hoạt động của Quốc tế Cộng sản v.v... nhiều người trong số đó đến Diên-an chậm hơn Mao-Trạch-Đông. Họ không tán thành phương pháp giải quyết những vấn đề quân sự — chính trị mà ông ta đề xuất, vì phương pháp đó có tính chất dân tộc chủ nghĩa, không mác-xít, đã mang lại những tổn thất nghiêm trọng cho sự nghiệp cách mạng Trung-quốc và làm tan vỡ những mối liên hệ quốc tế của Đảng Cộng sản Trung-quốc.

Tất cả nhiệt tình của những bài giảng của Mao mà sau này được in thành tác phẩm « Bàn về thực tiễn » là nhằm chống những người cộng sản đó. Chính Mao đã nhằm phê phán họ, khi nói rằng « hết thảy những cái hiểu biết đúng đều phải bắt nguồn từ kinh nghiệm trực tiếp ». Việc nhấn mạnh vai trò của kinh nghiệm trực tiếp là tư tưởng trung tâm trong đoạn trích trên nói về bản chất của việc

hình thành tri thức con người. Chính những lời nói về « tính chất phiến diện của kinh nghiệm gián tiếp » là nhằm vào những người chống lại Mao.

Lời chú thích của Tiểu ban của Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc xuất bản « Tuyển tập Mao-Trạch-Đông » viết vào đầu những năm 50 đã chứng minh rằng tất cả nhiệt tình của luận điểm của Mao đều nhằm chống những thế lực mác-xít — lê-nin-nít ở trong Đảng : « Trong Đảng ta có nhóm những người theo chủ nghĩa giáo điều trong một thời gian dài họ đã gạt bỏ kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc ; họ phủ nhận chân lý nói rằng « chủ nghĩa Mác không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động » ; họ chỉ đạo người ta bằng những lời nói và câu chữ rời rạc trích từ những tác phẩm mác-xít. Mặc dù sau đó có nói rằng trong những bài giảng đó, Mao phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm đơn giản, lời chú thích nhấn mạnh rằng mục đích của các bài giảng nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều của một nhóm nhất định những người hoạt động của Đảng Cộng sản Trung-quốc đang tham gia ban lãnh đạo Đảng. Mao và nhóm của ông ta tuyên bố rằng những người cộng sản Trung-quốc nào mà đề cập đến những vấn đề của cách mạng Trung-quốc dựa vào học thuyết quốc tế của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, dựa vào kinh nghiệm các Đảng anh em, vào chỉ thị của Quốc tế Cộng sản thì đều là những người giáo điều. Mao-Trạch-Đông miêu tả những người cộng sản Trung-quốc đó là những người « thu lượm những lời nói và câu chữ từ những tác phẩm mác-xít », « chỉ có những tri thức sách vở ». Thậm chí ông ta còn làm thơ thóa mạ họ, trong đó ví họ như « cây tầm gửi mọc ở trên tường », « đầu nặng, chân yếu, rễ nhỏ ».

Hai mươi năm sau, trong hội nghị ở Thành-đô tháng 3 năm 1958, Mao đã nói công khai rằng « những người giáo điều là những người đang ở Liên-xô ».

Nhưng đã rõ, cuộc đấu tranh của chủ nghĩa Mao chống những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa trong quá trình « cuộc vận động chỉnh phong » (1942 — 1945) được che đậy bằng những lập luận về « cải cách giáo dục », về tính chất quan trọng của kinh nghiệm trực tiếp, bằng khẩu hiệu : « Người nào không điều tra, thì người đó không có quyền phát biểu ý kiến ».

Trong hoàn cảnh đó, những người cộng sản Trung-quốc được Quốc tế Cộng sản cử về, đã học ở Mát-xcơ-va và thậm chí đã hoạt động ở « vùng trắng », bị những người theo chủ nghĩa Mao tước quyền biểu quyết về những công tác của Đảng và của cách mạng Trung-quốc. Những người cộng sản đó bị đưa đi những vùng núi xa xôi, thực tế là bị đi đày. Sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, những người theo Mao hợp pháp hóa thực tiễn cải tạo tư tưởng cán bộ bằng cách phái về nông thôn « để cải tạo trong lao động ».

Như vậy, tác phẩm « Bàn về thực tiễn » phản ánh cuộc đấu tranh của Mao chống những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa, trong quá trình đó ông ta cố hạ thấp kinh nghiệm của các Đảng Cộng sản khác, của Quốc tế Cộng sản, coi đó là kinh nghiệm gián tiếp.

Đầu những năm 40, Mao-Trạch-Đông dường như đã phát triển những tư tưởng đã trình bày trong các bài giảng đọc ở Diên-an. Trong tác phẩm « Xây dựng tác phong đúng đắn trong công tác Đảng » nói với học sinh Trường Đảng cao cấp, ông ta viết : « Những tri thức mà chúng ta lấy được trong sách là thế nào ? Hãy giả dụ là tất cả các tri thức đó đều đúng. Nhưng đó là lý luận mà những bậc tiền bối của chúng ta đã nêu ra trên cơ sở khái quát kinh nghiệm đấu tranh sản xuất của cải vật chất và đấu tranh giai cấp, chứ không phải là những tri thức của bản thân chúng ta đang học. Tiếp thụ những tri thức đó là hoàn toàn cần thiết ; nhưng cần phải chú ý rằng trong

một ý nghĩa nhất định, những tri thức đó chỉ là những tri thức phiến diện đối với chúng ta. Những tri thức đó được kiểm nghiệm bằng những người khác, còn đối với bản thân chúng ta thì chúng chưa được kiểm nghiệm».

Thực chất, đó là lời kín đáo kêu gọi các học sinh hãy bớt chú ý đến những tác phẩm của C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin và hãy học tác phẩm của Mao-Trạch-Đông, vì đó mới là sự khái quát «kinh nghiệm trực tiếp», sự thể hiện «chủ nghĩa Mác Trung-quốc hóa».

Vào cuối những năm 50 và đầu những năm 60, nghĩa là thời kỳ ban lãnh đạo Trung-quốc công khai đi vào lập trường tư tưởng, lý luận đặc biệt của mình, thì Mao và tập đoàn thân cận ông ta đã có những lời tuyên bố không úp mở nhằm mục đích xóa sạch ý nghĩa của các tác phẩm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đề cao «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông.

Ông ta đã nói trong cuộc họp lần thứ hai của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc, ngày 5-5-1958 rằng: «Còn có một nỗi sợ — sợ tính khoa học vô sản, sợ Mác. Mác đứng ở chỗ rất cao, chỉ có thể vươn tới Mác bằng một cái thang rất dài. Một số người thú nhận: «Không bao giờ tôi vươn tới được!». Có nên nghĩ như thế không? Có thể đạt được không?... Mác cũng chỉ là người, cũng có hai mắt và hai tay. Ông cũng như chúng ta thôi. Chỉ có trong đầu óc ông đã nảy sinh ra lý luận vĩ đại của chủ nghĩa Mác. Ông đã viết cho chúng ta nhiều sách. Nhưng đa số các đồng chí không nhất thiết phải đọc tất cả những sách đó... Chúng ta có nhiều công tác, không có thì giờ để đọc tất cả các sách. Đọc được một phần những tác phẩm cơ bản là đủ. Trong những việc làm và lời nói của mình, Lê-nin đã vượt quá Mác. Ông đã phát triển nhiều luận đề của Mác và sáng tạo ra cái mới. Trong nhiều việc mà chúng ta đã làm, chúng ta cũng đã vượt quá Mác, Lê-nin đã làm Cách mạng Tháng Mười — Mác

không đạt được thành tựu đó. Mác cũng không hoàn thành được cuộc cách mạng vĩ đại như cách mạng của chúng ta. Trong thời đại của Mác, cách mạng chưa thành công. Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Trung-quốc đã thành công. Trong thực tiễn của chúng ta, chúng ta đã vượt qua Mác».

Sáu năm sau, Mao lại nói: «Không nên đọc quá nhiều. Cần đọc sách của Mác, nhưng không nên đọc quá nhiều, đọc vài chục tập là đủ. Nếu đọc quá nhiều thì điều đó không đưa anh đến cái mà anh chờ đợi, mà ngược lại, đến chỗ trở thành mọt sách, đến chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa xét lại».

Người ta có thể có cảm tưởng rằng Mao phản đối việc đề cao quá đáng «những tri thức sách vở», rằng về nguyên tắc ông ta không phản đối đọc sách báo mác-xít, kể cả các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Thế nhưng, thật ra thì khi nhắc di nhắc lại câu «không nên đọc quá nhiều», Mao nhằm mục đích ngăn không cho hệ tư tưởng Mác — Lê-nin được truyền bá rộng rãi ở Trung-quốc. Làm sao mà có thể nói được rằng không nên đọc quá nhiều Mác, một khi mà những bản dịch các tác phẩm của Mác và của cả Ăng-ghen và Lê-nin chỉ xuất hiện ở Trung-quốc một cách rộng rãi sau 1949 và các cán bộ của Đảng và Nhà nước Trung-quốc, chưa nói đến công nhân và nông dân, đều biết rất ít hoặc hoàn toàn không biết đến những tác phẩm kinh điển cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin? Đáng lẽ ra phải nhấn mạnh đến sự cần thiết nghiên cứu nghiêm túc và có hệ thống lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì Mao đã dọa nhân dân Trung-quốc là đọc tác phẩm Mác có thể dẫn đến chủ nghĩa giáo điều. Ông ta thay thế cái đó bằng một thứ sản phầm lý luận khoa học là những quan điểm riêng của mình, được trình bày dưới hình thức «trước tác» (xuất hiện hai năm sau lời nói trên của Mao).

Điều mà Mao-Trạch-Đông ám chỉ, thì Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa nhân dân Trung-hoa Quách-Mạt-Nhược đã nói thẳng ra trước những nhà bác học, thành viên của Hội Nghiên cứu lịch sử ở Khu tự trị Choang Quảng-tây năm 1963. Nói về các tác phẩm của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin, ông ta tuyên bố rằng « những tác phẩm của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin khó hiểu và xa rời cuộc sống của Trung-quốc ».

Quách-Mạt-Nhược nói tiếp: « Mặc dù có những bản dịch ra tiếng Trung-quốc mà chúng ta có thể đọc được, nhưng dù dịch có tốt, thì bắt đầu đọc đã thấy có nhiều điều khó hiểu. Ngoài ra, các tác phẩm kinh điển ấy đề cập đến thực tiễn xa xôi đối với chúng ta, bản thân chúng ta không thông cảm được, khi muốn nghiên cứu sâu thì không thể không có khó khăn. Những tác phẩm của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông viết bằng tiếng Trung-quốc, viết dễ đọc, rõ ràng và hoàn chỉnh ».

Ở Mao-Trạch-Đông trong cách nghiên cứu nguồn gốc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và sự kết hợp lý luận với phong trào vô sản, ta thấy thể hiện rõ chủ nghĩa kinh nghiệm, không đánh giá đúng khoa học và kinh nghiệm cách mạng quốc tế.

Thứ nhất, Mao thực tế đã xuất phát từ chỗ cho rằng lý luận cách mạng nảy sinh từ cách mạng trực tiếp.

Thứ hai, (điểm này thật ra là sự tiếp tục lô-gích của điểm thứ nhất) theo Mao-Trạch-Đông, giai cấp vô sản, các dân tộc bị áp bức tự nhận thức được bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Do đó, không cần phải kết hợp lý luận khoa học với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân, với phong trào giải phóng dân tộc. Cho nên, mặc dù chủ nghĩa Mao không phản đối thẳng thừng sự cần thiết phải có một tầng lớp đặc biệt trong xã hội là tầng lớp trí thức, song nó không

thấy sự cần thiết của họ trong lịch sử nói chung, và trong cách mạng nói riêng.

Mao-Trạch-Đông miêu tả con đường nhận thức của giai cấp vô sản về bản chất của xã hội tư bản như kinh nghiệm thuần túy, như một quá trình tích lũy « kinh nghiệm trực tiếp », hoàn toàn bỏ qua luận điểm mác-xít rất nổi tiếng nói rằng bản thân giai cấp công nhân nếu không có Đảng thì không thể có được thế giới quan khoa học và không hiểu được một cách khoa học nhiệm vụ cuộc đấu tranh của mình ; tự bản thân mình, ý thức của giai cấp vô sản chỉ có thể được nâng lên đến trình độ có ý thức về nhiệm vụ đấu tranh cho quyền lợi về kinh tế của mình, nghĩa là chỉ đi đến điều mà Lê-nin gọi là ý thức công đoàn chủ nghĩa ». Chính xuất phát từ sự kiện lịch sử đó, các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học rất chú ý đến nhiệm vụ gắn liền lý luận cách mạng với phong trào công nhân.

Mao-Trạch-Đông không bao giờ nhìn nhận nghiêm chỉnh nhiệm vụ đó. Ngược lại, ông ta tuyên bố theo tinh thần là bản thân thực tiễn cách mạng Trung-quốc dạy cho nhân dân Trung-quốc chủ nghĩa Mác, và trong quá trình thực tiễn đó nhân dân Trung-quốc hiểu được thực chất chủ nghĩa đế quốc. Trong tác phẩm « Bàn về thực tiễn », Mao viết : « Nhận thức của nhân dân Trung-quốc đối với chủ nghĩa đế quốc cũng thế. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn nhận thức bề ngoài bằng cảm tính, là giai đoạn đấu tranh bài ngoại nói chung của phong trào Thái-bình Thiên-quốc và phong trào Nghĩa-Hòa-Đoàn, v.v... Giai đoạn thứ hai mới tiến sang giai đoạn nhận thức lý tính, khi nhân dân Trung-quốc nhìn ra mâu thuẫn bên trong và bên ngoài của chủ nghĩa đế quốc, lại nhìn ra thực chất của chủ nghĩa đế quốc liên hợp với giai cấp tư sản mại bản và giai cấp phong kiến Trung-quốc để áp bức và bóc lột đông đảo nhân dân Trung-quốc ».

Những lời lẽ giả dối đó của Mao-Trạch-Đông nói với nhân dân Trung-quốc chứng minh sự dốt nát về lý luận của ông ta. Nếu bản thân nhân dân mà 90% không biết chữ đã thấy được bản chất của chủ nghĩa đế quốc thì, thử hỏi còn gì phải có Đảng Cộng sản và hoạt động lý luận của Đảng? Cần gì phải tuyên truyền chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nếu nhân dân Trung-quốc tự mình đạt tới được chân lý khoa học? Tất nhiên, vì cố gắng « mang danh nghĩa » Mác — Lê-nin, nên chủ nghĩa Mao phải thừa nhận, mặc dù trên lời nói, những nguyên lý cơ bản của học thuyết đó. Cho nên, khi đề cập đến nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác, Mao viết rằng: « Mác và Ăng-ghen đã thu về một mối những kết quả của lịch sử nhận thức loài người; các ông đã cải tạo một cách có phê phán cái phần lý tính của phép biện chứng Hê-ghen ».

Nhận xét như vậy một cách giản đơn về nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác, những người theo chủ nghĩa Mao định hình dung « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » như là sự khẳng định vai trò độc nhất của kinh nghiệm trực tiếp của C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong quá trình tham gia đấu tranh cách mạng. « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » ra đời được là nhờ sự tham gia của bản thân Mác, Ăng-ghen vào cuộc đấu tranh cách mạng. Chủ tịch Mao-Trạch-Đông chỉ ra rằng: « Vô luận người nào muốn hiểu được sự vật gì, thì ngoài việc tiếp xúc với sự vật ấy, nghĩa là sống (thực tiễn) trong hoàn cảnh của sự vật ấy, thì không có cách nào khác để hiểu nó ».

Không ai bàn cãi gì về việc C. Mác và Ph. Ăng-ghen sẽ không sáng lập ra được lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học, nếu như các ông không liên hệ chặt chẽ với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân thời bấy giờ. Đó là điều căn bản, nhưng đó chỉ là một mặt của vấn đề. Chủ nghĩa Mao đã tuyệt đối hóa điều đó, không phải để coi khinh cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô

sản (mà về thực chất ông ta không biết đến ở ngay Trung-quốc) mà đề tuyệt đối hóa kinh nghiệm cách mạng dân tộc chủ nghĩa « trực tiếp » của bản thân ông ta, và miêu tả nó như là nguồn gốc cơ bản, duy nhất của lý luận cách mạng, cho phép đề ra những tư tưởng đơn giản, nói đúng ra là có tính chất dân tộc chủ nghĩa sô-vanh và tuyên bố rằng đó là lý luận cách mạng của thời đại.

Ở đây chúng ta lại đụng đến sự đề cao của chủ nghĩa Mao đối với « kinh nghiệm cách mạng trực tiếp ». Những đồ đệ của ông ta thường nói về chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhưng lại quy nó thành một tập hợp nào đó những đơn thuốc có lợi, trong khi đó học thuyết đó là một khoa học, và với tư cách là một khoa học, nó có lịch sử phát triển của nó. Chủ nghĩa Mác là một học thuyết quốc tế, hoàn chỉnh, thống nhất, được sáng lập ra từ một thỏi sắt duy nhất, như Lê-nin đã hình dung, không thể cắt xén một cái gì của học thuyết đó, mà không phá vỡ hệ thống khoa học những quan điểm của nó.

Đó là chỗ khác nhau về nguyên tắc giữa những người cộng sản và những người cơ hội đủ mầu sắc, bao gồm cả những người theo chủ nghĩa Mao trong việc nhận thức kinh nghiệm cách mạng và thực tiễn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Qua các lời trích dẫn, chúng ta thấy Mao-Trạch-Đông thường dùng các từ ngữ « kinh nghiệm » và « thực tiễn ». Những người theo chủ nghĩa Mao cũng tuyên bố luận đề về « mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn » là một trong « 3 bảo bối » dường như do Mao-Trạch-Đông sáng tạo ra. Ông ta viết : « Nhận thức luận duy vật biện chứng đặt thực tiễn lên hàng đầu, nhận rằng mỗi điểm nhận thức nào của người ta cũng không rời được thực tiễn, nó bài xích hết thảy lý luận sai lầm, phủ nhận tính chất trọng yếu của thực tiễn, làm cho nhận thức tách rời thực tiễn ».

Như chúng ta thấy, bề ngoài Mao-Trạch-Đông kiên quyết khẳng định tính thứ nhất của thực tiễn so với nhận thức và nhấn mạnh mối liên hệ không tách rời của chúng. Ông ta viết : « Chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng... dựa trên cơ sở hiện thực khách quan và được hiện thực khách quan kiểm nghiệm ».

Song trong cuốn sách mới xuất bản gần đây ở Bắc-kinh « Chủ nghĩa tiên thiên trong lịch sử triết học », người ta nêu rõ tư tưởng cho rằng chỉ có thực tiễn, kinh nghiệm là nguồn gốc của tri thức ; tính khách quan của hoạt động thực tiễn cụ thể của con người được đồng nhất hóa với thế giới khách quan, với vật chất. Như vậy là những người theo chủ nghĩa Mao tránh chủ nghĩa tiên thiên bằng cửa trước, thì lại tiến đến nó bằng cửa sau, vì theo cách trình bày của họ, và thực chất, thực tiễn và kinh nghiệm là những khái niệm đồng nhất với nhau.

Những người theo chủ nghĩa Mao dùng danh từ « chủ nghĩa tiên thiên », « chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm » để tấn công vào Vương-Minh, Lưu-Thiếu-Kỳ và Lâm-Bưu, mặc dù hai người sau không bao giờ dùng những danh từ đó trong các tác phẩm của mình và không bàn luận về đề tài mối quan hệ giữa học thuyết phản ánh mác-xít với những luận đề duy tâm đó. Theo sự tuyên truyền chính thức của Bắc-kinh, thì những nhân vật nói trên « đã đem hết sức mình ra để truyền bá chủ nghĩa tiên thiên duy tâm » để « tấn công vào tư tưởng Mao-Trạch-Đông » ; « để tạo cơ sở lý luận cho sự phục hồi chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc ».

Liệu bản thân tác giả có thật sự hiểu câu nói đó không ? Để « tấn công vào tư tưởng của Mao-Trạch-Đông », tại sao lại phải cần đến những lý luận phức tạp của Pla-tông, Căng, và Hê-ghen (mà căn cứ vào các tác phẩm của Mao, thì nói chung Mao không đọc những nhà triết học đó) để phê phán những « tư tưởng » thô sơ và tầm

thưởng — vụ lợi của Mao-Trạch-Đông. Theo chính sự tuyên truyền chính thức của Bắc-kinh, thì sự lên án của Lâm-Bưu đối với Mao-Trạch-Đông và «tư tưởng» của ông ta, có tính chất cụ thể, chứ không có gì nói về Khổng-Tử, lại càng không nói gì về Căng. Theo nguồn tài liệu Trung-quốc, vào cuối thời kỳ «cách mạng văn hóa», Lâm-Bưu hiểu rằng Mao-Trạch-Đông và đồng bọn «thay chủ nghĩa Mác—Lê-nin bằng những lời giả danh cách mạng, để bịt mắt nhân dân Trung-quốc», biết rằng «chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Mao, về thực chất, là chủ nghĩa xã hội — phát xít», rằng «ông ta đã biến bộ máy Nhà nước Trung-hoa thành cái cối xay thịt tiêu diệt lẫn nhau, biến sinh hoạt chính trị của Đảng và Nhà nước thành một hệ thống gia trưởng kiểu độc tài chuyên chế phong kiến». Lâm-Bưu đã nói về Mao một cách công khai. Theo lời tuyên truyền của Bắc-kinh thì Lâm-Bưu cho rằng «Chủ tịch Mao không phải là một người mác-xít — lê-nin-nít chân chính, mà là một bạo chúa phong kiến lớn nhất trong lịch sử Trung-quốc, mặc áo Mác — Lê-nin, nhưng cai trị bằng phương pháp của Tần-Thủy-Hoàng».

Nếu Lâm-Bưu đã thật sự phê phán «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông như vậy, thì có đầy đủ những sự kiện trong đời sống hằng ngày của bản thân Trung-quốc chứng minh điều đó. Bi kịch mà nhân dân Trung-quốc đang trải qua là kết quả trực tiếp của việc thực hiện những «tư tưởng» ảo tưởng — phản động của «Người cầm lái vĩ đại» vào «thực tiễn».

Ở Mao-Trạch-Đông, chúng ta có thể gặp những luận điểm về thực tiễn theo tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ví dụ như «Những tư tưởng đúng của con người chỉ xuất hiện từ thực tiễn xã hội, từ ba hình thức: «đấu tranh sản xuất, đấu tranh giai cấp và thực nghiệm khoa học». Nhưng khi nói cụ thể về mỗi dạng thực tiễn, thì ta thấy tất cả hoạt động thực tiễn của con người chỉ được

quy vào đấu tranh giai cấp, theo quan điểm của Mao-Trạch-Đông. Trong vấn đề thực tiễn là gì và Mao-Trạch-Đông muốn liên hệ lý luận của mình với thực tiễn của giai cấp nào, chúng ta gặp chủ nghĩa chiết trung, kết hợp với chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Mặc dù trong tác phẩm «Bàn về thực tiễn» có nói tới vài hình thức hoạt động thực tiễn của con người (đấu tranh sản xuất, đấu tranh giai cấp, sinh hoạt chính trị, hoạt động khoa học và nghệ thuật), nhưng về thực chất, tất cả đều chỉ hạn chế ở trong lĩnh vực chính trị. Chính phải qua lăng kính của thực tiễn đó mà xem xét những lĩnh vực khác của hoạt động con người. Thế nhưng, «thực tiễn» chính trị đó lại xuất phát từ lập trường giai cấp tiểu tư sản của Mao-Trạch-Đông.

Có thể nói rằng ông ta tiến hành sự phân tích có tính giai cấp. Nhưng vấn đề là ở chỗ ở đây tính một chiều, tính thẳng tuột dẫn Mao-Trạch-Đông đến chủ nghĩa duy tâm, đến chỗ phủ nhận tính giai cấp. Ông ta hiểu đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh với những người công khai hay không công khai chống chủ nghĩa Mao, và là sự cố gắng thể hiện «tư tưởng» của ông ta vào đời sống.

Còn nói về đấu tranh sản xuất thì khái niệm này đối lập với hoạt động sản xuất vật chất của con người (công nhân, nông dân, trí thức) nhằm tạo ra những của cải vật chất. Theo Mao-Trạch-Đông, đấu tranh sản xuất chủ yếu là lao động chân tay. Từ đó, những người theo Mao đã thực hiện rộng rãi việc đưa những người mà họ không ưa thích đi «cải tạo bằng lao động chân tay» ở các vùng nông thôn. Mao nói rất ít về thực nghiệm khoa học.

Cách xem xét không đúng về đấu tranh giai cấp dẫn đến «cái gọi là xã hội học tầm thường», đến chỗ gắn tính giai cấp vào những lĩnh vực hoạt động của con người mà trong đó cuộc đấu tranh giai cấp không biểu hiện ra một cách trực tiếp (khoa học tự nhiên, cải tạo thiên nhiên, v.v...)

Chủ nghĩa Mao xuyên tạc bản thân khái niệm thực tiễn, với tính cách một hiện tượng bao hàm sự thống nhất giữa cái khách quan và cái chủ quan. Nó hiểu thực tiễn là ý muốn tùy tiện. Khái niệm đó mất mặt vật chất khách quan, do đó mà trong hoạt động thực tiễn, như Lê-nin viết « chủ nghĩa hiện thực lịch sử bị vứt bỏ », hiện thực bị đặt vào cùng với « tư tưởng ».

Theo cách nói của Mao-Trạch-Đông, thực tiễn là hoạt động vật chất chật hẹp của cá nhân hay một nhóm người, được xem xét một cách thực dụng chủ nghĩa. Ở đây cần chú ý rằng ông ta cũng không lấy toàn bộ hoạt động thực tiễn, mà chỉ lấy những mặt nào phù hợp với những quan điểm dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản của ông ta và có thể dùng được để khẳng định những quan điểm đó. Thường thường Mao biến những khái niệm dùng trong phạm vi « ý nghĩa lành mạnh » và kinh nghiệm cá nhân chật hẹp của con người, nghĩa là những khái niệm của sự khôn ngoan sơ đẳng trong đời sống, thành những nguyên lý phổ biến dùng để quy định bản chất của những hiện tượng vô cùng rộng lớn, vô cùng phức tạp.

Mao-Trạch-Đông và phe cánh của ông ta giải thích vai trò của thực tiễn trong nhận thức về các hiện tượng và quá trình xã hội một cách thực dụng chủ nghĩa, quy tất cả thành « sự thành công của hành động ».

Nhà thực dụng Trung-quốc Hồ-Thích hoàn toàn quy khách thể của nhận thức thành những cảm giác riêng của cá nhân, tuyên bố rằng hiện thực là sản phẩm của ý thức chủ quan mà con người tùy tiện tạo ra. Ông ta viết : « Hiện thực là một cô gái rất dễ bảo có thể chiều theo bất cứ thị hiếu nào của chúng ta ... Hiện thực là cảm giác ». Cũng giống như vậy, những người theo chủ nghĩa Mao quy kinh nghiệm cách mạng với tính cách là khách thể của nhận thức, vào « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông, vào những

khẩu hiệu và luận đề chủ quan của ông ta, không đặt ra vấn đề tiêu chuẩn về tính chính xác của những « tư tưởng » đó, vì chúng được coi như là « hiện thân của chân lý ».

Kinh nghiệm mười năm qua ở Trung-quốc, những thất bại của chính sách đối nội và đối ngoại của những người theo chủ nghĩa Mao đã nói lên tính chất vô căn cứ của họ, mâu thuẫn với những đòi hỏi khách quan của đất nước, với những quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội. Họ không biết đến tất cả điều đó, mà lại quy những thất bại cho những « bọn độc ác » hay « bọn xét lại xô-viết », hay « bọn quỷ bên trong », « cỏ độc », « những phần tử xấu », v.v... « Tư tưởng Mao-Trạch-Đông là chân lý phổ biến, áp dụng vào mọi nơi. Nó là hiện thân của chân lý ». Đó là lời khẳng định của chủ nghĩa Mao.

Về phương diện này, rõ ràng là những người theo chủ nghĩa Mao đã kết tội những nhà hoạt động của Đảng Cộng sản Trung-quốc (Bành-Đức-Hoài và những người khác) đã phê phán đường lối « ba ngọn cờ hồng », cho họ là cơ hội hữu khuynh, là rơi vào sai lầm của chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa tiên thiên, vì « những kinh nghiệm của họ không phản ánh những sự kiện khách quan sẽ là kết quả của chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy ngã, v.v...

Trong trường hợp này, những người theo chủ nghĩa Mao dùng những danh từ « chủ nghĩa tiên thiên », « chủ nghĩa kinh nghiệm », « chủ nghĩa duy ngã » để lẩn tránh trách nhiệm lịch sử về những tội ác và thất bại to lớn về chính trị, là kết quả trực tiếp của âm mưu áp đặt những giáo điều của Mao-Trạch-Đông vào Trung-quốc, bất chấp nghị quyết của Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc (1956), bất chấp những quy luật khách quan xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng những người theo chủ nghĩa Mao kết tội những người cộng sản Trung-quốc nào trong những năm 1958 — 1959 đã dự đoán trước những hậu quả nguy hiểm của đường lối chính trị phiêu lưu của

Mao-Trạch-Đông là theo chủ nghĩa tiên thiên (thực tiễn đã vượt xa rất nhiều những lời dự đoán chưa rõ ràng về quy mô của những tai biến đã đe dọa Trung-quốc). Về mặt hình thức, sự kết tội đã dựa trên tiền đề là: khi tư tưởng chưa được kiểm nghiệm trong thực tiễn, thì không thể nói trước là nó đúng hay sai. Cho nên người nào định làm việc đó sớm, trước « thực tiễn », thì người đó là « theo chủ nghĩa tiên thiên ». Lập luận đó của những người theo chủ nghĩa Mao chứng tỏ rằng họ hiểu vai trò của lý luận một cách thô sơ, và về thực chất họ phủ nhận vai trò của nó.

V.I. Lê-nin đã nhấn mạnh: « Đối với nhà duy vật thì « thành công » của thực tiễn con người chứng minh sự phù hợp của những biểu tượng của chúng ta với bản tính khách quan của sự vật mà chúng ta tri giác, còn đối với nhà duy tâm — duy ngã thì « thành công » là cái gì *cần cho tôi trong thực tiễn* ».

Theo cách giải thích chân lý của những người theo chủ nghĩa thực dụng — mao-ít, thì có thể bào chữa cho bất cứ những hành động « thành công » nào của con người, bao gồm cả những tội ác, cả thực tiễn của bất cứ thế lực phản động nào.

Như vậy, cách phân tích của Mao không đếm xỉa gì đến nội dung khách quan của thực tiễn. Cho nên thực tiễn không thể là cơ sở hiện thực của nhận thức, không thể là tiêu chuẩn chân lý của những kết quả nhận thức. Thực tiễn có tính chất chủ quan chỉ mang lại những tri thức lệch lạc, thần bí về hiện thực, chỉ là cơ sở cho những biểu tượng phản khoa học về các hiện tượng xã hội. Cái thực tiễn có tính chất chủ quan, « bị tước bỏ » tính vật chất ấy có thể chứng minh « tính chân lý » của bất cứ giáo điều nào. Nó trở thành phương tiện thuận lợi để chứng minh và làm cơ sở cho bất cứ luận đề nào.

Cách Mao đề cập đến thực tiễn, đến kinh nghiệm cách mạng, với tính cách là nguồn gốc của sự nghiên cứu hiện thực và đề ra đường lối chính trị «đúng đắn có cơ sở khoa học» như vậy về căn bản đối lập với cách đề cập của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Những kết luận của chủ nghĩa Mao, được xây dựng trên lập trường thiển cận của thực tiễn chính trị, mà ông ta chỉ quy vào đấu tranh giai cấp (trước hết là của nông dân) và trong phạm vi hạn chế của kinh nghiệm dân tộc chủ nghĩa riêng rẽ. Những kết luận đó không tránh khỏi mang tính chất phiến diện và rơi vào chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa chủ quan.

V. I. Lê-nin nhấn mạnh mối liên hệ giữa lý luận cách mạng với kinh nghiệm cách mạng của tất cả các đội quân của giai cấp vô sản thế giới và của những đồng minh của nó trong đấu tranh. Người nói rằng lý luận «không thể tưởng tượng ra được, nó *mọc lên* từ toàn bộ kinh nghiệm cách mạng và tư tưởng cách mạng của tất cả các nước trên thế giới».

Khi đặt nhiệm vụ cho những người mác-xít ở Nga phải tự mình quán triệt lý luận của C. Mác để đề ra cương lĩnh của Đảng, V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng muốn làm được việc đó cần phải nghiên cứu và khái quát lịch sử chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ ở Tây Âu, lịch sử phong trào cách mạng Nga, kết hợp những kết luận đó với phong trào công nhân ở Nga, «mang vào phong trào tự phát của giai cấp công nhân những lý tưởng xã hội chủ nghĩa nhất định, liên hệ phong trào đó với những quan điểm xã hội chủ nghĩa ở trình độ khoa học hiện đại».

Như vậy, tính chất quốc tế của phong trào công nhân đòi hỏi phải xem xét kinh nghiệm đấu tranh của đội ngũ giai cấp công nhân của từng dân tộc trong mối liên hệ khăng khít với kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp công nhân ở tất cả các nước, sự khái quát kinh nghiệm ấy bao hàm có sự nghiên cứu có tính chất phê phán quá khứ,

hiện tại, lẫn sự vạch ra triển vọng của phong trào. Cách chủ nghĩa Mác — Lê-nin đề cập đến sự khái quát lý luận kinh nghiệm cách mạng của giai cấp vô sản ở từng dân tộc, đòi hỏi phải xem xét kinh nghiệm đó trong mối liên hệ với kinh nghiệm của tất cả các nước, cũng như phải nghiên cứu sâu sắc, toàn diện và khách quan tất cả những hình thức và phương pháp đấu tranh trong phạm vi dân tộc tránh thổi phồng, tuyệt đối hóa một hình thức đấu tranh đặc thù nào.

V. I. Lê-nin không bao giờ tuyệt đối hóa bất cứ một hình thức đấu tranh nào — phương pháp vũ trang hay hòa bình, hay một hình thức đấu tranh vũ trang đặc biệt là chiến tranh du kích. Nhận xét của V. I. Lê-nin về chiến tranh du kích không củng cố chút nào quan điểm của Mao-Trạch-Đông tuyên bố rằng kinh nghiệm đấu tranh du kích ở Trung-quốc là quy luật phổ biến của phong trào cách mạng thế giới.

V. I. Lê-nin nói: «Không bao giờ Đảng của giai cấp vô sản có thể coi chiến tranh du kích là phương tiện duy nhất hay thậm chí chủ yếu của đấu tranh... phương tiện đó phải phụ thuộc vào phương tiện khác, phải được cùng tiến hành với những phương tiện đấu tranh chủ yếu có lợi cho ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội về mặt giáo dục và tổ chức. Nếu không có điều kiện *cuối cùng* đó, thì tất cả những phương tiện đấu tranh trong xã hội tư sản làm cho giai cấp vô sản gần với các tầng lớp không vô sản khác ở bên trên hay ở bên dưới nó, những phương tiện đó dùng trong quá trình tự phát của sự vật, sẽ trở thành vô dụng, bị xuyên tạc đi, bị sa đọa đi».

Cách Mao-Trạch-Đông đề cập đến vấn đề mối quan hệ lẫn nhau giữa lý luận và thực tiễn vạch rõ:

Một là: Nếu không phải là hoàn toàn không biết gì, thì cũng là đánh giá rất không đúng về kinh nghiệm của các nước khác. Thậm chí nếu ông ta có chú ý đến kinh

nghiệm của nước ngoài thì ông ta cũng hiểu một cách rất hẹp, chỉ đề cập đến nó một cách thuần túy vụ lợi, theo quan điểm có lợi nhất thời.

Mao viết: «Chúng ta phải nắm lấy tất cả cái gì có thể có lợi cho chúng ta ngày nay. Còn đối với cái gì của nước ngoài, thì chúng ta coi như thức ăn vào miệng, nghiền nát trong dạ dày và ruột, trộn với nước bọt và dịch vị trong dạ dày và ruột, sau đó bị phân hủy thành cặn bã, cặn bã bị thải ra và còn lại chỉ lấy cái chất bổ thôi». Mao kêu gọi đề cập đến chủ nghĩa Mác — Lê-nin theo quan điểm tiêu dùng đó của mình, xuất phát từ quan điểm dân tộc hẹp hòi về kinh nghiệm cách mạng, ông ta đòi phải «Trung-quốc hóa» chủ nghĩa Mác.

Hai là: Ông ta tuyệt đối hóa kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của Trung-quốc; có tham vọng đưa ra những kết luận chung và khái quát chỉ trên cơ sở thực tiễn Trung-quốc, không đếm xỉa đến kinh nghiệm đấu tranh của các đội ngũ khác của phong trào cách mạng; và không nắm được những luận điểm cơ bản của lý luận Mác — Lê-nin.

Ba là: Trong việc đánh giá thực tiễn cách mạng của Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông đã mang tính hạn chế của giai cấp tiểu tư sản. Theo quan điểm của ông ta thì thực tiễn trước hết là thực tiễn cách mạng nông dân, thực tiễn đấu tranh chính trị của giai cấp tiểu tư sản, nông dân và đông đảo những tầng lớp bị thoái hóa ở Trung-quốc, thường là «thực tiễn» xua đuổi chính trị chống lại những người phản đối ông ta. Giai cấp công nhân, kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của phong trào công nhân quốc tế và của giai cấp vô sản Trung-quốc lại nằm ngoài cái thực tiễn mà Mao thường nói tới.

Cách Mao-Trạch-Đông đề cập đến cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân rộng rãi ở Trung-quốc có đặc điểm là ông ta nghiên cứu nó ở ngoài

mối liên hệ với những quan hệ sản xuất nhất định. Ông ta chỉ lấy mặt chính trị thuần túy, đúng ra là mặt chống phong kiến, giải phóng dân tộc của thực tiễn đấu tranh chính trị của quần chúng.

Khi nêu ra những khẩu hiệu đấu tranh, Mao quên không hình dung cuộc đấu tranh đó như là kết quả của một hệ thống nhất định những quan hệ sản xuất, phù hợp với cơ sở của nội dung, bước đi và điều kiện của sự phát triển trong tất cả các mối liên hệ và khâu trung gian của nó. Những khẩu hiệu được rút ra từ những tiền đề «tư tưởng» trừu tượng của Mao-Trạch-Đông, chứ không phải là tổng kết sau khi nghiên cứu cẩn thận mỗi một hình thức đấu tranh riêng rẽ, mỗi một nhân tố của sự chuyển hóa từ hình thức này sang hình thức khác, với sự quy định rõ ràng những mối liên hệ của cuộc đấu tranh này với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trong nước, kết hợp cuộc đấu tranh đó với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân các nước khác, quy định vị trí của nó trong cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân.

Như vậy, nếu đem những luận điểm triết học của Mao trong lĩnh vực lý luận nhận thức chuyển thành ngôn ngữ của thực tiễn, thì chúng ta dễ dàng thấy rằng cách ông ta đề cập đến bản chất của những tri thức con người được dùng làm cơ sở phương pháp luận cho cách đề cập đến lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đến kinh nghiệm quốc tế của chủ nghĩa xã hội một cách dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi.

Chương 3

CHỦ NGHĨA MAO VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG

Bộ máy tuyên truyền của Trung-quốc ra sức đề cao Mao-Trạch-Đông là một nhà lý luận lỗi lạc dường như đã có

cống hiến lớn lao vào sự phát triển phép biện chứng duy vật. Trong thực tế, ngoài những lời trích dẫn Lê-nin trong các tác phẩm của mình và những lập luận lấy từ tác phẩm của các tác giả xô-viết, ở Mao-Trạch-Đông không có sự phân tích phép biện chứng như là khoa học về mối liên hệ phổ biến của thế giới khách quan và những quy luật cơ bản của sự phát triển của nó như là « một học thuyết về sự phát triển toàn diện nhất, phong phú nhất và sâu sắc nhất ».

Mặc dù có tất cả những lời khẳng định ngược lại, Mao-Trạch-Đông về thực chất, chỉ hạn chế ở phép biện chứng chủ quan, được ông ta sử dụng với tính cách « phương pháp tư duy », « phương pháp công tác » và được trình bày dưới dạng xuyên tạc.

Mao sử dụng nhiều phạm trù của phép biện chứng theo tinh thần của phép biện chứng cổ truyền Trung-quốc, trong đó cái gọi là học thuyết về « sự chuyển hóa » được diễn tả bằng biểu tượng rất xa xưa của con người (không phải chỉ của người Trung-quốc), về sự phát triển thế giới dưới dạng những chu kỳ, thay thế trạng thái này bằng trạng thái khác đối lập lại. Quan điểm ngây thơ đó về thế giới được hình thành do quan sát những hiện tượng thực tế của tự nhiên: sự thay đổi thời gian trong năm, sự tuần hoàn ngày và đêm, chu kỳ trăng mọc và trăng lặn, nước thủy triều lên và xuống, sinh và tử, đói và no, v.v...

Giống như triết học tự nhiên thời cổ đại, chủ yếu là thời cổ Hy-lạp, tư tưởng cổ đại Trung-quốc hình dung thế giới như một chỉnh thể thống nhất, trong đó có sự tác động lẫn nhau của những lực đối lập âm và dương, bao hàm cái tiêu cực và cái tích cực, tối và sáng, mềm và cứng, yếu và mạnh, đàn bà và đàn ông, v.v... Trong những lời bình luận triết học của Trung-quốc cổ đại ở « Kinh-Dịch », tư tưởng « chuyển hóa » được diễn tả bằng công thức: « âm, dương — đó gọi là đạo ».

Biểu tượng về sự phát triển như là sự luân phiên và xen kẽ những trạng thái đối lập, đã diễn ra trong suốt lịch sử triết học Trung-quốc, từ thời cổ đại cho đến thời đại ngày nay. Trong triết học thời trung cổ, Chu-Đôn-Hy đại biểu cho khuynh hướng duy vật đã nói về tư tưởng đó như sau: « Khi thái dương (cơ sở đầu tiên của thế giới — tác giả) vận động thì sinh ra dương; vận động đi đến cực thì chuyển thành đứng im, trong đứng im sinh ra âm. Khi đứng im biến đi thì lại bắt đầu vận động. Sự tuần hoàn giữa vận động và đứng im quy định lẫn nhau ».

Phép biện chứng cổ truyền Trung-quốc không bó hẹp ở biểu tượng về sự phát triển của thế giới, như là một quá trình thay đổi theo chu kỳ của những thời kỳ nhất định hay sự nối tiếp của những trạng thái đối lập. Trong đó cũng có tư tưởng về sự đấu tranh của những mặt đối lập trong tất cả các sự vật và hiện tượng. Trong « Đạo đức kinh », tác phẩm cổ nhất còn lưu lại đến ngày nay, tư tưởng về sự thống nhất của các mặt đối lập đã được trình bày khá rõ: « trong thiên hạ, khi người ta biết cái đẹp là cái đẹp, thì xuất hiện cái xấu; khi mọi người biết rằng cái thiện là cái thiện, thì xuất hiện cái ác. Cho nên tồn tại và không tồn tại sinh ra nhau; khó và dễ tạo ra nhau; dài và ngắn có quan hệ lẫn nhau; cao và thấp quy định lẫn nhau; tiếng thanh chuyển thành tiếng trầm trong khi hòa vào nhau; cái trước và cái sau nối tiếp nhau ». Thời bấy giờ, phép biện chứng là một bước tiến trong nhận thức thế giới, nhưng nó còn có tính chất tự phát và ngây thơ, cũng như phép biện chứng cổ Hy-lạp và bất cứ phép biện chứng cổ đại nào.

Tư tưởng và mối liên hệ về sự thống nhất của các mặt đối lập đã có cả ở trong triết học thời trung cổ của Trung-quốc, mà phần lớn bao hàm những nhân tố của triết học Phật giáo. Trình-Hạo, đại biểu nổi tiếng của trường phái triết học thời Tống viết: « Không có sự vật nào mà không

có mặt đối lập của nó. Nếu có âm thì cũng có dương, nếu có thiện thì cũng có ác. Khi dương lớn lên thì âm bé đi; khi thiện tăng lên, thì ác giảm đi ».

Cuối cùng, nhà tư tưởng nổi tiếng của Trung-quốc nửa đầu thế kỷ XIX Ngụy-Nguyên đòi cải cách một số luật pháp xã hội phong kiến, nhưng trong lý luận triết học lại không vượt ra khỏi được giới hạn của những bậc tiền bối xa xưa của ông ta. Có thể dẫn ra đoạn sau đây để có một hình ảnh về những lập luận của ông ta: « Nóng đạt đến cực độ chuyển hóa thành lạnh, chứ không còn là nóng nữa; lạnh đạt đến cực độ chuyển hóa thành nóng, chứ không còn là lạnh nữa. Càng gần tới đích, thì càng phải cố sức nhiều. Năng lượng tiềm tàng bộc lộ ra với sức mạnh lớn. Như vậy là những việc mà chúng ta không làm lại chứa đựng những yếu tố của những việc mà chúng ta làm; còn trong những việc mà chúng ta làm, thì lại ẩn dấu những yếu tố của cái ta không làm. Cái mà những người bình thường cho là hạnh phúc, thì những người quý phái lại cho là bất hạnh, vì theo họ bất hạnh là hạnh phúc chứa đựng trong nghèo khổ. Cái mà những người bình thường cho là tốt, thì những người quý phái coi là không tốt, vì theo họ không tốt là tốt chứa đựng trong cái ác. Tiêu vong và phát triển không tách rời nhau, hạnh phúc và bất hạnh có gốc rễ chung ».

Ngụy-Nguyên phân tích sự thống nhất của các mặt đối lập theo kiểu của mình: « Trong thiên hạ không có những sự vật cô lập: tất cả đều phải có đôi, nghĩa là không thể có hai vật cùng cao, hai vật cùng to, hai vật cùng đất, không thể có hai lực cùng giống nhau. Ở đâu có một đôi, thì ở đó có đấu tranh để giành ưu thế. Tại sao? Vì rằng trong các đôi thì một cái phải là chủ yếu, một cái phải là phụ thuộc, vì chỉ có như thế, cặp đôi mới không tan rã thành những vật cô lập. Bầu trời ở trên cao, trái đất ở dưới thấp, trật tự tồn tại của chúng phải như thế. Tất cả

các sự vật và hiện tượng muôn màu muôn vẻ cũng đều theo trật tự như vậy ».

Trong những lập luận đó, Ngụy-Nguyên kết luận rằng bầy tôi phải phục tùng mệnh lệnh của vua, con phải theo lời chỉ giáo của bố, vợ phải thực hiện những lời khuyên của chồng. Cho nên, những « bộ lạc dã man » phải có người chỉ huy là nước Trung-hoa.

Như vậy là trình độ của những lập luận biện chứng của triết học Trung-quốc về thực chất không có gì thay đổi trong một thời gian dài của lịch sử Trung-quốc. Ngoài một số dự đoán thiên tài có tính chất lẻ tẻ về tính đối lập bên trong của các hiện tượng là nguồn gốc tự thân vận động của chúng, thì về cơ bản phép biện chứng của những nhà tư tưởng Trung-quốc xem xét những mặt đối lập theo quan điểm lô-gích hình thức, coi như những mặt bên ngoài bổ sung cho nhau, cái nọ quy định cái kia. Học thuyết cổ truyền Trung-quốc về « sự chuyển hóa không bao hàm tư tưởng về sự vận động tiến lên, sự phát triển của tự nhiên và xã hội, mà chỉ hạn chế ở một quan niệm rất phổ biến về quá trình nối tiếp nhau của các trạng thái đối lập diễn ra theo chu kỳ từ thời xa xưa. Chính Mao-Trạch-Đông đã tiếp thụ phép biện chứng đó, thông qua lăng kính đó mà sử dụng những khái niệm của phép biện chứng mác-xít.

Cơ quan tuyên truyền của Trung-quốc nêu cao quan điểm của Mao-Trạch-Đông về mâu thuẫn như sự diễn đạt quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, là « cống hiến lý luận » đặc biệt của Mao.

CÁCH PHÂN TÍCH CỦA MAO VỀ TÍNH CHẤT CỦA MÂU THUẪN VÀ BẢN CHẤT CỦA NÓ

Mao-Trạch-Đông trích dẫn những luận đề nổi tiếng của Ph. Ăng-ghen và V.I. Lê-nin về sự tồn tại của những

khuynh hướng đối lập trong tất cả các hiện tượng và quá trình của tự nhiên, đời sống xã hội và ý thức con người. Sự trích dẫn đó làm cho ta có cảm tưởng rằng ông ta thừa nhận những luận đề đó. Nhưng chỉ mới bắt đầu phân tích về bản chất của mâu thuẫn và diễn đạt những luận điểm của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, thì Mao đã bộc lộ ra ngay là hoàn toàn bất lực về lý luận. Chúng ta hãy bắt đầu từ luận đề « Trong bất cứ sự khác nhau nào cũng có mâu thuẫn ».

Trong lô-gích biện chứng mác-xít, phạm trù khác nhau đi đôi với phạm trù đồng nhất. Nói cách khác, sự khác nhau đối lập với sự đồng nhất. Sự tác động qua lại giữa đồng nhất và khác nhau tạo ra mâu thuẫn. Ph. Ăng-ghen đã phát hiện ra sự thống nhất giữa sự đồng nhất và sự khác nhau ở ví dụ sau đây : « Thực vật, động vật, mỗi tế bào trong mỗi lúc của đời sống, đều đồng nhất với mình, đồng thời lại khác với bản thân mình ; vì nó hấp thụ vào và thải ra những chất, nó hút thở không khí ; các tế bào được tạo ra và tiêu hủy đi ; và quá trình tuần hoàn diễn ra .Tóm lại là do tổng số những sự thay đổi không ngừng của các phân tử, tạo ra sự sống, trải qua những giai đoạn của đời sống : bào thai, thiếu niên, trưởng thành, quá trình phát triển, già cỗi và chết ».

Từ ví dụ đó, ta thấy không phải sự khác nhau tạo ra động lực phát triển của sự sống, mà là sự thống nhất giữa đồng nhất và khác nhau, đó là « những cực về một mặt, mỗi cực chỉ là một cái gì chân chính ở trong sự tác động qua lại với nhau, sự khác nhau nhập vào sự đồng nhất ». Như vậy, theo Ăng-ghen mâu thuẫn xuất hiện và tồn tại trên cơ sở sự thống nhất của đồng nhất và khác nhau ; sự đồng nhất tạo ra sự đứng im tương đối về chất của sự vật ; sự khác nhau chứng minh sự thay đổi của nó ; sự khác nhau chỉ được xem như là một nhân tố của sự phát triển.

Mao-Trạch-Đông khẳng định rằng mâu thuẫn xuất hiện và tồn tại trên cơ sở của một sự khác nhau, thậm chí còn quy mâu thuẫn vào sự khác nhau. Đầu những năm 50, ông ta định dùng luận điểm của mình về « khác nhau là mâu thuẫn » để áp dụng vào đặc điểm các quan hệ giai cấp ở Liên-xô, khẳng định rằng có sự khác nhau giữa giai cấp công nhân và nông dân. Phát triển tư tưởng đó, Mao khẳng định rằng « sự khác nhau giữa công nhân và nông dân là mâu thuẫn, chỉ có điều là sẽ không trở nên kịch liệt và không biến thành đối kháng, không dùng hình thức đấu tranh giai cấp ».

Do đó, sự khác nhau giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân dưới chủ nghĩa xã hội dẫn đến mâu thuẫn giữa chúng. Ở đây, công nhân và nông dân là những mặt đối lập, mặc dù ai cũng biết rằng thậm chí trong xã hội tư bản, công nhân và đại đa số nông dân là những người lao động và thuộc về những giai cấp bị bóc lột.

Mao-Trạch-Đông xem xét sự khác nhau ở ngoài mối liên hệ với sự đồng nhất, chỉ coi là hình thức biểu hiện của mâu thuẫn. Do đó, ông ta bác bỏ khả năng tồn tại những sự khác nhau trong những quan điểm, thị hiếu, lợi ích trên một cơ sở chung thống nhất. Theo lời tuyên bố của ông ta, thì « mỗi một điểm khác nhau trong khái niệm của con người đều phải xem là phản ánh của mâu thuẫn khách quan ». Ông ta cũng xem xét những mối quan hệ ở trong Đảng qua lăng kính của mâu thuẫn. Nếu trong Đảng không có mâu thuẫn, không có đấu tranh giữa các quan điểm, thì chấm dứt đời sống bên trong của Đảng. Từ đó, chỉ có một kết luận là : nếu không có mâu thuẫn, thì phải tạo ra mâu thuẫn. Mao-Trạch-Đông hiểu « tính phổ biến của mâu thuẫn » là như thế đó.

Trong lập luận của Mao-Trạch-Đông có nhiều chỗ nói về « tính riêng biệt của mâu thuẫn ». Ông ta chỉ hiểu tính riêng biệt của mâu thuẫn trên phương diện đối lập một

cách trừu tượng những phạm trù lô-gích cái chung và cái riêng. Mao khẳng định: « mối quan hệ giữa tính phổ biến và tính riêng biệt của mâu thuẫn chính là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng của mâu thuẫn. Cái chung của mâu thuẫn là: mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các quá trình, quán xuyến tất cả các quá trình từ đầu đến cuối... cho nên nó là cái chung, cái tuyệt đối. Song cái chung ấy đã có ở trong tất cả các cái riêng, không có cái riêng thì không có cái chung ».

Chúng ta sẽ không đề cập đến sự nhầm lẫn của Mao-Trạch-Đông về vấn đề mối quan hệ lẫn nhau giữa cái đơn nhất (cái riêng) cái đặc thù (cái riêng biệt) và cái phổ biến (cái chung). Chúng ta dừng ở nội dung mà ông ta gán cho phạm trù « cái riêng biệt ». Theo ông ta, thì « cái riêng biệt » là « cơ sở cho nhận thức của chúng ta về thế giới ». Mao gắn tính riêng biệt của mâu thuẫn với nguyên lý về phương pháp cụ thể đối với các hiện tượng, coi đó là một phương pháp khoa học của mình. Theo lời ông ta, thì những « người giáo điều » Trung-quốc « đã thường xuyên bị thất bại, chính vì họ thiếu phương pháp đó ». Nhưng bản thân Mao-Trạch-Đông cũng chỉ tuyên bố những chân lý mà mọi người đều đã biết. Đến khi áp dụng chúng vào thực tiễn, thì chủ nghĩa giáo điều của bản thân ông ta bộc lộ ra đặc biệt rõ ràng.

Khi nói về tính riêng biệt của chủ nghĩa đế quốc so với chủ nghĩa tư bản ở « thời kỳ tự do cạnh tranh », Mao-Trạch-Đông khẳng định rằng trong sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa đế quốc, bản chất của hai giai cấp đối kháng — vô sản và tư sản — không thay đổi. Bản chất tư sản của xã hội cũng không thay đổi, nhưng mâu thuẫn giữa những giai cấp đó, giữa những chính quốc và thuộc địa lại gay gắt lên và mâu thuẫn giữa những nước tư bản chủ nghĩa lại đặc biệt gay gắt hơn, vì chúng phát triển không đều. Theo Mao, « giai đoạn đặc biệt của chủ nghĩa

tư bản — giai đoạn đế quốc chủ nghĩa — đã xuất hiện như vậy ».

Chủ nghĩa đế quốc đã làm sâu sắc thêm tất cả những mâu thuẫn xã hội, điều đó đúng. Nhưng nếu quy chất mới của chủ nghĩa tư bản, bản chất của chủ nghĩa tư bản vào giai đoạn độc quyền chỉ vì mâu thuẫn bên trong hệ thống gay gắt lên, thì có nghĩa là chỉ nhìn thấy mặt ngoài của nó. Nghiên cứu học thuyết về chủ nghĩa đế quốc, V.I. Lê-nin đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn phát triển cuối cùng của nó đã lớn lên. Nó tạo ra những tiền đề vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

« Sự phân tích » của Mao-Trạch-Đông về quá trình cách mạng của Trung-quốc trong giai đoạn tư sản dân chủ cũng có tính chất đặc biệt hời hợt. Nhân dân Trung-quốc phải đấu tranh trong một thời gian dài cho sự giải phóng dân tộc và xã hội. Mặc dù phong trào giải phóng dân tộc giữ một vị trí quan trọng trong chương trình đấu tranh chung, mâu thuẫn cơ bản nằm ở những mối quan hệ xã hội và thể hiện ra trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến được sự ủng hộ của các nước đế quốc chủ nghĩa. Nói một cách khác, sự giải phóng dân tộc (chống đế quốc) và sự giải phóng xã hội (chống phong kiến), là nhiệm vụ thống nhất của cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở Trung-quốc; cuộc cách mạng này phát triển trên cơ sở một mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phong kiến.

Quan điểm của Mao về hai « mâu thuẫn cơ bản » của Trung-quốc (bên ngoài là giữa Trung-quốc và chủ nghĩa đế quốc, và bên trong là giữa phong kiến và nhân dân Trung-quốc) được nêu ra thành giáo điều lý luận chung trong việc đánh giá tình hình các nước thuộc địa và phụ thuộc. Trong những năm gần đây, những người theo Mao đã vận dụng công thức xét lại đó để đánh giá tình hình thế giới, đề ra quan điểm về « bốn mâu thuẫn cơ bản ».

Quan điểm này được những người theo chủ nghĩa Mao đưa ra năm 1963 trong cái gọi là «25 điểm» và nhằm công khai đả kích vào cương lĩnh đã được Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957 và năm 1960 ở Mát-xcơ-va thông qua.

Quan điểm «bốn mâu thuẫn cơ bản» của thời đại ngày nay nhằm mục đích hòa tan mâu thuẫn chủ yếu quy định xu thế phát triển chung của toàn bộ nhân loại là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, mà V.I. Lê-nin đã nêu ra từ Đại hội II của Quốc tế Cộng sản. Làm như thế, nó thay mâu thuẫn chủ yếu đó bằng mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc, nghĩa là xem những vùng Á, Phi và Mỹ la-tinh là mặt trận chủ yếu chống chủ nghĩa đế quốc, cho rằng dường như số phận của nhân dân không phải chỉ là của những vùng đó mà là của cả các nước tư bản chủ nghĩa, phụ thuộc vào cách giải quyết mâu thuẫn đó.

Về mặt thuần túy lý luận, quan niệm đó không thể tìm ra được cái xích khách quan, mối liên hệ của những mâu thuẫn, từ đó mà tách ra được mâu thuẫn chủ yếu và những mâu thuẫn khác. Do mâu thuẫn chủ yếu quy định, xác định một cách chính xác những nét đặc thù của những mâu thuẫn trong những điều kiện cụ thể của nước này hay nước khác.

Sự bất lực về lý luận của Mao-Trạch-Đông bộc lộ rõ nhất trong việc ông ta xem xét mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội. Thế mà chính trong lĩnh vực này sự tuyên truyền của những người theo Mao lại cố hết sức miêu tả Mao là «người mác-xít sáng tạo».

Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận hai kiểu mâu thuẫn xã hội: đối kháng (ở xã hội có giai cấp bóc lột) và không đối kháng (vẫn còn ở trong xã hội không có giai cấp, xã hội cộng sản). Các Mác nhận xét rằng hình thức đối kháng

của sự tiến bộ xã hội, tức là những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội, không phải là vĩnh viễn.

V.I. Lê-nin nhấn mạnh sự khác nhau căn bản giữa mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng, mỗi cái có vị trí lịch sử của nó: «Đối kháng và mâu thuẫn hoàn toàn không phải là một. Dưới chủ nghĩa xã hội, đối kháng mất đi, nhưng mâu thuẫn vẫn còn».

Mao-Trạch-Đông có phương pháp đặc biệt là chia những mâu thuẫn xã hội ra làm 2 loại: mâu thuẫn địch ta và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

Theo Mao-Trạch-Đông, việc quy định tính chất của mỗi loại mâu thuẫn đó và phương pháp giải quyết chúng đòi hỏi phải phân «ranh giới rõ ràng» giữa những mặt của mâu thuẫn («nhân dân» và «kẻ địch», «chính nghĩa» và «phi nghĩa») trên cơ sở của những tiêu chuẩn đặc biệt chủ quan. Theo lời khẳng định của Mao-Trạch-Đông, thuộc về «nhân dân» những người tán thành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc, bất kể họ thuộc thành phần giai cấp nào; «kẻ địch của nhân dân» là những người chống lại việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong cả hai trường hợp, vấn đề là ở chỗ người ta có quan hệ như thế nào với đường lối lãnh đạo, mà chỉ có bản thân người lãnh đạo mới có thể đánh giá về mối quan hệ đó, về thái độ của con người. Rất dễ nhận thấy rằng lập trường đó bộc lộ rõ tính chất chủ quan và thiếu cách xem xét theo quan điểm giai cấp, song bộ máy tuyên truyền của Mao-Trạch-Đông lại làm ầm ĩ về vấn đề quan điểm giai cấp».

Đối với những mâu thuẫn «trong nội bộ nhân dân» và cách giải quyết chúng, chủ nghĩa Mao đòi hỏi phải phân rõ ranh giới giữa «chính nghĩa và phi nghĩa trong lời nói và hành động», Mao xác định tính chất của những mâu thuẫn đó cũng không theo tiêu chuẩn khách quan nào. Tạp chí «Hồng kỳ» đã giải thích vấn đề đó như sau: «Chúng ta phải lấy tư tưởng của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông làm

tiêu chuẩn để xác định đâu là chính nghĩa, đâu là phi nghĩa trong lời nói và hành động của chúng ta».

Quan điểm của Mao-Trạch-Đông về mâu thuẫn không đối kháng biểu hiện rõ trong bảng kê khai «những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân» mà ông ta đã nêu ra năm 1957.

«Trong điều kiện nước ta hiện nay, những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân là: những mâu thuẫn trong giai cấp công nhân, mâu thuẫn trong giai cấp nông dân, mâu thuẫn trong giới trí thức, mâu thuẫn giữa công nhân và giai cấp nông dân, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân một bên, với trí thức một bên mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động một bên với giai cấp tư sản dân tộc một bên, mâu thuẫn bên trong giai cấp tư sản dân tộc, v.v... và v.v...»

Như chúng ta thấy, ngay từ 1957, Mao-Trạch-Đông đã cố làm cho nhân dân Trung-quốc rối mù lên trong mối bòng bong của những mâu thuẫn. Tất cả các giai cấp, tất cả các tầng lớp xã hội đều nằm trong những mâu thuẫn lẫn nhau. Điều đặc biệt là trong bảng kê «những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân» nói trên, có mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, mà Nghị quyết của Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc (trong báo cáo chính trị) đã gọi là «mâu thuẫn chủ yếu trong nước».

Trong thời kỳ «cách mạng văn hóa», Mao-Trạch-Đông định chia một cách giả tạo giai cấp công nhân Trung-quốc ra thành một số nhóm đối lập lẫn nhau: nhóm những người gọi là «kinh tế» đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt vật chất; nhóm cán bộ công nhân già trung thành với cá nhân Mao-Trạch-Đông, thực hiện ngoan ngoãn những chỉ thị của ông ta: nhóm những công nhân trẻ v.v... làm cho các nhóm đó xung đột lẫn nhau. Mao-Trạch-Đông dùng quân đội để bắt

các đội ngũ của giai cấp công nhân phải câm miệng trong một thời gian, mặc dù họ không bằng lòng với khuynh hướng phiêu lưu của ông ta. Còn đối với giai cấp tư sản Trung-quốc thì Mao lại chú ý đặc biệt, tích cực dùng nó làm khâu liên hệ nhằm củng cố mối quan hệ chặt chẽ với thế giới đế quốc chủ nghĩa.

Như vậy, lập luận của Mao-Trạch-Đông về « nhân dân » « và kẻ địch của nhân dân », « chính nghĩa » và « phi nghĩa » không mang lại cho ta một quan niệm rõ ràng về những loại mâu thuẫn đó, về tính chất tác động của những mâu thuẫn đó và cả về phương pháp giải quyết chúng. Bản thân Mao-Trạch-Đông cũng phải thừa nhận điều đó: « Nhiều người không thể phân biệt rõ ràng hai loại mâu thuẫn giống nhau về tính chất đó, nghĩa là không thể phân biệt mâu thuẫn địch ta với mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân và dễ lẫn lộn hai loại mâu thuẫn đó. Cần phải thừa nhận rằng hai loại mâu thuẫn đó đôi khi dễ lẫn lộn ».

Căn cứ vào những tiền đề mà Mao lấy để xây dựng lập luận của mình thì không thể hiểu được. Ông ta nói về hai « loại » mâu thuẫn, nhưng những mâu thuẫn đó mất những đặc điểm về chất, mất bản chất giai cấp. Thật ra chỉ có thể phân biệt được các mâu thuẫn đó cuối cùng bằng bản chất giai cấp. Hơn nữa, theo Mao những mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng, không có bản chất xã hội xác định, lại có khả năng chuyển hóa lẫn nhau: « Căn cứ vào sự phát triển cụ thể của sự vật, có những mâu thuẫn vốn là không đối kháng mà phát triển thành đối kháng; cũng có những mâu thuẫn vốn là đối kháng mà phát triển thành không đối kháng ».

Ở Mao-Trạch-Đông quá trình chuyển hóa lẫn nhau của những mâu thuẫn thuộc loại khác nhau không được chứng minh mà chỉ được nêu lên thành tiền đề một cách giản đơn coi như « quy luật » phổ biến của sự phát triển của các hiện tượng.

Có thể thấy sự nhầm lẫn trong lập luận của ông ta về mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng trong cách phân tích của ông ta về mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ — mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản ở Trung-quốc. Ông ta cho rằng mâu thuẫn đó có tính chất hai mặt: đối kháng vì giai cấp tư sản là giai cấp bóc lột và không đối kháng vì giai cấp tư sản thuộc về nhân dân, mà mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân thì mang tính chất không đối kháng. Đó là một trong vô vàn những trường hợp mà ở Mao phép biện chứng chuyển thành chủ nghĩa chiết trung bằng cách sử dụng những ví dụ có tính chất ngụy biện.

Đưa một cách tùy tiện giai cấp tư sản vào phạm trù «nhân dân» trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, về thực chất, là sai lầm, vì giai cấp tư sản có quan hệ đối kháng với các giai cấp lao động, chứ không phải chỉ là mâu thuẫn thông thường. Mao-Trạch-Đông phải thừa nhận điều đó: «Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc là mâu thuẫn giữa bóc lột và bị bóc lột, bản thân nó là mâu thuẫn đối kháng. Song trong những điều kiện cụ thể của nước ta, nếu biết điều hòa một cách thích đáng mâu thuẫn đối kháng giữa hai giai cấp đó, thì chúng có thể chuyển hóa thành không đối kháng, có thể giải quyết bằng phương pháp hòa bình».

Mao-Trạch-Đông lại ngụy biện, tìm cách thay vấn đề về tính chất của mâu thuẫn bằng vấn đề phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, không những mâu thuẫn không đối kháng mà cả mâu thuẫn đối kháng cũng được giải quyết bằng phương pháp hòa bình.

Sự chuộc lại hay sự chuyển thành tư bản Nhà nước là những hình thức giải quyết hòa bình mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Cũng có thể thực hiện việc tịch thu những tài sản tư nhân và quốc hữu hóa chúng bằng phương pháp hòa bình, nếu Chính phủ có

đủ uy tín và được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân. Như vậy, mâu thuẫn đối kháng được giải quyết hoàn toàn, nhưng nó không thay đổi hình thức, không chuyển hóa thành mâu thuẫn không đối kháng.

Như chúng ta đã biết, sự phát triển của xã hội được thực hiện theo con đường tiến lên. Dưới chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn xã hội mất tính chất đối kháng ở chỗ không còn hai mặt bài trừ lẫn nhau. Nhưng nói chung mâu thuẫn với tính cách là động lực bên trong của sự phát triển xã hội không mất đi, nó chỉ xuất hiện và tồn tại trên cơ sở mới về chất và được giải quyết một cách khác. Nếu theo lô-gích của Mao-Trạch-Đông thì đi đến chỗ phủ nhận tính chất tiến lên của sự phát triển xã hội và thừa nhận sự phát triển theo vòng tròn dưới hình thức một sự thay thế lẫn nhau của loại mâu thuẫn này bằng loại mâu thuẫn khác một cách vô tận, một sự chuyển hóa lẫn nhau của chúng. Đó là lập luận điển hình của các nhà siêu hình.

Nếu chủ nghĩa duy vật lịch sử phân loại các mâu thuẫn xã hội xuất phát từ nguyên tắc khoa học của sự phân tích giai cấp xã hội một cách cụ thể, cho phép làm rõ những mâu thuẫn có thật và những vật mang chúng, thì Mao-Trạch-Đông phân loại mâu thuẫn trên cơ sở tạo ra một cách giả tạo « những mặt đối lập » dưới dạng những phạm trù trừu tượng, « nhân dân » và « kẻ địch », « chính nghĩa » và « phi nghĩa ». Dĩ nhiên là chỉ có sự phân tích khoa học một cách nghiêm túc chứ không phải là do tưởng tượng mà ra, thì mới giúp cho Đảng tìm được những hình thức giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn đó, với sự tính toán tới hoàn cảnh cụ thể, vị trí và thời gian.

Mao-Trạch-Đông thiếu cách xem xét theo quan điểm giai cấp đối với một loại mâu thuẫn nhất định. Điều đó bộc lộ cả ở trong các quan niệm của ông ta về những hình thức giải quyết chúng. Những hình thức chủ yếu giải quyết

mâu thuẫn mà ông ta đề ra không phải là những cuộc cải tạo xã hội nhằm xóa bỏ sự đối kháng giai cấp, mà là sự dàn áp bằng các cơ quan trừng phạt tất cả « những ai tách rời với công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ». Mao-Trạch-Đông đã coi sự đàn áp bằng bạo lực những kẻ thù của mình là chức năng bên trong duy nhất của Nhà nước « dân chủ nhân dân chuyên chính ».

Cách xem xét như thế là sự xuyên tạc quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về bản chất chức năng của chuyên chính vô sản. V.I. Lê-nin dạy: « Bản chất của chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực, càng không phải chủ yếu là bạo lực. Bản chất chủ yếu của nó là tính tổ chức và tính kỷ luật của giai cấp vô sản, đội ngũ tiên tiến của những người lao động, đội tiên phong của họ, người lãnh đạo duy nhất của họ. Mục đích của nó là xây dựng chủ nghĩa xã hội, thủ tiêu sự phân chia xã hội thành giai cấp, làm cho tất cả các thành viên của xã hội trở thành những người lao động, xóa bỏ cơ sở của bất cứ sự bóc lột nào giữa người với người ».

Mao-Trạch-Đông chỉ tập trung tất cả sự chú ý vào mặt bạo lực của Nhà nước mới, không đề ý gì đến mặt quan trọng hơn là mặt tổ chức hòa bình.

Lập luận về sự trấn áp bằng các cơ quan bạo lực của chính quyền Nhà nước, coi đó là phương pháp duy nhất đề giải quyết sự đối kháng xã hội, bổ sung bằng những tiêu chuẩn chủ quan trong sự phân biệt « nhân dân » với « kẻ địch » và « chính nghĩa » với « phi nghĩa ». Lập luận đó mở cửa cho sự tùy tiện về chính trị đề ghép vào hàng ngũ kẻ thù bất cứ người nào không theo khẩu vị của tập đoàn Mao-Trạch-Đông. « Cách mạng văn hóa » mà những người theo chủ nghĩa Mao tiến hành ở Trung-quốc, tất cả chính sách đối nội mà họ thi hành, đều chứng minh hùng hồn điều đó.

Chủ nghĩa Mao nói về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Những mặt đối lập chỉ cấu thành mâu thuẫn biện chứng khi chúng đang ở trong vận động, trong sự liên hệ lẫn nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau. Mao-Trạch-Đông tuyên bố phân tích mâu thuẫn theo lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhưng trong thực tế lại đứng trên lập trường siêu hình. Ông ta không có quan điểm rõ ràng về bản chất của những mặt đối lập biện chứng. Ở đây, đáng chú ý là định nghĩa của ông ta về phạm trù mặt đối lập: « Vì những điều kiện nhất định mà tất cả các mặt mâu thuẫn nhau đều có tính không đồng nhất, cho nên gọi là mâu thuẫn ».

Về nội dung mà Mao gán cho phạm trù « đồng nhất », chúng ta sẽ nói ở dưới.

Bây giờ để hiểu chính xác định nghĩa của ông ta về mặt đối lập, chúng ta hãy diễn tả một cách khác lập luận nói trên của ông ta: « cái gì không đồng nhất thì là đối lập ». Tính chất vô lý của định nghĩa đó đã rõ ràng, vì định nghĩa đó tước bỏ công thức về sự đồng nhất của các mặt đối lập mà Mao luôn luôn sử dụng. Đồng thời định nghĩa đó vạch rõ quan niệm xuyên tạc của Mao về cơ chế hoạt động bên trong của mâu thuẫn.

Như ở trên đã nói, những mặt đối lập mà ông ta cho là cấu thành mâu thuẫn, là những cục cứng đờ theo lô-gích hình thức: trên — dưới, dễ — khó, trái — phải, sức hút — sức đẩy, thắng lợi — thất bại, chính nghĩa — phi nghĩa, hạnh phúc — đau khổ, sống — chết, v.v...

Những mặt đối lập kiểu đó chỉ đối lập nhau một cách bề ngoài, không bao hàm sự chuyển hóa lẫn nhau, do đó không chứa đựng mâu thuẫn biện chứng. Ví dụ: có thể là mâu thuẫn biện chứng gì giữa những mặt đối lập có tính chất hình thức như có và không, được và mất, mà Mao

đã dẫn ra? Đề trả lời câu hỏi đó, cần dẫn lời của C. Mác nói từ năm 1844: «Sự đối lập giữa không có sở hữu và có sở hữu còn là sự đối lập vô nghĩa; nó còn chưa được nêu ra trong mối quan hệ hoạt động của nó, trong mối quan hệ lẫn nhau bên trong của nó; nó còn chưa được coi là *mâu thuẫn*, khi người ta không hiều nó như là sự đối lập giữa lao động và tư bản... Lao động, bản chất chủ quan của tư hữu, là một cái gì bài trừ sở hữu và tư bản, lao động đã được khách quan hóa, là một cái gì bài trừ lao động. Chế độ tư hữu như vậy là hình thức của sự đối lập dã phát triền đến trình độ mâu thuẫn. Do đó, nó là hình thức kiên quyết, căng thẳng, dòi hỏi sự giải quyết mâu thuẫn đó».

Mao-Trạch-Đông tạo ra «những mặt đối lập» giả đối ví dụ như nhân dân — kẻ thù, con người — vũ khí, v.v... có thề tiếp theo một loạt vô tận những cặp tương tự khác: thuyền — sông, thức ăn — sinh vật, v.v... Dù ông ta có sử dụng những phép mầu nhiệm như thế nào, thì mâu thuẫn biện chứng khách quan cũng không thề xuất hiện từ «những mặt đối lập» đó được. Song những mặt đối lập đó là những tài liệu thích hợp đề phục vụ những mưu đồ chủ quan và ngụy biện.

Tính chất vô lý của những lập luận của Mao-Trạch-Đông về các mặt đối lập lại càng bộc lộ rõ hơn, khi ông ta định giải thích phạm trù về sự thống nhất của các mặt đối lập: «chính là vì tính đồng nhất của mâu thuẫn chỉ có thề có trong điều kiện cần thiết nhất định. Thiếu điều kiện tất yếu, nhất định, thì không thề có tính đồng nhất nào cả».

Từ lập luận trên, trước hết ta thấy Mao thừa nhận có những quá trình hay những giai đoạn phát triền nào đó của các quá trình mà trong đó không có những mặt đối lập. Như vậy là trong những quá trình đó không có mâu thuẫn làm động lực phát triền cho chúng. Đồng thời lại

có những giai đoạn nào đó mà những điều kiện chín muồi làm xuất hiện những mặt đối lập này hay những mặt đối lập khác: « Khi mà điều kiện tất yếu nhất định đã đầy đủ, thì quá trình phát triển của sự vật sẽ phát sinh ra những mâu thuẫn nhất định và loại mâu thuẫn ấy hoặc những mâu thuẫn ấy (từng đôi hoặc nhiều hơn) quy định lẫn nhau, bị chuyển hóa lẫn nhau ».

Mao-Trạch-Đông minh họa luận đề của mình về việc hình thành sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ trong những điều kiện nhất định, bằng mối quan hệ giữa những phạm trù « lý luận » và « thực tiễn ». Theo quan niệm của ông ta, thì đó là những mặt của mâu thuẫn tồn tại đối lập với nhau, chỉ nối tiếp nhau, tạo ra sự thống nhất của các mặt đối lập. Quan niệm như vậy về sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn không có tí gì giống với chủ nghĩa duy vật biện chứng cả, vì khoa học không biết đến những hiện tượng và quá trình mà trong đó không có những khuynh hướng và lực lượng mâu thuẫn nhau, quy định sự vận động, sự phát triển của những hiện tượng đó.

Mao-Trạch-Đông không phân biệt phạm trù « thống nhất » với phạm trù « đồng nhất ». Đối với ông ta, những phạm trù đó thay thế cho nhau trong mọi trường hợp. Hơn nữa, không những ông ta chỉ đồng nhất sự thống nhất với sự đồng nhất, mà còn hiểu phạm trù đồng nhất với nghĩa là « phụ thuộc lẫn nhau », « quy định lẫn nhau » « liên hệ lẫn nhau », « tác động lẫn nhau ». Theo lời ông ta, tất cả « những danh từ khác nhau ấy đều cùng một nghĩa ».

Theo cách phân tích của Mao, thì nội dung của sự đồng nhất của các mặt đối lập bao gồm hai luận đề sau đây:

« *Thứ nhất*, mỗi mặt trong hai mặt của bất cứ một mâu thuẫn nào trong quá trình phát triển của sự vật đều lấy mặt đối lập với mình làm tiền đề tồn tại của mình,

hai mặt cùng ở trong một thể thống nhất; *thứ hai*, hai mặt mâu thuẫn với nhau dựa vào những điều kiện nhất định, đều chuyển hóa thành mặt đối lập với mình».

Về điểm thứ nhất, dường như vạch rõ nội dung của phạm trù «đồng nhất», ông ta làm một việc lặp lại không cần thiết, vì kết luận đã bao hàm ngay trong tiền đề khẳng định. Sự khẳng định rằng trong mâu thuẫn gồm có hai mặt, hai mặt đó cùng tồn tại trong cái thống nhất, thì đó cũng là sự lặp lại không cần thiết. Nếu chúng ta chú ý rằng ở Mao sự thống nhất đồng nghĩa với đồng nhất, thì theo lô-gích của ông ta, định nghĩa về sự đồng nhất dẫn đến công thức: sự đồng nhất của các mặt đối lập là trạng thái của mâu thuẫn mà trong đó những mặt đối lập ở trong trạng thái đồng nhất. Điểm thứ hai dẫn đến chỗ nêu ra tiền đề về sự chuyển hóa lẫn nhau có tính chất hình thức giữa những mặt đối lập cái nọ thành cái kia.

Theo học thuyết của V.I. Lê-nin, những mặt đối lập không thể tồn tại ngoài cách nào khác bằng cách tồn tại trong sự thống nhất với nhau. Nhưng sự thống nhất của các mặt đối lập không phải là sự đồng nhất của chúng. Nói về «sự thống nhất của các mặt đối lập», V.I. Lê-nin đã dẫn ra những danh từ «đồng nhất», «phù hợp», «tác dụng ngang nhau» coi là đồng nghĩa với «thống nhất». Trong một chỗ khác, khi dùng công thức «sự đồng nhất của các mặt đối lập», Lê-nin giải thích rằng cũng có thể dùng danh từ «sự thống nhất», vì «sự khác nhau giữa những từ đồng nhất và thống nhất ở đây không quan trọng lắm. Theo một nghĩa nào đó, cả hai đều đúng».

Do đó, trong phép biện chứng «sự thống nhất» và «sự đồng nhất» là những danh từ cùng loại, nhưng không phải là một. «Sự thống nhất», «sự đồng nhất», «sự phù hợp», «sự tác dụng ngang nhau» là những danh từ thể hiện sự tác động qua lại của các mặt đối lập ở trong những mối

quan hệ khác nhau (thời gian, không gian, trình độ phát triển, v.v...). Nhiệm vụ của phép biện chứng với tính cách một khoa học, là ở chỗ giải thích những mặt đối lập « làm thế nào mà có thể và thường là (và trở thành) đồng nhất của các mặt đối lập », « trong những điều kiện nào chúng là đồng nhất bằng cách chuyển hóa từ cái nọ thành cái kia ».

Như chúng ta thấy, tính đồng nhất của các mặt đối lập là điều kiện cho sự chuyển hóa của chúng từ cái nọ thành cái kia.

Mao-Trạch-Đông thậm chí không đặt ra cho phép biện chứng nhiệm vụ giải thích những điều kiện của sự chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập, mặc dù ông ta có tham vọng giải quyết một cách biện chứng vấn đề về sự đồng nhất của các mặt đối lập và ông ta đã biết đến luận đề nói trên của V.I. Lê-nin. Về vấn đề làm thế nào mà các mặt đối lập có thể là đồng nhất và trở thành đồng nhất, Mao đưa ra sự giải thích « sâu sắc » của mình như sau: « Vì là điều kiện tồn tại lẫn cho nhau ».

Như vậy, đáng lẽ phải phân tích tình hình cụ thể, như V.I. Lê-nin đã thường nhấn mạnh sự cần thiết đó, Mao-Trạch-Đông lại dựa một cách đơn giản vào những quy luật của lô-gích hình thức. Theo những quy luật này, thì sự tồn tại của những mặt đối lập trong các mâu thuẫn kiểu: trên — dưới, sức hút — sức đẩy, thắng lợi — thất bại, hạnh phúc — bất hạnh, v.v... được tưởng tượng ra bằng bản thân định nghĩa mỗi một cái trong hai mặt.

Chúng ta thấy hai cách xem xét căn bản khác nhau về vấn đề sự đồng nhất của các mặt đối lập. Ở V.I. Lê-nin, tính đồng nhất của các mặt đối lập có trước sự chuyển hóa của chúng từ cái nọ thành cái kia. Còn ở Mao-Trạch-Đông, thì ngược lại, sự chuyển hóa của các mặt đối lập từ cái nọ thành kia lại là điều kiện có trước tính đồng nhất của chúng.

Ý định của Mao khẳng định những kết luận lý luận về sự đồng nhất của các mặt đối lập bằng những « sự kiện » lịch sử tỏ ra là không có cơ sở. Trong tác phẩm « Bàn về mâu thuẫn », ông ta khẳng định rằng ở Liên-xô, do kết quả của Cách mạng Tháng Mười và những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với chế độ tư hữu, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản dường như chuyển hóa lẫn nhau, nghĩa là mỗi giai cấp đổi địa vị cho giai cấp đối lập của mình. Ông ta cũng giải thích như thế về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Liên-xô, dường như có thể thực hiện được công cuộc cải tạo đó nhờ ở chỗ « giữa của riêng và của công có cái cầu từ phía này sang phía khác; trong triết học cái đó được gọi là sự đồng nhất, hoặc chuyển hóa lẫn nhau, thâm nhập vào nhau ».

Quan niệm đó về sự đồng nhất của các mặt đối lập mang trong nó chủ nghĩa tương đối. « Cái cầu » giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là cách mạng xã hội chủ nghĩa, cuộc cách mạng này hoàn toàn không tạo điều kiện cho « sự chuyển hóa lẫn nhau » của sở hữu tư nhân thành sở hữu xã hội mà ngược lại, mà chỉ tạo điều kiện để xóa bỏ hoàn toàn và triệt để sở hữu tư nhân và thay vào đó việc xác lập sở hữu xã hội xã hội chủ nghĩa.

Những người theo chủ nghĩa Mao dùng quan niệm của mình về sự đồng nhất của các mặt đối lập để khẳng định một cách xuyên tạc và đầu cơ rằng dường như ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, chủ nghĩa tư bản đã được phục hồi.

Mao-Trạch-Đông giải thích một cách xuyên tạc công thức của Lê-nin về tính tương đối của sự thống nhất và tính tuyệt đối của « sự đấu tranh » của các mặt đối lập trong quy luật biện chứng về thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, những mặt đối lập của bất cứ hiện tượng, quá trình nào đều không những

nằm trong sự thống nhất, mà còn đấu tranh với nhau. Những mặt đối lập đấu tranh với nhau, thâm nhập vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau, nghĩa là nằm trong trạng thái của sự thống nhất biện chứng. Như vậy, không thể có sự thống nhất của các mặt đối lập nếu không có đấu tranh, cũng không thể có « đấu tranh » giữa chúng nếu không có sự thống nhất của chúng. Sự thống nhất của các mặt đối lập được thể hiện ra trong sự đấu tranh của chúng. Cho nên V.I. Lê-nin nói rằng sự phát triển là đấu tranh của các mặt đối lập. Nhận thức những hiện tượng trong sự tự thân vận động của chúng, trong sự phát triển tự phát của chúng, trong đời sống của chúng, có nghĩa là nhận thức chúng như là sự thống nhất của các mặt đối lập.

Khi nói về tính tuyệt đối của đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau, biểu hiện quy luật chung của thế giới khách quan đang vận động, phát triển, khi nói về tính tương đối của sự thống nhất của chúng, biểu hiện mối quan hệ cụ thể và sự tác động lẫn nhau của các mặt của mâu thuẫn trong mỗi trường hợp cụ thể, V. I. Lê-nin đã nêu ra một nhận xét rất quan trọng: « Sự khác nhau giữa chủ nghĩa chủ quan (thuyết hoài nghi và thuật ngụy biện, v.v...) và phép biện chứng, ngoài những cái khác ra, là ở chỗ trong phép biện chứng (khách quan) sự khác nhau giữa cái tương đối và cái tuyệt đối cũng là tương đối. Đối với phép biện chứng khách quan, trong cái tương đối *có* cái tuyệt đối. Đối với chủ nghĩa chủ quan và thuật ngụy biện thì cái tương đối chỉ là tương đối và loại trừ cái tuyệt đối ».

Mao trích dẫn luận đề của V.I. Lê-nin về mối quan hệ giữa thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong đó nói « sự thống nhất (nhất trí, đồng nhất, hợp nhất) của đối lập là có điều kiện, là nhất thời, là tạm thời, là tương đối. Còn sự đấu tranh của các mặt đối lập, loại trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như phát triển, vận động là tuyệt đối ». Nhưng ông ta cố ý lờ đi không nhắc tới nhận xét nói trên

của Lê-nin nhấn mạnh sự phân biệt phép biện chứng với các hình thức khác nhau của chủ nghĩa chủ quan.

Những nhà ngụy biện hiện đại của Trung-quốc tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Theo họ, sự thống nhất chỉ có thể là tương đối, còn sự đấu tranh chỉ có thể là tuyệt đối. Do đó mà tách rời hoàn toàn hai mặt của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, đối lập chúng với nhau một cách siêu hình. Tạp chí «Hồng kỳ» tổng kết cuộc tranh luận triết học ở Trung-quốc về vấn đề bản chất quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập vào cuối năm 1964, đã cho ta ví dụ về cách xem xét siêu hình, ngụy biện đó : « Ai thừa nhận quy luật cơ bản của sự phát triển của các hiện tượng « một chia hai » (muốn nói sự đấu tranh của các mặt đối lập — Tác giả) thì đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ai cho quy luật cơ bản của sự phát triển của các hiện tượng là hai hợp một » (tức sự thống nhất của các mặt đối lập) thì là chống lại chủ nghĩa duy vật biện chứng ».

Theo sự tuyên truyền chính thức của Bắc-kinh, thì bài báo đó được đăng trong «Hồng kỳ» là theo chỉ thị trực tiếp của Mao-Trạch-Đông. Nó phản ánh đầy đủ quan điểm của Mao về bản chất «hạt nhân của phép biện chứng».

Sự phân tích một cách chủ quan mối quan hệ giữa các mặt đối lập được sử dụng để hình dung phạm trù đấu tranh ở trong mối quan hệ đó chỉ như là tiền đề cho việc phá vỡ một sự thống nhất cụ thể nào mà không có lợi cho Mao-Trạch-Đông và những người ủng hộ ông ta. Theo quan điểm đó, Mao tìm cách giải thích công thức của Lê-nin về tính chất tạm thời của sự thống nhất của các mặt đối lập và về tính chất tuyệt đối của sự đấu tranh của chúng, dường như đối với mỗi sự vật (hiện tượng) cụ thể « sự thống nhất của các mặt đối lập là có điều kiện, là

tạm thời, là tương đối, còn sự đấu tranh của các mặt đối lập, loại trừ lẫn nhau thì là tuyệt đối ».

Chính những người theo chủ nghĩa Mao đã phân tích và vận dụng quy luật biện chứng về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập như thế vào trong thực tiễn chính trị của họ.

Sự phân tích của Mao về nguồn gốc vận động và biến hóa của sự vật

Mao-Trạch-Đông cho rằng sự vận động và biến hóa của các sự vật chỉ là do sự tác động của một quy luật cơ bản của phép biện chứng — quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, mà ông ta còn gọi là « quy luật mâu thuẫn ». Ông ta không thừa nhận những quy luật khác của phép biện chứng — quy luật chuyền hóa từ lượng thành chất và phủ định của phủ định.

Triết học mác-xít coi sự vận động là hình thức tồn tại của vật chất, là sự biến hóa nói chung, bao gồm không những chỉ sự thay đổi chỗ trong không gian của vật thể vật chất, mà cả sự biến hóa về chất của nó. Đến lượt nó, sự biến hóa lại được coi là sự vận động đi lên, chuyền từ thấp lên cao, nói một cách khác, là sự phát triển. Trong các tác phầm kinh điền của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chúng ta thường gặp những mệnh đề « phát triền đi lên » và « phát triền giật lùi », nhưng điều đó chỉ nói lên tính chất biện chứng, mâu thuẫn của sự phát triền đi lên chung của tự nhiên và xã hội loài người, bao gồm cả những sự vận động tạm thời thụt lùi và những bước quanh co tất yếu.

Mao-Trạch-Đông luôn luôn đề cập đến vấn đề phát triền của tự nhiên và xã hội. Ông ta dẫn câu của V.I. Lê-nin ở trong bài « Về phép biện chứng » nói về hai quan điềm phát triền đã thấy trong lịch sử : quan điềm siêu hình coi vận động như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, quan điềm biện chứng coi sự phát triền như là thống nhất của

các mặt đối lập (sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và những mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy). Ông ta tuyên bố mình theo quan điểm biện chứng về sự phát triển.

Nhưng trong tất cả mọi trường hợp khác, ta thấy rõ Mao-Trạch-Đông trong thực tế đã đứng vững trên lập trường siêu hình che đậy bằng những lời nói ngược lại. Ví dụ chúng ta hãy lấy lập luận sau đây của ông ta: « Nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật không phải ở bên ngoài sự vật, mà ở trong nội bộ sự vật, ở tính mâu thuẫn của nội bộ sự vật. Nội bộ bất cứ sự vật nào cũng đều có thứ mâu thuẫn đó, cho nên dẫn tới sự vận động và phát triển của sự vật ».

Có thể gặp luận đề về sự tác động mâu thuẫn bên trong quy định sự phát triển của sự vật ngay ở đầu giáo trình triết học biện chứng. Nhưng Mao lại phân tích ngược lại luận đề đó: « Tính mâu thuẫn đó của nội bộ sự vật là nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật, còn mối liên hệ và ảnh hưởng lẫn nhau giữa một sự vật này với sự vật khác là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của sự vật. Như vậy, phép biện chứng duy vật hết sức phản đối lý luận siêu hình về nguyên nhân bên ngoài hoặc về sức thúc đẩy bên ngoài theo chủ nghĩa duy vật máy móc và của tiến hóa luận tầm thường ».

Những lập luận đó chứng minh rằng Mao-Trạch-Đông xem xét tự nhiên, về thực chất, như là toàn bộ những vật thể, « sự vật » đã toàn thiện. Những mâu thuẫn bên trong không được xem như là kết quả của sự tác động lẫn nhau của các sự vật mà như là kết quả của những lực lượng thần bí nào đó vốn có của các sự vật và thúc đẩy chúng vận động.

Hơn nữa Mao coi mối liên hệ lẫn nhau của các sự vật, sự tác động lẫn nhau của chúng là « nguyên nhân bên ngoài » của sự phát triển của chúng, đồng nhất với « sức thúc đẩy

bên ngoài ». Đó là quan điểm siêu hình. Đối lập với quan điểm đó, phép biện chứng duy vật xem tự nhiên như là một hệ thống nào đó, mối liên hệ toàn bộ của những vật thể, của những hiện thực vật chất. Ph. Ăng-ghen nhận xét : « Trong hoàn cảnh đó, những vật ấy nằm trong mối liên hệ lẫn nhau, do đó chúng tác động lẫn nhau và sự tác động lẫn nhau đó chính là sự vận động ».

Ph. Ăng-ghen gọi bản thân phép biện chứng là « khoa học về sự liên hệ phổ biến ». Ông viết : « Chúng ta quan sát thấy nhiều hình thức vận động : cơ giới, nhiệt, ánh sáng, điện, từ, kết hợp và phân giải hóa học, chuyển hóa của những trạng thái, đời sống hữu cơ. Tất cả những hình thức đó — nếu *bây giờ* trừ ra đời sống hữu cơ — chuyển hóa lẫn nhau, quy định lẫn nhau, ở đây thì là nguyên nhân, ở kia thì là kết quả ».

Trong những lời đó, ta thấy rất rõ quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, trong đó tất cả các quá trình đều liên kết với nhau ; sự biến hóa và sự phát triển của một hệ thống tương đối độc lập nào đó đều bị quy định bởi sự tác động lẫn nhau của những hệ thống khác. Cho nên, khi con người muốn nghiên cứu những hiện tượng riêng rẽ, anh ta phải tách chúng khỏi mối liên hệ phổ biến và trước mặt anh ta là sự vận động chuyển hóa lẫn nhau, cái này là nguyên nhân thì cái kia là kết quả. Nhưng sau khi đã nghiên cứu những mặt riêng rẽ hay những khâu của hiện tượng, anh ta lại phải đem chúng trở về với cái xích chung của sự phát triển của vật chất, vì chỉ có « sự tác động lẫn nhau là nguyên nhân cuối cùng (causa finala) của sự vật. Chúng ta không thể vượt ra ngoài nhận thức về sự tác động lẫn nhau, chính vì đằng sau nó không có cái gì để nhận thức cả ».

Mao-Trạch-Đông tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, không hiểu tính chất tương đối của chúng do có sự tác động lẫn

nhau thường xuyên của chúng. Đối với ông ta, «những nguyên nhân bên ngoài» (mà ông ta hiểu là mối liên hệ lẫn nhau và sự tác động lẫn nhau của các sự vật) bao giờ cũng thể hiện là «những điều kiện của sự biến hóa». Trong khi đó thì ông ta lại coi «những nguyên nhân bên trong» (mâu thuẫn bên trong của mỗi sự vật) là cơ sở của chúng.

Ý định của Mao gán cho phép biện chứng duy vật quan điểm về sự đồng nhất giữa «nguyên nhân bên ngoài» và «sức thúc đẩy bên ngoài» theo cách hiểu của ông ta là không đúng. Cố gắng tự cho mình là theo phép biện chứng duy vật, ông ta, tuyên bố dường như kiên quyết bác bỏ «lý luận siêu hình về nguyên nhân bên ngoài hoặc sức thúc đẩy bên ngoài của chủ nghĩa duy vật máy móc và tiến hóa luận tầm thường». Song trong thực tế, bản thân ý định quy phạm trù mối liên hệ lẫn nhau của các sự vật và sự quy định lẫn nhau của chúng vào sức thúc đẩy bên ngoài, chứng minh quan điểm máy móc về mối liên hệ, phủ nhận những hình thức khác của nó, do đó, phủ nhận những hình thức vận động khác của vật chất.

Có thể thấy sự nhầm lẫn trong quan điểm của Mao-Trạch-Đông về phạm trù triết học của vận động trong ví dụ về lập luận sau đây của ông ta:

«Sự vận động của bất cứ một sự vật nào cũng đều có hai trạng thái: trạng thái đứng yên tương đối và trạng thái biến đổi rõ rệt. Sự vận động của hai trạng thái đó là do hai nhân tố mâu thuẫn nhau của nội bộ sự vật, đấu tranh lẫn nhau gây nên. Khi sự vận động của sự vật ở vào trạng thái thứ nhất, nó chỉ biến hóa về lượng, không có biến hóa về chất, cho nên nó có vẻ như là đứng im. Khi sự vận động của sự vật ở vào trạng thái thứ hai, thì nó đã do sự biến hóa về lượng trong trạng thái thứ nhất đạt tới một điểm cao nhất nào đó, gây nên sự phân chia của vật thống nhất, mà sinh ra biến hóa về chất. Cho nên hiện

ra sự biến hóa rõ rệt. Trong đời sống hằng ngày những cái mà chúng ta thấy như: thống nhất, đoàn kết, liên hiệp, điều hòa, ngang nhau, cầm cự, giằng co, im lặng, bình thường, đều nhau, tụ họp, hấp dẫn, v.v... đó đều là bộ mặt của sự vật ở trạng thái biến đổi về lượng. Còn khi vật thống nhất bị chia, trạng thái đoàn kết, liên hiệp, điều hòa, ngang nhau, cầm cự, giằng co, im lặng, bình thường, đều nhau, tụ họp, hấp dẫn, v.v... bị phá hoại, biến thành trạng thái ngược lại, thì đó đều là bộ mặt của sự vật trong trạng thái biến đổi về chất, trong sự biến hóa từ một quá trình này chuyển sang một quá trình khác. Sự vật luôn luôn chuyển hóa từ trạng thái thứ nhất sang trạng thái thứ hai; trong cả hai trạng thái ấy, đều có sự đấu tranh của mâu thuẫn, và kinh qua trạng thái thứ hai mà đi đến giải quyết mâu thuẫn».

Từ đoạn trích dài đó, có thể thấy như sau: trong tự nhiên có hai hình thức biến đổi — về lượng và về chất. Sự biến đổi về lượng diễn ra khi sự vật, hiện tượng nằm trong trạng thái đứng im, còn những biến đổi về chất của hiện tượng lại diễn ra khi đứng im bị phá vỡ, trong trạng thái «biến đổi rõ rệt».

Khẳng định sự tồn tại của những biến đổi về lượng và về chất của sự vật đã từ lâu trở thành một chân lý khoa học không ai bàn cãi nữa. Tư tưởng của bản thân Mao-Trạch-Đông về mối quan hệ của những biến đổi về lượng với đứng im, còn những biến đổi về chất với «những biến đổi tuyệt đối» thì rõ ràng không chịu nổi sự phê phán.

Triết học Mác — Lê-nin hiểu đứng im đối lập với vận động, như là một nhân tố của vận động, như là trạng thái cân bằng tạm thời. Không có đứng im tuyệt đối, cân bằng vô điều kiện. Ph. Ăng-ghen nhận xét: «Mọi đứng im, mọi cân bằng chỉ có tính tương đối; chúng chỉ có nghĩa trong mối quan hệ với một hình thức vận động nhất định này hoặc một hình thức vận động khác».

Mặc dù đứng im, cân bằng có tính chất tạm thời, tương đối, phép biện chứng duy vật cho rằng chúng có ý nghĩa khách quan vì « khả năng đứng im tương đối của vật thể, khả năng trạng thái cân bằng tạm thời là điều kiện căn bản để phân biệt vật chất và do đó là điều kiện căn bản của đời sống ».

Trong khi thừa nhận tính tương đối của đứng im, Mao-Trạch-Đông lại coi nó là một phạm trù chủ quan, gọi là « đứng im bề ngoài » và do đó phủ nhận trạng thái khách quan của hiện tượng, của quá trình, trạng thái này mang lại cho hiện tượng tính ổn định tương đối và tính quy định về chất. Nhưng nếu đứng im không là phạm trù khách quan, thì không còn sự phân chia ra thành những biến đổi về lượng và về chất nữa; do đó, mất cơ sở cho Mao-Trạch-Đông dựa vào để phân chia hai hình thức biến đổi đó.

Mao khẳng định rằng những biến đổi về lượng chỉ có ở trong trạng thái đứng im, còn những biến đổi về chất thì ở trong trạng thái « những biến đổi rõ rệt ». Lời khẳng định đó dựa vào tiền đề cho rằng những biến đổi về lượng tách rời với những biến đổi về chất. Điều đó thường xuyên mâu thuẫn với những sự kiện được quan sát. Trong tự nhiên, cũng như trong xã hội, không có những biến đổi về chất mà không có biến đổi về lượng, cũng giống như không có những biến đổi về lượng của sự vật mà không có biến đổi tiếp theo về chất của nó.

Mao sử dụng phạm trù « sự phân chia cái thống nhất », không coi phạm trù này như là cơ sở của bất cứ quá trình vận động biến hóa nào, mà chỉ như là cơ sở của những biến đổi về chất. Như vậy, những biến đổi về lượng không có tính mâu thuẫn; trong những biến đổi đó, không có những mặt đối lập đấu tranh với nhau. Nhưng ở ngay đoạn đầu câu của ông ta đã nói rằng « sự vận động của hai trạng thái đó là do hai nhân tố mâu thuẫn nhau của

nội bộ sự vật, đấu tranh lẫn nhau gây nên». Vậy thì không thể hiểu được sự phân chia ra thành những bộ phận, những yếu tố như thế nào. Có thể nghĩ rằng phân chia ra lượng và chất bằng sự chuyển hóa từ lượng sang chất, nhưng những cái đó đã nằm trong trạng thái tách rời rồi. Cho nên trong những lập luận đó, hoàn toàn không có mâu thuẫn biện chứng mà chỉ có mâu thuẫn lô-gích — hình thức rất rõ rệt.

Sau cùng, khi lập luận về quá trình chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, để lấy ví dụ về «biểu hiện của sự vật ở trạng thái biến đổi về lượng», Mao-Trạch-Đông dẫn ra những trạng thái «quan sát được trong đời sống hằng ngày», như thống nhất, đoàn kết, liên hiệp, điều hòa, tụ họp, hấp dẫn, ngang nhau, cầm cự, giằng co, im lặng, bình thường, đều nhau, v.v... Trong khi đó, thì «sự phá hoại» những trạng thái ấy và sự chuyển hóa của chúng sang «trạng thái ngược lại» lại là «bộ mặt của sự vật trong trạng thái biến đổi về chất». Ở đây, ông ta cho rằng quy luật chung của tự nhiên và đời sống xã hội dường như là «sự chuyển hóa từ trạng thái thứ nhất sang trạng thái thứ hai» và mâu thuẫn chỉ được giải quyết «kinh qua trạng thái thứ hai».

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin không đặt vào cùng hàng «sự thống nhất» và «sự đoàn kết» với «giằng co» và «im lặng», cũng không xem xét tụ họp và sức hút tách rời với phân hóa và sức đẩy. Triết học mác-xít không chỉ coi sự chuyển hóa «từ hiện tượng thứ nhất sang hiện tượng thứ hai» tức là từ lượng sang chất, mà cả quá trình chuyển hóa từ chất sang lượng mới là quy luật biện chứng của các hiện tượng, tạo thành phạm trù phát triển. Chính Ph. Ăng-ghen hồi đương thời cũng đã viết rằng «chất và lượng có mối quan hệ lẫn nhau, rằng chất biến thành lượng

cũng như lượng biến thành chất », rằng « ở đây có sự tác động lẫn nhau ».

Sự tác động lẫn nhau giữa lượng và chất không phải ở chỗ sự chuyển hóa lẫn nhau của chúng được thực hiện như một quá trình nối tiếp, trong đó một lượng biến đổi khi chất ban đầu hoàn toàn chưa biến đổi, mà như một quá trình biến đổi đồng thời và tác động lẫn nhau của cả lượng và chất.

Phép biện chứng duy vật coi sự chuyển hóa từ một trạng thái của sự vật sang một trạng thái khác, từ một hình thức vận động này sang một hình thức vận động khác là bước nhảy vọt, là sự đứt đoạn của tính liên tục trong sự phát triển của sự vật, hiện tượng. Về mặt hình thức, bước nhảy vọt có thể đột biến (bùng nổ) dần dần (quá trình cải tạo căn bản trong đời sống xã hội), tác động thường xuyên (quá trình sinh vật học, đời sống — chuyển hóa của những vật vô cơ, chuyển hóa của cảm giác thành ý thức, v.v...).

Bước nhảy vọt được gọi là sự đứt đoạn của tính liên tục, đó là sự chuyển hóa từ chất này sang chất khác. Nhảy vọt trong lịch sử là bước ngoặt đột ngột trong sự phát triển của Nhà nước, dẫn đến sự thay đổi tính chất chính quyền, chế độ xã hội. Bước ngoặt đột ngột trong lịch sử có thể theo hướng tiến bộ, khi sự phát triển theo con đường đi lên; và cũng có thể theo hướng thoái bộ, khi lực lượng cũ chiến thắng trong cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, khi đó quá trình phát triển đi lên bị dừng lại trong một thời gian. V.I. Lê-nin nhận xét: « Cho rằng lịch sử thế giới phát triển đều đặn, không va vấp, không đôi khi nhảy lùi những bước rất lớn, là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận ».

Trong tập hợp những lập luận khác nhau của Mao, có thể tìm thấy những lập luận nói về nhảy vọt: « Theo tính chất và điều kiện của bản thân sự vật, trải qua những hình thức nhảy vọt khác nhau, sự vật này chuyển hóa

thành sự vật khác, đó là quá trình cái mới thay cái cũ» Về mặt hình thức thì luận đề đó đúng, nhưng ở đây cũng như ở những phán đoán khác, Mao không hiểu nhảy vọt như là sự chuyển hóa biện chứng từ chất này sang chất khác, như là sự đứt đoạn của tính liên tục trong sự phát triển của hiện tượng.

Ông ta viết: «Nội bộ bất cứ sự vật nào cũng có mâu thuẫn giữa hai mặt *mới* và cũ, hình thành một loạt những cuộc đấu tranh quanh co. Kết quả của cuộc đấu tranh là: mặt *mới* từ nhỏ thành to, tiến lên thành cái chi phối; mặt cũ thì từ to hóa nhỏ, biến thành cái *mới* dần dần đi đến diệt vong. Khi mặt mới đã giành được địa vị chi phối đối với mặt cũ, thì tính chất của sự vật cũ biến hóa thành tính chất của sự vật mới. Do đó, ta thấy tính chất của sự vật, chủ yếu là do mặt chủ yếu của mâu thuẫn ở vào địa vị chi phối quy định».

Rõ ràng là theo đoạn trích dẫn trên, Mao-Trạch-Đông cho rằng sự đấu tranh của cái mới với cái cũ diễn ra một cách tiến hóa, không có «sự đứt đoạn của tính liên tục» nào cả; trong cuộc đấu tranh đó, cái mới dần dần lớn lên thành «cái chi phối» và cũng loại dần cái cũ, làm cho nó mất đi dần dần, thay thế cái cũ, và do đó mang lại «chất mới» cho «hiện tượng cũ».

Những lập luận đó được minh họa bằng sự thay thế của các hình thái kinh tế — xã hội, trong đó có sự chuyển hóa từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản: «Trong xã hội tư bản, chủ nghĩa tư bản đã từ địa vị phụ thuộc ở thời đại xã hội phong kiến cũ, chuyển hóa thành lực lượng có địa vị chi phối, thì tính chất của xã hội cũng từ phong kiến biến thành tư bản chủ nghĩa. Trong thời đại mới, tư bản chủ nghĩa, thế lực phong kiến nguyên là lực lượng có địa vị chi phối, chuyển hóa thành lực lượng phụ thuộc, theo đó nó cũng dần dần đi đến bị tiêu diệt».

Hoàn toàn rõ ràng là Mao đã vạch ra một cơ chế tiến hóa luận về sự chuyển hóa từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản một cách siêu hình, không sinh động và không phù hợp với sự kiện lịch sử. Ví dụ về nước Pháp mà Mao đã dẫn ra, đã bác bỏ tốt nhất quan niệm đó: để thay đổi một hình thái xã hội ở đó đã phải có cuộc cách mạng Pháp vĩ đại vào cuối thế kỷ VXIII, một cú đánh rất kiên quyết vào cơ sở của chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến, cũng như các hình thái của giai cấp bóc lột khác, không tiêu vong một cách hòa bình và dần dần ở bất cứ đâu. Ở tất cả mọi nơi đều chống cự lại một cách tuyệt vọng; ở tất cả mọi nơi đều đòi hỏi phải có hành động cách mạng để chấm dứt nó. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học đã từng chỉ thị như vậy.

V.I. Lê-nin nhận xét: « Trong thế kỷ XVIII, đúng ra là cuối thế kỷ XVIII và trong thế kỷ XIX đã diễn ra cách mạng trong toàn thế giới. Chế độ nông nô đã bị thủ tiêu ở tất cả các nước châu Âu. Điều đó xảy ra ở Nga chậm hơn cả. Ở Nga, năm 1861 cũng đã xảy ra một bước ngoặt, kết quả là một hình thái xã hội này đã bị thay thế bằng một hình thái xã hội khác — chế độ nông nô bị chế độ tư bản thay thế. Trong chế độ tư bản, vẫn còn sự phân chia giai cấp, vẫn còn những dấu vết và tàn dư khác nhau của pháp quyền nông nô, nhưng về căn bản sự phân chia giai cấp đã có hình thức khác rồi ».

Theo công thức sai lầm của mình, Mao-Trạch-Đông phân tích sự chuyển hóa của Trung-quốc từ chế độ phong kiến sang cái gọi là xã hội dân chủ mới: « Trung-quốc cũ biến thành Trung-quốc mới, điều đó còn bao gồm sự biến hóa của tình hình giữa thế lực phong kiến cũ và thế lực nhân dân mới ở trong nước. Giai cấp phong kiến địa chủ cũ sẽ bị đánh đổ, từ kẻ thống trị biến thành kẻ bị thống trị. Giai cấp đó cũng sẽ dần dần đi đến chỗ bị tiêu diệt. Còn nhân dân, thì dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản,

sẽ từ kẻ bị thống trị biến thành kẻ thống trị. Khi đó, tính chất của xã hội Trung-quốc sẽ thay đổi, từ xã hội cũ nửa thuộc địa, nửa phong kiến, sẽ biến thành xã hội dân chủ mới ».

Để chứng minh, Mao-Trạch-Đông dẫn ra ví dụ về sự biến đổi xã hội trong vùng giải phóng của Trung-quốc trong những năm 30. Theo ông ta, thì trong đó « nông dân từ kẻ bị thống trị biến thành kẻ thống trị, địa chủ thì chuyển hóa ngược lại ». Ông ta kết luận: « Trên thế giới, luôn luôn cái mới thay cái cũ, cứ như vậy, luôn luôn mới, cũ thay nhau; bỏ cái cũ bày cái mới, hoặc cái cũ tàn đi, cái mới xuất hiện ».

Mao-Trạch-Đông muốn đóng vai trò nhà lý luận mác-xít, nhưng lập luận của ông ta không theo phương pháp giai cấp cụ thể. Chỉ có đấu tranh giai cấp mới hoàn thành được sự chuyển hóa từ hình thái kinh tế — xã hội cũ sang hình thái kinh kế — xã hội mới. Ông ta đã thay thế đấu tranh giai cấp bằng những phạm trù triết học « cái mới » và « cái cũ », làm lu mờ nội dung giai cấp của các khái niệm đó. Ông ta cho sự phát triển của xã hội là sự tác động lẫn nhau giữa những mặt đối lập: « cái mới » và « cái cũ ». Hơn nữa, đối với người mác-xít, thì sự chuyển hóa từ xã hội cũ thành xã hội mới là bước nhảy vọt về chất và được thực hiện bằng cách mạng xã hội. Thế nhưng, Mao chỉ nghĩ rằng đó là sự thay đổi hoàn cảnh, hay nói cách khác, sự thay đổi vị trí của các giai cấp; do đó, tất cả vấn đề chỉ được quy vào những phạm trù thống trị và bị trị, như Đuy-rinh đã nói trước đây. Theo ý kiến của Mao-Trạch-Đông, thì giai cấp phong kiến bị lật đổ rồi, nhưng nó vẫn còn tồn tại như một giai cấp; nó chỉ mất vị trí thống trị của nó trong xã hội mới mà thôi.

Quan niệm của Mao-Trạch-Đông về « sự thay đổi cái cũ bằng cái mới » là quan niệm theo « tiến hóa luận », trong đó không có sự chuyển hóa thật sự về chất của sự

vật, không có quan điểm biện chứng về sự phát triển. Cho nên, quan niệm đó không có tư tưởng về sự phát triển tiến lên, tiến bộ của thế giới.

Khi giải thích tính chất xoáy trôn ốc của sự phát triển tiến lên, V.I. Lê-nin viết: «Sự phát triển dường như lặp lại những giai đoạn đã qua, nhưng lặp lại chúng một cách khác, trên cơ sở cao hơn». Những «chu kỳ» đó, dường như lặp lại những giai đoạn đã qua của sự phát triển, là những vòng khâu của quá trình phát triển tương đối hoàn chỉnh của hiện tượng này hay hiện tượng khác, theo quy luật phủ định của phủ định.

Những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã nhấn mạnh rằng quy luật phủ định của phủ định là quy luật khách quan của phép biện chứng, đòi hỏi phải được coi trọng một cách nghiêm túc. Ph. Ăng-ghen chỉ ra rằng: «Trong phép biện chứng phủ định không có nghĩa giản đơn là nói «không», hay tuyên bố sự vật không tồn tại, hay phá hủy nó một cách tùy tiện». Ví dụ, không thể xem phạm trù phủ định biện chứng như là sự đối lập trừu tượng một phán đoán này với một phán đoán khác, kiểu «a là a» và «a không là a». Theo cách diễn đạt đúng đắn của V.I. Lê-nin thì loại «phủ định» đó «không chính xác, không hiệu quả, chủ quan, không cần thiết».

V.I. Lê-nin nói: «Không phải sự phủ định thuần túy, không phải sự phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định hoài nghi, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng. Dĩ nhiên phép biện chứng bao hàm trong nó nhân tố của sự phủ định, và thậm chí với tính cách là nhân tố quan trọng nhất của nó. Sự phủ định đó được coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển; nó duy trì cái khẳng định, tức là không có một sự do dự nào, không có một chủ nghĩa chiết trung nào».

Do đó, phủ định biện chứng được coi là giai đoạn hay nhân tố của sự phát triển. Sự phát triển chỉ có thể thực hiện được, khi nào giữ lại cơ sở của sự phát triển về sau dưới dạng duy trì những yếu tố tích cực của chất cũ.

Như đã nhận xét ở trên, Mao-Trạch-Đông và phe cánh không thừa nhận quy luật phủ định của phủ định và quy luật chuyển hóa từ lượng sang chất là những quy luật cơ bản của phép biện chứng (bên cạnh quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập). Mao chỉ coi những quy luật ấy và tất cả những quy luật và phạm trù khác là « sự biểu hiện khác về sự phát triển » của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Hơn nữa, Mao còn đem lại cho quy luật phủ định của phủ định một cách phân tích khác, đổi nó thành quy luật *khẳng định — phủ định*.

Năm 1966, Tạp chí « Nghiên cứu triết học », cơ quan của Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc đăng một tập hợp những bài tuyên truyền dưới đầu đề « Một trăm ví dụ về quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập ». Lời nói đầu của Ban biên tập Tạp chí viết cho tập hợp đó nói rằng cách phân tích của Mao-Trạch-Đông về những quy luật của phép biện chứng như là biểu hiện của quy luật cơ bản duy nhất — quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập — là « sự phát triển toàn diện và sáng tạo quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, và cũng là sự nâng cao phép biện chứng Mác — Lê-nin lên một trình độ hoàn toàn mới ».

Trong lập luận của Mao, quy luật phủ định của phủ định được diễn tả như sau : « Quy luật khẳng định — phủ định — đó là sự thống nhất của các mặt đối lập khẳng định và phủ định trong quá trình phát triển của sự vật và hiện tượng. Sự phát triển của sự vật và hiện tượng nói chung được biểu hiện ra bằng quá trình khẳng định — phủ định — khẳng định — phủ định, v.v... Sự đấu tranh của các mặt đối lập khẳng định — phủ định dẫn đến sự thủ tiêu sự vật

và hiện tượng cũ và sự xuất hiện sự vật và hiện tượng mới, đó là sự phát triền từ thấp lên cao ».

Công thức « khẳng định — phủ định », mà giới tuyên truyền của Bắc-kinh coi là quy luật biện chứng, càng nói rõ sự xuyên tạc của Mao-Trạch-Đông đối với bản chất của phép biện chứng duy vật.

Quan niệm « khẳng định — phủ định » mà Mao cho là đã « làm sâu sắc » thêm phép biện chứng, không phải là mới trong triết học, như bộ máy tuyên truyền của Bắc-kinh đã tuyên bố. Đã có những mưu toan « giản đơn hóa » và « thay thế » quy luật phủ định của phủ định bằng một công thức khác. Trong bút chiến với Đuy-rinh, Ph. Ăng-ghen đã phê phán, bác bỏ những tham vọng tương tự : « Nhưng nếu phủ định của phủ định chỉ là làm cái trò trẻ con đề giết thì giờ, cứ viết ra số x rồi lại xóa nó đi, hay là lần lượt nói rằng cái hoa hồng nọ là hoa hồng, rồi lại nói rằng nó không phải là hoa hồng, thì ngoài cái ngu xuẩn của một kẻ miệt mài trong những trò chơi tẻ ngắt ấy, hiền nhiên là người ta chẳng rút ra được một cái gì hết ».

Như chúng ta biết, Mao-Trạch-Đông cũng không hiều quy luật phủ định của phủ định. Trong những lập luận của ông ta, quá trình biện chứng chuyền thành « trò chơi trẻ con », « trò chơi tẻ ngắt » đề thay đồi « khẳng định » với « phủ định ».

Chương 4

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA DUY Ý CHÍ CỦA MAO

Những người theo chủ nghĩa Mao không có chút gì quan điềm toàn diện và triệt đề về quá trình lịch sử. « Lý

luận» xã hội học của chủ nghĩa Mao là những luận đề riêng rẽ của chủ nghĩa duy vật lịch sử được tách ra và xuyên tạc đi, là những ngữ lục sưu tầm đặc biệt để «làm cơ sở» và chứng minh những bước đi quanh co của đường lối của Mao trong thời kỳ này hay thời kỳ khác. Cách phân tích một cách thực dụng đối với việc xác định tính chính xác của những luận đề xã hội học được dùng trong mỗi trường hợp cụ thể là đặc trưng phương pháp duy tâm chủ quan nói chung của chủ nghĩa Mao trong xã hội học. Có thể theo dõi điều đó trong ví dụ về hai vấn đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử sau đây:

1 – Mối quan hệ của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

2 – Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển xã hội.

Quan niệm của Mao về tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Trong tác phẩm nổi tiếng «Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán», V.I. Lê-nin phê phán những người Nga theo chủ nghĩa Ma-khơ, đại biểu cho chủ nghĩa xét lại về mặt triết học. Người đã chỉ ra rằng công lao vĩ đại của Các Mác và Ph. Ăng-ghen trong lĩnh vực triết học là ở chỗ các ông không chỉ sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, mà còn xây dựng một hệ thống triết học duy vật triệt để, tức là đã vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào lĩnh vực đời sống xã hội của con người và đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đó là «thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học».

Vấn đề về mối quan hệ giữa ý thức xã hội và tồn tại xã hội là vấn đề cơ bản của xã hội học. Tất cả triết học trước Mác đều trả lời vấn đề đó theo lập trường duy tâm Các Mác và Ph. Ăng-ghen trong gần nửa thế kỷ đã phát triển một cách liên tục quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên và cả về lịch sử xã hội loài người, kiên

quyết bác bỏ, coi như rơm rác và bỉ ổi những lời lầm nhảm đầy tham vọng, những mưu toan «phát hiện» ra đường lối «mới» trong triết học, vạch ra khuynh hướng «mới», v.v...

Những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác giải thích không mệt mỏi tư tưởng duy vật trong xã hội học. Năm 1890, Ăng-ghen viết cho I. Bơ-lô-khơ: «Chúng ta làm ra lịch sử, nhưng chúng ta làm ra nó trong những điều kiện và tiền đề nhất định, trong đó những điều kiện kinh tế là cái quyết định cuối cùng. Nhưng những điều kiện chính trị thậm chí những tập quán trong đầu óc con người, cũng đóng vai trò nhất định, mặc dù là không quyết định».

V.I. Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh tư tưởng đó, khi đấu tranh chống những sự xuyên tạc có tính chất duy tâm chủ quan của bọn dân túy đối với chủ nghĩa Mác. V.I. Lê-nin giải thích rằng Các Mác sáng tạo ra quan điểm duy vật về lịch sử «bằng cách tách lĩnh vực kinh tế ra khỏi những lĩnh vực khác của đời sống xã hội, bằng cách tách những *quan hệ sản xuất* ra khỏi tất cả những quan hệ xã hội khác, coi đó là những quan hệ cơ bản, đầu tiên, quyết định những quan hệ khác còn lại».

Mao-Trạch-Đông có cách xem xét khác hẳn đối với vấn đề mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, mặc dù ông ta tự nhận mình là người theo chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Ở mọi trường hợp, bao giờ ông ta cũng có hai câu trả lời đối lập nhau về cùng một vấn đề. Ví dụ, một mặt ông ta không phủ nhận rằng trong mối quan hệ lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng, giữa lý luận và thực tiễn, thì «lực lượng sản xuất, thực tiễn, cơ sở kinh tế, nói chung là có tác dụng chủ yếu và quyết định». Mao tuyên bố: «Ai không thừa nhận điều đó, người ấy không phải là người duy vật». Nhưng mặt khác, bên cạnh luận đề đúng

về căn bản đó, Mao lại khẳng định rằng «trong những điều kiện nhất định, thì những mặt quan hệ sản xuất, lý luận, thượng tầng kiến trúc lại chuyển thành có tác dụng chủ yếu và quyết định».

Cũng như tất cả những nhà ngụy biện, đầu cơ về phép biện chứng, Mao-Trạch-Đông có tham vọng dường như mình khắc phục được «tính chất phiến diện» của cách xem xét vai trò nhân tố quyết định sự phát triển xã hội. Song, mặc dù ông ta khẳng định là chống «chủ nghĩa duy vật máy móc», nhưng trong thực tế ý đồ không che giấu nổi của ông ta là nhằm chống chủ nghĩa duy vật lịch sử; lập trường của ông ta là chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong lĩnh vực hiện tượng xã hội.

Khi phân tích khái niệm tồn tại xã hội, Mao-Trạch-Đông dựa vào luận đề nổi tiếng của Các Mác trong lời tựa «Phê phán kinh tế chính trị học» nói rằng không phải ý thức con người quyết định sự tồn tại của nó, mà tồn tại xã hội quyết định ý thức của nó. Song khi dẫn ra luận đề kinh điển đó của chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mao không nhớ tới một luận đề quan trọng khác trực tiếp đi trước luận đề đó là luận đề vạch ra nội dung của phạm trù tồn tại xã hội và chính những quá trình xã hội, chính trị, tinh thần bị quy định bởi phương thức sản xuất của cải vật chất, chứ không phải cái gì khác.

Phương thức sản xuất của cải vật chất là cơ sở vật chất của đời sống con người, là tồn tại xã hội của bất cứ hình thái lịch sử nào. Nó quy định những quá trình xã hội, chính trị và tinh thần của đời sống con người. Mao-Trạch-Đông định thay thế phương thức sản xuất bằng nhân tố chính trị được tạo ra từ cơ sở vật chất. Nói một cách khác, ông ta định thay cái thứ nhất bằng cái thứ hai. Trong một luận đề «lý luận» của mình, Mao-Trạch-Đông khẳng định rằng: «Luận đề cơ bản của chủ nghĩa Mác tuyên bố rằng tồn tại xã hội quyết định ý

thức xã hội, rằng hiện thực khách quan của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp quyết định tư tưởng và tình cảm của chúng ta ».

Luận đề dẫn ra ở trên là một ví dụ điển hình chứng tỏ Mao đã có dụng ý sắp xếp những lập luận của mình nhằm tạo cho chúng cái vẻ mác-xít. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, đó là một luận đề mác-xít, không ai chối cãi. Thế nhưng, âm mưu thay thế khái niệm tồn tại xã hội bằng cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, vì chúng là « hiện thực khách quan », thì đó không phải là chủ nghĩa Mác, mà là một sự lừa bịp xét lại.

Đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc thuộc về phạm trù quan hệ chính trị. Cùng với những quan hệ pháp quyền, đạo đức và quan hệ khác của con người trong đời sống xã hội, những quan hệ chính trị thuộc về lĩnh vực quan hệ tư tưởng, do cơ sở kinh tế của xã hội, tức là tồn tại xã hội tạo ra. Do đó, nếu coi chúng là nhân tố quyết định đời sống tinh thần, thì đó là đứng trên lập trường duy tâm. Để dẫn dắt những lập luận của mình đi từ đầu đến cuối và để làm mờ đi cách xem xét duy tâm chủ nghĩa đối với phạm trù tồn tại xã hội, Mao và những người theo chủ nghĩa Mao lớn tiếng tuyên truyền công thức về « sự đồng nhất giữa tồn tại và ý thức », « sự đồng nhất giữa tồn tại xã hội và ý nghĩa xã hội ». Mao gắn nó với quan điểm của Mao về sự chuyển hóa lẫn nhau giữa vật chất thành tinh thần và tinh thần thành vật chất, cho đó là « cống hiến vĩ đại » của ông ta trong triết học mác-xít,

Nhưng những người theo chủ nghĩa Mao đã uổng công vô ích, nếu họ coi đó là một cái « mới ». Cái « mới » đó V.I. Lê-nin từ hồi đầu thế kỷ này đã đánh giá một cách đúng đắn là « hoàn toàn vô lý » và là « lý luận phản động vô điều kiện ». V.I. Lê-nin phê phán « lý luận về sự đồng nhất giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội » của Boóc-đa-nốp,

người theo chủ nghĩa Ma-khơ. Boóc-đa-nốp định dùng luận đề đó để « sửa chữa và phát triển một cách lặng lẽ » Các Mác, nhưng trong thực tế hắn ta đã xuyên tạc những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử theo tinh thần của chủ nghĩa duy tâm. V.I. Lê-nin viết: « Tồn tại xã hội và ý thức xã hội không phải là đồng nhất. Điều đó hoàn toàn đúng, cũng như tồn tại nói chung và ý thức nói chung không là đồng nhất ».

Những người theo chủ nghĩa Mao cũng dùng những mánh khóe như trên đối với cơ sở kinh tế. Ví dụ: Mao gắn văn hóa tinh thần vào kiến trúc thượng tầng. Điều đó đúng. Nhưng ông ta lại cho rằng « một nền văn hóa nhất định (xem như một hệ thống quan điểm) là sự phản ánh chính trị và kinh tế của một xã hội nhất định... Chính trị và kinh tế của một hình thức nhất định quy định về văn hóa của nó... Chính trị cũ và kinh tế cũ — đó là cơ sở của nền văn hóa cũ của nhân dân Trung-quốc, còn chính trị mới và kinh tế mới sẽ trở thành cơ sở cho nền văn hóa mới của nhân dân Trung-quốc ».

Như vậy, có thể thấy rằng theo Mao-Trạch-Đông, những hiện tượng tinh thần như kiến trúc thượng tầng, không phải có một, mà có hai cơ sở hạ tầng: chính trị và kinh tế. Trong hai cơ sở hạ tầng đó, Mao lại dành ưu thế cho chính trị. Ở bất cứ đâu, Mao cũng đặt chính trị lên hàng đầu. Khi nhóm Mao chuyển sang giai đoạn đặc biệt trong chính sách đối nội và đối ngoại của mình vào cuối những năm 50, thì họ tuyên bố chính trị là nhân tố duy nhất, tuyệt đối của toàn bộ sự phát triển xã hội.

Những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã xác định rõ ràng vai trò và vị trí chân chính của chính trị trong sự phát triển xã hội, phù hợp với những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Dựa vào luận đề của Các Mác nói rằng toàn bộ những quan hệ sản xuất của mỗi xã hội là cơ sở hạ tầng trên đó

mọc lên kiến trúc thượng tầng về pháp luật, chính trị, tư tưởng, V. I. Lê-nin đã nghiên cứu vấn đề mối quan hệ lẫn nhau giữa kinh tế và chính trị trong thời kỳ chuyên chính vô sản và chỉ ra cơ chế tác động lẫn nhau của chúng, vạch ra phép biện chứng của chúng.

Lê-nin đã cho ta định nghĩa kinh điển về chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Đồng thời Người cũng nhấn mạnh rằng chính trị bắt nguồn từ những mối quan hệ kinh tế của con người, được quy định bởi lợi ích của giai cấp cầm quyền. V. I. Lê-nin nói: « Những nguồn gốc sâu xa nhất của chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước chúng ta đều bị quy định bởi những lợi ích kinh tế, bởi địa vị kinh tế của những giai cấp thống trị của Nhà nước chúng ta ».

Nhấn mạnh tính chất giai cấp của chính trị của những người cộng sản, V. I. Lê-nin đồng thời chỉ ra tính chất khoa học nghiêm túc của nó. V. I. Lê-nin nhận xét rằng Đảng của giai cấp vô sản « phải hành động trên cơ sở *khoa học* ». Người lại nhấn mạnh ở một chỗ khác rằng « Người mác-xít phải lấy những *sự kiện* đúng đắn, không chối cãi được, làm cơ sở cho đường lối chính trị của mình ».

V. I. Lê-nin cho rằng điều kiện để đề xuất chính sách có cơ sở khoa học (sách lược) là « sự tính toán một cách khách quan đến toàn bộ những mối quan hệ lẫn nhau của tất cả các giai cấp, không trừ giai cấp nào, của một xã hội nhất định. Do đó, phải tính đến trình độ phát triển khách quan của xã hội đó và tính đến những mối quan hệ lẫn nhau giữa xã hội đó với những xã hội khác ». Như vậy là phải xem xét tất cả các giai cấp và tất cả các nước không phải ở trạng thái tĩnh, mà trong vận động. Đến lượt nó, sự vận động phải được đề cập đến theo quan điểm không phải chỉ của quá khứ, mà của tương lai; không phải theo lập trường tiến hóa đều đều, chỉ bằng những sự thay đổi chậm chạp về lượng, mà phải chú ý đến phép biện chứng

khách quan, tất yếu của lịch sử loài người. Chỉ có trong điều kiện đó, thì đường lối chính trị của Đảng mác-xít mới mang tính chất khoa học.

Chính trị là con đẻ của những lợi ích kinh tế của các giai cấp nhất định. Nó không phải là nhân tố thụ động hay bảo thủ. Đi theo với sự phát triển của sản xuất nói chung và sự phản ánh của nó là chính trị, dưới hình thức chính quyền Nhà nước, nó có tính độc lập tương đối của nó và có thể trở thành một lực lượng có ảnh hưởng khác nhau đến kinh tế.

Nhận xét về vai trò tích cực của chính trị trong đời sống xã hội, V. I. Lê-nin nói về «ưu tiên» của chính trị so với kinh tế. Không thể hiểu luận đề đó với nghĩa là chính trị dường như là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội, mà chỉ với nghĩa là muốn xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội thì cần phải có đường lối chính trị đúng đắn dựa trên cơ sở khoa học, vì «không có cách xem xét đúng đắn về chính trị đối với sự việc, một giai cấp nhất định không thể giữ được nền thống trị của mình, và *do đó*, không thể giải quyết được *nhiệm vụ sản xuất của mình*».

Trong khi nhấn mạnh ưu tiên của chính trị đối với kinh tế, V. I. Lê-nin đồng thời chỉ ra rằng trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ quản lý của Nhà nước (chính trị) có nét đặc thù là phải đặt những nhiệm vụ có tính chất kinh tế lên hàng đầu, còn những nhiệm vụ chính trị nằm ở vị trí thứ hai. Lê-nin viết: «Bản chất của chính quyền xô-viết, cũng như bản chất của sự quá độ từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội xã hội chủ nghĩa là ở chỗ những nhiệm vụ chính trị giữ vị trí phụ thuộc so với những nhiệm vụ kinh tế».

Tư tưởng đó của V.I. Lê-nin dĩ nhiên là không mâu thuẫn với luận đề nêu trên về ưu tiên của chính trị so

với kinh tế và không hạ thấp vai trò của chính trị, vai trò một đòn bẩy mạnh mẽ để cải tạo kinh tế.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự thiết lập nền chuyên chính vô sản là nhân tố chính trị. Chính nó tạo ra tiền đề cho cách mạng trong lĩnh vực kinh tế. Cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa tư bản được hình thành một cách tự phát trong lòng xã hội phong kiến; cách mạng tư sản là khâu cuối cùng để xác lập hình thái tư bản chủ nghĩa, mang lại cho nó một kiến trúc thượng tầng chính trị dưới hình thức Nhà nước tư sản. Trái lại, cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa bắt đầu hình thành sau khi giai cấp công nhân đã giành được sự thống trị về chính trị. Điều đó giải thích vì sao sau khi đã hoàn thành những nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất, thì trước mắt Nhà nước mới lại nổi lên hàng đầu những nhiệm vụ kinh tế, những vấn đề kinh tế.

V.I Lê-nin nói: « Nhiệm vụ cơ bản của bất cứ xã hội nào đang quá độ lên chế độ xã hội chủ nghĩa là ở thắng lợi của giai cấp vô sản, giai cấp thống trị, hay đúng hơn là giai cấp đang vươn lên thống trị đối với giai cấp tư sản... Và nhiệm vụ đó bây giờ đặt trước chúng ta một cách rất mới mẻ, hoàn toàn không giống như nhiệm vụ đặt ra trong hàng chục năm kinh nghiệm thế giới của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Sau khi chiến thắng giai cấp tư sản, sau Cách mạng Tháng Mười thắng lợi, sau thắng lợi của cuộc nội chiến, bây giờ chúng ta có thể và phải hiểu rằng có cái còn cao hơn nữa, mặc dù về mặt hình thức thì hòa bình hơn: chính là sau khi đã đạt được thắng lợi về chính trị và củng cố thắng lợi đó bằng quân sự, thì thắng lợi đối với giai cấp tư sản bây giờ phải được thực hiện và phải đạt được trong lĩnh vực tổ chức nền kinh tế quốc dân, trong lĩnh vực tổ chức sản xuất, trong lĩnh vực kiểm kê và kiểm soát của toàn dân ».

V. I. Lê-nin đã nêu ra nguyên lý về mối quan hệ biện chứng giữa chính trị và kinh tế trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người nói về « chính sách kinh tế », xác định nhiệm vụ kinh tế « là chính trị lý thú nhất của chúng ta ». Ngay cả bây giờ nguyên lý đó cũng không mất ý nghĩa phương pháp luận quan trọng của nó. Hơn nữa, nó lại mang tính chất đặc biệt gay gắt trong thời gian 15 năm trở lại đây, khi Mao xuyên tạc vấn đề đó.

Những người theo chủ nghĩa Mao tuyên bố chính trị là « lực lượng tối cao », là « lực lượng chỉ huy », là « thống soái »; nó ra mệnh lệnh cho tất cả các đơn vị của « quân đội vĩ đại », tức là Nhà nước. Chính trị (« thống soái ») ra mệnh lệnh cho kinh tế (« binh lính »). Những người theo chủ nghĩa Mao đã giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế là như thế đó. Cho nên họ cho tất cả những ý định nào đòi tính đến nhu cầu vật chất của nhân dân trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, là những « quan điểm phản động » do những bọn xét lại, bọn đại biểu cho « đường lối đen tối » nêu ra và bảo vệ.

Những người theo chủ nghĩa Mao kết tội nguyên tắc khuyến khích lợi ích vật chất trong việc phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa là tư sản. Những đòi hỏi hợp lý của công nhân đòi tăng lương và cải thiện điều kiện sinh hoạt bị họ coi là « chủ nghĩa kinh tế phản cách mạng ». Theo lời khẳng định của những người theo chủ nghĩa Mao, thì phong trào ở các nước xã hội chủ nghĩa nhằm phát triển toàn diện sản xuất để nâng cao mức sống vật chất của những người lao động là sự phục hồi chủ nghĩa tư bản trong các nước đó. Những lời khẳng định đó đối lập với học thuyết của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. V. I. Lê-nin bao giờ cũng ủng hộ những yêu cầu như vậy ở nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Người nhận xét: « Khi chúng ta nhìn thấy những yêu cầu mới từ tất cả các mặt, chúng ta nói: điều đó phải là như thế. Khi mỗi người đều

muốn cải thiện hoàn cảnh của mình, khi tất cả đều muốn hưởng những phúc lợi của cuộc sống, thì đó là chủ nghĩa xã hội».

Đối lập với chính sách của Lê-nin phát triển sản xuất nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tối đa của nhân dân lao động, những người theo chủ nghĩa Mao đòi hỏi phải chịu đựng khó khăn và thiếu thốn, duy trì sự nghèo đói; cho đó là nhân tố của tính cách mạng. Họ coi «việc cách mạng hóa ý thức» nhân dân giữ vị trí chủ yếu trong đường lối chính trị của mình. Để đạt mục đích đó, họ tiến hành những cuộc vận động tư tưởng rộng lớn vô tận. Thậm chí trong vấn đề trang bị kỹ thuật cho các «công xã» nông thôn để nâng cao trình độ sản xuất, họ cũng đặt lên hàng đầu việc cách mạng hóa tư tưởng, chứ không phải việc cơ giới hóa. «Nhân dân nhật báo» viết: «Chủ tịch Mao-Trạch-Đông dạy chúng ta rằng để xây dựng nước chúng ta và củng cố những công xã, thì việc cách mạng hóa quan trọng hơn việc cơ giới hóa. Làm theo lời chỉ dẫn của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông, chúng ta phải làm cho ý thức hàng trăm triệu nông dân thấm nhuần tư tưởng Mao-Trạch-Đông, đặt việc cách mạng hóa vào địa vị chỉ đạo so với việc cơ giới hóa».

Đặt chính trị vào địa vị chỉ đạo so với kinh tế, những người theo Mao tuyên bố «tư tưởng Mao-Trạch-Đông là cơ sở của bản thân chính trị». Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy ý chí là đặc điểm nổi nhất của chủ nghĩa Mao, của lý luận và thực tiễn của nó. Những người theo chủ nghĩa Mao đã đứng trên lập trường xa lạ với chủ nghĩa Mác – Lê-nin, từ lập trường đó mà xét lại Nghị quyết của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc và Cương lĩnh của Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản họp ở Mát-xcơ-va năm 1957 và năm 1960. Trong đường lối chính trị của mình, họ không biết đến sự cần thiết phải tính đến những quy luật chủ yếu trong xây dựng

chủ nghĩa xã hội. Đáng lẽ ra phải xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, từ đó tạo ra những điều kiện vật chất cho việc cải tạo những mặt quan trọng khác của đời sống, thì họ lại đưa lên hàng đầu nhân tố chủ quan.

Cho rằng nhân tố chủ quan đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những người theo chủ nghĩa Mao định nói đến «cống hiến đặc biệt» mà dường như Mao-Trạch-Đông đã mang lại cho chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Cho nên trong các cơ quan báo chí của Đảng Cộng sản Trung-quốc, trong các sách giáo khoa, người ta tuyên truyền rộng rãi luận đề sau đây của Mao: «Trước khi cải tạo thế giới khách quan, phải cải tạo thế giới chủ quan».

Việc cải tạo «thế giới chủ quan» của nhân dân lao động Trung-quốc theo kiểu Mao là sự chuyển «tư tưởng» Mao-Trạch-Đông thành hệ tư tưởng thống nhất của Đảng và Nhà nước, làm sao cho quần chúng tuân theo một cách ngoan ngoãn, chuẩn bị cho họ theo «người cầm lái vĩ đại» một cách mù quáng.

Dĩ nhiên có thể gắn cho quần chúng cuồng nhiệt một tư tưởng nào đó hay mang lại tính cuồng nhiệt cho tư tưởng đó, chuyển hóa nó thành sức mạnh vật chất. Nhưng sức mạnh đó, theo nguyên tắc, bao giờ cũng hướng tới chỗ phá hoại những giá trị vật chất và tiêu diệt những người không cùng chí hướng. Lòng cuồng nhiệt có tính chất tôn giáo, kèm theo sự phá hoại dã man thời Trung-cổ, chủ nghĩa phát-xít, chủ nghĩa vô chính phủ, sự điên cuồng của Hồng vệ binh theo Mao trong những năm «cách mạng văn hóa» đó là những ví dụ hùng hồn trong lịch sử.

Chủ nghĩa Mác – Lê-nin rất chú trọng đến vấn đề này, cho rằng tư tưởng (lý luận) một khi nằm trong tay quần chúng, được quần chúng nắm lấy, thì sẽ chuyển hóa thành

sức mạnh vật chất sáng tạo; nhờ đó có thể thật sự cải tạo thế giới, làm cho nó tốt đẹp hơn và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Theo Các Mác, chỉ có thể phá hủy cái cũ, sáng tạo cái mới, nâng sự phát triển xã hội lên một trình độ cao bằng những tư tưởng, lý luận nào giải đáp được tính tất yếu lịch sử, thể hiện được những quy luật khách quan của sự phát triển thế giới. Nhưng phá hủy cái cũ và sáng tạo cái mới không phải bằng bản thân tư tưởng, lý luận, mà chính là bằng sức mạnh vật chất.

Về vấn đề này, Các Mác đã nêu ra luận đề sau đây: « Dĩ nhiên vũ khí phê phán không thể thay thế được sự phê phán bằng vũ khí, sức mạnh vật chất phải được lật đổ bằng sức mạnh vật chất; nhưng lý luận một khi thâm nhập được vào quần chúng, thì sẽ trở thành sức mạnh vật chất ». Mác nói lý luận chỉ thâm nhập được vào quần chúng và trở thành sức mạnh vật chất, khi nó xuất phát từ lợi ích của quần chúng và là sự phản ánh, sự thể hiện « những nhu cầu thực tiễn trực tiếp » của quần chúng. Trong tác phẩm « Những người Bôn-sê-vích có giữ được chính quyền hay không?» xuất bản trước Cách mạng Tháng Mười, V.I. Lê-nin viết: « Tư tưởng trở thành sức mạnh, khi nó thâm nhập vào quần chúng. Chính bây giờ những người Bôn-sê-vích, tức là những đại biểu của chủ nghĩa quốc tế vô sản – cách mạng, bằng đường lối chính trị của mình, thể hiện cái tư tưởng làm chuyển động quần chúng lao động rộng rãi trên toàn thế giới.

Chỉ có chính nghĩa, chỉ có tình cảm của quần chúng bị áp bức, thì không bao giờ có thể đưa quần chúng đi theo con đường đúng để tới chủ nghĩa xã hội được. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển bộ máy vật chất của các ngân hàng lớn, của các xanh-đi-ca, của các đường sắt v.v..., khi kinh nghiệm phong phú của những nước tiên tiến đó tích lũy được những kỹ thuật kỳ diệu,

mặc dù chủ nghĩa tư bản có hạn chế sự áp dụng kỹ thuật đó, khi những người công nhân giác ngộ vào Đảng lên tới 1/4 triệu có thể cướp được bộ máy đó và làm cho nó tiếp tục chạy với sự ủng hộ của tất cả những người lao động bị bóc lột, khi họ đã có đủ điều kiện, thì không có một lực lượng nào trên trái đất có thể ngăn cản những người Bôn-sê-vích, *nếu họ không sợ* và biết giành chính quyền, biết giữ lấy nó cho đến khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trên toàn thế giới ».

Mao-Trạch-Đông và phe cánh không biết đến những quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế và xã hội. Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy ý chí trong chính trị đã dẫn họ đến chỗ làm méo mó nghiêm trọng cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa, đến chỗ làm cho những quan hệ giai cấp trong nước trở nên gay gắt một cách giả tạo, đến chỗ phá hoại những nguyên tắc lãnh đạo của Đảng.

Cách phân tích của chủ nghĩa Mao về đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội

V.I. Lê-nin đã gọi học thuyết về đấu tranh giai cấp là cơ sở của chủ nghĩa Mác, là trung tâm của toàn bộ hệ thống quan điểm của Các Mác. Đấu tranh giai cấp là quy luật phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng. Nó xuất hiện từ khi xã hội phân chia thành giai cấp và đã diễn ra trong tất cả các hình thái đối kháng đến khi cách mạng lật đổ chế độ bóc lột và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhấn mạnh ý nghĩa của sự đối kháng với sự phát triển của xã hội có giai cấp, Các Mác viết: « Không có đối kháng, thì không có tiến bộ. Đó là quy luật mà nền văn minh cho đến ngày nay phụ thuộc vào. Cho đến ngày nay, lực lượng sản xuất phát triển nhờ ở chế độ đối kháng giai cấp đó ».

V.I. Lê-nin cũng nói về đấu tranh giai cấp là động lực của sự tiến bộ lịch sử trong các xã hội đối kháng:

« Theo học thuyết của chủ nghĩa xã hội, tức chủ nghĩa Mác (bây giờ không thể nói nghiêm túc về chủ nghĩa xã hội mà không mác-xít), thì động lực thật sự của lịch sử là đấu tranh cách mạng của các giai cấp; những cải cách chỉ là kết quả gián tiếp của cuộc đấu tranh đó, gián tiếp vì chúng biểu hiện những ý đồ không thành công muốn làm suy yếu, dập tắt cuộc đấu tranh đó, v.v... Theo học thuyết của các nhà triết học tư sản, thì động lực của tiến bộ là sự đoàn kết của tất cả những phần tử xã hội giác ngộ về tính chất không hoàn thiện của một thể chế này hay thể chế khác. Học thuyết thứ nhất là duy vật; học thuyết thứ hai là duy tâm. Cái thứ nhất là cách mạng; cái thứ hai là cải lương. Cái thứ nhất đặt cơ sở cho sách lược của giai cấp vô sản trong các nước tư bản hiện đại; cái thứ hai là cơ sở cho sách lược của giai cấp tư sản ».

Nếu trong cuộc đấu tranh chống phong kiến, lực lượng cách mạng chủ yếu là giai cấp tư sản, đoàn kết chung quanh mình tất cả những quần chúng bị áp bức, thì trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, vai trò đó chuyển sang giai cấp công nhân.

Trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản », Các Mác và Ph. Ăng-ghen đã chứng minh sứ mạng giải phóng có tính chất lịch sử thế giới của giai cấp công nhân. Lịch sử nhân loại về sau này đã khẳng định kết luận thiên tài đó của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học. Giai cấp công nhân sẽ thực hiện vai trò đó cho tới thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa cộng sản trên toàn bộ hành tinh này.

Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên-xô viết: « Động lực chủ yếu để cải tạo cách mạng thế giới là giai cấp công nhân, một giai cấp triệt để cách mạng... Thực hiện sứ mệnh lịch sử của người cải tạo cách mạng xã hội cũ và xây dựng chế độ mới, giai cấp công nhân trở thành người biểu hiện không phải chỉ lợi ích giai cấp của mình mà cả lợi ích của tất cả những người lao động. Dĩ nhiên,

nó đứng đầu tất cả các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản».

Các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học chứng minh rằng giai cấp công nhân tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp theo 3 hướng chủ yếu, do đó theo 3 hình thức: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Hình thức đấu tranh giai cấp cao nhất là cách mạng xã hội. Trong cuộc đấu tranh đó, V.I. Lê-nin bao giờ cũng cho vấn đề giáo dục tư tưởng có ý nghĩa to lớn, vì thành công của sự nghiệp cách mạng phụ thuộc vào cách giải quyết đúng đắn vấn đề đó. Người viết: «Vấn đề *chỉ là ở chỗ đó*. Cho nên bất cứ sự từ bỏ nào đối với hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, *bất cứ sự từ bỏ nào* đối với nó đều làm tăng cường hệ tư tưởng tư sản».

Cũng như tất cả bọn xét lại khác, những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng họ dường như là những đồ đệ trung thành và triệt để của lý luận Mác – Lê-nin về đấu tranh giai cấp, rằng họ bao giờ cũng đứng trên «quan điểm giai cấp» để phân tích các hiện tượng.

Tất cả những bài tuyên truyền của những người theo chủ nghĩa Mao đều nhấn mạnh rằng đấu tranh giai cấp là động lực của sự phát triển xã hội. Song, họ nói đến nguyên tắc đấu tranh giai cấp về thực chất là đấu tranh quân sự.

Họ tuyên bố chiến tranh, chứ không phải cách mạng xã hội là hình thức cao nhất của đấu tranh giai cấp. Mao-Trạch-Đông viết: «Chiến tranh là hình thức cao nhất của cuộc đấu tranh. Nhờ có hình thức đó, mới giải quyết được mâu thuẫn giữa các giai cấp, các dân tộc, các Nhà nước, các khối liên minh chính trị ở một giai đoạn nhất định của các mâu thuẫn đó». Ở chỗ khác, ông ta lại khẳng định: «Chiến tranh là hình thức cao nhất của cuộc đấu tranh giữa các dân tộc, Nhà nước, giai cấp, khối liên minh chính trị để giành thắng lợi».

Như vậy, nếu theo lập luận của ông ta, thì không phải chiến tranh là một trong những hình thức đấu tranh giai cấp, mà bản thân đấu tranh giai cấp là trường hợp riêng biệt, là một trong những hình thức chiến tranh. Cho nên, không phải chiến tranh với tính cách là hiện tượng xã hội, phụ thuộc vào những quy luật của đấu tranh giai cấp, mà ngược lại, đấu tranh giai cấp phụ thuộc vào những quy luật của chiến tranh. Dựa vào quan điểm phản khoa học đó, Mao-Trạch-Đông phát triển lý luận đặc biệt của mình về cách mạng, mà thực chất được diễn đạt trong khẩu hiệu tuyên truyền rộng rãi « chính quyền từ đầu súng mà ra »:

Cũng như tất cả các nhà tư tưởng tiểu tư sản, những người theo chủ nghĩa Mao hiểu cách mạng chỉ là bước ngoặt chính trị, sự thay đổi chính quyền. Họ không chú ý gì đến những tiền đề kinh tế của cách mạng. Cho nên, họ hoàn toàn không biết tới mặt xây dựng của cách mạng xã hội chủ nghĩa là đặc điểm chủ yếu để phân biệt cách mạng xã hội chủ nghĩa với cách mạng tư sản. Trái lại, họ đề lên hàng đầu mặt phá hoại của cách mạng.

Trong thực tế, chủ nghĩa Mác coi vấn đề chính quyền là vấn đề cơ bản, chủ yếu của cách mạng. Chính tùy theo chính quyền Nhà nước thuộc về giai cấp nào, mà có sự lãnh đạo cách mạng, sự tham gia cách mạng có ý thức của quần chúng, triển vọng của cách mạng và các vấn đề chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước. Bản thân sự kiện chuyển chính quyền Nhà nước từ tay giai cấp này sang tay giai cấp khác là dấu hiệu đầu tiên và cơ bản của cách mạng.

Đối với giai cấp công nhân, việc cướp chính quyền, đấu tranh giai cấp trong điều kiện hiện nay là lật đổ nền chuyên chính tư sản, đập tan bộ máy Nhà nước của nó và thiết lập nền chuyên chính vô sản. Chuyên chính vô sản

là tất yếu để trấn áp sự phản kháng của giai cấp tư sản đã bị lật đổ và tổ chức xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ có giai cấp công nhân, dựa vào liên minh vững chắc với nông dân, mới làm được việc đó. Nhưng việc giai cấp công nhân cướp chính quyền không phải chỉ quy vào đấu tranh vũ trang hay nội chiến. Những người theo chủ nghĩa Mao lên án tư tưởng về khả năng giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình, gọi đó là « sự ươn hèn có tính chất nghị trường », « sự phản bội » sự nghiệp của giai cấp công nhân. Họ xuyên tạc luận đề rõ ràng của V. I. Lê-nin về những khả năng « phát triển hòa bình của cách mạng ». Lê-nin cho là có khả năng đó vào năm 1917, giữa Cách mạng Tháng Hai và Cách mạng Tháng Mười, đó là khả năng hoàn toàn hiện thực (mặc dù là « rất hiếm »). Đồng thời V.I. Lê-nin nhấn mạnh ý nghĩa đặc biệt của khả năng quá độ hòa bình lên chủ nghĩa xã hội.

Do những nguyên nhân lịch sử, con đường hòa bình của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga không thực hiện được, nhưng không phải vì thế mà đi đến kết luận (như những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định) rằng dường như con đường hòa bình không có giá trị, không có cơ sở nói chung. Trái lại, phân tích những hoàn cảnh cụ thể mở ra khả năng tiến hành quá trình cách mạng cải tạo nước Nga bằng con đường hòa bình, V.I. Lê-nin đã kết luận là chỉ có thể tránh đổ máu trong cách mạng, khi có điều kiện ổn định, nếu thành lập được mặt trận thống nhất tất cả những lực lượng dân chủ chống giai cấp tư sản và những thế lực phản cách mạng khác; mặt trận đó nắm được chính quyền vào trong tay mình sẽ làm tê liệt hoạt động của các thế lực phản động. Sự phân hóa về sau này của các thế lực giai cấp trong cuộc đấu tranh của Đảng nhằm giành chính quyền diễn ra bằng con đường hòa bình và dân chủ. V.I. Lê-nin nhận xét rằng trong các Xô-viết, cuộc đấu tranh của Đảng nhằm giành chính

quyền có thể tiến hành một cách hòa bình, dân chủ hoàn toàn.

Những người theo chủ nghĩa Mao đem quan điểm của mình đối lập với lý luận của Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Họ chỉ hướng vào đấu tranh vũ trang, vào cái gọi là «chiến tranh cách mạng», coi đó là hình thức phổ biến dùng cho tất cả các nước. Mao khẳng định một cách dứt khoát rằng: «Nhiệm vụ trung tâm của cách mạng và hình thức cao nhất của cách mạng là giành chính quyền bằng vũ trang, nghĩa là phải giải quyết các vấn đề bằng chiến tranh. Nguyên tắc cách mạng đó của chủ nghĩa Mác – Lê-nin ở đâu cũng đúng; nó đúng vô điều kiện ở Trung-quốc cũng như ở các nước khác».

Những người theo chủ nghĩa Mao không đếm xỉa gì đến việc có hay không có tình thế cách mạng, đến trình độ chín muồi cách mạng của các điều kiện khách quan và chủ quan, đến sự phân bố các thế lực giai cấp. Nếu nói về tình thế cách mạng, thì họ quy vào lòng công phẫn và sự đàn áp quần chúng mà chính sách của tập đoàn thống trị gây ra. Những người theo chủ nghĩa Mao chứng minh và cho rằng sự tăng cường áp bức, bóc lột, đàn áp đối với quần chúng là hiện tượng tích cực, vì nó đẩy mạnh không khí cách mạng.

Tuyên bố đấu tranh vũ trang là con đường phổ biến của cách mạng xã hội ở mỗi nước, không phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, những người theo chủ nghĩa Mao, dĩ nhiên, không chuẩn bị cách mạng bằng công tác vận động quần chúng lâu dài và có hệ thống, trong quá trình đó củng cố đội quân chính trị, mà chỉ xây dựng những đội quân khởi nghĩa.

Chủ nghĩa Mác – Lê-nin phân tích tính chất của cách mạng theo lập trường giai cấp. Khi xác định tính chất của cách mạng và sự phân bố các thế lực giai cấp, chủ nghĩa Mác – Lê-nin tính đến trình độ phát triển kinh tế

của đất nước, trình độ chín muồi về chính trị và trình độ tổ chức của giai cấp công nhân, khả năng lãnh đạo cách mạng của nó. Phù hợp với điều kiện đó, cần phân biệt hai giai đoạn cách mạng dân chủ tư sản và xã hội chủ nghĩa. V.I. Lê-nin đã nghiên cứu toàn diện những điều kiện chuyển từ giai đoạn thứ nhất sang giai đoạn thứ hai. Kinh nghiệm các cuộc cách mạng Nga chứng minh hùng hồn học thuyết của Lê-nin về sự quá độ từ giai đoạn cách mạng này sang giai đoạn cách mạng khác.

Những người theo chủ nghĩa Mao không phân biệt rõ ràng cách mạng dân chủ tư sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cả theo quan điểm về mặt chất, lẫn theo quan điểm về mặt chiến lược và sách lược của giai cấp công nhân.

Quan điểm của Mao về cách mạng dẫn đến chủ nghĩa phiêu lưu. Không phải ngẫu nhiên mà họ đặt hy vọng vào chiến tranh nhiều đến như thế. Theo họ, không có chiến tranh, thì cách mạng không thể thắng lợi. Mao tuyên bố: « Có người chế giễu chúng ta, gọi chúng ta là những người theo thuyết chiến tranh cách mạng tổng lực. Đúng, chúng ta là những người theo thuyết chiến tranh cách mạng tổng lực. Điều đó không xấu, mà lại tốt, vì đó là theo chủ nghĩa Mác ».

Trong báo cáo chính trị ở Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc, có trích lời của Mao-Trạch-Đông, mà báo chí chính thức Trung-quốc đã tuyên truyền rộng rãi: « Về vấn đề chiến tranh thế giới, chỉ có 2 khả năng: hoặc là chiến tranh dẫn đến cách mạng, hoặc là cách mạng ngăn ngừa chiến tranh ». Nhưng vì những người theo Mao phủ nhận khả năng cách mạng của giai cấp công nhân ở các nước tư bản, nên họ ủng hộ chiến tranh thế giới. Trong báo cáo của Chu-Ân-Lai tại kỳ họp lần thứ nhất Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa 4, họp vào tháng giêng năm 1975, tư tưởng đó được nhấn mạnh

bằng lời tuyên bố rằng trong điều kiện ngày nay « nhân tố chiến tranh tăng lên ».

Sự cố gắng miêu tả quan điểm quân phiệt của mình về cách mạng xã hội là « mác-xít » nhằm mục đích mang lại cho nó uy tín và ý nghĩa lý luận chung. Song toàn bộ đường lối của những người theo Mao trong 15 năm gần đây đã vạch trần họ là kẻ thù của chủ nghĩa Mác. Họ điên cuồng chống lại những sáng kiến của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác nhằm làm dịu tình hình quốc tế, chống những biện pháp nhằm hạn chế và cấm hoàn toàn vũ khí hạt nhân và những phương tiện giết người hàng loạt khác, chống đường lối của các nước xã hội chủ nghĩa đấu tranh cho sự cùng tồn tại hòa bình với các Nhà nước của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Họ ra sức làm tê liệt tất cả những cố gắng của các nước xã hội chủ nghĩa nhằm ngăn ngừa chiến tranh thế giới mới.

« Đấu tranh giai cấp » của Mao là vũ khí để trấn áp những người không cùng quan điểm

Quan điểm của Mao-Trạch-Đông về giai cấp và đấu tranh giai cấp giữ vị trí chủ yếu trong xã hội học của chủ nghĩa Mao. Quan điểm đó chứng minh và che đậy việc Mao-Trạch-Đông trấn áp những người chống đối mình, đặt cơ sở « lý luận » cho tính hợp pháp của nền chuyên chính quan liêu – quân phiệt.

Năm 1956, ở Trung-quốc đã thực hiện những cuộc cải tạo căn bản về kinh tế – xã hội. Kết quả là sở hữu riêng lẻ của nông dân và sở hữu của thợ thủ công được đưa vào các hợp tác xã ; tất cả các xí nghiệp tư bản tư nhân đều được cải tạo thành xí nghiệp công tư hợp doanh, về thực chất là chuyển thành sở hữu Nhà nước. Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc họp vào tháng 9 năm 1956 đã tổng kết công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở trong nước và xuất phát từ sự phân bố mới các lực lượng giai

cấp, đã đi đến kết luận sau đây về những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Trung-quốc: « Những mâu thuẫn chủ yếu ở trong nước chúng ta là mâu thuẫn giữa yêu cầu của nhân dân đòi xây dựng một cường quốc công nghiệp tiên tiến với tình trạng lạc hậu của nước nông nghiệp chúng ta, và mâu thuẫn giữa nhu cầu kinh tế và văn hóa tăng nhanh của nhân dân với khả năng của nền kinh tế và văn hóa của nước chúng ta hiện nay không đáp ứng được những nhu cầu đó của nhân dân. Trong điều kiện chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được thiết lập, mâu thuẫn đó về thực chất là mâu thuẫn giữa chế độ xã hội chủ nghĩa tiên tiến với lực lượng sản xuất lạc hậu của xã hội ».

Quan điểm của Mao-Trạch-Đông về căn bản xa rời những kết luận đó. Ông ta khẳng định rằng vấn đề « ai thắng ai » được giải quyết không phải bằng thắng lợi về kinh tế của giai cấp công nhân đối với giai cấp tư sản, mà bằng cuộc đấu tranh tư tưởng. Ông ta viết: « Giai cấp vô sản cố gắng cải tạo thế giới theo thế giới quan của mình; giai cấp tư sản cũng muốn cải tạo thế giới theo thế giới quan của mình. Trong lĩnh vực đó, ngày nay vấn đề cũng chưa được giải quyết: ai thắng, ai thua — chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản ... Ai thắng, ai thua — cuộc đấu tranh đó giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ở nước chúng ta trong lĩnh vực tư tưởng đòi hỏi một thời gian dài hơn và chỉ khi đó mới đi đến kết thúc ».

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc nói rằng sau khi hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, cố gắng chủ yếu của Đảng là cần phải hướng vào sự phát triển kinh tế. Nghị quyết đó cũng đối lập với quan điểm của Mao-Trạch-Đông cho rằng hoạt động chủ yếu của Đảng không phải là kinh tế mà là tư tưởng, là « đấu tranh giai cấp ». Ông ta tuyên bố: « Trong nước ta, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, nếu nói về mặt sở hữu, thì đã căn bản hoàn thành. Về căn bản đã chấm dứt thời kỳ cách

cấp, đã đi đến kết luận sau đây về những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Trung-quốc: « Những mâu thuẫn chủ yếu ở trong nước chúng ta là mâu thuẫn giữa yêu cầu của nhân dân đòi xây dựng một cường quốc công nghiệp tiên tiến với tình trạng lạc hậu của nước nông nghiệp chúng ta, và mâu thuẫn giữa nhu cầu kinh tế và văn hóa tăng nhanh của nhân dân với khả năng của nền kinh tế và văn hóa của nước chúng ta hiện nay không đáp ứng được những nhu cầu đó của nhân dân. Trong điều kiện chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được thiết lập, mâu thuẫn đó về thực chất là mâu thuẫn giữa chế độ xã hội chủ nghĩa tiên tiến với lực lượng sản xuất lạc hậu của xã hội ».

Quan điểm của Mao-Trạch-Đông về căn bản xa rời những kết luận đó. Ông ta khẳng định rằng vấn đề « ai thắng ai » được giải quyết không phải bằng thắng lợi về kinh tế của giai cấp công nhân đối với giai cấp tư sản, mà bằng cuộc đấu tranh tư tưởng. Ông ta viết: « Giai cấp vô sản cố gắng cải tạo thế giới theo thế giới quan của mình; giai cấp tư sản cũng muốn cải tạo thế giới theo thế giới quan của mình. Trong lĩnh vực đó, ngày nay vấn đề cũng chưa được giải quyết: ai thắng, ai thua — chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản ... Ai thắng, ai thua — cuộc đấu tranh đó giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ở nước chúng ta trong lĩnh vực tư tưởng đòi hỏi một thời gian dài hơn và chỉ khi đó mới đi đến kết thúc ».

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc nói rằng sau khi hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, cố gắng chủ yếu của Đảng là cần phải hướng vào sự phát triển kinh tế. Nghị quyết đó cũng đối lập với quan điểm của Mao-Trạch-Đông cho rằng hoạt động chủ yếu của Đảng không phải là kinh tế mà là tư tưởng, là « đấu tranh giai cấp ». Ông ta tuyên bố: « Trong nước ta, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, nếu nói về mặt sở hữu, thì đã căn bản hoàn thành. Về căn bản đã chấm dứt thời kỳ cách

mạng đấu tranh giai cấp của quảng đại quần chúng giống như bão táp. Nhưng vẫn còn tồn tại những tàn dư của các giai cấp địa chủ, tư sản mại bản đã bị lật đổ; giai cấp tư sản vẫn còn tồn tại, và giai cấp tiểu tư sản chỉ mới bắt đầu được cải tạo. Đấu tranh giai cấp còn chưa chấm dứt. Đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, đấu tranh giai cấp giữa những thế lực chính trị khác nhau, đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong lĩnh vực tư tưởng vẫn còn lâu dài và phức tạp, mà có khi lại còn đấu tranh rất gay gắt nữa».

Họ chứng minh như vậy tính tất yếu của sự chú ý của Đảng không phải tới xây dựng kinh tế mà tới «đấu tranh giai cấp».

Song những sự kiện gần đây chứng minh rằng Mao-Trạch-Đông lo ngại không phải vì những kẻ thù giai cấp chính thức, mà là những thế lực lành mạnh của Đảng Cộng sản Trung-quốc phản đối những chủ trương có tính chất dân tộc chủ nghĩa và phiêu lưu của ông ta.

Việc trấn áp những người không cùng quan điểm được che đậy bằng một quan điểm đặc biệt của Mao-Trạch-Đông về sự tồn tại 2 loại mâu thuẫn ở xã hội Trung-quốc. Ông ta trình bày nó trong bài nói chuyện: «Giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân» ngày 27-2-1957. Ông ta tuyên bố: «Trong xã hội chúng ta có hai loại mâu thuẫn — mâu thuẫn giữa chúng ta và kẻ thù của chúng ta, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân». Mao-Trạch-Đông không giải thích danh từ «chúng ta» là gì. Đó là một tiếng trống rỗng, không có nội dung giai cấp, có thể bao gồm ai cũng được. Nhưng chắc chắn là dưới danh từ «chúng ta», ông ta chỉ muốn nói đến mình và những người đồng quan điểm với mình.

Về vấn đề ai là kẻ thù, Mao-Trạch-Đông trả lời như sau «kẻ thù của nhân dân là tất cả những lực lượng xã hội, những tập đoàn xã hội nào phản đối cách mạng xã

hội chủ nghĩa, có quan hệ thù nghịch với công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và phá hoại nó ». Định nghĩa « kẻ thù của nhân dân » một cách lờ mờ như vậy cho phép xếp vào hàng ngũ kẻ thù bất cứ người nào, nếu người đó không đồng ý với các chủ trương của Mao-Trạch-Đông hay thậm chí hoài nghi về tính chính xác của các chủ trương đó.

Như vậy, Mao-Trạch-Đông xác định giai cấp thù địch không phải theo địa vị của chúng trong nền sản xuất xã hội và phương thức hưởng thụ của cải vật chất, mà theo những tiêu chuẩn thuần túy chủ quan. Điều đó cho phép gán cho hoặc tuyên bố là « thù địch » bất cứ người cộng sản nào, bất cứ người cán bộ nào của Đảng (dù người đó đã nhiều năm tham gia phong trào cách mạng), nếu người đó phát biểu quan điểm riêng của mình về những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc.

Khi nêu quan điểm của mình về « mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân », Mao-Trạch-Đông tuyên bố đặc điểm chủ yếu của xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là sự thống nhất về tinh thần và chính trị giữa những người lao động, mà là mâu thuẫn giữa những giai cấp khác nhau và giữa những tầng lớp xã hội khác nhau. Trong sự phân tích đó, giai cấp công nhân không phải là lực lượng đoàn kết lãnh đạo xã hội đó, vì nó đứng về một phía với những giai cấp khác.

Gán mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc với mâu thuẫn « trong nội bộ nhân dân » tức là mâu thuẫn không đối kháng, Mao-Trạch-Đông lý tưởng hóa giai cấp tư sản Trung-quốc, mặc dù ông ta thừa nhận nó là giai cấp bóc lột. Ông ta nói : « Trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, một mặt nó bóc lột giai cấp công nhân và thu lợi nhuận, nhưng đồng thời nó lại ủng hộ hiến pháp và mong muốn được cải tạo xã hội chủ nghĩa ». Những người theo chủ nghĩa Mao cố gắng hình dung giai

cấp tư sản dân tộc Trung-quốc là đồng minh tự giác của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội. Điều đó chứng tỏ rõ ràng là họ thiếu hẳn tính Đảng trong khi phân tích kết cấu giai cấp của xã hội Trung-quốc.

Tập đoàn theo chủ nghĩa Mao bắt đầu tiến hành công khai đường lối của mình làm cho «cuộc đấu tranh giai cấp» trở nên gay gắt một cách giả tạo từ năm 1957, khi trong cả nước mở rộng «cuộc vận động chỉnh phong» mà báo chí Trung-quốc nói là để khắc phục chủ nghĩa quan liêu, chủ nghĩa chủ quan và bè phái trong Đảng. Trong phong trào đó, người ta đã từ lĩnh vực «mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân» chuyển trọng tâm sang lĩnh vực «mâu thuẫn địch, ta»; mâu thuẫn này nổi lên hàng đầu và được coi là «cuộc đấu tranh sống mái». Nó được coi là «cách mạng xã hội chủ nghĩa trên mặt trận chính trị và tư tưởng».

Như những sự kiện gần đây chứng minh, Mao-Trạch-Đông và những người theo Mao đã sớm nghĩ ra một cách khiêu khích. Họ kêu gọi tất cả các tầng lớp nhân dân, cả những phần tử tư sản, hãy mạnh dạn phê phán những thiếu sót và sai lầm trong các cơ quan Đảng và Nhà nước. Giai đoạn đó thường được báo chí Trung-quốc gọi là «giai đoạn phát biểu ý kiến rộng rãi». Bề ngoài dường như tất cả đều đúng; bất cứ nhận xét có tính chất phê phán nào, dù có tính chất hữu nghị hay thù địch, cũng được phát biểu công khai hoặc đăng trên báo chí, dường như cho phép làm sáng rõ mối quan hệ chân chính giữa các tầng lớp nhân dân khác nhau đối với chính sách của Đảng Cộng sản Trung-quốc.

Những nhà hoạt động của các đảng tư sản lợi dụng sự phê phán «tự do» đó để phát biểu công khai chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên-xô. Khi đã rõ ai trong những người cộng sản và trí thức tiến bộ không ủng hộ chủ nghĩa Mao, mà lại đứng về lập trường của Đại hội

VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc, đứng về chủ nghĩa quốc tế vô sản và tình hữu nghị với Liên-xô, thì Mao-Trạch-Đông trấn áp họ với lý do là đấu tranh chống «những phần tử tư sản hữu khuynh».

Trong quá trình «cuộc vận động chỉnh phong», mối quan hệ giữa giới trí thức Trung-quốc với ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc gay gắt hơn. Trong thời kỳ đấu tranh chống «những phần tử phái hữu», về thực chất, không có sự phân biệt giữa những người lao động trí óc với giai cấp tư sản. Đáng chú ý là cú đánh cơ bản không phải hướng vào giai cấp tư sản dân tộc mà lại là chống giới trí thức. Đặng-Tiểu-Bình tuyên bố ở Hội nghị Trung ương lần thứ 3 Đảng Cộng sản Trung-quốc (khóa VIII) rằng: «Bản thân trí thức không phải là giai cấp, nhưng thuộc về những giai cấp khác. Nhưng dưới ánh sáng tình hình hiện nay trong nước ta, thì có thể nói rằng đại đa số trí thức xuất thân từ những gia đình tư sản và tiểu tư sản và đã tiếp thụ nền giáo dục tư sản. Cho nên để cho thuận tiện, có thể nói về họ, đồng thời cùng với giai cấp tư sản».

Tất nhiên, giai cấp tư sản dân tộc đã sử dụng những đại biểu của tầng lớp trên trong giới trí thức nhằm mục đích có lợi cho mình trong cuộc đấu tranh chống Đảng Cộng sản Trung-quốc, nhưng như bản thân báo chí Trung-quốc đã chứng minh, phần lớn giới trí thức cao cấp trong «cuộc vận động chỉnh phong» không đòi hỏi thay đổi chế độ Nhà nước. Những yêu cầu đó không phải do trí thức nêu ra, mà là do những người lãnh đạo các đảng phái dân chủ của giai cấp tư sản dân tộc.

Cuộc đấu tranh chống những phần tử phái hữu năm 1957 không chỉ là cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản dân tộc. Đó là một cuộc vận động chính trị để chuẩn bị cho «bước đại nhảy vọt» và đàn áp những người ở trong

Đảng đi theo đường lối chung mà Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc đã thông qua.

Diễn văn của Mao-Trạch-Đông «Giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân» là tài liệu có tính cương lĩnh của chủ nghĩa Mao trong cuộc đấu tranh chống những luận đề đã được quyết định trong Đại hội, là sự xét lại trắng trợn học thuyết Mác – Lê-nin về giai cấp và đấu tranh giai cấp, là cơ sở «lý luận» để đàn áp hàng loạt những người khác với quan điểm của Mao.

Trong thời kỳ «vận động chỉnh phong» năm 1957, Mao cố thổi phồng mối quan hệ giai cấp ở nông thôn Trung-quốc. Nếu Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc nói rằng tất cả nông dân, bần nông và trung nông đã trở thành xã viên các hợp tác xã nông nghiệp và không lâu nữa sự khác nhau giữa họ sẽ chỉ còn ở trong lịch sử, thì chỉ một năm sau, vào tháng 9 năm 1957, ở Hội nghị Trung ương lần thứ 3 Đảng Cộng sản Trung-quốc, khóa VIII, lại tuyên bố rằng ở nông thôn, cũng như ở thành thị, đã diễn ra như trước kia cuộc đấu tranh giữa hai con đường – xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa – và chỉ sau một thời gian dài thì cuộc đấu tranh đó mới kết thúc thắng lợi được.

Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc nêu ra luận đề cho rằng trong điều kiện mà những quan hệ sản xuất mới đã được xác lập, thì phải tập trung sự chú ý vào sự phát triển thắng lợi lực lượng sản xuất. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 3 của Đảng Cộng sản Trung-quốc, thì luận đề đó lại bị tuyên bố là hữu khuynh.

Những người theo chủ nghĩa Mao đả kích mạnh nhất vào những kết luận của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc về việc chấm dứt cuộc đấu tranh giai cấp rộng khắp và động viên toàn lực để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Họ bắt đầu đả kích ngay sau Hội nghị Trung ương lần thứ 10 của Đảng Cộng sản Trung-quốc (1962).

Trong hội nghị này, Mao-Trạch-Đông kêu gọi « không bao giờ được quên đấu tranh giai cấp ». Cơ sở « lý luận » của khẩu hiệu đó là « đường lối cơ bản », được hình thành ngay trong hội nghị đó: « Xã hội xã hội chủ nghĩa trải qua một giai đoạn lịch sử khá dài. Trong giai đoạn lịch sử của chủ nghĩa xã hội, còn có giai cấp, còn có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp, còn có đấu tranh giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa, còn có nguy cơ phục hồi chủ nghĩa tư bản, thì cần phải có ý thức về tính chất phức tạp và lâu dài của cuộc đấu tranh đó; cần phải nâng cao cảnh giác; cần phải tiến hành giáo dục xã hội chủ nghĩa; cần phải hiểu đúng và giải quyết đúng vấn đề mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp; cần phải phân biệt đúng và giải quyết đúng mâu thuẫn địch, ta và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Trong trường hợp ngược lại, nước xã hội chủ nghĩa như nước ta sẽ chuyển hóa thành cái đối lập, sẽ trở nên đồi bại, sẽ phục hồi chủ nghĩa tư bản ».

Không có gì khó khăn để nhận thấy rằng trong « đường lối cơ bản » đó của Mao, hoàn toàn không đề cập đến vấn đề xác lập, xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế và trên cơ sở đó cải thiện đời sống nhân dân, mà tất cả đều dẫn đến đấu tranh để giành chính quyền. Thật ra, trong đó có sự hoài nghi về những thành tựu xã hội chủ nghĩa của nhân dân Trung-quốc. Trong khi đó thì cuộc đấu tranh giai cấp chân chính nhằm củng cố và phát triển chế độ mới bị thay thế bằng cuộc đấu tranh chống lại « những kẻ thù của chúng ta », nghĩa là chống lại những người chống Mao. Sự ủng hộ mù quáng đường lối của Mao-Trạch-Đông là bảo đảm để không chuyển hóa Trung-quốc thành « cái đối lập với mình », nghĩa là khỏi sự phục hồi những trật tự cũ.

Mặc dù bản chất phản mác-xít của học thuyết đó rất rõ ràng, nhưng tất cả báo chí Trung-quốc đều được huy

động để tuyên truyền cho nó. Và mặc dù những kết luận của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc về sự kết thúc cuộc đấu tranh giai cấp rộng khắp không bị bác bỏ công khai, nhưng họ làm mọi cách để xét lại những kết luận đó.

Những người theo chủ nghĩa Mao lại «tái sinh» kết cấu giai cấp ở nông thôn Trung-quốc như trước kia, khi nông dân chưa vào hợp tác xã. Tạp chí «Thực tiễn» viết: «Dựa vào bần nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết với trung nông lớp trên, đó là đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn». Đối với vấn đề: «Vì sao sau khi đã xác lập hình thức sở hữu hợp tác xã, vấn đề «ai thắng ai» đã được giải quyết, mà còn phải «làm lại» cuộc đấu tranh giai cấp?», tạp chí nói trên đã trả lời như sau: «Mặc dù hiện nay ở nông thôn nước ta, cơ sở kinh tế của tất cả các giai cấp bóc lột đã bị xóa bỏ và đã xây dựng được kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa... song điều đó hoàn toàn không có nghĩa là giai cấp đã bị xóa bỏ, đấu tranh giai cấp không còn nữa. Những giai cấp thống trị phản động bị lật đổ không bao giờ có thể sống an phận với việc mình bị tiêu diệt. Những phần tử địa chủ chưa được cải tạo, bọn phú nông và những phần tử phản cách mạng khác vẫn không ngừng hoạt động, thường xuyên âm mưu ngóc đầu dậy. Đồng thời trong nông thôn hiện nay còn ảnh hưởng của tư sản và sức mạnh thói quen của xã hội cũ».

Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và những nước khác chứng minh rằng khi người nông dân đã vào hợp tác xã, cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn không chấm dứt ngay tức khắc. Song thắng lợi về kinh tế đối với những phần tử bóc lột (việc xã hội hóa những tư liệu sản xuất) đã thủ tiêu cơ sở vật chất của chúng, làm cho chúng không còn sức chống lại chế độ mới. Những đại biểu của các giai cấp phản động bị lật đổ thực

tế không cam chịu sự thay đổi địa vị của chúng thế, nhưng hình thức đấu tranh giai cấp ác liệt nhất — tước đoạt những kẻ bóc lột — lại là điều kiện chủ yếu để giải quyết vấn đề « ai thắng ai ».

Những người theo chủ nghĩa Mao cho rằng hợp tác hóa nông thôn còn chưa giải quyết được vấn đề đó ở nông thôn Trung-quốc, vì vẫn còn « những phần tử địa chủ chưa chịu cải tạo, những phú nông và những phần tử phản cách mạng khác ». Dĩ nhiên, những tầng lớp phản động như vậy không thể thừa nhận dễ dàng trật tự mới ở nông thôn. Song với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, thì dễ dàng đập tan sự chống đối của chúng. Báo chí Trung-quốc không minh oan cho những đại biểu có thái độ phản động của các giai cấp đã bị lật đổ và cũng không dẫn chứng ra được những sự kiện cụ thể về hành động chống đối của chúng đối với chế độ mới ở nông thôn Trung-quốc. Người ta có cảm tưởng rằng họ dùng những biện pháp giả tạo để làm cho gay gắt cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn, tạo ra cái gọi là « những phần tử phản cách mạng » kiên quyết tấn công vũ trang vào chế độ xã hội mới. Điều đó cần thiết để chứng minh rằng luận đề của Mao-Trạch-Đông về đấu tranh giai cấp ở Trung-quốc ngày càng gay gắt là đúng.

Trong bài của Ngô-Châu-Chương, « Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của sản xuất xã hội chủ nghĩa » đăng trong tạp chí « Tiền tuyến » có nói : « Một số người cho rằng trong quá trình xác lập hệ thống sở hữu xã hội chủ nghĩa thì đấu tranh giai cấp là tất yếu, nhưng sau khi xác lập được hệ thống sở hữu xã hội chủ nghĩa rồi, các giai cấp đã bị thủ tiêu, đấu tranh giai cấp sẽ biến đi và không còn là động lực thúc đẩy sự phát triển của sản xuất. Quan điểm đó không đúng... Trong thực tế, sau khi xác lập hệ thống sở hữu xã hội chủ nghĩa, vẫn còn đấu

tranh giữa hai đường lối như trước, đấu tranh giai cấp vẫn là động lực cơ bản để phát triển sản xuất như trước».

Như vậy, tác giả bài báo đó không thấy những thay đổi về chất đã xảy ra ở Trung-quốc, sau khi xác lập hình thức sở hữu xã hội ở thành thị và nông thôn. Để chứng minh tính tất yếu của đấu tranh giai cấp, ông ta dẫn ra «luận cứ» sau đây: «Những tàn dư của hệ thống sở hữu cũ vẫn tồn tại như cũ và chúng vẫn còn là cơ sở cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa». Ông ta gọi «những tàn dư của hệ thống sở hữu cũ» là số tiền lãi được quy định mà giai cấp tư sản dân tộc còn nhận được tùy theo số vốn cũ của họ và kinh tế phụ gia đình những mảnh vườn nhỏ vẫn còn là sở hữu riêng của nông dân.

Nhưng những phần tử tư bản chủ nghĩa đã bị tước mất tư liệu sản xuất vật chất; Nhà nước có thể xóa bỏ số tiền lợi nhuận được quy định cho họ bất cứ lúc nào. Cho đến ngày nay họ vẫn được hưởng những món thu nhập không do lao động làm ra, điều ấy nói lên sự quan tâm đặc biệt của ban lãnh đạo Trung-quốc đối với tầng lớp đó. Sự tồn tại của vườn tược và kinh tế phụ gia đình của nông dân Trung-quốc cũng không thể tạo ra nguy cơ phục hồi chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc, vì những tư liệu sản xuất cơ bản trong nông nghiệp đã bị xã hội hóa.

«Đường lối cơ bản» của Mao-Trạch-Đông, thể hiện ở «lý luận về sự tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản» của ông ta, đã được tuyên truyền rộng rãi. Bản chất của «lý luận» đó như sau:

1. Cơ sở phát triển của quá trình lịch sử không phải là phương thức sản xuất của cải vật chất mà là đấu tranh giai cấp, tách rời khỏi hoạt động vật chất của con người.

2. Đấu tranh giai cấp được coi là động lực của bất cứ hình thái kinh tế – xã hội nào, kể cả xã hội chủ nghĩa.

3. Nội dung cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là sự phát triển kinh tế và văn hóa, và trên cơ sở đó nâng cao trình độ vật chất và văn hóa cho những người lao động, mà là đấu tranh giai cấp, không phải là đấu tranh của một giai cấp này chống một giai cấp khác, mà là đấu tranh chống những người không cùng quan điểm.

4. Những quy luật của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đồng nhất với những quy luật của xã hội xã hội chủ nghĩa.

5. Chuyên chính vô sản chỉ là bạo lực và phá hoại; không nói gì đến chức năng xây dựng của nó.

6. Thành phần giai cấp của một người được quy định không phải tùy theo vị trí của người đó ở trong nền sản xuất xã hội, mà tùy theo thái độ của người đó đối với «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông.

7. Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp và cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng được coi như nhau. Sự không tán đồng của những người cộng sản đối với những chủ trương của Mao-Trạch-Đông được coi là biểu hiện của «đấu tranh giai cấp» trong Đảng.

8. Vấn đề «ai thắng ai» trong xây dựng chủ nghĩa xã hội được giải quyết không phải trong lĩnh vực kinh tế mà là trong lĩnh vực tư tưởng.

9. Sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền, thì xuất hiện nguy cơ phục hồi chủ nghĩa tư bản, vì những cán bộ lãnh đạo của Đảng dường như tất yếu đi theo con đường tái sản xuất giai cấp tư sản và âm mưu «chuyển biến chuyên chính vô sản thành chuyên chính tư sản». Để thoát khỏi tình trạng đó, chỉ có một lối ra là tiến hành «cách mạng văn hóa».

Bản chất phản mác-xít của «lý luận» đó hoàn toàn rõ ràng. Nhưng ở Bắc-kinh người ta tiếp tục đề cao nó như

là « cống hiến » lớn nhất của Mao-Trạch-Đông vào sự phát triển lý luận Mác — Lê-nin.

Những luận đề có tính nguyên tắc của « đường lối cơ bản » của Mao đã được nêu lên trong Điều lệ Đảng thông qua tại Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc (1973), và trong Hiến pháp mới ban hành năm 1975.

Trong Hiến pháp của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, được thông qua tại khóa họp thứ nhất Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc, khóa 4; ngày 17-1-1975, có đoạn viết : « Xã hội xã hội chủ nghĩa trải qua một thời kỳ lịch sử khá dài. Trong quá trình toàn bộ thời kỳ lịch sử đó từ đầu đến cuối, vẫn còn giai cấp, mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp, còn đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, còn nguy cơ phục hồi chủ nghĩa tư bản, còn nguy cơ bị xâm lược từ phía chủ nghĩa đế quốc và đế quốc xã hội. Chỉ có thể giải quyết những mâu thuẫn đó bằng cách dựa vào lý luận và thực thiễn tiếp tục làm cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản ».

Như vậy là luật cơ bản của Nhà nước xác định rằng xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội có đối kháng giai cấp và chỉ có thể khắc phục sự đối kháng giai cấp trong xã hội đó bằng « lý luận tiếp tục làm cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản » của Mao-Trạch-Đông.

Chủ nghĩa Mao xuyên tạc quan điểm Mác — Lê-nin về chuyên chính vô sản, vứt bỏ chức năng dân chủ và xây dựng của chuyên chính vô sản. Trong những văn kiện Đại hội IX (4-1969) và của cả Đại hội X (8-1973) của Đảng Cộng sản Trung-quốc, không thấy có chương trình xây dựng, kế hoạch cụ thể về sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục, nâng cao mức sống của nhân dân.

Báo cáo tổng kết của Chu-Ân-Lai tại Đại hội X đặt ra trước nhân dân Trung-quốc những nhiệm vụ sau đây :

« Chúng ta phải thực hiện nghiêm túc chỉ thị của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông về sự cần thiết phải « chuẩn bị chiến tranh, chuẩn bị chống thiên tai, phải làm tất cả cho nhân dân », phải đào hầm sâu, tích trữ nhiều thóc gạo, không tham vọng bá quyền... ».

Trong « chỉ thị » đó, khẩu hiệu lừa bịp « làm tất cả cho nhân dân » không ràng buộc ai và cũng không đi đến đâu vì không có một cương lĩnh có ý nghĩa xây dựng về việc nâng cao mức sống của nhân dân Trung-quốc.

Trong khi đó, để thanh minh cho sự độc đoán đối với nhân dân lao động Trung-quốc, chủ nghĩa Mao thổi phồng vai trò chức năng bạo lực của chuyên chính vô sản. Như vậy, « chuyên chính vô sản » của Mao chỉ là bạo lực.

Trên lời nói, những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa Mao không phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong hệ thống chuyên chính vô sản, nhưng họ xuyên tạc hoàn toàn luận đề đó của chủ nghĩa xã hội khoa học. « Sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là sự lãnh đạo của tư tưởng Mao-Trạch-Đông », «giai cấp công nhân nước ta phải thực hiện đường lối cách mạng vô sản kiểu mẫu của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông », đó là những khẩu hiệu tiêu biểu của họ về vấn đề này. Nói một cách khác, thì là phục tùng hoàn toàn và ngoan ngoãn nền chuyên chính của Mao.

Chủ nghĩa Mao cho lực lượng lãnh đạo trong chuyên chính vô sản không phải là giai cấp công nhân, mà là quân đội; quân đội có những chức năng phổ biến. Trong các cuộc đấu tranh, phải dựa vào quân đội. Mặc dù báo chí Trung-quốc thường kêu gọi « quân đội phải học tập nhân dân », nhưng điều đó không thay đổi thực chất của vấn đề. Những người theo chủ nghĩa Mao bao giờ cũng xem quân đội là công cụ có hiệu lực nhất để tiến hành đường lối chính trị phiêu lưu của mình.

Trên lời nói những người theo chủ nghĩa Mao thừa nhận rằng chuyên chính vô sản phải hướng về phía chống

lại các giai cấp bóc lột. Trên báo chí Trung-quốc, thường dẫn ra lời của Mao-Trạch-Đông nói rằng « trong xã hội Trung-quốc mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản ». Trong thực tế, « chuyên chính vô sản » của Mao nhằm chống lại những người cộng sản và những phần tử tiến bộ phản đối đường lối chính trị phản nhân dân của Mao-Trạch-Đông.

V. I. Lê-nin nói rằng chuyên chính vô sản là một kiểu cao nhất của nền dân chủ trong Đảng và Nhà nước, trong đó quần chúng lao động tham gia một cách tích cực vào tất cả mọi lĩnh vực hoạt động. Chủ nghĩa Mao xóa bỏ hoàn toàn mặt quan trọng đó của chuyên chính vô sản.

Trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », dưới khẩu hiệu « đập tan bộ máy Nhà nước cũ », ở Trung-quốc đã phá tan những tổ chức Đảng được xây dựng phù hợp với Điều lệ Đảng mà Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc đã thông qua, và những cơ quan Nhà nước do dân bầu theo Hiến pháp của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Hai Đại hội Đảng gần đây (IX và X) được tiến hành một cách đặc biệt bí mật. Những đại biểu đi dự Đại hội không được bầu ra, mà được chọn theo con đường « trưng cầu ý kiến dân chủ », từ trong những người trung thành với cá nhân Mao-Trạch-Đông. Báo chí Trung-quốc hầu như không tường thuật quá trình làm việc của các đại hội đó. Công việc của khóa họp Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc trong tháng giêng năm 1975 cũng diễn ra bí mật. Những đại biểu của khóa họp cũng không được bầu, mà được chọn tùy theo thái độ của họ đối với chủ nghĩa Mao. Hiến pháp được khóa họp đó thông qua mang tính chất phản dân chủ.

Chủ nghĩa Mác – Lê-nin dạy rằng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có thể tiến đến thắng lợi, nếu nó dựa vào trí tuệ tập thể và ý chí tập thể của con người, nếu nó trở thành sự nghiệp của bản thân quần chúng. Những

người theo Mao kêu gọi sáng kiến của quần chúng và tuyên bố quyền của quần chúng tham gia quản lý Nhà nước, nhưng trong thực tế họ đối xử với nhân dân mình như là với đám quần chúng mù quáng và không có giá trị gì cả.

« Chủ nghĩa Mao hiểu chuyên chính vô sản là chính quyền của cá nhân lãnh tụ, sử dụng những lực lượng xã hội khác nhau, hoạt động thông qua bộ máy chính quyền và quản lý được thành lập từ những tầng lớp quân sự quan liêu trong điều kiện phản dân chủ và chuyên chế ».

Chủ nghĩa Mao bao giờ cũng lấy « đường lối cơ bản » của Mao-Trạch-Đông và « lý luận tiếp tục làm cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản » của ông ta để đối lập với học thuyết Mác – Lê-nin về chuyên chính vô sản. Họ dựa vào cách làm gay gắt hơn lên một cách giả tạo « cuộc đấu tranh giai cấp » của Mao, bằng cách tăng cường chế độ quân sự – quan liêu.

Không ai phủ nhận rằng ở Trung-quốc còn phải tiến hành đấu tranh giai cấp. Ở đó còn có giai cấp tư sản dân tộc, bọn địa chủ và phú nông cũ; chúng vẫn mơ ước phục hồi lại trật tự cũ ở Trung-quốc. Nhưng không thể tán thành ý đồ của những người theo Mao hình dung mối quan hệ giai cấp ở trong nước vẫn như là sau khi mới thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa Mao « phục hồi lại » sự phân chia giai cấp như cũ trong xã hội Trung-quốc. Có thể thấy điều đó trong Hiến pháp mới của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa: « Nhà nước, theo pháp luật, trong một thời gian nhất định, tước bỏ những quyền chính trị đối với bọn địa chủ, phú nông, tư bản phản động và những phần tử có hại khác ».

Như chúng ta biết, giai cấp địa chủ đã bị thủ tiêu ở Trung-quốc trong quá trình cải cách ruộng đất năm 1952. Phú nông, với tính cách là giai cấp, đã bị thủ tiêu trong thời gian hợp tác hóa ở nông thôn Trung-quốc năm 1956.

Rõ ràng là chỉ có thể nói về những giai cấp đó như là những «giai cấp cũ». Chủ nghĩa Mao xác định giai cấp không phải theo vị trí của con người trong sản xuất xã hội và không phải theo quan hệ đối với tư liệu sản xuất mà theo «tiêu chuẩn tư tưởng». Nó «tái lập» những giai cấp bóc lột đã bị thủ tiêu từ lâu rồi. Cũng có thể nói như vậy về định nghĩa thế nào là «tư sản phản động» ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Giai cấp tư sản dân tộc hồi đó được chia ra «tả», «hữu» và «trung gian». Nhưng giai cấp tư sản, theo bản chất giai cấp của nó vẫn là giai cấp tư sản, dù nó có phân hóa. Đó là quan điểm giai cấp, là tính Đảng trong cách xem xét. Trong Hiến pháp mới của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, định nghĩa «tư sản phản động» có nghĩa là ở trong xã hội Trung-quốc, bên cạnh chúng còn có «tư sản tiến bộ». Điều đó đối lập về căn bản với tiêu chuẩn định nghĩa giai cấp của Lê-nin.

Trên báo chí Trung-quốc, thường dẫn ra những lời sau đây của Mao-Trạch-Đông: «Lê-nin nói rằng nền sản xuất nhỏ đẻ ra chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản thường xuyên, hằng ngày, hằng giờ, một cách tự phát và ở quy mô lớn. Điều đó xảy ra cả ở trong một bộ phận của giai cấp công nhân và cả trong một bộ phận của đảng viên của Đảng. Trong giai cấp vô sản và những nhân viên các cơ quan Nhà nước, có những người mang vào những thói quen của tư sản». Trong đoạn trích này, toàn là những lời bịa đặt.

Ở Trung-quốc việc hợp tác hóa đối với nông dân, thợ thủ công và tiểu thương đã làm xong vào năm 1956. Nền sản xuất nhỏ, 20 năm sau khi đã bị thủ tiêu, có thể đẻ ra chủ nghĩa tư bản như thế nào? Cũng như thế, làm sao có thể nảy sinh chủ nghĩa tư bản «trong một bộ phận của giai cấp công nhân và trong một bộ phận đảng viên của Đảng»? Giai cấp công nhân Trung-quốc, những người cộng sản Trung-quốc không có riêng tư liệu sản xuất để

sử dụng làm giàu. Thậm chí nếu một số trong họ, hay trong « nhân viên các cơ quan Nhà nước » thực tế có mang vào « những thói quen tư sản », thì điều đó có thể hiểu được, nhưng không có nghĩa rằng họ chuyển thành tư sản.

Mặc dù họ tuyên bố giai cấp tư sản là kẻ thù giai cấp cơ bản, nhưng cũng như trước đây, giai cấp tư sản không phải là đối tượng đấu tranh – người ta không đụng đến nó. Cuộc đấu tranh gay gắt lại nhằm vào những « tay sai » của nó, « chủ yếu » là Lưu-Thiếu-Kỳ và Lâm-Bưu, « những tên tư sản mới », « nằm trong chính quyền và đi theo con đường tư bản chủ nghĩa ».

Chủ nghĩa Mao coi cuộc đấu tranh giai cấp ở Trung-quốc, cũng như cuộc đấu tranh chống « chủ nghĩa xét lại », dường như thể hiện trong Đảng ở những nhân vật như Lưu-Thiếu-Kỳ và Lâm-Bưu.

Không nghi ngờ gì nữa, cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng, đặc biệt là trong điều kiện thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mang tiếng vang của giai cấp. Cuộc đấu tranh giai cấp trong nước được phản ánh vào trong Đảng, vì không thể dựng một bức trường thành giữa chúng được. Việc đồng nhất đấu tranh trong nội bộ Đảng với đấu tranh giai cấp dẫn đến xóa bỏ chế độ dân chủ trong Đảng, nảy sinh tệ sùng bái cá nhân, vì bất cứ một lời phê phán nào của người cộng sản cũng bị coi là tiếng nói của kẻ thù giai cấp, bất cứ một nhận xét phê phán nào đối với người lãnh đạo cũng bị coi là chống Đảng và chống đường lối chính trị của Đảng. Tình hình như vậy đã diễn ra trong Đảng Cộng sản Trung-quốc. Bất kỳ người cộng sản nào hoài nghi tính đúng đắn của những chủ trương của Mao-Trạch-Đông thì lập tức bị xếp ngay vào hàng ngũ « những kẻ xét lại », « những kẻ phản động », « những kẻ phản cách mạng » và « tay sai của giai cấp tư sản ».

Tạp chí «Hồng kỳ» viết: «Những tên lưu manh kiểu Lưu-Thiếu-Kỳ là tay sai của địa chủ và tư sản trong Đảng ta. Chúng theo chủ nghĩa xét lại, gây ra sự chia rẽ, tổ chức những âm mưu và thủ đoạn, hoàn toàn xóa bỏ sự khác nhau giữa chuyên chính vô sản và chuyên chính tư sản, tấn công một cách gian ác vào nước Trung-hoa mới xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản».

Cũng theo tinh thần đó, tạp chí «Hồng kỳ» viết về tập đoàn chống Đảng Lâm-Bưu: «Bọn địa chủ và tư sản bị lật đổ không muốn chết. Cho nên bao giờ chúng cũng tìm cách chia rẽ Đảng, chia rẽ hàng ngũ cách mạng, phá hoại phong trào cách mạng. Tập đoàn chống Đảng Lâm-Bưu là tay sai của chúng ở trong Đảng».

Nghiên cứu những tài liệu tuyên truyền của những người theo chủ nghĩa Mao, ta thấy sự lên án đó không có căn cứ, mà chỉ tuyên bố một cách giản đơn. Họ sử dụng cách làm sảo quyệt mà Mao thường dùng để tấn công các địch thủ của mình ở trong Đảng, đó là gán cho người ta những cái nhãn hiệu đủ các loại.

Những lời buộc tội chính trị nghiêm trọng đối với Lưu-Thiếu-Kỳ và Lâm-Bưu được đăng từ số này đến số khác trong những tạp chí định kỳ của Trung-quốc. Đặc biệt tạp chí «Hồng kỳ» làm việc đó rất tích cực.

Lưu-Thiếu-Kỳ và Lâm-Bưu trong một thời gian dài đã tham gia phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Trung-quốc. Họ bị tuyên bố là tay sai của địa chủ và tư sản ở trong Đảng Cộng sản Trung-quốc. Người ta gọi Lâm-Bưu là «phần tử cơ hội tư sản», «nham hiểm», «hai mặt», v.v...

Sự lặp đi lặp lại những lời kết tội như vậy về mặt tâm lý nhằm đạt mục đích nhất định là nhồi nhét vào ý thức hàng triệu người những gán ghép chủ quan của Mao-Trạch-Đông, làm sao cho chúng trở thành những bản sao nguyên văn không gây ra một sự hoài nghi nào.

Việc hâm lại « cuộc đấu tranh giai cấp », sau « cách mạng văn hóa », cũng như trước đây, nhằm mục đích ngụy trang sự tấn công vào những người không cùng quan điểm, đánh lạc hướng sự chú ý của nhân dân Trung-quốc, làm cho họ không thấy được những khó khăn bên trong và tính chất không ổn định của tình hình chính trị trong nước.

Đại hội IX Đảng Cộng sản Trung-quốc dường như đánh dấu thắng lợi tạm thời của Mao-Trạch-Đông đối với những địch thủ của mình. Lúc đầu nó tạo ra một cảm giác là sau Đại hội thì ở trong nước có được sự ổn định chính trị tương đối. Nhưng « Sự kiện tháng chín » (1971), với sự mất tích của Lâm-Bưu, chứng tỏ rằng sự ổn định mang tính chất ngắn ngủi. Trong Điều lệ Đảng mà Đại hội IX thông qua đã ghi rõ Lâm-Bưu là người kế thừa Mao-Trạch-Đông, thì nay ông ta lại bị buộc tội là đã chuẩn bị ám sát « người cầm lái vĩ đại ».

Căn cứ vào báo cáo chính trị của Chu-Ân-Lai đọc tại Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc, chúng ta biết rằng sự bất đồng ý kiến giữa Mao-Trạch-Đông và Lâm-Bưu đã bộc lộ rõ nhất ngay từ trước Đại hội IX Đảng Cộng sản Trung-quốc. Lâm-Bưu cho rằng sau « cách mạng văn hóa », phải tập trung sự chú ý của Đảng vào phát triển kinh tế. Những điều đó mâu thuẫn với chủ trương phát triển rộng « cuộc đấu tranh giai cấp » của Mao-Trạch-Đông, cho nên ông ta đã bác bản dự thảo báo cáo do Lâm-Bưu chuẩn bị cho Đại hội IX Đảng Cộng sản Trung-quốc và buộc Lâm-Bưu phải đọc bản báo cáo do chính bản thân Mao viết. Những bất đồng đó và những bất đồng khác đưa đến sự sụp đổ của Lâm-Bưu, đánh dấu sự bắt đầu của cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng của chủ nghĩa Mao. Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc chứng tỏ cuộc khủng hoảng đó vẫn tiếp tục. Nếu như đề tài thảo luận cơ bản ở Đại hội IX là « vấn đề

Lưu-Thiếu-Kỳ», thì ở Đại hội X là «vấn đề Lâm-Bưu». Đại hội thừa nhận sự tồn tại ở Trung-quốc «tập đoàn chống Đảng Lâm-Bưu».

Những người lãnh đạo theo chủ nghĩa Mao có kế hoạch tiến hành thường kỳ «cách mạng văn hóa» để dùng nó đàn áp những người không cùng quan điểm và củng cố chế độ quân sự – quan liêu của mình. Tại Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông chỉ thị: «Có thể, cứ qua vài năm lại phải làm lại cuộc cách mạng».

Những cuộc vận động quần chúng nhằm chống những người chống Mao vẫn được tiếp diễn. Ngay sau Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc, đã phát động một phong trào ầm ĩ «phê phán Lâm-Bưu». Sau đó, đến tháng 2 năm 1974, phong trào này lấy tên là phong trào «phê Lâm, phê Khổng». Phong trào này được coi là «đấu tranh giai cấp nghiêm trọng» là «chiến tranh chống chủ nghĩa phong kiến, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xét lại». Báo chí Trung-quốc không giấu giếm rằng vấn đề Khổng-Tử được nêu ra hoàn toàn không phải để làm sáng tỏ vai trò thật sự của học thuyết của ông ta trong lịch sử. Những lời phê phán đối với nhà tư tưởng đã sống cách đây 2500 năm hoàn toàn nhằm những mục đích chính trị, tư tưởng nhất định có tính chất thực dụng. Tạp chí «Hồng kỳ» viết: «Phê phán Khổng-Tử hoàn toàn không phải là một sự nghiệp khoa học, mà là một bộ phận quan trọng của việc phê phán Lâm-Bưu, là một cuộc đấu tranh chính trị nghiêm trọng». Việc tấn công vào Khổng-Tử được dùng làm «màn khói» che đậy sự đàn áp đối với những người có tư tưởng chống Mao và làm phương tiện bào chữa cho cuộc đàn áp đó.

Trong những tháng đầu năm 1975, đã dấy lên phong trào mới «học tập lý luận chuyên chính vô sản». Những người tổ chức phong trào này núp dưới lá cờ phê phán «pháp quyền tư sản», nhằm mục đích tấn công vào những

người đi theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về phân phối sản phẩm xã hội. Về thực chất, phong trào này tấn công vào lợi ích sống còn của nhân dân Trung-quốc, « hạn chế pháp quyền tư sản » là để chuẩn bị cho những người lao động chịu đựng những hy sinh mới về vật chất, để thực hiện những chủ trương có tính chất đại dân tộc của Mao-Trạch-Đông.

Phân tích những tài liệu của phong trào này, chúng ta thấy rằng luận đề về « củng cố chuyên chính vô sản » được những người tổ chức ra nó dùng trước hết và chủ yếu để hợp pháp hóa và biện hộ cho sự cưỡng bức và bạo lực đang tồn tại ở trong nước, những cuộc đàn áp chính trị, những cuộc tra tấn và thanh trừng đối với những ai chống lại chế độ Mao-Trạch-Đông, để tăng cường nền độc tài quân sự – quan liêu. Trong quá trình của phong trào này, người ta thường xuyên nhấn mạnh và giải thích theo kiểu Mao-Trạch-Đông, chức năng trấn áp, bạo lực của chuyên chính vô sản.

Xã luận « Nhân dân nhật báo » ngày 4-9-1975 nói về mở rộng cuộc thảo luận cuốn « Thủy Hử » đã chính thức mở đầu một phong trào chính trị mới. Đó là một giai đoạn mới của cuộc tấn công về chính trị và tư tưởng của ban lãnh đạo theo chủ nghĩa Mao đối với những lực lượng chống đối ở trong nước. Về mặt hình thức, phong trào này nằm trong phạm vi những phong trào trước « phê Lâm, phê Khổng », và « học tập lý luận chuyên chính vô sản ». Nhưng phong trào phân tích và phê phán cuốn tiểu thuyết « Thủy Hử » có một khuynh hướng chính trị không kém phần độc lập. Phong trào đó nhấn mạnh sự « phê phán tính chất đầu hàng » của phe đối lập, và có dụng ý miêu tả những người chống « đường lối Mao-Trạch-Đông » không những là « kẻ thù giai cấp » mà còn là « kẻ phản bội dân tộc » đầu hàng trước « Hoàng đế » mới. Những lý lẽ đó đã vang lên trong quá trình « phê Lâm, phê Khổng ». Cùng

với phong trào đó, bộ máy tuyên truyền của Mao-Trạch-Đông lại tập trung vào «những tài liệu dân tộc», lấy làm đối tượng đả kích một trong những nhà viết tiểu thuyết cổ điển của Trung-quốc thời Trung cổ nói về cuộc khởi nghĩa nông dân hồi thế kỷ XII. Trong phong trào «phê Lâm, phê Khổng», những «tài liệu dân tộc» xuất phát từ những lời của Khổng-Tử và Mạnh-Tử, những nhà tư tưởng cổ đại. Những tác phẩm của họ đều khó đọc và khó hiểu. Lần này, những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa Mao đề cập tới những tác phẩm văn chương phổ thông dưới hình thức truyền miệng (phần lớn) mà quần chúng nhân dân rộng rãi đều biết đến. Như vậy là họ dựa vào những tài liệu phê phán dễ hiểu.

Mặc dù đối tượng bên ngoài của «sự phê phán» là cuốn tiểu thuyết nói trên và đặc biệt là một trong những nhân vật của nó – Tống-Giang, «một tên đầu hàng và «một tên xét lại», – dường như «đã thay đường lối cách mạng của quân đội nông dân bằng đường lối đầu hàng để được hưởng ân huệ của bọn quý tộc. Phong trào này có «lối thoát và hiện đại» rõ ràng. Báo chí của Mao không giấu giếm điều đó. Đối tượng phê phán thật sự là những người theo «đường lối xét lại, phản cách mạng của Lâm-Bưu» đã «đầu hàng Liên-xô». Như vậy, phong trào này mang tính chất chống Liên-xô công khai. Họ cho khả năng quay trở về với chính sách hữu nghị và hợp tác với Liên-xô là «đầu hàng» Ban lãnh đạo theo chủ nghĩa Mao ngày nay cố gắng ngăn cản khả năng này. Ý nghĩa chính trị của phong trào là ở chỗ, ngay từ khi Mao-Trạch-Đông còn sống, mưu toan củng cố trong tương lai đường lối chống Liên-xô của mình, coi đó là nền tảng của chính sách đối nội và đối ngoại của Trung-quốc.

Từ tháng hai năm 1976, trên báo chí Trung-quốc, người ta gọi những người chống Mao ở trong Đảng Cộng sản Trung-quốc là «giai cấp tư sản ở trong Đảng» hay là

« bọn dân chủ tư sản » ; họ là những người, theo sự khẳng định của Mao-Trạch-Đông, « từ trước tới nay về mặt tư tưởng vẫn đứng ở giai đoạn cách mạng dân chủ ».

Trong thời gian « cách mạng văn hóa », người ta nói nhiều đến những người « nắm trong chính quyền, nhưng lại đi theo con đường tư bản chủ nghĩa ». Dường như những người ấy không còn nữa. Nhưng đến 1976, lại trở lại vấn đề đó. Ngày 29-2-1976, « Nhân dân nhật báo » viết : « Những kẻ nắm quyền trong Đảng và tiếp tục đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, nắm trong tay quyền hành to lớn, cho nên chủ nghĩa xét lại phát triển nhanh đến nỗi nó thành sức mạnh và là một nguy cơ rất nghiêm trọng ». Như vậy, Mao-Trạch-Đông cố gắng dập tắt sự bất bình của những người lao động Trung-quốc và củng cố chế độ quân sự – quan liêu mà cuộc đấu tranh giữa những tập đoàn khác nhau nhằm giành quyền bính làm cho yếu đi. Mao-Trạch-Đông không ngừng tiến hành những phong trào chính trị và tư tưởng, coi đó là biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt ở trong nước. Những phong trào đó không chứng minh rằng chế độ Mao được củng cố, mà ngược lại đã chứng minh sự khủng hoảng chính trị triền miên của nó.

PHẦN BỐN

HỌC THUYẾT KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MAO

Chương 1

PHÊ PHÁN NHỮNG QUAN ĐIỂM KINH TẾ CỦA MAO-TRẠCH-ĐÔNG

Từ cuối những năm 50, nền kinh tế Trung-quốc đã trở thành sân khấu cho cơn hung bạo của chủ nghĩa duy ý chí, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa cực đoan tả khuynh về kinh tế. Từ đó nền kinh tế quốc dân Trung-quốc bước vào thời kỳ phát triển mất cân đối theo số học mà cái trục của nó là quân sự hóa. Mục đích của sản xuất là nhằm tạo nên một nền «kinh tế phồn vinh», «hùng mạnh», trong một thời gian rất ngắn, với bất cứ giá nào. Nhưng đây không phải là sự phát triển cân đối nhịp nhàng nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa của những người lao động, mà trước hết là đẩy mạnh việc tăng cường tiềm lực công nghiệp quân sự, làm tổn hại đến nhu cầu của nền kinh tế dân dụng và nhân dân. Như vậy hệ thống kinh tế của phái Mao tiến triển theo hướng biến đổi những cơ sở xã hội chủ nghĩa, dần dần biến thành trạng thái quá độ, tạm thời của cơ cấu

kiểu «chủ nghĩa xã hội trại lính». Trách nhiệm về việc rời bỏ chủ nghĩa xã hội trong lĩnh vực kinh tế hoàn toàn thuộc về Mao-Trạch-Đông và những người theo Mao, thuộc về quan điểm và hoạt động thực tiễn của họ.

Lê-nin dạy rằng sẽ sai lầm nếu giải thích những sự thoát ly nào đó khỏi «học thuyết của Mác và sách lược của Mác trong phong trào công nhân» chỉ là những hiện tượng ngẫu nhiên, chỉ là những sai lầm của những cá nhân, hoặc tập đoàn riêng lẻ. Cần phải tìm những nguyên nhân của những sai lầm ấy trong chế độ kinh tế – xã hội, trong tính chất phát triển của đất nước. Tư tưởng đó của Lê-nin hoàn toàn đúng để phân tích các quan điểm kinh tế của Mao-Trạch-Đông. Một mặt, việc động viên quần chúng nông dân vào cuộc sống và đấu tranh chính trị trong quá trình cách mạng, những cuộc cải tạo kinh tế – xã hội to lớn đối với những quan hệ nửa thuộc địa và nửa phong kiến, việc xóa bỏ những giai cấp bóc lột; mặt khác tình trạng lạc hậu trung cổ, nền kinh tế nông nghiệp kiệt quệ trong đó nông dân bị phá sản và nghèo đói chiếm đa số tuyệt đối trong cơ cấu giai cấp của xã hội, nạn đói kém, nghèo nàn, biết bao nhiêu khó khăn xuất hiện trong quá trình xây dựng nền kinh tế mới..., tất cả những cái đó là hoàn cảnh xã hội trong đó hình thành các quan điểm kinh tế của Mao-Trạch-Đông. Các quan điểm đó phản ánh một cách không khoa học các mâu thuẫn gay gắt nói trên. Các quan điểm kinh tế của Mao, mà biểu hiện thực tiễn là các chiến dịch kinh tế lớn, dựa vào thế giới quan dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản, vào việc xuyên tạc chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Tính độc đoán của Mao-Trạch-Đông cũng giải thích phần lớn các quan điểm đó.

Mọi người đều biết nguyên lý của Lê-nin cho rằng mỗi giai đoạn cách mạng có những người lãnh đạo phù hợp với nó. Trong những điều kiện quá độ lên xây dựng chủ

nghĩa xã hội, Lê-nin đòi hỏi đặt vào vị trí lãnh đạo những người vừa tuyệt đối trung thành với sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa quốc tế vô sản, vừa có những hiểu biết trong lĩnh vực quản lý và kinh tế, những khả năng tổ chức, đầu óc tỉnh táo và tính sáng tạo trong thực tiễn. Lê-nin nói: « Mọi công tác quản lý đòi hỏi những đặc điểm riêng biệt... Muốn quản lý cần phải thông thạo, cần phải biết đầy đủ và chính xác những điều kiện của sản xuất, cần phải biết kỹ thuật của sản xuất, cần phải biết kỹ thuật của nền sản xuất đó với trình độ hiện đại. Cho nên cần phải có trình độ khoa học nhất định. Đó là những điều kiện mà chúng ta thế nào cũng phải đáp ứng ». Nay đã rõ ràng là Mao-Trạch-Đông không có một trong những đặc điểm nói trên với mức độ đầy đủ. Những tri thức của Mao chủ yếu là do đọc các tác phẩm cổ điển Trung-quốc. Theo chính lời của Mao (1959), thì Mao « đã không nghiên cứu với mức độ cần thiết tất cả các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác », trong đó về « kinh tế thì chỉ mới bắt đầu », và « trong xây dựng thì dốt không biết gì về làm kế hoạch công nghiệp ». Trong bài phát biểu ở Hội nghị Lư-sơn cuối năm 1959, Mao có nhận xét rằng: « Tôi, Lưu-Thiếu-Kỳ và Thủ tướng, hoàn toàn không làm kế hoạch, và có thể nói là không biết về kế hoạch ». Những điều thú nhận như thế về việc ít hiểu biết kinh tế của chính Mao và phái Mao được nói lên nhiều lần trong các bài phát biểu của « người cầm lái vĩ đại » sau 1958. Ở một trong các hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1962, Mao nói rằng: « Kinh tế phần nhiều đối với chúng ta còn là vương quốc tất yếu chưa được nhận thức. Hãy lấy tôi làm ví dụ. Nhiều vấn đề xây dựng kinh tế, tôi không hiểu. Và tôi cũng rất không thông thạo trong công nghiệp, thương nghiệp. Còn trong nông nghiệp thì có biết một ít ».

Tác phầm duy nhất của Mao-Trạch-Đông chuyên về học thuyết kinh tế là «Về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp» (1955). Những tư tưởng riêng về học thuyết kinh tế thường có trong các báo cáo, phát biều và ngay cả những nhận xét của ông ta (1960) khi đọc sách giáo khoa về kinh tế chính trị của Liên-xô. Như vậy không thề nói rằng Mao-Trạch-Đông đã có sự nghiên cứu nghiêm túc đối với những vấn đề kinh tế.

Tóm lại, trong cả đời mình, về học vấn, về kinh nghiệm đấu tranh chính trị, về hoạt động thực tiễn, Mao chưa được chuần bị để thực hiện vị trí của người lãnh đạo sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở một nước lạc hậu và đông dân nhất trên thế giới, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật mới. Tất cả những đặc điềm ấy của cá nhân «người cầm lái vĩ đại» đã để lại dấu ấn nặng nề trong tính chất của sự can thiệp của ông ta vào việc quản lý nền kinh tế quốc dân.

Trước hết, những vấn đề về kinh tế và kinh tế quốc dân mà Mao-Trạch-Đông đề cập đều là hạn chế. Thường thường Mao đề lên hàng đầu những vấn đề tuy là quan trọng, nhưng không phải là cơ bản. Những vấn đề cơ bản lại không được đề cập. Về mặt này đáng chú ý là hai bài phát biều có tính cương lĩnh của ông ta – «Về 10 mối quan hệ chủ yếu» (tháng 4 năm 1956) và «Về vấn đề giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân» (27 tháng 2-1957). Trong bài phát biều đầu, trong «10 mối quan hệ chủ yếu» chỉ có 5 quan hệ về kinh tế: 1 – giữa công nghiệp và nông nghiệp; 2 – giữa công nghiệp vùng duyên hải và công nghiệp ở các vùng nội địa; 3 – giữa xây dựng kinh tế và xây dựng quốc phòng; 4 – giữa Nhà nước, những xí nghiệp sản xuất và những người sản xuất trực tiếp; 5 – giữa Trung ương và địa phương. Trong tác phầm thứ hai, về những vấn đề kinh tế, ông ta chỉ nói lướt qua, trong một vài chỗ về những

vấn đề hợp tác hóa, xây dựng một kế hoạch thống nhất của chế độ kinh tế và vấn đề công nghiệp hóa.

Ví dụ, khi nói về « việc làm kế hoạch thống nhất và sự điều hành thích ứng », Mao-Trạch-Đông chỉ lưu ý rằng « khi làm kế hoạch... chúng ta luôn luôn phải xuất phát từ sự thật là nước chúng ta có sáu trăm triệu dân ».

Trong khi đó, trong các tài liệu ấy, hoặc là nói chung không đề cập tới, hoặc là được trình bày một cách xuyên tạc những mâu thuẫn và những mối quan hệ cơ bản, có tính chất quyết định đối với sự phát triển của xã hội Trung-quốc. Ví dụ như những mâu thuẫn giữa những quan hệ sản xuất tiên tiến và trình độ thấp của những lực lượng sản xuất, giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa quy mô rộng lớn của sản xuất và trình độ thấp của tổ chức và quản lý; mối quan hệ giữa sản xuất và nhu cầu, giữa tiêu dùng và tích lũy, giữa khu vực thứ nhất và khu vực thứ hai, v.v... Trong những phát biểu nói trên, hoàn toàn không nói tới những vấn đề bức thiết quan trọng như xóa bỏ nạn thất nghiệp, nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, v.v... Trong những tác phẩm và phát biểu của mình, Mao-Trạch-Đông không những không nhấn mạnh ý nghĩa của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đối với Trung-quốc, mà trái lại, nhiều lần ông ta cổ vũ sự dốt nát về kỹ thuật, gây nên sự thiếu tin tưởng vào đội ngũ trí thức, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư.

Trên lời nói, Mao không phủ nhận tính khách quan của các quy luật kinh tế, nhưng nét điển hình ở ông ta là quan điểm chủ quan, duy ý chí luận trong việc giải quyết những vấn đề cơ bản về kinh tế – xã hội. Rõ ràng nhất là thực chất của lập trường xuất phát của ông ta được diễn đạt trong những châm ngôn mà ông ta ưa thích: « Chính con người sáng tạo tất cả » và « Chính trị là thống soái ». Những nguyên lý ấy, trong sự giải thích của Mao không có gì giống với chủ nghĩa Mác.

Phê phán chủ nghĩa chủ quan trong chính trị, Lê-nin nhấn mạnh: « Công xã, nghĩa là những xô-viết đại biểu công nhân, nông dân không « du nhập », không dự định « du nhập » và không nên « du nhập » bất kỳ những cải tạo nào chưa chín muồi một cách tuyệt đối trong hiện thực kinh tế và trong ý thức đại bộ phận nhân dân ».

Thật sự, con người, về bản chất là sáng tạo; lao động của con người là điều kiện đầu tiên của cuộc sống xã hội. Hơn nữa, với ý nghĩa nhất định, theo Ăng-ghen, « Lao động tạo nên bản thân con người ». Những người mác-xít kiên quyết phản đối thuyết định mệnh, tự phát và thuyết trực quan tiêu cực. Họ rất coi trọng ý nghĩa lớn lao của năng lực sáng tạo, tính tổ chức, sự vững vàng về tư tưởng của quần chúng, ý chí và khả năng của những vĩ nhân trong việc xuất hiện và hình thành xã hội mới. Nhưng chủ nghĩa Mác dạy rằng hoạt động sáng tạo của quần chúng không thể tùy tiện, mà do hoàn cảnh lịch sử cụ thể quy định, và trước hết là trình độ phát triển của những lực lượng sản xuất. C. Mác viết: « Chính con người làm nên lịch sử của mình, nhưng họ làm nên lịch sử đó, không phải như họ tưởng, mà là trong những hoàn cảnh không phải họ tự lựa chọn, mà là trực tiếp có sẵn và quá khứ đã để lại ».

Còn trong công thức của Mao-Trạch-Đông « chính con người sáng tạo tất cả », không nói gì tới những điều kiện lịch sử tự nhiên của hoạt động con người. Vì vậy, công thức ấy mang tính duy tâm, chủ quan.

Nhưng với hình thức thô bạo và lộ liễu, chủ nghĩa duy ý chí về kinh tế được Mao-Trạch-Đông đề thành công thức được nhiều người biết: « Chính trị là thống soái ». Công thức đó trở thành một thứ biện hộ chung cho các hoạt động tùy tiện, độc đoán của phái Mao trong lĩnh vực kinh tế. Những nhà lý luận của phái Mao tìm mọi cách trình bày công thức ấy là thật sự mác-xít, nhưng

trong công thức ấy không có gì là mác-xít. Bản chất của học thuyết Mác–Lê-nin về mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế là ở chỗ: kinh tế là tính thứ nhất so với chính trị, quyết định chính trị. Theo sự diễn đạt kinh điển của Lê-nin, «chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế». Với tính chất đó, chính trị tác động tích cực vào kinh tế, vạch phương hướng cho sự phát triển kinh tế. Đòi hỏi chủ yếu nhất của Lê-nin về xây dựng kinh tế là tính tất yếu của quan điểm chính trị khi giải quyết mọi vấn đề kinh tế, nghĩa là tính toán đến so sánh lực lượng giai cấp trong nước và ngoài nước, là sự chuẩn bị về chính trị và tổ chức của quần chúng. Với ý nghĩa đó, chính trị, theo sự diễn đạt của Lê-nin, ưu tiên đối với kinh tế, nhưng không thể thống lĩnh kinh tế.

Trong công thức nói trên của Mao-Trạch-Đông, chính trị tách khỏi kinh tế, không do kinh tế quy định và không xuất phát từ kinh tế. Công thức của Mao cũng không phản ánh được tác động biện chứng trở lại của chính trị đối với kinh tế với tư cách là sự biểu hiện tập trung, sự khái quát và hoàn thiện của kinh tế. Hơn nữa, trong công thức ấy, chính trị là một lực lượng bên ngoài, xa lạ đối với kinh tế.

Như vậy, trong hai công thức trình bày trên của Mao-Trạch-Đông, không nói gì đến điều kiện vật chất của chính trị cũng như của hoạt động của con người. Do đó, trong cả hai trường hợp tính khách quan của những quy luật phát triển của xã hội đều bị phủ nhận, điều đó mở rộng cửa cho sự tùy tiện và chuyên quyền độc đoán.

Cuối cùng, nhiều «tư tưởng» cơ bản của Mao-Trạch-Đông và hoạt động thực tiễn của ông ta không thể hiểu đến nơi đến chốn, nếu không thấy được nội dung sâu xa của chủ nghĩa Mao, cái nền tảng thật sự của nó là chủ nghĩa dân tộc, là ý đồ bành trướng về địa lý chính trị không có giới hạn, là chủ nghĩa nước lớn.

Những nguyên tắc thế giới quan xuất phát của Mao-Trạch-Đông biểu hiện một cách đầy đủ trong quan điểm của ông ta để giải quyết những vấn đề kinh tế — xã hội chủ yếu của sự hình thành phương thức sản xuất mới ở Trung-quốc. Trong lý luận và thực tiễn, Mao kiên quyết phản đối những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác quy định rằng trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, cần phải tuân thủ sự thống nhất trong sự phát triển của những lực lượng sản xuất đóng vai trò chủ đạo. Như vậy là Mao đã phủ nhận thuyết quyết định của kinh tế.

Sau cách mạng năm 1949 và nhất là từ nửa thứ hai của những năm 50, mối quan tâm chủ yếu của Mao-Trạch-Đông tập trung vào những vấn đề làm thế nào để biến Trung-quốc thành một cường quốc số 1 trên thế giới với thời gian ngắn nhất. Trong kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và các nước Đông Âu, Mao không thể không thấy sự tác động tích cực của những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là lực đẩy mạnh nhất đối với sự phát triển những lực lượng sản xuất. Và điều đó, mà Mao giải thích một cách lệch lạc, được xem là phương tiện chủ yếu nhất để thực hiện mục đích đã định.

Trong những « Nhận xét... » của mình khi đọc cuốn sách giáo khoa kinh tế chính trị của Liên-xô, Mao viết : « Trước hết, phải thay đổi những quan hệ sản xuất và chỉ sau đó mới có thể phát triển rộng rãi những lực lượng sản xuất xã hội. Đó là quy luật phổ biến ».

Nguyên lý mác-xít đó về nguyên tắc là đúng, nếu đặt nó trong thời kỳ đầu của sự cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội. Như mọi người đều biết, những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không xuất hiện trong lòng xã hội trước. Và hành động đầu tiên của chính quyền vô sản là nhằm xóa bỏ cơ sở kinh tế của các giai cấp bóc

lột, xóa bỏ quyền sở hữu của địa chủ và tư sản. Thực hiện kiên quyết đường lối ấy là sự bảo đảm chẳng những cho sự phát triển của lực lượng sản xuất mà còn là cho việc giữ vững chính quyền cách mạng. Vì vậy, trong những năm đầu sau cách mạng, ở các nước với trình độ kinh tế lạc hậu, những quan hệ sở hữu mới được thiết lập trong quá trình quốc hữu hóa những tư liệu sản xuất cơ bản, về nguyên nhân khách quan là đi trước một bước khá lớn trình độ tổ chức sản xuất và trạng thái cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội. Ở Trung-quốc, sau thắng lợi của cách mạng nhân dân, việc xóa bỏ những quan hệ sản xuất nửa phong kiến và nửa thuộc địa, thiết lập khu vực Nhà nước và những hình thức hợp tác xã khác nhau của những người sản xuất nhỏ là những tiêu đề quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất.

Nhưng khi bàn về vai trò của cải tạo những quan hệ sản xuất trong việc phát triển lực lượng sản xuất, Mao-Trạch-Đông muốn nói đến một cái gì khác. Ý nghĩa thật sự của Mao chỉ có thể hiểu được từ đoạn văn sau đây của Mao (cũng trong những « Nhận xét... » trên): « Theo quan điểm của chúng ta, chế độ sở hữu tập thể, trước hết phải biến thành chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân. Cái gọi là biến chế độ sở hữu tập thể thành chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân không có gì khác là biến tất cả những tư liệu sản xuất của nông trang thành của Nhà nước, biến tất cả nông dân thành công nhân, mà đời sống của họ được Nhà nước bảo đảm một cách tập trung bằng cách trả lương cho họ ».

Đoạn văn đó, giống như trong một giọt nước, nói lên sai lầm cơ bản của quan điểm kinh tế của Mao-Trạch-Đông. Vì vậy, chúng ta cần phân tích nó một cách chi tiết.

Chế độ sở hữu, cơ sở của toàn bộ hệ thống quan hệ sản xuất, được Mao hiểu không phải như là quan hệ kinh tế khách quan, do sự phát triển của lực lượng sản

xuất quy định, mà là một phạm trù pháp luật biểu hiện quyền chiếm hữu, quản lý và sử dụng. Do đó, quan hệ sở hữu và chuyển nó từ hình thức này sang hình thức khác không phải là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất mà là của ý muốn. Trong những chỗ khác của những «Nhận xét...» của mình, Mao quả quyết rằng «sự phát triển của những lực lượng sản xuất không phải là điều kiện để tổ chức lại những quan hệ sản xuất». Để luận chứng, Mao tuyên bố một cách hoàn toàn trái với sự thật rằng «ở Liên-xô việc hợp tác hóa không hoàn toàn phụ thuộc vào việc cơ giới hóa, vì vậy công nghiệp hóa không phải là tiền đề cho hợp tác hóa».

Trong những điều kiện của Trung-quốc hiện nay, việc Mao-Trạch-Đông đề ra vấn đề biến sở hữu tập thể thành sở hữu toàn dân là hoàn toàn không có căn cứ. Ở nông thôn Trung-quốc, sở hữu tập thể, hiện nay và trước đó vào cuối những năm 50 không thể cản trở sự phát triển của những lực lượng sản xuất, vì cơ sở vật chất của nền sản xuất cho đến nay về cơ bản vẫn còn là kỹ thuật thủ công. Do đó, việc xã hội hóa lao động phần lớn còn mang tính chất hình thức, vì bản thân những tư liệu lao động thủ công, với những điều kiện kỹ thuật của nó chưa đòi hỏi xã hội hóa. Điều kiện chủ yếu để chuyển từ xã hội hóa hình thức lao động sang xã hội hóa thật sự là việc tạo ra nền đại sản xuất cơ giới, khi mà lao động chung trở thành tất yếu kỹ thuật.

Xuất phát từ những quan điểm chống mác-xít của mình, Mao-Trạch-Đông phê phán luận điểm nổi tiếng của Lê-nin: ở các nước lạc hậu, bắt đầu cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa dễ hơn, nhưng đưa cuộc cách mạng ấy đến thắng lợi cuối cùng lại khó hơn. Lê-nin viết: «Một nước càng lạc hậu mà lại phải qua những bước quanh co của lịch sử bắt đầu làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì nước đó càng gặp khó khăn trong việc chuyển từ những

quan hệ cũ, tư bản chủ nghĩa sang những quan hệ xã hội chủ nghĩa. Ở đây, ngoài những nhiệm vụ phá hoại, còn có những nhiệm vụ mới khó khăn chưa từng thấy, đó là những nhiệm vụ tổ chức ».

Sự đúng đắn của luận điểm đó đã được toàn bộ lịch sử hình thành những quan hệ xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước, trong đó có kinh nghiệm 28 năm cải tạo kinh tế – xã hội ở Trung-quốc chứng minh từ lâu. Những khó khăn mà hiện nay nhân dân Trung-quốc đang chịu đựng, sự không vững chắc và không ổn định của các hình thức tập thể của kinh tế ở nông thôn, là do chưa có cơ sở sản xuất – kỹ thuật hiện đại làm nền tảng cho những quan hệ sản xuất tiên tiến. Còn Mao-Trạch-Đông, vì không hiểu biết tình hình thực tế của sự vật mà khẳng định trong những « Nhận xét... » của mình rằng « công thức ấy không đúng đối với những điều kiện này. Thật ra kinh tế càng lạc hậu, thì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội càng dễ hơn, chứ không phải khó hơn. Càng nghèo, nhân dân càng thiết tha cách mạng ».

Như vậy, lấy được từ trong học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học tư tưởng duy vật sâu sắc về vai trò to lớn của những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, Mao-Trạch-Đông chỉ nắm lấy cái gì cần thiết cho những ý đồ thầm kín của mình, nhấn mạnh một mặt của tư tưởng đó, « phát triển » mặt đó một cách thẳng tuột cho đến khi rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa duy tâm và ảo tưởng.

« Tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông về những hình thức và phương pháp xã hội hóa là luận cứ biện hộ cho việc thúc đẩy tốc độ hợp tác hóa và biến hợp tác hóa thành những « công xã nhân dân ». Đường lối chính trị ấy không đúng với quan điểm của Lê-nin đòi hỏi phải tính toán đến những đặc điểm của tình hình hiện có. V. I. Lê-nin giáo dục những người Bôn-sê-vích rằng chừng nào mà giai cấp công nhân giành được chính quyền và tước đoạt những giai

cấp bóc lột có bản, thì « kinh tế chứ không phải chính trị có ý nghĩa ưu tiên » ; « Nhiệm vụ cơ bản xây dựng hình thái xã hội cao hơn so với chủ nghĩa tư bản, chính là : nâng cao năng suất lao động và quan hệ với vấn đề đó (và phục vụ cho vấn đề đó) là sự tổ chức cao của hình thái xã hội đó » được đề lên hàng đầu với tính tất yếu tự nhiên ». Hơn nữa, Lê-nin còn báo trước rằng trong lĩnh vực kinh tế, « cuộc đấu tranh sẽ trăm lần khó hơn » là việc giành và tước đoạt giai cấp đại tư bản. Theo Lê-nin, trong các nước phương Đông, mà phần lớn ở trong tình hình khó khăn hơn nước Nga, một nước lạc hậu nhất châu Âu, giải quyết những nhiệm vụ ấy sẽ phức tạp hơn. Tất cả những luận điểm đó của Lê-nin hoàn toàn áp dụng được đối với Trung-quốc.

Sau khi thực hiện những cải tạo kinh tế – xã hội chủ yếu nhất, ở Trung-quốc xuất hiện yêu cầu bức thiết là chuyển từ phương pháp đấu tranh bằng bạo lực để giành chủ nghĩa xã hội sang phương pháp tổ chức và quản lý kinh tế. Những nhiệm vụ được đề lên hàng đầu trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân là những nhiệm vụ tổ chức sản xuất, thống kê, kiểm tra, phân phối sản phẩm, củng cố cơ sở vật chất – kỹ thuật, để trên cơ sở đó, phát triển những hình thức sản xuất mới. Đặc điểm của tình hình ấy Mao-Trạch-Đông không thể và không muốn biết. Trong quá trình thực hiện việc biến các hợp tác xã thành « những công xã nhân dân », chế độ xã hội chủ nghĩa ở nông thôn Trung-quốc chẳng những không được củng cố mà trái lại yếu đi rất nhiều.

Như vậy, trong các vấn đề xây dựng xã hội mới ở Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy ý chí. Mao hiểu một cách máy móc, đơn giản sự tác động tiến bộ của những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đối với những lực lượng sản xuất, và thực chất là phủ nhận vai trò quyết định của những lực lượng sản xuất trong sự phát triển của

các hình thái sở hữu và của những quan hệ sản xuất, nghĩa là thật sự không công nhận thuyết quyết định kinh tế. Nhưng từ đó hoàn toàn không nên kết luận rằng Mao-Trạch-Đông không hiểu vai trò của những lực lượng sản xuất hiện đại đối với sức mạnh kinh tế của Trung-quốc. Trái lại, mọi suy nghĩ, lập luận và hoạt động thực tiễn của ông ta đều nhằm vào việc đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước. Chính ở đó là mâu thuẫn không điều hòa được trong những quan điểm kinh tế của Mao-Trạch-Đông; chính ở đó là khó khăn nhất định để hiểu những quan điểm ấy của ông ta.

Lê-nin giáo dục những người Bôn-sê-vích rằng trong sự nghiệp xây dựng kinh tế không nên hoạt động theo lối «hoan hô», theo phương pháp du kích. Lê-nin nói: «Ở đây», do tình hình khách quan của sự việc, chúng ta không thể đóng khung trong một cuộc diễu hành thắng lợi với trống dong cờ mở... Bất cứ ai muốn đem phương pháp đấu tranh ấy vào những nhiệm vụ tổ chức đang đặt ra trên con đường cách mạng, người đó sẽ hoàn toàn thất bại với tư cách là một chính khách, một nhà xã hội chủ nghĩa, một nhà hoạt động của cách mạng xã hội chủ nghĩa». Ở Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông và những người theo ông đã ở vào tình trạng ấy.

Để biện luận cho những thất bại sâu sắc trong kinh tế trước Đảng và trước nhân dân mình, ban lãnh đạo mao-ít nắm lấy «tư tưởng» về «quy luật định kỳ» trong kinh tế. Về sau họ gọi đó là «những quy luật phát triển» «có hình thái làn sóng» và «không cân đối». Mao nhiều lần nhắc lại những quy luật ấy. Tháng 4 năm 1959, Mao nói: «Trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa, cần phải hiểu rõ những vấn đề về phát triển có hình thái làn sóng... Mọi vận động đều phát triển theo hình thái làn sóng. Quy luật ấy tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn con người». Năm 1960, trong những «Nhận xét...» đã nói

trên, Mao vu không những chuyên gia Liên-xô trong lĩnh vực kinh tế chính trị là thiếu quan điểm mác-xít, vì trong các sách giáo khoa họ viết, họ « không nói đến sự vận động tiến lên theo hình thái làn sóng trong sự phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa; họ nói rằng trong sự phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa không có làn sóng. Điều đó không thể tưởng tượng được ». Trong bài phát biểu ở Hội nghị lần thứ 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 1 năm 1961, Mao-Trạch-Đông lại đề cập đề tài ấy: « Trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa, không nên vội vã như vậy; phải đạt được sự vận động tiến lên theo hình thái làn sóng ».

Mặc dù Mao không trực tiếp phủ nhận sự tồn tại của quy luật phát triển có kế hoạch dưới chủ nghĩa xã hội, nhưng về thực tiễn, « đại nhảy vọt » và tình trạng vô chính phủ trong sản xuất do nó gây nên, về lý luận, « quy luật » « phát triển theo hình thái làn sóng » là những mưu toan phủ nhận sự tất yếu của tính kế hoạch. Mao-Trạch-Đông cố gắng dung hợp cái không thể dung hợp: kế hoạch và « quy luật » phát triển không đồng đều. Ví dụ, năm 1960, Mao viết trong những « Nhận xét... »: « Vì chế độ tư hữu bị xóa bỏ và có thể tổ chức kinh tế trên cơ sở kế hoạch, cho nên có khả năng nắm lấy và vận dụng quy luật khách quan không cân đối để xây dựng nhiều sự cân đối tương đối ». Mặc dù điều đó là vô lý, nhưng Mao vẫn cứ công khai biện luận cho tình trạng vô tổ chức của sản xuất.

Trong một trường hợp khác, khi luận chiến với các tác giả của cuốn sách giáo khoa « kinh tế chính trị » trong đó nói đến sự tổn thất to lớn của việc chạy nước rút đối với sản xuất, Mao-Trạch-Đông nhấn mạnh: « Không nên hoàn toàn phủ nhận việc chạy nước rút, bởi vì chạy nước rút và không chạy nước rút là sự thống nhất của các mặt

đối lập. Chạy nước rút và không chạy nước rút là cao trào và thoái trào có hình thái làn sóng ».

Việc giải quyết nhiệm vụ sản xuất chủ yếu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ không có ý nghĩa, nếu không phát huy tính tích cực lao động của những người lao động mà lợi ích vật chất là cơ sở của tính tích cực ấy. Trong những vấn đề đó, Mao-Trạch-Đông, mặc dù đôi khi buộc phải thừa nhận nguyên tắc phân phối theo lao động, nhưng luôn luôn đứng trên lập trường tơ-rốt-kít, — « xung kích » trong sản xuất, bình quân trong hưởng thụ. Trong hội nghị Bắc-đới-hà, tháng 8 năm 1958, Mao yêu cầu: « Trong một tháng nên nghỉ 2 ngày, trong nửa tháng 1 ngày. Trong thời kỳ gian khổ, nên nghỉ ít; trong thời kỳ thuận lợi nên nghỉ nhiều ». Khi được biết rằng cường độ lao động như vậy là không chịu nổi, trong Hội nghị ở Trịnh-châu (6-10 tháng 11 năm 1958), Mao-Trạch-Đông đề nghị điều chỉnh một ít thời gian lao động. Mao nói: « Đối với công nhân và viên chức, áp dụng chế độ 8-4-2-10 (nghĩa là 8 giờ trong cả ngày để ngủ, 4 giờ để ăn uống và nghỉ ngơi; 2 giờ để học tập và 10 giờ để làm việc »; hơn nữa phải quy định thời gian biểu sát đúng hằng ngày, nếu không thì người công nhân không thể làm việc lâu dài; chủ nhật sẽ là ngày nghỉ ». Nói đến tiêu dùng, lúc bấy giờ Mao khẳng định: « Trước hết, cần phải nói đến lượng ca-lo của khẩu phần ăn. 2.500 ca-lo là hoàn toàn đủ cho một người tiêu dùng; nhiều hơn mức đó, thì vua, chúa cũng sẽ không chịu nổi; nhưng ít hơn, thì không nên ».

Trong trường hợp nói trên, sản xuất rõ ràng tách khỏi tiêu dùng. Thực chất của vấn đề là ở chỗ lao động xung kích (cường độ cao hơn) không thể dựa trên tiêu dùng hằng ngày với 2.500 ca-lo được. Theo con số của các nhà sinh lý học Trung-quốc, sự tiêu phí bình thường sức lực của nông dân lao động nông nghiệp là 3.600 — 4.200 ca-lo một ngày. Do đó, lao động với cường độ cao hơn

cần phải được khuyến khích bằng việc bảo đảm cao hơn về tư liệu sinh hoạt. Dĩ nhiên là chính những hình thức cụ thể của khuyến khích vật chất, cũng như những hình thức phân phối, đều phụ thuộc vào trình độ phát triển của sản xuất và thay đổi cùng với sự phát triển của sản xuất. Ví dụ, năm 1920, trong những điều kiện thiếu thốn căng thẳng về lương thực, theo sáng kiến của Lê-nin, quỹ lương thực đặc biệt được thành lập để làm phần thưởng bằng hiện vật cho lao động với cường độ cao. Còn Mao-Trạch-Đông thì một mực phản đối mọi mối quan hệ giữa khuyến khích vật chất với lao động tích cực. Trong những « Nhận xét » về sách giáo khoa « Kinh tế chính trị », Mao phản đối luận đề mà các tác giả sách giáo khoa đưa ra về sự cần thiết phải dùng khuyến khích vật chất để phát triển sản xuất. Mao nói : « Dường như người ta cho rằng hoạt động sáng tạo của quần chúng phụ thuộc vào sự quan tâm và khuyến khích vật chất », « nhấn mạnh lợi ích vật chất như vậy, thật ra là chủ nghĩa cá nhân thiển cận ». Nếu cứ « tuyên truyền cho lợi ích vật chất, thì không thể thắng nổi chủ nghĩa tư bản ».

Trong thời kỳ xây dựng « công xã nhân dân », vì không tính đến những điều kiện khách quan, Mao-Trạch-Đông chủ trương thay đổi chế độ phân phối và chuyển từ cung cấp theo định mức những tư liệu sinh hoạt cơ bản sang chế độ cung cấp không mất tiền và khoa trương về việc « xã hội hóa đời sống », v.v... Ở Hội nghị Bắc-đới-hà, Mao-Trạch-Đông tuyên bố một cách mị dân rằng: « Tuân thủ chế độ cung cấp không mất tiền, thực hiện lối sống cộng sản chủ nghĩa có nghĩa là đối lập đường lối mác-xít với đường lối tư sản ». Cũng trong diễn văn đó, Mao nói : « Trở lại chế độ cung cấp không mất tiền dường như là thụt lùi, nhưng sự thật lùi như thế, về thực tế, lại là tiến lên, vì rằng khi chúng ta vào thành phố là chúng ta thụt lùi ».

Trong thời gian đó, Mao-Trạch-Đông cũng đề ra ý kiến xóa bỏ việc trả lương bằng tiền. Cũng trong hội nghị đó, Mao nói : « Bỏ chế độ lương là ưu việt. Thứ nhất là ăn uống được bảo đảm không chết đói, thứ hai là sức khỏe được bảo đảm ». Theo sáng kiến và được sự ủng hộ của Mao-Trạch-Đông, ở Trung-quốc đã hai lần (trong những năm « đại nhảy vọt » và « cách mạng văn hóa »), người ta bỏ chế độ trả lương theo sản phẩm và phần thưởng. Mao cũng có thái độ như vậy đối với kinh tế phụ của nông dân. Cũng trong « những nhận xét » nói trên, Mao viết : « Nếu kinh tế phụ cá thể sẽ ngày càng được củng cố, thì người nông dân muôn đời vẫn là nông dân ».

Những quan điểm đó của Mao hoàn toàn trái với học thuyết Lê-nin và thực tiễn của sự nghiệp xây dựng kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa. Theo Lê-nin, một trong những điều kiện chủ yếu nhất để chiến thắng chủ nghĩa tư bản là biết thay đổi hình thức đấu tranh thích hợp với tình hình đã thay đổi. Người nói về giai đoạn xây dựng hoàn thành chủ nghĩa xã hội : « đây là một thời đại hay nói đúng hơn là một thời kỳ phát triển đặc biệt, và để chiến thắng tư bản đến cùng, cần phải biết làm cho những hình thức đấu tranh của chúng ta phù hợp với các điều kiện đặc biệt của thời kỳ đó ».

Mao-Trạch-Đông cho rằng biện pháp duy nhất và có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao tính tích cực sản xuất của quần chúng là việc giáo dục chính trị « về tinh thần cách mạng », theo khẩu hiệu « chính trị là thống soái ». Dĩ nhiên là trong các nước xã hội chủ nghĩa, việc xóa bỏ bóc lột và khả năng lao động vì mình nâng cao rất nhiều sự thiết tha lao động trong quảng đại quần chúng nhân dân. Do đó, nhân tố đạo đức trở thành một động lực phát triển của xã hội. Công tác chính trị dựa trên tính tự giác xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa to lớn. Tất cả cái đó đều đúng với Trung-quốc. Ở đó nhân dân « lấy lại tinh

thần» khi được giải phóng. Việc động viên tinh thần có tính độc lập nhất định của nó. Nhưng tính độc lập đó chỉ là tương đối, vì xét cho cùng thì đời sống tinh thần có nguồn gốc của nó trong đời sống vật chất của xã hội. Vì vậy, quan điểm của Mao-Trạch-Đông tách việc động viên tinh thần khỏi cơ sở đầu tiên của nó là khuyến khích vật chất, đối lập hai cái đó với nhau, là quan điểm sai lầm nghiêm trọng.

Quan điểm ấy dẫn tới công thức hóa việc giáo dục chính trị. Lê-nin ngay từ đầu những năm 90 của thế kỷ XIX, khi phát hiện các học thuyết dân túy tách khỏi đòi hỏi thực tế của cuộc đấu tranh cách mạng, đã viết những lời tiên tri dường như dành riêng cho Mao: «giá trị của những lý tưởng cao đẹp nhất chỉ là một đồng xu, khi mà anh không biết kết hợp một cách khăng khít những lý tưởng đó với những lợi ích của những người tham gia cuộc đấu tranh kinh tế, kết hợp với những vấn đề cuộc sống hằng ngày nhỏ và «hẹp» của một giai cấp nhất định... Những vấn đề đó, thì những người dân túy huênh hoang lại rất khinh thường».

Năm 1958, ở Hội nghị Bắc-đới-hà. khi trả lời «những người bi quan» hoài nghi kết quả của việc thực hiện «chế độ cung cấp không trả tiền», Mao khẳng định: «Tôi không tin rằng việc thực hiện chế độ cung cấp không trả tiền dẫn tới việc lười lao động, làm giảm sút những hoạt động sáng tạo, hợp lý hóa và tính tích cực»... Như mọi người đều biết, hiện thực nghiêm khắc bác bỏ những quan điểm duy tâm đó. Việc từ bỏ sử dụng khuyến khích vật chất đã tác hại đến tính tích cực sản xuất của nông dân. Trong điều kiện thiếu hụt nghiêm trọng về lương thực, việc cung cấp không trả tiền bằng những nhà ăn công cộng dẫn đến việc sử dụng lương thực quá mức. Năm 1958, Mao-Trạch-Đông khẳng định rằng vấn đề lương thực ở Trung-quốc đã được giải quyết. Thế nhưng, chỉ đến mùa xuân năm

1959, do hết dự trữ, Mao đã buộc phải gửi thư cho các tổ chức Đảng yêu cầu nghiêm túc tiết kiệm lương thực. Mao chỉ thị: « Trong thời kỳ lao động nông nghiệp, thì tiêu dùng lương thực nhiều hơn; còn trong thời kỳ rảnh rỗi, thì tiêu dùng ít đi. Trong thời gian làm việc, thì ăn cơm không; trong những ngày rảnh rỗi, thì ăn độn khoai lang, rau, đậu, khoai tây, v.v... ». Đó là hậu quả tất yếu của những ảo tưởng và chủ nghĩa phiêu lưu trong kinh tế. « Cuộc sống vạn năm sung sướng », mà Mao-Trạch-Đông hứa hẹn với nhân dân Trung-quốc khi động viên họ tích cực tham gia « đại nhảy vọt », được thay thế bằng cuộc sống với sức tiêu dùng ngặt nghèo hơn trước. Những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội mất uy tín cùng với sự sa sút trong đời sống vật chất; nghị lực, tinh thần của những người lao động bị phung phí một cách vô ích.

Thực tiễn kinh tế là người giám khảo nghiêm khắc và công bằng đối với học thuyết kinh tế này hay học thuyết kinh tế khác. Đứng ở cương vị lãnh đạo chính quyền, Mao-Trạch-Đông đã nhiều lần thực hiện ý đồ của mình vào cuộc sống bằng cách huy động vào đó lực lượng khá lớn về người và của. Cuộc vận động tổ chức « công xã nhân dân », xây dựng những nhà ăn công cộng, đúc thép theo lối thủ công, v.v... bắt đầu mở rộng trên phạm vi lớn. Trong gần 20 năm, Mao tiến hành cuộc đấu tranh bền bỉ chống « học thuyết kinh tế xét lại » (nghĩa là quan điểm về phát triển nền kinh tế quốc dân dựa vào những quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội). Trong quá trình 3 năm, Mao đã có những cố gắng vô cùng to lớn để thực hiện « hệ thống cung cấp không mất tiền », xóa bỏ tiền lương theo sản phẩm và tiền thưởng, bỏ đất phần trăm của nông dân, v.v... Nhưng cuộc sống đã lần lượt bác bỏ những chỉ thị về kinh tế của Mao-Trạch-Đông — phủ nhận khuyến khích vật chất, thực hiện phân phối theo kiểu bình quân chủ nghĩa, « nhảy vọt » với quy luật

phát triển « theo làn sóng », v.v... Tất nhiên chủ nghĩa Mao không thể và không bao giờ thanh toán được « món hàng chợ đen của những người xét lại » là « học thuyết kinh tế ».

Kết quả cuối cùng của tất cả những thí nghiệm của những người theo chủ nghĩa Mao là hai lần sa sút kinh tế, đưa nền kinh tế nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đến miệng hố của thảm họa. Và sau mỗi lần biến động, lô-gích khách quan của sự phát triển sản xuất bắt buộc những nhà kinh tế phải vận dụng một cách rộng rãi những quy luật kinh tế, khôi phục và tăng cường những phương pháp kinh tế, khuyến khích vật chất, v.v... Sau thất bại của « nhảy vọt », thì là như vậy. Thế nhưng, sau đó thì lại lặp lại tình hình đó cũng với mức độ như vậy. Và mỗi thất bại mới của « tư tưởng » Mao-Trạch-Đông lại khẳng định ý nghĩa phổ cập của những quy luật cơ bản của xây dựng và hoạt động của kinh tế xã hội chủ nghĩa, tính khách quan của những quy luật kinh tế, sự thống nhất của sự phát triển của lực lượng sản xuất và những quan hệ sản xuất, tính kế hoạch, mục đích khách quan của sản xuất, cơ chế khách quan của những quan hệ hàng hóa — tiền tệ, phân phối theo lao động, v.v... Những biến đổi kinh tế có tai hại đến mức Mao-Trạch-Đông phải tự nhận sai lầm của mình. Ở Hội nghị Lư-sơn năm 1959, Mao nói : « Tôi có hai tội : thứ nhất là kêu gọi « việc đúc gang thép có tính quần chúng », thứ hai là kêu gọi thành lập « công xã nhân dân » ; « trách nhiệm chủ yếu là ở tôi ». Sau đó, ở Hội nghị lần thứ 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, khóa VIII, tháng 1-1961, Mao lại tự nhận rằng : « Chúng ta đã nôn nóng, về thời kỳ quá độ, vội vã bắt tay vào những khởi công lớn : thủy lợi, công nghiệp, kinh tế của công xã, đường sắt, đường bộ... Chúng ta đã đạt được những thành tựu rất lớn ; không thể xóa nhòa những cái đó được. Nhưng lẽ nào chúng ta lại có thể khua chân múa tay như vậy được ».

Thế nhưng, toàn bộ lịch sử kinh tế sau đó của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa cho đến cuối thời kỳ quá độ, thời kỳ này đã được phân tích ngay trong cuốn sách đó, thì về thực chất, lại là việc áp dụng học thuyết kinh tế của Mao-Trạch-Đông vào cuộc sống ở Trung-hoa.

Khi phân tích những «quan điểm» kinh tế của chủ nghĩa Mao, và các chính sách trong lĩnh vực ấy, ta cần luôn luôn chú ý tới nét chủ yếu có ý nghĩa bản chất là việc quân sự hóa.

Tư tưởng xây dựng Trung-quốc hùng mạnh về quân sự để có khả năng chiếm địa vị lãnh đạo trên thế giới, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong các phát biểu của Mao-Trạch-Đông. Nó được thực hiện một cách kiên quyết và nhất quán trong hoạt động thực tiễn của ông ta. Để đạt mục đích ấy, những tư liệu vật chất cơ bản của đất nước phải được sử dụng cho mục đích quân sự; nhu cầu của nhân dân phải bị hạn chế đến mức tối đa; và bản thân nhân dân phải sống trong những điều kiện của «một trại lính thống nhất».

Những quan điểm quân sự hóa của Mao-Trạch-Đông, chủ nghĩa duy ý chí của ông ta trong việc lãnh đạo nền kinh tế quốc dân, trong đó được thể hiện một cách hoàn toàn đầy đủ những nét chủ quan của bản tính của ông ta, được hình thành trong những năm nội chiến lâu dài và trong chiến tranh chống Nhật, về cơ bản nói lên những kinh nghiệm lãnh đạo chiến tranh của Mao-Trạch-Đông.

Thực hiện được sự thay đổi đường lối chung của Đảng Cộng sản Trung-quốc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, do Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc thông qua vào đầu những năm 50 và được xác nhận trong phiên họp đầu tiên của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc (9-1956), năm 1958, Mao-Trạch-Đông đưa ra khẩu hiệu «trở lại Diên-an», nghĩa là vận dụng phương pháp quân sự để quản lý Nhà nước, kể cả

kinh tế. Mao-Trạch-Đông nói trong hội nghị Bộ Chính trị mở rộng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 8-1958 : « Theo quan điểm của tôi, tác phong « nông thôn », thói quen du kích — tất cả đều là tốt... Cần phải khôi phục truyền thống quân sự, truyền thống của Hồng quân, của Bát lộ quân, của Quân đội giải phóng nhân dân. Tôi yêu cầu đồng chí Trần-Bá-Đạt chuẩn bị xuất bản cuốn « Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Sta-lin nói về quân đội ». Tôi đã đọc một bài trong đó và nảy ra ý nghĩ rằng từ đời cổ đại nhiều khởi công được thực hiện trước hết trong quân đội ».

Kinh nghiệm Diên-an, đó là kinh nghiệm lãnh đạo theo kiểu quân sự đối với kinh tế, bằng « dựa vào sức của chính mình ». Mao khẳng định xu hướng dân tộc chủ nghĩa Đại-Hán trong đời sống kinh tế — xã hội của đất nước, không hiểu biết kinh nghiệm tích cực khác của cách mạng Trung-quốc, đặc biệt những kinh nghiệm ở Đông-Bắc trong những năm 1946 — 1949, khi mà Đảng Cộng sản Trung-quốc từ những vùng nông thôn vào các thành phố công nghiệp lớn. Sau sự xa cách lâu dài, họ đã có thể khôi phục được quan hệ với giai cấp công nhân, đưa những đại biểu ưu tú của họ vào Đảng, bắt đầu sự hợp tác với Liên-xô và nhờ có sự tham gia của các chuyên gia Liên-xô mà khôi phục được các xí nghiệp công nghiệp và giao thông vận tải.

Trong khi đó, Mao-Trạch-Đông chẳng những không phổ biến những kinh nghiệm ấy, mà trái lại, mỗi khi trở lại vấn đề tham gia của Đảng Cộng sản Trung-quốc vào việc quản lý thành thị, thì Mao lại nhấn mạnh đến ảnh hưởng nguy hại của thành thị đối với Đảng và tìm cách cứu Đảng khỏi bị « tư sản hóa ». Đáng lẽ phải qua những hoạt động tích cực của họ mà đề bạt những người công nhân ưu tú vào các vị trí lãnh đạo, thì Mao lại thiết lập sự kiểm soát quân sự đối với thành thị. Năm 1958, Mao-

Trạch-Đông trình bày « tư tưởng » của mình về việc thiết lập chế độ quân sự ở thành thị như sau : « Cần phải truyền bá vào thành thị tác phong « nông thôn » và thói quen du kích ».

Hoàn toàn rõ ràng là kinh nghiệm quản lý nền kinh tế quốc dân của các tổ chức dân chủ — nhân dân ở Đông-Bắc không làm vừa lòng Mao-Trạch-Đông. Đề cao thành thị, tăng cường vai trò của giai cấp công nhân, những điều đó trái với cách suy nghĩ « đặc biệt Trung-quốc » của Mao. Mao sợ làm yếu tinh thần dân tộc Đại-Hán trong Đảng ; tinh thần đó, theo Mao, chỉ có thể duy trì được trong những vùng nông thôn hẻo lánh của Trung-quốc. Những điều kiện ấy, theo ý Mao, chỉ có Diên-an mới đáp ứng. Trong thời kỳ Diên-an, không thực hiện những cải cách kinh tế — xã hội, do đó chưa động tới những lễ nghi truyền thống dân tộc ở nông thôn ; còn trong Đảng và trong cán bộ quân sự, thì đã gieo vào những tư tưởng dân tộc chủ nghĩa cực đoan, dưới ngọn cờ « Trung-quốc hóa chủ nghĩa Mác ».

Có thể nêu lên một đặc điểm nữa của « kinh nghiệm Diên-an » là biệt lập kinh tế quân sự khỏi kinh tế toàn quốc. Ngay từ lúc bấy giờ, điều đó đã được Mao-Trạch-Đông giải thích rằng không phải là như những biện pháp bắt buộc trong thời chiến, mà là một con đường đặc biệt để xây dựng nước Trung-hoa Đại-Hán. Đến giai đoạn cuối cùng của nội chiến, Mao-Trạch-Đông thường nhắc nhở Đảng về vai trò của quân đội là lực lượng lãnh đạo chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân. Trong bức điện chỉ thị cho Chỉ huy trưởng Quân đội giải phóng nhân dân (8 tháng 2 năm 1949), Mao-Trạch-Đông viết : « Quân đội giải phóng không chỉ là đội quân chiến đấu mà còn chủ yếu là đội quân lao động. Tất cả cán bộ quân sự phải học tập và vận dụng điều hành và quản lý thành phố. Trong thành phố, cán bộ quân sự phải biết hành động như thế

nào trong quan hệ với bọn đế quốc và bọn phản động Quốc dân đảng, phải hành động như thế nào trong quan hệ với giai cấp tư sản; cán bộ quân sự phải biết lãnh đạo thông thạo giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn, biết động viên và tổ chức thanh niên, đoàn kết và huấn luyện cán bộ trong những vùng mới, quản lý công nghiệp, lãnh đạo các trường học, các báo chí ».

Qua chỉ thị ấy, người ta thấy rằng Mao-Trạch-Đông không hạn chế trách nhiệm của cán bộ quân sự trong thời kỳ đầu sau chiến tranh. Điều đó hoàn toàn có lý, vì lúc đó hầu hết những cán bộ lãnh đạo cốt cán của Đảng Cộng sản Trung-quốc đều ở trong quân đội. Cũng những cán bộ quân sự ấy, trong thời kỳ tiếp đó, sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, lại là hạt nhân lãnh đạo của tất cả hoạt động kinh tế, chính trị, hành chính của cả nước.

Mao-Trạch-Đông thấy trong quân đội, chứ không phải trong Đảng, lực lượng lãnh đạo chủ yếu đối với toàn bộ thời kỳ « dân chủ mới ». Chứng minh cho điều đó là việc Mao-Trạch-Đông, trong những năm chiến tranh cũng như thời kỳ sau chiến tranh, ít có những lời kêu gọi đối với giai cấp công nhân, đội tiên phong cách mạng thật sự của xã hội.

Khi nào, vì lý do sách lược mà Mao-Trạch-Đông bắt buộc phải lùi bước khỏi học thuyết « dân chủ mới » của mình và đồng ý công nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, thì giai cấp công nhân mà Mao muốn nói, trước hết là quân đội. « Quân đội giải phóng nhân dân — Mao-Trạch-Đông nói trong Hội nghị lần thứ hai của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII, 5-3-1949, — cũng là đội quân công nhân. Cùng với sự thu hẹp dần dần hoạt động quân sự, thì vai trò của quân đội, với tư cách là đội quân công nhân, sẽ tăng lên. Có thể điều đó sẽ tới không phải là

lâu lắm, cần phải biết hoàn toàn quân đội giải phóng nhân dân thành đội quân lao động ».

Khẩu hiệu « trở lại Diên-an » mà Mao-Trạch-Đông đề ra ở Hội nghị Bộ chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc ở Bắc-đới-hà không phải chỉ nói đến đạo đức và tác phong quân sự của thời kỳ Diên-an mà Mao rất coi trọng, mà còn là lời kêu gọi áp dụng con đường quân sự trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân sau này.

Việc thực hiện « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông về quân sự hóa nền kinh tế bắt đầu bằng thành lập « công xã nhân dân » trong những năm « đại nhảy vọt » và được bổ sung bằng việc xóa bỏ thượng tầng kiến trúc dân chủ — nhân dân hình thành trong những năm đầu của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trên cơ sở Hiến pháp của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và bằng việc thiết lập bộ máy quan liêu — quân phiệt, của sự kiểm soát quân sự phổ biến đối với nền kinh tế trong những năm « cách mạng văn hóa ».

Làm theo « kiểu Diên-an », những người theo chủ nghĩa Mao, về thực chất, chia nền kinh tế quốc dân ra thành kinh tế quân sự đặt dưới sự toàn quyền của chỉ huy quân đội và được hưởng chế độ bảo trợ đặc biệt, và kinh tế dân sự, tồn tại bằng lối tự túc, theo kiểu đại đội của « Đại-trại » và của mỏ dầu « Đại-khánh », nhưng vẫn đặt dưới sự kiểm soát chung của quân đội.

Bất chấp những thất bại rõ ràng đã cản trở sự phát triển kinh tế của đất nước và bất chấp những tác động của dư luận tiến bộ, ban lãnh đạo của những người theo chủ nghĩa Mao vẫn thực hiện đường lối quân sự hóa chung cho đất nước, biến Trung-quốc thành « một trại lính duy nhất ». Quân sự hóa là phương tiện chủ yếu của những phần tử theo chủ nghĩa Mao để đạt mục đích chủ nghĩa bá quyền Đại Hán.

Chương 2

NHỮNG GIAI ĐOẠN CỦA CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO

Chính sách kinh tế của Đảng cộng sản Trung-quốc trong những năm 1949—1957

Theo quan điểm phân kỳ chính sách kinh tế của những người theo chủ nghĩa Mao, sau năm 1949, có thể chia ra những giai đoạn tấn công toàn cục và những thời kỳ của những sự «tạm ngừng», của những sự rút lui và chờ đợi.

Như mọi người đều biết, những năm 1949 — 1957 là thời kỳ cải tạo dân chủ xã hội rất lớn, thời kỳ khôi phục và phát triển mạnh mẽ những lực lượng sản xuất của xã hội Trung-quốc. Những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế của Trung-quốc trong thời kỳ này gắn liền một cách tất yếu với hoạt động tích cực của quảng đại quần chúng nhân dân mà cách mạng đã thức tỉnh. Những lực lượng sản xuất được giải phóng khỏi xiềng xích của phong kiến và đế quốc, phát triển với nhịp độ cao. Sự giúp đỡ kinh tế của Liên-xô trong thời kỳ này có vai trò to lớn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc, nhân dân Trung-quốc giành được thắng lợi này đến thắng lợi khác, tích lũy được những kinh nghiệm cần thiết về xây dựng kinh tế. Trong Ban lãnh đạo tối cao của Đảng, ngoài Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ thân tín nhất của ông ta, còn có những nhà lãnh đạo giàu kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc, những người quốc tế chủ nghĩa chân chính và những người thiết tha với kinh nghiệm tập thể của

các nước xã hội chủ nghĩa. Ngay sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, những người theo chủ nghĩa Mao, do một loạt nguyên nhân (sự giúp đỡ kinh tế to lớn của Liên-xô, uy tín to lớn của Đảng và lòng hăng hái của nhân dân, mà Mao và vây cánh thân cận của ông ta lợi dụng được), phải tạm thời gác lại việc thực hiện cương lĩnh xã hội — kinh tế của mình. Hơn nữa, những tiến trình kinh tế lúc đó cũng thích hợp với những ý đồ chủ yếu của Mao. Ví dụ, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, trước hết là xây dựng công nghiệp quân sự hiện đại, về khách quan, đã thực hiện theo một trong những ý đồ của Mao, tức là xây dựng Trung-quốc hùng mạnh về mặt quân sự.

Vậy thì trong thời kỳ này, vai trò của Mao trong việc lãnh đạo nền kinh tế quốc dân là như thế nào? Rõ ràng là uy tín cá nhân Mao trong Đảng và trong nhân dân rất lớn. Những quyết định và chỉ thị của « Chủ tịch » in dấu ấn sâu sắc vào các hoạt động Đảng và về kinh tế của đất nước. Nhưng nếu chú ý theo dõi những văn kiện chính thức và công khai, thì chúng ta thấy rằng trong thời kỳ 1949 — 1957, bản thân Mao thực tế không phát biểu về những vấn đề kinh tế. Toàn bộ hoạt động kinh tế của đất nước được thực hiện không có sự tham gia trực tiếp của ông ta, mà chỉ dựa trên các huấn thị chung chung trừu tượng của ông ta. Trong số những văn kiện có tính chất cương lĩnh quan trọng nhất về xây dựng kinh tế, cần phải nói tới « Những đề cương đã nghiên cứu và tuyên truyền đường lối chung của Đảng trong thời kỳ quá độ » do Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc biên soạn, được in và phổ biến với tư cách là tài liệu nội bộ Đảng năm 1953. Trong những « đề cương » ấy, được trình bày bức tranh tổng quát về những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc và có sự phân tích sâu sắc những vấn đề bên trong và những mâu thuẫn của thời kỳ quá độ. Tiến trình tiếp đó của các sự kiện trong Đảng

Cộng sản Trung-quốc chứng minh trong văn kiện đó, có nhiều tư tưởng trái với tư tưởng Mao. Ban đầu, « những đề cương » chỉ được phân phát trong phạm vi hẹp những người lãnh đạo Đảng. Thực tế, những đảng viên thường không biết đến văn kiện đó.

Sau khi xuất hiện một loạt tác phẩm của Mao-Trạch-Đông đề cập những vấn đề phát triển kinh tế Trung-quốc thì văn kiện đó hoàn toàn bị lãng quên. Như vậy, mặc dù chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Trung-quốc trong thời kỳ ấy không phải do Mao quyết định, nhưng sẽ sai lầm nếu phủ nhận những cố gắng của Mao trong việc tác động đến tiến trình phát triển kinh tế của đất nước.

Trong những điều kiện hình thành vào đầu những năm 50, Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ của ông ta, tạo thành trào lưu dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản trong Đảng Cộng sản Trung-quốc, buộc phải đồng ý với đường lối chung của Đảng được Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc thông qua năm 1952. Đường lối chung này dự định giải quyết đồng thời và dần dần những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ trong một thời gian tương đối dài, tức là thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, và củng cố những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nhưng như ta đã rõ, sau đó những người theo chủ nghĩa Mao thật ra không từ bỏ những quan điểm riêng của mình về tốc độ, hình thức và phương pháp giải quyết những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ. Họ không từ bỏ « cương lĩnh» riêng của mình về xây dựng kinh tế.

Trong thời kỳ từ 1953 đến 1954, Mao-Trạch-Đông đã đề ra nhiều sức lực nhằm củng cố ảnh hưởng của cá nhân mình đối với sự nghiệp của Đảng và Nhà nước. Với mục đích đó, Mao đã lợi dụng những « vụ » do bản thân Mao tạo ra (Ví dụ: « Vụ Cao-Cương — Nhiêu-Thấu-Thạch »), những

chiến dịch tư tưởng — chính trị được triển khai do sáng kiến của Mao («phê phán Hồ-Thích», đấu tranh chống «nhóm phản cách mạng Hồ-Phong», v.v...). Trong quá trình thực hiện những việc ấy, nhiều đảng viên cộng sản không tán thành quan điểm của Mao đã phải chịu nhiều đau khổ và tổn thất. Cùng với những việc đó, Mao-Trạch-Đông luôn luôn đẩy Đảng thoát khỏi những quan điểm này hoặc quan điểm khác của đường lối chung, đặc biệt là đẩy nhanh việc hợp tác hóa nông thôn Trung-quốc.

Trong những năm 1953 — 1954, do áp lực của Mao, những nhiệm vụ đưa các hộ nông dân vào những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được xét lại nhiều lần về mặt tốc độ thực hiện. Năm 1955, Mao đặt cho Đảng chủ trương mới đối với hợp tác hóa nông nghiệp. Trong cuộc hội nghị các Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và Huyện ủy của Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 7-1955, Mao-Trạch-Đông đề ra yêu cầu đẩy mạnh tốc độ hợp tác hóa nông nghiệp, dự định vào cuối năm 1957 và đầu năm 1958 đưa 50% hộ nông dân vào hợp tác xã. Những người cộng sản nào bảo vệ phương hướng của đường lối chung về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp đều bị buộc tội đi theo «chủ nghĩa xã hội hữu khuynh».

Sau đó, cũng trong năm 1955, đã đề ra yêu cầu đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Khoảng tháng 10-55, khi Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc khóa VII họp, phái Mao trong Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc đã áp đặt cho Đảng chủ trương đẩy mạnh với tốc độ tối đa hợp tác hóa nông nghiệp và thủ công nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, trái với quan điểm của đường lối chung về những vấn đề ấy. Trong bài phát biểu của mình «về đấu tranh chống khuynh hướng hữu và chủ nghĩa bảo thủ» ngày 6-12-1955, Mao-Trạch-Đông

đã trực tiếp yêu cầu hoàn thành trước thời hạn nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ quá độ chẳng những trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp mà cả trong lĩnh vực xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cũng trong thời kỳ ấy, trong lời nói đầu của tuyển tập « Cao trào xã hội chủ nghĩa ở nông thôn Trung-quốc », Mao-Trạch-Đông công khai tuyên bố về sự cần thiết phải hoàn thành nhanh hơn nữa công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn và thành thị, mở rộng phạm vi và tăng nhanh tốc độ công nghiệp hóa đất nước. Tháng 1-1956, một lần nữa, Mao nhấn mạnh cần phải « đẩy nhanh tốc độ công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong tất cả mọi lĩnh vực. Khoảng chừng sau 3 năm, cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ hoàn thành về cơ bản trong phạm vi cả nước ».

Dưới áp lực của Mao-Trạch-Đông, Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc đã xem xét lại một cách cơ bản đường lối chung đã được thông qua trên vấn đề tốc độ cải tạo xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Họ bắt đầu từ bỏ cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được đề ra một cách khoa học.

Trong nửa sau của 1955 và nửa đầu của 1956, ở Trung-quốc, do áp lực từ trên, với tốc độ cực kỳ nhanh, việc hợp tác hóa nông nghiệp và thủ công nghiệp và việc cải tạo theo ngành những xí nghiệp của công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa về cơ bản đã hoàn thành. Những nhiệm vụ mà trước đây dự định phải mất hai hoặc ba kế hoạch 5 năm mới hoàn thành, thì nay đã được « giải quyết » xong trong năm thứ tư của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Không phải tất cả các nhà lãnh đạo Trung-quốc, trong đó có những nhà lãnh đạo cỡ lớn đều tán thành chủ trương của Mao-Trạch-Đông về việc đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Theo tin tức báo chí của Hồng vệ binh, thì năm 1955 Lưu-Thiếu-Kỳ khẳng định rằng « không có sự phát triển

công nghiệp, không có công nghiệp hóa trong nông nghiệp, thì không thể thực hiện được hợp tác hóa» và gọi kế hoạch hợp tác hóa do Mao-Trạch-Đông đề ra là «chủ nghĩa xã hội nông nghiệp không tưởng». Theo tài liệu của cuốn sách nhỏ, trong đó Hồng vệ binh buộc cho ông ta «trăm thứ tội», thì trong hội nghị các Bí thư Tỉnh ủy, Trần-Vân đã hướng họ vào quan điểm là «việc cải tạo những xí nghiệp (tư bản chủ nghĩa) thành xí nghiệp công tư hợp doanh phải kết thúc vào cuối năm 1957, mặc dù trong lúc đó Mao-Trạch-Đông đã hai lần triệu tập cuộc hội nghị các đại biểu của giai cấp tư sản dân tộc và đưa ra phương hướng theo tinh thần đường lối của phái Mao. Năm 1956, Trần-Vân nói rằng việc cải tạo các xí nghiệp thành xí nghiệp công tư hợp doanh là «chưa đúng lúc», «cần phải chẳng những làm từ từ, mà hơn nữa đối với một số xí nghiệp, không nhất thiết phải biến thành những xí nghiệp quản lý chung». Nhưng những lực lượng có tư tưởng hiện thực, lành mạnh không thể đương đầu nổi với Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ của ông ta. Mọi sự chống đối hoặc không đồng tình với đường lối mới đều bị trấn áp trong quá trình của cuộc «phê phán chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh» được triển khai trong nước sau Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc. Ở hội nghị này, cuộc tranh luận và bàn cãi về những vấn đề ấy cuối cùng kết thúc có lợi cho Mao và những đồ đệ của Mao.

Trong báo cáo «Về cuộc đấu tranh chống khuynh hướng hữu và chủ nghĩa bảo thủ», Mao-Trạch-Đông tuyên bố rằng «có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc» nhiều hơn nữa, tốt hơn nữa, nhanh hơn nữa, mà không cần trông cậy vào Liên-xô. Ngay từ đầu năm 1956, song song với việc đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, ở Trung-quốc bắt đầu tuyên truyền một cách rộng rãi khẩu hiệu: «Xây dựng chủ nghĩa xã hội theo

nguyên tắc nhiều, nhanh, tốt, rẻ », khẩu hiệu mà sau đó trở thành đường lối chung « mới ».

Trong thời gian khoảng nửa đầu năm 1956, trong nhiều lần phát biểu của mình, Mao-Trạch-Đông đã hình thành toàn bộ quan điểm dân tộc chủ nghĩa, duy ý chí chủ nghĩa, « những phương pháp Trung-quốc », và tìm cách bôi nhọ vai trò và ảnh hưởng của Liên-xô, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Chính trong thời kỳ đó, Mao đã đưa ra « những tư tưởng » về phát triển kinh tế theo hình làn sóng, Trung-quốc là « tờ giấy trắng », « nghèo là tốt », v.v... Các mặt khác nhau của đường lối chung « mới » được nêu lên một cách đặc biệt rõ ràng trong báo cáo của Mao-Trạch-Đông « Về 10 mối quan hệ chủ yếu nhất » ngày 25 tháng 4 năm 1956 ở hội nghị mở rộng của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc. Trong báo cáo đó, những quan điểm cơ bản của Mao-Trạch-Đông về vấn đề chiến lược trong xây dựng kinh tế, nói chung đã được hình thành. Mao coi văn kiện ấy là sự bắt đầu của cuộc đấu tranh để thực hiện đường lối chung « mới ».

Để bổ sung cho sự « nhảy vọt » trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn, đầu năm 1956 do áp lực của Mao-Trạch-Đông và phe cánh của ông ta, người ta bắt đầu thực hiện « nhảy vọt » trong công nghiệp hóa, đầy mạnh tốc độ xây dựng công nghiệp. Các cán bộ Đảng và cán bộ kinh tế bảo vệ đường lối chung đã được công nhận trước kia, gọi đường lối chung « mới » này là « nhắm mắt tiến bừa ». Đấu tranh chống lại nó, như Hồng vệ binh đã đưa tin sau này trong các sách báo của họ, chẳng những là cán bộ Đảng và cán bộ kinh tế ở địa phương, mà còn có nhiều người lãnh đạo Trung-quốc cỡ « cao nhất » như Lưu-Thiếu-Kỳ, Trần-Vân, Bạc-Nhất-Ba, Lục-Định-Nhất, v.v... Đầu năm 1956, Trần-Vân nhận xét: « Đặc điểm của tình hình hiện nay là một số đồng chí, vì

không tính đến những điều kiện khách quan, đi đến kế hoạch hóa hoạt động và ngoan cố bắt tay vào thực hiện những công việc mà thời gian chưa cho phép làm được. Vì vậy, cần phải đấu tranh chống « nhắm mắt tiến bừa ». Còn Bạc-Nhất-Ba thì nói rằng: « Việc đầu tư vốn vào xây dựng cơ bản cho năm 1956 là quá nhiều. Quy mô xây dựng đó được quy định quá lớn chẳng những khó hoàn thành kế hoạch xây dựng cơ bản, mà còn có thể tạo ra sự mất cân đối trong nhiều ngành khác và gây nên tình hình căng thẳng giả tạo ». Nhưng những lời phát biểu ấy không thể ngăn cản Mao-Trạch-Đông trong việc thi hành « kinh nghiệm đầu tiên về việc đẩy mạnh xây dựng công nghiệp », « đẩy mạnh công nghiệp hóa ».

Những việc đẩy mạnh tốc độ và tăng cường quy mô xây dựng cơ bản và sản xuất công nghiệp không có căn cứ ấy đã mang lại những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng cho nền kinh tế Trung-quốc, những hậu quả này đã biểu hiện ngay từ trong năm 1956. Do sự phát triển quá mức của một ngành công nghiệp và sự lạc hậu của những ngành khác, sự mất cân đối vốn có trước kia trong các ngành ấy lại tăng thêm. Việc tiêu cạn những dự trữ về tài chính và vật tư làm cho việc cung cấp vật tư kỹ thuật trở nên vô cùng khó khăn. Ngay trong quý 2, quý 3 năm 1956, mặc dù sản xuất có tăng lên, nhưng cả nước đã bắt đầu cảm thấy thiếu nghiêm trọng về thép cán, sản phẩm lâm nghiệp và nhiều loại thiết bị và nguyên liệu khác. Mặc dù sản xuất vải và một số hàng hóa khác thuộc loại nhu cầu thiết yếu, kể cả lương thực, có tăng, nhưng trong năm 1956 đã xảy ra tình hình căng thẳng trong việc cung cấp cho nhân dân những sản phẩm tiêu dùng. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình đó là việc tăng quá mức số lượng công nhân, viên chức và cả quỹ tiền lương. Ý đồ đưa đất nước vào quỹ đạo xây dựng kinh tế với tốc độ quá mức được bắt đầu thực hiện năm 1956 và cũng kết thúc

ngày trong năm đó. Những nguyên nhân làm cho ý đồ trên kết thúc một cách « tương đối tốt lành » — « chỉ có sự quá căng thẳng của sức lực và tiêu cạn nguồn dự trữ » — là: những người theo chủ nghĩa Mao không thể bổ sung cho ý đồ ấy « bằng những phong trào quần chúng » mà lại áp đặt những phong trào đó cho đông đảo quần chúng lao động; trong một số năm trước, trong nền kinh tế quốc dân đã tạo nên những dự trữ nhất định; sự giúp đỡ về kinh tế của Liên-xô năm 1956 có quy mô to lớn hơn; những lực lượng lành mạnh, những phần tử biết suy nghĩ thận trọng trong Đảng Cộng sản Trung-quốc đã có thể thấy tất cả nguy cơ của ý đồ đó và ngăn chặn việc tiếp tục nó.

Những hậu quả tiêu cực của ý đồ « nhảy vọt », những cuộc đình công và làn sóng phẫn nộ trong các xí nghiệp, những làn sóng phẫn nộ trong các trường học và ở nông thôn gắn liền với « nhảy vọt » trong nửa sau của năm 1956, đã làm yếu đi rất nhiều vị trí của Mao-Trạch-Đông và đồ đệ của ông ta trước Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Trong cuộc họp đầu tiên của Đại hội đã có những lực lượng mạnh dạn bác bỏ « đường lối xây dựng » do Mao-Trạch-Đông áp đặt. Trong cuộc Hội nghị ở Thành-đô tháng 3 năm 1958, chính Mao đã thú nhận rằng « năm 1956, người ta đã bỏ khẩu hiệu « nhiều, nhanh, tốt, rẻ ».

Những khó khăn nghiêm trọng trong xây dựng công nghiệp và cung cấp vật tư kỹ thuật, những thiên tai làm cho nông nghiệp càng sa sút thêm, việc tiêu cạn gần như hoàn toàn những dự trữ của Nhà nước về tài chính và vật tư, tất cả những điều đó đã buộc Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, trong khi làm kế hoạch năm 1957 đã phải giảm tốc độ sản xuất công nghiệp, giảm đầu tư vốn vào xây dựng cơ bản, giảm số lượng công nhân, viên chức.

Nhưng thất bại của đường lối của Mao tại Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc không có nghĩa là Mao-Trạch-Đông và phe cánh của ông ta đã mất những vị trí then chốt trong cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Bị thất bại ở Đại hội, Mao vẫn duy trì những vị trí và ảnh hưởng rất mạnh ở các cơ quan Trung ương của Đảng và Nhà nước. Điều đó thể hiện một cách đặc biệt trong khi tiến hành những hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương và những hội nghị khác; các nghị quyết của những hội nghị đó trực tiếp đối lập với các nghị quyết của Đại hội. Hơn nữa, Mao không hề từ bỏ đường lối chung và tư tưởng «nhảy vọt» của mình trong xây dựng kinh tế. Ngay ở Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 11-1956, nghĩa là không lâu sau Đại hội lần thứ VIII, Mao đã có ý đồ biện bạch cho «nhảy vọt» năm 1956. Thông báo về công tác của hội nghị nhấn mạnh rằng: «Việc đầu tư vốn vào xây dựng cơ bản và các khoản chi tiêu khác nói chung là đúng». Năm 1957, Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ của ông ta triển khai cuộc tiến công rộng lớn vào các nghị quyết của Đại hội VIII và những người bảo vệ các nghị quyết đó.

Tháng 2-1957, tại Hội nghị Nhà nước tối cao, Mao-Trạch-Đông phát biểu «Về vấn đề giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân». Bản cương lĩnh lý luận đó của ông ta không phù hợp với các nghị quyết của Đại hội VIII và cũng không có lời nào nhắc đến Đại hội ấy. Trong bài phát biểu, khi nói đến «con đường công nghiệp hóa Trung-quốc», Mao nhấn mạnh rằng tốc độ của công nghiệp hóa không chậm đi, mà có thể sẽ còn cao hơn». Sự phát triển sau đó của tình hình nói lên rằng đó không phải giản đơn là những dự đoán mà là phương hướng có mục đích hoàn toàn được xác định. Trên báo chí Trung-quốc được triển khai việc tuyên truyền về luận

điểm cho rằng « sau cuộc chiến đấu lớn và cuộc tiến quân, quân đội thường thường cần nghỉ ngơi và bổ sung quân số cho những hoạt động sau đó » và nói thẳng ra rằng « năm 1956 là năm tiến quân lớn, còn 1957 là năm tạm ngừng và bổ sung quân số, tích lũy lực lượng và chuẩn bị cho một cuộc tiến lên thắng lợi to lớn hơn ».

Sự chú ý đặc biệt của Mao-Trạch-Đông và phe cánh của ông ta trong năm 1957 là nhằm vào cuộc đấu tranh chính trị trong nội bộ Đảng chống những kẻ chống lại « đường lối chung mới » mà Mao đã đưa ra. « Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa » được triển khai trong nước trên các mặt trận chính trị và ý thức hệ. Cuộc thanh trừng tàn khốc và cuộc bắt bớ những kẻ chống đối chính trị được thực hiện trong quá trình các chiến dịch như « trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng », « cuộc vận động chỉnh phong », « đấu tranh chống những phần tử tư sản cánh hữu », « phong trào giáo dục xã hội chủ nghĩa » được tiến hành ở nông thôn và trong các xí nghiệp, « cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bảo thủ hữu khuynh ». Tất cả những cái đó là sự chuẩn bị trực tiếp cho « đại nhảy vọt ».

Cuộc đấu tranh chính trị của Mao và đồ đệ của ông ta năm 1957 nhằm trung lập, bôi nhọ ảnh hưởng và những quan điểm của những người tiêu biểu trong số cán bộ Đảng và cán bộ kinh tế biết đánh giá một cách sáng suốt và khách quan những khả năng và nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế Trung-quốc, và do đó bảo đảm khả năng thực hiện thông suốt đường lối phiêu lưu của Mao-Trạch-Đông. Điều đó thể hiện một cách đặc biệt rõ ràng trong chiến dịch « đấu tranh chống chủ nghĩa bảo thủ hữu khuynh » được triển khai một cách rộng rãi vào khoảng từ tháng 9-1957. Chiến dịch này cùng với « cuộc vận động chỉnh phong » được tiến hành trước hết trong các tổ chức Đảng, các cơ quan hành chính Nhà nước, các xí nghiệp quốc doanh, các trường học. Trong quá trình thực hiện chiến

dịch ấy, tất cả những ai chống lại việc thực hiện «đường lối mới» chủ quan, phiêu lưu, chống lại «phong trào quần chúng» đều bị quy là những «kẻ bảo thủ hữu khuynh». Kết quả là Mao và phái Mao loại bỏ được nhiều người chống đối mình. Số đảng viên cộng sản bị khai trừ khỏi Đảng hoặc bị đàn áp tàn nhẫn là khá lớn. Một số Ủy viên trong Ban Chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Trung-quốc bị tuyên bố là «những phần tử phái hữu». Trong ban lãnh đạo của 10 Đảng bộ trong số 27 tỉnh và khu tự trị, người ta «phát hiện» và khai trừ khỏi Đảng «những nhóm» gọi là «chống Đảng».

Cuộc tiến công dữ dội vào các nghị quyết của Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc, vào những người cộng sản và những người lãnh đạo bảo vệ những nghị quyết đó đã tăng cường vị trí của Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ của ông ta đến mức mà trong Hội nghị lần thứ 3 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc họp vào tháng 9-10 năm 1957, Mao đòi trở lại khẩu hiệu «nhiều, nhanh, tốt, rẻ». Trong nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương ghi rõ sự tất yếu phải «đi theo con đường thực hiện xây dựng chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc «nhiều, nhanh, tốt, rẻ». Cũng trong hội nghị ấy, Mao-Trạch-Đông tuyên bố rằng «Trung-quốc có thể phát triển nhanh và tốt hơn Liên-xô».

Theo sáng kiến của Mao-Trạch-Đông, Hội nghị Trung ương lần thứ 3 thông qua nghị quyết về việc phát động vào cuối năm 1957 «phong trào quần chúng» để mở rộng xây dựng thủy lợi. Chiến dịch này, với mức độ nhất định đã mở đầu «đại nhảy vọt». Ít lâu sau, vào đầu năm 1958, Mao-Trạch-Đông nói rằng ở Hội nghị Trung ương lần thứ 3, ông ta «đã thắng và đã phấn chấn lên».

Trong lúc đó ở khắp nước được triển khai cuộc tuyên truyền về việc lựa chọn hoàn toàn đường lối Mao-Trạch-Đông «đi hai chân» và lời kêu gọi của ông ta: «Trong 15

năm sẽ đuổi kịp và vượt nước Anh về sản xuất thép, gang và những sản phầm công nghiệp quan trọng khác».

Tháng 1-1958, tại hội nghị ở Hàng-châu, Mao-Trạch-Đông lại một lần nữa biện bạch và tán dương «nhảy vọt» của năm 1956, tuyên bố rằng «nếu không có «cuộc nhảy vọt» như vậy..., thì không thể hoàn thành kế hoạch 5 năm». Mao chỉ ra rằng một «sự bay lên» mới như thế trong sản xuất công nghiệp là một điều tất yếu đối với Trung-quốc.

Trong hội nghị ngày 11 và 12 tháng giêng năm 1958 ở Nam-ninh, xảy ra cuộc đấu tranh rất gay gắt trên vấn đề đường lối xây dựng kinh tế tiếp sau đó. Mao-Trạch-Đông đi đến biện pháp thúc ép lộ liễu đối với Bộ Chính trị và những cán bộ lãnh đạo các ngành có mặt ở hội nghị. Và một lần nữa, đường lối của Mao không gặp phải sự phản đối quyết liệt. Cuối tháng giêng 1958, khi phát biểu ở Hội nghị Nhà nước tối cao, Mao nhấn mạnh một cách không có căn cứ kinh tế rằng có những khả năng đầy mạnh tốc độ phát triển kinh tế.

Tháng 2-1958 trong Ban lãnh đạo Trung-quốc được phân phát bản dự thảo «60 luận cương về phương pháp làm việc» mà tác giả là Mao-Trạch-Đông. Trong tài liệu ấy, được trình bày những khẩu hiệu và nhiệm vụ mà Mao đưa ra trước đó ít lâu và một số luận điểm mới. Nhìn chung, trong «60 luận cương» đã trình bày nhiều yếu tố cơ bản của đường lối chung sau này. Đặc biệt, trong đó đề ra yêu cầu phải đạt được mức là khắp mọi nơi, giá trị sản phầm của các xí nghiệp công nghiệp... trong vòng 5, 7 hoặc 10 năm sẽ vượt giá trị sản phầm nông nghiệp trong địa phương đó», «tăng cường tích lũy và chuẩn bị đại nhảy vọt trong sản xuất» (lúc này lần đầu tiên dùng từ ngữ «đại nhảy vọt»); «chuyển trọng tâm công tác Đảng vào lĩnh vực cách mạng kỹ thuật». Ngoài ra, trong «60 luận cương» có nêu những khẩu hiệu «sự nghiệp của 10 năm được giải quyết trong 3 năm đầu»; «trong vòng 3

năm thay đổi về cơ bản bộ mặt của đại bộ phận các vùng đất nước »; « ba năm kiên trì lao động »... Trong tài liệu ấy, Mao-Trạch-Đông một lần nữa tuyên bố: « Không cân đối là quy luật khách quan phổ biến... Không cân đối là thường xuyên, tuyệt đối; cân đối là tạm thời, là tương đối ».

Những tháng đầu của năm 1958, việc chuẩn bị để từ bỏ đường lối chung cũ của Đảng và chuyển sang thực hiện đường lối kinh tế mới do những cố gắng của Mao-Trạch-Đông và phe cánh của ông ta đã kết thúc về cơ bản.

Chính sách kinh tế của những người theo chủ nghĩa Mao trong thời kỳ « đại nhảy vọt »

Thời kỳ thực hiện ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa « đại nhảy vọt » và xây dựng « công xã nhân dân » (1958 — 1960) đã được trình bày khá rộng rãi và đầy đủ trong nhiều tác phẩm của các chuyên gia xô-viết nghiên cứu về Trung-quốc. Ở đây, chúng tôi chỉ dừng lại trên những biện pháp chủ yếu nhất của Mao và đồ đệ của ông ta. Những biện pháp đó mâu thuẫn sâu sắc với học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đem lại những tổn thất nặng nề cho sự phát triển kinh tế của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Dựa vào những ưu thế to lớn của chế độ mới, dựa vào uy tín của Đảng Cộng sản và Nhà nước nhân dân đã có được trong quần chúng rộng lớn, trong thời kỳ mà Trung-quốc nhận được sự giúp đỡ mạnh mẽ về kinh tế của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác, Mao-Trạch-Đông bắt đầu mở cuộc tấn công chính diện vào lý luận và thực tiễn về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mục đích của việc từ bỏ việc sử dụng ở Trung-quốc những phương pháp « truyền thống » xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được thử thách ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác là ở chỗ: thứ nhất, muốn xóa bỏ kinh nghiệm của Liên-xô, hạ thấp uy tín của Liên-xô đối với nhân dân Trung-

quốc và hơn nữa đối với nhân dân các nước khác; thứ hai, mưu tính (về thực chất là không có căn cứ) xây dựng nền tảng kinh tế bảo đảm khả năng sau này đóng vai trò bá chủ trên thế giới của Trung-quốc «vĩ đại»; thứ ba, tính toán sử dụng những cái gọi là «ưu thế» của Trung-quốc trong sự nghèo nàn và đông dân của nó.

Với ý đồ đó, Mao-Trạch-Đông lao vào một «chiến lược» mới: trong khoảng một ít năm, Trung-quốc đạt được mức mà các nước khác không thể đạt được trong nhiều chục năm.

Việc thực hiện «đại nhảy vọt» thực tế được bắt đầu vào khoảng tháng 3-1958, khi báo chí Trung-quốc đưa tin về những nhiệm vụ sản xuất của kế hoạch trong năm đã được tăng lên trong nhiều ngành chủ yếu của công nghiệp.

Cũng trong tháng đó, ở Thành-đô diễn ra cuộc hội nghị nhiều ngày, có vị trí đặc biệt trong việc chuẩn bị «đại nhảy vọt». Cuộc hội nghị này được tiến hành trong điều kiện ưu thế hoàn toàn thuộc về Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ của ông ta, dưới sự cưỡng ép của họ. Nó đã đánh dấu việc từ bỏ hoàn toàn những nghị quyết của Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Nó là giai đoạn kết thúc đối với sự công nhận đường lối chung mới và là sự thay đổi căn bản trong đường lối kinh tế. Trong những lần phát biểu ở hội nghị, Mao-Trạch-Đông đã nhấn mạnh những yếu tố cơ bản của đường lối kinh tế của mình. Trước tiên, khẩu hiệu mà Mao đã đưa ra trước đây: «Nhiều, nhanh, tốt, rẻ», được Mao gọi là «đường lối chung» tức là «dốc hết sức lực, tiến lên hàng đầu, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc «nhiều, nhanh, tốt, rẻ».

Trong hội nghị Thành-đô, Mao-Trạch-Đông đề ra nhiệm vụ mới: «Trước hết, phải hoàn thành trong 3 năm kế hoạch 5 năm». Đồng thời Mao hứa hẹn: «Sau

15 năm, chúng ta sẽ đuổi kịp Anh, và sau 20 năm sẽ đuổi kịp Mỹ ».

Ở Hội nghị Thành-đô, một hội nghị có vị trí đặc biệt, trong tất cả các phát biểu của Mao-Trạch-Đông toát lên « sự phê phán » lộ liễu đối với Liên-xô xuất phát từ một lập trường dân tộc chủ nghĩa và Đại Hán, là khát vọng muốn chứng tỏ rằng Trung-quốc, dưới sự lãnh đạo của Mao và phái Mao có khả năng làm được nhiều hơn và tốt hơn Liên-xô. Nói về sự phát triển của Liên-xô và Trung-quốc, Mao tuyên bố : « 8 — 10 năm của chúng ta bằng 40 năm của họ... vì chúng ta có dân số lớn và những điều kiện chính trị khác hẳn — chúng ta có sức sống hơn, vững vàng hơn, có chủ nghĩa Lê-nin nhiều hơn, còn họ đã phần nào mất chủ nghĩa Lê-nin và sa vào chủ nghĩa bảo thủ »; « trong vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội, không nên tin một cách mù quáng vào Liên-xô »; « ở Trung-quốc có nhiều bộ bắt chước Liên-xô quá nhiều, do đó gây nên không ít thiệt hại »... Những mưu toan bôi nhọ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, những luận điệu « chống thiên kiến » và « lòng tin mù quáng » (ý muốn nói về kinh nghiệm và uy tín của Liên-xô), những điều đó rất cần cho Mao-Trạch-Đông để đưa ra đường lối xây dựng kinh tế phiêu lưu của mình và gắn liền với tham vọng bá quyền của ông ta trong lĩnh vực đường lối đối ngoại.

Tháng 5-1958, tiến hành kỳ họp lần thứ hai của Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Trong kỳ họp này, được tuyên bố và thông qua sự chuyển biến căn bản từ một phong trào có kế hoạch có căn cứ khoa học trong xây dựng chủ nghĩa xã hội sang một cuộc thí nghiệm phiêu lưu trong sự phát triển nền kinh tế quốc dân, đưa nền kinh tế đất nước vào con đường phát triển « nhảy vọt », « theo làn sóng ». Đường lối chung mới được đưa ra, bất chấp những đòi hỏi của các quy luật kinh tế khách quan.

Đường lối chung — không có quy định điềm xuất phát và điềm kết thúc, không có cương lĩnh cụ thề xây dựng chủ nghĩa xã hội, không quy định rõ ràng những nhiệm vụ cơ bản và những con đường và phương pháp chủ yếu đề giải quyết những nhiệm vụ ấy — nhất định không thề là kim chỉ nam vững chắc và lâu dài cho sự phát triền kinh tế. Đường lối chung đó không có cơ sở khoa học. Sự xuất hiện của nó không phải từ sự phân tích hiện thực khách quan. Nhưng tính không quy định và tính không chính xác của đường lối chung mới hoàn toàn làm vừa lòng ban lãnh đạo mao-ít, đề cho Mao tự do tiến hành cuộc thí nghiệm chủ quan và phiêu lưu.

Ở kỳ họp lần thứ hai của Đại hội VIII cũng nói rất rõ về việc xem xét lại những kế hoạch và tăng nhịp độ xây dựng kinh tế: « nhịp độ phát triền sản phầm công nghiệp trong năm nay sẽ cao hơn nhiều so với nhịp độ trong kế hoạch đã thông qua trước đó và cao hơn nhịp độ phát triền của bất cứ năm nào của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ». Trên cơ sở ấy, được xây dựng những dự kiến lạc quan nhưng lại không có căn cứ nào cả: « chắc chắn trong một thời kỳ lịch sử ngắn, chúng ta sẽ bỏ đằng sau chúng ta tất cả các nước tư bản chủ nghĩa thế giới ». Đề đạt mục đích ấy, cần phải « tăng tỷ trọng tích lũy trong thu nhập quốc dân, nhằm tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội nhiều hơn nữa và nhanh hơn nữa ». Người ta đã tuyên bố rằng năm 1958 ở Trung-quốc sẽ xây dựng gần 1.000 công trình trên hạn ngạch trong công nghiệp, nghĩa là nhiều hơn so với các năm trước của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, và gần 300 công trình nhiều hơn so với kế hoạch đã định cho 1958. Kế hoạch cũng đã ghi rõ trong năm 1958 sẽ xây dựng 5.000 xí nghiệp công nghiệp lớn khác. Bên cạnh đó, cũng có kế hoạch xây dựng hàng vạn xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ. Trong báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương ở cuộc họp lần thứ hai của

Đại hội VIII, cũng nói rõ: « sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp địa phương là một trong những đặc điểm nổi bật của phát triển công nghiệp trong năm đó ».

Trong kỳ họp lần thứ hai của Đại hội VIII, cũng nêu rõ những mục tiêu mới, cao hơn đối với một loạt ngành công nghiệp quan trọng nhất của Trung-quốc vào cuối năm 1958.

Mùa hè năm 1958, sau kỳ họp lần thứ hai của Đại hội VIII, những dự kiến liên quan đến « đại nhảy vọt » trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân càng trở nên có triển vọng « không phải từng ngày mà là từng giờ ». Tách rời cuộc sống hiện thực, những người lãnh đạo Trung-quốc vạch hết kế hoạch hoang đường này đến kế hoạch hoang đường khác. Tháng 6-1958, trong bài diễn văn ở cuộc họp Hội đồng quân sự, Mao-Trạch-Đông tuyên bố: « Năm sau, chúng ta có khả năng vượt nước Anh » và « sẽ có 25 triệu tấn thép ». Nhưng « những kế hoạch » của ông ta đi xa hơn nhiều. « Năm 1967 — Mao nói — chúng ta sẽ có thể vượt Liên-xô và tiến gần Mỹ, và sau 10 năm sẽ có thể vượt Mỹ (tin chắc, chúng ta sẽ vượt) »; « sau 7 năm theo trình độ phát triển, chúng ta có thể tiến gần Mỹ, sau 10 năm chúng ta sẽ vượt Mỹ »... Hơn nữa, « việc xây dựng » tất cả những « kế hoạch » và « dự thảo » ấy luôn luôn được đặt cùng với cái nền chống Liên-xô một cách rõ ràng. Trong những « kế hoạch » và « dự thảo » ấy, thể hiện rõ sự khinh miệt đối với kinh nghiệm của Liên-xô, tham vọng « vượt » Liên-xô; thể hiện quá rõ tham vọng về bá quyền và về « quyền đứng đầu » trong phe xã hội chủ nghĩa. Ví dụ: cuối tháng 6-1958, trong phiên họp những người lãnh đạo các tiểu ban của cuộc họp mở rộng của Hội đồng quân sự, Mao-Trạch-Đông nói rằng vấn đề xây dựng lại kỹ thuật được đưa vào nghị quyết của Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc là « đặt không đúng », « trong sự trình bày của nghị quyết nhấn mạnh quá

mức sự tất yếu phải dựa vào Liên-xô... ». Mao nói : « Chúng ta tích lũy được những kinh nghiệm phong phú ; kinh nghiệm của chúng ta hơn hẳn kinh nghiệm của Liên-xô ».

Tháng 7-1958, theo chỉ thị của Mao, Ủy ban kế hoạch Nhà nước của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đưa ra một dự thảo mới về kế hoạch 5 năm lần thứ hai phù hợp với đường lối « nhảy vọt ». Theo « Dự thảo kế hoạch 5 năm » tách rời cuộc sống hiện thực ấy, toàn bộ sản xuất công nghiệp năm 1962 phải tăng 6,4 lần, với nhịp độ tăng trung bình mỗi năm là 45% ; sản xuất nông nghiệp tăng 2,5 lần với nhịp độ tăng trung bình mỗi năm là 20%. Số chỉ tiêu về sản xuất thép 1962 là 80 — 100 triệu tấn. Hơn nữa, hy vọng chủ yếu đặt vào « sản xuất thép bằng lực lượng của toàn dân ». Cuối tháng 7-1958, lại đẩy chỉ tiêu kế hoạch sản xuất thép và gang trong năm 1958 lên 10 triệu tấn thép và 20 triệu tấn gang.

Mùa hè 1958, ở Trung-quốc, theo sáng kiến của Mao-Trạch-Đông và của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, « cuộc vận động gang thép » được triển khai. Đây là một trong những « phong trào » quần chúng nhất, xốc nổi nhất và cũng nặng nề nhất về hậu quả trong lịch sử Trung-quốc. Bên cạnh việc xây dựng nhiều xí nghiệp luyện kim khá lớn, cả nước bắt đầu phong trào phát triển « những nhà máy luyện kim nhỏ » — đúc gang thép trong những lò cao kiểu thủ công. Ở nông thôn, bắt đầu xây dựng những « công xã nhân dân » đầu tiên.

Tháng 8-1958, có cuộc hội nghị của Bộ Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc ở Bắc-đới-hà. Trong cuộc hội nghị này, quan điểm của Mao và những đồ đệ của Mao thống trị hoàn toàn. Hội nghị này thực tế đã đề cập đến tất cả các vấn đề cơ bản của đường lối kinh tế và thông qua những nghị quyết mà sau đó đã tác động một cách thảm hại đến sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Trước hết, Mao thuyết phục những người tham gia hội nghị rằng ở Trung-quốc « vấn đề ngũ cốc, về cơ bản đã được giải quyết », rằng « nhờ được mùa » « ngũ cốc của chúng ta hiện nay có nhiều ». Việc đánh giá quá cao vụ mùa 1958 là sai lầm lớn nhất. Nhiều quyết định khác không có căn cứ đều gắn liền trên một mức độ nhất định với sai lầm lớn nhất ấy. Xuất phát từ nhận định « nông nghiệp đã ổn định, nông nghiệp đã được đặt đúng quỹ đạo; còn công nghiệp thì chưa đi vào quỹ đạo », Mao-Trạch-Đông yêu cầu: « Khi nào các đồng chí trở về vị trí của mình, hãy gác lại tất cả mọi việc và trong vòng một ít tháng hãy chuyên làm công nghiệp »..., « chúng ta phải bằng bất cứ giá nào trong vòng 3-5-7 năm biến Tổ quốc chúng ta thành một cường quốc công nghiệp ». Hội nghị còn nhấn mạnh rằng trong phát triển công nghiệp cần dành ưu tiên cho hai ngành luyện kim đen và chế tạo máy. Ngoài ra, hội nghị còn thông qua nghị quyết vô cùng tai hại về hậu quả của nó: « Về việc thành lập công xã nhân dân ở nông thôn ». Hội nghị cũng đặt vấn đề tổ chức « công xã nhân dân » ở thành thị, tuy rằng quyết định cuối cùng về vấn đề tổ chức công xã nhân dân ở thành thị chưa được thông qua.

Gắn liền chủ trương « đại nhảy vọt » trước hết với việc sử dụng nguồn nhân lực và hình như bị thôi miên bởi vấn đề ngũ cốc đã được giải quyết và đặt hy vọng vào sự phát triển lớn trong nông nghiệp trong tương lai gần nhất, Mao-Trạch-Đông trong phát biểu của mình ở Bắc-đới-hà đã thay đổi hoàn toàn quan điểm trước đây của mình về vấn đề dân số ở Trung-quốc. Mao nói: « Cần phải thay đổi quan điểm về phát triển dân số. Trước đây nói đến 800 triệu dân, nhưng bây giờ một tỷ và mấy trăm triệu dân cũng không thành vấn đề ».

Suy tính đến việc đặt mục đích đã định bằng con đường « phong trào quần chúng », thành lập đội quân lao động,

Mao-Trạch-Đông đặt một cách rõ ràng vấn đề quân sự hóa lao động và đời sống của nhân dân, tuyên bố đó là đặc điểm của chủ nghĩa cộng sản và một lần nữa phát biểu chống nguyên tắc lợi ích vật chất và khuyến khích vật chất đối với những người lao động.

Ở hội nghị Bắc-đới-hà, đường lối chính trị của Mao-Trạch-Đông mang tên gọi mới bao quát hơn « đường lối 3 ngọn cờ hồng » bao gồm trong đó với tư cách là những nhân tố hợp thành: đường lối chung « nhiều, nhanh... » được thông qua 1958, « đại nhảy vọt » và « công xã nhân dân ».

Năm 1958, ở Trung-quốc, thực hiện việc tổ chức lại công tác quản lý công nghiệp, thương nghiệp và tài chính. Do kết quả của việc chuyển mạnh công nghiệp sang chế độ lãnh đạo theo nguyên tắc lãnh thổ, đến ngày 15 tháng 7 đã chuyển vào quyền quản lý của các tỉnh, các vùng tự trị và các thành phố trực thuộc Trung ương 80% xí nghiệp trước đó đặt dưới quyền Trung ương.

Sự phân quyền quản lý công nghiệp với quy mô như vậy trong hoàn cảnh 1958 chỉ làm tăng thêm sự hỗn loạn trong việc phát triển ngành đó của nền kinh tế quốc dân. Trong điều kiện đã được tạo ra đó, không thể nói đến việc kế hoạch hóa, chuyên môn hóa, và liên hiệp hóa toàn quốc một cách nghiêm chỉnh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng; chủ nghĩa chủ quan của những người lãnh đạo và tính tự phát đã đóng vai trò chủ đạo.

Ở các xí nghiệp, quy trình, cơ cấu và tổ chức sản xuất do các chuyên gia Liên-xô xây dựng đều bị xóa bỏ; vai trò của cán bộ lãnh đạo chuyên môn và cán bộ kỹ sư — kỹ thuật bị xem thường; những định mức sản xuất và quy trình công nghệ bị thay đổi một cách tùy tiện. Ở nhiều xí nghiệp những bộ phận hỗ trợ kỹ thuật cần thiết và hệ thống kiểm tra bị xóa bỏ. Do tất cả những điều đó mà trong

công nghiệp, nói chung, đã tạo ra tình trạng không có quản lý, vô trách nhiệm, vô chính phủ và hỗn loạn.

Trên «mặt trận gang thép», theo tin của báo chí Trung-quốc, đến cuối tháng 9-1958, đã có gần 100 triệu người tách khỏi công tác và nhiệm vụ hằng ngày của họ bao gồm công nhân, nông dân, những người đang phục vụ, trong quân đội, cán bộ, nhân viên của ngành thương nghiệp, học sinh, viên chức, các nhà bác học, bác sĩ, giáo viên. Để đạt «kỷ lục làm chấn động thế giới» về sản xuất thép, những công việc ở đồng ruộng, ở các xí nghiệp công nghiệp, ở các cơ quan bị bỏ vắng; sinh viên, học sinh không đi học; lãng phí hàng tỷ ngày công; những sản phẩm giá trị hàng triệu Nhân dân tệ không được sản xuất. Trong các lò cao của «luyện kim nhỏ» mà để xây dựng nó đã phải chi phí rất nhiều tiền và ban đầu có ý nghĩa hoàn toàn khác, đã đốt cháy hàng chục triệu tấn than, quặng sắt, kim loại vụn — nguyên liệu rất quý cho công nghiệp đúc thép hiện đại. Giao thông vận tải không chuẩn bị cho công việc đó, không đủ sức chuyên chở khối lượng vật liệu to lớn cần cho sản xuất gang thép ấy.

Chỉ trong vòng năm 1958, ở Trung-quốc đã xây dựng gần hai triệu lò cao thô sơ và lò cao mác-tanh. Nếu trong những năm của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, trong ngành luyện kim đen đã được đầu tư gần 3 tỷ đồng Nhân dân tệ thì riêng năm 1958 là 3,8 tỷ đồng, trong đó một phần lớn chi tiêu cho «luyện kim nhỏ». Tính đến tháng 12-58 đã sử dụng hơn 80 triệu tấn than cho sản xuất gang thép theo lối thủ công.

Cuối năm 1958, đã bắt đầu phát hiện phần lớn gang thép sản xuất theo lối thủ công không thể dùng được trong nền kinh tế quốc dân (9 — 10 triệu tấn gang và 4,3 — 4,4 triệu tấn thép; để sản xuất nó đã chi phí 45 — 50 triệu tấn than và 35 — 40 triệu tấn quặng sắt) chỉ riêng thiệt hại trực tiếp do sản xuất gang thép kém phẩm chất

gây nên cũng đã mất đến 5 tỷ đồng Nhân dân tệ trong năm 1958, chưa kể những thiệt hại sau đó của phế phẩm trong ngành chế tạo máy. Vấn đề cung cấp quặng và than cho « luyện kim nhỏ » trở thành gay gắt tới tột đỉnh ; ngay những thứ này cũng không đủ cho các xí nghiệp luyện kim lớn. Vấn đề giao thông vận tải và bảo đảm lương thực cho khối lượng người rất lớn đang sản xuất gang thép theo lối thủ công, đã trở nên căng thẳng. Nông nghiệp và công nghiệp bức thiết yêu cầu trả lại những người lao động đã bị lấy đi . Sự nhộn nhịp trong phong trào quần chúng làm gang thép bắt đầu dần dần lắng xuống.

Năm 1958, tổng chi phí cho việc xây dựng những xí nghiệp luyện kim nhỏ và những xí nghiệp khác lên tới khoảng 10 tỷ đồng Nhân dân tệ, ngang với quá nửa số vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong công nghiệp trong năm đó và lớn hơn nhiều toàn bộ số vốn đầu tư vào xây dựng công nghiệp (7,2 tỷ đồng) của năm 1957. Đại bộ phận của chi phí đó rốt cuộc không có hiệu quả và chỉ đem lại hiệu quả kinh tế tiêu cực.

Năm 1959, xây dựng cơ bản trong đại công nghiệp đã phát triển với nhịp độ rất cao. Trong cả năm đã tiến hành xây dựng hơn 1.000 xí nghiệp công nghiệp trên hạn ngạch, trong đó 700 xí nghiệp được hoàn toàn hoặc từng phần xây dựng xong và đã đưa vào sản xuất, gồm cả 46 công trình do Liên-xô giúp đỡ Trung-quốc xây dựng. Nó vượt quá tổng số những xí nghiệp công nghiệp trên hạn ngạch, hoàn toàn hoặc từng phần được xây dựng xong và đưa vào sản xuất trong những năm của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Kết quả là vốn đầu tư, nguồn vật tư và lao động hao phí một cách quá đáng.

Việc thực hiện « đại nhảy vọt » trong năm 1958 không thuận lợi như báo chí Trung-quốc đưa tin. Ngay trong thời gian tháng 10-11 đã biểu hiện những dấu hiệu của

tình hình không tốt trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Đã bắt đầu có thông báo về những khó khăn trong cung cấp vật tư — kỹ thuật; đã có sự ngừng trệ trong giao thông; đã bắt đầu thiếu lương thực; việc thu hoạch vụ thu không tốt; và trong «công xã nhân dân» đã có sự xao xuyến, v.v...

Trong các cuộc họp của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 11-58 ở Trịnh-châu và Vũ-hán, ban lãnh đạo Trung-quốc, ngoài vấn đề phát triển «công xã nhân dân» khắp mọi nơi trong nông thôn, đã bàn về những sai lầm đã phạm phải trong xây dựng kinh tế.

Tại hội nghị ở Vũ-hán, đã nêu bật sự thiếu hụt về thép cán; so với nhu cầu của công nghiệp và xây dựng thì cung cấp ít hơn đến 2-3 lần. Hội nghị cũng chỉ ra rằng trong phong trào quần chúng làm gang thép, 60 triệu người chỉ sản xuất được 7 triệu tấn thép, trong đó 40% không dùng được. Mao-Trạch-Đông cũng phải công nhận một loạt «khó khăn» khác mà «đại nhảy vọt» gặp phải. Mao nói: «Làm thép nhưng thiếu than; ở Thượng-hải và Vũ-hán ăn uống không tốt»; «hiện nay chưa giải quyết được khó khăn trong sản xuất máy móc cho công nghiệp luyện kim — khai khoáng và cán thép»; «giao thông vận tải quá tải»; «có nơi người ta ngồi không vì đói ăn (thiếu than, gang, quặng); trong một số nhà máy, những khó khăn trong giao thông vận tải dẫn tới việc ngừng chuyên chở nguyên liệu. Đây là nói về sản xuất thép. Trong các ngành khác, tình hình cũng như vậy». Mao cũng phải chỉ ra rằng ở trong nước đang thịnh hành cái bệnh lừa dối: «ở một số địa phương những kỷ lục đã được công bố về sản xuất thép là thồi phồng»; ở nhiều vùng người ta đã cử ra những kẻ xuyên tạc để chuyên xây dựng những báo cáo về tình hình địa phương».

Việc thừa nhận «một số khó khăn» trong khi thực hiện «đại nhảy vọt» không dẫn tới một sự xem xét lại nào đối

với chủ trương ấy. Trái lại, Mao-Trạch-Đông một lần nữa nhấn mạnh rằng: «đường lối của chúng ta vẫn như cũ — dốc hết sức lực, tiến lên hàng đầu, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc nhiều, nhanh, tốt, rẻ»; «phương pháp của chúng ta là đặt chính trị vào vị trí thống soái, thực hiện đường lối quần chúng, đồng thời phát triển nhiều ngành kinh tế quốc dân, kết hợp phương pháp thủ công với hiện đại». Thừa nhận rằng «chỉ thị 60 triệu người làm gang thép — đó là bắt buộc», Mao cũng khẳng định «không có biện pháp bắt buộc như vậy, không có sự phân bố bắt buộc về công tác như vậy», thì không được; điều đó hiện nay chưa thể tránh được. Và để làm yên lòng những người tham gia hội nghị, Mao nói: «Ở Trung-quốc chúng ta có nhiều lần 60 triệu người».

Cuộc sống và thực tiễn kinh tế hiện thực đã bắt đầu sửa chữa hết sức nhanh chóng những chỉ tiêu «đạt được» do ban lãnh đạo Trung-quốc công bố. Từng ngày, từng tháng của năm 1959 càng bộc lộ rõ ràng là «những thành tựu» của năm 1958 không phải lớn như người ta tưởng, mà đằng sau những báo cáo về «thành tích» và «kỷ lục», thì hoặc là «những sản phẩm công nghiệp» không dùng vào đâu được, hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu và tiêu chuẩn tối thiểu; hoặc là, nói chung không có gì, ngoài nguyện vọng muốn báo cáo đúng như «cấp trên» muốn, «miễn là không thua người khác», «hòa nhịp với cuộc sống khắp nước», ngoài việc đánh giá quá cao sức mình, lấy ý muốn thay hiện thực, tự lừa dối mình và lừa dối, bịp bợm trắng trợn người khác.

Cũng đã phát hiện ra sự không phù hợp trong sản xuất các loại sản phẩm công nghiệp: sản xuất thép trên mức độ rất lớn không đáp ứng công suất cán; giá thành của gang sản xuất theo lối thủ công đắt hơn 4 lần so với các xí nghiệp hiện đại; than khai thác ở các hầm lò nhỏ không dùng được đối với sản xuất kim khí vì đất đá lẫn

vào khá lớn (hơn 30%) và hàm lượng lưu huỳnh cao. Tổng sản phẩm của ngành thủ công (ngành này có vị trí quan trọng đối với đời sống nhân dân) trong năm 1958 giảm 73%. Trang bị lao động bằng quỹ sản xuất cơ bản năm 1958 giảm 31,3% so với năm 1957. Biên chế chuyên môn — lành nghề trong công nhân, viên chức sút kém; số lượng công nhân, viên chức năm 1958 tăng 84,9%; trong khi đó kỹ sư và cán bộ kỹ thuật chỉ tăng 24,6%. Năng suất lao động xã hội giảm sút; năng suất trung bình của một công nhân giảm gần 9%.

Tháng 2-3 năm 1959, ở Trịnh-châu được triệu tập cuộc họp mở rộng có tính chất tuyệt đối bí mật của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc. Hội nghị chú ý đặc biệt đến vấn đề chấn chỉnh «công xã nhân dân» ở nông thôn. Hội nghị cũng thảo luận đến nhiều vấn đề khác liên quan đến những dự tính sai lầm trong chủ trương «đại nhảy vọt». Trong hội nghị, Mao-Trạch-Đông phát biểu 4 lần. Sau khi tuyên bố về «những thành tích to lớn» của năm 1958, vì trong nông nghiệp và công nghiệp thực hiện «đại nhảy vọt», Mao cũng phải thừa nhận rằng trong công tác «chẳng những có những thành tựu vĩ đại, mà còn có một số ít khuyết điểm». Nhưng những văn kiện của hội nghị chỉ rõ đây không chỉ đơn thuần là những lộn xộn, trục trặc cục bộ, không lớn, mà là những dự tính sai lầm nghiêm trọng có tính nguyên tắc, là những khuyết điểm thô bạo mà ban lãnh đạo Trung-quốc mắc phải trong quá trình thực hiện chủ trương «đại nhảy vọt» và «công xã hóa» nông thôn. Chủ trương đó đã gây nên sự bất bình và phản đối của nông dân.

Khi nói về «một số căng thẳng» trong quan hệ với nông dân, Mao-Trạch-Đông buộc phải thừa nhận rằng «từ tháng 11 năm ngoái... người ta bắt đầu chỉ ăn cải củ và ít cơm; hàng trăm triệu nông dân với những người tổ trưởng của họ bắt đầu tẩy chay Đảng ủy; một phía là

Ban Chấp hành Trung ương, Đảng ủy tỉnh, huyện, xã; phía nữa là hàng trăm triệu nông dân với những người lãnh đạo đội sản xuất của họ». Những lời thừa nhận đó nói lên rằng trong nước đang có cuộc khủng hoảng của đường lối «đại nhảy vọt» và «công xã nhân dân».

Nhân việc xuất hiện sự lo lắng về tình hình công việc trong sản xuất nông nghiệp, ở hội nghị Trịnh-châu đã đề ra vấn đề «sự phát triển quá mức của nông nghiệp bằng cách sử dụng quá mức những tư liệu của nông nghiệp». Ban lãnh đạo Trung-quốc cũng rất lo lắng về việc tăng quá nhanh số lượng công nhân, viên chức trong thành thị và do đó xảy ra vấn đề thiếu sức lao động ở nông thôn.

Đầu năm 1959, nhiều người lãnh đạo Trung-quốc ở các cấp khác nhau đã bắt đầu tỉnh lại từ cơn say mê về «đại nhảy vọt». Họ lại bắt đầu lên tiếng phê phán đường lối kinh tế mà Mao-Trạch-Đông áp đặt cho Đảng và cho đất nước. Những phát biểu có tính chất tự phê bình của bản thân Mao ở hội nghị Trịnh-châu trước hết nhằm ngăn chặn và làm dịu sự phê phán của những người tham gia hội nghị, những người đã nhìn thấy một cách hiện thực tình hình kinh tế đã xảy ra ở đất nước. Sau những phát biểu đó, Mao không có một hành động thực tiễn nào để sửa chữa những sai lầm đã mắc phải.

Hội nghị Trịnh-châu là sự chuẩn bị cho Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc khóa VIII trong những ngày từ 2 đến 5 tháng 4 năm 1959 ở Thượng-hải. Cũng như cuộc họp ở Trịnh-châu, Hội nghị Trung ương là cuộc họp kín; những nghị quyết của hội nghị không được công bố. Cũng như cuộc họp ở Trịnh-châu, ở Hội nghị Trung ương lần này có sự phê bình của một bộ phận những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc về đường lối kinh tế đang được thực hiện. Mao-Trạch-Đông và phe cánh của ông ta tìm mọi cách dập tắt ngọn lửa phê bình ấy bằng cách tấn công

vào một số nhà hoạt động có cương vị cao và tích cực phê bình đường lối của ông ta.

Dưới sức ép của Mao và những đồ đệ của ông ta, Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc bỏ qua việc phê bình chủ trương «đại nhảy vọt» và những ý kiến của một số đồng chí nhấn mạnh việc «thay đổi chỉ tiêu». Hội nghị đã thông qua dự án kế hoạch phát triển kinh tế năm 1959, hoàn toàn phù hợp với những nhiệm vụ đã được đề ra ở Hội nghị Trung ương lần thứ 6 tháng 12 năm 1958. Ngay sau Hội nghị Trung ương, dự án đó được thông qua tại cuộc họp của Quốc vụ viện và được bàn bạc tại khóa họp thứ nhất của Đại hội đại biểu toàn quốc khóa II triệu tập ngày 18-4-1959. Theo kế hoạch đã được thông qua, tổng sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp phải tăng 40% so với năm 1958.

Kế hoạch phát triển kinh tế năm 1959 cũng được xây dựng với tinh thần «đại nhảy vọt» của năm 1958. Vấn đề đã được đặt lên hàng đầu là đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng; sản xuất thép là một «khâu cơ bản» của đường lối đó. Cũng như năm 1958, vấn đề có ý nghĩa to lớn là phát triển tiểu công nghiệp địa phương ở mọi nơi, áp dụng những phương pháp sản xuất thủ công truyền thống. Phương pháp chính trị và hành chính vẫn là «lực lượng thống soái» trong công cuộc xây dựng kinh tế.

Hơn nữa, kế hoạch năm 1959 còn có mục đích và yếu tố mới. Sự xuất hiện những mục đích và yếu tố mới ấy chính là sự phản ứng đối với những vấp váp và khó khăn mà nền kinh tế quốc dân Trung-quốc gặp phải trong quá trình thực hiện «đại nhảy vọt» năm 1958.

Thứ nhất, khi kế hoạch được thông qua, những yếu tố đó đã được thừa nhận. Người ta đã nhấn mạnh một cách rõ ràng là sản xuất nhiều loại nguyên liệu, vật liệu, chất đốt, điện lực và cả khả năng vận chuyển của giao thông

đều không có cách nào đáp ứng được những yêu cầu đặt ra cho nó, không thể theo kịp sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Những khó khăn to lớn trong việc cung cấp cho các thành thị lương thực, những hàng hóa thuộc loại cần thiết bậc nhất cũng được nhắc tới. Nguyên nhân cơ bản của những khó khăn này là việc tăng quá nhanh số dân thành thị.

Thứ hai, trong kế hoạch 1959 « hướng tấn công chủ yếu » một phần nào có thay đổi. Chẳng hạn như « trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp năm 1959, được chú ý trước tiên là vấn đề phát triển công nghiệp nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng ». So với 1958, vai trò, vị trí của công nghiệp chế tạo máy có phần nào thay đổi. Năm 1958, nó được đặt cùng với sản xuất thép, được coi là trung tâm của toàn bộ sản xuất công nghiệp. Bây giờ nhiệm vụ chủ yếu của nó là sản xuất máy móc cho công nghiệp chế biến và công nghiệp luyện kim, và tự trang bị cho mình.

Thứ ba, khi thảo luận và thông qua kế hoạch, người ta nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của sự lãnh đạo tập trung thống nhất trong lĩnh vực sản xuất và xây dựng cơ bản cũng như trong việc phân phối các loại nguyên liệu, vật tư và máy móc. Người ta cũng nhấn mạnh việc tăng cường biên chế công nhân, viên chức, thay đổi hệ thống tiền lương, kiểm tra có hệ thống và có hiệu quả đối với công tác của từng khâu trong sản xuất và xây dựng.

Nhưng tất cả những sắc thái mới ấy trong kế hoạch năm 1959 không thể thay đổi phương hướng cơ bản của đường lối « đại nhảy vọt ». Cũng như trước đây, đường lối cơ bản vẫn là đẩy mạnh tối đa sản xuất công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng.

Kế hoạch rõ ràng là không có căn cứ. Tình hình thực tế đã nhanh chóng chỉ cho ban lãnh đạo Trung-quốc thấy điều đó một cách rất chính xác. Đòn khá mạnh đầu tiên là sự không phù hợp rất lớn giữa những lời báo cáo thực hiện

thắng lợi « đầy thành tích » với kết quả thực tế của « nhảy vọt » trong năm 1958. Điều này được phát hiện nhờ công tác kiểm tra trong nửa đầu của năm 1959. Đòn khá mạnh thứ hai là kết quả của việc thực hiện kế hoạch trong nửa đầu của năm 1959. Ngay trong tháng 4, khối lượng sản xuất nông nghiệp bắt đầu giảm xuống; giảm 5,1% so với tháng 3; tháng 5 giảm 7,2% và tháng 6 giảm 6%.

Trước tình hình ấy, phần lớn cán bộ lãnh đạo ở Trung-quốc ở tất cả các cấp đều thấy rằng « đại nhảy vọt » không đem lại kết quả như họ đã từng đặt hy vọng ở nó. Cuộc đấu tranh chống đường lối « đại nhảy vọt » đã mang tính chất rất gay gắt.

Tháng 9 năm 1958, trong cuộc nói chuyện với phóng viên Tân hoa xã, bản thân Mao-Trạch-Đông cũng đã thừa nhận rằng: « Còn có một số đồng chí không muốn triển khai phong trào quần chúng rộng rãi trong công nghiệp; họ gọi phong trào quần chúng trên mặt trận công nghiệp là hiện tượng không bình thường ». Nhưng sau khi kế hoạch to lớn năm 1959 được thông qua, khi mà những « lỗ hổng » trong những « thành tích » của năm 1958 đã bắt đầu bộc lộ từ cái này tiếp đến cái kia, thì tiếng nói phản đối, tiếng nói của những người không đồng tình với đường lối cơ hội « tả » khuynh của ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc, đã bắt đầu vang lên một cách mạnh mẽ. Việc phê bình ban lãnh đạo của những người theo chủ nghĩa Mao đã có những quy mô và hình thức mà Mao và những đồ đệ của ông ta buộc phải dùng đến những biện pháp tàn bạo để duy trì uy tín và ảnh hưởng của họ trong Đảng. Những tài liệu báo chí của Hồng vệ binh về những phát biểu của Mao-Trạch-Đông trước đây không được công bố ở Trung-quốc, cho chúng ta một nhận thức khá rõ về sự phát triển của việc phê phán « đại nhảy vọt », về đấu tranh trong nội bộ ban lãnh đạo Trung-quốc trong thời kỳ đó.

Tháng 6-7 năm 1959, ở Lư-sơn (tỉnh Giang-tây) đã tiến hành cuộc Hội nghị các cán bộ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Sau đó từ 2 đến 16 tháng 8 là Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc khóa VIII. Cuộc Hội nghị cán bộ lãnh đạo và cuộc Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương ở Lư-sơn là sự kiện có một không hai, kể từ khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, xét về mặt tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh trong ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Nó là một điểm chuyển biến trong việc thực hiện đường lối « đại nhảy vọt ». Phần lớn trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc đã thấy sai lầm và nguy hại của đường lối « đại nhảy vọt », được áp dụng vào các hình thức và phương pháp xây dựng kinh tế. Mặc dù phần lớn cuộc đấu tranh được che giấu với mức độ khác nhau, nhưng sự đối lập rộng rãi trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc đối với đường lối của Mao-Trạch-Đông đã bộc lộ rất rõ ràng.

Việc phê bình chủ trương « đại nhảy vọt » một cách đầy đủ và thẳng thắn được Bành-Đức-Hoài, Ủy viên Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Trung-quốc nói lên trong bài phát biểu và bức thư gửi cho Mao-Trạch-Đông ngày 14-6-59 được phân phát cho những người tham gia hội nghị. Những nhận xét có tính phê phán của Bành-Đức-Hoài đề cập một cách thực tiễn tất cả mọi mặt của chủ trương « đại nhảy vọt », nêu lên những thiếu sót và sai lầm cơ bản, tính chất lệch lạc của chủ trương đó và của những phương pháp thực hiện chủ trương đó.

Việc phê bình đó không những chỉ nêu lên mặt tiêu cực mà trong một mức độ nhất định còn có tính chất xây dựng vì việc phê bình đó nhằm khắc phục những sai lầm và thiếu sót của đường lối kinh tế. Bành-Đức-Hoài đề nghị: khi xây dựng kế hoạch của năm 1960 cần phải xuất phát từ một quan điểm hiện thực đối với sự việc và

trên cơ sở vững chắc và đáng tin cậy; cần phải «thể hiện quyết tâm cao và phải tạm thời ngừng xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản xét ra không có khả năng hoàn thành trong năm 1958 và nửa đầu của năm 1959. Cần chú ý đúng mức... đến những biện pháp thật sự có hiệu quả trong hoạt động kinh tế. Cần phải tổng kết một cách có hệ thống những bài học của «đại nhảy vọt» để phân biệt đúng, sai và giáo dục một cách tốt nhất tất cả các đồng chí trong Đảng».

Cuộc phê bình rất gay gắt đối với «đại nhảy vọt» còn thể hiện trong bức thư của Lý-Trung-Nguyên (lúc bấy giờ là Phó chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước) gửi cho Mao-Trạch-Đông trong thời gian Hội nghị Lư-sơn. Lý-Trung-Nguyên khẳng định: «Từ mùa thu năm 1958 những sai lầm và khuyết điểm trở thành phổ biến trong công tác Đảng»; «phong trào quần chúng để sản xuất thép, bao gồm hàng chục triệu người, chỉ mang lại tổn thất và không mang lại lợi ích gì»; «công xã nhân dân cũng là sai lầm». Lý-Trung-Nguyên phát biểu một cách rất bi quan về xây dựng cơ bản và phát triển nông nghiệp. Theo Lý-Trung-Nguyên, «nguồn gốc của sai lầm cơ hội «tả» khuynh — đã nằm trong kế hoạch «xây dựng thủy lợi rộng lớn».

Nhiều người lãnh đạo cao cấp khác của Đảng Cộng sản Trung-quốc và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa như Trần-Vân, Bạc-Nhất-Ba và những người khác cũng có tinh thần phê bình như vậy. Nhưng ở Hội nghị Lư-sơn, họ chưa dám phê bình công khai; họ cho rằng thời cơ chưa tới, «còn phải đợi nửa năm nữa». Có thể họ đã dành ngọn lửa phê bình của mình cho Đại hội Đảng thường kỳ mà họ chờ đợi, vào cuối năm 1959 hoặc đầu năm 1960.

Trong hoàn cảnh rất phức tạp đó, Mao-Trạch-Đông một lần nữa dùng phương pháp chính trị tố giác và dọa dẫm, gán những sai lầm của bản thân mình cho đối phương,

tố cáo và chia rẽ phe đối lập với mình. Đòn cơ bản và mạnh nhất giáng vào Bành-Đức-Hoài và những người ủng hộ ông ta. Họ bị vu cáo là thuộc « nhóm cơ hội hữu khuynh chống Đảng », thuộc « nhóm bí mật chống Đảng Cao-Cương ». Trong phát biểu của Mao cũng như trong quyết nghị riêng của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 về « nhóm chống Đảng đứng đầu là Bành-Đức-Hoài ». Bành-Đức-Hoài và những người theo ông ta bị gán cho tất cả mọi « sai lầm » và « tội lỗi » có thể có và không thể có. Những quan điểm và nhận xét sáng suốt của những cán bộ Đảng và cán bộ kinh tế có những suy nghĩ lành mạnh bị gán cho là « nguy cơ chủ yếu đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong kinh tế ».

Trong khi đó, Mao-Trạch-Đông tìm cách phủi hết trách nhiệm của mình về tình hình đảo lộn hoàn toàn trong kế hoạch của nền kinh tế quốc dân. Muốn xoa dịu sự phê bình của phần lớn cán bộ lãnh đạo cao cấp của Đảng vì các cán bộ kinh tế có mặt ở Hội nghị Lư-sơn và Hội nghị toàn thể lần thứ 8, Mao tìm mọi cách trình bày tình hình để đổ lỗi cho tất cả cán bộ lãnh đạo cao cấp trong Đảng và trong các ngành kinh tế phải chịu trách nhiệm với mức độ khác nhau về tất cả mọi sai lầm và thất bại được phát hiện ra trong quá trình « đại nhảy vọt », và tất cả đều tham dự hội nghị Bắc-đới-hà mùa hè năm 1958 và do đó phải chịu trách nhiệm về các nghị quyết của hội nghị đó. Mặc dù Mao tuyên bố rằng trách nhiệm chủ yếu về những sai lầm trong những năm 1958 — 1959 là thuộc về bản thân ông ta, nhưng ông ta cũng báo trước cho những người tham gia hội nghị biết : « Các đồng chí phải chịu một phần trách nhiệm về cái hiện thực và không hiện thực trong đường lối chung ».

Tuy vậy, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 buộc phải thừa nhận rằng những chỉ tiêu về sản xuất công nghiệp và nông nghiệp ghi trong kế hoạch của năm 1959 là quá

cao và cần phải «điều chỉnh cho thích hợp», nghĩa là đặt cho thích hợp với tình hình thực tế. Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, hai chỉ tiêu mới được nêu lên cho kế hoạch cuối năm 1959: sản xuất thép được quy định là 12 triệu tấn (đáng lẽ là 18 triệu tấn), còn khai thác than là 335 triệu tấn (đáng lẽ là 380 triệu tấn). Hội nghị Trung ương lần thứ 8 cũng chỉ rõ các cơ quan địa phương phải tự giải quyết vấn đề sản xuất thép theo phương pháp thủ công, xuất phát từ những điều kiện cụ thể của địa phương mình. Thép sản xuất theo phương pháp ấy không đưa vào kế hoạch Nhà nước, mà chỉ dùng để đáp ứng những nhu cầu của địa phương. Như vậy, về thực chất mà nói là đã từ bỏ chủ trương sản xuất thép «bằng lực lượng của toàn dân».

Trong nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8, dưới một hình thức rất nhẹ nhàng, cũng nói tới những thất bại và sự sụp đổ của «đại nhảy vọt»: «Một số vấn đề xuất hiện trong quá trình «đại nhảy vọt» vì thiếu kinh nghiệm đã được giải quyết nhanh chóng và hiện nay đang được giải quyết»; «trong quá trình «đại nhảy vọt» và tổ chức «công xã nhân dân», đã phạm một ít sai lầm tạm thời, cục bộ và đã được giải quyết từ lâu hoặc đang được nhanh chóng giải quyết».

Đồng thời, một lần nữa Hội nghị kiên quyết khẳng định «sự đúng đắn» của đường lối chung mới. Nghị quyết của hội nghị nhằm hướng đất nước tiếp tục «đại nhảy vọt». Trong nghị quyết, cũng nói về «hiệu quả tích cực» của những lò cao thủ công nhỏ, về tình hình thuận lợi trong kinh tế. Nghị quyết nhấn mạnh: «Đường lối chung, được thông qua trong kỳ họp lần thứ hai của Đại hội VIII là đường lối mác-xít — lê-nin-nít sáng tạo, do đồng chí Mao-Trạch-Đông đề ra qua việc tổng kết kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước chúng ta. Đường lối chung đó tạo ra tình thế đại nhảy vọt trong

nền kinh tế quốc dân của nước chúng ta». Nghị quyết cũng khẳng định rằng: «Trong năm 1959, đại nhảy vọt trong nền kinh tế quốc dân được tiếp tục»; rằng: «Sau giai đoạn công tác ở lò thủ công nhỏ, chúng ta chuyển một cách thắng lợi sang giai đoạn công tác ở lò cao lớn». Nghị quyết cũng khẳng định rằng: «đối với tình hình trong nước, sản xuất và chất lượng những loại sản phẩm công nghiệp cơ bản dần dần được nâng cao. Mùa hè thu hoạch tốt, được mùa về ngũ cốc».

Như vậy, những nghị quyết của Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc mang tính chất hai mặt, thỏa hiệp. Ban lãnh đạo mao-ít hình như thừa nhận những sai lầm và thất bại của chủ trương «đại nhảy vọt» trong năm 1958 và nửa đầu năm 1959, và đi đến việc «điều chỉnh» những chỉ tiêu kế hoạch của năm 1959. Nhưng bên cạnh đó, Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ của ông ta đã đả kích những người phê bình thẳng thắn đường lối của họ, triển khai cuộc đấu tranh tàn bạo chống «những người không vừa lòng», phản đối việc công bố những tài liệu về sai lầm và thất bại trong xây dựng kinh tế và một lần nữa khẳng định chủ trương tiếp tục «đại nhảy vọt».

Đồng thời từ đầu năm 1960 có những chuyển biến nhất định trong đường lối kinh tế do đòi hỏi của tình hình thực tế trong nền kinh tế quốc dân. Trong bài báo của Lý-Phú-Xuân «Tiến tới bước nhảy vọt mới của năm 1960», đăng trong số đầu của tạp chí «Hồng kỳ» năm 1960, nói lên những hy vọng vào việc tiếp tục «đại nhảy vọt» cũng như những thay đổi trong chính sách kinh tế mà cuộc sống bắt buộc ban lãnh đạo Trung-quốc phải đi tới.

Những nhiệm vụ của năm 1960, như Lý-Phú-Xuân đã trình bày, quy lại là «đấu tranh cho sự nhảy vọt tiếp theo trong nền kinh tế quốc dân». Muốn vậy, «trong khi xây dựng kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân,

cần phải lấy nông nghiệp làm cơ sở..., gắn tốt hơn nữa những mối quan hệ cân đối giữa nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng; tăng cường một cách có kế hoạch và nhất quán những ngành yếu kém, như giao thông vận tải, năng lượng, công nghiệp khai thác; tạo điều kiện cho bước nhảy vọt toàn diện còn lớn hơn trong những năm tới. Đường lối mà điểm tựa là sự phát triển nông nghiệp, là vấn đề mới quan trọng nhất trong toàn bộ công tác kế hoạch. Nội dung mới của kế hoạch kinh tế quốc dân của năm 1960 là cần phải thực hiện một cách nhất quán đường lối đó nhằm phát triển tất cả mọi ngành của nền kinh tế quốc dân». Và yếu tố quyết định trong việc thực hiện «những nhiệm vụ tiếp tục nhảy vọt trong nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng và giao thông vận tải» là «chủ trương kết hợp sự lãnh đạo của Trung ương với việc phát triển phong trào quần chúng và phong trào phát triển sản xuất và thực hành tiết kiệm».

Trong năm 1960, trong công nghiệp Trung-quốc, cũng như trước kia, có rất nhiều phong trào quần chúng khác nhau. Mục đích cơ bản của những phong trào này là nhằm đạt được những chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu khác; sửa chữa những sai lầm đã phát hiện; vượt qua khỏi tình hình khó khăn hiện có bằng những phương pháp của «đại nhảy vọt», nhờ vào sự nỗ lực phi thường của công nhân, nhờ vào những biện pháp chính trị hơn là biện pháp kinh tế.

Nhìn chung, sự phát triển công nghiệp của Trung-quốc năm 1960 diễn ra trong một tình hình cực kỳ phức tạp và đầy mâu thuẫn. Một mặt, trong nửa đầu năm, ban lãnh đạo Trung-quốc vẫn bằng mọi cách tuyên truyền khẩu hiệu «đại nhảy vọt», ra sức tiếp tục đường lối của hai năm trước; và mặt khác, trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đặc biệt trong công nghiệp, trong nửa đầu phần thứ hai của năm, đã thấy xuất hiện những nhược điểm và khuyết điểm ngày càng lớn. Nó làm cho việc tiếp tục phát triển

nền kinh tế quốc dân với phương pháp trước kia, tốc độ trước kia và phương hướng trước kia tuyệt đối không thể được. Trong rất nhiều khâu khác nhau của hệ thống công nghiệp, dường như việc cung cấp nguyên liệu, máy móc, chất đốt, diện lực, việc thực hiện những thành phẩm hoặc việc thực hiện chương trình xây dựng... đặt trước Nhà nước, trước ban lãnh đạo những khó khăn không thể nào khắc phục được.

Do sự thiếu thốn càng lớn về nguyên liệu, về vật liệu xây dựng, về chất đốt, máy móc v.v..., các xí nghiệp công nghiệp bắt đầu làm việc cầm chừng hoặc ngừng hoạt động; nhiều công trình xây dựng phải đình chỉ; năng suất lao động tụt xuống một cách thảm hại.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO TRONG THỜI KỲ «ĐIỀU CHỈNH»

Hội nghị toàn thể lần thứ 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, tháng 1-1961, công bố đường lối «điều chỉnh, củng cố, bổ sung và nâng cao». Hội nghị không nói gì về những nguyên nhân thay đổi đường lối. Sự thay đổi đó được giải thích bằng «những khó khăn kinh tế tạm thời trong nước», những thiên tai «dường như chưa từng có trong 100 năm nay» và việc gọi các chuyên gia Liên-xô về nước.

Để khắc phục những khó khăn đó, hội nghị kêu gọi cần phải tập trung tất cả sức lực nhằm phát triển toàn diện nông nghiệp và sản xuất ngũ cốc. Hội nghị cũng kêu gọi nhanh chóng có những biện pháp để giúp đỡ phát triển công nghiệp nhẹ, thủ công nghiệp nông thôn và thành thị, nghề phụ gia đình.

Trong lĩnh vực công nghiệp nặng, cần phải « điều chỉnh » nhịp độ phát triển; thu hẹp phạm vi xây dựng cơ bản, đặc biệt trong xây dựng công nghiệp nặng và tăng cường sự giúp đỡ của tất cả các ngành công nghiệp đối với nông nghiệp.

Ở hội nghị, nội dung của đường lối « điều chỉnh » chưa rõ ràng; phương hướng mới cũng không rõ ràng; nó mang tính chất bất thường.

Chủ trương mới trong đường lối kinh tế được làm rõ hơn trong bài xã luận của « Nhân dân nhật báo » ngày 29 tháng 3-1962, trong đó những tư tưởng cơ bản của đường lối kinh tế mới được trình bày dưới hình thức tuyên truyền kinh nghiệm cụ thể của một công trình xây dựng. Tuy vậy, để giữ uy tín, đường lối mới được coi là « hoàn thiện » đường lối chung trước đó. Trong bài xã luận, đã có một sự phủ nhận nhất định đối với những phương pháp và hình thức xây dựng kinh tế trong thời kỳ « đại nhảy vọt ».

Việc chuyển sang chủ trương mới trong đường lối kinh tế không có nghĩa là Mao-Trạch-Đông đã chịu thừa nhận thất bại của mình. Trong Hội nghị toàn thể lần thứ 9, ông ta đã làm cho mọi người thấy rằng ông ta không từ bỏ « những tư tưởng » cơ bản và phương hướng của mình, mà chỉ bắt đầu tìm những biện pháp và phương pháp để điều chỉnh cho thích hợp với hoàn cảnh mới, cộng với việc xem xét những bài học đã qua. Những người theo chủ nghĩa Mao cố sức trình bày chủ trương « điều chỉnh » như là một hiện tượng « tự nhiên » và « tạm thời » không ra ngoài phạm vi cái gọi là học thuyết « phát triển theo hình dạng làn sóng ». Theo học thuyết đó, thời kỳ cao trào như vũ bão được thay thế bằng thời kỳ thoái trào trong sản xuất và sắp xếp lại lực lượng và phương tiện cho một cao trào mãnh liệt tiếp theo. « Điều chỉnh » được giải thích là thời kỳ « chấn chỉnh » nền kinh tế quốc dân, sau đó lại có thể bắt đầu « nhảy vọt ».

Mao-Trạch-Đông rất không muốn thu hẹp quy mô xây dựng cơ bản ở Hội nghị toàn thể lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc. Mao nói: « Năm nay (nghĩa là năm 1961 — Tác giả) sẽ không khởi công những công trình mới của xây dựng cơ bản, chỉ tiếp tục những công trình đã khởi công; những công trình nào chúng ta không tiếp tục trong năm nay, chúng ta giữ lại ».

Nhưng một bộ phận những nhà hoạt động của Đảng Cộng sản Trung-quốc lại có ý kiến khác. Đặc biệt Lưu-Thiếu-Kỳ nhấn mạnh tuyệt đối đình chỉ những xí nghiệp không có lãi, hoặc không thể mang lại lãi ngay. Để làm căn cứ cho ý kiến đó, Trần-Vân nêu ra sự tụt xuống đột ngột của năng suất lao động, thiếu nguyên liệu, vật tư, thừa nhân công, mất cân đối giữa khối lượng sản phẩm sản xuất ra với chất lượng sản phẩm và các mặt hàng.

Thực tế là trong năm 1961 hầu như hoàn toàn đình chỉ xây dựng cơ bản trong tất cả các ngành chủ yếu của công nghiệp nặng. Tổng số đầu tư vào nền kinh tế quốc dân trong năm đó giảm 4 lần so với năm 1959; còn trong công nghiệp, thì giảm 10 lần. Việc giảm đầu tư vào công nghiệp vẫn tiếp tục trong năm 1962.

Việc giảm đột ngột xây dựng cơ bản trong công nghiệp có vai trò nhất định trong quá trình khắc phục tình trạng sút kém trong sản xuất. Nhưng biện pháp ấy không đủ để chấn chỉnh toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Để làm dịu vấn đề cung cấp lương thực cho nhân dân thành thị và xóa bỏ lao động thừa, trong những năm 1961 — 1962 đã triển khai chiến dịch chuyển một số lớn dân cư thành thị về nông thôn, trong đó có công nhân, viên chức làm việc trong công nghiệp. Chiến dịch đó được thực hiện dưới khẩu hiệu tập trung nguồn nhân lực, vật liệu, tài chính vào các ngành quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân. Trong năm đó, đã đưa về nông thôn tất cả gần 30 triệu người. Nhờ vậy, số lượng công nhân, viên

chức trong nền kinh tế quốc dân Trung-quốc giảm từ 44 triệu trong năm 1960 xuống 30 — 31 triệu trong năm 1962; công nghiệp: từ 22 triệu xuống 14,5 triệu; xây dựng cơ bản: từ 6 triệu xuống 2 triệu. Số lượng công nhân trong các ngành công nghiệp than, luyện kim và sản xuất vật liệu xây dựng giảm nhiều nhất.

Đề giảm bớt khó khăn về lương thực, trong thời kỳ này, Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã buộc phải mua một số lớn lương thực (5 — 6 triệu tấn/năm) ở các nước tư bản chủ nghĩa. Trong những năm 1961 — 1962, nhờ nhập khẩu đã giải quyết được gần 1/3, và trong những năm 1963 — 1964 khoảng 1/4 nhu cầu của thành thị về ngũ cốc. Chi phí hằng năm cho việc nhập ngũ cốc trị giá 350 — 400 triệu đô-la Mỹ.

Bên cạnh những biện pháp đặc biệt kể trên, chủ trương «điều chỉnh» còn thực hiện việc khôi phục những yếu tố của lãnh đạo kinh tế có kế hoạch và tập trung, tăng cường vai trò của các cơ quan làm kế hoạch trong toàn quốc, khôi phục phương pháp quản lý và động viên kinh tế.

«Việc khôi phục» kế hoạch hóa thật ra không được đầy đủ: nguyên tắc kế hoạch hóa tập trung xen lẫn với nguyên tắc phân quyền trong lãnh đạo kinh tế do Mao-Trạch-Đông đề ra. Với mục đích ấy, đã áp dụng hệ thống «lãnh đạo theo cấp». Hệ thống này dự tính sự lãnh đạo tập trung và kế hoạch hóa chỉ được thực hiện ở những «điểm then chốt»; còn đại bộ phận xí nghiệp (80%), thì giao cho các cơ quan quản lý địa phương và không thuộc sự lãnh đạo của Trung ương. Như vậy, Nhà nước không phải quan tâm đến phát triển các ngành kinh tế dân sự, những ngành này dĩ nhiên là phải chịu số phận phát triển chậm. Nói tóm lại, hệ thống ấy, được tạo ra theo «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông nhằm phục vụ không phải sự thỏa mãn nhu cầu của nhân dân và nâng cao đời sống,

hạnh phúc của họ, mà là để thỏa mãn nhu cầu của Nhà nước.

Xuất phát từ «những chỉ thị» của Mao-Trạch-Đông, việc kế hoạch hóa toàn quốc hướng nền kinh tế quốc dân vào việc chấn chỉnh lại mối quan hệ giữa các ngành theo thứ tự «nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng». Như vậy là đã đưa những biện pháp tạm thời thành công thức công nghiệp hóa mới tuyệt đối. Lời kêu gọi mới về kế hoạch hóa, trong điều kiện không có một cương lĩnh lâu dài, không cho phép bất cứ một người lãnh đạo nào làm được một kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất của năm 1961 và năm 1962.

Một số biện pháp cũng được sử dụng để hoàn thiện kế hoạch hóa nông nghiệp. Nhưng tình hình chung, trong đó có việc thực hiện hệ thống kế hoạch hóa tập trung, không thể nào thích hợp với nhu cầu khôi phục sản xuất nông nghiệp.

Cản trở căn bản trên con đường chấn chỉnh lâu dài việc quản lý kinh tế là việc thành lập các ban chính trị theo kiểu quân sự ở các xí nghiệp và trong «công xã nhân dân» để thực hiện việc kiểm tra về mọi mặt và can thiệp vào mọi lĩnh vực hoạt động của các xí nghiệp.

Cuối năm 1962, khi ở Trung-quốc việc ổn định kinh tế đã đạt được đến một mức độ nhất định, thì những ý kiến khác nhau giữa các nhóm trong Đảng và trong ban lãnh đạo đất nước thực tế đã lan rộng trên tất cả những vấn đề về chính sách đối nội và đối ngoại. Mao-Trạch-Đông và những đồ đệ của ông ta bước vào thực hiện một loạt biện pháp nhằm củng cố vị trí của mình, tạo những điều kiện để thực hiện một cách thuận lợi chính sách đối nội và đối ngoại phiêu lưu.

Lấy cớ thực hiện khẩu hiệu «chính trị là thống soái» trong công nghiệp, một lần nữa người ta lại xóa bỏ những phương pháp quản lý kinh tế đã được khôi phục

một cách khó khăn trong những năm đầu của « điều chỉnh ».

Cũng như trước kia, nguyên tắc lợi ích vật chất là một đối tượng đả kích của những người theo chủ nghĩa Mao. Từ cuối năm 1963, trên báo chí Trung-quốc, đã triển khai cuộc « phê bình » rộng lớn đối với nguyên tắc đó, nhằm mục đích gây cho những người lao động một thái độ tiêu cực đối với phúc lợi vật chất và hạn chế với mức độ tối đa những nhu cầu của họ. « Nhất quyết không nên thực hiện khuyến khích vật chất », — tờ « Công nhân nhật báo » ngày 7-1-1964 nhấn mạnh. Trong cuộc họp tháng 12 của Quốc hội (1964), Chu-Ân-Lai không nhắc đến khuyến khích vật chất với tính cách là « nhân tố tích cực » phát triển sản xuất.

Tuyệt đối hóa vai trò kích thích tinh thần trên thực tế đã dẫn tới việc ngày càng coi thường khuyến khích kinh tế. Phạm vi áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm bị thu hẹp một cách đột ngột, đồng thời chế độ bình quân chủ nghĩa được thực hiện.

Bước cụ thể mới để thu hẹp phạm vi hoạt động của nguyên tắc phân phối theo lao động trong giai đoạn thứ hai của « điều chỉnh » là việc áp dụng rộng rãi trong công nghiệp chế độ học nghề và chế độ « vừa công nhân, vừa nông dân ». Hoàn cảnh của « vừa công nhân, vừa nông dân » và của học sinh, về cơ bản, khác với hoàn cảnh của công nhân thường xuyên. Lương của họ thấp hơn nhiều; không được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; và cấm không được đem gia đình vào thành thị.

Từ giữa năm 1965, trong nhiều ngành công nghiệp Trung-quốc, chế độ làm việc ngoài giờ lại một lần nữa được áp dụng, vi phạm mức thời gian lao động hằng ngày và cường độ lao động. Ngày càng nhiều nông dân được sử dụng vào việc xây dựng và sửa chữa các hệ thống thủy lợi. Bộ máy tuyên truyền của phái Mao kêu gọi gia nhập

« các tổ chức xây dựng và lao động làm đường »..., dần dần áp dụng « chế độ nghĩa vụ lao động bắt buộc ».

Phương thức vạn năng để phát triển kinh tế, vẫn như trước đây là « tự lực cánh sinh » và « lòng hăng hái của quần chúng ». Trong khái niệm « tự lực cánh sinh », những người theo chủ nghĩa Mao đưa vào nội dung dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi. Ở trong nước chủ trương đó nhằm mục đích xây dựng những đơn vị kinh tế « tự cung, tự cấp » khép kín; tính độc lập của nó chính ở cái « quyền » tự bảo đảm lấy tất cả mọi nhu cầu cần thiết, không có sự giúp đỡ của Nhà nước, nhưng lại phải nộp cho Nhà nước số lượng tối đa sản phẩm làm ra. Tư tưởng và việc tổ chức ra những đơn vị kinh tế « tự cung, tự cấp » thể hiện quan điểm của những người theo chủ nghĩa Mao về kiểu mẫu kinh tế đã xuất hiện hồi còn ở Diên-an, và được dùng để giải quyết những vấn đề nghèo đói với học thuyết « chủ nghĩa cộng sản bình quân ».

Về mặt đối ngoại, chủ trương « tự lực cánh sinh » đưa đất nước vào con đường phát triển cô lập, tách khỏi các nước xã hội chủ nghĩa, từ chối việc phân công lao động xã hội chủ nghĩa, tách khỏi mối quan hệ kinh tế và khoa học, kỹ thuật với Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Thời kỳ « điều chỉnh » đánh dấu việc bắt đầu quân sự hóa trắng trợn nền kinh tế Trung-quốc và toàn bộ cuộc sống xã hội của đất nước. Ngay năm 1961, khi đặt vấn đề khôi phục nền kinh tế quốc dân, không có một lời nào nói về sự tất yếu phải thỏa mãn nhu cầu của nhân dân và nâng cao mức sống của họ. « Điều chỉnh » chỉ được xem xét như là một yếu tố để xây dựng cơ sở vật chất để thực hiện kỳ vọng bá quyền của những người theo chủ nghĩa Mao. Trong giai đoạn thứ hai của « điều chỉnh », sự chú ý lớn đối với phát triển sản xuất quân sự và những ngành phục vụ cho tổ hợp kinh tế — quân sự, là

xu thế quan trọng ngày càng tăng trong đường lối kinh tế. Sự thể hiện thực tế của xu thế đó là việc chia sản xuất ra hai lĩnh vực quân sự và dân sự.

Tại cuộc họp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 6-1964 khi, báo cáo « về kế hoạch 5 năm lần thứ 3 », Mao-Trạch-Đông công khai đối lập công nghiệp quân sự với công nghiệp dân sự. Mao tuyên bố rằng: « Cần phải lấy tiền từ công nghiệp, nông nghiệp, từ lĩnh vực văn hóa và giáo dục để xây dựng trong mỗi tỉnh những công trình công nghiệp quân sự ».

Nếu năm 1957, chỉ tiêu cho quốc phòng chiếm 18,1% trong tổng số chi của Nhà nước, và năm 1959 là 14,1%, thì năm 1964 — 1965 là 27 và 28%, nghĩa là tăng gần gấp 2 lần so sánh với năm 1957. Trong khi đó phần chi cho vốn đầu tư vào các ngành khác của nền kinh tế quốc dân giảm đi cũng khoảng từng ấy lần.

Trong năm 1965, vốn đầu tư vào quốc phòng là 13 tỷ đồng Nhân dân tệ, gần bằng tổng số vốn đầu tư vào các ngành khác của nền kinh tế quốc dân (13,5 tỷ đồng).

Những năm 1964 và 1965 là những năm quyết định trong việc hình thành công nghiệp quân sự Trung-quốc và sản xuất vũ khí hạt nhân. Trong những năm ấy, Trung-quốc tiến hành hai lần thử bom nguyên tử (mỗi năm 1 lần); năm 1966, thử 3 lần bom nguyên tử và khinh khí. Theo tài liệu đã có, năm 1963 ở Trung-quốc đã thông qua chương trình 10 năm phát triển khoa học và kỹ thuật nhằm đến năm 1972 sản xuất được tên lửa vượt đại châu có đầu đạn hạt nhân.

Sự thay đổi trong bố trí các công trình công nghiệp mới phụ thuộc vào chương trình chung quân sự hóa đất nước. Lúc đó Mao-Trạch-Đông nói: « Về xây dựng... chúng ta cần phải tạo nên những điểm tựa của công nghiệp luyện kim, quốc phòng, chế tạo máy, hóa học, dầu hỏa, vận tải đường sắt. Khi đó, đối với chúng ta, chiến tranh

không đáng sợ. Nếu chúng ta không làm như vậy thì, chúng ta sẽ làm gì trong trường hợp xảy ra chiến tranh ?». Việc xây dựng các công trình liên quan đến sản xuất quân sự bắt đầu chuyền vào nội địa và gần biên giới Liên-xô, Ấn-độ và Việt-nam. Việc xây dựng đó được đầy mạnh trong các vùng Tân-cương, Cam-túc, Thiềm-tây, Tứ-xuyên.

Mao-Trạch-Đông muốn biến quân đội thành chỗ dựa cơ bản đề thực hiện những ý đồ kinh tế và chính trị; biến quân đội thành « trường học vĩ đại », ở đó « người ta học tập chính trị, quân sự và văn hóa, tổ chức những xí nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa để sản xuất những sản phẩm nhằm thỏa mãn những nhu cầu của quân đội và trao đồi với Nhà nước ».

Đề bào chữa cho việc quân sự hóa khắc nghiệt đối với sản xuất và đời sống xã hội, năm 1965 Mao-Trạch-Đông đưa ra cái gọi là khẩu hiệu chiến lược : « Chuẩn bị chiến tranh, đề phòng thiên tai, phục vụ nhân dân », « Toàn Đảng bắt tay vào việc quân sự »; « Toàn dân là lính ». Như vậy, trong giai đoạn này của sự phát triền kinh tế Trung-quốc, quan điểm của Mao về quân sự hóa kinh tế và đời sống xã hội của đất nước đã thắng.

Những phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế của những người theo chủ nghĩa Mao trong thời kỳ « cách mạng văn hóa » và sau đó

Yếu tố chủ yếu nhất trong đường lối kinh tế của Ban lãnh đạo Mao trong giai đoạn « cách mạng văn hóa » là thay chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc bằng khát vọng bá quyền và sô-vanh nước lớn, trông cậy vào việc xây dựng « Trung-quốc vĩ đại và hùng

mạnh » bằng con đường quân sự hóa, tăng tiềm lực quân sự — kinh tế, tăng cường nền độc tài quân sự — quan liêu.

Trong những điều kiện đã có, Ban lãnh đạo Trung-quốc đụng phải tất yếu khách quan là không thể cùng một lúc xây dựng cơ sở quân sự — kinh tế để thực hiện đường lối nước lớn và bảo đảm sự phát triển nhất quán có kế hoạch toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thông qua chủ trương quân sự hóa, họ xây dựng rất nhanh tiềm lực kinh tế quân sự, sử dụng hết tất cả các nguồn dự trữ và các phương tiện có thể có. Hậu quả của chủ trương đó là mưu toan gạt bỏ sự quan tâm của chính quyền trung ương về việc phát triển các ngành kinh tế dân sự quốc dân, đặt việc đó lên vai của bản thân những người lao động, giao nhiệm vụ đó cho địa phương.

Việc lựa chọn mục đích chủ yếu quy định tính chất chủ quan phản nhân dân của đường lối kinh tế của Ban lãnh đạo Mao được hình thành trong thời kỳ « cách mạng văn hóa ». Những bộ phận cấu thành và những yếu tố quyết định của đường lối đó là:

— Quân sự hóa, về mặt kinh tế thể hiện ở việc tập trung sức lực và phương tiện để tăng cường tiềm lực quân sự — kinh tế của Nhà nước, ở sự phát triển phiến diện, ưu tiên cho những ngành công nghiệp hiện đại nằm trong tổ hợp quân sự — kinh tế hoặc có quan hệ mật thiết với nó.

— Nhà nước không quan tâm đến phát triển các ngành kinh tế dân sự; chủ trương « tự túc », « tự phát triển », « tự lực cách sinh » trong phạm vi của từng ngành cũng như trong phạm vi những tổ chức hành chính — kinh tế khép kín theo kiểu nửa tự nhiên; thu sản phẩm thặng dư và một phần sản phẩm tất yếu của các tổ chức kinh tế ấy trong công nghiệp và nông nghiệp để phát triển tổ hợp quân sự — kinh tế.

— Nhà nước phát triển về chiều sâu sản xuất nhỏ; duy trì trình độ phát triển thấp của các lực lượng sản xuất ở

những nơi mà sự phát triển ấy liên quan đến việc thỏa mãn những nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

— Nhà nước bóc lột tàn nhẫn nguồn lao động của đất nước, lao động chân tay bình thường; sử dụng rộng rãi lao động có tính chất cưỡng bức trong quá trình « các chiến dịch » và « những phong trào có tính quần chúng »; duy trì sự nghèo nàn về mức sống thấp của những người lao động Trung-quốc.

— Quan điểm hành chính — chủ quan thể hiện trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, thu hẹp phạm vi áp dụng các biện pháp tác động kinh tế vào sự phát triển nền kinh tế quốc dân.

Trong những văn kiện của Đại hội IX (1969) và X (1973) của Đảng Cộng sản Trung-quốc, chủ trương đó được củng cố và xác nhận. Thực chất của nó được diễn đạt một cách rõ ràng trong các lời hiệu triệu chính thức: « Chuẩn bị chiến tranh, đề phòng nạn đói, đào hầm sâu, tích trữ nhiều hơn nữa lương thực ».

Thời kỳ từ năm 1971 — 1975 ở Trung-quốc là thời kỳ hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ tư. Thế nhưng, không một chỉ tiêu nào được công bố. Đối với nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ ấy không một nhiệm vụ cụ thể nào được đặt ra. Kinh tế Trung-quốc vẫn như hơn chục năm trước, phát triển không theo một kế hoạch có cơ sở khoa học.

Trong thời kỳ nói trên của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, diễn ra sự căng thẳng mạnh mẽ của các mâu thuẫn trên mọi lĩnh vực đời sống kinh tế — xã hội. Đất nước chưa thoát ra khỏi các biến động của « cách mạng văn hóa », khi bùng nổ « những sự kiện tháng chín » 1971, liên quan đến « vụ Lâm-Bưu ». Nó bộc lộ tính không ổn định về chính trị ở Trung-quốc, hậu quả của cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa những người đứng đầu Ban lãnh đạo mao-ít. Sự việc này chứng minh rằng: không có « cuộc cách mạng văn hóa » nào mà những người theo chủ nghĩa Mao áp đặt

cho nhân dân, có thể tự bản thân nó duy trì và củng cố chế độ chính trị, nếu chế độ ấy được lập nên bằng con đường đàn áp dân chủ, thủ tiêu những cơ quan quyền lực của Hiến pháp. Chế độ quân sự — quan liêu được thành lập trong những năm «cách mạng văn hóa» ngay từ đầu đã mâu thuẫn với cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa. Vì thế, nó phải dựa vào những phương pháp quản lý độc tài và hà khắc đối với đất nước. Những người theo chủ nghĩa Mao mưu toan sử dụng hình thức sở hữu Nhà nước và tập thể vào những lợi ích bá quyền nước lớn. Toàn bộ thượng tầng kiến trúc của những người theo chủ nghĩa Mao tác động ngược lại với sự phát triển của xã hội Trung-quốc theo con đường xã hội chủ nghĩa. Cho nên, mặc dù tồn tại những hình thức sở hữu nói trên, nó đã tạo ra những điều kiện khách quan cho ý đồ bá quyền nước lớn.

Kết quả là ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, sau «cách mạng văn hóa», hoạt động của những quy luật chung xây dựng chủ nghĩa xã hội bị bóp méo và thay đổi. Phạm vi hoạt động và mức độ thể hiện của các quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội, trong đó có quy luật kinh tế cơ bản, đã bị thu hẹp. Mục đích cơ bản của sản xuất xã hội rút ra từ quy luật ấy đối lập với chủ trương chiến lược chuẩn bị chiến tranh của Mao. Sản xuất xã hội ở Trung-quốc càng mất phương hướng xã hội chủ nghĩa, mất mối quan hệ hữu cơ với mục đích của sản xuất xã hội trong chủ nghĩa xã hội là thỏa mãn nhu cầu của nhân dân. Mục đích và phương hướng của sản xuất xã hội với mức độ ngày càng lớn được quyết định bởi đường lối bá quyền nước lớn của Mao; những kết quả của hoạt động của chế độ sở hữu Nhà nước và tập thể được sử dụng để thực hiện đường lối đó.

Song việc xuyên tạc mục đích của sản xuất xã hội, gạt nhân dân lao động ra khỏi việc quản lý và phân phối thu nhập, việc sử dụng cơ cấu và nhu cầu sản xuất và tái sản

xuất xã hội để tạo nên chế độ quân sự hóa; về đối ngoại, việc câu kết ngày càng chặt chẽ với những lực lượng phản động nhất ở các nước đế quốc chủ nghĩa...; tất cả những điều đó dẫn tới tình trạng là: trong chế độ sở hữu Nhà nước hình thành những nhân tố của chế độ sở hữu Nhà nước quan liêu, làm thiệt hại đến chế độ sở hữu toàn dân. Chế độ sở hữu toàn dân này với mức độ ngày càng lớn, mang tính chất «trại lính», «Nhà nước hóa». Ngân sách Nhà nước và toàn bộ bộ máy cưỡng bức đã phục vụ với mức độ ngày càng lớn những nhu cầu quân phiệt và uy thế của tập đoàn thống trị của Mao. Trong thời kỳ này, ở Trung-quốc đã xây dựng một cách đặc biệt tích cực những cơ sở của chế độ kinh tế Nhà nước quan liêu, đối lập với lợi ích chân chính của nhân dân Trung-quốc, với cách mạng Trung-quốc, với lợi ích chung của nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, của tất cả các lực lượng cách mạng của thời đại ngày nay, với lợi ích của hòa bình và tiến bộ xã hội.

Đầu những năm 70, trong nền kinh tế quốc dân Trung-quốc, hình thành khá rõ ràng hai tổ hợp kinh tế. Tổ hợp thứ nhất gồm các ngành trực tiếp hay gián tiếp quan hệ với sản xuất quân sự. Tổ hợp thứ hai gồm các ngành sản xuất dân sự chủ yếu là nông nghiệp, trung và tiểu công nghiệp. Hơn nữa, tổ hợp thứ hai này, dưới con mắt của những người theo chủ nghĩa Mao, là miếng đất màu mỡ cho công nghiệp quân sự và những ngành sản xuất phục vụ nó. Nó hoạt động theo nguyên tắc «tự lực cánh sinh», không có sự giúp đỡ cơ bản của Nhà nước.

Trong những năm 1971 — 1975, đường lối kinh tế của Ban lãnh đạo Trung-quốc, trên những nét chủ yếu của nó, vẫn như trước. Cố gắng cơ bản của Ban lãnh đạo là tập trung vào tăng cường tiềm lực kinh tế — quân sự.

Để bù lại việc thiếu một đường lối kinh tế có định hình rõ rệt với những mục đích, nhiệm vụ, con đường và

phương pháp để đạt mục đích và nhiệm vụ ấy, Ban lãnh đạo Trung-quốc lúc bấy giờ cố gắng tuyên truyền cho một loạt «phương châm», «chủ trương» và «khẩu hiệu» nhằm «hoàn thiện» và «đặt cơ sở lý luận» cho đường lối kinh tế.

Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc khẳng định những khẩu hiệu cũ, đánh giá Trung-quốc là một nước đang phát triển, nghèo nàn, nhưng không đưa ra một phương hướng nào về sự phát triển tương lai của nền kinh tế, về việc khắc phục nghèo nàn, ngoài những lời kêu gọi mới về «lao động kiên trì», chịu đựng thiếu thốn vật chất, hướng về những tấm gương của các cơ sở kinh tế — xã hội như xí nghiệp mỏ dầu Đại-khánh, đội sản xuất nông nghiệp «Đại-trại».

Cuộc họp của Quốc hội được triệu tập tháng 1-1975, sau 10 năm ngừng hoạt động, đã cụ thể hóa một phần nào những mục tiêu triển vọng của nền kinh tế, đề ra những nhiệm vụ nhằm đến cuối thế kỷ này biến Trung-quốc thành «cường quốc hùng mạnh». Cuộc họp đó đã nêu ra 2 bước để thực hiện mục đích đó: đến 1980, xây dựng được một hệ thống độc lập, tương đối hoàn chỉnh về công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân; trong 20 năm sau đó, trên cơ sở «hiện đại hóa toàn diện nông nghiệp, công nghiệp, quốc phòng và khoa học kỹ thuật», «đưa Trung-quốc lên vị trí đứng hàng đầu các nước trên thế giới».

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là trong những năm 1971 — 1972, đường lối kinh tế ở Trung-quốc được thực hiện dưới hình dạng thuần túy Mao, phù hợp một cách nghiêm ngặt với những quan điểm kinh tế của Mao. Trong những năm đó, cũng như trước kia, trong quá trình đấu tranh nội bộ trong xã hội Trung-quốc để thực hiện đường lối kinh tế đó, người ta ghi nhận những cán bộ hoạt động thực tế đã mắc «những lệch lạc» hoặc có sự «tách khỏi» đường lối của Mao. Họ phủ nhận hoặc

không hoàn toàn tán thành những định lý kinh tế của Mao-Trạch-Đông.

Trong hoạt động kinh tế thực tiễn ở thời kỳ nói trên, đặc biệt từ nửa thứ hai của năm 1971 đến nửa đầu của năm 1973, đã có những hiện tượng đối lập hoặc không thật phù hợp với quan điểm của Mao. Ví dụ, việc sử dụng, tuy là rất hạn chế, một số hình thức khuyến khích vật chất đối với những người lao động; việc mở rộng với mức độ nhất định những quyền hạn và tính độc lập kinh tế của các tổ chức kinh tế tập thể bên dưới (những đội sản xuất lớn và nhỏ) và cả những khả năng của nông dân trong việc sử dụng phần đất để lại cho xã viên; những cố gắng kế hoạch hóa một cách hiện thực sự phát triển kinh tế quốc dân, sự chú ý đến những vấn đề nâng cao lợi nhuận của các xí nghiệp; việc đề cao vai trò của kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và cán bộ kinh tế, kế hoạch trong sản xuất, v.v...

Trong lĩnh vực công nghiệp, đường lối của Ban lãnh đạo Trung-quốc trong những năm 1971 — 1973 nhằm đạt những nhịp độ lớn có thể có của phát triển sản xuất, đặc biệt trong các ngành có tiến bộ và ngay cả trong các ngành lạc hậu. Thế nhưng, đường lối đó luôn luôn gặp phải những mâu thuẫn và những khó khăn khách quan. Bên cạnh việc phát triển công nghiệp quân sự, trước hết họ đặc biệt chú trọng triển khai việc xây dựng những xí nghiệp nhỏ của công nghiệp địa phương. Nhưng ngay trong năm 1972, người ta đã bắt đầu cảm thấy sự hạn chế của khả năng phát triển về chiều sâu của tiểu công nghiệp do quá thiếu tiền, nhân công, nguyên liệu, máy móc. Vấn đề tăng cường sản xuất và nâng cao năng suất lao động đã được đưa lên hàng đầu. Chính trong thời kỳ đó (1972 — nửa đầu của năm 1973), người ta bắt đầu chú ý tới các vấn đề kế hoạch hóa và lãnh đạo tập trung, hoàn thiện quản lý các xí nghiệp, sử dụng các chuyên gia, kỹ sư và cán bộ kỹ

thuật, v.v... ; đã có sự chú ý đến việc hoàn thiện những chỉ tiêu kinh tế ở các xí nghiệp công nghiệp, đến hệ thống tính toán kinh tế, đến những vấn đề nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp.

Nhờ toàn bộ những biện pháp nói trên, trước hết là nhờ sự lao động căng thẳng của nhân dân Trung-quốc, với mức độ nào đó, đất nước đã tránh được những đòn của «cách mạng văn hóa» và đạt được một sự ổn định nhất định của nền kinh tế, tuy không được vững vàng.

Việc từ bỏ con đường kinh tế của Mao bị phái «tả» trong những người theo chủ nghĩa Mao đả kích kịch liệt. Họ cho như thế là ngăn cản con đường quân sự hóa nhanh nhất. Vì thế, chiến dịch «phê Lâm, phê Khổng» về phương diện tư tưởng — chính trị được triển khai năm 1974 cũng gắn liền với sự tồn tại những xu hướng nhất định trong Đảng muốn áp dụng «những phương pháp kinh tế xét lại trong sản xuất». Trong quá trình chiến dịch ấy, bên cạnh những sự mưu toan củng cố và mở rộng ảnh hưởng chính trị của mình, phái Mao «tả» đấu tranh kịch liệt chống khuyến khích vật chất, chống «ngọn gió độc của chủ nghĩa kinh tế» (những đại diện của phái «tả» ấy miêu tả như vậy những yêu cầu của những người lao động đòi trả lương công bằng hơn và cải thiện những điều kiện lao động, sinh hoạt) và chống cả «sự phá hoại của kẻ thù giai cấp» mà những người theo chủ nghĩa Mao đã gán cho tất cả sự chống đối của nhân dân lao động đối với sự tấn công vào lợi ích vật chất của họ, đối với những nhân viên công tác ở thành thị và nông thôn, ngay cả đối với một loạt cán bộ lãnh đạo kinh tế, người ta đưa ra những lời vu khống về «tư tưởng ăn bám», «không dựa vào lực lượng mình», «không muốn hoàn thành vượt mức kế hoạch cần thiết cho Nhà nước, v.v...

Chiến dịch «phê Lâm, phê Khổng», về mặt kinh tế nhằm chống lại và đả kích vào tiến trình kinh tế khách

quan. Nó phản ánh sự phụ thuộc trực tiếp của sự phát triền sản xuất xã hội và thắng lợi trong xây dựng kinh tế, vào sự quan tâm lợi ích vật chất cá nhân của những người lao động. Giải pháp khác đối với vấn đề đó, theo quan điềm của Mao, là việc áp dụng toàn diện ở khắp mọi nơi phương pháp quản lý chính trị — hành chính đối với kinh tế, việc phân phối bình quân chủ nghĩa và là hình thức trại lính không tưởng của tổ chức lao động. Cũng như những năm « đại nhảy vọt » và « cách mạng văn hóa », trong quá trình chiến dịch nói trên, những nhân tố chính trị — tư tưởng, chứ không phải những nhân tố vật chất, được tuyên bố là động lực quyết định của phát triền sản xuất.

Áp lực của Ban lãnh đạo mao-ít gây nên sự phản đối của giai cấp công nhân và nông dân. Sự bất bình của giai cấp công nhân mang tính chất quần chúng, và trong một số trường hợp biến thành những cuộc đình công ở một số xí nghiệp, trong ngành vận tải. Chiến dịch « phê Lâm, phê Khổng » gây tác động rất tiêu cực đối với phát triền kinh tế. Khai thác than sút kém; giao thông vận tải bị trở ngại; những cuộc đấu tranh của công nhân công nghiệp dẫn tới sự giảm sút và ngừng trệ sản xuất trong một loạt xí nghiệp. « Kết quả là không hoàn thành nhiệm vụ về sản xuất thép, gang, kim loại màu, phân bón hóa học ». Tờ báo Anh « Phai-nơn-Thai-mơ » tháng 12-1974 đã viết: « Từ khi có « cách mạng văn hóa », nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa gặp phải những khó khăn nghiêm trọng trong thương nghiệp và trong kinh tế ». Tờ báo Hồng-kông hằng tuần « Trung-quốc tân phân tích » nhận xét: « Năm 1974 cho thấy rằng chiến dịch chính trị đã gây nên tồn thất rất lớn cho nền kinh tế ».

Năm 1974 được Ban lãnh đạo Trung-quốc nhận định là « năm bản lề trong việc hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ 4 ». Thế nhưng, sự thật lại không phải như vậy.

Việc áp dụng đường lối của Mao trong xây dựng kinh tế sau Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc, chiến dịch « phê Lâm, phê Khổng » mở rộng khắp nước gây ảnh hưởng không tốt đến sự ổn định và phát triển nền kinh tế quốc dân. Kết quả của năm 1974 xấu hơn nhiều so với mức mà Ban lãnh đạo Bắc-kinh mong muốn. Sản xuất công nghiệp trong năm chỉ tăng lên một cách không đáng kể.

Những khó khăn kinh tế năm 1974 là một trong những nguyên nhân của việc bắt đầu chiến dịch chính trị — tư tưởng mới, được triển khai vào tháng hai năm 1975 dưới khẩu hiệu « học tập lý luận chuyên chính vô sản ». « Điểm xuất phát » của chiến dịch ấy là « chỉ thị quan trọng » của Mao-Trạch-Đông về « vấn đề lý luận : « Trung-quốc thuộc về số các nước xã hội chủ nghĩa. Trước giải phóng nó không khác gì các nước tư bản chủ nghĩa. Hiện nay vẫn còn thực hiện chế độ trả lương, phân phối theo lao động và trao đổi bằng tiền tệ. Tất cả cái đó không khác gì xã hội cũ. Cái khác chỉ là thay đổi hình thức sở hữu ».

Lời phát biểu đó nhằm gây nên sự hoài nghi đối với các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội; coi các quy luật đó hình như « không có giá trị », phải vay mượn ở chủ nghĩa tư bản ; làm lu mờ nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về trả lương theo lao động, không khác gì với chế độ trả lương của chủ nghĩa tư bản ; hạ thấp ý nghĩa của những cải tạo xã hội chủ nghĩa được tiến hành ở Trung-quốc trong 10 năm đầu sau thắng lợi của cách mạng nhân dân.

Phương pháp của chiến dịch được trình bày đầy đủ nhất trong các bài báo của Diêu-Văn-Nguyên và Trương-Xuân-Kiều, những người hoạt động của cánh « tả » trong phái Mao « tả », cũng như ở trong nhiều tài liệu tuyên truyền khác.

Chiến dịch « học tập » và « củng cố nền chuyên chính vô sản » được sự tuyên truyền của phái Mao xem như là tiếp tục và làm sâu thêm cuộc « phê Lâm, phê Khổng ». « Học

tập nghiêm túc học thuyết chuyên chính vô sản — « Nhân dân nhật báo » viết — có thể tác động một cách mạnh mẽ vào việc triển khai rộng rãi, bền bỉ, sâu sắc chiến dịch « phê Lâm, phê Khổng ».

Ý nghĩa chính trị của chiến dịch dưới khẩu hiệu « học tập chuyên chính vô sản », « củng cố chuyên chính vô sản » đã được đề cập ở trên. Còn về mặt kinh tế, mục đích của chiến dịch là khẳng định và « luận chứng » cho việc áp đặt phương pháp chính trị — tư tưởng của quản lý. Còn về chức năng tổ chức — kinh tế của chuyên chính vô sản (« công tác tích cực hay là xây dựng »), chức năng mà không có nó thì việc giải quyết những nhiệm vụ của chuyên chính vô sản sẽ không có ý nghĩa, thì trong quá trình chiến dịch ở Trung-quốc thực tế lại không được nhắc tới.

Trong những tài liệu tuyên truyền liên quan đến chiến dịch ấy, mặt kinh tế của chuyên chính vô sản được trình bày một cách tiêu cực, dưới dạng những đòi hỏi của việc phê phán và đả kích vào một số nhân tố của thực tế kinh tế – xã hội hiện có, hạn chế và thu hẹp tối đa phạm vi vận dụng những đòn bẩy và kích thích kinh tế trong phát triển sản xuất, đem kinh tế phụ thuộc vào áp lực chính trị của những người lãnh đạo. Toàn bộ những đòn bẩy kinh tế và khuyến khích vật chất, mà những người tổ chức chiến dịch cho là những « quyền lợi tư sản », trở thành đối tượng phê phán kịch liệt và đả kích thô bạo. Yêu cầu cơ bản là « hết sức hạn chế pháp quyền tư sản trong điều kiện chuyên chính vô sản ».

Sự giải thích của Mao về từ ngữ « pháp quyền tư sản trong điều kiện chuyên chính vô sản » không có gì giống với giải thích của Lê-nin. Đó là thủ đoạn của chủ nghĩa Mao dùng những lời trích dẫn của Mác để che đậy bản chất thù địch sâu sắc đối với chủ nghĩa Mác.

Đòi hỏi hạn chế toàn diện « pháp quyền tư sản », về thực chất, là đòi hỏi thừa nhận và áp dụng vô điều kiện

quan điểm kinh tế của Mao-Trạch-Đông, là đòi hỏi hạn chế phát triển lĩnh vực dân sự của nền kinh tế quốc dân và đời sống nhân dân trong phạm vi «hình mẫu» của Mao về tổ chức kinh tế — xã hội của xã hội Trung-quốc trong giai đoạn này.

Sau khi thông qua Hiến pháp mới (1975), trong đó ghi nhận nguyên tắc phân phối theo lao động, trong quá trình chiến dịch «học tập lý luận chuyên chính vô sản», người ta không đả kích trực tiếp vào nguyên tắc đó. Nhưng toàn bộ lô-gích của những kết cấu «lý luận» của những người tổ chức ra chiến dịch đó tất nhiên dẫn tới việc đưa nguyên tắc ấy vào «pháp quyền tư sản» mà họ cho rằng nhất thiết phải «hạn chế», nghĩa là dẫn tới việc thu hẹp những qui luật kinh tế khách quan vốn có của chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự phê phán thô bạo và sự phủ nhận dứt khoát nguyên tắc khuyến khích vật chất không thể là cái gì khác hơn là sự đả kích được che giấu một cách vụng về vào nguyên tắc phân phối theo lao động. Trong «pháp quyền tư sản», ngoài nguyên tắc phân phối theo lao động, những người theo chủ nghĩa Mao còn đưa vào đó sản xuất hàng hóa, trao đổi tiền tệ, những sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa công nhân và nông dân, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Những lời kêu gọi về «hạn chế» những hiện tượng kinh tế — xã hội rộng lớn đó bằng những phương pháp chính trị hành chính lại biến thành việc truyền bá những quan điểm bình quân chủ nghĩa và cuối cùng là những quan điểm quân sự trại lính.

Những người tổ chức chiến dịch tuyên bố về việc lan rộng trong nước «khuynh hướng tư bản chủ nghĩa» và những «xu hướng tư bản chủ nghĩa» dẫn tới việc mở rộng «những pháp quyền tư sản». Tháng 2-1975, tạp chí Hồng-kỳ viết rằng: «khuynh hướng tư bản chủ nghĩa xuất

hiện ở nông thôn, ở thành thị, ở các hợp tác xã và các xí nghiệp quốc doanh».

Một trong những đối tượng đả kích cơ bản trong chiến dịch là nông thôn, là nông dân Trung-quốc. Nông dân bị vu khống là có «những xu hướng tư bản chủ nghĩa». Nông thôn được tuyên bố là «vườn ươm nguy hiểm của chủ nghĩa tư bản». Trong «công xã nhân dân», như báo chí Trung-quốc tuyên bố, «luôn luôn xảy ra những hoạt động phá hoại của kẻ thù giai cấp», «những lực lượng tự phát tư bản chủ nghĩa luôn luôn ngóc đầu dậy».

Những người tổ chức chiến dịch đã nhìn thấy trong «xu hướng tư bản chủ nghĩa» và «pháp quyền tư sản» nông thôn ở chỗ nào? Quyền của nông dân có mảnh đất phụ và làm nghề phụ thủ công, quyền đem bán sản phẩm của họ trong các chợ nông thôn, đều bị đả kích, vì đó là những tàn dư của «pháp quyền tư sản». Nguyện vọng của nông dân muốn thoát khỏi lao động nặng nhọc và gần như không được trả lương trong «công xã» để có thể quan tâm nhiều hơn đến mảnh đất phụ và nghề phụ của mình, và ngay cả mong muốn của họ có thể bán sản phẩm của mình ra thị trường đều bị gọi là «những xu hướng tư bản chủ nghĩa».

Cần thấy rằng những nguyện vọng đó của nông dân Trung-quốc không phải là ngẫu nhiên. Những nguyện vọng đó gắn liền với tình trạng là kinh tế của «công xã» và của đội sản xuất không thể bảo đảm mức sống bình thường của nông dân. Trong quá trình phê phán «những xu hướng tư bản chủ nghĩa» và «pháp quyền tư sản», về thực chất, đã bộc lộ rằng những nguyên tắc và phương pháp đường lối kinh tế của Mao, áp đặt vào nông thôn, về khách quan là ngăn cản quá trình tái sản xuất của nông nghiệp Trung-quốc.

Đặt lên vai nông dân những nhiệm vụ tái sản xuất trong ngành đó của nền kinh tế quốc dân, ban lãnh đạo

Trung-quốc bòn rút tiền của từ nông dân bằng những biện pháp cưỡng bức phi kinh tế. Trong những điều kiện sản xuất hàng hóa thấp của nền nông nghiệp lạc hậu lại không được Nhà nước giúp dỡ và ủng hộ, sự bòn rút đó thực hiện không những đối với sản xuất thặng dư, mà cả đối với sản phẩm tất yếu. Bằng cách phá hoại cơ sở của tái sản xuất trong nông nghiệp, đường lối ấy làm cho mức sống của nông dân trì trệ và thấp kém, và duy trì những điều kiện lao động của họ trong tình trạng thấp kém và lạc hậu.

Những nỗ lực phi thường của nông dân để sống lần hồi, bảo đảm tái sản xuất tối thiểu, thường thường không mang lại kết quả do thời tiết không thuận lợi. Đấu tranh chống thiên tai hầu như chỉ bằng lao động của chính nông dân. Nhà nước không có trách nhiệm xây dựng những công trình thủy lợi và thủy nông khác. Kết quả là những thiên tai, vẫn như trước, gây thiệt hại to lớn cho mùa màng, và đặt nông dân vào tình trạng nghèo đói. Mức cung cấp lương thực ở «công xã» trong những điều kiện ấy giảm xuống một cách đột ngột. Tháng 5-1974, tạp chí Hồng-kỳ, cơ quan của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, khuyên nhân dân sử dụng rau cỏ dại để bổ sung khẩu phần lương thực.

Những khó khăn lương thực đặc biệt nghiêm trọng đối với những gia đình đông người trong đó một người làm việc phải nuôi nhiều người. Những gia đình này, cũng như những hộ nông dân khác, không đủ sức mua định mức lương thực, trở thành con nợ của «công xã». Theo một vài con số, trong những đội sản xuất có điều kiện lương thực tương đối khá, số hộ nông dân mắc nợ «công xã» từ 1/3 đến 1/2. Trong hoàn cảnh như vậy, một trong những lối thoát có thể có là hướng hoạt động vào «đất phần trăm» và nghề phụ. Đối với nông dân đó là phương

tiện chủ yếu để tái sản xuất thể lực của mình. Rõ ràng là sau thất bại của «đại nhảy vọt», tình hình là như vậy — kinh tế phụ của nông dân đem lại cho họ từ 1/3 đến 1/2 tổng thu nhập. Chính những mặt hoạt động ấy của nông dân để tái sản xuất sức lao động của mình bị đả kích kịch liệt trong chiến dịch nói trên, vì đó là «dịch tễ hung dữ cho kinh tế cá thể» do «một nhóm kẻ thù giai cấp» gây nên.

Xu hướng phổ biến nữa là hiện tượng nông dân bỏ nông thôn đi làm thuê. Theo tin tức báo chí Trung-quốc, trong vấn đề này, nông dân được cán bộ địa phương ủng hộ, vì họ thấy rõ ràng lao động ở «công xã» không bảo đảm mức sống tối thiểu.

Việc phê phán «pháp quyền tư sản», và «những xu hướng tư sản» trong nông thôn Trung-quốc chứng minh cuộc khủng hoảng kéo dài của toàn bộ đường lối kinh tế nông nghiệp của ban lãnh đạo mao-ít. «Những xu hướng tư bản chủ nghĩa» được phát hiện chẳng những trong hoạt động của những nông dân riêng lẻ mà còn trong cả tập thể kinh tế nông nghiệp. Chính với nhận định đó, trong quá trình chiến dịch, được xem là «những xu hướng tư bản chủ nghĩa»: việc không hoàn thành có ý thức của nhiều cán bộ lãnh đạo địa phương đối với kế hoạch kinh tế dự định thu mua ngũ cốc với số lượng quá lớn nhưng với giá Nhà nước quá thấp; việc cái gọi là «tự do gieo trồng» nghĩa là chuyển sang trồng trọt những loại lương thực có thu nhập cao và việc sử dụng nông dân một cách có tổ chức và có tính quần chúng vào những nghề phụ. Việc phát triển rộng rãi những xu hướng ấy trong nông thôn Trung-quốc chứng minh rằng mặc dù có những phương hướng áp đặt từ trên vào các hoạt động kinh tế nông nghiệp, các quy luật khách quan vẫn tác động đến sự phát triển kinh tế. Đằng sau những cái gọi là «xu hướng tư sản làm giàu», «khuynh hướng

tự do gieo trồng », «hoạt động tư bản chủ nghĩa dưới ngọn cờ lợi ích tập thể» là nguyện vọng của những cán bộ lãnh đạo địa phương có suy nghĩ sáng tạo nhằm bảo đảm những điều kiện để bù đắp lại chi phí sản xuất và chi phí lao động của nông dân, tạo khả năng cho mọi thành viên «công xã» có thể nuôi mình và gia đình mình. Những hành động ấy của các cán bộ lãnh đạo địa phương được nông dân hoàn toàn đồng tình và ủng hộ. Đối với những lời vu khống rập khuôn đó, họ trả lời: «kiếm tiền cho tập thể không phải là chủ nghĩa tư bản». Như tờ báo hằng tuần Hồng-kông «Trung-quốc tân phân tích» nhận xét: «Hiện nay người ta nói thẳng ra rằng nông dân và cán bộ cùng đấu tranh để bảo vệ lợi ích của mình».

Như vậy, việc phê phán «những xu hướng tư bản chủ nghĩa» trong nông thôn Trung-quốc, phản ánh tình hình thực tế là đường lối kinh tế của ban lãnh đạo mao-ít mâu thuẫn với lợi ích cá nhân của những người lao động, cũng như với lợi ích tập thể của nông dân. Thừa nhận những cái gọi là «xu hướng tư sản» đã ảnh hưởng đến việc thực hiện đường lối kinh tế — xã hội của ban lãnh đạo Bắc-kinh, những người tổ chức chiến dịch không chối cãi thất bại của những phương pháp quân sự — trại lính trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp.

Chiến dịch «hạn chế pháp quyền tư sản» trong nông thôn chứng tỏ ban lãnh đạo mao-it không có khả năng đề ra một cương lĩnh có cơ sở khoa học về phát triển và hiện đại hóa những lực lượng sản xuất của nông nghiệp và nâng cao mức sống của bộ phận cơ bản trong dân cư Trung-quốc là nông dân, cương lĩnh bảo đảm sự tham gia tích cực và tự nguyện của nông dân vào lao động nông nghiệp ở «công xã» và đội sản xuất. Trái với nguyên tắc lợi ích vật chất và trả lương theo lao động, người ta tuyên truyền nguyên tắc «chính trị là thống

soái », phỉ báng những cán bộ lãnh đạo địa phương bảo vệ nguyên tắc « đơn vị lao động là lực lượng thống soái », nghĩa là nguyên tắc phân phối theo lao động.

Đối tượng chủ yếu khác của chiến dịch « hạn chế pháp quyền tư sản » là giai cấp công nhân Trung-quốc. Công nhân Trung-quốc là đối tượng của cải tạo tư tưởng nhằm mục đích vứt bỏ khỏi ý thức của họ nguyên tắc xã hội chủ nghĩa trả lương theo lao động và khuyến khích vật chất. Ngược lại, người ta tuyên truyền sự bình quân tối đa trong phân phối. Điều đó được chứng minh bằng những cuộc đả kích vào chế độ thang lương 8 bậc để trả lương cho công nhân công nghiệp một cách có phân biệt mà họ cho là « lỗi thời » và bằng việc thực hiện thang lương giản đơn ba bậc, không chú ý đến chất lượng lao động. Người ta cũng phê phán kịch liệt chế độ thưởng và trả lương cho lao động ngoài giờ mà họ cho là « độc ác tư sản ». Những sự buộc tội chính trị trực tiếp nhằm chính vào giai cấp công nhân Trung-quốc, mà một bộ phận trong đó bị lên án là « biến chất tư sản ».

Yêu cầu cơ bản mà tuyên truyền của phái Mao đòi hỏi ở giai cấp công nhân là « phải làm việc, không kể giờ giấc và cũng không tính đến đãi ngộ », « phát triển hiện nay và sau này tinh thần vị tha cách mạng vô sản », tuân thủ kỷ luật nghiêm khắc và trật tự xã hội. Để đạt mục đích đó, ban lãnh đạo mao-ít có phương tiện mà họ ưa dùng là: « muốn duy trì trật tự xã hội..., cần phải áp đặt chuyên chính ».

Người ta thuyết phục giai cấp công nhân rằng điều duy nhất đúng, tất yếu hoàn-toàn thích hợp với học thuyết chuyên chính vô sản là lao động tự nguyện không trả lương: ngoài ngày lao động bắt buộc 8 giờ, cần làm thêm một số giờ lao động không lương. Người ta giáo dục giai cấp công nhân về nguồn gốc để nâng cao tính tích cực

sản xuất và năng suất lao động là đi theo «đường lối vô sản, đường lối cách mạng của Mao Chủ tịch».

Cơ quan tuyên truyền của phái Mao khẳng định rằng việc phê phán «pháp quyền tư sản» và «những xu hướng tư bản chủ nghĩa» cần phải hoàn toàn dựa vào «giai cấp công nhân, nông dân nghèo và trung nông lớp dưới», được xem là «lực lượng xung kích chủ yếu».

Nhưng trên thực tế, tất cả đều ngược lại cuộc tấn công mới vào những lợi ích cơ bản của nhân dân lao động, vào mọi hình thức khuyến khích vật chất đều gặp phải sự bất bình và chống lại của công nhân và nông dân Trung-quốc. Nông dân đòi phân phối hoa màu và trả lương «căn cứ vào đơn vị lao động»; công nhân phản đối làm việc ngoài giờ không trả lương. Trước sự tăng cường áp lực và ép buộc, họ đình công và phá hoại ngầm. Phong trào phản đối như vậy có phạm vi rộng lớn trước hết trong công nhân đường sắt và sau đó lan sang các xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp.

Ngay trong quý I-1975, vận tải đường sắt ở các tỉnh An-huy, Hồ-bắc, Giang-tô, Triết-giang, Hà-nam, Cam-túc, Vân-nam, và Nội-mông đã thiệt hại nặng do rối loạn. Theo một số tin của báo chí nước ngoài, thiệt hại trong ngành giao thông vận tải không kém phần nghiêm trọng so với năm 1974.

Sự bất mãn của nhân dân lao động, sự chống đối của một số cán bộ lãnh đạo ở địa phương và ở Trung ương buộc phái Mao phải lựa chiều, hãm nhịp độ chiến dịch, đồng thời sửa chữa kết cấu «lý luận» của mình, thay đổi chứng cớ.

Từ tháng 4-1975, bộ máy tuyên truyền của phái Mao buộc phải «làm dịu», «giải thích» những khẩu hiệu, yêu cầu và nhiệm vụ. Tạp chí «Hồng-kỳ» nhấn mạnh khó khăn phức tạp, tính dần dần và lâu dài của quá trình «hạn chế

pháp quyền tư sản dưới nền chuyên chính vô sản», và «chỉ có thể xóa bỏ nó trong một thời gian dài».

Không thể một chốc áp dặt được «tư tưởng» của mình, những người tổ chức chiến dịch bắt đầu giải thích rằng: «nhiều vấn đề trong công tác thực tiễn khá phức tạp và phải giải quyết một cách thận trọng; điều đó đặc biệt thuộc những vấn đề liên quan đến phương hướng chính trị, thể lệ và nội quy; nhưng nếu trên những vấn đề ấy đã có luận điểm rõ ràng, thì không cần thay đổi».

Điều đó không có nghĩa là những người theo chủ nghĩa Mao từ chối những quan điểm và yêu cầu trước kia của họ. Bên cạnh những tuyên bố bắt buộc loại đó, vẫn còn những chỉ thị như cũ về tính tất yếu phải giữ vững quan điểm: «chính trị vô sản là lực lượng thống soái», «phê phán chủ nghĩa xét lại», «đấu tranh chống khuyến khích vật chất», chống «tiền lương như là lực lượng thống soái».

Trong quá trình chiến dịch nói trên, bộc lộ nhiều vấn đề và mâu thuẫn kinh tế – xã hội gay gắt mà nền tảng của nó là sự xung đột giữa đường lối của ban lãnh đạo mao-ít với những quy luật kinh tế khách quan, với những lợi ích vật chất của nhân dân lao động; các quá trình đó đã xảy ra cả ở thành thị lẫn nông thôn. Chúng đã đang chạm tới lợi ích của cả cá nhân lẫn tập thể lao động. Đường lối của phái Mao gặp phải những sự chống đối của những giai cấp và tầng lớp xã hội mới của xã hội Trung-quốc: công nhân, nông dân, cán bộ thành thị và nông thôn.

Nếu để ý đến hoạt động kinh tế đối ngoại của những người theo chủ nghĩa Mao trong nửa đầu những năm 70 thì thấy chủ nghĩa Mao đã từ bỏ đường lối đã nhiều lần công bố «tự lực cánh sinh». Nó chỉ là sự chuyển hướng mối quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung-quốc mao-ít về phía phát triển hợp tác với các nước tư bản chủ nghĩa.

Ví dụ, nếu trong 1959 tỷ lệ của các nước tư bản chủ nghĩa lớn trong ngoại thương của Trung-quốc là 30% và của các nước xã hội chủ nghĩa là 70%, thì năm 1974 tỷ lệ đó là 56% và 15%.

Như vậy, nếu đánh giá chung đường lối kinh tế của chủ nghĩa Mao trong 1971 – 1975, có thể đi đến kết luận là : những năm đó là thời kỳ lựa chiều bắt buộc của những người theo chủ nghĩa Mao trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế – xã hội. Một số hoạt động sôi nổi của nhóm «thực dụng» trong ban lãnh đạo mao-ít vào đầu những năm 70, thể hiện trong việc áp dụng một cách hạn chế những hình thức và phương pháp kinh doanh vốn có ở các nước có nền kinh tế tập trung có kế hoạch (khuyến khích vật chất, hạch toán v.v...), việc mở rộng quan hệ kinh tế với các nước tư bản chủ nghĩa dẫn tới việc đẩy mạnh nhịp độ phát triển đất nước. Nhưng bắt đầu nửa thứ hai của năm 1973, đường lối đó đã trở nên rõ ràng mâu thuẫn với những định đề cơ bản của Mao-Trạch-Đông và gây nên sự phản đối kịch liệt của nhóm gọi là «cách mạng văn hóa». Nhóm này, một lần nữa, tìm cách áp đặt cho đất nước đường lối kinh tế với tinh thần thuần túy mao-ít. Những sự khác nhau trên vấn đề về phương pháp của đường lối kinh tế gây nên trong thời gian từ cuối năm 1975 đến đầu năm 1976 một sự bùng nổ mới của cuộc đấu tranh nội bộ trong ban lãnh đạo mao-ít ; cuộc đấu tranh đó biến thành chiến dịch «phê phán ngọn gió hữu khuynh xét lại những kết luận đúng đắn». Những nạn nhân của chiến dịch này là Phó Thủ tướng Đặng-Tiểu-Bình và những người khác tán thành đường lối ôn hòa, thực dụng chủ nghĩa do cố Thủ tướng Chu-Ân-Lai đề ra. Cuộc đấu tranh này chứng tỏ ban lãnh đạo mao-ít không có khả năng đề ra cho đất nước một cương lĩnh phát triển kinh tế tích cực có cơ sở khoa học. Nguyên nhân sâu xa là mâu thuẫn có tính

nguyên tắc giữa chủ nghĩa Mao với những nhu cầu phát triển kinh tế khách quan của Trung-quốc, với triển vọng xã hội chủ nghĩa và cuộc cách mạng nhân dân 1949 đã mở ra cho đất nước. Chủ nghĩa Mao là cản trở chủ yếu của sự phát triển kinh tế của Trung-quốc, đem sự phát triển ấy phục vụ mục đích bành trướng nước lớn, thù địch với lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chương 3

HẬU QUẢ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA ĐƯỜNG LỐI NƯỚC LỚN, BÁ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO

Tuy rất lạc hậu về kinh tế, kỹ thuật và văn hóa, tuy cơ cấu kinh tế – xã hội đa dạng và phức tạp, nhưng đến khi giải phóng, Trung-quốc đã có điều kiện và tiền đề bên trong và bên ngoài để thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá độ dần dần lên chủ nghĩa xã hội. Song do những điều kiện khách quan đã hình thành, thời kỳ quá độ đã phải lâu dài hơn và gian khổ hơn về số lượng và về quy mô những nhiệm vụ phải giải quyết so với Liên-xô và một số nước xã hội chủ nghĩa khác.

Nhiệm vụ quốc hữu hóa phần lớn tư liệu sản xuất trong điều kiện của Trung-quốc do mâu thuẫn đối kháng giữa lao động và tư bản (trong nước và ngoài nước) được giải quyết trong một thời gian tương đối ngắn, tuy rằng việc điều chỉnh và tổ chức nền sản xuất xã hội, «công cộng hóa thật sự», lôi cuốn những người lao động vào việc quản lý gặp phải những trở ngại khách quan cũng như chủ quan khó khắc phục được đối với Đảng

Cộng sản Trung-quốc và Nhà nước nhân dân. Chỉ trừ ở những khu (như khu Đông-Bắc) và những lĩnh vực (như công nghiệp nặng, vận tải đường sắt) mà ở đó sự giúp đỡ trực tiếp của Liên-xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác và ảnh hưởng kinh nghiệm xây dựng xã hội mới của các nước ấy là lực lượng quyết định.

Trong 8 năm đầu sau khi tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, do hoạt động tích cực của đông đảo quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc và do sự hợp tác chặt chẽ với Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, dần dần đã thiết lập nền tảng của những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nhiều điều kiện được tạo ra để cho những quy luật kinh tế khách quan, trước hết là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội hoạt động được. Thắng lợi của giai cấp công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới góp phần tích cực vào việc khẳng định những nhân tố xã hội chủ nghĩa trong cơ sở kinh tế và thượng tầng ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, uy tín của giai cấp công nhân Trung-quốc. Những quan hệ quốc tế của giai cấp công nhân Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế được phát triển có kết quả.

Một trong những điều kiện quan trọng nhất, quy định chiều hướng phát triển kinh tế – xã hội của Trung-quốc trong 8 – 9 năm đầu sau thắng lợi của cách mạng là sự giúp đỡ của Liên-xô, đưa dần Trung-quốc vào sự phân công lao động quốc tế của phe xã hội chủ nghĩa, tách nước này ra khỏi thị trường của phe tư bản chủ nghĩa. Chính «những ảnh hưởng của lịch sử tác động từ bên ngoài ấy đã đóng vai trò to lớn trong việc lựa chọn hướng xã hội chủ nghĩa cho sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung-quốc».

Những thành tựu trong xây dựng kinh tế – xã hội, chính trị và văn hóa mà nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thu được trong 10 năm đầu tồn tại của mình, nhờ sự hợp tác toàn diện, chặt chẽ với Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong một mức độ lớn đã quy định tính chất công nghiệp hóa trong thời kỳ này, đã góp phần củng cố và phát triển những nền tảng xã hội chủ nghĩa trong cơ sở và kiến trúc thượng tầng.

Từ nửa sau những năm 50, đặc biệt nổi lên hai xu hướng đối kháng trong lĩnh vực phát triển kinh tế – xã hội của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa: xu hướng khách quan của Trung-quốc phát triển theo đường lối xã hội chủ nghĩa và đường lối dân tộc chủ nghĩa chủ quan của chủ nghĩa Mao. Xu hướng thứ nhất được phản ánh và củng cố trong những văn kiện có tính chất cương lĩnh như «Đề cương nghiên cứu và tuyên truyền đường lối chung của Đảng trong thời kỳ quá độ» và nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Xu hướng phát triển xã hội chủ nghĩa này phù hợp với những điều kiện khách quan và những đặc điểm của Trung-quốc, phản ánh tính hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội và thể hiện những quy luật chung về phát triển chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, trong đó có sự hợp tác với Liên-xô. Đồng thời với xu hướng ấy, ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ngày càng phơi bày, lộ rõ xu hướng ngược lại, do đường lối chủ quan chủ nghĩa của Mao-Trạch-Đông và phe nhóm gây ra. Cuộc đấu tranh ngấm ngầm và công khai nhằm giành quyền lực trong Đảng và Nhà nước dần dần dẫn tới hình thành đường lối chính trị của Mao, cơ bản đối địch với lợi ích của nước Trung-hoa xã hội chủ nghĩa, với lợi ích của quần chúng lao động. Những «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông trở thành hệ tư tưởng chính thống, còn quyền lực của Mao,

quyền lực trong một thể chế xã hội – chính trị, *được đặt giả tạo trên cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa.*

Sự hình thành chế độ kinh tế – xã hội mới ở Trung-quốc và những biến đổi ở đấy trong hơn một phần tư thế kỷ tồn tại của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là một quá trình phức tạp có lúc mâu thuẫn với sự thiết lập phương thức sản xuất mới dưới sự tác động biện chứng giữa cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng trong những tình hình cụ thể, biến động trong nội bộ đất nước và trên quốc tế.

Để định rõ những đặc điểm của phương thức sản xuất này, cần lưu ý đến hàng loạt hoàn cảnh. Trước tiên, cần đề cập đến quá trình hình thành ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa những yếu tố cơ bản của cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong những năm của kế hoạch 5 năm đầu tiên. Hai là, những biến đổi về kinh tế – xã hội Trung-quốc vào thời kỳ này phải được xem như là sự thiết lập *chừng nào hợp với lô-gích của các cơ sở hệ thống những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, mà «đại nhảy vọt», «công xã nhân dân», «đại cách mạng văn hóa» không thể nào đào bật gốc rễ được, dù là muốn phá hủy nó.* Ba là, những thể chế chính trị, luật pháp, tư tưởng và những thiết chế mới khác, đối với Trung-quốc, được thiết lập trong những năm kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tự nó cũng mang lại *những nhân tố xã hội chủ nghĩa.* Chính những nhân tố này, trong thời kỳ sau đã bị phá hoại ghê gớm. Tuy vậy, không nên cho rằng chúng bị thanh trừ hoàn toàn, sạch sành sanh.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng, tuy quan điểm của nhóm Mao thắng thế trong lãnh đạo, nhưng Mao-Trạch-Đông và đồng bọn không phải bao giờ cũng thực hiện ý đồ của mình. Đánh giá tính chất của Nhà nước Trung-hoa hiện nay, không được bỏ qua sự kiện là về khách quan đường

lối đối ngoại chống Liên-xô của Bắc-kinh rốt cuộc cũng không thể tách nhân dân Trung-quốc ra khỏi phong trào quốc tế chống đế quốc. Tóm lại, cuộc đấu tranh gay go, gian khổ hiện nay ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, dù cho lập trường về thực chất là chống cộng sản của Mao công khai thắng lợi, cũng không cho phép làm cho Trung-quốc ly khai khỏi chủ nghĩa xã hội, bởi vì những lực lượng và xu hướng khách quan vô sản, xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc là vô địch. Nhìn toàn bộ, theo quan điểm của chúng tôi, *thì nước Trung-hoa ngày nay thuộc loại quốc gia ra đời trong điều kiện mà đất nước đang ở trong giai đoạn quá độ phức tạp và lâu dài lên chủ nghĩa xã hội, từ một quá trình phát triển hết sức lạc hậu.*

«Cách mạng văn hóa» đã không tạo ra và không thể tạo ra phương thức sản xuất mới đặc biệt, và do đó cũng không thể tạo nên cơ sở kinh tế mới. Nền kinh tế quốc dân của đất nước vẫn như trước đây, tiếp tục dựa trên sự chỉ đạo của hai hình thức sở hữu cơ bản đối với tư liệu sản xuất: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể (tập đoàn). Trong các hình thức ấy, thể hiện rõ xu hướng khách quan vô địch về chỉ đạo kinh tế theo kế hoạch, về trả công theo số lượng và chất lượng lao động.

Nhưng do đường lối đối nội và đối ngoại mao-ít tích cực chống cộng, nên cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa thiết lập trong 8 năm đầu tồn tại của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa *bị biến dạng chừng nào đó.* Nguyên nhân chính của sự biến dạng này là do tính chất chống chủ nghĩa xã hội của nó, là sự thay đổi phản động trong kiến trúc thượng tầng do nhóm dân tộc — sô-vanh Mao-Trạch-Đông nắm quyền. Nhấn mạnh vai trò tích cực của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở, Ph. Ăng-ghen viết rằng: «Tác động trở lại của quyền lực Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế có thể có ba loại: tác động đó

có thể theo cùng một hướng với sự phát triển kinh tế và như thế, tất cả đều phát triển nhanh hơn; nó có thể đi ngược lại hướng phát triển kinh tế và ngày nay, ở các dân tộc lớn, nó sẽ tan vỡ sau một thời gian nhất định; hoặc là nó có thể ngăn cản sự phát triển kinh tế tiếp theo một vài hướng nào đấy và thúc đẩy sự phát triển theo những hướng khác. Trường hợp này chung quy cũng dẫn đến một trong hai trường hợp trên. Nhưng rõ ràng là trong trường hợp hai và ba, quyền lực chính trị có thể gây thiệt hại lớn cho sự phát triển kinh tế và gây ra sự lãng phí to lớn về sức lực và vật liệu». Trường hợp thứ hai và thứ ba có thể là của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa với đường lối chung «đại nhảy vọt» những năm 1958 – 1960 và «cách mạng văn hóa».

Những thay đổi trong kiến trúc thượng tầng như phá tan Đảng ủy, thủ tiêu các tổ chức chính quyền lập ra theo Hiến pháp và nhờ quân đội mà thiết lập chuyên chế quân sự – quan liêu của nhóm Mao-Trạch-Đông, kiểm soát nghiêm ngặt như kiểu nhà binh đối với sản xuất, đối với sinh hoạt chính trị và văn hóa của nhân dân, thật sự tước quyền của công nhân và nông dân tham gia sinh hoạt chính trị v.v... làm thay đổi bản chất của chính quyền ở Trung-quốc. Điều đó, đến lượt nó làm chệch mục tiêu của sản xuất, thay đổi tính chất của tái sản xuất mở rộng và dần dần tích lũy những yếu tố làm biến dạng bản thân cơ sở kinh tế của xã hội Trung-quốc.

Tác động của kiến trúc thượng tầng chính trị của Mao đến cơ sở kinh tế được tăng cường, thứ nhất bởi chỗ trong tay Nhà nước của Mao có một bộ máy cưỡng bức to lớn, bóc lột và chiếm lấy những thành quả hoạt động của sở hữu Nhà nước và hợp tác; thứ hai, do bản thân những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng chưa được chín muồi do hình thái sở hữu tiền tiến chưa phù hợp với cơ sở vật chất – kỹ thuật lạc hậu.

Trong bài tranh luận với những người cộng sản « tả » khuynh, khi chỉ ra sự cần thiết phải « thật sự xã hội hóa sản xuất », V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng quốc hữu hóa và tịch thu là những hành động theo pháp lý, chưa đủ bảo đảm sự xã hội hóa chân chính và để chuyển sang xã hội hóa chân chính thì ngay « sự kiên quyết » vĩ đại nhất thế giới vẫn chưa đủ. Muốn thế, Lê-nin chỉ ra rằng cần có mức phát triển cao của lực lượng sản xuất; nó hoàn thiện và làm sâu sắc thêm hệ thống phân công lao động xã hội, tăng cường mối quan hệ qua lại giữa những xí nghiệp riêng lẻ và gắn chặt mọi khâu kinh tế thành một nền kinh tế hoàn chỉnh duy nhất.

Chủ nghĩa chủ quan và duy ý chí trong đường lối của Mao-Trạch-Đông thể hiện ở mưu đồ của ông ta muốn *sử dụng cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội cho mục tiêu dân tộc và chủ nghĩa bá quyền*. Bản thân khả năng của những mưu toan như vậy, — độc lập với kết quả của chúng — chứng tỏ rằng: trong điều kiện phương thức sản xuất mới chưa chín muồi, không chỉ tồn tại triển vọng phát triển tiến lên theo con đường tiến bộ xã hội mà còn có nguy cơ vận động thụt lùi. Và trong tình huống ấy, *mối quan hệ qua lại giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng có thể thay đổi*. Những quan hệ về cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa xã hội càng vững chắc, thì lĩnh vực tác động của những quy luật kinh tế khách quan càng ổn định và rộng rãi.

Trong điều kiện quá trình xã hội hóa chưa hoàn chỉnh, quan hệ sản xuất chưa chín muồi, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của lao động và tính rời rạc của những đơn vị sản xuất thể hiện ra trước tiên ở hoạt động định hướng của Nhà nước theo lợi ích giai cấp và Nhà nước của mình.

Đối với tình hình và triển vọng phát triển kinh tế — xã hội của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, thì ảnh

hưởng trực tiếp là việc quân sự hóa đời sống xã hội của đất nước.

Không có nhu cầu khách quan mà lại trưng dụng cho nhu cầu quân sự từ nền kinh tế quốc dân những tài sản vật chất, những nguồn tài chính ngày càng quan trọng và những cán bộ chuyên môn giỏi nhất, ban lãnh đạo Trung-quốc đã thu hẹp tận gốc cơ sở của tái sản xuất mở rộng của cả đất nước. Điều đó rốt cuộc nhất định sẽ làm chậm tốc độ phát triển kinh tế. Quân sự hóa kinh tế ở Trung-quốc quy định những thay đổi không thuận lợi trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Hậu quả là sự mất cân đối ngày càng trầm trọng hơn trong nền kinh tế quốc dân, giữa các khu vực của nó, sự phát triển phiến diện của nền kinh tế, khi mà những lĩnh vực phục vụ nhu cầu quân sự chiếm được ưu thế.

Trong công nghiệp của Trung-quốc nảy ra mâu thuẫn giả tạo giữa hai khu vực quân sự và dân sự. Khu vực quân sự được ưu tiên chiếm lấy những xí nghiệp lớn và vừa. Những xí nghiệp này phát triển trên cơ sở kỹ thuật hiện đại cao so với Trung-quốc; lãnh đạo của các xí nghiệp này tập trung hóa cao độ và bị đặt dưới sự kiểm soát của quân đội. Kết quả là những phương pháp quân sự – hành chính về quản lý chiếm ưu thế trong phần lớn các xí nghiệp công nghiệp. Các xí nghiệp này được Nhà nước cấp phần lớn vốn.

Khu vực dân sự sản xuất tư liệu sản xuất cho nền kinh tế quốc dân và lĩnh vực công nghiệp phi quân sự, và sản xuất cả những đồ dùng cho nhu cầu rộng rãi, bao gồm chủ yếu những trang bị kỹ thuật không hiện đại, thường là tự trang tự chế và những nguyên liệu chất lượng kém, những tư liệu của những xí nghiệp nhỏ và vừa. Sự lãnh đạo những xí nghiệp này thường là phân tán. Chúng được lập ra và hoạt động, về cơ bản, phù hợp với nguyên tắc « tự lực cánh sinh », nghĩa là dựa vào tài nguyên tại

chỗ. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên sản xuất ở các xí nghiệp này hết sức thấp. Được cung ứng như vậy, khu vực công nghiệp dân sự, về cơ bản, buộc phải ở trong tình trạng lạc hậu. Những kết quả hoạt động sản xuất trong khu vực này không được kể vào sự phân công lao động quốc dân và chỉ phục vụ những nhu cầu có tính đặc biệt địa phương. Nói cách khác, *tính chất xã hội trực tiếp của lao động bị xói mòn.*

Đường lối ra sức chuẩn bị cho chiến tranh đã ngăn trở việc phân bố hợp lý lực lượng sản xuất trên toàn lãnh thổ. Một mặt, những suy tính chiến lược về giải quyết vấn đề phân bố những xí nghiệp mới thường mâu thuẫn với yêu cầu của hiệu quả kinh tế. Mặt khác, cuộc chạy đua vũ trang buộc các nhà lãnh đạo Trung-quốc phải hy sinh những lợi ích căn bản về phát triển kinh tế để có được nhanh chóng nhất những tư liệu cần thiết cho việc chuẩn bị chiến tranh. Kết quả là những năm gần đây tỷ trọng sản phẩm của những trung tâm công nghiệp cũ như Thượng-hải và Thiên-tân trong tổng sản phẩm xã hội có xu hướng tăng lên rõ rệt. Trở ngại trên con đường phân bố hợp lý các xí nghiệp chính là chủ trương thiết lập những tổ hợp xí nghiệp tự cấp tự túc; chủ trương này kìm hãm sự phát triển của phân công lao động xã hội, của chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất.

Việc quân sự hóa chống lại tiến bộ khoa học – kỹ thuật, gây trở ngại cho việc áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học – kỹ thuật và nền kinh tế quốc dân, làm cho khoa học và kỹ thuật phát triển phiến diện, lệch về quân sự. Như vậy là ở Trung-quốc những thành tựu kỹ thuật không phục vụ những mục tiêu của tiến bộ xã hội.

Chẳng hạn, nhìn chung việc quân sự hóa đất nước tác động lên cơ sở kinh tế của xã hội đang làm tan rã, gây tổn thương hệ thống quan hệ sản xuất dựa trên chế

độ công hữu trong lĩnh vực sản xuất cũng như trong lĩnh vực phân phối, trao dồi và tiêu dùng.

Sự tồn tại của chế độ quân sự – quan liêu chỉ có thể tạm thời đi đôi với việc duy trì quyền sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hình thức sở hữu Nhà nước đối với tư liệu sản xuất. Cuối cùng, hoặc là tổ chức xã hội – chính trị hiện hành của Trung-quốc phải thay dồi căn bản theo hướng chủ nghĩa xã hội, hoặc là quyền sở hữu Nhà nước phải trở thành cùng loại với chủ nghĩa tư bản Nhà nước quan liêu, lợi dụng quần chúng lao động vào những mục đích riêng của mình.

Do chính sách đối nội và đối ngoại chống cộng của Bắc-kinh hiện nay mà xảy ra *sự thay đổi bộ phận trong tính chất các hình thức sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất*. Hình thức sở hữu Nhà nước dần dần mất một phần các yếu tố về sở hữu toàn dân, vì trong điều kiện chế độ quân sự – quan liêu và chế độ quân sự hóa đất nước, sở hữu ấy không còn trực tiếp phục vụ lợi ích kinh tế và những lợi ích khác của đông dảo quần chúng lao động ; sự phân phối thành quả lao động trong khu vực Nhà nước không phục tùng mục đích cải thiện điều kiện lao động và nâng cao mức sống của người lao động, mà chủ yếu bị bọn thượng lưu quân sự – quan liêu cầm quyền sử dụng nhằm những lợi ích chính trị và tư tưởng ích kỷ của họ. Kết quả là khách quan diễn ra quá trình tách người sản xuất trực tiếp khỏi quyền sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất ; những yếu tố của tính chất lao động xã hội trực tiếp và chủ nghĩa xã hội bị xóa đi. Tư liệu sản xuất có tính chất Nhà nước bắt đầu đối lập với người lao động như một cái gì xa lạ với họ. Trong điều kiện ấy, ban lãnh đạo Bắc-kinh buộc phải sử dụng những biện pháp quân phiệt – hành chính cưỡng bức lao động và, do đó *bản thân lao động* trong một chừng mực nhất định *mang tính cưỡng bức*. Quá trình

tách người lao động trực tiếp khỏi tư liệu sản xuất xã hội và những thay đổi về tính chất của lao động cũng diễn ra trong nông nghiệp ; tuy với mức thấp hơn, điều ấy thể hiện ra chẳng hạn trong việc phần thu nhập của kinh tế phụ trong thu nhập chung của gia đình nông dân tăng lên.

Tư liệu sản xuất Nhà nước và tập thể dần dần mất những nét bản chất của nó ; nó chỉ còn tính tập thể về hình thức, còn trên thực tế nó bị « Nhà nước hóa », bị Nhà nước bóc lột. Tính chất xã hội của sở hữu suy sút không chỉ trong quá trình làm chệch mục đích sản xuất mà còn do ảnh hưởng của những xu hướng thụt lùi rất rõ nét về tính chất xã hội của lao động trong hệ thống quản lý và phương thức phân phối.

Kiên trì thực hiện chủ trương « tự lực cánh sinh » trên lĩnh vực xã hội có nghĩa là chia cắt cơ cấu kinh tế xã hội, phân chia một cách trái với tự nhiên những quá trình tái sản xuất kinh tế thống nhất. Họ loại trừ khu vực công nghiệp quân sự bao gồm những xí nghiệp lớn về công nghiệp, về giao thông vận tải và phục vụ vật tư ; ở đó sản xuất phải theo những nguyên tắc tập trung, kế hoạch hóa và quản lý nghiêm ngặt. Tái sản xuất mở rộng trong khu vực này chỉ có thể thực hiện nếu kéo vào đây những tư liệu của khu vực dân sự mà trong đó tái sản xuất giản đơn đang được thực hiện một cách chật vật.

Sự cô lập và phân nhánh ra hơn nữa của khu vực sản xuất « Nhà nước » chật hẹp, tách ra khỏi tiềm năng to lớn của lĩnh vực khác, không thể không là nguyên nhân của nhịp điệu tái sản xuất thấp cũng như của những xung đột xã hội sâu sắc.

Phương thức phân phối ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã trải qua những thay đổi rất lớn. Với việc thiết lập trên khắp nước chế độ sở hữu Nhà nước và hợp tác hóa, phân phối theo lao động trở thành hình thức

phân phối chủ yếu; chế độ sở hữu đó được sử dụng triệt để và rộng rãi trong công nghiệp của khu vực Nhà nước, trong ngành đường sắt. Nhưng nói chung, trong cả nước bảo đảm cái tối thiểu để sống được cho toàn dân là hình thức phân phối chính, điều đó là một tiến bộ có ý nghĩa so với thời Quốc dân đảng thống trị. Nhằm mục đích phân phối để bảo đảm tối thiểu về lương thực và quần áo, từ năm 1954 ở Trung-quốc đã thực hiện chế độ tiếp tế bình thường những hàng hóa thiết yếu nhất. Đồng thời, cũng đã thực hiện việc phân phối bình quân, một đối sách trong những điều kiện đặc biệt, do thiếu hàng tiêu dùng, một biện pháp bắt buộc và tạm thời; nó có thể mở lối thoát cho tình hình khó khăn lúc bấy giờ. Nhưng 20 năm đã trôi qua từ những năm thiếu thốn, chế độ này đã bao trùm lên mọi tầng lớp nhân dân thành thị và nông thôn. Việc cung cấp lương thực, các tiêu chuẩn cấp phát vải, rau quả và những tư liệu sinh hoạt khác trong thời kỳ này ít được thay đổi. Trong những thời kỳ nhất định (đặc biệt trong những năm 1961 – 1962) nó xuống mức rất thấp. Để bảo vệ những người tiêu dùng chống những hậu quả của sự thiếu thốn nghiêm trọng tư liệu sinh hoạt, việc cung ứng cũng chỉ đáp ứng được những lợi ích rất sơ đẳng, rất thiết thân đối với họ. Phân phối bình quân chỉ đáp ứng được những chi phí của lao động chân tay và không tính đến lao động phức tạp. Thật ra, lao động chuyên môn hóa với những chi phí năng lượng lớn hơn lao động chân tay lại được đền bù bằng những phần nhỏ bé hơn. Hệ thống phân phối bình quân bằng phiếu không tính đến những nhu cầu cá nhân nhiều màu, nhiều vẻ, mà lại thống nhất chung ở cùng một mức thấp kém. Do đó, việc đền bù giản đơn sự tiêu phí sức lao động không thể làm công cụ để tăng gia và kích thích sản xuất. Hệ thống phân phối ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa không thể đóng vai trò kích thích phát

triền sản xuất và nâng cao năng suất lao động. Đồng thời, chủ nghĩa Mao sử dụng ngày càng rõ rệt hệ thống cấp phát triệt để bình quân để duy trì mức nhu cầu chung, nhằm trước hết đáp ứng những yêu cầu của Nhà nước mao-ít, và tạo nên tích lũy «trong hoàn cảnh chiến tranh, trong hoàn cảnh đói kém».

Sự biến dạng của cơ sở kinh tế được phản ánh trong việc phá hủy những cơ sở của hệ thống kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân đã được thiết lập trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Ban lãnh đạo Bắc-kinh thật sự không thừa nhận quy luật kinh tế về phát triển theo kế hoạch cân đối nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Từ thời kỳ «cách mạng văn hóa», trong nước thiếu hệ thống toàn bộ lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Thời gian gần đây, ở Trung-quốc báo chí nói nhiều đến việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch hằng tháng, ba tháng, hằng năm và thậm chí kế hoạch 5 năm. Nhưng trong điều kiện tiến hành chính sách «tự cấp tự túc» và ứng dụng vào công nghiệp và nông nghiệp những đơn vị kiểu «Đại-khánh» và «Đại-trại», chắc gì đã có thể nói rằng ngày nay ở Trung-quốc đã có một kiểu hệ thống kế hoạch hóa Nhà nước tập trung nào đó? Đồng thời không nghi ngờ gì nữa, những xí nghiệp quân sự và xí nghiệp công nghiệp lớn có quan hệ trực tiếp với chúng chắc gì đã được Nhà nước kiểm tra có hiệu lực và tác động một cách có kế hoạch?

Nói đến những điều kiện khách quan quan trọng trong đó hình thành chế độ kinh tế – xã hội của nước Trung-hoa hiện đại, phải tính đến số dân rất đông của Trung-quốc và tỷ lệ tăng dân số khá cao. Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thừa hưởng được của quá khứ một dân cư chủ yếu là nông nghiệp, lạc hậu về cơ cấu xã hội và kém văn hóa, luôn luôn tồn tại một đội quân thất nghiệp và nhân khẩu nông nghiệp thừa ngày càng tăng.

Trong những điều kiện xã hội mới, những điều kiện để tái sản xuất dân cư được cải thiện rõ rệt : tỷ lệ tử vong hạ thấp nhiều, đặc biệt là trẻ em (do hệ thống bảo vệ sức khỏe của Nhà nước được củng cố) và tỷ lệ cao về sinh đẻ theo truyền thống được ủng hộ (đó là kết quả của sự hạ thấp đáng kể mức tuổi được kết hôn và cải thiện điều kiện chung về cưới xin). Mức tăng số dân hằng năm là 2% ; tổng số dân cuối những năm 1948 – 1958 là từ 530 triệu lên 663 triệu; thời kỳ từ 1958 đến 1968 là từ 663 triệu lên 751 triệu (tăng trung bình hằng năm 1,15%) và hiện nay lên tới 850 triệu. Nhưng sự tăng số dân hàng 300 triệu người sau 27 năm tồn tại của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa không đi kèm theo những thay đổi cơ bản trong cơ cấu xã hội về nghề nghiệp của dân số.

Nếu năm 1949, ở Trung-quốc có 3 triệu công nhân công nghiệp, tức là (kể cả gia đình họ) chưa đầy 2,5% dân số, thì đầu những năm 1970, thành phần tất cả các loại công nhân (kể cả công nhân làm theo mùa và công nhân gắn liền với nền sản xuất nhỏ, những người này chỉ có thể quy ước là công nhân) bao gồm khoảng 40 triệu người tức là 9 – 10% số dân. Trong lúc đó thì cũng như trước đây, nông dân vẫn là giai cấp đông nhất và gồm trên 70% số dân.

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, thể chế xã hội tác động một cách cơ bản và quyết định đến tính chất và cơ cấu tái sản xuất dân cư, trước hết thông qua tính chất phát triển của những lực lượng sản xuất và chính sách kinh tế cơ bản có tính khoa học. Trong điều kiện ấy thì vai trò quyết định là những quá trình như bảo đảm công ăn việc làm cho mọi người có khả năng lao động, công nghiệp hóa triệt để và rộng rãi, đi cùng với sự tăng lên đáng kể hàng ngũ giai cấp công nhân và sự thành thị hóa đất nước, và cả sự nâng cao đáng kể trình độ văn

hóa phổ thông và trình độ nghề nghiệp của những người lao động.

Do thiếu chiến lược kinh tế bao quát, do không giải quyết nhiều nhiệm vụ kinh tế – xã hội chủ yếu, tác động của những điều kiện xã hội đến sự tái sản xuất dân cư suy yếu đi. Hơn nữa, dân số tăng lên ảnh hưởng càng lớn đến quá trình phát triển kinh tế, gây khó khăn cho cả việc tái sản xuất mở rộng của cải vật chất và tái sản xuất những quan hệ kinh tế. Sự phản ứng kịp thời và đúng đắn của ban lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đối với số dân quá đông đòi hỏi phải phân tích toàn diện đến nhân tố lao động sống và sử dụng tối ưu lao động ấy vào sinh hoạt kinh tế. Nhưng ngay trên vấn đề này, nhóm theo chủ nghĩa Mao cũng tỏ ra thiển cận và rất không triệt để. Trong 10 năm đầu sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, họ định giải quyết ngay lập tức vấn đề thất nghiệp và nhân khẩu thừa ở nông thôn bằng những chiến dịch, những phương pháp hành chính. Mao-Trạch-Đông cố sức trình bày rằng dân số đông chỉ là nhân tố thuận lợi, tính cực đối với sự phát triển kinh tế («dân số đông – thế là tốt»). Những tài nguyên kinh tế được phân phối không tính đến sự cần thiết phải tạo nên việc làm cho những công nhân bổ sung. Ở thành thị, trong 10 phụ nữ chỉ có một người là có thể tham gia sản xuất xã hội.

Trong 10 năm sau, đặc biệt từ năm 1961, quan điểm của Mao về dân số được xét lại một cách gay gắt. Mao buộc phải tác động đến mức sinh đẻ, buộc người dân Trung-quốc phải hoãn cưới xin và hạn chế số con cái trong gia đình trong phạm vi từ một đến hai đứa. Do đó, họ áp dụng chính sách dân số tích cực, định tuổi được phép cưới vợ, lấy chồng (nữ phải từ 25 tuổi, nam phải từ 28 tuổi trở lên), định kế hoạch sinh đẻ theo quyết nghị của cơ quan Đảng và hành chính địa phương, cổ động

những hành động có tính quần chúng nhằm hạn chế sinh đẻ và những biện pháp khác để hạn chế sinh đẻ và cuối cùng là những trừng phạt trực tiếp về kinh tế chống những ai «phá hoại» những quy chế mới về vấn đề dân số. Các luận văn của Mao-Trạch-Đông: «loài người phải kiểm soát được số lượng người của mình», «nếu để số dân Trung-quốc lên đến 800 triệu người, thì đã chậm quá rồi»... được tuyên truyền rộng rãi.

Hiệu quả của chính sách dân số không nhân đạo đó hết sức hạn chế, vì Trung-quốc ngày nay và trong 10 năm tới cần phải bảo đảm tư liệu sinh hoạt và công ăn việc làm cho ngay số dân hiện có.

Nhóm theo Mao bèn dùng đến phương pháp bắt đông đảo quần chúng lao động chân tay khổ sai nặng nhọc đến kiệt sức; lao động này không được bù đắp, lâu ngày sẽ rút ngắn tuổi thọ của hàng triệu người lao động Trung-hoa. Rút ngắn «chu kỳ» của các thế hệ lao động ở Trung-quốc, nghĩa là nâng số tử vong lên và rút ngắn tuổi thọ lại, lấy đó làm phương pháp để giải quyết vấn đề dân số quá đông và khắc phục sự lạc hậu về kinh tế, đó là một việc làm hết sức phản nhân dân, phản nhân đạo, đối lập về nguyên tắc với lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Luôn luôn «tiết kiệm» chi phí cho tái sản xuất sức lao động, bọn Mao có ý đồ «lợi dụng» những người Trung-hoa nghèo đói. Chính sách kinh tế của nhóm lãnh đạo Cộng hòa nhân dân Trung-hoa theo Mao chứng tỏ rằng bọn Mao mưu toan bù đắp thị trường sức lao động theo cách không mở rộng tái sản xuất sức lao động hoàn thiện, mà theo lời của Mác «bằng cách thay đổi nhanh chóng thế hệ quặt quẹo và chết yểu». Rõ ràng là con đường này đầy rẫy những xung đột xã hội nghiêm trọng trong xã hội Trung-quốc và đưa chế độ Mao đến khủng hoảng sâu sắc.

Hiện nay, những vấn đề chiến lược kinh tế là đối tượng tranh luận trong ban lãnh đạo Bắc-kinh. Đất nước về khách quan đòi hỏi một cương lĩnh có căn cứ về xây dựng kinh tế, một cương lĩnh có khả năng huy động được nhân dân thực hiện nó. Không nghi ngờ gì nữa, một cương lĩnh nhất định về tăng cường mọi mặt tiềm lực quân sự – kinh tế nhằm thực hiện cho kỳ được những tham vọng bá quyền còn tồn tại. Nhưng những người hiện đang lãnh đạo Trung-quốc không công bố nó, vì họ hiểu rằng cương lĩnh ấy không chỉ gây nên sự bất bình của tuyệt đại đa số nhân dân trong nước mà còn bị dư luận thế giới lên án gay gắt. Bởi thế, việc thực hiện nó được tiến hành bí mật, che giấu nhân dân và dư luận thế giới. Tuy vậy, dần dần, mục đích thật sự của đường lối ấy ngày càng lộ rõ ra trước đa số nhân dân trong nước cũng như ngoài nước.

Ngay cả vấn đề tình hình kinh tế chung của đất nước, những vấn đề bảo đảm tái sản xuất mở rộng xã hội năm này qua năm khác ngày càng gây nên sức ép đối với chính sách đối nội và đối ngoại của ban lãnh đạo Bắc-kinh.

Kinh nghiệm cách mạng vô sản cho thấy rằng thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội diễn ra trên cơ sở những quy luật chung, có ý nghĩa phổ biến. Kinh nghiệm lịch sử đồng thời chỉ ra rằng những quy luật chung ấy được áp dụng như trước đây, có tính đến các đặc điểm dân tộc cụ thể, bởi vì áp dụng máy móc kinh nghiệm nước này cho nước khác, không tính đến những đặc điểm của mỗi nước, có thể làm hại cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng đề cao những nét đặc thù dân tộc, những đặc điểm của nước này hay nước nọ, nhấn mạnh «những nét đặc thù» của con đường này hay con đường khác tiến lên chủ nghĩa xã hội, về cơ bản là phản mác-xít. Bọn theo chủ nghĩa Mao đang mắc phải chính

cái bệnh kinh niên «chủ nghĩa cộng sản dân tộc». Chủ nghĩa Mao cố ý xóa bỏ mọi kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nó cho rằng những kinh nghiệm ấy không thích hợp trong điều kiện của Trung-quốc. Thật ra, sự coi thường kinh nghiệm tập thể của các Đảng anh em là rất cần thiết đối với âm mưu phá hoại lòng tin trước hết đối với kinh nghiệm rất phong phú của Đảng Cộng sản Liên-xô và phá hoại uy tín quốc tế to lớn của nó. Để đạt điều đó, Mao-Trạch-Đông đã đi đến chỗ xét lại và «thay thế» hoàn toàn tất cả những quy luật phổ biến về xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong quá trình biến dạng của chế độ chính trị nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, mục đích của sản xuất cũng thay đổi. Trước đây, Mao khẳng định rằng mục đích của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giải phóng lực lượng sản xuất, điều ấy sẽ tạo nên những điều kiện xã hội để phát triển mạnh mẽ nền sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Ngày nay, thì mục đích sản xuất ở Trung-quốc là tạo nên hết sức nhanh chóng tổ hợp quân sự – công nghiệp và mọi công cụ được huy động trước hết là để giải quyết nhiệm vụ này.

Như vậy là hệ thống kinh tế của Nhà nước của tập đoàn Mao và chính sách kinh tế của chủ nghĩa Mao trở thành vật kìm hãm sự tiến bộ xã hội của Trung-quốc

PHẦN NĂM

QUAN NIỆM THỰC TIỄN MAO-ÍT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TIỂU TƯ SẢN

Chương 1

BẢN CHẤT PHẢN NHÂN ĐẠO CỦA NHỮNG SỰ XUYÊN TẠC CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO

Đặc điểm quan trọng trong quan điểm của chủ nghĩa Mao đối với các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết là đem lý tưởng và phương pháp của chủ nghĩa xã hội phục vụ việc thực hiện những mục tiêu bá quyền sô-vanh nước lớn. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà những người mác-xít dùng thuật ngữ « chủ nghĩa xã hội sô-vanh » để định rõ tính chất tư tưởng của chủ nghĩa Mao.

Về thực chất, những người theo chủ nghĩa Mao coi giá trị chủ yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học không phải ở cương lĩnh cải tạo xã hội một cách căn bản sau thắng lợi của cách mạng và sau khi thiết lập nền chuyên chính vô sản, mà ở sức lôi cuốn đặc biệt của chủ nghĩa xã hội đối với đông đảo quần chúng. Chúng mưu toan lợi dụng tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa xã hội, tư tưởng

có khả năng phát động tất cả những người lao động để thực hiện những mục tiêu bá quyền nước lớn, để chuẩn bị chiến tranh thế giới.

Vì thế, khi phát biểu tại hội nghị toàn quốc bàn vấn đề công tác tuyên truyền tháng ba năm 1957, Mao-Trạch-Đông đã tuyên bố: « Chúng ta phải thấy rằng chúng ta sẽ xây dựng một nước vĩ đại trên nền tảng chủ nghĩa xã hội ». Ở một trong những bài phát biểu năm 1959, Mao đã nhấn mạnh rằng sự quan tâm chủ yếu của Trung-quốc là « thực hiện cho được mục tiêu duy nhất: xây dựng một nước hùng cường bằng những nỗ lực của cả dân tộc trong một vài kế hoạch 5 năm ». Tiếp theo, Mao đã trình bày công khai cương lĩnh bá quyền trên phạm vi toàn cầu: « Chúng ta phải chinh phục được trái đất. Đối tượng của chúng ta là toàn bộ trái đất. Còn về công tác và chiến đấu, thì theo tôi, trái đất của chúng ta là quan trọng hơn cả, chúng ta sẽ xây dựng trên đó một quốc gia hùng cường. Nhất định phải thấm nhuần lòng kiên nghị đó ».

Chủ nghĩa Mao đã tuyên bố lấy bạo lực, chiến tranh, chủ nghĩa quân phiệt làm phương sách thực hiện các mục tiêu sô-vanh nước lớn của mình: « Toàn thế giới chỉ có thể được cải tạo bằng súng », « Súng đẻ ra chính quyền ».

Như vậy, chủ nghĩa Mao đã tỏ ra là một hệ tư tưởng và chính sách hoàn toàn thù địch với hệ tư tưởng nhân đạo vĩ đại của chủ nghĩa xã hội.

Đối với những người cộng sản, tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo không phải là những luận thuyết trừu tượng về bản chất tính « thiện » hay « ác » của con người, về tình yêu đối với con người, mà là kim chỉ nam thực tiễn cho hành động.

Ngay trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản », những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã viết rằng những người cộng sản đưa ra mục tiêu xây dựng một xã

hội trong đó «sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người».

Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên-xô đã được thông qua năm 1962 là xuất phát từ nguyên tắc «tất cả vì con người, vì lợi ích của con người». Trong cương lĩnh nói rằng: «Chủ nghĩa cộng sản đang thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình là giải phóng con người khỏi sự bất bình đẳng về xã hội, khỏi tất cả các chế độ áp bức và bóc lột, khỏi những thảm họa chiến tranh và kiến lập trên trái đất nền hòa bình, lao động, tự do, bình đẳng, hữu ái và hạnh phúc của tất cả các dân tộc».

Hoạt động hằng ngày của Đảng Cộng sản Liên-xô, của các Đảng mác-xít – lê-nin-nít anh em trong các nước của cộng đồng xã hội chủ nghĩa đang chứng minh một cách rõ ràng và hiển nhiên hiệu lực của chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa. Điều đó nói lên rằng chủ nghĩa nhân đạo không phải là ước mơ cao xa, mà là sự nghiệp của ngày hôm nay. L.I. Bre-giơ-nép, Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, đã nhấn mạnh «xã hội xô-viết ngày nay là hiện thân của chủ nghĩa nhân đạo vô sản, xã hội chủ nghĩa. Nó đem việc sản xuất của cải vật chất, những thành tựu văn hóa tinh thần, toàn bộ hệ thống các quan hệ xã hội để phục vụ con người lao động».

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội càng to lớn và hấp dẫn, thì bọn chống cộng càng ra sức bôi đen, vu khống chủ nghĩa xã hội. Trên phương diện đó, những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội khoa học đã tìm được đồng minh và đồng lõa trực tiếp là hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mao.

Lý luận của chủ nghĩa Mao xét lại những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học, phủ nhận những tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo, coi chúng là tư tưởng tư sản. Đồng thời, thích ứng với điều đó, chủ nghĩa Mao bằng thực tiễn làm mất uy tín của chủ nghĩa xã hội, vũ trang

« luận cứ » cho kẻ thù của chủ nghĩa Mác – Lê-nin để đấu tranh với chủ nghĩa xã hội khoa học chân chính. Trong luận cương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô nhân kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của V.I. Lê-nin đã nhấn mạnh : « Chủ nghĩa xét lại « tả khuynh » đang công kích lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản khoa học, mong muốn thay nó bằng « chủ nghĩa xã hội » không tưởng phản động và trại lính quân phiệt. Việc thuyết giáo về vai trò cứu thế của một số nước, việc tác động tư tưởng quần chúng theo tinh thần của chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa sô-vanh, chủ nghĩa chống Liên-xô hiếu chiến đang phơi bày bản chất dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản ». Điều đó đặt ra trước mắt những người mác-xít nhiệm vụ kiên quyết vạch trần cách lý giải vô nhân đạo quan liêu quân phiệt đối với chủ nghĩa xã hội của bọn tư tưởng gia mao-ít.

Trên cơ sở phân tích thận trọng lý luận và thực tiễn của tập đoàn Mao-Trạch-Đông, những người mác-xít Liên-xô và nước ngoài đã giải thích một cách xác đáng rằng lập trường tư tưởng của tập đoàn đó hoàn toàn không phải là chủ nghĩa Mác, hoàn toàn không phải là thế giới quan của giai cấp vô sản, mà là cái đối lập với chủ nghĩa xã hội khoa học. Có lẽ, một thời gian dài trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông đã phải sử dụng một số nguyên lý của chủ nghĩa Mác. Nhưng khi chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội, bản chất tiểu tư sản và sự bất lực về lý luận của chủ nghĩa Mao ngày càng lộ rõ, và điều xấu hơn nữa là chủ nghĩa Mao đã từng bước thoái hóa thành công cụ của chế độ quân sự – quan liêu do Mao-Trạch-Đông và những người thân cận của Mao vun đắp.

Vào cuối những năm 50, trong chính sách của ban lãnh đạo Trung-quốc đã diễn ra một bước ngoặt bất ngờ ; trong hoạt động của nó ngày càng chồng chất những sai

lầm và biến chất. Các Đảng Cộng sản và công nhân anh em đã thân ái nhắc những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc về sai lầm và nguy cơ của đường lối đó. Đáng tiếc là ban lãnh đạo Trung-quốc đã không lắng nghe ý kiến của phong trào cộng sản thế giới. Những sai lầm mang tính chất duy ý chí trong chính sách đối nội càng tăng thêm, khi ở Trung-quốc những quan niệm bình quân trại lính tiểu tư sản lạc hậu về chủ nghĩa xã hội và những mục tiêu sô-vanh, bành trướng, nước lớn trong chính sách đối ngoại được đề lên hàng đầu. Điều đó đã dẫn đến chỗ xuất hiện một lập trường chính trị, tư tưởng đặc biệt, trên thực tế có nghĩa là hoàn toàn xa rời những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thế giới. Nó đã trở thành thù địch công khai với chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Khi phê phán phái dân túy, V.I. Lê-nin đã chỉ ra một trong những sai lầm cơ bản của phái đó là « thiếu đầu óc thực tế trong xã hội học ». Đồng thời, người đã gắn liền việc « người dân túy đâm ra hoàn toàn nghi ngờ và khinh thường những xu hướng độc lập của một số giai cấp xã hội đang sáng tạo ra lịch sử phù hợp với lợi ích của họ. Do đó, với một sự khinh xuất lạ lùng, quên mất hoàn cảnh chung quanh, người dân túy lao vào đủ mọi thứ dự án xã hội ngông cuồng ». Đối với người dân túy, thì người lao động, nhân dân, các giai cấp là những đối tượng hoạt động của anh ta, mà anh ta phải dẫn dắt, chỉ đạo v.v...

Chủ nghĩa Mao cũng bộc lộ rõ những nét như vậy. Nó cũng có khuynh hướng « lao vào đủ mọi thứ dự án xã hội ngông cuồng » của nó; chứng minh cho điều đó là chính sách « công xã nhân dân », chiến dịch « quần chúng làm gang thép » và « cách mạng văn hóa ».

Sự đoạn tuyệt của chủ nghĩa Mao với những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học cả trong lĩnh vực tổ

chức chính trị của xã hội là không thể tha thứ được. Chủ nghĩa xã hội không thể phát triển thắng lợi, nếu không lôi cuốn được quần chúng lao động vào hoạt động chính trị tích cực, vào việc giải quyết những công việc của Nhà nước và xã hội. Nguyên lý cơ bản đó của chủ nghĩa xã hội, của chuyên chính vô sản đã bị những người theo chủ nghĩa Mao chà đạp. Chúng gieo rắc sự chuyên quyền, những điều phi pháp, sử dụng những phương pháp cảnh sát quân phiệt, hoàn toàn xóa bỏ những tiêu chuẩn tối thiểu nhất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa trong Đảng và trong nước. Những người theo chủ nghĩa Mao muốn dùng việc quân sự hóa đất nước và việc xóa bỏ chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa để biến toàn thể nhân dân Trung-quốc thành «tờ giấy trắng», thành «những chiếc đinh vít không gỉ», thành «những con trâu ngoan ngoãn của Chủ tịch Mao».

Chính sách dân tộc của tập đoàn Mao đã phơi bày sự đoạn tuyệt hoàn toàn với chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Cơ sở của chính sách đó là hệ tư tưởng sô-vanh Đại Hán. Nó không chỉ bắt 50 dân tộc không phải Hán ở Trung-quốc (có đến 60 triệu người) phải chịu tình trạng không có quyền lợi và bị phân biệt đối xử, mà còn đe dọa sự tồn tại của họ với tư cách là những đơn vị dân tộc hẳn hoi. Những người theo chủ nghĩa Mao thi hành đường lối đồng hóa đơn vị cưỡng bức đối với các dân tộc thiểu số. Ví dụ, trong 15 năm gần đây, với việc thi hành chính sách đó, số lượng người Mãn-châu, người Mông-cổ, đặc biệt là người U-gu-a đã giảm xuống đáng kể (từ 7 triệu xuống còn 4 triệu người). Mao-Trạch-Đông và những người ủng hộ Mao ra sức coi mình là những người chủ chốt bảo vệ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc trên thế giới. Thế nhưng, trong nước thì chúng lại đóng vai trò những kẻ bóp nghẹt quyền của các dân tộc ít người, những kẻ kế tục chính sách Đại Hán của bọn

phong kiến cầm quyền ở Trung-quốc và của bọn Quốc dân đảng.

Chính sách đối nội của Mao-Trạch-Đông và của tập đoàn Mao đã chứng tỏ một cách đặc biệt hiển nhiên là những trào lưu chính trị tiểu tư sản, mặc dù về nguồn gốc gắn liền với giai cấp tiểu tư sản, nhưng lại hoàn toàn không có khả năng biểu thị và bảo vệ lợi ích của giai cấp tiểu tư sản. Trái lại, quần chúng tiểu tư sản ở Trung-quốc, trước hết là nông dân, cùng với giai cấp công nhân đã trở thành nạn nhân trong chính sách của Mao-Trạch-Đông, một chính sách trái với những lợi ích cơ bản của nông dân Trung-quốc, làm cho họ bị lạc hậu, nghèo đói, thiếu thốn và không có quyền hành về chính trị.

Những phương châm ban đầu của «chủ nghĩa xã hội Mao-Trạch-Đông (thay thế những tiền đề vật chất của công cuộc xây dựng xã hội mới bằng tinh thần khổ hạnh của quần chúng, hy vọng vào tính chất bình quân, thu hẹp những nhu cầu kinh tế và văn hóa đến mức tối thiểu nhất,v.v...) ở nhiều chỗ gần giống với một số trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác – «chủ nghĩa xã hội» tiểu tư sản và phong kiến», và cũng giống như những quan niệm vô chính phủ mà Mác gọi là «chủ nghĩa cộng sản trại lính».

Thậm chí so với những thứ chủ nghĩa xã hội không tưởng trước đây, «tư tưởng» và chính sách của Mao là một bước lùi lớn. Chủ nghĩa Mao tước bỏ linh hồn sinh động của học thuyết về chủ nghĩa xã hội: tư tưởng xã hội phục vụ lợi ích của con người, phục vụ hạnh phúc của con người. Do đó, nó làm tổn thất truyền thống xã hội chủ nghĩa đã có hàng bao thế kỷ. Thay cho lý tưởng về mặt xã hội xây dựng nên vì lợi ích và hạnh phúc của nhân dân lao động, chủ nghĩa Mao đưa ra «những lý tưởng» khác: nhân dân phục vụ vô điều kiện «lãnh tụ vĩ đại», phục vụ sự thắng lợi của «tư tưởng», chính sách

của lãnh tụ. Những phương châm đó của Mao-Trạch-Đông đã thể hiện trong thực tiễn chính trị của Trung-quốc dưới hình thức tuyên truyền các khẩu hiệu « tinh thần vô tư tuyệt đối » : « Phấn đấu đạt mức cao trong sản xuất, giữ mức độ thấp trong đời sống; thiếu thốn là vinh quang, là hạnh phúc »... Vì những « lý tưởng » nói trên, chủ nghĩa Mao kêu gọi nhân dân Trung-quốc « không sợ chết, không sợ thiếu thốn ».

Theo đúng những chỉ thị của Mao, ở Trung-quốc cuối những năm 50 đã thực hiện đường lối bắt nhân dân chịu nghèo khổ với mức sống thấp trong một thời gian dài. Những người theo chủ nghĩa Mao đã chính thức công bố một chính sách « tiền lương thấp và hợp lý » không kể số lượng và chất lượng lao động như thế nào. Tiếp theo những bài của Mao tán tụng cảnh nghèo đói, năm 1957 Mao và những người theo chủ nghĩa Mao đã đưa ra một công thức nổi tiếng đáng buồn của chính sách trong lĩnh vực phân phối nhằm vào chỗ: « năm người tiêu dùng số lương thực, thực phẩm tính toán cho ba người ». Chúng đã công khai kêu gọi nhân dân lao động Trung-quốc « sống nghèo khổ », « khi ở nhà, thì hãy ăn ít đi » bởi vì « ít cơm đi, thì nhiều súng lên ». Trong vấn đề này, về thực chất chủ nghĩa Mao đã kết hợp với những quan điểm của Tờ-rốt-xki. Trước đây Tờ-rốt-xki cũng đã yêu cầu: đi đầu trong sản xuất và bình quân trong tiêu dùng.

Bằng những phương châm đó, những người theo chủ nghĩa Mao đã mưu toan ngăn cản nhân dân lao động đấu tranh bảo vệ những quyền lợi của mình, đưa ra những yêu sách đòi nâng cao phúc lợi và cải thiện những điều kiện lao động và sinh hoạt hằng ngày. Mọi cuộc đấu tranh như vậy (ví dụ, những cuộc bãi công của công nhân đường sắt, thợ mỏ, của quân nhân phục viên ở Quảng-châu năm 1974) đều bị coi là biểu hiện của « chủ nghĩa

xét lại », của « những khuynh hướng phục hồi », là « bệnh dịch chủ nghĩa kinh tế ».

Điều có ý nghĩa nguyên tắc để đánh giá đúng đắn và khoa học sự lý giải của chủ nghĩa Mao về chủ nghĩa xã hội là ý kiến của Lê-nin nói rằng chỉ riêng việc tập đoàn chính trị này hay tập đoàn chính trị khác thừa nhận một cách chung chung về mặt lý luận rằng chủ nghĩa xã hội là mục tiêu đấu tranh thì chưa chứng tỏ rằng chúng đã theo chủ nghĩa xã hội khoa học của giai cấp vô sản. Không phải ngẫu nhiên mà trong trường hợp đó, V. I. Lê-nin đã đặt thuật ngữ « chủ nghĩa xã hội » vào trong ngoặc kép. Người viết: « Hiện nay, không những bọn đi theo Cao-xki và bọn xã hội đều thừa nhận chủ nghĩa xã hội nói chung là mục đích, đều đem nó đối lập với chủ nghĩa tư bản (hay chủ nghĩa đế quốc), nhưng bây giờ vấn đề không phải là đem hai chế độ xã hội đó đối lập một cách chung chung với nhau; mà mục đích cụ thể của « cuộc đấu tranh cách mạng có tính chất quần chúng *cụ thể* chống một tai họa *cụ thể* ».

Tai họa cụ thể đó ở Trung-quốc sau khi cách mạng thắng lợi là sự lạc hậu về kinh tế, văn hóa và khoa học của đất nước, mức sống vật chất và văn hóa hết sức thấp kém của nhân dân lao động.

Đường lối chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa được vạch ra năm 1958, được củng cố và phát triển trong các nghị quyết của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1956, đã đề ra con đường xây dựng xã hội mới ở Trung-quốc, biến Trung-quốc thành một nước xã hội chủ nghĩa hiện đại có công nghiệp và nông nghiệp tiên tiến, có văn hóa, khoa học hiện đại.

Phần mở đầu có tính chất cương lĩnh của Điều lệ Đảng Cộng sản Trung-quốc, được Đại hội đó thông qua, đã nhấn mạnh: « Mục tiêu chủ yếu trong toàn bộ công tác

của Đảng là thỏa mãn đến mức tối đa những nhu cầu vật chất và văn hóa trong đời sống của nhân dân ».

Cuối những năm 1950, khi đã chiếm được những vị trí chủ yếu trong Đảng và Nhà nước, tập đoàn dân tộc chủ nghĩa của Mao-Trạch-Đông đã vứt bỏ đường lối chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội và các nghị quyết của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc. Điều mà những người mác-xít Trung-quốc coi là tai họa cụ thể, thì những người theo chủ nghĩa Mao coi là phúc đức chủ yếu.

Năm 1957, Mao-Trạch-Đông tuyên bố « Nghèo là tốt; khó có thể hình dung được khi tất cả đều giàu sang, thì tình hình sẽ ra sao ». Nghèo và dốt nát được coi là ưu điểm của nhân dân Trung-quốc.

Những năm 60, Mao-Trạch-Đông đã tuyên bố luận điểm sau đây và coi đó là tư tưởng *chiến lược* trong sự phát triển nền kinh tế của đất nước: « Chuẩn bị chiến tranh, sẵn sàng chịu đói và chịu khổ ». Đầu những năm 70, Mao lại bổ sung bằng lời kêu gọi: « Đào hầm thật sâu, dự trữ thật nhiều lương thực ».

Sự đối lập trong quan điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học và chủ nghĩa Mao đối với bản chất nhân đạo của chủ nghĩa xã hội cũng biểu hiện trong việc giải thích bản chất của nền chuyên chính vô sản và vai trò của bạo lực.

Khi đề cập đến vấn đề đó, V.I. Lê-nin đã nhấn mạnh mặt nhân đạo sáng tạo của nền chuyên chính vô sản. Nhằm mục đích đó, người đã nói rõ phải xây dựng những điều kiện xã hội, kinh tế, chính trị như thế nào để con người được phát triển thật sự tự do và toàn diện.

V.I. Lê-nin viết: « Nhưng thực chất của chuyên chính vô sản không chỉ là bạo lực, cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Thực chất chủ yếu của nền chuyên chính đó là tính tổ chức và tính kỷ luật của đội ngũ tiên tiến của những người lao động, của đội tiên phong của họ, của

người lãnh đạo duy nhất của họ là giai cấp vô sản. Mục đích của giai cấp vô sản là thiết lập chủ nghĩa xã hội, xóa bỏ sự phân chia xã hội thành giai cấp, biến tất cả những thành viên trong xã hội thành người lao động, tiêu diệt cơ sở của mọi tình trạng người bóc lột người. Mục đích đó, người ta không thể đạt ngay tức khắc được; muốn thế, cần phải có một thời kỳ quá độ khá lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, vì cải tổ sản xuất là việc khó khăn, vì cần phải có thời gian mới thực hiện được những thay đổi căn bản trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, và vì phải trải qua một cuộc đấu tranh quyết liệt, lâu dài mới có thể thắng được sức mạnh to lớn của thói quen quản lý theo kiểu tiểu tư sản và tư sản».

Mao-Trạch-Đông cho rằng chuyên chính vô sản chung quy là độc tài, là bạo lực, và chỉ là bạo lực mà thôi: «Chức năng đầu tiên của chuyên chính vô sản là trấn áp các giai cấp phản động trong nước và bọn bóc lột chống lại cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trấn áp tất cả những kẻ nào phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; nói một cách khác là giải quyết mâu thuẫn địch ta... Chuyên chính có cả chức năng thứ hai. Cụ thể là: bảo vệ đất nước, chống hoạt động phá hoại và chống mọi hành động xâm lược của kẻ thù bên ngoài. Nếu bị xâm lược, thì nhiệm vụ trước mắt của nền chuyên chính là giải quyết những mâu thuẫn giữa chúng ta và kẻ thù bên ngoài».

Trong khi chủ nghĩa Mác – Lê-nin coi bạo lực chỉ là một trong những phương pháp tất nhiên để trấn áp sự đối kháng của các giai cấp bóc lột không chịu chấp nhận con đường cải tạo hòa bình đối với xã hội, thì Mao-Trạch-Đông lại hô hào sử dụng rộng rãi những phương pháp ấy, «noi gương Tần-Thủy-Hoàng», một tên bạo chúa của nước Trung-hoa trước đây. Năm 1958, tại một cuộc hội

nghị Mao-Trạch-Đông đã kêu gọi « kết hợp Mác với Tần-Thủy-Hoàng » và công khai phàn nàn rằng ở Trung-quốc dường như chưa áp dụng một cách rộng rãi « những phương pháp của Tần-Thủy-Hoàng », tức là khủng bố hết sức ác liệt, là bức hại trí thức, là chuyên chế, là triệt để trấn áp mọi tư tưởng tự do và sáng kiến của quần chúng, là đường lối có tính chất làm cho nhân dân ngu muội.

Những năm sau này, đặc biệt trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », trong « vụ Lưu-Thiếu-Kỳ », « vụ Lâm-Bưu » và một số « vụ » khác, Mao và tập đoàn của Mao đã bù lại được rất nhiều « điều bỏ sót ». Số người chết do những người theo chủ nghĩa Mao đàn áp và hãm hại lên đến 5 triệu. Trong nước đã thiết lập chế độ chuyên chế quân sự – quan liêu ; đã phục hồi chế độ theo dõi lẫn nhau và tố giác lẫn nhau trong công sở và trong các khu dân cư như hồi phong kiến và Quốc dân đảng ; đã quân sự hóa toàn bộ cuộc sống.

Để biện bạch cho những mưu toan trình bày chế độ trại lính quan liêu – quân phiệt là « chuyên chính vô sản », những người theo chủ nghĩa Mao đã lợi dụng rất nhiều mánh khóe, kể cả việc sử dụng phép loại suy lịch sử và xuyên tạc lịch sử. Ví dụ, thể hiện rõ điều đó là phong trào « phê phán Khổng-Tử » và tâng bốc Tần-Thủy-Hoàng phát động năm 1973.

Nói theo cách của bọn tuyên truyền Bắc-kinh, thì tập đoàn Mao « hoàn toàn không phải vô công rồi nghề và không phải chủ tâm trả thù những người đã chết cách đây hai nghìn năm » mà hướng đến những chuyện xa với thời đại của chúng ta như vậy.

Ý đồ của nó khá rõ ràng là lợi dụng việc phê phán những mặt phản động của đạo Khổng. Việc phê phán này là trọng tâm của phong trào « Ngũ-Tứ » nổi tiếng trước đây. Mao và những người theo chủ nghĩa Mao âm mưu

miêu tả «cuộc cách mạng văn hóa» khét tiếng là sự kế tục và phát triển truyền thống cách mạng của phong trào đó.

Những người theo chủ nghĩa Mao đã xuyên tạc một cách có ý thức vai trò phức tạp và đầy mâu thuẫn của kẻ sáng lập đế chế Trung-hoa đời nhà Trần (thế kỷ III trước công nguyên) là Tần-Thủy-Hoàng. Chúng lấy cớ dựa vào đó để biện bạch cho những điều càn bậy và khủng bố của chúng đối với nhân dân và những đại biểu ưu tú trong giới trí thức mới, xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc, để biện bạch cho những hành động của chúng theo tinh thần «đốt sách, chôn nho» của tên bạo chúa đó. Mưu toan biện bạch cho «việc đã rồi» và trốn tránh trách nhiệm lịch sử trước việc đám Hồng vệ binh dốt nát đã phá hủy những di tích văn hóa của nhân dân Trung-quốc, những người theo chủ nghĩa Mao đã hoài công miêu tả hành động của chúng là sự «phê phán cách mạng». Đồng thời bộ máy tuyên truyền Bắc-kinh đã miêu tả các nhà nghiên cứu xô-viết và thậm chí cả Đảng Cộng sản Liên-xô... là «những người sùng bái Khổng-Tử».

Để chống đỡ phần nào trước sự phê phán chân chính của những người mác-xit – lê-nin-nít đã vạch trần sự chuyên chế quan liêu – quân phiệt của tập đoàn Mao và việc bọn chúng sử dụng những phương pháp tàn bạo của Tần-Thủy-Hoàng, bộ máy tuyên truyền của Bắc-kinh cố trình bày chế độ hiện nay là «nền chuyên chính vô sản».

Trong thực tiễn, quan điểm của chủ nghĩa Mao đối với chủ nghĩa xã hội thể hiện ở những nguyên tắc tổ chức xã hội kiểu trại lính, áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa, phân phối, v.v...

Ngay từ năm 1959, cái gọi là «công xã nhân dân» đã được coi là đơn vị tổ chức cơ sở và là hình mẫu của «chủ nghĩa cộng sản» theo kiểu mao-ít. Nó được coi là «chiếc

cầu vàng để tiến vào chủ nghĩa cộng sản». Theo xác nhận của Mao-Trạch-Đông, thì ưu điểm của «công xã nhân dân» là nó có thể kết hợp được công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giáo dục và quân sự.

Các «công xã» nông nghiệp ở Trung-quốc hoạt động trên nguyên tắc «tự cung tự cấp», «tự lực cánh sinh», không có bất cứ một sự trợ cấp nào của Nhà nước. Do lợi dụng được hình thức tổ chức đó, chế độ Mao đã thực hiện được sự cưỡng bức siêu kinh tế dưới một hình thức đã được ngụy trang đối với hàng triệu nông dân, bòn rút nguồn dự trữ từ nông thôn để phát triển nhanh chóng tiềm lực công nghiệp quân sự và thi hành chính sách bá quyền đối ngoại.

Việc «công xã hóa» toàn bộ nông thôn Trung-quốc, thật ra không phải cái gì khác, mà chính là mưu đồ không tưởng phản động muốn áp dụng trong những điều kiện hiện nay một cái giống như «phương thức sản xuất châu Á» mà Các Mác đã miêu tả (trong phương thức sản xuất này, Nhà nước trực tiếp bóc lột khối công xã nông nghiệp gia trưởng rời rạc).

Các «công xã» nông nghiệp lúc đầu áp dụng phân phối hiện vật theo lối bình quân ở mức thấp bằng cách cho tất cả mọi thành viên công xã ăn theo định mức ở nhà ăn tập thể, công hữu hóa hoàn toàn tài sản cá nhân, cung cấp quần áo, giày dép không mất tiền, nuôi dưỡng tập thể đối với trẻ em, người già trong các nhà phúc lợi, tổ chức cưới xin và tang lễ tập thể, giáo dục và chữa bệnh không mất tiền, v.v... Kỷ luật quân đội được coi là nguyên tắc tổ chức làm việc của «công xã»; cuộc sống của mọi thành viên trong công xã hoàn toàn được quân sự hóa. Mưu đồ không tưởng đó muốn áp dụng nguyên tắc «chủ nghĩa cộng sản bình quân» trong phân phối, «tiến nhanh đến chủ nghĩa cộng sản» kết hợp với chính sách «đại nhảy vọt» trong xây dựng công nghiệp, đã

nhanh chóng đầy Trung-quốc đến miệng hố thảm họa kinh tế. Số lương thực dự trữ trước đây bị phung phí một cách phi sản xuất. Việc xóa bỏ khuyến khích vật chất đã làm giảm đi một cách đáng kể tinh thần tích cực sản xuất của nông dân. Trong nước đã bắt đầu có hàng loạt quần chúng bị đói. Những năm 1958 — 1961 đã xảy ra nhiều làn sóng đấu tranh của nhân dân.

Vì vậy, dưới áp lực của các lực lượng lành mạnh trong Đảng Cộng sản Trung-quốc, sự phân phối bình quân đã bị bãi bỏ. Về mặt tổ chức, nông thôn Trung-quốc, trên thực tế đã trở lại hình thức hợp tác xã, một hình thức đã được tổ chức trước khi «công xã hóa», mặc dù biển đề vẫn là «công xã nhân dân».

Những người theo chủ nghĩa Mao không nản chí trước thất bại to lớn trong âm mưu của mình. Mao-Trạch-Đông đã mưu toan trút tất cả tội lỗi đó cho «thiên tai và cán bộ cơ sở», làm như là các «cán bộ cơ sở» đó đã không quán triệt «những chỉ thị thông minh» của Mao. Mặc dù có sự phản đối của các lực lượng lành mạnh trong Đảng, trong nước, sau năm 1963 Mao-Trạch-Đông một lần nữa lại quay lại với tư tưởng của mình đối với «những tổ chức cơ sở mẫu mực». Mao mưu toan dựa vào việc thanh trừ rộng rãi, việc tiến hành «giáo dục xã hội chủ nghĩa» rộng rãi, việc tạo ra những nguyên tắc chính trị tư tưởng và tổ chức, để tiến hành đường lối «công xã hóa» trước đây kết hợp với quân sự hóa toàn bộ đời sống của đất nước. Nhưng lần này ông ta hành động dè dặt hơn.

Mao-Trạch-Đông đã tuyên bố đội sản xuất nông nghiệp Đại-trại và mỏ dầu Đại-khánh là những hình mẫu cụ thể của tổ chức cơ sở kiểu đó. Quân đội đã được tuyên bố là một lực lượng tập thể có nhiệm vụ phổ biến kinh nghiệm của Đại-trại và Đại-khánh khắp trong nước. Sau năm 1959, trong quân đội đã tiến hành thanh trừng rộng rãi

những sĩ quan chỉ huy và xử lý cán bộ theo tinh thần « tư tưởng » dân tộc chủ nghĩa của Mao.

Khẩu hiệu « cả nước học tập quân đội, toàn dân là chiến sĩ » một lần nữa đã được Mao-Trạch-Đông làm sống lại năm 1964 để phục vụ cho chính những mục đích trên.

Nhưng các lực lượng lành mạnh trong Đảng đã bác bỏ những mục đích đó của Mao, phá hoại việc thực hiện những mục đích đó. Cuộc « cách mạng văn hóa » khét tiếng rất cần để Mao một lần nữa có thể quay lại kế hoạch của mình, tạo ra cơ cấu sản xuất xã hội « mới » của xã hội theo nguyên tắc công xã, (thật ra dưới dạng đã được sửa đổi đôi chút). Lần này việc tổ chức các đơn vị kinh tế cơ sở tự cung tự cấp khép kín theo đặc điểm sản xuất ngành và lãnh thổ đã được đưa lên hàng đầu.

Những tư tưởng xã hội của Mao-Trạch-Đông được trình bày đầy đủ nhất trong bức thư của Mao gửi cho Lâm-Bưu ngày 7 tháng 5 năm 1969 : « Quân giải phóng nhân dân phải trở thành trường học vĩ đại. Trong trường đại học đó, phải nắm vững sự nghiệp chính trị, quân sự và văn hóa và đồng thời phải học tập sản xuất nông nghiệp, phải tổ chức những xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ để sản xuất một số loại sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của mình, và đồng thời để trao đổi ngang giá với Nhà nước. Trường học đó sẽ làm công tác quần chúng và tham gia phong trào giáo dục xã hội chủ nghĩa... Như vậy, sẽ kết hợp được công tác quân sự và học tập, công tác quân sự và công tác quần chúng. Do đó quân đội có hàng triệu người sẽ giữ vai trò to lớn ». Trên cơ sở chỉ thị đó của Mao, ở Trung-quốc đã lập nhiều trại lao động trá hình nổi tiếng đáng buồn (trường học 7 tháng 5). « Nhân dân nhật báo » tháng 8 năm 1966 viết : « Đó là chỉ thị vô cùng quan trọng của Mao Chủ tịch, là sự phát triển mới có ý nghĩa thời đại của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, là cương lĩnh vĩ đại bảo đảm cho Trung-quốc từng bước chuyển lên chủ nghĩa

cộng sản. Làm theo chỉ thị đó của Mao Chủ tịch có thể tăng cường một cách mạnh mẽ hệ tư tưởng vô sản trong đông đảo quần chúng cách mạng của Trung-quốc, tạo điều kiện cách mạng hóa tư tưởng của con người và xây dựng chủ nghĩa xã hội rất đúng theo nguyên tắc « nhiều, nhanh, tốt, rẻ. ». Theo « Nhân dân nhật báo », tất cả những điều đó sẽ góp phần xóa bỏ hoàn toàn ở trong nước cơ sở tư tưởng và xã hội của chủ nghĩa tư bản và « chủ nghĩa xét lại »; từng bước làm giảm dần sự khác nhau giữa công nhân và nông dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay; cho phép giáo dục con người phát triển toàn diện có bản chất cộng sản, có giác ngộ chính trị cao, biết làm thợ máy, và làm việc trên đồng ruộng, biết chiến đấu và viết văn; sẽ góp phần thực hiện khẩu hiệu « Toàn dân là một đội quân chiến đấu » và do đó tăng cường khả năng phòng thủ đất nước.

Thế thì những đơn vị sản xuất cơ sở tự cung tự cấp đó, mà theo ý Mao phải trở thành « chiếc cầu đi vào chủ nghĩa cộng sản » đối với Trung-quốc là cái gì? Đó cũng là « các công xã » của năm 1958 đã được sửa đổi đôi chút.

Mở đầu Đại-khánh được xây dựng giống như một « công xã » lớn, một cơ sở kinh tế tự cung tự cấp kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, gồm một số làng công nông nghiệp lớn, mấy chục làng công – nông nghiệp vừa và nhiều điểm dân cư.

Tuyên truyền cho ý đồ đó của Mao, tạp chí « Lao động » đã viết: « Phương châm của việc xây dựng đơn vị cơ sở như vậy trong xã hội là « kết hợp thành thị với nông thôn một cách thuận lợi cho sản xuất, thuận tiện cho đời sống ». Tạp chí giải thích tiếp: « Nhà ở tập thể của công nhân và nhân viên, nhà ở tập thể cho gia đình, nên phân tán không nên xây dựng ở một chỗ, không nên xây dựng thành những phố lớn; gia đình phải được tổ chức tốt, đàn ông phải làm việc trong công nghiệp, phụ nữ thì sản

xuất nông nghiệp, vừa là công nhân vừa là nông dân; cần kết hợp công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp».

Về những mặt xã hội của thí điểm Đại-khánh, «Nhân dân nhật báo» nhấn mạnh một cách đặc biệt rõ ràng: «Mỏ dầu Đại-khánh là một tập thể tiên tiến được Chủ tịch Mao-Trạch-Đông xác nhận... Đặc biệt quý là kiên quyết đi theo con đường «7 tháng 5», thực hiện liên minh giữa công nhân và nông dân, giữa thành thị và nông thôn, Đại-khánh đã cho một kinh nghiệm trong việc giảm dần sự khác nhau giữa công nhân và nông dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Chúng ta phải có thái độ đối với kinh nghiệm của Đại-khánh xuất phát từ đỉnh cao của chuyên chính vô sản».

Nói đến thái độ đối với kinh nghiệm Đại-khánh «xuất phát từ đỉnh cao của chuyên chính vô sản», chắc chắn là những người theo chủ nghĩa Mao định dùng con đường hành chính, phương pháp bạo lực để vận dụng «kinh nghiệm» đó.

Như vậy, nếu tin vào những lời của những người theo chủ nghĩa Mao, thì cuộc thí nghiệm Đại-khánh dẫn đến chỗ xóa bỏ sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa lao động công nghiệp và nông nghiệp. Thế nhưng chính những tài liệu tuyên truyền của chủ nghĩa Mao lại chứng tỏ một cách hiển nhiên về tính chất không tưởng phản động của «kinh nghiệm Đại-khánh». Ví dụ như các bản tin của Tân hoa xã đã nhiều lần viết về tính chất khác biệt giữa thành thị và nông thôn đang bị xóa bỏ» do chỗ giữa công nhân dầu mỏ và nông dân của các làng lân cận hầu như không thấy có sự khác nhau nào về điều kiện nhà ở», bởi vì chính «ngày nay, trong cơ sở dầu mỏ to lớn nhất Trung-quốc này, công nhân, viên chức vẫn còn sống đơn sơ và giản dị. Và cho đến nay, chỗ ở của họ là những ngôi

nhà tường đất hay những chiếc nhà gạch đơn sơ. Họ cố gắng dùng những phế liệu, thu góp những mảnh vải đầu thừa đuôi thẹo và chắp vá lại để dùng». Sự khác nhau giữa lao động trí óc và lao động chân tay được khắc phục không kém phần đơn giản: kỹ sư, cán bộ kỹ thuật sống cùng với công nhân, không có một chút ưu đãi nào, «thường xuyên lao động ở ngoài đồng ruộng, ngủ trong những túp lều gỗ do chính họ làm lấy, nghiên cứu và thiết kế ngay trên giường ngủ của mình».

Trong tất cả các điều đó không thể không nhận thấy sự biểu hiện rõ ràng của «chủ nghĩa xã hội trại lính» tiểu tư sản, mà các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã phê phán. Giống như bọn xã hội tiểu tư sản trước đây, Mao-Trạch-Đông đã không nhận thức được tính tất yếu và tính chất tiến bộ của quá trình tăng nhanh dân cư thành thị và vì vậy Mao đã cố sức ràng buộc giai cấp công nhân với ruộng đất. Do đó, liên tục có những phong trào đưa dân thành phố về nông thôn, gây trở ngại lớn cho việc củng cố và tăng nhanh đội ngũ cốt cán lành nghề của giai cấp công nhân công nghiệp.

Ngày nay, Trung-quốc là một nước duy nhất trên thế giới có những biện pháp cưỡng bách về hạn chế dân cư thành thị và giảm bớt đô thị hóa. Những việc làm đó dẫn đến chỗ tỷ lệ dân cư thành thị bị giảm xuống hoặc bị giữ lại ở một mức độ nhất định; trái lại, dân cư nông nghiệp thì lại thường xuyên tăng lên. Tại kỳ họp của Đại hội đại biểu nhân dân toàn Trung-quốc (tháng giêng năm 1975), đã tuyên bố rằng chỉ trong mấy năm gần đây đã chuyển về nông thôn hơn 10 triệu thanh niên có văn hóa.

Để dập lại sự lên án mạnh mẽ trong xã hội Trung-quốc, nói rằng phong trào chuyển thanh niên đến các vùng nông thôn và rừng núi, những nơi đã có sức lao động dồi dào, cũng như việc đưa cán bộ chuyên môn và trí thức đến «các trường 7 tháng 5», là «mưu toan che

giấu nạn thất nghiệp hàng loạt » và « áp dụng chế độ lao động cưỡng bách », bộ máy tuyên truyền của Mao ra sức chứng minh rằng những biện pháp đó phù hợp với « những nguyên tắc của chuyên chính vô sản » và theo đuổi mục đích « ngăn chặn việc xuất hiện những phần tử tư sản mới » và « phục hồi chủ nghĩa tư bản ». Thực chất đó là bằng chứng không thể tha thứ được, chứng tỏ rằng chủ nghĩa Mao không giải quyết nổi những vấn đề trước mắt của đất nước.

Trong cách lý giải của chủ nghĩa Mao về chủ nghĩa xã hội thiếu một nhân tố chủ yếu nhất, cụ thể là: chế độ đó là một hệ thống các quan hệ xã hội phù hợp với lực lượng sản xuất phát triển cao độ; là cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể thực hiện đến cùng nhiệm vụ của mình nếu không tổ chức sản xuất trên cơ sở những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật.

Theo Ph. Ăng-ghen, những nguyên nhân kinh tế – xã hội sinh ra những quan niệm cổ hủ về chủ nghĩa xã hội đó là: « những lý luận chưa thành thục ứng dụng với trạng thái chưa thành thục của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, với những quan hệ giai cấp chưa thành thục ».

Các Mác đã viết về những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa tiểu tư sản bình quân, nguyên thủy đó như sau: « Chủ nghĩa cộng sản đó ở đâu cũng phủ định nhân cách của con người. Theo nó, nhân cách của con người chỉ là biểu hiện nhất quán của chế độ tư hữu, mà chế độ tư hữu thì lại là sự phủ định nó. Sự xóa bỏ chế độ tư hữu như vậy hoàn toàn không phải là sự chiếm hữu thật sự thước đo đó. Điều đó thấy rõ chính là từ sự phủ định một cách trừu tượng toàn bộ thế giới văn hóa và văn minh, từ việc quay trở lại sự giản dị không tự nhiên của con người nghèo khổ và không có nhu cầu, con người này không những không vượt lên trên trình độ của chế độ tư hữu mà thậm chí còn chưa đạt tới chế độ đó ».

Giống như chủ nghĩa xã hội không tưởng trước Mác, chủ nghĩa Mao rất ít chú ý luận chứng của chủ nghĩa xã hội về mặt kinh tế. Nó mưu toan « phát minh » ra một hệ thống tổ chức xã hội « mới », lúc đầu áp dụng nó dưới hình thức kiểu mẫu, « lý tưởng », sau đó áp dụng rộng khắp bằng cách gán ép và khủng bố. Chính đó là ý nghĩa của việc tuyên truyền ầm ĩ về « các làng công – nông nghiệp », về « kinh nghiệm » của đội sản xuất Đại-trại và mỏ dầu Đại-khánh, về « nghiên cứu lý luận chuyên chính vô sản », về phong trào « phê Lâm, phê Khổng », v.v...

Trong ví dụ về các « kiểu mẫu » « chủ nghĩa xã hội » tiểu tư sản của Mao, ta thấy rõ chủ nghĩa chủ quan cực đoan và thuyết duy ý chí luận trong quan điểm đối với giai cấp và xây dựng kinh tế.

Trong lĩnh vực các quan hệ xã hội, « chủ nghĩa xã hội » của Mao có đặc điểm là san bằng cơ cấu xã hội theo lối cưỡng bách hành chính; kìm hãm sự tăng nhanh bộ phận lành nghề của giai cấp công nhân công nghiệp; cố ý chia cắt nhân dân lao động (công nhân, nông dân, trí thức lao động) thành những phe phái thù địch; tách riêng nông thôn và thành thị; đối lập chúng với nhau; thực hiện chủ nghĩa vô nhân đạo cực đoan; xem thường trí thức; hạ thấp nhân cách con người xuống địa vị làm một bộ phận nhỏ không có quyền hành và câm lặng trong bộ máy Nhà nước duy nhất; mưu toan biến xã hội thành tổng thể các tổ chức cơ sở tự trị gồm một khối những « đinh vít không gỉ thuần nhất », « những con trâu ngoan ngoãn », « những người lính », những con người đó chỉ tự biểu hiện thông qua nhân cách của « người cầm lái vĩ đại ».

Đương nhiên, trong khuôn khổ « chủ nghĩa xã hội » trại lính quân phiệt của Mao, không còn chỗ cho con người với tư cách là người sáng tạo ra hạnh phúc của mình, là người chủ đất nước. Điều hoàn toàn lô-gích là tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa và tất cả những

gì gắn với việc tạo điều kiện để thực hiện những tư tưởng đó, như lao động tự do, phát triển mạnh mẽ nền văn hóa, phát triển và hoàn thiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, đều không thể nào phù hợp với chế độ đó.

Mọi sự biểu hiện của tư tưởng nhân đạo đều làm cho những người theo chủ nghĩa Mao tức giận và lập tức đả phá và truy nã hết sức khốc liệt.

Ai mà kêu gọi « đối xử nhân đức với con người » thì bị kết án là « phản động ». Những người theo chủ nghĩa Mao gọi chủ nghĩa nhân đạo là hệ tư tưởng tư sản, là vũ khí tư tưởng phản động.

Ngay từ đầu những năm 60, Đảng Cộng sản Liên-xô đã nhận thấy tác hại to lớn do âm mưu của tập đoàn Mao-Trạch-Đông đối lập chủ nghĩa nhân đạo với chủ nghĩa cộng sản gây ra. Một trong những bài báo đề cập đến vấn đề đó đã viết : « Những người lãnh đạo Trung-quốc chống lại chủ nghĩa nhân đạo. Do đó, họ thu hẹp cơ sở xã hội của phong trào cộng sản, trước hết vì dựa vào các nguyên tắc nhân đạo của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì có thể đoàn kết được quần chúng lao động, đoàn kết tất cả những người tiến bộ chung quanh phong trào cộng sản, có thể thuyết phục con người rằng, chỉ bằng con đường đấu tranh giai cấp, bằng cách mạng vô sản, thiết lập chuyên chính vô sản mới có thể lật đổ được chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội mới ».

Chủ nghĩa Mao phủ nhận sự trong sáng và cao quý của những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, coi đó gần giống như khẩu hiệu của bọn quỷ quyệt : « Nếu mục tiêu mà đạt được, thì nó sẽ xác nhận những phương tiện đi đến mục tiêu đó là đúng, bất kể phương tiện đó là như thế nào ». Bởi vậy, theo Mao-Trạch-Đông để tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và « xây dựng một nền văn minh nghìn lần đẹp hơn », mà có phải hy sinh một phần ba và thậm chí một nửa loài người, thì điều đó cũng chẳng sai.

Phương thức của Mao khắc phục sự khác nhau giữa lao động chân tay và lao động trí óc mang tính chất phản nhân đạo, kìm hãm sự phát triển của giai cấp công nhân lành nghề, phá hoại sự thống nhất và liên minh của nó với nông dân lao động, và đồng thời dẫn đến phá hoại nhân cách của người lao động.

Tính chất lao động, phương pháp đưa cá nhân vào lao động xã hội và tập thể, như mọi người đều rõ, có ý nghĩa quyết định đối với sự hình thành nhân cách. Nhưng lao động ở Trung-quốc đã mang tính chất cưỡng bức, và trong nhiều trường hợp sự tổ chức lao động đã được quân sự hóa. Công nhân và nông dân bị tước đoạt quyền lựa chọn các lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp và tự do thay đổi nó. Mao-Trạch-Đông muốn khắc phục sự phân công lao động hiện nay trong xã hội dựa trên cơ sở của lực lượng sản xuất chưa phát triển hiện có ở Trung-quốc. Mao nghĩ rằng điều đó có thể làm được bằng « chuyên chính vô sản », bằng phương pháp bạo lực chính trị. Mao đã trình bày kinh nghiệm nói trên của mỏ dầu Đại-khánh và đội sản xuất Đại-trại, coi đó là mẫu mực để giải quyết vấn đề. Mao mưu toan dựa vào chủ nghĩa bình quân để khắc phục sự bất bình đẳng khách quan của nguyên tắc xã hội chủ nghĩa phân phối theo lao động.

Chủ nghĩa Mao vô cớ chống lại nguyên tắc xã hội chủ nghĩa phân phối theo lao động, coi đó là « pháp quyền tư sản thuần túy », là nguồn gốc xã hội làm nảy sinh « giai cấp tư sản mới », và phục hồi chủ nghĩa tư bản. Trong khi đó thì việc giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn đưa đến khắc phục dần dần những tàn tích của pháp quyền tư sản trong chủ nghĩa xã hội, tạo ra những tiền đề văn hóa, kinh tế — xã hội khách quan cần thiết để nhờ đó hoàn thiện các quan hệ sản xuất, phát triển chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện cách mạng văn hóa chân chính, xóa bỏ nạn thất học, phổ cập văn hóa và khoa học, giáo dục

nhân cách xã hội chủ nghĩa v.v... thì lại không được lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao chú ý đến.

Tháng hai, và tháng ba năm 1975 ở Trung-quốc đã công bố « những chỉ thị mới » của Mao-Trạch-Đông nhằm hạn chế hơn nữa phạm vi phân phối theo lao động vốn đã bị thu hẹp rồi và khôi phục lại dần dần những nguyên tắc bình quân của « công xã nhân dân » kiểu mẫu 1958. « Chỉ thị » viết : « Ngày nay nước ta vẫn đang thực hiện chế độ hàng hóa, vẫn còn sự tồn tại bất bình đẳng trong chế độ tiền lương, tức là thực tế vẫn còn chế độ tiền lương 8 bậc v.v... Những điều đó chỉ có thể được hạn chế trong điều kiện chuyên chính vô sản... Hiện nay vẫn còn thực hiện chế độ tiền lương 8 bậc, phân phối theo lao động và trao đổi thông qua đồng tiền. Tất cả những điều đó chẳng khác gì mấy so với trong xã hội cũ. Chỗ khác nhau chỉ là ở chỗ hình thức sở hữu đã thay đổi ». Khi giải thích « những chỉ thị » đó, Diêu-Văn-Nguyên, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, người thay Trần-Bá-Đạt bị ruồng bỏ, làm « cây bút của Chủ tịch Mao », đã viết : « Nếu không hạn chế pháp quyền tư sản, thì nó sẽ hạn chế sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ».

Như mọi người đều rõ, Mao-Trạch-Đông và những người thân cận của ông ta đã đồng nhất một cách công nhiên nguyên tắc xã hội chủ nghĩa phân phối theo lao động và việc dùng lợi ích vật chất để khuyến khích người lao động quan tâm đến kết quả lao động của mình (điều này bắt nguồn từ nguyên tắc nói trên) với pháp quyền tư sản.

Thực chất là Mao đã xem thường một sự thật có ý nghĩa cơ bản là bản chất xã hội của sự phân phối luôn luôn gắn liền với nguồn gốc của nó : là tư hữu hay công hữu, là cá thể thay tập thể.

Những người theo chủ nghĩa Mao xuyên tạc một cách thô bạo cả bản chất giai cấp của sự phân phối xã hội chủ

nghĩa, nói rằng việc trả công theo lao động sẽ dẫn đến làm nảy sinh «sự phân hóa giai cấp» và «phục hồi chủ nghĩa tư bản». Chúng thay tiêu chuẩn kinh tế — xã hội để xác định giai cấp bằng những nguyên tắc đạo đức và tư tưởng.

Những người theo chủ nghĩa Mao xem thường một điều là phân phối theo lao động không phải do ý muốn chủ quan của con người, mà là do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Chúng không chịu thừa nhận rằng nguyên tắc đó giữ vai trò tiến bộ trong sự phát triển cá nhân con người về mặt đạo đức xã hội.

Theo V.I. Lê-nin, chỉ có thực hiện triệt để nguyên tắc phân phối theo lao động mới mở ra con đường «tiến tới thực hiện sự bình đẳng của mọi thành viên trong xã hội *đối với* việc chiếm hữu tư liệu sản xuất, tức là lao động ngang nhau, tiền lương ngang nhau..., tiến thêm một bước để chuyển từ bình đẳng hình thức đến bình đẳng thật sự, tức là tiến đến thực hiện nguyên tắc: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu».

Chủ nghĩa Mao coi vấn đề con người chung quy là vấn đề «cải tạo chủ thể», «cách mạng hóa ý thức của quần chúng» trong quá trình cuộc vận động «giáo dục xã hội chủ nghĩa», «học tập Lôi-Phong», «phê phán chủ nghĩa tiên nghiệm» hay «chủ nghĩa kinh nghiệm», Dương-Hiến-Trân hay Khổng-Tử và Lâm-Bưu v.v...

Trong những điều kiện đó, nhân cách bị chà đạp; nó bị hy sinh vì «quần chúng»; nó chỉ được coi là «đường rải đá» để «người cầm lái vĩ đại» bước chân lên.

Từ đó sinh ra một đám anh hùng hảo hán của Mao, mà đạo đức chủ yếu là từ bỏ hoàn toàn những nhu cầu của con người, là chủ nghĩa khổ hạnh và lòng trung thành cuồng tín đối với Chủ tịch Mao. Khác với chủ nghĩa Mác, về mặt tư tưởng chủ nghĩa Mao hạn chế cơ sở tình cảm tự nhiên của con người. Con người bị quy lại một cách

đơn giản thành tổng hòa «thuần túy» các phẩm chất xã hội. Nhưng giáo lý đạo đức của chủ nghĩa Mao về «người lính mẫu mực của Chủ tịch Mao» được tuyên bố là lý tưởng về những phẩm chất xã hội đó. Với tư cách là kiểu mẫu cho mọi người noi theo, là «người anh hùng lý tưởng trong thời đại Mao-Trạch-Đông», bộ máy tuyên truyền Bắc-kinh trong quá trình chiến dịch rùm beng phát động năm 1963 đã đề cao Lôi-Phong (người lính đã chết trong một tai nạn ô-tô).

Đài phát thanh và báo chí Trung-quốc đã hô hào đi hô hào lại học tập ở Lôi-Phong tinh thần cực kỳ giản dị trong đời sống, lòng trung thành tuyệt đối với Mao-Trạch-Đông, tinh thần sẵn sàng làm «người lính» của ông ta, vâng lời răm rắp, sùng bái lãnh tụ một cách vô điều kiện. Báo và đài Trung-quốc luôn luôn nhấn mạnh rằng Lôi-Phong đã đọc rất nhiều tác phẩm của Mao Chủ tịch, đọc «hỏng» cả sách, đã học thuộc lòng những tác phẩm đó và không đọc một quyền sách nào khác.

Trong một cuốn sách gọi là «Nhật ký» của Lôi-Phong và một bài viết về anh ta, có nói: «Cái tốt nhất, cái chủ yếu nhất, nhờ vào nó mà Lôi-Phong đã trở thành người chiến sĩ vĩ đại, là ở chỗ anh ta nhiều lần đọc tác phẩm của Mao Chủ tịch, đặc biệt thành khẩn vâng lời Mao Chủ tịch, từng giây từng phút hành động theo chỉ thị của Mao Chủ tịch, toàn tâm toàn ý làm người lính trung thành của Mao Chủ tịch, coi «tư tưởng Mao-Trạch-Đông là món ăn, là vũ khí, là kim chỉ nam».

Giáo dục cho «các đinh vít» là mục tiêu và nội dung chủ yếu của tuyên truyền văn học nghệ thuật, của toàn bộ công tác giáo dục của những người theo chủ nghĩa Mao. Khuôn mẫu giáo dục của chủ nghĩa Mao, như đã nói trong cuốn tiểu thuyết «giấc mơ trong ngôi nhà hồng», là «Nghìn bài ca, chỉ một ý; trăm anh hùng, một bộ mặt».

Đối lập với chủ nghĩa Lê-nin, chủ nghĩa Mao trái ngược và đối địch với truyền thống dân chủ và nhân đạo không chỉ của nền văn hóa thế giới, mà cả của nền văn hóa Trung-quốc. Chủ nghĩa Mao truyền bá tất cả những điều cồ sơ nhất, mưu toan duy trì tình trạng lạc hậu về văn hóa và mù chữ của hàng trăm triệu người Trung-quốc, bởi vì có như vậy thì mới dễ dàng gieo rắc sự sùng bái mù quáng đối với Mao-Trạch-Đông, rõ ràng ngăn cách nhân dân bằng bức vạn lý trường thành, mới khỏi bị ảnh hưởng của nền văn hóa tiên tiến của các dân tộc khác.

Trong cơn hăng máu, bọn chống lại chủ nghĩa nhân đạo ở Bắc-kinh đã thách thức cả nền văn minh thế giới. Dám cả gan như A. Q, một nhân vật nồi tiếng của Lỗ-Tấn, bọn phá hoại các tác phầm cồ điền ở Bắc-kinh đã hô hào « làm tòng vệ sinh » trong nền khoa học và văn hóa của thế giới và của Trung-quốc. Chúng tuyên bố rằng điều đó là cần thiết đề « đánh gục thói kiêu ngạo » của « bất kỳ người ngoại quốc nào » và kích thích phát triền nền văn hóa và khoa học xã hội chủ nghĩa (?) ». Cơ quan báo chí của những người theo chủ nghĩa Mao — tạp chí « Hồng kỳ » — đã gọi cuộc tấn công nền văn minh thế giới như vậy là một « nhiệm vụ cách mạng », và « cần phải nắm chắc nhiệm vụ đó và thực hiện đến nơi đến chốn cho bằng được ».

Các biên tập viên của tạp chí đó, núp sau chữ ký của « nhóm Thượng-hải », phê phán theo một thứ quan điềm quần chúng và cách mạng nào đó, đã công nhiên kêu gọi trừ bỏ « cái gọi là kho tàng tác phầm cồ điền tư sản phương Tây » : « Văn học và nghệ thuật của thời kỳ Phục hưng (thế kỷ XIV — XVI), của thời kỳ Ánh sáng (thế kỷ XVIII) và chủ nghĩa hiện thực phê phán (thế kỷ XIX) ».

« Những kẻ phê phán » mao-ít hiều sâu rộng đến đâu cái mà chúng kêu gọi « hót đi cho bằng được » ? Chúng ta hãy xem lời tuyên bố của chúng sau đây, thì sẽ rõ : « Toàn bộ nền văn hóa tư sản... đều được xây dựng trên sự bọn

rút tàn bạo máu và mồ hôi của nhân dân lao động và phục vụ cho lợi ích chính trị của giai cấp tư sản. Văn học và nghệ thuật của thời đại Phục hưng và Ánh sáng là như vậy; văn học và nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỷ XIX cũng là như vậy. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ trong thời kỳ đầu, giai cấp tư sản còn đang trải qua thời kỳ hoàng kim của nó và vì vậy dưới ngòi bút của Đề-phô đã xuất hiện Rô-bin-xơn Kru-dô-ê, hình tượng «kẻ chinh phục», tức là tên đế quốc đầy tham vọng. Và trong thời kỳ gần đây, giai cấp tư sản đã thoi thóp và sống những ngày cuối cùng của nó. Chính vì vậy mà đã xuất hiện những nhà văn hiện thực phê phán, từ Ban-dắc cho đến Lép Tôn-xtôi, đã tạo ra những hình tượng «con người thừa». Nhưng phải chăng những nhà văn đó thật sự «không tán thành chủ nghĩa tư bản»? Không! Họ đã cố sức cứu vãn chế độ thống trị phản động thối nát của giai cấp họ khỏi bị sụp đổ và diệt vong».

Và bài báo tầm thường đó đã được giới thiệu như là một kiểu mẫu «phân tích theo quan điểm giai cấp», như «sự giải phóng khỏi mọi sự giả dối».

Khi công kích những người đánh giá cao sáng tác của N. C. Séc-nư-sép-xki, một nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại (những người biết chút ít về lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đều rõ rằng V.I.Lê-nin là một trong số những người đánh giá cao N. C. Séc-nư-sép-xki), các nhà lý luận của chủ nghĩa Mao tỏ ra vô cùng dốt nát, cho nên họ đã gọi ông là «nhà văn tư sản», là «người tuyên truyền tư tưởng của bọn bóc lột và bọn hút máu đủ loại».

Tất cả sự nhạo báng công khai ấy đối với nền văn hóa tiên tiến của thế giới đã được ngụy trang có tính chất mị dân bằng những lời nói văn hoa rỗng tuếch về «đường lối quần chúng», về việc «miêu tả quần chúng công nông trong nghệ thuật và văn hóa» v.v... Thật đã quá rõ ràng, sự gieo rắc thái độ đó đối với các giá trị tinh thần của

loài người nhằm mục đích làm cho quần chúng ngu muội, duy trì sự dốt nát của người lao động do xã hội cũ để lại.

Tất cả những điều đó không phải là sai lầm ngẫu nhiên của những người theo chủ nghĩa Mao, mà là một đường lối có mục đích rõ ràng, có ý thức, phản ánh quan điểm của chúng đối với văn hóa, một bộ phận trong sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội, phù hợp với sự lý giải chế độ đó theo lối quân phiệt trại lính của chúng. Chính tập đoàn Bắc-kinh cũng không giấu giếm điều đó. Chúng tuyên bố rằng cái trước hết không vừa lòng chúng là: nền văn hóa và nghệ thuật của thời đại Phục hưng, thời đại Ánh sáng, tác phẩm của các nhà văn hiện thực phê phán đã phản ánh sự hình thành các tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo. Tạp chí «Hồng kỳ» viết: «Những đại biểu của thời đại Phục hưng đã ra sức truyền bá chủ nghĩa nhân đạo», nghĩa là tính người; họ nói rằng trước họ chưa có ai «khám phá» và «khẳng định» con người. Các tác giả của bài báo đó đã diễn đạt sự khinh thường của mình đối với tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo và đối với con người bằng dấu ngoặc kép. Các nhà lý luận của chủ nghĩa Mao cũng dùng từ «những người có tư tưởng nhân đạo» trong ngoặc kép. Họ viết: «Những người có tư tưởng nhân đạo» đã tuyên truyền rằng hạnh phúc trên trái đất là hơn tất cả. Thật ra họ đối lập sự vô độ công khai của giai cấp tư sản với chủ nghĩa khổ hạnh hay với sự vô độ kín đáo của giai cấp phong kiến».

Họ làm bộ giả nhân giả nghĩa đối với bọn tàn bạo thời trung cổ, nhưng họ lại buộc tội Đăng-tơ và Bô-cát-sô, Pê-tơ-rắc và Ra-bơ-le, Von-te và Rút-xô, Gớt và Sin-le là đã tuyên truyền «tính vị kỷ tư sản, thuyết Ê-pi-cuya và cuồng vọng đối với sự chiếm hữu».

Cuộc «cách mạng văn hóa» khét tiếng do tập đoàn Mao phát động năm 1966 kèm theo việc đàn áp hàng loạt người cộng sản, công nhân, cán bộ Đảng và Nhà

nước, nông dân, trí thức, phá hoại những di tích lịch sử vô giá của địa phương ở Trung-quốc, đốt sách của các tác giả cổ điển, đã cho thế giới thấy rõ bộ mặt thật của bọn truyền bá văn hóa theo quan điểm mao-ít.

Như vậy, hệ tư tưởng và văn hóa của một xã hội xây dựng theo kiểu trại lính của chủ nghĩa Mao có những nét đáng chú ý là trắng trợn phủ nhận chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa, cố ý duy trì sự lạc hậu về văn hóa, cô lập hoàn toàn với nền văn minh thế giới, với các giá trị cổ truyền của nền văn hóa dân tộc, tuyên truyền chủ nghĩa coi Trung-quốc là trung tâm, bài ngoại và chủ nghĩa chống Liên-xô, có những phong trào tư tưởng liên miên nhằm «tẩy não» và áp dụng cưỡng bức chủ nghĩa Mao với tư cách là phương pháp tư duy duy nhất.

Phân tích cách lý giải của chủ nghĩa Mao về chủ nghĩa xã hội cho thấy rằng cách lý giải đó là một sự xuyên tạc lố bịch chế độ chính trị xã hội tiên tiến. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà bọn chống cộng đủ mọi kiểu không bỏ lỡ một cơ hội nào để mưu toan làm suy yếu sức hấp dẫn của tấm gương chủ nghĩa xã hội chân chính. Chúng làm ra vẻ sự xuyên tạc của chủ nghĩa Mao là «hiện thân thật sự» của chủ nghĩa xã hội, còn thực tế của Liên-xô và của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa là xa rời những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Chương 2

TÍNH CHẤT CHỐNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ MAO - ÍT

Do «cuộc cách mạng văn hóa» mà ở Trung-quốc đã thiết lập chế độ chuyên chính phản nhân dân của tập đoàn quân sự — quan liêu Mao-Trạch-Đông. Việc phá vỡ

hệ thống các tổ chức Nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa dựa trên cơ sở của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa, giải tán Đảng Cộng sản Trung-quốc và các tổ chức xã hội đã làm thay đổi căn bản Nhà nước ra đời sau thắng lợi của cuộc cách mạng nhân dân năm 1949.

Quân đội là công cụ chủ yếu của cuộc biến đổi phản cách mạng. Nó đã chỉ đạo và ủng hộ hành động phá rối của Hồng vệ binh và « lực lượng tạo phản ». Các cơ quan trấn áp của Nhà nước, các phương tiện thông tin quần chúng, cũng như các tổ chức lãnh đạo chuyên ngành đều đặt dưới sự kiểm soát của quân đội.

Việc những người theo chủ nghĩa Mao xóa bỏ những thể chế dân chủ trong tất cả các khâu của chế độ chính trị ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, vì việc thiết lập chế độ chuyên chính quan liêu quân phiệt trái với việc thực hiện ý chí và lợi ích của đông đảo quần chúng lao động ở Trung-quốc. Hành động đó đòi hỏi phải tách rời cơ cấu chính quyền ra khỏi quần chúng, biến nó thành công cụ ngoan ngoãn của tập đoàn Mao.

Hiến pháp năm 1975 là văn kiện quan trọng nhất trong thời gian gần đây nhằm củng cố chế độ chính trị của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa do « cách mạng văn hóa » đề ra.

Như mọi người đều rõ, Hiến pháp trước đây của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa (1954) thực tế không còn hiệu lực từ giữa những năm 60 trong thời kỳ « cách mạng văn hóa ». Khi đó những thể chế pháp luật hợp hiến quan trọng nhất của đất nước đã bị xóa bỏ, bao gồm cả chế độ tổ chức Nhà nước được xây dựng trên cơ sở Hiến pháp, và cả những quyền lợi cơ bản của công dân.

Việc xóa bỏ Hiến pháp trong thực tế là điều không thể che giấu được. Vả lại chế độ quân sự — quan liêu đã sinh ra do « cách mạng văn hóa » đòi hỏi phải được thể chế

hóa; việc này không thể tiến hành trong khuôn khổ Hiến pháp cũ được.

Hiến pháp năm 1954 là một văn kiện tổng kết kinh nghiệm xây dựng Nhà nước ở Trung-quốc kết hợp với kinh nghiệm của các nước khác đã bước vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội sớm hơn. Trong báo cáo về Dự thảo Hiến pháp đó đã nói rằng: « Không nghi ngờ gì nữa, kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến đứng đầu là Liên-xô đã giúp đỡ chúng ta rất nhiều. Trong Dự thảo Hiến pháp của chúng ta kinh nghiệm của Trung-quốc được tổng kết với kinh nghiệm quốc tế ». Hiến pháp Cộng hòa nhân dân Trung-hoa năm 1954 là văn kiện thấm nhuần chủ nghĩa quốc tế. Dưới hình thức đạo luật cơ bản, nó ghi nhận lúc ấy Trung-quốc có « những quan hệ hữu nghị không có gì phá vỡ nổi với Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết vĩ đại và với các nước dân chủ nhân dân khác ».

Hiến pháp đó thiết lập chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở các cơ quan dân cử theo kiểu Xô-viết, « Đại hội đại biểu nhân dân ». Tất cả các khâu khác của bộ máy Nhà nước đều do các cơ quan đại diện lập nên và phải báo cáo với các cơ quan đó. Những nguyên tắc tập trung dân chủ, lãnh đạo tập thể, sự tham gia của đông đảo quần chúng được Hiến pháp năm 1954 lấy làm cơ sở tổ chức và hoạt động của các cơ quan quyền lực và quản lý. Những nguyên tắc quy định chỉ có tòa án mới có quyền xét xử, nguyên tắc các hội thẩm nhân dân tham gia xử án, nguyên tắc xử án công khai và bảo đảm cho bị cáo quyền được bào chữa là cơ sở của chế độ các cơ quan tư pháp hợp hiến. Những nguyên tắc của Lê-nin về sự thống nhất trong việc thực hiện chức năng giám sát tình hình chấp hành luật lệ được bảo đảm bằng việc tập trung tổ chức và chỉ đạo ngành kiểm sát và tính độc lập của công tố viên đối với chính quyền địa phương, nguyên

tắc chấp hành pháp chế, coi là tiêu chuẩn bắt buộc duy nhất đối với sự giám sát của công tố là cơ sở cho tổ chức và hoạt động của ngành kiểm sát, quyền giám sát của công tố viên đều được đưa vào Hiến pháp năm 1954. Hiến pháp tuyên bố quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật và bảo đảm về vật chất cho những quyền lợi chính trị — xã hội, quyền lợi kinh tế — xã hội và quyền tự do của công dân. Hiến pháp đã vạch ra con đường phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước và cải tạo xã hội chủ nghĩa dưới các hình thức sở hữu. Vì vậy, Hiến pháp đó là cương lĩnh rộng lớn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc.

Tháng chín năm 1954, cùng với Hiến pháp, kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa thứ nhất đã thông qua 5 đạo luật đi liền với Hiến pháp, tức là các đạo luật dựa vào Hiến pháp đó để giải quyết cụ thể vấn đề tổ chức, nguyên tắc hoạt động của một số loại hình cơ quan Nhà nước (bản thân Quốc hội, Quốc vụ viện, các cơ quan chính quyền và quản lý của địa phương, các cơ quan tòa án và viện kiểm sát). Những đạo luật đó đã phát triển những điều khoản tương ứng của Hiến pháp.

Những cơ cấu chính quyền dựa trên cơ sở Hiến pháp và các đạo luật đi liền với Hiến pháp của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và phù hợp với các mục đích và nhiệm vụ phát triển toàn diện xã hội chủ nghĩa, về cơ bản là xa lạ với quan điểm của chủ nghĩa Mao về nội dung và hình thức chính quyền. Điều trở ngại cho Mao-Trạch-Đông, kẻ có tham vọng gieo rắc sự sùng bái cá nhân mình, gieo rắc phương pháp cầm quyền độc tài, quân sự hóa Nhà nước và xã hội, là đường lối của Hiến pháp năm 1954 nhằm tổ chức đời sống chính trị trên một cơ sở dân chủ, nâng cao trình độ giác ngộ, phát huy tinh thần chủ động sáng tạo của quần chúng. Nếu quán triệt những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, tuân theo pháp chế và tôn trọng các quyền dân chủ và tự

do của công dân đã được công bố trong Hiến pháp đó, thì sẽ tạo ra trở lực không thể khắc phục được đối với việc tập trung toàn bộ quyền lực trong nước vào tay Mao-Trạch-Đông và những người thân cận của Mao, đối với việc đàn áp những đối thủ chính trị của Mao và chủ nghĩa Mao.

Hiến pháp năm 1954 là trở lực đối với tham vọng của Mao-Trạch-Đông. Vì khi những mưu toan của ông ta định làm cho cơ cấu chính quyền dựa trên cơ sở Hiến pháp đó thích nghi với mục đích của mình bị thất bại, ông ta đã dùng «cách mạng văn hóa» để củng cố quyền lực của mình bằng con đường phi pháp và trái Hiến pháp. Mao đã biến đạo luật cơ bản của Nhà nước thành mảnh giấy vụn. Những người theo chủ nghĩa Mao rõ ràng là không vội thông qua Hiến pháp mới. Để tiến tới lập một chế độ chính trị mới của đất nước, trước hết chúng «chỉnh đốn» (trên thực tế là xây dựng lại) Đảng. Đầu tiên (tại Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc, tháng tư năm 1969) thành lập cơ quan cao nhất của Đảng và chỉ sau đó mới triển khai quá trình thành lập dần dần các Ban Chấp hành Đảng bộ khu vực và cơ sở. Đại hội đã thông qua Điều lệ mới của Đảng Cộng sản Trung-quốc, sau này được Đại hội X năm 1973 xác nhận, có thay đổi đi chút ít. Đảng Cộng sản Trung-quốc mới ra đời sau khi «chỉnh đốn lại» đã mất hết tính chất là một lực lượng lãnh đạo xã hội. Trên thực tế nó là tổ chức chấp hành của chế độ quân sự — quan liêu được liên kết trong bộ máy Nhà nước, đồng thời thực hiện chức năng ủng hộ chế độ và tác động tư tưởng đối với quần chúng. Thậm chí cơ quan cao nhất của Đảng cũng bị tước bỏ quyền chủ yếu nhất của mình là đề ra đường lối của Đảng. Bởi vì, như trong báo cáo tổng kết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc tại Đại hội X, đã tuyên bố « Chủ tịch Mao-Trạch-Đông đã xây dựng cho Đảng ta một đường

lối và chính sách cơ bản cho toàn bộ giai đoạn lịch sử của chủ nghĩa xã hội và đã định ra đường lối đặc thù và những mục tiêu chính trị cho công tác cụ thể ».

Trong thời gian gần mười năm, các cơ quan tối cao của Đảng đã thay thế các cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước và các cơ quan quản lý. Trong các Ban Chấp hành Đảng bộ mới ở các địa phương, đã chính thức thành lập bộ máy làm việc duy nhất với các « Ủy ban cách mạng » (nói đúng hơn vì « Ủy ban cách mạng » đã được thành lập sớm hơn các Ban Chấp hành Đảng bộ, nên bộ máy của Ủy ban cách mạng được tuyên bố là bộ máy của Ban Chấp hành Đảng bộ). Khuynh hướng hợp nhất bộ máy của các cơ quan Đảng và hành chính đã lộ rõ từ trước « cách mạng văn hóa », nhưng lúc đó chỉ biểu hiện trong việc thay thế một số nhân vật giữ cương vị chủ yếu của Đảng và các cương vị hành chính, trong việc thay sự lãnh đạo chính trị của các Ban Chấp hành Đảng bộ bằng thủ tục hành chính. Sau khi đập tan các cơ quan hợp hiến của Nhà nước và các cơ quan của Đảng đúng với Điều lệ trong quá trình tổ chức « Ủy ban cách mạng », Mao-Trạch-Đông đã đưa ra một phương châm là: các cơ quan mới của chính quyền « phải thực hiện lãnh đạo tập trung, bỏ bộ máy hành chính trùng lắp ».

Mao nói bộ máy hành chính trùng lắp là có ý nói đến bộ máy của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Chỉ thị đó của ông ta hoàn toàn đối lập với nguyên tắc của Lê-nin về xây dựng Nhà nước. Như mọi người đều biết, V.I. Lê-nin đã kiên quyết chống lại sự đồng nhất chính quyền Nhà nước với sự lãnh đạo của Đảng, lẫn lộn chức năng của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Người đã đấu tranh cho việc phân biệt rõ ràng bộ máy của Nhà nước và bộ máy của Đảng, đòi « phân định rõ hơn nữa chức năng của Đảng (và của Trung ương Đảng) và của chính quyền Xô-viết, nâng cao tinh thần trách nhiệm, chủ động của các cán bộ Xô-viết và

các cơ quan Xô-viết, còn Đảng thì lãnh đạo chung công tác của tất cả các cơ quan Nhà nước».

Theo phương châm của Mao, thì sự khác nhau giữa lãnh đạo chính trị và quản lý hành chính bị xóa nhòa. Nếu đồng nhất những điều đó, thì Đảng mất tính chất của người lãnh đạo chính trị đối với Nhà nước và xã hội và trở thành một bộ phận của bộ máy hành chính của Nhà nước.

Sau khi những người theo chủ nghĩa Mao đã tiến hành những bước đầu tiên về việc tạo ra vị trí mới của Đảng trong cơ cấu chính trị của đất nước, chúng chính thức công bố sắp thông qua Hiến pháp mới của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và sẽ triệu tập Quốc hội để thực hiện mục đích đó. Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc khóa IX họp cuối tháng tám đầu tháng chín năm 1970 «về cơ bản đã tán thành» bản dự thảo Hiến pháp mới. Ngày 12 tháng chín năm đó, bản dự thảo đã được gửi cho các cơ quan lãnh đạo ở địa phương (cho các tổ chức của chi bộ dùng ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các khu tự trị) và gửi cho Hội đồng quân sự của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc. Kèm theo có thông tri của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc trong đó đã chỉ ra rằng, tháng ba năm 1970 Mao-Trạch-Đông đã đề nghị triệu tập Quốc hội để xem xét lại bản Hiến pháp và đồng thời đã đề nghị không lập ra chức vụ Chủ tịch nước. Tiếp theo, thông tri đã cho biết rằng cũng trong tháng đó, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc đã bắt đầu chuẩn bị «Dự thảo Hiến pháp sửa đổi của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa» và ngày 12 tháng bảy đã thành lập Ủy ban chuẩn bị Dự thảo Hiến pháp. Mao-Trạch-Đông đã làm Chủ tịch Ủy ban đó, Lâm-Bưu làm Phó Chủ tịch. Ngày 23 tháng 8, Bộ Chính trị và Ủy ban đã trình bày

« Dự thảo Hiến pháp sửa đổi của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa » tại Hội nghị toàn thể lần thứ 2 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc khóa IX. Thông tri đã nêu tóm tắt những điều khoản mới của Hiến pháp. Ngoài ra « sự xác định rõ ràng vị trí lãnh đạo của Chủ tịch Mao vĩ đại và người bạn chiến đấu thân thiết của Người là Phó Chủ tịch Lâm-Bưu » được đưa lên hàng đầu trong số những ưu điểm của Hiến pháp. Điều 2 của Dự thảo Hiến pháp cũng đã giải thích như vậy. Điều đó đã nói : « Chủ tịch Mao-Trạch-Đông là lãnh tụ vĩ đại của tất cả các dân tộc và dân tộc ít người trong cả nước, là người đứng đầu của Nhà nước chuyên chính vô sản của chúng ta, là Tổng tư lệnh tối cao của các lực lượng vũ trang nước ta. Phó Chủ tịch Lâm-Bưu là người bạn chiến đấu thân thiết của Chủ tịch Mao và là người kế tục của Người làm Phó Tổng tư lệnh tối cao của các lực lượng vũ trang. Tư tưởng Mao-Trạch-Đông là đường lối lãnh đạo toàn bộ hoạt động của nhân dân cả nước ».

Theo thông tri, các tổ của chi bộ Đảng của các tỉnh, thành phố, khu và Hội đồng quân sự của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc đã có thể truyền đạt bản dự thảo cho các cấp dưới, nhưng không được sao chép nó và không được công bố bằng bất cứ phương tiện nào.

Tuy Dự thảo Hiến pháp không được công bố chính thức, nhưng nội dung của nó đã được thế giới nhanh chóng biết đến, qua các bản sao chuyền từ nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ra. Một số nhà nghiên cứu Trung-quốc băn khoăn không biết bản ấy có sao đúng nguyên văn không. Nhưng sau khi Hiến pháp của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa được ban bố, thì nỗi băn khoăn đó đã hoàn toàn tiêu tan, vì đa số những điều khoản của nó đều khớp với nguyên văn Dự thảo Hiến pháp.

Chỉ có điều 2, chương hai, đã nói ở trên là được thay đổi về căn bản. Nó được sửa chữa một lần từ lâu trước khi thông qua chính thức Hiến pháp... từ khi biên soạn Dự thảo thứ hai của Hiến pháp. Dự thảo được phê chuẩn năm 1973, tại Hội nghị toàn thể lần 2 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc khóa X, ngay sau Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc. Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Đại hội X là chính thức gạt Lâm-Bưu và những người ủng hộ ông ta. Lần này, điều 2 của Dự thảo Hiến pháp không nhắc đến Lâm-Bưu nữa, nhưng vế đầu nói về Mao-Trạch-Đông trong điều này thì vẫn được giữ lại toàn bộ.

Cần phải nêu lên rằng trong thời kỳ trước Đại hội X, Đảng Cộng sản Trung-quốc cũng đã bắt đầu quá trình phục hồi khâu các tổ chức xã hội của quần chúng trong cơ cấu chính trị. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản và Hội Liên hiệp phụ nữ đã được thành lập đến cấp tỉnh. Ngoài ra, đã bắt đầu chuẩn bị thành lập các tổ chức cấp tỉnh của bần nông và trung nông dưới (năm 1973 — 1974 Đại hội đại biểu bần nông và trung nông dưới mới chỉ diễn ra ở bảy tỉnh).

Đồng thời, cần nêu lên rằng đầu năm 1973 cái gọi là « Hội nghị đại biểu công nhân cách mạng » đã gấp rút đổi tên thành Công đoàn; Hội nghị đại biểu công nhân cách mạng trước đây đã thay thế cho các tổ chức tạo phản. Hội nghị đại biểu công nhân cách mạng khác xa về nguyên tắc tổ chức và hoạt động so với các công đoàn chân chính. Trọng tâm hoạt động của các tổ chức đó là nhiệm vụ chính trị (chủ yếu là học tập về vận dụng « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông) và các vấn đề tăng cường độ lao động. Nhiệm vụ cải thiện phúc lợi của nhân dân lao động và bảo vệ quyền lợi của họ trên thực tế không được đặt ra cho Hội nghị đại biểu công nhân cách mạng. Tình trạng đó vẫn tồn tại cả sau khi đã đổi tên các tổ chức đó thành

«công đoàn». Chức năng của các tổ chức thanh niên và phụ nữ, căn cứ vào các tài liệu của các đại hội tương ứng, là tổ chức học tập và biến «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông thành hiện thực.

Như vậy, các tổ chức xã hội được phục hồi đã thực hiện nhiệm vụ tác động tư tưởng trong quần chúng theo tinh thần ủng hộ chế độ của Mao, động viên quần chúng nỗ lực thực hiện các mục tiêu bá quyền và nước lớn của ban lãnh đạo Trung-quốc. Các tổ chức đó hoàn toàn không giống với các tổ chức xã hội cùng tên của các nước xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ phục vụ sự nghiệp lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia quản lý xã hội và Nhà nước, là công cụ vô cùng quan trọng để thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Nhưng ngay trong hình thức hiện hành, các tổ chức nói trên cũng biểu hiện tinh thần tích cực rất thấp, hầu như chỉ hoạt động khi có các phong trào chính trị của quần chúng. Trong thời kỳ sau Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc, đội tự vệ thành phố đã phiên chế lại bắt đầu biểu hiện tinh thần tích cực ở mức độ cao. Đội tự vệ cùng với «đội ngũ những nhà lý luận» là lực lượng xung kích trong các phong trào đó. Đội tự vệ thành phố đã thực hiện chức năng cảnh sát và công cụ quân sự hóa giai cấp công nhân.

Trong thời kỳ trực tiếp trước kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa bốn, trong đời sống chính trị của Trung-quốc đã nổi lên một phong trào tư tưởng chính trị «phê Lâm, phê Khổng» được coi là sự tiếp tục của «cách mạng văn hóa». Trong quá trình phong trào, hoạt động của những người theo chủ nghĩa Mao nhằm vào việc xác lập ở trong nước tệ sùng bái bạo lực và sự tàn bạo, bảo đảm sự phục tùng mù quáng không điều kiện của toàn thể nhân dân đối với giới cầm quyền bên trên và chính sách chống nhân dân của nó. Bọn tổ chức phong trào trước

hết muốn khắc phục thái độ tiêu cực đối với «cách mạng văn hóa», tăng cường sự kiểm tra của Trung ương đối với địa phương, bảo đảm đưa được cán bộ cốt cán của mình («máu tươi») vào các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy của Đảng và Nhà nước, mở rộng cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa Mao bằng cách thổi phồng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xoay «vụ Lâm-Bưu» sang chống những người không đồng tình với chủ nghĩa Mao. Phong trào «phê Lâm, phê Khổng» đã góp phần tạo ra bầu không khí khủng bố tinh thần ở trong nước; bất kỳ biểu hiện thái độ phê phán nào đối với «đường lối của Mao» đều bị coi là âm mưu «phục hồi chủ nghĩa tư bản». Những người bị nghi là chống chủ nghĩa Mao đã sớm bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Để chống lại những người này, mọi biện pháp khủng bố đều được coi là hợp pháp và được khuyến khích. Như vậy, phong trào trên là sự tiếp tục của cuộc đảo chính phản cách mạng như kiểu «cách mạng văn hóa». So với «cách mạng văn hóa», có điểm khác là quá trình chống chủ nghĩa xã hội đã ở vào khuôn khổ chế độ mới, có sử dụng bộ máy bạo lực sẵn có. Nói chung, theo tính toán của những người theo chủ nghĩa Mao, phong trào phải chuẩn bị những điều kiện để thể chế hóa chế độ chống nhân dân do chúng lập ra. Không nghi ngờ gì nữa, do tiến hành phong trào đó, nên phải hoãn việc triệu tập kỳ họp của Quốc hội (trong báo cáo tại Đại hội X, Chu-Ân-Lai đã hy vọng là Quốc hội sẽ họp «trong thời gian gần đây»). Thời gian đó đã được các phe phái trong ban lãnh đạo Trung-quốc sử dụng để chuẩn bị cho kỳ họp, trước hết chúng xét hội nghị đó theo quan điểm phân chia chức vụ lãnh đạo Nhà nước và củng cố những thắng lợi của «cách mạng văn hóa» có lợi cho chúng.

Cuộc họp của Quốc hội diễn ra vào tháng giêng năm 1975. Điểm cơ bản của kỳ họp này là thông qua Hiến pháp mới của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, thể

chế hóa và ghi nhận đường lối chống nhân dân, chống chủ nghĩa xã hội của Mao-Trạch-Đông. Các báo cáo về công tác của Chính phủ (Chu-Ân-Lai), và việc sửa đổi Hiến pháp (Trương-Xuân-Kiều) chính là phục vụ mục đích đó. Các báo cáo ra sức biện bạch và tán tụng những thay đổi căn bản về chính trị và xã hội mà «cách mạng văn hóa» đã đưa lại; còn chế độ mao-ít mà «cách mạng văn hóa» xây dựng nên thì được tâng bốc là kết quả hợp quy luật của sự phát triển xã hội Trung-quốc. Như đã nói trong báo cáo của Trương-Xuân-Kiều, «nhiệm vụ chủ yếu» khi sửa đổi Hiến pháp là «tổng kết kinh nghiệm mới của chúng ta, ghi nhận những thắng lợi mới của chúng ta». Thắng lợi quan trọng nhất trong số những thắng lợi đó, Trương-Xuân-Kiều nhấn mạnh, là «cuộc cách mạng văn hóa trong tám năm».

Hiến pháp năm 1975 về cơ bản được xây dựng trên những luận điểm mà Mao-Trạch-Đông đã đề ra vào những thời gian khác nhau, và phần lớn là một loại hợp tuyển các câu trích dẫn bỏ ngoặc kép của Mao-Trạch-Đông. Nó được nhồi nhét những thuật ngữ giả danh chủ nghĩa xã hội, để ngụy trang tính chất chống chủ nghĩa xã hội thật sự của chế độ mao-ít. Điều đó phản ánh xu hướng của nhóm Mao-Trạch-Đông sống nhờ vào chủ nghĩa xã hội, vào uy tín của chủ nghĩa xã hội trong nhân dân lao động.

Hiến pháp có những quan điểm cơ bản có tính chất cương lĩnh của «cách mạng văn hóa». Nó sặc mùi «tư tưởng» của Mao về «tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản», có nghĩa là thường xuyên thi hành bạo lực đối với những người cộng sản Trung-quốc và toàn thể nhân dân lao động Trung-quốc không đồng ý với các quan điểm xã hội chủ nghĩa giả hiệu của Mao. Các tác giả Hiến pháp mới có thể chế hóa những chấn động triền miên của xã hội Trung-quốc nhằm mục đích đàn áp sự

chống đối nhất định xảy ra đối với chủ nghĩa Mao, cũng như nhằm mục đích tác động tư tưởng đối với quần chúng để thực hiện mọi ý đồ của bọn chóp bu quân sự — quan liêu. «Tư tưởng» xuyên suốt Hiến pháp mới nói rằng cuộc đấu tranh giai cấp trở nên gay gắt trong suốt thời kỳ tồn tại của xã hội xã hội chủ nghĩa cũng phục vụ mục đích đó. Những phương pháp quản lý Nhà nước và quản lý kinh tế đã được thực tiễn chủ nghĩa xã hội thế giới kiểm nghiệm thì bị coi ngang với nguy cơ «phục hồi chủ nghĩa tư bản». Hiến pháp kêu gọi «chuẩn bị chiến tranh», «xây dựng chủ nghĩa xã hội trên tinh thần độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh» (như chúng ta biết, trong thực tiễn hoạt động của những người theo chủ nghĩa Mao, luận điểm đó có nghĩa là cắt đứt sự hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và chuyển hướng sang quan hệ kinh tế với các nước tư bản chủ nghĩa), «chống chính sách xâm lược và chiến tranh do chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa đế quốc xã hội gây ra». Lời kêu gọi này được lặp lại ba lần trong một bản Hiến pháp không dài cho lắm (vẻn vẹn 30 điều). Nó nhằm trực tiếp chống Liên-xô, bởi vì những người theo chủ nghĩa Mao dùng từ «chủ nghĩa đế quốc xã hội» chính là để gọi Nhà nước xã hội đầu tiên do V.I. Lê-nin lập nên. Như thế là những người theo chủ nghĩa Mao cố tình «rút phép thông công» *Liên-xô*, không coi Liên-xô là nước xã hội chủ nghĩa nữa, làm đổ vỡ khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa và qua đó mà che đậy việc chúng phản bội lợi ích của chủ nghĩa xã hội thế giới. Đã như thế rồi, thì một luận điểm khác của lời mở đầu : «Trong công việc quốc tế, chúng ta phải kiên trì chủ nghĩa quốc tế vô sản» phỏng có giá trị gì ? Tuy cũng trong văn kiện ấy, những người lãnh đạo Bắc-kinh cố cam đoan với dư luận thế giới rằng Trung-quốc «không bao giờ là siêu cường», nhưng toàn bộ tinh thần của Hiến pháp là tinh thần Đại Hán và bá quyền. Lời mở đầu Hiến pháp

nói về ý muốn « cống hiến tương đối lớn vào sự phát triển của loài người » chẳng qua chỉ là cách diễn đạt có làm dịu đi chút ít quan điểm của Mao-Trạch-Đông : « Đối tượng của chúng ta là toàn cầu... nơi chúng ta sẽ xây dựng nên một cường quốc hùng hậu ».

Tính chất Đại Hán của Hiến pháp không hạn chế ở chủ nghĩa sô-vanh nước lớn trong chính sách đối ngoại. Trong phần mở đầu, đã gạt bỏ điều nói về hướng giải quyết vấn đề dân tộc ở Trung-quốc, một nước có nhiều dân tộc. Trong lời mở đầu Hiến pháp hiện nay, chỉ còn lại đoạn « nhân dân nhiều dân tộc nước ta ». Như thế có nghĩa là ở Trung-quốc không có vấn đề bảo đảm sự bình đẳng thật sự giữa các dân tộc, trái với sự thật hiển nhiên. Trong Hiến pháp mới của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, không có những điều trước đây quy định cấm phân biệt đối xử và áp bức bất cứ dân tộc nào. Tuy điều khoản về tự trị dân tộc vẫn còn trong Hiến pháp năm 1975, nhưng khác với Hiến pháp năm 1954, quyền tự trị của các vùng dân tộc không được xác định ; còn các cơ quan tự trị của các vùng dân tộc thì được định trước dưới những hình thức quy định cho các đơn vị hành chính thông thường theo lãnh thổ. Như vậy, các khu dân tộc tự trị tựu trung chỉ là những đơn vị này thôi.

Phân tích Hiến pháp mới của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, không thể không bàn đến cách dùng từ trong một số điều khoản. Nếu chỉ nhìn vào câu cú mà không chú ý tình hình thực tế ở Trung-quốc, thì có thể có cảm tưởng rằng ở Trung-quốc đã có những biến chuyển tích cực to lớn về phía chủ nghĩa xã hội. Ví dụ, trong điều 1, Cộng hòa nhân dân Trung-hoa được định nghĩa là « nước xã hội chủ nghĩa chuyên chính vô sản » (trong Hiến pháp trước thì nói là Nhà nước chuyên chính dân chủ nhân dân) ; ở điều 5 tuyên bố « chủ yếu là hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất : sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa và sở hữu tập thể xã hội

chủ nghĩa của quần chúng lao động » (Hiến pháp năm 1959 thì nói về kinh tế nhiều thành phần và các hình thức sở hữu tương ứng với nó); phần thứ hai của điều này toát lên ý cấm hiện tượng người bóc lột người (« Nhà nước cho phép tự mình lao động, không bóc lột lao động của người khác »); điều 9 tuyên bố những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa trước đây chưa có : « ai không làm, thì không ăn » và « làm theo năng lực, hưởng theo lao động ». Song những điều khoản ấy mang tính chất giả tưởng, vì trong thực tế Cộng hòa nhân dân Trung-hoa không phải là Nhà nước chuyên chính vô sản, thậm chí còn không phải là Nhà nước chuyên chính dân chủ nhân dân, mà là Nhà nước chuyên chính quân sự quan liêu; do đó cho đến nay vẫn còn giai cấp tư sản dân tộc có thu nhập không lao động. Tình hình thực tế đó làm cho những lời tuyên bố trong Hiến pháp của những người theo chủ nghĩa Mao trở thành con số không.

Trong lĩnh vực điều tiết chế độ chính trị, cố gắng của những người làm Hiến pháp năm 1975 nhằm ghi nhận những thành quả của « cách mạng văn hóa » có lợi cho những người theo chủ nghĩa Mao. Dĩ nhiên, trước hết họ chăm lo củng cố bằng Hiến pháp quyền lực cá nhân của Mao-Trạch-Đông, cũng như ghi nhận « tư tưởng » Mao-Trạch-Đông làm hệ tư tưởng chính thống. Nhưng việc đó làm không trắng trợn như trong các Dự thảo Hiến pháp. Trong điều 2, hoàn toàn không nói đến người đứng đầu Nhà nước và chỉ nhắc đến « tư tưởng của Mao-Trạch-Đông », ghép lại một cách láo xược với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, làm « cơ sở lý luận quyết định tư tưởng của Nhà nước ta ». Trong lúc đó thì điều 15 nói rằng : « Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc thống lĩnh lực lượng vũ trang toàn quốc ». Theo chúng tôi quan niệm, sự thay đổi trên văn bản Hiến pháp như vậy về cơ bản là do hai nguyên nhân : một là, sau khi lật đổ

Lưu-Thiếu-Kỳ, bản thân Mao-Trạch-Đông không ráo riết đòi giữ chức người đứng đầu Nhà nước mà chỉ đòi bãi bỏ chức vụ Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa mà các đối thủ chính trị của Mao đã tranh giành; hai là, đối với Mao-Trạch-Đông điều chủ yếu là ghi trong Hiến pháp cho mình có quyền thống lĩnh các lực lượng vũ trang. Ngoài ra, có lẽ Mao không muốn gán thời hạn có hiệu lực của Hiến pháp với thời hạn của đời mình, mà cố gắng bảo đảm cho nó có hiệu lực cả trong thời kỳ sau khi mình chết. Vì vậy, trong Hiến pháp tên của Mao chỉ được nhắc đến gắn với «tư tưởng» của ông ta thôi. Ngoài điều 2 ra, «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông được nói tới trong lời mở đầu Hiến pháp, khi nêu sự cần thiết phải «kiên trì cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản» và ở điều 11, trong đó tuyên bố các cơ quan Nhà nước và các viên chức Nhà nước cần phải học tập «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông. Như vậy, nhìn chung Hiến pháp năm 1975 không những không hạn chế chế độ quyền lực cá nhân, mà còn đặt cơ sở pháp lý cho nó nữa.

Nhân việc nghiên cứu cơ cấu chính trị của Trung-quốc hiện nay, ta cần đặc biệt chú ý rằng trong Hiến pháp mới, những điều liên quan đến lực lượng vũ trang được nói nhiều (điều 15). Thứ nhất, trong Hiến pháp bản thân khái niệm «lực lượng vũ trang» được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm dân quân, chứ không phải chỉ có quân đội giải phóng nhân dân mà thôi. Đúng là trong Hiến pháp có nhấn mạnh rằng lực lượng vũ trang do Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo. Nhưng điều này có ý nghĩa đặc biệt trong cuộc đấu tranh chính trị nội bộ đang diễn ra hiện nay ở Trung-quốc và tuyệt nhiên không phải là do việc thật sự chăm lo tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với các lực lượng vũ trang. Hơn nữa, điều khoản nói rằng Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc là Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang làm

cho điều nói trên trở thành con số không, vì như thế là một con người nhất định trở thành độc lập với bất cứ cơ quan tập thể nào. Thứ hai, Hiến pháp mới quy định quân đội làm chức năng cả trong lĩnh vực kinh tế, lực lượng vũ trang không chỉ là đội ngũ chiến đấu, mà còn là « đội ngũ công tác và sản xuất » nữa, (một mặt, điều đó gieo rắc ảo tưởng về « quân đội tự túc », mặt khác, thể chế hóa việc quân đội can thiệp vào kinh tế). Thứ ba, chức năng đối ngoại của lực lượng vũ trang có một phương hướng chính trị rõ rệt : « bảo vệ Tổ quốc, chống lại hoạt động phá hoại và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa đế quốc xã hội và tay sai của chúng ». Khuynh hướng chống Liên-xô của điều quy định ấy thật đã rõ ràng. Ngoài ra, còn một điều đáng chú ý nữa là khi nêu khả năng sử dụng lực lượng vũ trang không những để chống xâm lược, mà còn để « chống hoạt động phá hoại », những người theo chủ nghĩa Mao nhằm mục đích hợp pháp hóa việc sử dụng quân đội Trung-quốc trong việc can thiệp vũ trang ngoài bờ cõi Trung-quốc ; việc này không dính dáng gì đến việc xâm lược Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Như vậy, tính chất quân phiệt của Hiến pháp thật là rõ rệt.

Cần nêu lên rằng « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông về việc quân sự hóa đất nước rất giống với chủ nghĩa tơ-rốt-kít. Như chúng ta biết, Tơ-rốt-xki kêu gọi « vứt bỏ » dân chủ và thay nó bằng « bộ máy công nhân », bằng « quyền lực tập trung ». Đối với hắn, lý tưởng của tổ chức Nhà nước là quân đội. Căn cứ vào quan điểm của hắn, cơ sở của chế độ Nhà nước phải là các quân khu. Các cơ quan quân sự địa phương phải đồng thời thực hiện cả huấn luyện quân sự, cả quản lý, cả tổ chức kinh tế trên cơ sở lao động cưỡng bức, được duy trì bằng sức mạnh quân sự của Nhà nước. Như vậy, những người theo chủ nghĩa Mao lấy tư tưởng của Tơ-rốt-xki về chuyên chính quân sự — quan liêu làm vũ khí. Điều đó chẳng có gì lạ : trong hai

trào lưu đều bộc lộ những nét giống nhau, đó là hệ tư tưởng tiểu tư sản «cách mạng cực đoan».

Hiến pháp ghi nhận các «Ủy ban cách mạng» do cuộc «cách mạng văn hóa» đẻ ra. Bây giờ các «Ủy ban cách mạng» có địa vị thực tế là những cơ quan hợp thành cơ sở chính trị của Nhà nước. Về hình thức thì những người theo chủ nghĩa Mao không bỏ các cơ quan đại diện: Đại hội đại biểu nhân dân. Và theo Hiến pháp, thì các «Ủy ban cách mạng» chỉ là những cơ quan thường trực của các Hội nghị đại biểu nhân dân mà thôi. Nhưng đồng thời các «Ủy ban cách mạng» có những quyền hạn ngang với các Đại hội đại biểu nhân dân. Do đó, hoàn toàn không cần triệu tập các kỳ họp của Hội nghị đại biểu nhân dân để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của các cơ quan chính quyền địa phương. Bất chấp luật bầu cử của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, các Đại hội đại biểu nhân dân địa phương không được triệu tập để bầu đại biểu Quốc hội khóa IV. Về thực chất, giờ đây không thể nói đến cả sự tồn tại về hình thức của các cơ quan đại diện ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, vì Hiến pháp mới đã thay thủ tục bầu đại biểu bằng «hiệp thương dân chủ». Như thế có nghĩa là thực tế không để cử tri tham gia xây dựng Đại hội đại biểu nhân dân, mà do những cán bộ tích cực của chế độ bàn bạc với nhau để lập nên các Hội nghị đại biểu nhân dân, dù sau này có được triệu tập đi nữa, cũng không thể là cái gì khác ngoài hội nghị để phô trương của đội ngũ cốt cán mao-ít. Nói cách khác, việc ban hành Hiến pháp mới không dẫn tới việc khôi phục ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa chế độ đại diện kiểu xã hội chủ nghĩa.

Nhân đây cần nhấn mạnh rằng trong các tác phẩm của Mao-Trạch-Đông, các cơ quan dân cử không được coi là các cơ quan chính quyền, mà coi là «ban cán sự» để hình thành các cơ quan chính quyền thì đúng hơn. Ví dụ, trong

tác phầm « Bàn về dân chủ mới » mà chúng ta đã biết, Mao viết: « Các cơ quan quyền lực Nhà nước phải do các Hội nghị đại biểu nhân dân bầu ra ». Những điều khoản tương ứng của Hiến pháp năm 1975 chứng tỏ rằng Mao-Trạch-Đông không từ bỏ các quan điểm trước kia đối với cơ cấu các cơ quan Nhà nước. Nếu so sánh Hiến pháp mới với Hiến pháp năm 1954 của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, thì người ta đi đến kết luận rằng những điều khoản trong Hiến pháp năm 1954 về cơ cấu các cơ quan chính quyền không phản ánh quan điểm của Mao-Trạch-Đông và được thông qua bất chấp ý kiến của Mao.

Việc thực tế thủ tiêu các Đại hội đại biểu nhân dân do dân cử là thêm một bằng chứng nữa về việc những người theo chủ nghĩa Mao vi phạm các nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa. V.I. Lê-nin, Người lãnh đạo Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, dạy rằng: « Không có các cơ quan đại diện thì chúng ta không thể hình dung được nền dân chủ, thậm chí là dân chủ vô sản đi nữa ». Người chăm lo một cách chu đáo các cơ quan đại diện nhân dân kiểu mới do cách mạng vô sản xây dựng nên, các Xô-viết đại biểu nhân dân lao động. V.I. Lê-nin chỉ ra rằng các Xô-viết, sản phẩm của sự sáng tạo cách mạng của quần chúng nhân dân, là một công thức của chế độ dân chủ, chưa có hình thức dân chủ ở bất kỳ nước nào có thể sánh kịp. Người viết rằng chế độ dân chủ và tính chất dân chủ của chính quyền công nông biểu hiện ở chỗ « quyền lực Nhà nước cao nhất là các Xô-viết, gồm các đại biểu của nhân dân lao động (công nhân, binh sĩ và nông dân) được quần chúng bầu lên một cách tự do và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào ». Đặc biệt V.I. Lê-nin nhấn mạnh ý nghĩa của bầu cử đối với việc hình thành các cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Người chỉ ra rằng « chỉ có các cơ quan dân cử mới có thể nói tiếng nói lập pháp của Nhà nước ». Các Xô-viết được V.I.Lê-nin coi là « một bước

tiến có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới trong việc phát triền nền dân chủ ». Cuộc sống đã xác nhận dự kiến sâu sắc thiên tài đó của Lê-nin.

Chế độ chính trị hiện nay của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thực tế không có chế độ đại diện nhân dân và không có nguyên tắc dân cử, hoàn toàn mâu thuẫn với các lý tưởng xã hội chủ nghĩa, với học thuyết của Lê-nin và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp mới của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa cũng ghi nhận những sản phẩm của « cách mạng văn hóa » như : « Kết hợp các đại biều của thế hệ già, thế hệ trung niên và thế hệ trẻ » trong thành phần lãnh đạo của các cơ quan Nhà nước (đây là công thức mà những người theo chủ nghĩa Mao « tả phái » dùng để đưa người phe mình vào tất cả các khâu của cơ cấu chính trị) ; như « bốn to », cụ thể là « gào to, chí lớn (với ý nghĩa : được phép làm tất cả — Tác giả), tranh luận to, báo chữ to » (thật ra tất cả những cái đó đều là những biện pháp xúi giục đấu tố công khai, tổ chức tra vấn, cưỡng bức người ta thú tội). Hiến pháp đã thể chế hóa các « công xã nhân dân ». Nó được coi là những tổ chức trong đó « quyền lực Nhà nước ở cơ sở và việc quản lý kinh tế hòa làm một », xuất hiện trước « cách mạng văn hóa », trong thời gian « đại nhảy vọt » vào cuối những năm 50.

« Công xã nhân dân » ở nông thôn với tư cách là một cơ quan quyền lực, thi hành quyền lực trong toàn bộ địa phận mình cai quản, kể cả những người không phải là thành viên của công xã và thậm chí về hình thức không có quan hệ gì với việc thành lập các cơ quan công xã cả. Sự vi phạm quyền một bộ phận dân cư đó không có ý nghĩa lớn trong trường hợp thay bầu cử bằng « hiệp thương dân chủ ».

Lại thêm một lệ ngoại nữa đối với nguyên tắc dân cử (ngay cả theo cách lý giải của phái Mao — dưới hình thức « hiệp thương dân chủ ») được Hiến pháp mới cho phép

làm khi lập Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc. Theo điều 16, «trường hợp cần thiết, có thể mời một số nhân sĩ yêu nước làm đại biểu». Điều này mở đường để đưa đại biểu tư sản Hoa kiều vào Quốc hội của phái Mao. Có thể đó cũng là một cách để câu các chính khách Đài-loan.

Chương nói về cơ cấu Nhà nước có thay đổi nhiều so với Hiến pháp năm 1954. Đồng thời với việc giao cho cương vị Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trách nhiệm thống lĩnh các lực lượng vũ trang, Hiến pháp đã bỏ những cơ quan như Ủy ban quốc phòng Nhà nước (Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là Chủ tịch Ủy ban này) và hội nghị Nhà nước tối cao (Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa triệu tập và chủ trì hội nghị đó). Đáng chú ý là trong Hiến pháp mới, số điều quy định về cơ cấu Nhà nước đã giảm từ 60 xuống còn 10 điều, mà tên chương thì không thay đổi và đối tượng điều tiết thì như nhau. Đồng thời, Trung-quốc không có những đạo luật cụ thể hóa các điều khoản của Hiến pháp. Hiến pháp ghi quá vắn tắt. Không phải vì ngắn gọn, mà Hiến pháp rõ ràng hơn. Nó lại không có những đạo luật bổ sung. Cho nên đã tạo khả năng rộng lớn cho việc lĩnh hội và thi hành quyền hạn của các cơ quan Nhà nước theo lối chủ quan. Trong Hiến pháp hiện nay, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước được trình bày hết sức chung chung và không rõ ràng.

Quyền hạn của Quốc hội đã bị thu hẹp khá nhiều. Đặc biệt quyền của Quốc hội lập các cơ quan cao cấp khác của Nhà nước bị Hiến pháp thu lại chỉ còn là cách chức Thủ tướng Quốc vụ viện và các nhân vật khác trong cơ quan này. Thậm chí Hiến pháp cũng không ghi trách nhiệm của Ban Thường vụ Quốc hội và việc Ban Thường vụ phải báo cáo trước Quốc hội. Bây giờ Quốc hội không có quan hệ với việc lập Tòa án tối cao của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, còn Viện kiểm sát tối cao thì Hiến

pháp không quy định khác với Hiến pháp trước. Hiến pháp mới của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa không nói đến việc Quốc hội kiểm tra việc thi hành Hiến pháp, không nói đến việc Quốc hội giải quyết vấn đề chiến tranh và hòa bình, cũng như vấn đề ân xá, vấn đề xét duyệt cơ cấu Nhà nước. Hiến pháp hiện nay không có những điều khoản nói về quyền hạn và việc bảo đảm quyền hạn của đại biểu Quốc hội, như quyền đại biểu được chất vấn Quốc vụ viện và các bộ (các cơ quan này phải trả lời cho đại biểu), quyền bất khả xâm phạm của đại biểu, v.v... Hiến pháp năm 1975 không có các điều khoản như trong Hiến pháp trước nói về Ủy ban thường trực của Quốc hội, Ủy ban dân tộc, Ủy ban kiến nghị lập pháp, Ủy ban ngân sách v.v..., cũng như các ban điều tra những vấn đề nhất định. Do đó, công việc của Quốc hội quy lại là họp hằng năm; hơn nữa, « trong trường hợp cần thiết », các kỳ họp này có thể không được triệu tập đúng hạn.

Quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng bị Hiến pháp mới cắt xén nhiều, từ mười tám điều quy định, trong Hiến pháp còn lại có sáu điều. Hiến pháp năm 1975 không nói gì đến việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội kiểm tra các cơ quan Nhà nước cao cấp khác (Quốc vụ viện, Tòa án tối cao), đến việc Ủy ban Thường vụ bổ nhiệm những người phụ trách (ngoài đại diện toàn quyền ở nước ngoài) quyết định ân xá, tuyên bố tình trạng chiến tranh.

Thẩm quyền của Quốc vụ viện (Chính phủ) cũng được nêu rất chung chung trong Hiến pháp. Số quyền hạn của Quốc vụ viện quy định trong Hiến pháp nay giảm từ mười sáu (trong Hiến pháp năm 1954) xuống còn năm, trong đó hoàn toàn bỏ các chức năng có tính chất ngành (như bảo vệ lợi ích của Nhà nước, giữ gìn trật tự, lãnh đạo công tác trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục và y tế, lãnh đạo xây dựng các lực lượng vũ trang, v.v...) và quyền

xét duyệt việc phân chia hành chính các khu tự trị, huyện, huyện tự trị và thành phố. Hiến pháp mới không nói gì về thẩm quyền của các Bộ trưởng và Chủ nhiệm các Ủy ban; Hiến pháp trước có hẳn một điều nói về vấn đề này.

Chương thứ ba trong Hiến pháp (« những quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân ») không còn điều nói rằng « tất cả mọi công dân nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đều bình đẳng trước pháp luật ». Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân là ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc.

So với Hiến pháp trước, Hiến pháp mới đã có một bước lùi đặc biệt lớn trong các vấn đề điều tiết các quyền lợi của công dân trong lĩnh vực kinh tế và xã hội (nghĩa là quyền lao động, quyền nghỉ ngơi, quyền học tập, quyền được bảo đảm vật chất lúc tuổi già, ốm đau và mất sức lao động). Trong Hiến pháp năm 1954, mỗi quyền trong số các quyền đó đều nói thành một điều, tất cả các quyền đều có những điều bảo đảm về vật chất (điều 91 — 92, 94, 95). Các quyền tự do về mặt chính trị — xã hội cũng được bảo đảm về vật chất.

Trong Hiến pháp năm 1975, tất cả các điều khoản bảo đảm vật chất cho các quyền công dân đều bị bỏ vì nhiều quyền tỏ ra mâu thuẫn rõ rệt với các quan điểm và thực tiễn chính trị của chủ nghĩa Mao. Trong thực tế, theo quan điểm của Mao-Trạch-Đông, những điểm bảo đảm cho quyền lao động như « cải thiện điều kiện lao động và nâng cao tiền lương thực tế » (điều 91, Hiến pháp năm 1954) đều là « chủ nghĩa kinh tế » và « chủ nghĩa xét lại ». Ở Trung-quốc ngày nay không có chế độ nghỉ phép của công nhân, viên chức và việc hạn chế ngày lao động; những điều bảo đảm cho quyền nghỉ ngơi không được ghi trong Hiến pháp. Tuyệt đại đa số công dân Trung-quốc không được hưởng quyền được bảo đảm về mặt xã hội. Những người theo chủ nghĩa Mao giảm có hệ thống số

tiền dùng vào việc phục vụ nhân dân về mặt y tế, vệ sinh; áp đặt cái gọi là chế độ « thầy thuốc chân đất », nghĩa là y tá được đào tạo một cách vội vã. Cứ mười trẻ em đến tuổi đi học, thì có bốn em không được đi học. Nhà nước giảm chi phí cho giáo dục ở nhà trường, tìm cách trút chi phí đó cho đội sản xuất ở các « công xã nhân dân » và cho nhân dân các khu phố.

Hiến pháp năm 1975 đã bỏ điều khoản nói rằng « Nhà nước bảo đảm cho công dân có quyền tự do hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và hoạt động khác trong lĩnh vực văn hóa », « khuyến khích công tác sáng tạo của công dân trong lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn học, nghệ thuật và hoạt động khác trong lĩnh vực văn hóa và giúp đỡ họ về mặt này » (điều 95, Hiến pháp năm 1954).

Hiến pháp mới đã bỏ những điều trước đây quy định công dân nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa có quyền cư trú và chuyển cư. Việc luật pháp bảo vệ bí mật thư tín cũng không được ghi trong Hiến pháp mới. Những điều khoản về quyền bất khả xâm phạm của cá nhân công dân còn được giữ lại, nhưng không có những điều khoản pháp luật bảo đảm để khỏi chịu sự lộng hành. Ngày nay, khi các cơ quan kiểm sát đã bị bãi bỏ, thì việc lục soát và bắt bớ có hợp pháp hay không, là do bản thân các cơ quan công an tiến hành việc đó thẩm định; như vậy là đặt cơ quan công an ngoài mọi sự kiểm soát.

Đáng chú ý là trong số các quyền công dân, Hiến pháp hiện nay có ghi « quyền bãi công », mà « Báo cáo sửa đổi Hiến pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa » nói là do bản thân Mao-Trạch-Đông đề xuất. Điều khoản này phải coi là việc hợp pháp hóa những việc đã rồi của bọn tạo phản thời « cách mạng văn hóa ». Chúng dùng « quyền bãi công » để « giành chính quyền » (nghĩa là để cách chức những người lãnh đạo không vừa lòng những người theo chủ nghĩa Mao

ở các xí nghiệp.) Các hành động như vậy có thể được tiếp tục sau này. Không phải vô cớ mà báo cáo ấy nói một số xí nghiệp về hình thức là sở hữu xã hội chủ nghĩa, nhưng trong thực tế thì sự lãnh đạo ở đấy không nằm trong tay những người mác-xít và quần chúng nhân dân đông đảo. Nhiều vị trí, nếu giai cấp vô sản không nắm giữ thì bị giai cấp tư sản chiếm lấy.

Nhìn chung, Hiến pháp mới của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, bất chấp tham vọng của những kẻ soạn thảo ra nó, không phải là bằng chứng tỏ rõ sự tiến bộ của xã hội Trung-quốc. Nhiều điều khoản (đặc biệt những điều khoản liên quan đến cơ cấu Nhà nước và quyền công dân) là một bước thụt lùi so với Hiến pháp trước. Hiến pháp năm 1954 chưa làm tròn vai trò lịch sử của nó. Hiệu lực của nó bị cố tình cắt đứt giữa chừng, vì như đã nói trên, bộ máy quyền lực Nhà nước dựa trên Hiến pháp đó rất xa lạ với quan niệm của Mao về nội dung và hình thức của chính quyền.

Như ta thấy rõ, qua phân tích nhiệm vụ chủ yếu của Hiến pháp mới không phải là đưa đất nước quay trở lại khuôn khổ pháp chế do Hiến pháp quy định, mà là ghi nhận những kết quả của « cách mạng văn hóa » có lợi cho những người theo chủ nghĩa Mao. Đồng thời chắc chắn là nó mang dấu ấn thỏa hiệp giữa các tập đoàn trong giới lãnh đạo Trung-quốc. Ví dụ: bên cạnh việc hô hào chuẩn bị chiến tranh, Hiến pháp có ghi năm nguyên tắc chung sống hòa bình; những câu nói về việc dần dần nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân trong điều 10, về việc trả công theo lao động trong điều 9 v.v... rõ ràng là không ăn khớp với tinh thần chung của Hiến pháp. Tình hình đó cho phép sau này sử dụng một số điều khoản trong Hiến pháp để phục vụ chủ nghĩa xã hội và tiến bộ. Song văn bản pháp luật tạo thêm rất nhiều khả năng để những người theo chủ nghĩa Mao lợi dụng nó vào mục

đích phản dân hại nước, để biện bạch cho mọi sự chuyển hướng đường lối chính trị của giới lãnh đạo Trung-quốc, biện bạch cho những vụ khủng bố và những hành vi phi pháp mới. Hiến pháp của Mao giao cho chóp bu cầm quyền thực hiện việc trấn áp dữ dội bất kỳ người nào chống lại chế độ. Cho nên, nó là bằng chứng tỏ rõ rằng giới lãnh đạo Trung-quốc định đặc biệt chú ý làm cho nền chuyên chính quân sự — quan liêu thêm tàn khốc, tiếp tục đè nén dân chủ, tăng cường tác động tư tưởng nhân dân theo tinh thần chủ nghĩa Mao, sử dụng rộng rãi các phương pháp cưỡng bức hành chính để duy trì tính tích cực lao động của nhân dân.

Hiến pháp mới của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa có sứ mệnh làm cho đường lối của Mao có tính chất không đảo ngược được. Nó không những hợp pháp hóa thực tiễn «cách mạng văn hóa», mà còn tạo những trở ngại chính thức, ngăn Trung-quốc trở lại con đường phát triển xã hội chủ nghĩa chân chính và hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa.

Giới tuyên truyền của chế độ Bắc-kinh đặc biệt dày công che đậy vai trò thật sự của quân đội trong chế độ chính trị hiện nay của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Bằng nhiều giọng điệu, chúng nhắc đi nhắc lại luận đề: «Nguyên tắc của chúng ta là Đảng chỉ huy súng, hoàn toàn không thể để tình trạng súng chỉ huy Đảng». Song với sự liên kết theo cấp bậc giữa giới quân sự và giới lãnh đạo Đảng, luận đề ấy hoàn toàn không tiếp thụ được đối với điều kiện của Trung-quốc hiện nay.

Sự sụp đổ của Lâm-Bưu và những người gần gũi nhất với ông ta trong số các đại biểu chóp bu quân sự mùa thu năm 1971, cũng như việc sắp xếp lại Tư lệnh các quân khu cuối năm 1973, không có nghĩa là ảnh hưởng của giới quân sự trong bộ máy chính trị Trung-quốc đã giảm sút. Chỉ có một số người lãnh đạo quân sự bị cách chức. Nhưng

không phải vì thế mà thực chất nền chuyên chính quân sự — quan liêu đã thay đổi.

Nền chuyên chính quân sự — quan liêu không tách rời bạo lực quân sự và cưỡng bức, không tách rời việc quân sự hóa đời sống Nhà nước và xã hội.

« Nhân dân nhật báo » cũng đã thừa nhận điều này. Ngày 25 tháng mười năm 1970, báo đó viết rằng « căn cứ vào nhu cầu của cách mạng, cán bộ quân đội được cử sang làm công tác ở địa phương, cán bộ địa phương được cử vào làm công tác trong quân đội, đó là truyền thống của Đảng ta ». Việc chuyển dịch cán bộ như vậy là điều dễ hiểu. Những người theo chủ nghĩa Mao tiếp tục coi quân đội là « trường học tư tưởng Mao-Trạch-Đông », là lý tưởng xây dựng xã hội. Chúng không thể nắm giữ được chính quyền bằng các thiết chế dân chủ. Chỉ có phương pháp lãnh đạo và quản lý theo lối quân sự — quan liêu, gắn với việc thường xuyên có mặt cán bộ quân sự trong bộ máy của Đảng và của Nhà nước, với việc áp dụng các chế độ nhà binh vào việc quản lý kinh tế, mới cho phép chúng áp đặt cho nhân dân Trung-quốc một chế độ chính trị hết sức trái ngược với những quyền lợi căn bản của nhân dân lao động nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Trung-quốc chỉ có thể đi tới chủ nghĩa xã hội chân chính thông qua việc thủ tiêu chế độ chuyên chính quân sự — quan liêu, khôi phục tình hữu nghị anh em với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, quan hệ chặt chẽ với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đó là con đường dựa vào giai cấp vô sản trong nước và giai cấp vô sản quốc tế, con đường chuyên chính của giai cấp công nhân. Nền chuyên chính quân sự — quan liêu còn tồn tại thì nhân dân Trung-quốc còn chịu thêm nhiều hy sinh và thiếu thốn vô lý, vì nền chuyên chính đó là một chính quyền theo thứ bậc, bị chuyên quyền rất dữ, có thể xoay chuyển Trung-quốc một cách mạnh mẽ hơn nữa sang phía chống các

nước xã hội chủ nghĩa và do đó làm cho sự phát triển kinh tế, xã hội và chính trị của Trung-quốc phức tạp thêm nhiều hơn nữa.

Việc những người theo chủ nghĩa Mao thủ tiêu chế độ chính trị kiểu xã hội chủ nghĩa, việc chúng xác lập nên chuyên chính quân sự — quan liêu có thể đưa tới những hậu quả lịch sử nghiêm trọng hơn nữa đối với những thành tựu cách mạng của nhân dân Trung-quốc.

*
* *

Trong hơn mười lăm năm qua, những người theo chủ nghĩa Mao đã làm cho chế độ pháp luật bị biến dạng đi rất nhiều. Các nguyên tắc và điều khoản của pháp luật xã hội chủ nghĩa đã bị tuyên bố là «đống rác tư sản». Dưới chiêu bài «tư tưởng» tầm thường của Mao-Trạch-Đông, pháp luật và pháp chế sinh ra nhờ thắng lợi của cách mạng nhân dân và do việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã bị phá hoại.

Việc vi phạm pháp chế mang tính chất đặc biệt rộng lớn trong thời gian «cách mạng văn hóa», một chiến dịch chưa từng có trong lịch sử, chĩa mũi nhọn vào các cơ quan Nhà nước lập ra theo Hiến pháp và các cơ quan của Đảng Cộng sản Trung-quốc lập ra đúng Điều lệ cùng các tổ chức quần chúng của nhân dân lao động. Trong những năm ấy, sự khủng bố đẫm máu những cán bộ cách mạng, cán bộ khoa học, văn hóa và giáo dục là hiện tượng hằng ngày. Tiến hành sự khủng bố đó là các đội xung kích của Hồng vệ binh và bọn tạo phản do những quân nhân được huấn luyện theo tinh thần mao-ít giật dây và lãnh đạo. Sự khủng bố của các đội xung kích của Mao đã được hợp pháp hóa bằng Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc họp ở Bắc-kinh tháng tám năm 1966, nghĩa là khi «cách mạng văn hóa» đang rầm rộ.

Một trong những điểm của cái nghị quyết tràng giang đại hải của hội nghị ấy thật là có một không hai. « Học sinh cách mạng » không phải chịu trách nhiệm về tất cả những tội ác và những vụ vi phạm pháp luật mà chúng thực hiện trong quá trình diễn biến của « phong trào », trừ trường hợp giết người, đầu độc, đốt nhà, phá hoại, ăn cắp bí mật quốc gia và các tội phản cách mạng « thật sự có tang chứng ». Thật ra, bọn Hồng vệ binh đã đi xa hơn nhiều: chúng đàng hoàng tiến hành những vụ giết người.

Những câu hỏi được đặt ra là làm sao mà cơ quan lãnh đạo Đảng Cộng sản lại có thể ra một văn kiện hợp pháp hóa hành vi chuyên quyền và phi pháp? Làm sao mà nhân quyền và dân quyền ở một nước đã bước lên con đường xã hội chủ nghĩa lại có thể bị chà đạp tàn khốc như vậy? Để trả lời những câu hỏi ấy, chúng ta cần chú ý những sự kiện xảy ra ngay sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Trong sự phát triển luật pháp Trung-quốc thời ấy có hai xu hướng đấu tranh với nhau. Một mặt, chắc chắn là có ảnh hưởng của pháp luật của Liên-xô, nơi chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng. Các nhà luật học Liên-xô, với tư cách là cố vấn và chuyên gia, đã tham gia chuẩn bị một số văn bản pháp luật quan trọng nhất của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, đã giảng dạy ở các trường luật (ở tất cả các trường ấy đều dạy pháp luật xô-viết). Một đội ngũ đông đảo các nhà luật học Trung-quốc đã được đào tạo ở các trường đại học Liên-xô. Ở Trung-quốc, đã dịch và xuất bản một số lớn tác phẩm của các nhà luật học xô-viết các văn bản pháp luật của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác. Ảnh hưởng của pháp luật xô-viết, được những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa trong giới lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc và trong giới luật học Trung-quốc ủng hộ, là điều kiện tạo nên xu hướng

tiến bộ trong việc xây dựng chế độ pháp luật của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Song ngay từ đầu, xu hướng đó đã phải dương đầu với một xu hướng khác, biểu hiện quan điểm tiểu tư sản dân tộc chủ nghĩa của một bộ phận những người lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, tức là của nhóm Mao-Trạch-Đông. Đặc điểm của xu hướng của đường lối này là thái độ coi thường pháp luật và pháp chế. Tại cuộc họp lần thứ nhất của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc năm 1956, Đồng-Tất-Vũ, lúc ấy là Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, đã vạch căn nguyên xã hội của loại quan điểm đó. « Giai cấp tiểu tư sản, — Đồng-Tất-Vũ nói — là giai cấp đông đảo nhất trong tất cả các giai cấp của xã hội chúng ta. Một bộ phận lớn đảng viên Đảng ta cũng xuất thân từ giai cấp tiểu tư sản... Giai cấp tiểu tư sản dễ sa vào tư tưởng coi thường mọi pháp chế. Tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản dễ liên kết với chủ nghĩa vô chính phủ. Do đó, chúng ta có thể nói rằng mọi quan điểm coi thường pháp chế, về thực chất là sự phản ánh tư tưởng vô chính phủ của giai cấp tiểu tư sản ». Phân tích như thế là đúng, nhưng ở đây cần nói thêm rằng lúc bấy giờ một bộ phận những người lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã bắt đầu thi hành chính sách coi thường pháp luật và pháp chế. Những người lãnh đạo đó không muốn bị bó tay trong các khuôn khổ pháp luật chặt chẽ. Đa số các văn bản pháp luật đã ban hành và về hình thức thì nay vẫn còn hiệu lực đều là những văn bản « tạm thời » hoặc « thí nghiệm » (tất nhiên là trong pháp luật, thí nghiệm cũng là việc có thể làm và không phải là xấu, nhưng không thể kéo dài hàng chục năm như vậy).

Dĩ nhiên, tất cả những điều đó không có nghĩa là trong những năm ấy Trung-quốc hoàn toàn không ban hành những đạo luật và những văn bản pháp luật khác

tương đối hoàn thiện. Chẳng hạn, trong số các đạo luật đó có thể kể Hiến pháp năm 1954 và các sắc lệnh ban hành sau đó về việc tổ chức các cơ quan chính quyền, các cơ quan quản lý, tòa án và viện kiểm sát. Như đã nhận định ở trên, đó là những đạo luật kiểu xã hội chủ nghĩa; có chú ý đến kinh nghiệm phát triển pháp luật của Liên-xô, của các nước xã hội chủ nghĩa khác và phản ánh tính đặc thù của Trung-quốc.

Nhưng không phải các đạo luật đó quyết định tình hình trong lĩnh vực pháp luật. Năm tháng trôi qua, mà Cộng hòa nhân dân Trung-hoa vẫn là nước không ban hành một bộ luật nào. Những biện pháp trừng phạt khi giải quyết các vụ hình sự chẳng hạn, đều được xác định trên cơ sở những tài liệu khái quát thực tiễn tư pháp, dùng trong nội bộ ngành tư pháp, được phân phát cho các tòa án. Năm 1957, Trung-quốc tuyên bố ban hành dự thảo bộ luật hình sự để các tòa án vận dụng với tư cách là thí nghiệm. Dự thảo đó không được công bố, nhưng được phân phát cho các tòa án; và do không được công bố, nên nó chẳng khác gì các thông tư bí mật. Thông tư bí mật cũng dùng để xác định thể thức xử kiện. Ngoài ra, còn có nhiều mệnh lệnh có tính chất pháp luật khác, phổ biến cho các cơ quan Nhà nước theo thể thức mật. Dần dần thể thức ấy trở thành thông lệ trong sinh hoạt Nhà nước. Lúc đầu, số văn bản được công bố giảm xuống; về sau các văn bản pháp luật hoàn toàn không được công bố nữa.

Một người phát biểu tại cuộc họp lần thứ nhất của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc đã bày tỏ sự băn khoăn trước tình hình không tốt trong việc ban hành các đạo luật: « Ở nước ta chưa có những văn bản pháp luật cơ bản tương đối đầy đủ, rất cần thiết đối với chúng ta như luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng, luật lao động, luật sử dụng ruộng đất và các đạo luật khác. Nếu tình trạng không có một hệ thống pháp luật còn tiếp

tục tồn tại hoặc kéo dài lâu nữa, thì rõ ràng đó là một khuyết điểm nghiêm trọng ». Nghị quyết Đại hội VIII về bản báo cáo tổng kết yêu cầu: « Nhà nước phải xuất phát từ nhu cầu mà xây dựng dần dần và có hệ thống các đạo luật hoàn thiện; tất cả các cơ quan Nhà nước và viên chức Nhà nước phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Nhà nước, để các quyền dân chủ hoàn toàn được Nhà nước bảo hộ ».

Sự lo lắng của Đại hội VIII trước tình hình pháp chế trong nước không phải là vô cớ. Mặc dù ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã đặt cơ sở để sử dụng vai trò tích cực sáng tạo của pháp luật trong việc tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhưng trên con đường này có nhiều khó khăn, liên quan tới việc khắc phục di sản nặng nề của quá khứ, đặc biệt là khắc phục sự khiếp nhược của nông dân, tình trạng lạc hậu chung về văn hóa, tình trạng không am hiểu pháp luật của các tầng lớp nhân dân đông đảo.

Như chúng ta biết, V. I. Lê-nin thường xuyên nhấn mạnh mối liên hệ khăng khít giữa pháp chế và văn-hóa, rất coi trọng việc sử dụng pháp chế để nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân. Khi phác thảo bản báo cáo đọc tại Đại hội II các ban giáo dục chính trị toàn Nga, Lê-nin nhấn mạnh cần phải « học cách đấu tranh *có văn hóa* để bảo đảm pháp chế, đồng thời không mảy may được quên giới hạn của pháp chế trong cách mạng ».

Ý này được V.I. Lê-nin nói đi nói lại nhiều lần. Đồng thời Lê-nin cũng nêu lên rằng bản thân việc thông qua các đạo luật, lập cơ quan này cơ quan nọ tự nó chưa giải quyết được vấn đề. Việc khắc phục tình trạng lạc hậu về văn hóa nói chung và tình trạng không am hiểu pháp luật nói riêng là điều kiện cần thiết để củng cố pháp chế. Để nhân dân lao động có thể sử dụng và bảo vệ các quyền dân chủ và tự do của mình, đấu tranh chống

quan liêu, hối lộ và các hiện tượng xấu khác trong đời sống xã hội, thì họ phải biết và vận dụng được các quy tắc pháp luật tương ứng. Nói đến việc đấu tranh bảo vệ pháp chế, V.I. Lê-nin nói: «Không thể làm được việc đó bằng cách tuyên truyền không thôi; cuộc đấu tranh đó chỉ có thể hoàn thành nếu bản thân quần chúng nhân dân giúp sức».

Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa còn phải làm nhiều việc nữa để thực hiện các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa của công cuộc phát triển pháp luật Nhà nước. Song phương châm của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc không trở thành đường lối tiếp tục phát triển đất nước. Nhóm Mao trong giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc đã đưa đất nước ngoặt sang con đường phiêu lưu tiểu tư sản, gắn chặt với sự chuyên quyền và phi pháp.

Để chuẩn bị bước «đại nhảy vọt» phiêu lưu mạo hiểm, tháng sáu năm 1957, những người theo chủ nghĩa Mao đã phát động một chiến dịch chính trị rộng lớn, chiến dịch đấu tranh với các «phần tử hữu khuynh tư sản». Về bề ngoài mà nói, chiến dịch này lúc đầu chĩa mũi nhọn vào giới trí thức tư sản tự do trong số các Đảng và phe nhóm dân chủ. Nhưng chẳng bao lâu, chiến dịch đó chuyển sang hàng ngũ Đảng Cộng sản và các cơ quan Nhà nước. Chiến dịch nhanh chóng phát triển thành sự tàn sát những người cộng sản thật lòng muốn thực hiện nghị quyết của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc, dân chủ hóa sinh hoạt Nhà nước và đời sống xã hội, hợp tác anh em với Liên-xô và học tập kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên-xô; các cơ quan tư pháp – chính trị bị đánh một đòn đặc biệt nặng. Nhiều cán bộ tòa án, viện kiểm sát, cán bộ kiểm tra của Nhà nước đã bị cách chức và bị liệt vào số «những phần tử hữu khuynh chui vào Đảng» vì họ «phạm tội» đã bảo vệ

các điều khoản ghi trong Hiến pháp nói rằng chỉ có thẩm phán mới có quyền xét xử, thẩm phán được độc lập và chỉ phục tùng pháp luật; các cơ quan kiểm sát và các cơ quan kiểm tra của Nhà nước do ngành này thống nhất quản lý và các cơ quan đó độc lập thực hiện chức năng của mình. Dưới chiêu bài đấu tranh với lý luận tư sản, lúc ấy nhiều nguyên tắc và thiết chế pháp luật tiến bộ, dân chủ đã bị vứt bỏ, chỉ vì trong sách báo pháp luật tư sản hoặc trong pháp luật tư sản hiện hành có những công thức như vậy. Ví dụ, điều khoản nói rằng trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với những hành vi tội ác đã được pháp luật quy định thì bị tuyên bố là « tư sản » và vì vậy mà bị coi là không thể chấp nhận được; nguyên tắc nói rằng một người không bị coi là phạm tội chừng nào tội của người ấy không được chứng minh theo thể thức do pháp luật ấn định, thì bị coi là nguyên tắc « tư sản » và bị bác bỏ.

Những người theo chủ nghĩa Mao ngụy trang việc từ bỏ các nguyên tắc dân chủ bằng việc quan tâm giả dối đến « vai trò lãnh đạo của Đảng » và « đường lối quần chúng ». Ví dụ, nguyên tắc thẩm phán được độc lập bị những người theo chủ nghĩa Mao phê phán, vì theo chúng nguyên tắc đó phá vỡ vai trò lãnh đạo của Đảng, mà vai trò lãnh đạo của Đảng thì chúng hiểu là các cấp ủy Đảng có quyền ra chỉ thị cho các thẩm phán khi giải quyết các vấn đề cụ thể. Những kẻ biện hộ cho chủ nghĩa Mao tuyên bố rằng: « Phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng trong một vấn đề cụ thể có nghĩa là phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng nói chung ». Thật ra, sự lãnh đạo của Đảng hoàn toàn không có nghĩa là xông vào giải quyết các vấn đề cụ thể. Pháp luật biểu hiện chính sách của Đảng. Nếu thẩm phán nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật khi giải quyết các vụ án cụ thể, thì như thế là trong hoạt động của mình, họ thực hiện chính sách của Đảng.

Còn như quy sự lãnh đạo của Đảng đối với tòa án là ra chỉ thị giải quyết các vấn đề cụ thể, thì như thế là biện bạch cho sự chuyên quyền và phi pháp, vì nó làm cho bất cứ cán bộ nào của cơ quan Đảng Cộng sản Trung-quốc tại địa phương đều có cớ để áp đặt ý muốn của mình cho tòa án khi kết án và quyết định.

Chúng ta biết một số thư của V.I. Lê-nin viết năm 1921, trong đó Người kiên quyết chống việc coi quyết định của cấp ủy đối với một vấn đề cụ thể là chỉ thị của Đảng đối với tòa án và định trước quyết định của tòa án.

Từ lâu ở Trung-quốc đã có hiện tượng trái với chủ nghĩa Lê-nin là thay sự lãnh đạo của Đảng bằng sự can thiệp của các cán bộ, đảng viên vào hoạt động cụ thể của tòa án. Không ai lấy làm lạ khi thấy Bí thư tổ chức Đảng địa phương bỗng dưng gạt thẩm phán ra và thay thẩm phán để giải quyết vụ án. Trái lại, người ta coi việc đó là một việc tích cực, chứ không phải là một sự chà đạp pháp chế một cách thô bạo. Trong thời gian «đại nhảy vọt» đã thể hiện rõ xu hướng ra những quyết định vô căn cứ nhằm mục đích trừng trị tất cả những ai là người chống đối thật sự hoặc có thể chống đối, dù là với mức độ rất nhỏ đối với chính sách phiêu lưu của phái Mao, làm cho nhân dân sợ hãi và qua đó mà ngăn chặn nổ ra sự bất bình trước những đổ vỡ trong kinh tế và chính trị.

Để «tạo thuận lợi» cho việc trấn áp, trong thời kỳ chuẩn bị «đại nhảy vọt», Quốc vụ viện đã ra nghị định nổi tiếng đáng buồn ngày 1 tháng tám năm 1957, theo đó có thể đưa bất cứ công dân nào vào trại cải tạo lao động một thời gian, thực tế là vô hạn, theo quyết định của các cơ quan hành chính, mà không phải điều tra xét xử. Tiêu chuẩn để tước quyền tự do nêu trong nghị định nói trên rất chung chung và mơ hồ; căn cứ vào những tiêu chuẩn đó, thì có thể tước quyền tự do của bất cứ ai, khi họ muốn. Sự thật đã có hàng triệu người phải vào trại lao động

cải tạo, đặc biệt những trí thức không thuộc dân tộc Hán. Đồng thời những cuộc trấn áp thông qua tòa án cũng được tăng cường.

« Đại nhảy vọt » cũng là một đòn mạnh đánh vào quyền lợi của nhân dân lao động Trung-quốc. Công nhân, nông dân, một bộ phận viên chức lúc ấy ở vào hoàn cảnh trại lính. Tất cả các hình thức nghỉ phép (đôi khi cả ngày nghỉ hằng tuần nữa) đều bị bãi bỏ ; ngày làm việc tăng thêm mấy giờ nữa mà không được phụ cấp làm thêm giờ ; trong những giờ nghỉ ngơi ít ỏi, người lao động cũng bị bắt phải tham gia nấu gang chất lượng thấp trong các lò thủ công. Thêm vào câu chuyện ba hoa chung quanh « đại nhảy vọt » là việc thổi phồng nỗi lo sợ trước cái gọi là nguy cơ chiến tranh đang đe dọa, là việc ở các xí nghiệp, cơ quan « công xã » nông nghiệp đâu đâu cũng biên chế đội ngũ dân quân, quân sự hóa lao động công nghiệp và lao động nông nghiệp. Quyền lợi và quyền tự do của công dân ghi trong Hiến pháp đã bị chà đạp là như vậy.

Trong thời kỳ « đại nhảy vọt », trong sách báo pháp luật — chính trị Trung-quốc đã xuất hiện quan niệm về việc có thể thường xuyên vượt ra ngoài giới hạn pháp luật ; điều đó được tuyên bố là một « hiện tượng bình thường ». Một trong những tạp chí luật học chủ chốt của Trung-quốc đã trình bày « lý luận » ấy như sau : « Phong trào cách mạng liên tục của quần chúng do Đảng lãnh đạo và sự phát triển vùn vụt của công cuộc xây dựng, trong đó « một ngày bằng hai mươi năm », không ngừng vượt ra ngoài giới hạn một số điều quy định của pháp luật, một số điều khoản của pháp luật... Theo quan điểm của chúng tôi, đó là một hiện tượng bình thường ». Ai đòi tăng cường giám sát việc chấp hành pháp luật thì liền bị coi là có âm mưu « làm suy yếu nền chuyên chính, trói tay trói chân nền chuyên chính » ; yêu cầu đó bị coi là biểu hiện của quan điểm pháp lý tư sản, là « hoạt động hữu khuynh ». Pháp

luật ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa chỉ được coi là một công cụ trấn áp, cưỡng bức. Cần có nó chỉ là « để đấu tranh với kẻ thù của nhân dân; « vai trò căn bản » của nó là « trấn áp kẻ thù »; việc áp dụng các quy tắc pháp luật quy lại là trấn áp. Quan niệm pháp luật xã hội chủ nghĩa như vậy dẫn tới chỗ không thừa nhận pháp luật là phương tiện điều tiết các quan hệ kinh tế, phương tiện giáo dục con người mới. Ngoài ra, những người theo chủ nghĩa Mao hoàn toàn coi thường một trong những chức năng chủ yếu nhất của pháp luật : chức năng làm phương tiện kiểm tra mức độ lao động và mức độ tiêu dùng. Như vậy là những người theo chủ nghĩa Mao đã quên mất những lời nổi tiếng của V. I. Lê-nin nói rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cần có pháp luật « làm nhân tố điều tiết (xác định) việc phân phối sản phẩm và phân phối lao động giữa các thành viên xã hội ».

Những người theo chủ nghĩa Mao đã xuyên tạc thực chất quan niệm mác-xít về pháp luật. Chúng ta biết rằng C. Mác đã định nghĩa một cách kinh điển pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được nâng lên thành luật. Định nghĩa đó không những nhấn mạnh đặc trưng pháp quy : ý chí phải được biểu hiện bằng luật lệ. Những người theo Mao thì từ lâu đã vứt bỏ đặc trưng pháp quy trong định nghĩa pháp luật. Ví dụ, đây là quan điểm được « Nhân dân nhật báo » tuyên truyền mấy năm trước khi có « cách mạng văn hóa »: « Pháp luật chúng ta có hai loại luật : luật ghi thành văn bản và luật không ghi thành văn bản. Coi pháp luật chỉ là những đạo luật thành văn bản là quá thu hẹp nó... »; « Việc được Nhà nước quy định hoặc phê chuẩn không phải là tiêu chuẩn nhất thiết phải có của pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta ».

Việc coi thường hình thức pháp quy của pháp chế là một yếu tố trong bầu không khí chung của chủ nghĩa hư vô về pháp luật mà những người theo chủ nghĩa Mao đã

gieo rắc. Việc coi thường đó bắt nguồn từ tâm lý tiểu tư sản muốn lảng tránh việc chế định pháp luật. Thế thì các nhà lý luận luật học mao-ít đề nghị căn cứ vào cái gì, khi vận dụng sự trừng phạt về hình sự? Họ đề nghị tìm tiêu chuẩn xử phạt hình sự trong các tác phẩm của Mao-Trạch-Đông, chủ yếu là trong bài phát biểu tại Hội nghị Nhà nước tối cao năm 1957: «Về vấn đề giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân». Theo ý họ, những ý kiến hết sức mơ hồ, không dứt khoát trong tác phẩm đó về vấn đề coi ai là nhân dân, ai là kẻ thù phải được dùng để thay cho những điều quy định chính xác trong luật về các tiêu chuẩn xác định tội lỗi, căn cứ và điều kiện quy trách nhiệm. Đồng thời họ xoay sang tuyên truyền một số luận điểm lấy trong các tác phẩm của Mao-Trạch-Đông viết hồi những năm 30, như «Báo cáo về cuộc khảo sát phong trào nông dân Hồ-nam», coi là những luận điểm có tính chất lập trường quan điểm. Hơn nữa họ lại tâng bốc những luận điểm đó là có ý nghĩa thực tiễn cực kỳ quan trọng không những đối với Trung-quốc, mà còn đối với tất cả các nước và hầu như đối với tất cả các thời đại. Họ tuyên truyền luận điểm sau đây lấy trong bản thân báo cáo nói trên, coi là một trong những luận điểm có ý nghĩa đối với ngành tư pháp Trung-quốc hiện nay: «Muốn nắn cho thẳng, thì phải uốn cong; không uốn cong, thì không nắn thẳng được». Đó là cái gì, nếu không phải là trực tiếp hô hào vi phạm pháp chế?

Hiển nhiên là những ý kiến và quan điểm như vậy chẳng có gì giống với thực tiễn xã hội chủ nghĩa chân chính cả. Chúng ta biết rằng V.I. Lê-nin coi trọng biết dường nào việc xây dựng và hoàn thiện nền lập pháp xô-viết, tăng cường pháp chế. Trong các tác phẩm, Người triệt để phát triển nguyên lý rằng chính quyền nhân dân càng được củng cố, thì vai trò và ý nghĩa của pháp chế trong xã hội càng tăng. «Chúng ta càng đi vào

những điều kiện vốn là điều kiện của một chính quyền vững chắc và cứng rắn, — V.I. Lê-nin nói tại Đại hội IX các Xô-viết toàn Nga, — sự giao lưu trong xã hội càng phát triển, càng cần phải đề ra một khẩu hiệu cứng rắn về việc thực hiện pháp chế cách mạng nhiều hơn». Người xuất phát từ chỗ cơ sở của pháp chế xã hội chủ nghĩa cứng rắn chỉ có thể là một nền pháp luật hoàn chỉnh, phù hợp với yêu cầu của cuộc sống. Chính vì vậy mà tuy bận trăm công nghìn việc trong Đảng và trong chính quyền, V. I. Lê-nin vẫn theo sát tình hình xây dựng và phát triển ngành lập pháp. Người đích thân viết và hoàn chỉnh những đạo luật quan trọng nhất của chính quyền xô-viết, chỉ đạo toàn bộ hoạt động lập pháp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa non trẻ. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội không đi đôi với chủ nghĩa hư vô về pháp luật, với việc phủ nhận pháp luật.

Ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, sự phát triển của thực tiễn pháp lý chính trị đi theo một con đường xa với các tiêu chuẩn xã hội chủ nghĩa. Chế độ trừng phạt mang tính chất dọa nạt trái với các nguyên tắc pháp luật xã hội chủ nghĩa. Chỉ cần nêu những điều sau đây cũng đủ: ở Trung-quốc đã thi hành những hình phạt như tước quyền tự do vô thời hạn, thi hành án xử bắn hai năm sau khi tuyên án, hành quyết trước mặt công chúng v.v... Trong nửa sau thế kỷ XX mà ở Trung-quốc, việc xử án ác nghiệt thời trung cổ dựa trên những chứng cứ thu được bằng bạo lực trong đó bị cáo hoàn toàn không có quyền tự bào chữa, vẫn còn thắng thế.

Việc đặt cơ sở «lý luận» cho những hành vi chuyên quyền và phi pháp đặc biệt được tăng cường trong thời kỳ trước «cách mạng văn hóa», trong thời gian tiến hành chiến dịch «giáo dục xã hội chủ nghĩa» kèm theo trấn áp hàng loạt. Đầu năm 1965, tạp chí «Nghiên cứu chính pháp» nêu những chỉ thị sau đây đối với các cơ quan chính pháp:

« Tất cả những biện pháp ngăn ngừa thuần túy pháp lý và những thủ tục không cần thiết, gò bó quần chúng, không thích hợp với cuộc đấu tranh cách mạng đều phải vứt bỏ không chút thương tiếc. Cần quan niệm rõ ràng tất cả những điều quy định cần thiết về pháp luật, những thủ tục cần thiết đều là để xúc tiến cuộc đấu tranh với kẻ thù, chứ không phải là để bó tay chúng ta. Chúng ta phải vận dụng quan điểm đấu tranh giai cấp cách mạng, không được có thái độ siêu hình đối với những điều quy định của pháp luật ». Những người theo chủ nghĩa Mao đòi hỏi cán bộ tòa án, viện kiểm sát và công an phải hành động theo công thức: « Mao Chủ tịch nói thế nào, tôi làm thế ấy ». Người nào không tỏ ra đặc biệt hăng hái trong việc chấp hành chỉ thị của Mao thì bị đối xử bằng những biện pháp hết sức hà khắc. Khoảng một năm rưỡi trước « cách mạng văn hóa », cán bộ lãnh đạo của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, của các chi nhánh ở Tây-tạng, cũng như cán bộ Tòa án và Viện kiểm sát Bắc-kinh, Thượng-hải và tất cả các tỉnh hầu như đã bị thay toàn bộ.

« Cách mạng văn hóa » là ngày hội thật sự của độc đoán và phi pháp. Trong những năm ấy, khủng bố đẫm máu những cán bộ cách mạng, các nhà hoạt động khoa học và văn hóa đã trở thành một quy tắc trong sinh hoạt Nhà nước. Ở giai đoạn đầu chiến dịch không tiền khoáng hậu đó, chiến dịch đánh vào các cơ quan hợp hiến của Nhà nước và các cơ quan lập theo Điều lệ của Đảng và của các tổ chức xã hội. Trong cuộc « chiến tranh báo chữ to » đã thể hiện khá rõ ràng cụ thể thái độ hư vô chủ nghĩa đối với pháp luật. Ví dụ, trong bài báo chữ to của sinh viên tốt nghiệp hệ luật học Trường đại học Bắc-kinh « Đả đảo sự thống trị của giới quý tộc khoa học tư sản » có nói : « Thế thì chúng ta đã học những gì? « Luật dân sự xô-viết », « Luật hình sự xô-viết », « Lịch sử Nhà

nước và pháp luật các nước ngoài», «Lịch sử Nhà nước và pháp luật Trung-quốc» v.v... Tên gọi thì thật nhiều, cái gì cũng có, nhưng lại không dạy «Mao tuyền»... một cách có hệ thống. Nói thật, ở hệ luật học của một trường đại học xã hội chủ nghĩa, tư tưởng Mao-Trạch-Đông phải thống soái tất cả; tác phẩm của Mao Chủ tịch phải là tài liệu học tập cơ bản, chủ yếu». Qua bài báo chữ to này, ta thấy sinh viên hệ luật học — những thầm phán, cán bộ kiềm sát, dự thầm và cán bộ tư pháp khác sau này — không cần học luật hình và luật tố tụng, không cần hiểu biết luật pháp Nhà nước, thậm chí họ không cần biết lịch sử Nhà nước và pháp luật của Tổ quốc họ. Tất cả những cái đó đều bị «tài liệu học tập cơ bản, chủ yếu» là «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông gạt ra hết. Không còn lối tầm thường hóa nào tồi tệ hơn thế nữa.

Nhìn chung thời kỳ «cách mạng văn hóa» có điều đáng chú ý là: một mặt, số cơ quan và tổ chức làm chức năng trấn áp tăng lên, mặt khác, các cơ quan Nhà nước bảo vệ pháp luật (tòa án và viện kiềm sát) hoàn toàn bị thủ tiêu. Sự cưỡng bức trực tiếp được các đội Hồng vệ binh, rồi các đội tạo phản thi hành trên quy mô rộng lớn. Hoạt động của bọn lính xung kích của Mao mang tính chất trấn áp thuần túy; với sự dung túng của quân đội, chúng giữ quyền bắt bó, tổ chức các cuộc «đấu» giống như tòa án xử, tra tấn và lăng mạ cán bộ, nhà khoa học, nhà hoạt động văn hóa và nghệ thuật; báo chí loan tin về các phòng tra tấn và nhà tù (Sở lao động cải tạo) do Hồng vệ binh lập nên ở các trường học và xí nghiệp.

Trong thời kỳ «cách mạng văn hóa», chức năng trấn áp cũng được quân đội thực hiện trên quy mô rộng lớn; quân đội tách ra những «đội quân ủng hộ phái tả» đặc biệt. Nói riêng, các đơn vị ấy đã được sử dụng để đàn áp công nhân chống việc giải tán các cấp ủy Đảng và các Ủy ban nhân dân. Các Ủy ban kiềm soát quân sự

thời kỳ «cách mạng văn hóa» trước hết là những cơ quan trấn áp. Cùng với quân giải phóng nhân dân Trung-quốc, các đội dân binh cũng làm chức năng trấn áp.

Trong thời gian «đại nhảy vọt» đã thấy có xu hướng hợp nhất các cơ quan công an, tòa án và kiểm sát; trong thời kỳ «cách mạng văn hóa», xu hướng đó tiếp tục phát triển. Lúc ấy tất cả các cơ quan này đều chịu sự kiểm soát quân sự. Trong nhiều trường hợp, trước khi xảy ra việc này, bọn Hồng vệ binh đã đập phá các cơ quan tư pháp (ví dụ, tháng chín năm 1966, chúng phá trụ sở Tòa án nhân dân tối cao). Trong một số trường hợp, Hồng vệ binh xông cả vào trụ sở công an. Như đã viết trong một tờ truyền đơn của Hồng vệ binh, tại cuộc gặp gỡ Hồng vệ binh ngày 18 tháng chạp năm 1966, Giang-Thanh (vợ Mao-Trạch-Đông) đã nói toạc ra rằng: «Bộ đội, Công an, Viện kiểm sát, Tòa án tối cao, tất cả đều từ các nước tư bản chủ nghĩa tới, đứng trên Đảng, trên Chính phủ; suy cho cùng, tất cả các cơ quan đó đều giám sát chúng ta, đặt tài liệu đen tối lên chúng ta; tất cả chúng đều là các cơ quan quan liêu. Trong những năm gần đây, chúng trước sau đều đối lập với Mao Chủ tịch».

Các cơ quan công an và tư pháp hợp nhất lại dưới sự kiểm soát quân sự, được coi là Công kiểm pháp (công an, kiểm sát, tòa án). Các cơ quan đó không phải là duy nhất — nhiều cuộc «mít-tinh» xử án thời «cách mạng văn hóa» do cái gọi là «Ủy ban diệt trừ phản cách mạng» chủ trì; cũng các ủy ban này tiến hành điều tra, bắt bớ. Cuối thời kỳ «cách mạng văn hóa», các cơ quan trấn áp hợp nhất của chế độ chuyên chính mao-ít mang tên gọi «cơ quan (Ủy ban, phòng, ban tham mưu) chuyên chính vô sản» hoặc gọi đơn giản là «cơ quan chuyên chính». Rất đáng chú ý là việc gọi tên các cơ quan trấn áp như vậy một lần nữa chứng tỏ rằng những người theo chủ nghĩa Mao hiểu chuyên chính vô sản chỉ là bạo lực.

«Dự thảo quy chế cách mạng tạm thời của Ủy ban cách mạng tỉnh Sơn-tây» — một văn kiện pháp quy hiếm hoi trong cuộc «cách mạng văn hóa» (tháng ba năm 1967) — đã xác định chức năng của cơ quan trấn áp hợp nhất của chế độ chuyên chính mao-ít như sau: «Ủy ban chuyên chính vô sản là cơ quan chấp hành cao nhất tỉnh Sơn-tây. Nó thực hiện tất cả các chức năng công an, kiểm sát, tòa án... kiên quyết đánh những tội phạm hình sự về tội phản cách mạng». Dự thảo nhấn mạnh rằng mỗi ty của Ủy ban phải là sự «kết hợp ba mặt». Nói cách khác, tất cả các ty phải chịu sự kiểm soát của quân nhân. Lẽ dĩ nhiên, sự kết hợp các cơ quan hoạt động không những trong mối quan hệ tác động qua lại, mà còn trong điều kiện cơ quan này kiểm soát cơ quan kia như vậy, đã tăng thêm khả năng vốn hầu như vô hạn cho sự chuyên quyền.

Trong thời gian «cách mạng văn hóa», một hiện tượng thông thường trong đời sống đất nước là những cuộc đấu tố (xử án), kiểu «mít-tinh» quần chúng thường tiến hành ở sân vận động. Số lượng những vụ xử này đặc biệt tăng lên trong những lúc tình hình căng thẳng, mà cuộc đảo lộn chính trị kéo dài thì có lắm lúc như vậy. Ví dụ, làn sóng xử án ào ạt lan tràn đất nước mùa xuân năm 1968. Ngày 26 tháng tư năm 1968 tại sân vận động ở Trường-xuân đã tổ chức «xử» một nhóm đông cán bộ địa phương bị buộc tội là chống «Bộ tham mưu của Mao Chủ tịch». Sáu người bị hành quyết; số còn lại bị kết án tù chung thân hoặc tù dài hạn. Ở Thượng-hải tại quảng trường Cách mạng văn hóa, ngày 27 tháng tư năm ấy, bảy người bị buộc tội là công kích Mao-Trạch-Đông và Lâm-Bưu, bị kết án tử hình và bị bắn ngay tại đấy (Đài phát thanh Thượng-hải loan tin rằng lúc hành quyết, bọn Hồng vệ binh đã «nhảy lên vì phấn khởi». Tấn tuồng trung cổ ấy đã được truyền qua Đài truyền hình Thượng-hải).

Trước Đại hội IX Đảng Cộng sản Trung-quốc, đối tượng xử trước công chúng là bản thân Hồng vệ binh, trước đây không lâu đã nhảy cẫng lên trong các cuộc hành quyết cán bộ. Những kẻ trong số những tên mới đây là «tiểu tướng của cách mạng văn hóa» tự ý bỏ «nơi thường trú của thanh niên có văn hóa» trở về thành thị và toan khôi phục uy thế trước đây của mình trong các tổ chức Hồng vệ binh (bây giờ bị các nhà đương cục coi là bất hợp pháp và thậm chí là «phản cách mạng»), đã bị trừng phạt rất nặng. Theo tin nước ngoài, ngày 27 tháng giêng năm 1969, tại một sân vận động ở Bắc-kinh, sau cuộc «mít-tinh» đấu tố, 19 thanh niên trong số Hồng vệ binh trước đây đã bị hành quyết trước công chúng. Ít lâu sau, Đài phát thanh Thái-nguyên (trung tâm hành chính của tỉnh Sơn-tây) báo tin rằng ngày 10 và 11 tháng hai năm ấy ở thành phố Dương-thành đã tổ chức các cuộc «mít-tinh» đấu tố, có 5 vạn người dự. Cuối cuộc đấu cũng thi hành các bản án tử hình.

Cuộc «khủng hoảng tháng chín» năm 1971 cũng được đánh dấu bằng làn sóng «mít-tinh» đấu tố ở một loạt thành phố. Đối tượng đấu tố lần này là cán bộ chỉ huy Quân đội giải phóng nhân dân Trung-quốc bị tình nghi có dính líu với cựu Bộ trưởng Quốc phòng Lâm-Bưu, «người thừa kế lý tưởng» của Mao-Trạch-Đông.

Trong tất cả các cuộc đấu tố đó, cũng như trong những cảnh tượng ấy thời trước, thủ tục xét xử thông thường bị thay bằng sự cuồng dại của đám đông. Bị cáo không thể nói được nửa lời để bào chữa. Họ chỉ còn cách đứng trên bục cao, có đeo biển ghi tội giả hoặc tội thật của họ, nghe hết lời đấu tố này đến lời đấu tố khác, bị ngắt quãng bởi những tiếng thét «sát!». Trong thời gian «cách mạng văn hóa», nhục mạ thân thể những người bị hành quyết được coi là biểu hiện giác ngộ chính trị cao nhất. Những cuộc đấu tố và hành hình công khai từ thời

trung cổ xa xăm đi vào Trung-quốc hiện đại, được những người theo chủ nghĩa Mao dùng để duy trì trong nước một bầu không khí kinh hãi. Sự vũ đoán của đám người mất hết nhân cách do chúng chỉ đạo được tâng bốc là «đường lối quần chúng» và «dân chủ kiểu cao nhất».

Sự hỗn loạn do «cách mạng văn hóa» đẻ ra và đặc biệt là hiện tượng tội ác hình sự chung tăng lên đi đôi với hành động của Hồng vệ binh, đã dẫn tới chỗ không ngừng nảy sinh những cơ quan và tổ chức có nhiệm vụ kiềm chế bằng cách nào đó tình trạng tự phát ấy. Ví dụ, ở Nam-xương, cuộc đấu tranh với các phần tử đầu cơ và các phần tử tội phạm hình sự khác do «Bộ chỉ huy dân quân cách mạng của công nhân» lãnh đạo. Theo tin báo địa phương, trong cuộc đột kích do «Bộ chỉ huy» này tiến hành nửa cuối tháng giêng năm 1968, đã phát hiện những xí nghiệp công nghiệp bí mật của tư nhân, các kho vật tư bí mật, đã tiêu diệt hơn một trăm ổ gian phi, v.v...

Ở Thượng-hải, để bảo vệ và tuần phòng thành phố, Ủy ban kiểm soát quân sự của các cơ quan tư pháp và công an đã lập các đội (nhóm) «đấu tranh bằng thuyết phục và bảo vệ bằng sức mạnh». «Bộ tư lệnh đấu tranh bằng thuyết phục và bảo vệ bằng sức mạnh» của thành phố thống nhất chỉ đạo. Ở một loạt thành phố đã lập «Bộ tổng chỉ huy chống đầu cơ». Tất cả những cái đó đều xảy ra ở một nước vừa mới đây còn tự hào một cách xác đáng về những thành tích to lớn trong cuộc đấu tranh với tội ác hình sự. Bộ máy trấn áp phát triển mà vẫn không giải quyết được vấn đề rất nghiêm trọng này.

Trong thời kỳ «cách mạng văn hóa», các quyền lợi và quyền tự do của công dân nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ghi trong Hiến pháp đã được phái Mao lý giải theo lối mới. Ví dụ những hành động của bọn Hồng vệ binh và bọn tạo phản giải tán các cơ quan Đảng và Nhà nước,

việc hành hung cán bộ được tuyên bố là biểu hiện của « nền dân chủ cao nhất, trước đây chưa từng có ». Những cuộc đấu tố trong đó các cán bộ Đảng và chính quyền, các nhà khoa học, các nhà hoạt động văn hóa và nghệ thuật bị xỉ vả được coi là « tự do ngôn luận cao nhất ». « Tự do báo chí cao nhất » là báo chữ to, một phương tiện vu khống và tố giác. Và tất nhiên các hội nghị và tổ chức của bọn Hồng vệ binh và bọn tạo phản được tuyên bố là « quyền tự do hội họp và lập hội cao nhất ». Còn bản thân sự độc đoán và phi pháp của « cách mạng văn hóa » thì được coi là thực tiễn « dân chủ quần chúng trong điều kiện chuyên chính vô sản ». Đó là sự xuyên tạc trắng trợn học thuyết Mác — Lê-nin về pháp luật và pháp chế, xuất phát từ sự cần thiết phải ra sức bảo vệ quyền lợi của mỗi thành viên xã hội xã hội chủ nghĩa.

Bây giờ, khi những năm tháng dữ dội của « cách mạng văn hóa » đã lùi vào dĩ vãng, mà vẫn không có dấu hiệu nào chứng tỏ rằng Trung-quốc đang quay trở về các quy tắc pháp luật và pháp chế ổn định. Những chuẩn mực nhất thiết phải có trong cách xử sự của công dân và trong công tác của các cơ quan lãnh đạo, cũng vẫn được quy định bằng các thông tư, chỉ thị mật như trong những năm ấy; các thông tư, chỉ thị này thường do các cơ quan không có quyền xây dựng các quy tắc đó ban hành. Tình trạng pháp luật và pháp chế không ổn định trực tiếp phản ánh tình trạng không ổn định về chính trị trong nước, vì pháp luật là sự biểu hiện cô đọng của chính trị. Ở Trung-quốc hiện nay không có những điều nào bảo đảm để đất nước khỏi lại rơi vào vực thẳm độc đoán và phi pháp tràn lan như trong thời gian « cách mạng văn hóa ». Khả năng như vậy là hoàn toàn có thật, vì rằng Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc (1973) đã khẳng định hoàn toàn dứt khoát luận điểm của Mao nói rằng « cách mạng văn hóa » sẽ diễn đi diễn lại nhiều lần.

Hiến pháp mới của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa cũng không bảo đảm khôi phục pháp chế. Trái lại, Hiến pháp đó đã bãi bỏ các cơ quan giám sát tình hình chấp hành pháp chế, tức là các viện kiềm sát nhân dân. Chức năng của các viện kiềm sát đã chuyền giao cho các cơ quan công an. Giờ đây các cơ quan công an phải vừa phê chuẩn việc bắt bớ, vừa tiến hành việc bắt bớ. Các tòa án bị tách khỏi các cơ quan công an (quá trình này đã diễn ra ngay từ đầu những năm 70), và các cấp bậc của nó vẫn giữ như cũ (Tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân địa phương, các tòa án nhân dân đặc biệt), nhưng đã thay đồi thề thức bồ nhiệm Chánh án. Chánh án sẽ do «các cơ quan thường nhiệm của Đại hội đại biều nhân dân cấp tương đương nghĩa là do Ủy ban thường vụ Quốc hội và các «Ủy ban cách mạng» bồ nhiệm và cách chức. Trước kia, Chánh án Tòa án tối cao do Quốc hội bầu ra, Chánh án các Tòa án địa phương do Hội nghị đại biều nhân dân địa phương bầu ra. Hiến pháp 1975 đã bỏ những nguyên tắc dân chủ của việc tồ chức tòa án và hoạt động của tòa án. Thay vào những nguyên tắc đó, Hiến pháp năm 1975 (điều 25) có một câu khá tối nghĩa về việc thi hành «đường lối quần chúng» khi điều tra và xét xử các vụ kiện. Rất đáng chú ý là một điềm nữa cũng trong điều ấy nói rằng: «Đối với những vụ án phản cách mạng quan trọng, cần phải huy động quần chúng đề tranh luận và phê phán». Những «vụ án phản cách mạng» ở Trung-quốc là gì, thì ai cũng biết rõ; điều khoản ấy chỉ có thề được coi là việc hợp pháp hóa các vụ đấu tố công khai có xử bắn ở các sân vận động, đánh dấu những mốc chủ yếu của «cách mạng văn hóa».

Sau khi Hiến pháp mới của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa được ban hành, báo chí Trung-quốc sau nhiều năm gián đoạn đã nhắc đến thuật ngữ pháp quyền, song không gắn với sự cần thiết phải củng cố pháp chế, mà với

tư cách là đối tượng công kích nhân có chiến dịch chính trị — tư tưởng «học tập lý luận chuyên chính vô sản» thay cho chiến dịch «phê Lâm, phê Khổng». Một trong những phương diện chủ yếu của chiến dịch này là ra sức phỉ báng nguyên tắc trả công theo lao động và dùng lợi ích vật chất để khuyến khích lao động mà những người theo chủ nghĩa Mao coi là «pháp quyền tư sản». Dưới khẩu hiệu chống «pháp quyền tư sản» và «học tập lý luận chuyên chính vô sản», những người theo chủ nghĩa Mao cố tình xét lại và xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin nhằm mục đích bào chữa bằng lý luận giả hiệu cho những vụ thanh trừng và khủng bố mới ở Trung-quốc. Văn kiện có tính chất cương lĩnh của chiến dịch mới này là bài viết của một trong những nhà tư tưởng chủ chốt của chủ nghĩa Mao là Diêu-Văn-Nguyên đăng trên tạp chí «Hồng kỳ» số tháng ba năm 1975, nhan đề «Về cơ sở xã hội của tập đoàn chống đảng Lâm-Bưu». Diêu-Văn-Nguyên tuyên bố rằng nhiệm vụ cơ bản của chuyên chính vô sản ở Trung-quốc trong giai đoạn hiện nay là trấn áp. Qua bài viết, ta thấy rằng đối tượng trấn áp của chế độ chuyên chính mao-ít trong chiến dịch này không chỉ là «những kẻ cầm quyền và đi theo con đường tư bản chủ nghĩa», mà còn là toàn thể nhân dân Trung-quốc, trước hết là giai cấp công nhân. Không phải vô cớ mà Diêu-Văn-Nguyên đặc biệt nhấn mạnh rằng «tư tưởng xét lại về việc khuyến khích bằng vật chất và lợi-ích vật chất... đã có ảnh hưởng làm suy đồi công nhân, đặc biệt là công nhân trẻ».

Những chiến dịch quy mô lớn kèm theo trấn áp đã trở thành hình thức thường dùng của Mao trong việc lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến ở Trung-quốc không có một chế độ pháp luật bình thường: những người theo chủ nghĩa Mao trói buộc hành động của mình bằng những quy tắc pháp luật mà tất cả mọi người đều nhất thiết phải chấp hành. Chúng

chỉ có thể công bố những lời tuyên bố giả dối kiểu như Hiến pháp vừa rồi. Tình trạng phi pháp và chuyên quyền mang tính chất là những thuộc tính tất yếu của thực tiễn chính trị của chủ nghĩa Mao.

Chương 3

VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA VÀ CHỦ NGHĨA MAO

Một trong những bộ phận của kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lê-nin, bên cạnh việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cải tạo nông thôn theo chủ nghĩa xã hội, là cách mạng văn hóa, với nhiệm vụ xóa bỏ nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân lao động, giáo dục chủ nghĩa quốc tế vô sản cho nhân dân lao động, đưa họ tiếp xúc với thành tựu văn hóa thời trước, cải tạo trí thức cũ và đào tạo trí thức mới xuất thân từ công nông, phát triển văn học và nghệ thuật, thể dục thể thao, v.v...

V.I. Lê-nin đặc biệt chú ý đến việc nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng lao động và đưa họ tiếp xúc với khoa học. Trong bài viết nổi tiếng «Thà ít mà tốt», Lê-nin nêu nhiệm vụ quan trọng nhất trong lĩnh vực xây dựng văn hóa như sau: «Một là, phải học tập; hai là, phải học tập nữa; ba là, phải học tập mãi; và sau đó kiểm tra để sự học tập đó của chúng ta không phải là một chữ chết cứng hay là một câu theo mốt (mà cái đó thì ở nước ta thường xảy ra luôn, chẳng cần phải giấu giếm gì), để sự học tập đó thật sự thấm sâu vào thịt xương chúng ta, hoàn toàn và thật sự trở nên một yếu tố cấu thành của sinh hoạt»

Như vậy, ngay từ khi công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mới bắt đầu, V. I. Lê-nin đã đặt vấn đề cần phải đưa tri thức của công nông lên mức đáp ứng yêu cầu của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Có thời gian Đảng Cộng sản Trung-quốc đã hiểu đúng tầm quan trọng của cách mạng văn hóa. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc đọc tại Đại hội VIII họp vào tháng chín năm 1956, đã đề ra một chương trình rộng lớn trong lĩnh vực xây dựng văn hóa: « Để thực hiện cách mạng văn hóa ở nước ta, cần đưa cố gắng cao nhất vào việc dần dần xóa bỏ nạn mù chữ và trong phạm vi khả năng tài chính cho phép, qua từng thời hạn mở rộng mạng lưới trường tiểu học ở các vùng để trong 12 năm tới thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đối với toàn dân. Đồng thời, cần tiếp tục mở rộng việc bồi dưỡng văn hóa phổ thông và kỹ thuật cho công nhân, viên chức, bổ túc văn hóa cho cán bộ, nhân viên có trình độ văn hóa rất thấp ở các cơ quan Nhà nước. Cần giúp đỡ xây dựng chữ viết cho các dân tộc ít người chưa có chữ viết ».

Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc rất chú ý việc đào tạo tầng lớp trí thức nhân dân, việc giáo dục chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Báo cáo chính trị nói: « Chúng ta phải tiến hành đào tạo với quy mô lớn tầng lớp trí thức mới, đặc biệt là tầng lớp trí thức xuất thân từ các giai cấp lao động, bằng cách giảng dạy ở các trường phổ thông và trường đại học và bổ túc văn hóa tại chức cho cán bộ. Đồng thời, chúng ta phải sử dụng năng lực của trí thức tư sản và tiểu tư sản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và học tập họ ».

Tất cả những nhiệm vụ đa dạng và cụ thể đó trong lĩnh vực xây dựng văn hóa đã bị những người theo chủ nghĩa Mao sổ toẹt.

Thay cho việc phát triển văn hóa, Mao đã áp đặt lên nhân dân Trung-quốc quan điểm của ông ta cho rằng trong bất cứ công việc nào cũng cần phải xuất phát từ việc phá hoại, chứ không phải xuất phát từ việc xây dựng. Báo chí Trung-quốc dẫn lời sau đây của Mao-Trạch-Đông: « Không có phá hoại, thì không có xây dựng. Phá là phê phán, là cách mạng. Phá đòi hỏi phải làm rõ chân lý, mà làm rõ chân lý chính là xây dựng. Trước hết là phá, trong phá có xây ».

Lời khẳng định đó về thực chất là hoàn toàn vô chính phủ, vì nó coi cách mạng chỉ là phá hoại thôi. Lý luận kinh viện làm cơ sở cho điều khẳng định đó chỉ có thể là cách biện bạch cho mọi sự phá hoại, kể cả sự phá hoại có hại cho sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Quan điểm đó đã trở thành nguyên tắc chỉ đạo của những người theo chủ nghĩa Mao trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », cuộc « cách mạng » đã trở thành cuộc tổng tiến công chống nền văn hóa Trung-quốc và văn hóa thế giới.

Làm cơ sở « lý luận » cho quan điểm đặc biệt của những người theo chủ nghĩa Mao đối với nền văn hóa Trung-quốc và lớp người đại biểu cho nền văn hóa đó — giới trí thức Trung-quốc — là « Những bài diễn văn tại Hội nghị văn học nghệ thuật ở Diên-an » (tháng 5 năm 1942) của Mao-Trạch-Đông.

Chúng tôi không đặt nhiệm vụ phân tích phê phán tỉ mỉ « những bài diễn văn » đó; chỉ xin nêu những sai lầm về phương pháp luận của chúng thôi.

Một là, coi thường giới trí thức, Mao-Trạch-Đông đem nó đối lập một cách giả tạo với « công, nông, binh ». Mao gọi trí thức là « tư sản » hoặc « tiểu tư sản ». Mao-Trạch-Đông coi họ là « bẩn thỉu », trái với công nông; chỉ có công nông « là trong sạch hơn cả ». Ông ta khẳng định rằng bản thân giới trí thức phải « học tập công, nông, binh » trước khi giáo dục họ.

Cách đặt vấn đề như vậy hạ thấp giới trí thức, đại biểu của văn hóa và trí thức, một lực lượng có thể giúp quần chúng lao động nâng cao trình độ văn hóa của mình.

Hai là, với lập luận văn học nghệ thuật phải phục vụ nhân dân, Mao-Trạch-Đông đòi đi theo đường lối đơn giản và thô sơ, nghĩa là hạ thấp trình độ các tác phẩm nghệ thuật đến chỗ các tầng lớp nhân dân ít chữ và mù chữ hiểu được. « Vì văn học nghệ thuật của chúng ta, — Mao-Trạch-Đông giải thích — về cơ bản phải phục vụ công, nông, binh, nên việc bảo đảm cho vừa tầm mọi người phải có nghĩa là bảo đảm vừa tầm công, nông, binh ». Cần đem cái gì đến cho họ? Đối với câu hỏi đó, Mao-Trạch-Đông trả lời: « Chỉ đem đến cái mà bản thân công, nông, binh cần và họ tiếp thụ được dễ dàng ».

Như vậy, trong thực tế, ở Mao, việc tuyên truyền « cái vừa tầm mọi người » có nghĩa là từ bỏ những tác phẩm có tính tư tưởng cao và có tính nghệ thuật cao, có tác dụng góp phần nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân.

Ba là, Mao-Trạch-Đông chống chủ nghĩa nhân đạo trong văn học nghệ thuật. Ông ta huấn thị những nhà văn tuyên truyền tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa: « Tình yêu thật sự đối với con người có thể có, nhưng chỉ có sau khi không còn giai cấp trên toàn thế giới. Giai cấp phân chia xã hội thành những nhóm đối kháng. Chỉ sau khi thủ tiêu giai cấp, mới xuất hiện tình yêu toàn thể nhân loại. Hiện nay chưa có tình yêu ấy. « Trong xã hội có giai cấp, — Mao khẳng định — tình yêu chỉ có thể là tình yêu có tính chất giai cấp ».

Vậy là chủ nghĩa phản nhân đạo của Mao được che đậy bằng tính giai cấp quá khích và tính Đảng quá khích, có tính mị dân. Mọi người đều hiểu rằng ở đâu mà cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, thì ở đó xuất hiện lòng yêu thương chân chính đối với con người, và không cần

chờ đến khi « trên toàn thế giới không còn giai cấp » mới xảy ra điều ấy.

Thứ tư là, phủ nhận trên lời nói cái vốn văn hóa cổ điển, Mao-Trạch-Đông coi nó như là một cái gì không có giá trị đầy đủ cần phải « cải tạo ». Theo sự đánh giá của Mao, thì về thực chất vấn đề kế thừa văn hóa bị gạt bỏ hoàn toàn. « Lối văn học, nghệ thuật phục vụ cho giai cấp địa chủ gọi là văn học và nghệ thuật phong kiến. Văn học và nghệ thuật của các giai cấp thống trị trong thời đại phong kiến Trung-hoa chính là văn học nghệ thuật phong kiến... Văn học và nghệ thuật phục vụ giai cấp tư sản, gọi là văn học nghệ thuật tư sản... Còn văn học và nghệ thuật của chúng ta thì phải phục vụ nhân dân, chứ không phải phục vụ các hạng người bóc lột kể trên ».

Như vậy là đã khẳng định rằng không có một sự kế thừa nào giữa các thời đại khác nhau, không có một yếu tố dân chủ nào trong văn hóa phong kiến và tư sản. Trong thực tiễn, điều đó dẫn đến chỗ phủ nhận sự kế thừa di sản cổ điển nói chung.

Những quan điểm của Mao-Trạch-Đông nêu trong « Những bài diễn văn... » đã nhắc đến ở trên là biểu tượng tinh thần của những người theo chủ nghĩa Mao trong chiến dịch của chúng chống văn hóa Trung-quốc. Trong thực tiễn, điều đó như thế nào, đó là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi.

Thái độ đối với giới trí thức:

Trong việc xây dựng lại xã hội theo chủ nghĩa xã hội, những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin rất coi trọng giới trí thức, những người nắm được những hiểu biết về khoa học và kỹ thuật. V.I. Lê-nin nói rằng: « Chúng ta không thể xây dựng chính quyền mà không dùng đến các di sản của nền văn hóa tư bản chủ nghĩa, là giới trí thức »; « Phải tiếp thu toàn bộ nền văn hóa do

chủ nghĩa tư bản để lại và dùng nền văn hóa đó để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải tiếp thu toàn bộ khoa học, kỹ thuật, tất cả những kiến thức, tất cả nghệ thuật. Không có những cái đó, chúng ta không thể xây dựng cuộc sống của xã hội cộng sản được. Mà khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật đó thì lại nằm trong tay các chuyên gia và ở trong óc họ.»

Không nên bảo rằng trên lời nói những người theo chủ nghĩa Mao phủ nhận những ý kiến trên của Lê-nin về ý nghĩa của những người lao động trí óc trong việc xây dựng xã hội mới. Trong nhiều diễn văn, Mao-Trạch-Đông đánh giá cao vai trò của giới trí thức Trung-quốc trong cách mạng. Ông ta tuyên bố: «Chúng ta đánh giá cao giới trí thức của chúng ta. Điều đó là đúng đắn, bởi vì không có trí thức cách mạng, thì cách mạng không thể thắng lợi». Đôi khi, trên lời nói Mao-Trạch-Đông thậm chí đóng vai người bảo vệ giới trí thức Trung-quốc đang bị đả kích một cách không có căn cứ. Mao nói: «Nhiều đồng chí chúng ta không biết đoàn kết giới trí thức, đối xử cứng nhắc với họ, không tôn trọng lao động của họ, trong công tác khoa học và văn hóa, tự cho phép mình can thiệp không đúng chỗ vào những việc mà ta không nên can thiệp vào. Phải quét sạch tất cả những thiếu sót này». Lời răn đe như vậy, trước hết nên nêu cho bản thân Mao thì hơn.

Việc Mao-Trạch-Đông đánh giá cao giới trí thức Trung-hoa mang tính thuần túy mị dân, bởi vì toàn bộ chính sách và thực tiễn của Mao là nhằm phân biệt đối xử với họ.

Mao-Trạch-Đông coi trí thức đặc biệt là trí thức nhân văn, là những người có thể chống đối mọi phương án của mình, vì họ là người dễ mắc «chủ nghĩa xét lại», dễ bị «tư sản hóa» hơn cả.

Trong thời kỳ «cách mạng văn hóa», trí thức Trung-quốc bị chế giễu một cách sâu độc nhất. Một trong những nhà văn lão thành nhất, Lão-Xá, bị Hồng vệ binh buộc phải quỳ xuống. Và mặc dù ông không quỳ được vì đau chân, họ vẫn vứt ông xuống đất. Phó hiệu trưởng trường Đại học tổng hợp Bắc-kinh và Trưởng khoa lịch sử, giáo sư Tiễn-Bá-Tán, mặc dù đang ốm, bị Hồng vệ binh lôi ra khỏi nhà, buộc phải đứng im mấy giờ liền. Đồng thời, họ lăng mạ ông hết sức bỉ ổi. Theo tin báo chí nước ngoài, Giám đốc Nhà hát nhạc kịch Bắc-kinh của Thượng-hải, nghệ sĩ tài ba Thu-Tân-Phương không chịu nổi nhục mạ đã phải tự tử.

Trong thời kỳ «cách mạng văn hóa», giới trí thức khoa học tự nhiên ít bị đàn áp hơn, nhưng nhiều đại biểu có tên tuổi của họ cũng chẳng được yên thân. Chẳng hạn, nhà toán học Trung-quốc nổi tiếng của Viện Toán thuộc Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc Hoa-La-Canh, Viện trưởng Viện Kinh tế của Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc Tôn-Đề-Phương, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Lý-Bồi-Sâm, Lỗ-Dung-Dinh và nhiều người khác cũng bị phân biệt đối xử. Những cán bộ khoa học — kỹ thuật đã theo học tại Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đều là đối tượng trừng trị của Mao. Nhưng mắc nạn nhiều hơn cả là giới trí thức nhân văn, những đại biểu của khoa học xã hội, các nhà hoạt động văn hóa nghệ thuật.

Các khoa học xã hội gặp nhiều khó khăn. Thời «cách mạng văn hóa», nhiều tạp chí khoa học xã hội bị đình bản, chẳng hạn tờ «Nghiên cứu triết học», «Nghiên cứu kinh tế», «Nghiên cứu lịch sử» v.v... Một số tạp chí khác, chẳng hạn tờ «Nghiên cứu lịch sử» được tái bản từ năm 1972 đến 1974, nhưng nhằm mục đích hoàn toàn rõ rệt là thuyết minh cơ sở «khoa học» cho đường lối nước lớn và chống Liên-xô của bọn lãnh đạo theo Mao.

Toàn thề giới trí thức, bất kề thái độ của họ đối với chế độ mới như thế nào, đều bị tuyên truyền của Mao gọi là « giai cấp tư sản » hay « giai cấp tiểu tư sản ». Trên thực tế, một bộ phận đáng kể giới trí thức cũ về thực chất không còn là công cụ của giai cấp tư sản hay tiểu tư sản nữa. Nhưng dưới thời « cách mạng văn hóa », bất kỳ ai đã học hành trước thời ấy, không kể nguồn gốc xã hội của họ, đều bị gọi là « trí thức tư sản ». Điều đó được giải quyết như sau: thanh niên tốt nghiệp đại học những năm 60 đều đã tiếp thụ nền giáo dục « tư sản và « xét lại », đối lập với « nền giáo dục mới ». Nền « giáo dục mới » này, trí thức phải nhận lấy từ « bần nông và trung nông lớp dưới ».

Thóa mạ những người lao động trí óc, vạch ra rằng họ bất lực và không có khả năng giải quyết những vấn đề thực tiễn — đó là đường lối của phái Mao. Chủ nghĩa Mao khẳng định rằng quần chúng lao động chẳng có gì đề học ở giới trí thức. Ngược lại, giới trí thức phải học hỏi người lao động và trước hết là học nông dân. « Nhân dân nhật báo » có viết: « Hàng triệu người trí thức có học vấn được rèn luyện trong cách mạng văn hóa vô sản, đã về nông thôn, một môi trường hoạt động rộng lớn, và ở đấy họ được bần nông và trung nông lớp dưới giáo dục... Lao động và cuộc sống ở nông thôn là lò lửa thử thách; ở đấy thanh niên được rèn luyện. Những điều kiện sinh hoạt khó khăn giúp con người rèn giũa ý chí, kiên trì trong đấu tranh và giản dị trong sinh hoạt. Nhờ rèn luyện dài ngày trong lao động nông nghiệp và sinh hoạt ở nông thôn, thanh niên trí thức có thể thay đổi bộ mặt trước đây của họ, bộ mặt con người trước đây hoàn toàn không có khả năng lao động và không am hiểu các cây trồng có thể hết ngạo mạn, yếu đuối và hết xu hướng ăn diện ».

Như vậy hóa ra bất cứ lao động trí óc nào cũng đều gắn liền với « sự kiêu căng », « sự mềm yếu » và « xu hướng ăn diện ». Về thực chất, lời khẳng định như vậy mang tính chất kích động, vì nó nhằm mục đích xúi giục người lao động chân tay chống người lao động trí óc.

Để đối lập công nông với trí thức, giới tuyên truyền mao-ít bêu diếu om sòm khẩu hiệu « người lao động trí óc thì điều khiển ; người lao động chân tay thì bị điều khiển »; khẩu hiệu này chúng cho là do những người « trí thức tư sản » truyền bá. Như Tân hoa xã khẳng định tháng 9 năm 1968, khẩu hiệu đó đã bị « bọn xét lại » lợi dụng để « đào tạo lớp người thay thế giai cấp tự sản và mở đường đi tới chỗ phục hồi chủ nghĩa tư bản ». Mao cho rằng « người lao động trí óc không điều khiển ». Những người theo chủ nghĩa Mao chủ trương để bản thân công nông làm công việc lao động trí óc thay cho giới trí thức.

Những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng những người không chuyên nghiệp — công, nông, binh — không có chuyên môn, làm công việc lao động chân tay, nhưng có thể làm công việc lao động trí óc có hiệu quả hơn so với giới trí thức mà họ cho là không làm nổi bổn phận nghề nghiệp của mình.

Để khẳng định những kết luận như vậy, « Nhân dân nhật báo » viết : « Ở nước ta xuất hiện nhiều tác phẩm triết học mà tác giả là công, nông, binh... Nhiều người làm công tác triết học của chúng ta thua kém công, nông, binh rất nhiều ».

Giới tuyên truyền mao-ít hết sức coi thường thầy thuốc chuyên nghiệp, cho rằng họ không đủ trình độ chuyên môn. Chúng đem những thầy thuốc thực hành, không chuyên nghiệp đối lập với họ. Ví dụ : trong một bản tin tháng 9 năm 1968, Tân hoa xã miêu tả một sinh viên y khoa mới tốt nghiệp khám bệnh cho một em bé, đã chẩn đoán sai và em bé đó chết. Tân hoa xã khẳng định rằng chỉ có thể

cứu sống em bé khi có bàn tay của thầy lang nông thôn. Thầy lang nông thôn này dã xác định dúng căn bệnh và cứu chữa cho em một cách hết sức thành thạo trong một thời gian rất ngắn. Theo bản tin, trường hợp ấy là một bằng chứng để phê phán « dường lối xét lại » trong lĩnh vực giáo dục; trong quá trình phê phán anh sinh viên bị phạt kia, người ta đã đi tới kết luận rằng học ở trường càng lâu, thì càng dốt.

Như vậy là từ một sự chần đoán sai (điều này có thể xảy ra thậm chí với một thầy thuốc rất có kinh nghiệm), người ta đã rút ra một kết luận rất xa: tri thức lý luận làm hại người cán bộ chuyên môn; thầy lang nông dân không chuyên nghiệp giỏi hơn thầy thuốc chuyên nghiệp.

« Quang minh nhật báo » phấn khởi thuật chuyện « bần nông và trung nông lớp dưới điều khiển các trường học ». Để làm ví dụ, báo đó dẫn « kinh nghiệm công tác ở đại đội sản xuất Trường-can, tỉnh Giang-tây: « Sau khi lập nhóm lãnh đạo tiến hành cách mạng trong lĩnh vực giáo dục ở đại đội sản xuất Trường-can, đại đội đã bầu đại biểu bần nông và trung nông lớp dưới xuất sắc để cử đến làm giáo viên trường tiểu học... Dùng « Ngữ lục Mao Chủ tịch » và « Ba bài phổ thông » của Người làm tài liệu cơ bản, họ dạy tư tưởng Mao-Trạch-Đông cho trẻ em ».

Các thầy giáo chuyên nghiệp bị bôi nhọ; đối lập với họ là những thầy giáo xuất thân từ « quần chúng cách mạng », không có kinh nghiệm và không có tri thức, nhưng lại có « nhiệt tình cách mạng ».

Tạp chí Hồng-kỳ viết: « Cả một đội quân các thầy giáo vô sản kiểu mới mà lực lượng chủ yếu là công nhân — giảng viên (các nhóm công nhân vừa sản xuất vừa giảng dạy — TG) lên bục giảng, nơi đây trước kia bọn trí thức tư sản gieo rắc các tư tưởng phản động của chế độ phong kiến, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xét lại. Họ đã biến bục giảng thành diễn đàn tuyên truyền tư tưởng Mao-Trạch-

Đông. Trên cơ sở những kinh nghiệm trong quãng đời từ trước khi nước nhà được giải phóng, công nhân-giảng viên dạy những bài học đấu tranh giai cấp, thấm nhuần lòng căm thù sâu sắc đối với kẻ thù dân tộc. Người ta kính trọng họ gọi họ, là những giảng viên giỏi nhất ».

Từ chỗ có thái độ thù địch với giới trí thức, những người theo chủ nghĩa Mao còn đi xa hơn nữa, tới chỗ làm mất uy tín của lao động trí óc.

Một trong những chức năng của người lao động trí óc là tổ chức và lãnh đạo hoạt động sản xuất của người lao động chân tay, nếu không thì không thể phát triển nền sản xuất lớn hiện đại cả dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, lẫn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ cộng sản, sẽ cần có những nhà tổ chức và lãnh đạo sản xuất xuất sắc, vì các quá trình sản xuất được tích tụ và tập trung trên quy mô lớn, mặc dù trong xã hội cộng sản sẽ không còn lao động chân tay theo cách hiểu hiện nay.

Những người theo chủ nghĩa Mao chỉ xét mối quan hệ qua lại giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay theo quan điểm tùy thuộc « giai cấp » và thứ bậc quan liêu — số người này « cầm đầu », số người kia bị « thiệt thòi » về việc đó. Từ đó, họ đi đến kết luận là: muốn cho người lao động trí óc không « cầm đầu », thì phải bắt họ làm lao động chân tay. Mao-Trạch-Đông nói: « Cần phải quán triệt chế độ cán bộ tham gia lao động sản xuất tập thể. Cán bộ Đảng ta và Nhà nước ta là những người lao động bình thường, chứ không phải là những ông chủ đè đầu cưỡi cổ nhân dân. Nhờ tham gia lao động sản xuất tập thể mà cán bộ đặt quan hệ thường xuyên và mật thiết hết sức rộng rãi với nhân dân lao động. Đó là một sự nghiệp lớn có tính chất nguyên tắc, được thực hiện dưới chế độ xã hội chủ nghĩa: nó giúp khắc phục chủ nghĩa quan liêu, ngăn ngừa chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều ».

Những người theo chủ nghĩa Mao xuất phát từ tiền đề: lao động trí óc dẫn đến chỗ thoái hóa thành tư sản, mất tinh thần cách mạng; chỉ có lao động chân tay nặng nhọc mới là phương thức duy nhất hiệu nghiệm để chống ảnh hưởng « xét lại » và làm nảy sinh « chất cách mạng chân chính ». Vì vậy, bộ máy tuyên truyền của Mao hô hào trí thức « hòa mình với công, nông, binh ».

Báo chí Trung-quốc thường dẫn lời sau đây của Mao-Trạch-Đông: « Cái gì là tiêu chuẩn để xác định tinh thần cách mạng của một thanh niên? Lấy thước đo nào để đo tinh thần cách mạng? Chỉ có một tiêu chuẩn: cần phải xem người thanh niên đó có muốn hòa mình với quần chúng công nông đông đảo và có thật sự hòa mình với họ hay không ».

« Hòa mình với quần chúng công nông » là gì? Tạp chí « Hồng kỳ » giải thích như sau: « Một hiện tượng mới, có tính chất xã hội chủ nghĩa là hàng mấy triệu thanh niên có văn hóa đã lên núi và về nông thôn. Họ đã kiên quyết đập tan những quan điểm cổ truyền coi khinh lao động, khinh rẻ công nông ».

Như vậy, « tinh thần cách mạng » có nghĩa là lao động chân tay mà giới trí thức phải làm cùng với công nông. Hơn nữa, cái được ca ngợi trước hết là lao động nông nghiệp nặng nhọc ở nông thôn.

Năm 1955, Mao-Trạch-Đông đã nêu cho giới trí thức Trung-quốc phương châm sau đây: « Tất cả những người trí thức có thể đi vào nông thôn làm việc đều phải tự nguyện đi về đấy. Nông thôn là địa bàn hoạt động rất to lớn, ở đấy có thể làm được nhiều việc ».

Để làm cho các nhà trí thức trở thành trí thức cách mạng và chữa hết bệnh « xét lại », họ được đưa ồ ạt về nông thôn làm công việc lao động chân tay. « Quang minh nhật báo » viết: « Sinh viên tốt nghiệp đại học, trước hết phải trở thành người nông dân và công nhân bình thường ».

Để làm cho thanh niên học sinh « quen » với đời sống nông dân, người ta bắt họ phải ăn rau dại. Báo chí Trung-quốc viết : « Để hiểu sâu sắc vấn đề đấu tranh giai cấp, nhiều sinh viên đã hái rau đắng mọc dại làm thức ăn ; điều này nhắc nhở họ nhớ lại cái quá khứ đắng cay ».

Đúng thật, nông thôn là một địa bàn hoạt động rộng lớn đối với trí thức. Họ có nhiệm vụ giúp đỡ nông dân Trung-quốc xóa bỏ nạn mù chữ và sự lạc hậu về văn hóa, tiếp xúc với đời sống hiện đại. Song những người theo chủ nghĩa Mao đòi hỏi ở giới trí thức một điều khác : họ muốn giới trí thức học « tư tưởng tiên tiến » ở « bần nông và trung nông lớp dưới » và trở thành những người lao động nông nghiệp bình thường. Mao-Trạch-Đông nói : « Việc đông đảo cán bộ hạ phóng làm công việc lao động chân tay mở ra những khả năng cực kỳ tốt đẹp để giáo dục lại cán bộ ».

Qua thí nghiệm « giáo dục theo lối mới » của Mao, Nhà nước đã chịu một tổn thất rất lớn : người trí thức nắm vững một nghề nghiệp phức tạp và khó khăn, phải bỏ ra bao nhiêu công sức và thời gian mới có được, lại bị bắt làm công việc lao động chân tay đơn giản không cần có chuyên môn nào cũng làm được. Cái trò « cách mạng hóa » trứ danh này của Mao đã làm phân tán lực lượng trí thức vốn đã yếu kém của Trung-quốc.

Việc làm mất uy tín của lao động trí óc và việc ca tụng quá đáng lao động chân tay gắn liền với việc hạ thấp vai trò của lý luận và thổi phồng ý nghĩa của thực tiễn. Còn nếu như một lý luận nào đó được thừa nhận, thì cũng chỉ là thứ lý luận được coi là đồng nhất với « tư tưởng » Mao-Trạch-Đông.

Những người theo chủ nghĩa Mao thay khoa học chân chính bằng đầu óc cuồng tín, bằng lòng tin mù quáng vào những lời nói của « người cầm lái vĩ đại » mà chúng cho rằng sự hiểu biết của ông ta bảo đảm giải quyết mọi vấn

đề của cuộc sống. Để ra sức tuyên truyền luận điểm này, báo chí Trung-quốc đã đăng nhiều câu chuyện nói rằng có nhiều trường hợp « Những câu trích dẫn của Mao-Trạch-Đông » đã có hiệu lực hết sức mầu nhiệm. Ví dụ, Tân hoa xã báo tin rằng ngày 23 tháng năm 1968, các bác sĩ giải phẫu quân y Trung-quốc ở tỉnh Hà-bắc đã cắt thành công một khối u nặng 45 kg ở vùng bụng bà nông dân Trương-Thu-Tựu. Bản tin viết: « Vì thiếu thiết bị y tế, các bác sĩ giải phẫu, y tá quân đội được phân công phụ trách ca mổ này, đã qua một lớp đặc biệt học tập tác phẩm của Mao-Trạch-Đông; các tác phẩm ấy đã cổ vũ họ, làm cho họ vững tin... Trước cuộc chiến đấu gay go để cắt bỏ khối u lớn, tất cả bác sĩ, y sĩ, y tá đã học đi học lại Chỉ thị của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông: « Chúng ta đang sáng tạo ra những sự nghiệp vẻ vang nhất và vĩ đại nhất mà ông cha chúng ta chưa bao giờ làm được. Chúng ta quyết thực hiện cho bằng được mục đích của chúng ta. Và chúng ta nhất định sẽ đạt được mục đích của chúng ta... »

Các « thầy thuốc chân đất » (những nông dân kiêm y tế chưa học y tế) được coi là sản phẩm xuất sắc của « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Các thầy thuốc « kiểu mới » đó được đào tạo như thế nào? Việc đó được kể tỉ mỉ trong « Nhân dân nhật báo »: « Môn học đầu tiên ở trường trung cấp « Can-đa » không phải là giải phẫu học hoặc sinh vật học, mà là tổ chức tất cả thầy giáo và học sinh vận dụng sáng tạo các tác phẩm của Mao Chủ tịch, học tập kỹ « Ba bài phổ biến » của Mao Chủ tịch, đấu tranh với tính ích kỷ và phê phán chủ nghĩa xét lại »

Để tăng thêm sức thuyết phục cho lời khẳng định nói rằng hiểu biết lý luận của giới trí thức chẳng có gì cả, còn kinh nghiệm thực tiễn của công nông là tất cả, tạp chí « Trung-quốc » đã dẫn ví dụ sau đây: « Lý-Kim-Thủy, thầy giáo dạy vật lý Trường đại học sư phạm Giang-tây, lúc

mới về nông thôn cho rằng nông thôn đối với ông ta giống như cái ao nhỏ đối với con thuyền lớn. Nhưng một hôm trong đội sản xuất có chiếc động cơ chạy bằng ét-xăng bị hỏng. Ông thầy đó nghĩ rằng đối với một nhà vật lý như ông ta, thì việc sửa chữa chiếc động cơ chẳng đáng là bao. Song ông ta đã loay hoay với chiếc máy này mất mấy ngày mà vẫn không chữa được. Thế là phải đưa chiếc động cơ tới xưởng cơ khí huyện; ở đấy, một bác công nhân già xem qua chiếc máy, thay bình ngưng tụ; và thế là động cơ chạy được. Trường hợp ấy là bài học bổ ích đối với Lý-Kim-Thủy. Ông ta xấu hổ nói: « Cái gọi là « tri thức » của chúng tôi là như thế đấy. Công nhân, nông dân, bần nông và trung nông lớp dưới, có kinh nghiệm thực tiễn, là những người có hiểu biết thật sự ». Từ đấy, ông giáo khiêm tốn học tập những người lao động nông thôn ».

Rõ ràng, việc đem lý luận đối lập với thực tiễn một cách gượng ép như vậy là nhằm theo đuổi một mục đích thực dụng nhất định: để nêu lên sự bất lực của giới trí thức và tình trạng của họ thiếu những tri thức có ích cho nhân dân.

Nhưng dù cho những người theo chủ nghĩa Mao có khinh rẻ giới trí thức thế nào đi nữa, thì nếu thiếu trí thức, chúng cũng chẳng làm nên trò trống gì. Vì vậy, năm 1969 Trung-quốc đã thi hành phương châm « phục chức » cho một bộ phận người lao động trí óc trước đây là đối tượng trấn áp trong thời kỳ « cách mạng văn hóa ». Trí thức khoa học kỹ thuật, cán bộ giảng dạy ở các trường đại học, thầy thuốc, một số nhà hoạt động văn hóa đã được « phục chức ». Song như thế không có nghĩa là tình hình của giới trí thức đã thay đổi nhiều. Những người làm lao động trí óc đã được « phục chức » vẫn chịu sự kiểm soát thường xuyên của những người theo chủ nghĩa Mao và

vẫn là đối tượng cải tạo theo tinh thần « tư tưởng » Mao-Trạch-Đông.

Thái độ đối với văn học nghệ thuật:

Trong văn học nghệ thuật Trung-quốc sau « cách mạng văn hóa » (năm 1966), có hiện tượng hầu như hoàn toàn trì trệ. Mặc dù trong những năm tiếp theo có xuất bản một số tiểu thuyết, truyện vừa, một số tập truyện ngắn và ký sự, những điều đó không chứng tỏ rằng hoạt động trong lĩnh vực sáng tác nghệ thuật đã thật sự sôi nổi hẳn lên. Tất cả những sách đó đều được viết với tinh thần « đường lối giai cấp » trứ danh của Mao-Trạch-Đông và những quan điểm « cách mạng quá khích » của ông ta. Người ta vẫn đòi hỏi nhà văn phải lấy quan điểm sau đây của Mao làm kim chỉ nam: « Tiêu chuẩn chính trị phải đứng hàng đầu, còn tiêu chuẩn nghệ thuật thì đứng hàng thứ hai ». Nói cách khác, cũng như trước đây, sự nghiệp sáng tác nghệ thuật vẫn được sử dụng với mục đích thuần túy vụ lợi — để phổ biến các quan điểm tuyên truyền của những người theo chủ nghĩa Mao.

Khi bước vào « cách mạng văn hóa », đường lối đó đã được diễn đạt đầy đủ nhất trong « Biên bản của hội nghị bàn về vấn đề công tác trong lĩnh vực văn học nghệ thuật trong quân đội », thông qua tại hội nghị cán bộ quân đội họp ở Thượng-hải tháng hai năm 1966. Mặc dù về hình thức, văn kiện đó đề cập đến công tác trong quân đội, nhưng thật ra trong đó đã tuyên bố những quan điểm đặc biệt của Mao trong lĩnh vực văn học nghệ thuật đối với cả nước. Về thực chất, văn kiện đó đã dựng lại, cụ thể hóa và phát triển các quan điểm của Mao-Trạch-Đông trình bày hồi tháng 5 năm 1942 trong « Những bài phát biểu tại Hội nghị văn học nghệ thuật Diên-an » trong điều kiện lịch sử mới.

« Biên bản... » biểu hiện sự không tin cậy về mặt chính trị đối với những người làm công tác văn học nghệ thuật, vì theo những lời khẳng định trong đó thì trong 15 năm kể từ ngày thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, họ không thực hiện chỉ thị của Mao-Trạch-Đông. Trong chỉ thị đó, đã đề nghị thay các nhà văn chuyên nghiệp bằng các nhà văn xuất thân từ « công, nông, binh » là những người sẽ ca ngợi Mao-Trạch-Đông và các quan điểm của Mao-Trạch-Đông; đã tuyên bố rằng văn học chỉ phải phục vụ « công, nông, binh », chứ không phải toàn thể nhân dân Trung-quốc (trong đó có giới trí thức); đã đặt ra cho văn học nghệ thuật một nhiệm vụ thuần túy vụ lợi là làm phương tiện tuyên truyền và phổ biến chủ nghĩa Mao ở trong nước; đã bác bỏ toàn bộ di sản cổ điển thế giới và di sản cổ điển Trung-quốc, coi đó là di sản « phong kiến » và « tư sản »; đã đề ra khẩu hiệu « chấm dứt việc tin tưởng mù quáng vào văn học cổ điển Trung-quốc và văn học cổ điển nước ngoài »; đã bác bỏ toàn bộ văn học xô-viết, coi nó là « xét lại »; đã nhấn mạnh việc « cách mạng hóa » ca kịch Bắc-kinh, nghĩa là hoàn toàn đưa nó ra phục vụ việc tuyên truyền chủ nghĩa Mao; đã tuyên bố phương pháp duy nhất đúng đắn là « kết hợp chủ nghĩa hiện thực cách mạng với chủ nghĩa lãng mạn cách mạng ».

Trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », văn học nghệ thuật Trung-quốc đã chịu một tổn thất nặng nề. Sách văn nghệ bị cấm; tất cả các tạp chí phê bình văn học đều bị đóng cửa; không một tác phẩm nghệ thuật nào với ý nghĩa thật sự của từ này được xuất bản. Nền nghệ thuật chân chính được thay bằng những bài hát tôn sùng Mao-Trạch-Đông, những vở kịch và bộ phim tâng bốc ông ta và duy trì trong nước một sự cuồng loạn chiến tranh và những tư tưởng chống Liên-xô. Trên báo chí và trong các tờ truyền đơn của Hồng vệ binh, ta có thể đọc những

lời khẳng định sau đây: « Giai cấp vô sản đã chiến đấu không cần đến các nhà văn, nhà nghệ sĩ, nhà soạn nhạc và diễn viên chuyên nghiệp; họ cần những người nửa nhà văn, nửa công nhân, nửa diễn viên, nửa bộ đội, nửa họa sĩ, nửa nông dân ».

Những người làm công tác văn học nghệ thuật không được tin cậy về mặt chính trị. Điều đó được phản ánh trong lời khẳng định sau đây do Tân hoa xã công bố mùa hè năm 1966: « Tháng 6 năm 1964, đồng chí Mao-Trạch-Đông đã nêu lên rằng trong vòng 15 năm, những người làm công tác văn học nghệ thuật về cơ bản (điều này không phải đối với tất cả mọi người) không thực hiện chính sách của Đảng. Họ ngồi lì trong phòng làm việc của mình, không đến gần công, nông, binh và không phản ảnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ».

Những điều bịa đặt như vậy nhằm mục đích xuyên tạc vai trò của văn học nghệ thuật Trung-quốc ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, cho rằng văn học nghệ thuật không phục vụ chính sách của Đảng. Hơn nữa, vì giới tuyên truyền Bắc-kinh hiểu « chính sách của Đảng » là đường lối chung của nhóm Mao-Trạch-Đông, cho nên lối công kích như vậy có một căn cứ nhất định. Sự thật là « chính sách của Mao Chủ tịch » đã không được các nhà hoạt động văn học nghệ thuật của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa hoàn toàn ủng hộ.

Trong Đảng Cộng sản Trung-quốc có những người cộng sản chống lại việc đưa văn học nghệ thuật phục vụ những mục đích thuần túy vụ lợi, chống việc tước mất quyền tự do hoạt động sáng tạo của những người làm công tác văn hóa. Ví dụ: Đào-Chú, nguyên là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, khẳng định rằng: « Cần tôn trọng quyền tự do sáng tác của nhà văn, không nên giam họ trong lồng,

không nên đưa cho nhà văn bất cứ khuôn mẫu nào». Nhưng những yêu sách đúng đắn như vậy đã bị giới tuyên truyền mao-ít đánh giá là những «lời xét lại đen tối».

Lời khẳng định rằng trong các tác phẩm của mình, những người làm công tác văn học nghệ thuật «không phản ảnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội», rõ ràng là một sự vu khống. Trong các tác phẩm của mình, các nhà hoạt động văn hóa Trung-quốc có tiếng tăm nhất, đã biểu dương chủ nghĩa yêu nước của nhân dân Trung-quốc, những biến đổi sâu sắc về kinh tế xã hội đã xảy ra ở Trung-quốc. Ta có thể dễ dàng xác nhận điều đó bằng cách nêu lên một số tác phẩm sáng ngời nhất của họ. Ví dụ: các nhà thơ Thiên-Kiến, Ái-Thanh, Khắc-Truyền-Bính đã góp phần to lớn vào việc phát triển đề tài yêu nước. Những tiểu thuyết «Mặt trời trên sông Tăng Càn» của Đinh-Linh và «Bão táp» của Chu-Lập-Ba, đã miêu tả dưới hình thức nghệ thuật cuộc đấu tranh gay go và phức tạp của những người cộng sản Trung-quốc để thực hiện cải cách ruộng đất. Trong tác phẩm «Tam Lý Loan» của nhà văn có tài Triệu-Thụ-Lý xuất bản năm 1955 đã phản ảnh đời sống của nông thôn Trung-quốc trong thời kỳ hợp tác hóa. Nữ văn sĩ Tào-Minh đã viết tác phẩm chói lọi «Động lực» nói về giai cấp công nhân.

Những tác phẩm đó của nhà văn Trung-quốc cũng như nhiều tác phẩm khác đã bị những người theo chủ nghĩa Mao bêu diếu và bị cấm vì chúng không phù hợp với các quan điểm của Mao-Trạch-Đông trong lĩnh vực văn học nghệ thuật.

Trong văn học nghệ thuật, những người theo chủ nghĩa Mao đã đưa những quan niệm của mình để đối lập với những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, coi các quan điểm của Mao là tiếng nói mới nhất trong ngành nghiên cứu văn học nghệ thuật mác-xít.

Bộ máy tuyên truyền mao-ít cố trình bày « tư tưởng » Mao-Trạch-Đông là cơ sở lý luận của văn học nghệ thuật Trung-quốc. « Nhân dân nhật báo » đã khẳng định : « Tư tưởng » Mao-Trạch-Đông là sự thể hiện được hệ thống hóa của mỹ học Mác — Lê-nin trong những điều kiện lịch sử mới, là sự phát triển hơn nữa của mỹ học Mác — Lê-nin.

Các nhà lý luận Trung-quốc đã sổ toẹt mặt tình cảm của nghệ thuật. Khoái cảm thẩm mỹ bị họ tuyên bố là vô đạo đức. Họ cho rằng điều duy nhất quan trọng để đánh giá một tác phẩm là khuynh hướng chính trị của nó, chứ không phải là trình độ nghệ thuật. Những quan điểm như vậy về thực chất cũng là phủ nhận nghệ thuật nói chung, vì lĩnh vực hoạt động của nó là cảm xúc của con người, phương pháp cơ bản là tác động bằng tình cảm. Những người theo chủ nghĩa Mao sổ toẹt tính đặc thù của nghệ thuật; họ có xu hướng muốn hạ thấp tác phẩm nghệ thuật xuống mức tài liệu tuyên truyền cổ động.

Nếu đặt vấn đề như những người theo chủ nghĩa Mao đã làm, thì như thế có thể sổ toẹt cơ sở duy vật của tính kế thừa giữa nền văn hóa hiện đại với nền văn hóa của quá khứ. Thuyết xã hội học tầm thường đưa các lý luận gia Trung-quốc đến kết luận rằng không thể có cảm xúc của con người nói chung, mà chỉ có cảm xúc có tính chất giai cấp. Chẳng hạn, những cảm xúc của các nhân vật trong các bi kịch của Sếch-xpia, theo những người theo chủ nghĩa Mao thì không được làm xáo động lòng người lao động, vì dòng máu trong các nhân vật đó là máu hoàng gia. Những người theo chủ nghĩa Mao cho rằng những cảm xúc đó chẳng qua là sự thể hiện của chủ nghĩa cá nhân « có tính giai cấp ». Họ cho rằng người lao động không nên thán phục ca khúc Ô-nê-ghin và Len-xki vì hai người này là quý tộc. Nhà phê bình Trung-quốc Lý-Trạch viết : « Trong xã hội có giai cấp, không có con

người siêu giai cấp, cảm xúc trừu tượng của con người cũng không có ». Thế là thuyết xã hội học thô bạo đã trở thành chủ đề chính sách của những người theo chủ nghĩa Mao trong tất cả các lĩnh vực xây dựng văn hóa. Chính V.I. Lê-nin là người đã kiên quyết chống quan điểm như vậy đối với nghệ thuật của thời trước. « Cái đẹp cần được bảo tồn, cần lấy nó làm mẫu, cần xuất phát từ nó, thậm chí nếu nó đã « cũ » — V.I. Lê-nin khẳng định — vì sao chúng ta lại phải quay lưng với cái đẹp chân chính, từ bỏ nó, không coi nó là điểm xuất phát để tiếp tục phát triển chỉ vì một lẽ là nó đã « cũ »?.

Những người theo chủ nghĩa Mao xét lại phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa, đem phương pháp « kết hợp chủ nghĩa hiện thực cách mạng với chủ nghĩa lãng mạn cách mạng » do Mao-Trạch-Đông đề ra năm 1958 để đối lập lại với nó. Phương pháp do Mao-Trạch-Đông đề ra đó được coi là « nguyên lý nghệ thuật hoàn toàn mới », là « hoàn thiện hơn so với phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa ».

Thế thì thực chất phương pháp đó của Mao là gì? Khái niệm « chủ nghĩa lãng mạn » bao hàm tư tưởng về đức tính hy sinh, thái độ coi thường sinh mệnh cá nhân. Điều đó được phản ánh trong lời hô hào của Mao-Trạch-Đông: « không sợ thiếu thốn, không sợ chết ».

Đúng là, như kinh nghiệm của lịch sử thế giới đã xác nhận những thành tựu cách mạng vĩ đại đòi hỏi phải có hy sinh. Đó là một hiện tượng tất yếu và hợp quy luật. Song chủ nghĩa Mác — Lê-nin không bao giờ sùng bái sự hy sinh, không bao giờ ca ngợi cái chết. Con người sinh ra để sống. « Dạy » con người đừng sợ chết, làm cho con người « hổ thẹn » vì mình thích sống hơn chết, như thế là tỏ ra không có tính người. C. Mác viết: « Nếu tính cách của con người do hoàn cảnh tạo ra, thì cần phải làm cho hoàn cảnh hợp tính người ». Rõ ràng là những điều

kiện sinh sống dẫy rẫy thiếu thốn và thường xuyên sẵn sàng đón nhận cái chết, thì quyết không thể được coi là những điều kiện hợp tính người.

Còn những người theo chủ nghĩa Mao thì nhìn vấn đề này từ lập trường phản nhân đạo. Một phần tư thế kỷ sau ngày cách mạng Trung-quốc thắng lợi, khi những cơn bão táp cách mạng đã lắng xuống từ lâu và Trung-quốc đang sống trong điều kiện hòa bình mà những người theo chủ nghĩa Mao vẫn coi những thiếu thốn trong đời sống và chết chóc là biểu hiện của tinh thần cách mạng chân chính.

Đặt cơ sở «lý luận» cho thái độ coi khinh mạng người là ba bài ngắn của Mao-Trạch-Đông — «Phục vụ nhân dân», «Tưởng nhớ N. Bê-tuyn» và «Ngu-Công dời núi» — trong đó sự sùng bái cái chết được luận chứng bằng những lập luận dài dòng về nghĩa vụ đối với cách mạng.

Những người theo chủ nghĩa Mao cố áp đặt cho những nhà hoạt động văn học nghệ thuật Trung-quốc một quan điểm trái nhân đạo, chung quy là hô hào «không sợ chiến tranh». Chúng đòi hỏi nhà văn trong sáng tác phải xuất phát từ luận điểm của Mao-Trạch-Đông nói rằng cần «lấy chiến tranh chống chiến tranh».

Quan điểm quái gở như vậy về «chủ nghĩa lãng mạn cách mạng» không có gì giống với tinh thần cách mạng chân chính.

Theo quan điểm của những người theo chủ nghĩa Mao thì «chủ nghĩa lãng mạn cách mạng» phải kết hợp với «chủ nghĩa hiện thực cách mạng». Thực chất của «chủ nghĩa hiện thực cách mạng» là tô hồng thực tế, miêu tả tất cả mọi hiện tượng của cuộc sống theo tinh thần ca tụng cá nhân Mao-Trạch-Đông, dưới ánh sáng các quan điểm của Mao-Trạch-Đông.

Những người theo chủ nghĩa Mao cố sỏ toẹt tính chất phức tạp và đầy mâu thuẫn của các cuộc xung đột hiện

thực, đòi phải miêu tả chúng chỉ hoặc bằng màu trắng hoặc bằng màu đen. Việc điển hình hóa các hiện tượng của cuộc sống được thay bằng việc lý tưởng hóa chúng hoặc phỉ báng chúng một cách tùy tiện. Đây là việc bóp méo thực tế khách quan dưới chiêu bài tinh thần cách mạng giả hiệu và « tư tưởng cao cả ».

Đặt cơ sở « lý luận » cho chủ nghĩa công thức và sự tầm thường hóa phổ biến trong nghệ thuật Trung-quốc hiện đại là lời sau đây của Mao-Trạch-Đông : « Cuộc sống phản ánh trong tác phẩm văn học nghệ thuật có thể và phải cao cả hơn, trong sáng hơn, cô đọng hơn, điển hình hơn và lý tưởng hơn, nghĩa là bao quát hơn thực tế hằng ngày ».

Luận điểm đúng về hình thức đó được những người theo chủ nghĩa Mao lồng thêm nội dung đặc biệt của chúng : lý tưởng hóa, tô hồng thực tế, xây dựng những nhân vật sách vở tầm thường, xa rời cuộc sống hiện thực. Nhân vật chính diện phải thật lý tưởng, không có bất kỳ khuyết điểm nào và không có những tình cảm « thấp hèn » của con người ; nhân vật phản diện phải là không điển hình, nó chỉ là một « vật nhỏ bé ».

Xa rời việc miêu tả thực tế một cách chân thật, lý tưởng hóa nó, ca ngợi chủ nghĩa khổ hạnh, từ bỏ tình yêu và hạnh phúc cá nhân, thần thánh hóa Mao-Trạch-Đông, như những con người nộm, không có cảm xúc tự nhiên..., đó là những yêu cầu mà những người theo chủ nghĩa Mao đề ra cho văn học nghệ thuật.

Nền giáo dục quốc dân theo quan điểm của Mao :

Nền giáo dục quốc dân phát triển mạnh mẽ trong mười năm tồn tại đầu tiên của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã bị tổn thất nghiêm trọng qua « cách mạng văn hóa ». Trong quá trình đó, những người theo chủ nghĩa Mao kêu

gọi tiến hành « cách mạng trong giáo dục », « dập tan chế độ giáo dục phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xét lại thối nát ». Thật ra chúng đặt nhiệm vụ bêu diếu các phương pháp giáo dục khoa học và xác lập hệ thống mao-ít phản khoa học đề thay cho các phương pháp khoa học.

Đề rút sinh viên di tham gia « cách mạng văn hóa » và cải tạo « chế độ giáo dục xét lại », mùa hè năm 1966, ban lãnh đạo mao-ít ra chỉ thị đình chỉ học tập ở các trường đại học. Việc đó gây tổn thất rất lớn cho nền văn hóa, khoa học và kỹ thuật Trung-quốc. Các trường đại học bị đóng cửa trong bốn năm, do đó đất nước không được cung cấp thêm 700 nghìn cán bộ chuyên môn.

« Cách mạng » trong lĩnh vực giáo dục cao đẳng bắt đầu từ tháng 6 năm 1968. « Các đội công nhân và bộ đội tuyên truyền tư tưởng Mao-Trạch-Đông » đã được cử về các trường đại học, làm cho sinh viên quen với chế độ quân sự, giáo dục « tư tưởng Mao-Trạch-Đông » cho sinh viên và trấn áp các nhóm Hồng vệ binh đối địch.

Hệ thống giáo dục cao đẳng tồn tại trước « cách mạng văn hóa » đã bị coi là « xét lại ». Tạp chí Hồng kỳ viết : « Trước đại cách mạng văn hóa vô sản, những người kiểu Lưu-Thiếu-Kỳ đã thi hành đường lối giáo dục xét lại, chống đường lối giáo dục vô sản do Mao Chủ tịch xác định, ra sức truyền bá chủ nghĩa tiên nghiệm duy tâm và gây trở ngại cho việc cải cách giáo dục theo các cơ sở lý luận ».

Điều đó thể hiện cụ thể ở chỗ « Việc học tập các nguyên lý của một môn học nào đó, từ nội dung học tập đến phương pháp học tập, là chuyền từ công thức này sang công thức kia, từ khái niệm này sang khái niệm khác, từ lý luận này sang lý luận khác. Điều đó dẫn đến chỗ học sinh khi học các nguyên lý của môn học, đã bị nhiễm phép thần bí, đi sâu vào điều bí ẩn của các công thức, mà không thể làm rõ một điều gì cả ; họ đâm ra có « tư tưởng

sợ hãi »; việc này làm trở ngại rất nhiều cho học sinh học tập tích cực và phát huy sáng kiến ».

Trong trường hợp này, việc không hài lòng đối với tính chất kinh viện có phần nào trong phương pháp học tập (dĩ nhiên là tính chất đó có thật) là điều có thể hiểu được. Nhưng điều đó có quan hệ như thế nào với « chủ nghĩa xét lại », thì hoàn toàn không rõ.

Cuộc « cách mạng trong giáo dục » của những người theo chủ nghĩa Mao trước hết nhằm mục đích « thủ tiêu sự thống trị của giới trí thức tư sản trong các trường học ». Phương châm đó theo đuổi một mục đích thực dụng nhất định làm mất uy tín tất cả các thầy giáo, gây nên sự không tín nhiệm của học sinh đối với họ về mặt chính trị, chuẩn bị điều kiện để trấn áp họ về mặt tinh thần. Mọi người đều biết rằng ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa lúc bắt đầu « cách mạng văn hóa », hàng ngũ trí thức nhân dân thật sự hãy còn ít; quá trình bồi dưỡng và đào tạo họ chỉ mới bắt đầu, còn ở các trường đại học thì một bộ phận khá lớn cán bộ giảng dạy là lớp trí thức cũ. Nhưng lẽ ra phải tranh thủ họ về phía nhân dân, thì những người theo chủ nghĩa Mao lại chụp cho họ cái mũ « trí thức tư sản ».

Lời kêu gọi « thủ tiêu sự thống trị của trí thức tư sản ở các trường học » mang tính chất mị dân và có màu sắc vô chính phủ rõ rệt. Nó nhằm chống những tri thức khoa học và những người có tri thức ấy, chống sự kế thừa giữa các nền văn hóa và chống việc làm cho nền khoa học Trung-quốc thêm phong phú bằng những thành tựu của khoa học thế giới, trong đó có khoa học Liên-xô.

Năm 1918 V. I. Lê-nin đã nói: « Những người lao động khao khát tri thức, vì tri thức cần cho họ để chiến thắng. Chín phần mười quần chúng lao động đã hiểu rằng tri thức là vũ khí trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng của họ; rằng sở dĩ họ thất bại là vì họ thiếu học thức; rằng

giờ đây việc làm cho mọi người có thể thật sự được học hành là do bản thân họ quyết định ».

Những người theo chủ nghĩa Mao thì chống lại những tri thức khoa học sâu sắc. Điều đó được phản ánh trong nhiều câu nói của Mao-Trạch-Đông; « Càng đọc nhiều sách, thì càng dốt »; « Không nên đọc quá nhiều sách »; « Học quá nhiều chỉ tổ hại mình », v.v... Những người theo chủ nghĩa Mao đem « công, nông, binh » ít học thức để đối lập với những « trí thức tư sản » giỏi; công, nông, binh được giao nhiệm vụ phải giảng bài. Như thế là hạ thấp vai trò của thầy giáo và nhấn mạnh sự « tự sáng tạo » của học sinh xuất thân từ công nông. Đứng bên ngoài mà xét thì điều đó trông có vẻ gây ấn tượng mạnh: Mao-Trạch-Đông đóng vai người bảo vệ « quần chúng cách mạng ». Thật ra « thí nghiệm đó đưa đến chỗ hạ thấp trình độ giảng dạy, do đó hạ thấp trình độ hiểu biết của học sinh ».

Một khẩu hiệu khác của cuộc « cách mạng trong giáo dục » của những người theo chủ nghĩa Mao là: « giáo dục phục vụ chính trị vô sản ». Như đã nói trên, « chính trị vô sản » ở đây có nghĩa là « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Do đó, theo khẩu hiệu này, thì giáo dục phải góp phần nhồi « những tư tưởng » này vào ý thức của học sinh. Yêu cầu trước tiên đối với học sinh không phải là hiểu biết sâu sắc các khoa học tự nhiên và lý luận Mác — Lê-nin, mà là nắm theo lối học vẹt những chỉ thị của « người cầm lái vĩ đại ».

Cuộc « cách mạng trong giáo dục » của những người theo chủ nghĩa Mao đề ra việc giảm thời gian học tập, thay đổi thể thức tuyển sinh vào các trường đại học, thay đổi tài liệu học tập và giáo trình.

Những người theo chủ nghĩa Mao đề ra mục đích « đập tan chế độ giáo dục cũ ». Chúng đòi giảm thời hạn học tập của học sinh. Trước kia, muốn học hết cấp trung học,

thì phải mất 12 năm (sáu năm học sơ cấp, sáu năm học trung cấp). Bây giờ, ở các thành thị áp dụng thống nhất thời hạn học 9 năm (5 năm học sơ cấp, 2 năm học trung cấp bán phần và 2 năm nữa học trung cấp toàn phần). Ở nông thôn, thì lập trường sơ cấp với thời hạn học 5 năm; nơi nào có điều kiện thì thêm 2 năm trung học. Nhìn chung, thời hạn học tập ở các trường trung cấp và sơ cấp đều bị rút ngắn lại.

Thể thức tuyển học sinh vào các trường đại học đã thay đổi. Điều kiện cơ bản để được nhận vào học là vững vàng về mặt chính trị, nghĩa là trung thành với chủ nghĩa Mao. Quan điểm đó đã dẫn đến chỗ đem «sự giác ngộ chính trị» (ý nói trung thành với Mao-Trạch-Đông) đối lập với việc đào tạo về mặt nghề nghiệp. Mặc dù báo chí Trung-quốc đã viết nhiều về việc chấp hành đúng nguyên tắc giai cấp trong việc tuyển sinh vào các trường đại học, kêu gọi ưu tiên «công, nông, binh», song «nguyên tắc giai cấp» đó chứa đựng một nội dung hoàn toàn xác định – người được nhận vào học ở các trường đại học phải là những người tán thành «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông.

Một trong những biểu hiện của cuộc «cách mạng trong giáo dục» của những người theo chủ nghĩa Mao là hạ thấp trình độ lý luận của việc giảng dạy, làm mất ảnh hưởng của các tri thức lý luận, coi tri thức lý luận là «bất lực» và đem chính trị «toàn năng» để đối lập với tri thức lý luận. Trong các trường đại học kỹ thuật, điều đó biểu hiện ở chỗ giảm rất nhiều giờ dành cho các môn lý luận. Ở các trường đại học khoa học, việc học các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin được thay bằng việc nghiên cứu «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông. Nếu có học dăm ba tác phẩm của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, thì cũng là nhằm mục đích thuần túy thực dụng: để «chứng minh» quan điểm Mao-Trạch-Đông là đúng.

Đồng thời, ở các trường đại học Trung-quốc, tài liệu học tập đã bị đơn giản hóa; khối lượng tài liệu học tập bị rút bớt; tài liệu học tập chủ yếu do những người làm công tác thực tiễn và sinh viên tham gia viết; chế độ bổ nhiệm cán bộ giảng dạy từ thành phần «công, nông, binh» được thi hành.

Phương pháp «cách mạng» trong việc viết tài liệu học tập biểu hiện ở chỗ tài liệu học tập được soạn theo nguyên tắc «sáng tác tập thể của công nông». Trên thực tế, những sách giáo khoa và tài liệu học tập như vậy được viết với trình độ rất thấp, rất thô thiển.

Theo chỉ thị của Mao-Trạch-Đông, các trường phổ thông xoay sang nhấn mạnh tri thức nghề nghiệp, do đó kiến thức phổ thông của học sinh rất kém. Điều đó dẫn đến chỗ học sinh tốt nghiệp trường phổ thông trở thành những «thợ thủ công», không nắm được những điều cơ bản của khoa học và không có được tầm hiểu biết rộng.

Nhìn chung kết luận sau đây là xác định: «cách mạng trong giáo dục» của những người theo chủ nghĩa Mao đã mang lại tổn thất nghiêm trọng cho nền giáo dục quốc dân, cho nền văn hóa, khoa học, kỹ thuật của Trung-quốc.

Mặc dù bộ máy tuyên truyền Bắc-kinh phô trương rùm beng cái gọi là thành tích trên mặt trận «giáo dục vô sản» đã thu được trong quá trình «cách mạng văn hóa», nhưng nó phải thừa nhận rằng vẫn còn những người tán thành «các chế độ cũ», cho rằng trước khi có những «cải cách» nói trên, tình hình giáo dục tốt hơn.

Những người theo chủ nghĩa Mao phá hủy cái gọi là «chế độ giáo dục xét lại», một chế độ giáo dục thật ra đã bảo đảm đào tạo cán bộ trí thức với trình độ cao. Nhưng chúng không đề ra được một chế độ giáo dục khác có tác dụng tốt. Chính sách đó dĩ nhiên đã vấp phải sự chống đối của giới trí thức tiên tiến Trung-quốc.

Vì đường lối mao-ít trong lĩnh vực giáo dục gây ra sự bất bình rộng lớn, cho nên giữa năm 1975 các nhà lãnh đạo Bắc-kinh đã phải phát động một chiến dịch đặc biệt dưới khẩu hiệu « Đẩy lùi bệnh dịch hữu khuynh của những người làm công tác khoa học — kỹ thuật mưu toan xét lại các quan điểm đúng đắn ». Chiến dịch đó được miêu tả là cuộc « đại tranh luận » giữa những người theo đường lối Mao và những người theo đường lối « xét lại » trong lĩnh vực giáo dục.

Nguyên nhân gì khiến những người theo chủ nghĩa Mao tiến hành cuộc « đại tranh luận » ấy ? Báo chí Trung-quốc buộc phải thừa nhận rằng trong lĩnh vực giáo dục quốc dân, những người theo chủ nghĩa Mao không đạt được kết quả mong muốn. Tạp chí « Hồng kỳ » viết : « Trong giáo dục, đường lối vô sản của Mao Chủ tịch chưa được thực hiện triệt để ; giai cấp tư sản vẫn tiếm quyền của giai cấp vô sản ».

Qua các tài liệu của chiến dịch, ta thấy rằng theo ý kiến của những người chống Mao-Trạch-Đông, thì những phương châm của Mao đã gây tổn thất nghiêm trọng cho nền giáo dục ở Trung-quốc. Kết luận đó có thể rút ra từ những ý kiến sau đây đăng trên báo chí Trung-quốc : « Trước đại cách mạng văn hóa vô sản, ngành giáo dục đã có những thành tựu to lớn » ; « Sau cách mạng văn hóa, các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục chưa được giải quyết » ; « Hôm nay tồi hơn hôm qua » ; « Chúng ta không đọc sách » ; « Chúng ta coi thường lý luận » ; « Trình độ chính trị và trình độ chuyên môn của sinh viên hiện nay kém hơn trước kia » ; « Tổn thất lớn nhất là chất lượng học tập sút kém » ; « Giới trí thức không dám làm lý luận » ; « Người i-tờ lãnh đạo người có chuyên môn ».

Thái độ chê bai như vậy đối với cuộc « cách mạng trong lĩnh vực giáo dục » của Mao bị buộc tội là « lạ lùng và kỳ cục ». Những người có thái độ như vậy bị coi

là « những người thổi bùng luồng gió độc hữu khuynh, xét lại các quan điểm đúng đắn ». Các « quan điểm đúng đắn » ở đây, rõ ràng là ý muốn nói đến chỉ thị của Mao-Trạch-Đông.

Hệ thống giáo dục ở Trung-quốc tồn tại 17 năm, từ năm 1949 đến năm 1966, đã bị gọi là « xét lại » và bị nói xấu đủ điều. Những người theo chủ nghĩa Mao coi khuyết điểm cơ bản của chế độ giáo dục đó là tình hình sau đây: với chế độ giáo dục đó « sau khi tốt nghiệp đại học, không một sinh viên nào trở lại làm công nhân, nông dân, binh sĩ ». Để đối chiếu, tạp chí « Hồng kỳ » đã vội báo tin rằng mười hai sinh viên tốt nghiệp Trường đại học Liêu-ninh năm 1975 đã trở về nông thôn làm nông nghiệp.

Để làm mất uy tín chế độ giáo dục tồn tại trước năm 1966, người ta đã dùng những câu nói của Khổng-Tử như: « Ai học giỏi thì được bảo đảm con đường công danh ». Người ta đặt ra nhiệm vụ miêu tả những sinh viên có thành tích trong khoa học là những kẻ hám danh lợi, chỉ mơ ước có chức vụ cao sang. Tạp chí « Hồng kỳ » viết: « Những trường học cũ, trước đại cách mạng văn hóa, là một nấc thang để bước vào đại học và lên cao hơn nữa. Sinh viên tốt nghiệp đại học có thể ở lại thành phố làm cán bộ. Điều đó đã dẫn đến chỗ nhiều người trẻ tuổi đọc nhiều sách đâm ra khinh công nông, ác cảm với nông thôn, làm lao động chân tay thì thấy khổ sở ». Sách báo mao-ít gọi những người lao động trí óc là « quý tộc tinh thần ».

Cuộc « đại tranh luận » đã vượt ra khỏi khuôn khổ giáo dục và đã làm lộ rõ thái độ không tán thành của giới trí thức tiến bộ đối với các phương châm phiêu lưu của Mao-Trạch-Đông nói chung. Kết luận đó có thể rút ra từ lời thú nhận sau đây của « Nhân dân nhật báo »: « Khoảng mùa hè năm ngoái (năm 1975 — TG), trong xã

hội đã nồi lên cơn lốc hữu khuynh xét lại các kết luận đúng đắn. Những kẻ thồi bùng cơn lốc đó chống lại quan điềm nắm đấu tranh giai cấp làm khâu quyết định, xét lại đường lối cơ bản của Đảng, phủ nhận cách mạng vô sản trong lĩnh vực giáo dục, văn học nghệ thuật, phủ nhận cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật..., phủ nhận đại cách mạng văn hóa vô sản, đòi xét lại những kết luận đúng đắn về cuộc cách mạng này..., chĩa mũi nhọn phê bình vào lãnh tụ vĩ đại Chủ tịch Mao-Trạch-Đông, vào đường lối cách mạng của Người ».

Về thái độ của những người theo chủ nghĩa Mao đối với di sản văn hóa:

V. I. Lê-nin coi di sản văn hóa là một trong những « vật liệu xây dựng » quan trọng nhất đề xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Người khẳng định: « Chủ nghĩa xã hội sẽ không thề có được, nếu nó không học cách sử dụng nền kỹ thuật, nền văn hóa, các bộ máy mà nền văn hóa tư bản chủ nghĩa đã xây dựng nên ». Rõ ràng là V. I. Lê-nin muốn nói đến tính kế thừa, nghĩa là sử dụng tất cả những cái có ích, những cái tiến bộ đề phục vụ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Có lúc trong Đảng Cộng sản Trung-quốc đã vang lên tiếng nói bảo vệ tính thừa kế của văn hóa. Ví dụ, cựu Chủ tịch Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài của Trung-quốc, Sở-Đồ-Nam đã nói: « Trong lịch sử cận đại và hiện đại đã xuất hiện những bậc vĩ nhân như Cô-péc-ních, Ga-li-lê, Niu-tơn, Lô-mô-nốt-xốp, Đác-uyn, Pát-xtơ, cũng như những nhà văn hào và nhà hoạt động nghệ thuật thiên tài như Lê-ô-nác-đô đơ Vin-xi, Huy-gô, Sếch-xpia, Phin-đinh, Đích-ken-xơ, Pu-skin, Goóc-ki và Lỗ-Tấn. Thành quả lao động quên mình của họ, thành tựu của họ trong cuộc đấu tranh với tối tăm ngu dốt, dĩ nhiên không

chỉ là vốn quý của nhân dân nước họ, mà còn là cống hiến vô cùng quý báu vào sự nghiệp xây dựng đời sống hạnh phúc và tươi đẹp của toàn thể loài người. Những người theo chủ nghĩa Mao cho những lời khẳng định như vậy là «xét lại» và «cực kỳ phản động».

Mao-Trạch-Đông giải quyết vấn đề kế thừa theo quan điểm xã hội học tầm thường: đã là văn hóa phong kiến hoặc tư sản, nghĩa là được xây đắp nên trong thời đại phong kiến hoặc tư bản chủ nghĩa, thì có nghĩa là trong nền văn hóa ấy không có bất cứ yếu tố dân chủ nào. Báo chí Trung-quốc thường dẫn lời sau đây về văn hóa: «Ở Trung-quốc có nền văn hóa nửa phong kiến phản ánh chính trị nửa phong kiến và kinh tế nửa phong kiến. Đại diện của nền văn hóa đó là tất cả những người chủ trương kính trọng Khổng-Tử, chủ trương học sách tông pháp, những người thuyết giáo đạo đức học cũ và tư tưởng cũ và chống nền văn hóa mới, tư tưởng mới. Nền văn hóa đế quốc và nền văn hóa nửa phong kiến là hai anh em, hòa thuận với nhau; chúng hợp thành một khối phản động và chống nền văn hóa mới của Trung-quốc. Nền văn hóa phản động đó phục vụ bọn đế quốc và giai cấp phong kiến. Nền văn hóa đó phải bị đập tan».

Như ta thấy, Mao-Trạch-Đông không nhắc tới tính kế thừa của văn hóa; đối với Mao điều quan trọng chỉ là đập tan những nền văn hóa cũ, vì theo ý ông ta, chỉ trên đống đổ nát của chúng, mới có thể xuất hiện nền văn hóa mới.

Những môn đồ của Mao theo quan điểm xã hội học chống lại tính kế thừa của văn hóa, sổ toẹt các yếu tố dân chủ trong các nền văn hóa của quá khứ. Tạp chí «Hồng kỳ» viết: «Trong xã hội có giia cấp, bất cứ nền văn hóa nào phản ánh những tư tưởng, tình cảm, lợi ích, ý định và lý tưởng của một giai cấp nhất định, thì đều mang dấu ấn giai cấp và là công cụ của cuộc đấu tranh giai cấp.

Nền văn hóa địa chủ, tư sản tuyên truyền thế giới quan thối nát của bọn địa chủ và giai cấp tư sản, phục vụ việc củng cố chế độ của các giai cấp bóc lột và chủ nghĩa tư bản. Nền văn hóa vô sản là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng chung, là một vũ khí hùng hậu để đoàn kết nhân dân, giáo dục nhân dân, để đấu tranh với kẻ thù, tiêu diệt kẻ thù, phục vụ việc quán triệt đường lối cơ bản của Đảng... Khó mà hình dung được rằng giai cấp vô sản lại có thể «giàu thêm» nhờ nền văn hóa phản động của bọn địa chủ và giai cấp tư sản».

Một trong những biểu hiện của chủ nghĩa sô-vanh của quan điểm xã hội học tầm thường trong cách giải quyết vấn đề kế thừa là việc những người theo chủ nghĩa Mao chống di sản cổ điển của thế giới; là việc họ nói xấu nó với chiêu bài chống việc «hâm mộ một cách mù quáng nền nghệ thuật phương Tây», «bảo vệ lý luận mác-xít về tính giai cấp»; là việc họ tuyên truyền lý luận tư bản về tính cộng đồng của con người. «Nhân dân nhật báo» khẳng định: «Vấn đề đó, bao giờ cũng nằm ở tiêu điểm cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp, hai đường lối, hai thế giới quan trong lĩnh vực văn học nghệ thuật giữa hai quan niệm về văn học nghệ thuật». Theo «phương pháp luận» đó, các nhà soạn nhạc vĩ đại thời trước bị coi là những người bào chữa cho giai cấp tư sản và chế độ phong kiến. Ví dụ, về «Bản xô-nát số 17» của Bét-tô-ven, người ta nói rằng nó chịu ảnh hưởng của «Bão táp» của Sếch-xpia, mà «Bão táp» của Sếch-xpia lại hóa ra là «thuyết giáo lý luận tư sản về bản chất con người». Về «Bản giao hưởng Si mi-nơ» của Su-be, người ta nói rằng tác phẩm ấy «viết năm 1882 khi nước Áo là dinh lũy phản động của chế độ phong kiến trong Liên minh Đức», và «các nhà trí thức tiểu tư sản như Su-be cảm thấy tình trạng chính trị và kinh tế không có lối thoát, nhưng họ không có dũng khí chống lại».

Từ tất cả những nhận định kiểu đó, những người theo chủ nghĩa Mao đã rút ra kết luận sau đây: « Âm nhạc thế kỷ XVIII — XIX ở châu Âu là sản phầm của xã hội tư bản chủ nghĩa châu Âu. Nó phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản và của chế độ tư bản chủ nghĩa. Mặc dù một số tác phầm lúc ấy có ý nghĩa tiến bộ, trong chừng mực nhất định nó có chống phong kiến, nhưng bây giờ các tác phầm ấy cũng không phản ánh tình cảm của giai cấp vô sản. Hơn nữa, ngày nay các tác phầm ấy xa lạ với chế độ xã hội chủ nghĩa chuyên chính vô sản của chúng ta ».

Đối tượng công kích điên cuồng của những người theo chủ nghĩa Mao không chỉ là di sản cổ điền châu Âu, mà cả di sản cổ điền Trung-quốc thấm sâu tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa và lý tưởng tiến bộ đối với đương thời, đặc biệt là các tác phầm của họa sĩ Trung-quốc Tề-Bạch-Thạch, người đã đạt trình độ cao trong hội họa và đồ họa theo phong cách cổ truyền của Trung-quốc. Tác phầm của ông được thế giới hâm mộ. Trong thời gian « cách mạng văn hóa », tranh của Tề-Bạch-Thạch ở các Viện bảo tàng nghệ thuật đã bị thu hồi; nhiều tranh phiên bản ở các công sở đã bị lật bỏ. Bia trên mộ của ông ở ngoại ô phía tây Bắc-kinh đã bị lật nhào và những dòng chữ nhục mạ đã được viết lên trên đó.

Dưới chiêu bài đấu tranh với hệ tư tưởng phong kiến và tư sản, tất cả những gì là quý giá và sinh động trên sân khấu cổ điền Trung-quốc có khả năng mang lại khoái cảm thầm mỹ cho người xem, đều bị gạt bỏ; những cái cứng đờ, thô thiển, công thức thì được ca ngợi. Và tất cả những điều đó đều được coi là « cách mạng văn hóa » sân khấu cổ truyền của Trung-quốc, một loại hình sân khấu có lịch sử hàng bao thế kỷ, có truyền thống nghệ thuật phong phú và được nhân dân Trung-quốc rất ưa chuộng.

Các lý luận gia nghệ thuật mao-ít đã thi hành những biện pháp kiên quyết đề «cải cách» nền nhạc kịch Bắc-kinh, cũng như đề «cách mạng hóa» nhà hát, sáng tác ca khúc, điện ảnh, văn học, âm nhạc, nghệ thuật nhảy múa, hội họa và các loại hình nghệ thuật khác. Tất cả những «cải cách» đó đều trở thành việc phủ nhận quyền sống của con người, thành việc quy vai trò của nghệ thuật chỉ là ca ngợi Mao-Trạch-Đông và trình bày hiện tượng «đấu tranh giai cấp» trở nên ác liệt.

Tạp chí «Tư tưởng mới», cơ quan lý luận chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp-khắc, đã đánh giá sự công kích của những người theo chủ nghĩa Mao đối với di sản cổ điển thế giới như sau: «Nếu theo quan điểm của đường lối văn hóa chính trị Trung-quốc hiện nay, thì các tác phẩm của Sếch-xpia, Ban-dắc, Rô-lăng, Mô-da và Bét-tô-ven đều bị coi là nguy hiểm và bị quy tội là nhân đạo chủ nghĩa. Các tuyệt tác nghệ thuật của Trung-quốc cũng bị coi là nguy hiểm. Như vậy thì thật là quá giản đơn, giản đơn hơn cả là việc xúi giục thủ tiêu những mầm mống, chưa kịp tìm hiểu sâu sắc các tác phẩm ấy... Và như vậy thì chắc chắn là Các Mác cũng bị xếp vào loại người bị rút phép thông công, vì Mác đã khâm phục Sếch-xpia, Ban-dắc và các bậc cự phách khác của nền văn hóa thế giới. Trước Hồng vệ binh, ngay cả V.I. Lê-nin cũng không đứng vững nổi nữa, vì bao giờ Người cũng rung động sâu sắc khi nghe bản «La Pa-xi-ô-na-ta» của Bét-tô-ven».

Không chấp nhận nền văn hóa chung của loài người, đóng kín trong khuôn khổ nền văn hóa, nghệ thuật dân tộc, cấm những tác phẩm Trung-quốc nào không tâng bốc Mao-Trạch-Đông..., tất cả những điều đó đã gây tổn thất nghiêm trọng cho nền văn hóa Trung-quốc hiện đại, hạ thấp trình độ của nó và kìm hãm sự phát triển của nó.

Song việc coi nhẹ di sản cổ điển thế giới và di sản cổ

điền Trung-quốc cũng không gây trở ngại cho các nhà tư tưởng mao-ít trong việc đối xử với nền văn hóa cũ của Trung-quốc, cũng theo quan điểm sô-vanh nước lớn. Họ chứng minh rằng ở cội nguồn của nền văn minh thế giới hiện nay cũng có vai trò của các nhà tư tưởng Trung-quốc. Về mặt này, đáng chú ý bài của nhà triết học Trung-quốc Thu-Tiền-Trí: « Ảnh hưởng của triết học Trung-quốc đối với triết học châu Âu hồi thế kỷ XVIII ». Để hình dung rõ dụng ý của bài đó, chúng tôi xin dẫn ra một số luận điểm trong bài đó:

« Người có uy tín lớn nhất trong phong trào Ánh sáng ở Pháp là Von-te. Chắc chắn ông là một người theo chủ nghĩa duy lý, là chủ tướng của đội quân những người vô thần. Ông ca ngợi nền văn hóa Trung-quốc, coi nền văn hóa Trung-quốc là văn hóa trước khi có kinh thánh và ngoài kinh thánh. Ở Trung-quốc, ông đã phát hiện một thế giới tinh thần và vật chất mới. Thậm chí ông cho rằng lý trí loài người không thể nghĩ ra được một cái gì hùng vĩ hơn và tuyệt vời hơn nền văn hóa Trung-quốc »; « Trong nhật ký đi đường của nhà triết học Pha-vrơ đã viết: « Nếu các luật lệ của Trung-quốc trở thành luật lệ của tất cả các dân tộc thì trái đất này sẽ trở thành một thế giới phồn vinh và sáng ngời »; « Năm 1773, trong tác phẩm « Hệ thống xã hội », Hôn-bách đã nghiên cứu vấn đề quan hệ giữa chính trị và đạo đức và rất mực ca ngợi Trung-quốc, coi Trung-quốc là mẫu mực chính trị tốt nhất »; « Lai-bơ-ních năm 1697 đã viết cuốn sách « Trung-quốc mới », trong đó cho rằng cần phát triển quan hệ văn hóa giữa phương Đông và phương Tây; ông cho rằng đứng trên giác độ triết học thực tiễn mà xét, Trung-quốc vượt xa châu Âu »; « Cuộc cách mạng tinh thần ở Đức chỉ có thể được hiểu đến nơi đến chốn, nếu người ta lấy Trung-quốc làm điểm xuất phát của triết học Đức ».

Sau khi nêu một số ví dụ nữa lấy trong triết học thế kỷ XVIII, tác giả bài nói trên đã kết luận như sau: «Những bằng chứng trình bày ở trên đưa chúng ta đến chỗ phát hiện một sự thật lịch sử là: chủ nghĩa duy vật biện chứng mác-xít thực tế có liên hệ qua lại với triết học châu Âu thế kỷ XVIII, mà triết học châu Âu thế kỷ XVIII lại có quan hệ với triết học Trung-quốc. Nói cách khác, triết học Trung-quốc sau khi đi vào châu Âu liền được phản ánh một mặt, trong triết học duy vật Pháp, mặt khác phản ánh trong phép biện chứng duy tâm Đức. Ảnh hưởng của phép biện chứng ấy và của chủ nghĩa duy vật ấy, chính là nguồn gốc vô cùng quan trọng để Mác và Ăng-ghen xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng».

Nói cách khác, thế giới có sự phát triển tinh thần như ngày nay là nhờ Trung-quốc và các nhà hiền triết Trung-quốc. Theo lô-gích của tác giả bài đó, thì triết học mác-xít ra đời cũng nhờ có triết học cổ đại Trung-quốc.

*
* *

Những quy luật phát triển khách quan của xã hội Trung-quốc buộc những người theo chủ nghĩa Mao phải xét lại quan điểm của mình trong lĩnh vực văn hóa. Người ta thấy ở các trường đại học lại bắt đầu tiến hành việc học tập kỹ thuật; việc đào tạo chuyên gia kỹ thuật được chú ý nhiều hơn; những cán bộ khoa học kỹ thuật bị chụp mũ là «xét lại» trong thời kỳ cách mạng văn hóa, thì nay đã được phục chức.

Nền kinh tế đất nước đòi hỏi phải có sự tham gia của người lao động trí óc vào sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp. Chính vì vậy mà những người theo chủ nghĩa Mao tuy rất ác cảm với giới trí thức đã buộc phải thu hút họ tham gia công tác và đã phải cúi chào họ.

Cơn lốc «cách mạng văn hóa» đã qua. Đã qua rồi cái thời tri thức lý luận bị hết mức khinh rẻ và «thực tiễn» theo quan điểm tầm thường và sai lệch được đưa lên hàng đầu. Trên báo chí Trung-quốc, xuất hiện những lời khẳng định như sau: «Cần khắc phục hai quan điểm phiến diện: xa rời thực tiễn và coi thường lý luận; cần góp phần thống nhất lý luận và thực tiễn».

Trên giá sách ở một số thành phố Trung-quốc đã xuất hiện những tác phẩm cổ điển Trung-quốc cách đây ít lâu đã bị rút phép thông công. Trên mặt trận văn học nghệ thuật, đã thấy có phần sôi nổi trở lại; những tác phẩm viết sau «cách mạng văn hóa» bắt đầu được xuất bản.

Song việc những người theo chủ nghĩa Mao xa rời phương châm cứng nhắc của họ trước kia trong lĩnh vực xây dựng văn hóa như vậy, quyết không có nghĩa là họ đã bỏ hẳn lập trường nguyên tắc trước đây của họ.

Đồng thời với việc «phục chức» một bộ phận giới trí thức, những người theo chủ nghĩa Mao vẫn tiếp tục trấn áp những người không ăn cánh dưới ngọn cờ các chiến dịch chính trị. Những chiến dịch ấy trước hết nhằm chống giới trí thức trong Đảng, chống giới trí thức sáng tác thuộc các ngành khoa học xã hội, không tán thành quan điểm của Mao trong chính sách đối nội và chính sách đối ngoại.

Sự sôi nổi trở lại trên mặt trận văn học nghệ thuật trong những năm 1972 – 1975 vẫn nhằm phục vụ những mục tiêu chính trị nhất định: tâng bốc Mao-Trạch-Đông và «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông, tuyên truyền chủ nghĩa chống Liên-xô và chủ nghĩa dân tộc nước lớn được ngụy trang bằng những khẩu hiệu cách mạng giả hiệu.

Quan điểm vụ lợi đối với văn học nghệ thuật, giáo dục và khoa học, biến chúng thành đầy tớ của chủ nghĩa Mao, đó là chính sách của Mao-Trạch-Đông trong lĩnh vực xây dựng văn hóa.

PHẦN SÁU

NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO XUYÊN TẠC SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA BẮC-KINH

Chương 1

CÁCH LÝ GIẢI CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHIẾN TRANH HÒA BÌNH VÀ CÁCH MẠNG

Đấu tranh cho hòa bình, nhiệm vụ lịch sử bức thiết của các lực lượng cách mạng của thời đại hiện nay.

Sự thù địch của phái Mao đối với lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đối với chủ nghĩa Mác – Lê-nin thể hiện đặc biệt nổi bật và cụ thể trong quan điểm của nó đối với các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng. Chính ở đây đã lộ rõ bản chất chống chủ nghĩa xã hội của phái Mao, sự câu kết trực tiếp của nó với thế lực phản động cực đoan nhất trên thế giới. Như chúng ta biết, sự dụng dầu công

khai của phái Mao với chủ nghĩa Mác – Lê-nin xảy ra trước hết chính là nhân các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng. Trong thư ngỏ gửi các tổ chức Đảng, tất cả những người cộng sản Liên-xô ngày 14 tháng 7 năm 1963, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đã nhấn mạnh rằng thực chất những bất đồng ý kiến ấy là «quan điểm trái ngược nhau đối với các vấn đề vô cùng quan trọng là khả năng ngăn ngừa cuộc chiến tranh nhiệt hạch thế giới, sự cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, quan hệ giữa đấu tranh cho hòa bình và sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới».

Phong trào cộng sản quốc tế không phải lần đầu tiên vấp phải những mưu toan thay thế lý luận khoa học về cách mạng bằng việc biện bạch rằng chiến tranh là một nhân tố đưa loài người tiến vun vút, theo lối nhảy vọt đến gần tới chỗ chủ nghĩa xã hội thắng lợi trên toàn thế giới. Trong thực tiễn, sự biện bạch đó quy lại chỉ là nhằm thúc đẩy cách mạng một cách gượng ép từ bên ngoài, trong đó và thậm chí trước hết với sự giúp sức của các hành động can thiệp «cách mạng», điều mà những người mác-xít – lê-nin-nít đã và đang tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết, có tính nguyên tắc. Phương tiện tiến hành chiến tranh càng có tính chất hủy diệt bao nhiêu, thì họ càng dốc nhiều sức lực và chú ý đến cuộc đấu tranh đó bấy nhiêu.

Lý luận mác-xít – lê-nin-nít về cách mạng rất coi trọng vai trò của các nhân tố bên ngoài trong quá trình chín muồi của tình thế cách mạng ở nước này hay nước khác, ở khu vực này hay khu vực khác của thế giới. Ví dụ, lý luận mác-xít – lê-nin-nít rất coi trọng tác động của sức mạnh nêu gương và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, ảnh hưởng tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, sự ủng hộ trực tiếp hoặc gián tiếp đối với cuộc đấu tranh giải phóng của

nhân dân các nước một khi nó đã bắt đầu. Nhưng cách đặt vấn đề theo quan điểm quốc tế chủ nghĩa, vô sản như vậy chẳng có gì giống với các tư tưởng sính cách mạng tiểu tư sản, nói rằng các cuộc cách mạng đã thắng lợi cần gây ra những cuộc xung đột quốc tế, thậm chí cần gây ra chiến tranh thế giới, để kích thích quá trình cách mạng thế giới.

Trong Liên minh những người cộng sản, Các Mác và Ph. Ăng-ghen đã phải chống các nhóm cho rằng chiến tranh là biện pháp duy nhất có thể giải quyết ngay một lúc tất cả các vấn đề của cách mạng. Về sau, những kẻ hay hò hét «tả khuynh» tiểu tư sản, trước hết là bọn tơ-rốt-kít, đã mưu toan áp đặt cho Nhà nước vô sản đầu tiên cái đường lối phát động chiến tranh «cách mạng», thực chất là chiến tranh can thiệp. Chúng tuyên bố chính sách của Lê-nin về sự cùng tồn tại hòa bình của các nước có chế độ xã hội khác nhau là sự đầu hàng chủ nghĩa đế quốc, là xa rời những yêu cầu của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chính sách của Nhà nước xô-viết, một Nhà nước ra sức phá vỡ âm mưu gây chiến tranh của bọn đế quốc, thì bị chúng coi là ngả sang lập trường hòa bình chủ nghĩa. Toàn bộ lịch sử của phong trào cộng sản quốc tế, của Liên-xô, của khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã chứng tỏ hết sức hùng hồn rằng các nước này chẳng những không bao giờ phủ nhận tính chất xác đáng, hợp lý về mặt lịch sử của các cuộc chiến tranh chính nghĩa để giải phóng xã hội, của các cuộc đấu tranh chống xâm lược, vì độc lập dân tộc, mà còn hết sức ủng hộ những nạn nhân của các cuộc xâm lược, ủng hộ các lực lượng cách mạng. Thế nhưng những lời bịa đặt ra để chỉ trích những người cộng sản là hòa bình chủ nghĩa ngày nay vẫn còn nằm trong kho vũ khí tư tưởng của bọn tiểu tư sản sính cách mạng. Nối gót bọn tơ-rốt-kít, những người theo chủ nghĩa Mao lại đặt vấn đề chiến tranh, hòa bình

và cách mạng là một tình thế phải lựa chọn một trong hai điều: hoặc là đấu tranh cho hòa bình mà chúng cho là ngả sang lập trường hòa bình chủ nghĩa, hoặc là đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới, bất kể người lao động, nhân dân tất cả các nước phải chịu hy sinh và đau khổ như thế nào.

Ngay từ đầu, chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã gắn cuộc đấu tranh cho tất cả hai mục tiêu ấy làm một, coi các lực lượng xã hội chủ nghĩa của thế giới là nhân tố chống chiến tranh tích cực nhất và hùng hậu nhất. Những người cộng sản xưa nay bao giờ cũng là những người kiên quyết chống các cuộc chiến tranh thế giới nói chung, chống các cuộc chiến tranh xâm lược giữa các nước, coi các cuộc chiến tranh đó là tội ác tày trời đối với nhân loại. V. I. Lê-nin viết: «Những người xã hội bao giờ cũng lên án các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc, coi đó là việc dã man, tàn ác». Ngay cuối thế kỷ trước, khi chủ nghĩa tư bản đang thống trị một cách tuyệt đối trên địa cầu, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản cũng đã nói về khả năng xây dựng một thế giới không có chiến tranh. Ví dụ, năm 1893, khi trình bày điều kiện ở châu Âu lúc bấy giờ, Ph. Ăng-ghen đã viết về cuộc chạy đua vũ trang điên cuồng, về xu hướng của cường quốc này muốn vượt cường quốc kia về mặt chuẩn bị chiến tranh. Nhân vấn đề này, Ph. Ăng-ghen hỏi: «Chẳng lẽ không có lối nào khác để thoát ra khỏi cảnh bế tắc ấy, ngoài cuộc chiến tranh hủy diệt mà thế giới chưa từng có ư?» Và ông trả lời: «Tôi khẳng định rằng: giải trừ quân bị và qua đó mà bảo đảm hòa bình là điều có thể thực hiện được». Lời khẳng định đó của Ph. Ăng-ghen trước hết dựa trên điều sau đây «ở tất cả các nước, các tầng lớp nhân dân đông đảo hầu như là những người duy nhất gánh nhiệm vụ cung cấp người đi lính và nộp phần cơ bản của thuế khóa, đều kêu gọi giải trừ quân bị». Nói cách khác, Ph. Ăng-ghen

cho rằng hòa bình và giải trừ quân bị là nhân tố bảo đảm hòa bình, là những vấn đề dụng chạm trực tiếp và sâu sắc đến lợi ích của quần chúng nhân dân, do đó là những vấn đề chính trị và là những vấn đề có tính giai cấp.

Năm 1918, V. I. Lê-nin kiên trì đấu tranh chống lời bọn tả khuynh kêu gọi phát động những cuộc « chiến tranh cách mạng », đã nhắc những người cộng sản rằng trong những năm 80 thế kỷ trước, Ph.Ăng-ghen đã có thái độ « thận trọng gấp đôi đối với triển vọng chủ nghĩa xã hội sinh ra từ cuộc chiến tranh toàn châu Âu, vì ông dự kiến rằng một cuộc chiến tranh như vậy « sẽ gây ra một sự nổi giận, một sự suy đồi, một sự lạc hậu, chưa từng thấy của toàn châu Âu ». V. I. Lê-nin lúc bấy giờ đã nhắc lại rằng trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất khá lâu, những người xã hội các nước thấy rằng lần đầu tiên trong lịch sử những thành tựu kỹ thuật hùng hậu nhất, tất cả những lực lượng sản xuất đều được đem dùng để phục vụ chiến tranh, họ sẽ nêu lên nguy cơ « những điều kiện sống còn của xã hội loài người » bị phá hủy. Giải thích và phát triển ý của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về tính chất các mối quan hệ qua lại giữa chiến tranh và cách mạng, V. I. Lê-nin đã nêu lên rằng nếu việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội diễn ra thông qua những cuộc chiến tranh giữa các nước, « thì không thể tưởng tượng được có một sự quá độ nào đau khổ hơn, nặng nề hơn, một sự thiếu thốn gay gắt hơn và một cuộc khủng hoảng dữ dội hơn, phá hủy tất cả mọi lực lượng sản xuất ».

Nếu cuối thế kỷ XIX và phần tư đầu thế kỷ XX, những nhà sáng lập lý luận khoa học về cách mạng đã có thái độ « thận trọng gấp đôi » đối với vấn đề sự ra đời của chủ nghĩa xã hội từ chiến tranh thế giới, thì ngày nay, khi nguy cơ tự hủy diệt của loài người đã trở thành một hiện thực hiển nhiên, thì theo quan điểm của những người

mác-xít – lê-nin-nít lại càng phải thận trọng hơn rất nhiều. Những phương tiện giết người hàng loạt đã tích lũy lại đủ để biến hành tinh chúng ta thành bãi sa mạc không có sự sống. Chính vì vậy mà phong trào cộng sản quốc tế, trong khi đấu tranh cho những mục tiêu giai cấp của giai cấp vô sản, đã coi vấn đề củng cố hòa bình trên trái đất có ý nghĩa hàng đầu. « Vấn đề chiến tranh hoặc cùng tồn tại hòa bình đã trở thành vấn đề căn bản của đời sống chính trị thế giới », « Vấn đề nóng hổi nhất của thời đại ngày nay là vấn đề chiến tranh và hòa bình », « Khâu cơ bản của hành động thống nhất của các lực lượng chống đế quốc vẫn là đấu tranh chống nguy cơ chiến tranh, nguy cơ chiến tranh nhiệt hạch thế giới... là đấu tranh cho hòa bình trên toàn thế giới », những luận điểm ấy biểu hiện thái độ của những người mác-xít – lê-nin-nít đối với vấn đề chiến tranh và hòa bình, đã được ghi trong các văn kiện mà họ đã tập thể xây dựng nên tại các Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957, 1960 và 1969.

Sau khi xác định rõ ràng vị trí của vấn đề chiến tranh và hòa bình trong cuộc đấu tranh toàn cầu giữa tiến bộ và phản động trong thời đại ngày nay, phong trào cộng sản quốc tế cũng đã xác định rõ ràng lập trường của mình đối với bản thân triển vọng đấu tranh ngày càng tăng giữa các lực lượng hòa bình và các thế lực chiến tranh. « Có thể ngăn ngừa chiến tranh thế giới bằng sự nỗ lực chung của các nước xã hội chủ nghĩa, của giai cấp công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc, của tất cả các nước yêu chuộng hòa bình, các tổ chức xã hội và các phong trào quần chúng... Cần hết sức cố gắng cấm vũ khí hạt nhân... Những người cộng sản chúng tôi kêu gọi thống nhất hành động chống tất cả mọi hành động xâm lược của bọn đế quốc, chống việc chúng gây ra những cuộc chiến tranh cục bộ và sử dụng những hình thức can thiệp khác ở bất cứ khu vực nào trên

thế giới » — văn kiện cơ bản của Hội nghị năm 1969 đã nói như vậy. Tư tưởng nói rằng có thể và cần phải ngăn ngừa chiến tranh thế giới đã được nhấn mạnh trong các văn kiện của Hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân anh em. Cuộc đấu tranh cho hòa bình đã được Đại hội XXIV và XXV Đảng Cộng sản Liên-xô đặc biệt chú ý.

Khả năng loại trừ chiến tranh ra khỏi đời sống của xã hội loài người là một khả năng hiện thực; nó do chính tính chất của thời đại hiện nay quyết định. Lần đầu tiên cuộc đấu tranh chống chiến tranh do những lực lượng có tổ chức tiến hành, đó là khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, với một sức mạnh vật chất và chính trị rất lớn, là số ngày càng tăng các nước yêu chuộng hòa bình thuộc « thế giới thứ ba », là giai cấp công nhân quốc tế đã mở rộng hàng ngũ của mình với quy mô chưa từng thấy và các tổ chức của nó, trước hết là các Đảng Cộng sản. Một nhân tố chống chiến tranh hùng hậu là phong trào bảo vệ hòa bình thế giới, đang ngày càng mở rộng và xiết chặt hàng ngũ của mình. Cuối cùng, một số đại biểu các giới cầm quyền của các nước tư bản chủ nghĩa, những người đánh giá một cách tỉnh táo so sánh lực lượng trên vũ đài thế giới và hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh hiện đại, cũng buộc phải chống chiến tranh.

Như vậy, những người cộng sản coi xây dựng thế giới không có chiến tranh ngay trong khi còn chủ nghĩa đế quốc là một nhiệm vụ thực tiễn. Quan điểm ấy từ trước tới nay vẫn là hiện thực. Bắt bọn đế quốc phải từ bỏ chiến tranh mà chúng coi là một phương tiện giải quyết cuộc tranh chấp lịch sử giữa chúng và các lực lượng xã hội chủ nghĩa và tiến bộ — cách đặt vấn đề chiến tranh và hòa bình của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bao giờ cũng là như vậy. Do đó, vấn đề đặt ra là đấu tranh là một hình thức nhất định của bạo lực cách mạng đối với kẻ thù giai cấp, đối với kẻ thù của sự tiến bộ của xã hội loài người, chứ

tuyệt nhiên không phải là vấn đề thay lập trường giai cấp bằng chủ nghĩa hòa bình vô nguyên tắc, như bọn «tả» thuộc mọi màu sắc hằng quan niệm.

Bước chuyển từ thời kỳ chiến tranh lạnh lâu dài giữa hai hệ thống xã hội thế giới sang quan hệ dựa trên những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, — bước chuyển này xảy ra vào đầu những năm 70 — là một bằng chứng hết sức hùng hồn chứng tỏ rằng cơ sở quan điểm của các lực lượng xã hội chủ nghĩa quốc tế đối với vấn đề chiến tranh và hòa bình và việc phân tích sáng suốt và sâu sắc những điều kiện chính trị hiện thực khách quan của thời đại ngày nay.

Có được hòa bình trên trái đất thì thuận lợi nhất cho sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa, cho việc phát huy tất cả những điểm ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản, cho việc giải quyết thắng lợi những nhiệm vụ chính trị, kinh tế và xã hội của nhiều nước trước đây là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Trong điều kiện giữa các nước có hòa bình thì những mâu thuẫn giai cấp trong các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa sẽ phơi bày ra rõ hơn nhiều và rộng hơn nhiều. Trong điều kiện ấy, các thế lực phản động sẽ khó hơn nhiều trong việc lợi dụng các loại trào lưu dân tộc chủ nghĩa để phân hóa hàng ngũ cách mạng, để sử dụng những phương pháp đấu tranh tàn ác nhất, phát-xít nhất chống các phong trào tiến bộ. Sức mạnh ngày càng tăng của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trong thời đại ngày nay đặt ra những trở ngại ngày càng khó vượt qua đối với chủ nghĩa đế quốc trong mưu đồ giải quyết những mâu thuẫn trong nước bằng cách làm căng thẳng tình hình quốc tế, nhen nhóm những lò lửa chiến tranh. Như vậy, cuộc đấu tranh cho hòa bình, chống chiến tranh giữa các bước tạo nên những sức bật mạnh mẽ để phát triển quá trình cách mạng giải phóng, vì cuộc đấu tranh đó,

cũng như cuộc đấu tranh cho những mục tiêu dân chủ chung, là cơ sở vô cùng rộng lớn để đoàn kết các tầng lớp xã hội hết sức khác nhau chung quanh các lực lượng xã hội chủ nghĩa và do đó, củng cố rất có hiệu quả toàn bộ mặt trận quốc tế chống đế quốc.

Từ khi ra đời, phong trào cộng sản quốc tế phát triển, lớn mạnh, giành thắng lợi dưới khẩu hiệu gồm ba phần thống nhất làm một: hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Khẩu hiệu ấy biểu hiện bản chất nhân đạo chân chính của sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân quốc tế, ý nghĩa của lý luận mác-xít — lê-nin-nít về cải tạo thế giới bằng cách mạng đối với toàn thể loài người. Vì vậy, khi chủ nghĩa sính cách mạng tiểu tư sản chủ nghĩa này không có gì giống với tinh thần cách mạng chân chính, nó nhất định được tăng cường với quy mô ngày càng lớn, khi càng có những tầng lớp không vô sản đông đảo được lôi cuốn vào quá trình giải phóng trên thế giới cố đối lập cách mạng với cuộc đấu tranh cho hòa bình, thì chủ nghĩa đó xác nhận đi xác nhận lại tính chất ích kỷ hẹp hòi của lợi ích của những tầng lớp không vô sản ấy, sự liều lĩnh cực đoan tiêu biểu của các tầng lớp ấy, việc họ không hiểu những quy luật phát triển khách quan của xã hội.

Đồng thời, việc đồng nhất chiến tranh và cách mạng, sự đồng nhất vô trách nhiệm theo quan điểm tiểu tư sản sính cách mạng, việc đối lập cuộc đấu tranh cho hòa bình với các phong trào cách mạng xác nhận đi xác nhận lại cái chân lý lịch sử rằng trong số tất cả các lực lượng xã hội, chỉ có giai cấp công nhân quốc tế, được vũ trang bằng sự hiểu biết các quy luật phát triển khách quan của xã hội và được vũ trang bằng lý luận thật sự khoa học về cách mạng, là có thể — trong khi đấu tranh cho các mục tiêu giai cấp của mình — biểu hiện và bảo vệ những lợi ích thiết thân của tất cả mọi người lao động, của toàn

thể loài người. L. I. Brê-giơ-nép đã nói tại Đại hội các lực lượng yêu chuộng hòa bình toàn thế giới ngày 26 tháng 10 năm 1973: «Bảo vệ những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, chúng ta đấu tranh cho cái quý giá hơn cả đối với mấy tỷ người trên trái đất: cho quyền được sống, cho việc thoát khỏi nguy cơ nó bị tiêu diệt trong ngọn lửa chiến tranh. Đồng thời, qua đó chúng ta cũng đấu tranh nhằm bảo đảm những điều kiện quốc tế thắng lợi để đưa sự nghiệp tiến bộ xã hội của tất cả các nước và các dân tộc tiến lên».

Công thức ngắn gọn này biểu hiện hết sức rõ quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lê-nin sáng tạo về mối quan hệ qua lại giữa chiến tranh, hòa bình và cách mạng trong những điều kiện lịch sử cụ thể của thời đại hiện nay.

Từ hơn nửa thế kỷ nay, các lực lượng xã hội chủ nghĩa thế giới, đi tiên phong trong những lực lượng này là Đảng Cộng sản Liên-xô và Nhà nước xô-viết do Lê-nin vĩ đại xây dựng nên, đã mang danh hiệu vẻ vang là người giương cao ngọn cờ hòa bình và mãi mãi trung thành với ngọn cờ ấy, vì về thực chất, chủ nghĩa xã hội đồng nghĩa với khái niệm «hòa bình».

Việc bào chữa cho chiến tranh theo quan điểm bá quyền nước lớn, những cái lắt léo của đường lối mao-ít trong các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng.

Qua một phần tư thế kỷ, lập trường lúc đầu của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trong các vấn đề này, do chính sách chống chủ nghĩa xã hội của ban lãnh đạo mao-ít, đã hoàn toàn chuyển biến thành cái đối lập với nó. Từ chỗ đoàn kết với các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới, với các lực lượng xã hội chủ nghĩa và các lực lượng cách mạng khác, Cộng hòa nhân dân Trung-hoa

đã quay sang chống các lực lượng đó một cách toàn diện, liên kết với thế lực đế quốc phản động và mọi thế lực phản động khác. Song như thế hoàn toàn không có nghĩa là các quan điểm của phái Mao về các vấn đề này cũng trải qua một sự biến hóa hoàn toàn như vậy. Đường lối của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa những năm 50 trong lĩnh vực đời sống chính trị thế giới, về cơ bản là do các lực lượng xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc quyết định. Các quan điểm mao-ít thì chỉ in dấu ấn nào đó lên đường lối ấy ở mức độ này hay mức độ khác, trên phương diện này hay phương diện khác mà thôi. Cuộc đấu tranh chống xâm lược và chiến tranh cho hòa bình vững bền trên trái đất là kết quả tự nhiên của sự phát triển của Trung-quốc theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, cuộc đấu tranh đó được coi là một trong những nhiệm vụ của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Hiến pháp Cộng hòa nhân dân Trung-hoa năm 1954 ghi: «Đấu tranh cho những mục tiêu cao cả: cho hòa bình trên toàn thế giới và cho sự tiến bộ của loài người là đường lối trước sau như một của nước ta trong các vấn đề quốc tế»; «Đảng Cộng sản Trung-quốc chủ trương chính sách đối ngoại gìn giữ hòa bình trên toàn thế giới và cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ khác nhau». Điều lệ Đảng Cộng sản Trung-quốc thông qua tại Đại hội VIII tháng chín năm 1956 đã ghi như vậy.

Đối với các quan điểm ấy của Đảng Cộng sản Trung-quốc, phái Mao chỉ có thái độ như sau: với chủ nghĩa thực dụng vốn có của họ và khả năng thích nghi của họ về mặt chính trị, họ tạm thời đoàn kết với Đảng để lợi dụng uy tín của các khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa nhằm củng cố vị trí của mình trong nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã nhanh chóng lấy lại sức nhờ sự giúp đỡ toàn diện của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Sự đoàn

kết chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã bảo đảm vững chắc nền an ninh của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trong thời kỳ mới hình thành. Nhưng về thực chất thì các quan điểm của các lực lượng xã hội chủ nghĩa Trung-quốc đối với cuộc đấu tranh cho hòa bình, ngay từ đầu đã mâu thuẫn với các quan điểm của Mao đối với các mục tiêu và nhiệm vụ đối ngoại của nước Trung-hoa mới. Theo quan niệm của phái Mao đã tiếp thụ được ở bọn sô-vanh phong kiến và tư sản, thì Nhà nước đó được chính lịch sử giao cho sứ mệnh «nhìn thế giới với con mắt thượng võ, làm cho thế giới kinh hãi và làm chấn động địa cầu, chi phối các nước và chà đạp năm châu».

Cũng như bọn sô-vanh Đại Hán thời trước, Mao và đồng bọn đã đánh đồng sự bá chủ tuyệt đối của Nhà nước Trung-hoa với hòa bình trên trái đất. Ngày 28 tháng 6 năm 1958, tại phiên họp các Trưởng tiểu ban tại hội nghị mở rộng của Hội đồng quân sự Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông tuyên bố: «Thật ra Thái-bình-dương ngày nay không lấy gì làm thái bình cho lắm. Trong tương lai, khi nó chịu sự kiểm soát của ta, thì mới có thể coi là thái bình». Để so sánh, chúng tôi xin dẫn tới Lương-Khải-Siêu, một nhà tư tưởng tư sản Trung-quốc đầu thế kỷ XX. Trong tiểu sử của Khang-Hữu-Vi, ông ta viết rằng khi Trung-quốc làm bá chủ thế giới, «thì lúc đó trên địa cầu mới bắt đầu kỷ nguyên đại đồng».

Nếu những người theo chủ nghĩa Mao gắn việc xác lập nền hòa bình vững bền trên toàn thế giới với việc thiết lập bá quyền toàn cầu của Nhà nước Trung-hoa, thì trái lại bản thân cuộc đấu tranh giành bá chủ được họ gắn với việc duy trì, khiêu khích và nhen nhóm những tình thế xung đột gay gắt giữa các lực lượng lớn nhất, đối lập nhau trên quy mô khu vực cũng như trên quy mô toàn cầu.

Ngay từ cuối những năm 20 và đầu những năm 30, Mao-Trạch-Đông rất đồng tình với đường lối bá quyền trắng trợn của người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc lúc bấy giờ là Lý-Lập-Tam, coi Trung-quốc là trung tâm. Vì thắng lợi của cách mạng Trung-quốc, Lý-Lập-Tam và những người ủng hộ ông ta có xu hướng muốn gây ra cuộc chiến tranh thế giới bằng cách khiêu khích để nổ ra cuộc xung đột Xô – Nhật và họ *sẵn sàng hy sinh* nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Về thực chất, Mao-Trạch-Đông cũng sẵn sàng như vậy trong hai năm đầu gian khổ nhất của cuộc chiến tranh giữ nước của nhân dân Liên-xô. Lúc ấy Mao thực tế không chịu hứa thi hành tất cả mọi biện pháp để trong trường hợp Nhật tấn công Liên-xô thì phối hợp hành động giữa các lực lượng vũ trang do Đảng Cộng sản Trung-quốc nắm với quân đội Liên-xô ở Viễn-Đông.

Việc biện hộ cho chiến tranh, coi chiến tranh là động lực tiến bộ của thế giới, ngay từ đầu là nét chủ đạo trong quan niệm của phái Mao về cách mạng. « Sự phát triển của xã hội loài người rốt cuộc, và ngay trong một tương lai không xa, sẽ dẫn tới chỗ thủ tiêu chiến tranh, đến sự hủy diệt nhau một cách kinh khủng của loài người. Nhưng muốn thủ tiêu chiến tranh thì chỉ có một biện pháp, biện pháp đó là lấy chiến tranh chống chiến tranh », Mao-Trạch-Đông đã đặt vấn đề chiến tranh và hòa bình và đã giải quyết nó như vậy từ năm 1936. Về sau, Mao trình bày ý ấy dưới một hình thức hoàn toàn tuyệt đối hóa: « với khẩu súng có thể đạt được tất cả... chỉ có thể xây dựng lại thế giới bằng khẩu súng ».

Và mặc dù trong những năm 50, vì lý do sách lược, những người theo chủ nghĩa Mao buộc phải ủng hộ đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế trong vấn đề chiến tranh và hòa bình, nhưng về thực chất, cả lúc ấy họ cũng tìm cách ra sức áp đặt lập trường của mình về

các vấn đề đó, không riêng cho Đảng Cộng sản Trung-quốc, mà cả cho các Đảng Cộng sản khác, trước hết là các Đảng Cộng sản của các nước xã hội chủ nghĩa. Ngày 10 tháng 3 năm 1957, trong cuộc nói chuyện với đại biểu các giới báo chí và xuất bản, Mao-Trạch-Đông nói: « Bảo bối của chúng ta là chiến tranh, là chuyên chính ». Tại Hội nghị đại biểu các Đảng cộng sản và công nhân năm 1957, Mao-Trạch-Đông đã nói (trong vấn đề chiến lược toàn cầu bao giờ cũng xuất phát từ tình hình nước mình): « Ở Trung-quốc chưa triển khai công cuộc xây dựng thật sự. Nếu bọn đế quốc gây chiến tranh, chúng tôi sẽ sẵn sàng ngừng xây dựng; hãy thử sức trước đã, rồi hãy trở về xây dựng ». Cũng trong hội nghị ấy, Mao lại lập luận về các hậu quả có thể có của chiến tranh hạt nhân. Mao tuyên bố rằng: « Nếu một nửa loài người bị tiêu diệt, thì hãy còn một nửa, nhưng chủ nghĩa đế quốc sẽ bị hoàn toàn tiêu diệt trên toàn thế giới, chỉ còn chủ nghĩa xã hội; qua nửa thế kỷ hoặc cả một thế kỷ, dân số lại tăng lên, thậm chí tăng lên hơn một nửa ». Những lập luận đó của Mao và luận điểm của ông ta nói rằng « bom nguyên tử là con hổ giấy », về sau trong nửa đầu những năm 60, đã trở thành hòn đá tảng của quan niệm « lấy độc trị độc » trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Về thực chất, quan niệm đó chỉ biểu hiện một điều cụ thể là: xu hướng của phái Mao muốn kích động các lực lượng cách mạng của thế giới, trước hết là khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, gây ra chiến tranh thế giới; và lại theo quan niệm của phái Mao, cuộc chiến tranh đó phải là con đường ngắn nhất đi đến bá chủ toàn cầu của Trung-quốc, hơn là đi tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, vì trong thế giới đã bị chiến tranh tàn phá, Trung-quốc sẽ bị suy yếu ít nhất.

Ngày nay, đòi đóng vai trò « người bảo vệ » lợi ích thiết thân của các « nước nhỏ và trung bình », đầu những năm

60 phái Mao hoàn toàn không giấu giếm việc coi thường vận mệnh của nhân dân các nước ấy; họ có thể hoàn toàn bị quét sạch khỏi trái đất trên cái gọi là con đường ngắn nhất đi tới chủ nghĩa xã hội. Ví dụ, trong cuộc nói chuyện của Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc Đào-Chú với các phóng viên, trả lời nhận xét của một nhà báo Tiệp-khắc nói rằng trường hợp có chiến tranh nhiệt hạch thì toàn bộ nhân dân Tiệp-khắc có thể chết hết, ông ta đã trả lời hoàn toàn dứt khoát: « Trường hợp có chiến tranh hủy diệt, thì các nước nhỏ trong phe xã hội chủ nghĩa phải đem lợi ích của mình phục tùng lợi ích chung của toàn phe ». Một quan chức trọng trách của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, trong buổi nói chuyện với đại diện Liên-xô, đã khẳng định rằng Tổng bí thư Đảng Cộng sản Ý Pan-mi-rô Tô-gli-át-ti nói không đúng, khi Tô-gli-át-ti lo lắng cho vận mệnh của nhân dân nước mình đã nói rằng trường hợp có chiến tranh nhiệt hạch thì toàn bộ nước Ý sẽ bị phá hủy. Quan chức Trung-quốc ấy nói: « Nhân dân các nước khác vẫn còn kia mà; còn chủ nghĩa đế quốc thì sẽ bị tiêu diệt ».

Việc biện bạch cho chiến tranh xuất phát từ bản chất bá quyền nước lớn của chủ nghĩa Mao, đã được Bắc-kinh biện hộ không những bằng luận điệu nói rằng chiến tranh hình như là con đường ngắn nhất đi đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên trái đất, đi đến thủ tiêu chiến tranh, mà thậm chí với mức độ lớn hơn, bằng luận điệu nói rằng trong điều kiện còn chủ nghĩa đế quốc thì quả thật không thể tránh được cuộc xung đột toàn thế giới. Theo quan điểm của phái Mao, lý lẽ đó có lẽ đặc biệt có sức thuyết phục, biểu hiện « chủ nghĩa hiện thực nghiêm khắc » của nó, biểu hiện bản lĩnh « tỉnh táo » nhận thức được tính tất yếu của chiến tranh thế giới mới. « Suy cho cùng có hay không có chiến tranh thế giới, vũ khí hạt nhân

có được sử dụng hay không, điều đó không tùy thuộc chúng ta, mà tùy thuộc bọn đế quốc ».

Đồng thời trong những năm 60, tư tưởng có tính chất kích động nói rằng « Muốn thắng lợi hoàn toàn trên toàn thế giới, giai cấp vô sản không thể không dùng chiến tranh ». Tư tưởng này miêu tả các lực lượng xã hội quốc tế có lợi ích khách quan trong chiến tranh; nó vẫn là tư tưởng trung tâm trong tất cả các lập luận của bộ máy tuyên truyền Bắc-kinh về vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng.

Không chịu phân tích nghiêm túc tình hình thực tế trên thế giới, cố tình bỏ qua tình hình bố trí lực lượng đang thay đổi một cách nhanh chóng có lợi cho chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình, phái Mao dùng những lý luận lô-gích hình thức và những mưu đồ kích động, coi chiến tranh là phương thức hành động cách mạng cần thiết khách quan. Từ cuối những năm 50 cho đến lúc kết thúc « cách mạng văn hóa », phái Mao ra sức chứng minh tính tất yếu của chiến tranh. « Nhân dân nhật báo » ngày 7 tháng 10 năm 1960 viết: « Cho rằng trước khi loài người thủ tiêu giai cấp mà có thể vĩnh viễn tránh được chiến tranh thì đó chỉ là một ảo tưởng ngây thơ ».

Một khi đấu tranh cho hòa bình là ảo tưởng, hơn nữa là kết quả của những âm mưu của bọn tay sai của giai cấp tư sản trong hàng ngũ cách mạng thế giới, thì lẽ dĩ nhiên, mặt trận cách mạng chống đế quốc ắt phải dốc sức để chuẩn bị chiến tranh. Nhưng đặt vấn đề như vậy, phái Mao vẫn buộc phải bày tỏ quan điểm của mình đối với so sánh lực lượng giữa lực lượng hòa bình và lực lượng chiến tranh.

Hiểu rằng hô hào dùng chiến tranh để đánh đổ chủ nghĩa đế quốc thì không được sự ủng hộ của nhân dân các nước đã nhận thức được tính chất tai hại của một

cuộc xung đột quân sự toàn cầu như vậy đối với loài người, nên đầu những năm 60, phái Mao bắt đầu một chiến dịch tuyên truyền nhằm mục đích hạ thấp sức mạnh của chủ nghĩa đế quốc và những hậu quả hủy diệt của chiến tranh thế giới. Chủ nghĩa đế quốc và bom nguyên tử là « những con hổ giấy », vì « dù cho sức giết người của vũ khí mới có lớn đến mấy đi nữa, thì nó cũng không thể giải quyết được kết cục của chiến tranh, lại càng không thể thay đổi được tiến trình phát triển của lịch sử loài người ». Theo ý của phái Mao, những nhận định có tính chất kích động ấy ắt phải kích thích mặt trận chống đế quốc « lấy độc trị độc » trong cuộc đấu tranh với thế lực xâm lược và chiến tranh, tạo nên một cuộc « thiên hạ đại loạn » rất cần thiết cho những mục tiêu nước lớn của phái Mao.

Đòi tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc bằng chiến tranh, phái Mao trước hết muốn dùng những lời lẽ « cách mạng cực đoan », « cực tả » để xúi giục các nước xã hội chủ nghĩa tăng cường sự chạm trán vũ trang với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Do đó, phái Mao hết sức ráo riết đầu cơ luận điểm nói rằng lợi ích đấu tranh giai cấp trên quy mô toàn thế giới, lợi ích đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc dường như là không dung hòa với chính sách chung sống hòa bình mà cộng đồng xã hội chủ nghĩa thực hiện và thực tế được đa số các nước « thế giới thứ ba » ủng hộ. « Chung sống hòa bình phù hợp với nhu cầu của chủ nghĩa đế quốc và tiếp tay cho chính sách xâm lược và chiến tranh của bọn đế quốc... có nghĩa là thay đấu tranh giai cấp bằng hợp tác giai cấp trên quy mô toàn thế giới... Đó là việc thay cuộc cách mạng vô sản thế giới bằng chủ nghĩa hòa bình và là sự xa rời chủ nghĩa quốc tế vô sản »; « Không còn nghi ngờ gì nữa, chung sống hòa bình là một hiện tượng sai lầm, trái với chủ nghĩa Mác, trái với chủ nghĩa Lê-nin, vì thật ra nó có nghĩa là thường xuyên bợ đỡ, thường xuyên thỏa hiệp, thường xuyên

nhượng bộ chủ nghĩa đế quốc»; «Còn về lời khẳng định rằng có thể thông qua chung sống hòa bình xây dựng một «thế giới không có chiến tranh», thì như thế càng hết sức phi lý. Vậy là đầu những năm 60, phái Mao đã «phê phán» nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước xã hội chủ nghĩa. Chính trong những năm 50, nguyên tắc này lại đã là cơ sở cho đường lối của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trên vũ đài quốc tế.

Song, không thể không chú ý điều này: lúc ấy phái Mao cũng đã tìm cách lợi dụng tư tưởng chung sống hòa bình để đấu tranh cho việc xác lập đường lối dân tộc chủ nghĩa thành đường lối của Đảng Cộng sản Trung-quốc và của Nhà nước Trung-hoa. Họ ra sức rút bỏ nội dung giai cấp của tư tưởng ấy, biến nó thành một cơ sở vạn năng nào đó của quan hệ giữa tất cả các nước trên thế giới, chứ không phải riêng giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ngày 2 tháng 11 năm 1956 có nói: «Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa cho rằng năm nguyên tắc... cũng như sự chung sống hòa bình phải là cơ sở để xác lập và phát triển các quan hệ qua lại giữa các nước trên toàn thế giới». Phái Mao muốn san bằng các quan hệ của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa với thế giới bên ngoài bằng cách làm cho chung sống hòa bình có một ý nghĩa phi giai cấp nào đó. Ý đồ ấy phản ánh rõ rệt nhất trong lời chào mừng của Quách-Mạt-Nhược. Chủ tịch Viện khoa học Trung-quốc, một nhà hoạt động có tiếng tăm của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, gửi tạp chí Ngành nghiên cứu Trung-quốc ở Liên-xô. Mặc dù chính thức thì ban lãnh đạo Trung-quốc lúc ấy lại quay trở về cách lý giải nguyên tắc chung sống hòa bình theo quan điểm của Lê-nin, nhưng trong lời chào mừng của Quách-Mạt-Nhược vẫn nhấn mạnh: Chúng tôi tin chắc rằng tình hữu nghị Xô – Trung đang ngày càng phát triển sẽ là

mẫu mực chung sống hòa bình đối với tất cả các dân tộc trên thế giới». Với ngón đánh lộn sòng như vậy, phái Mao đã sổ toẹt sự tồn tại và phát triển của một kiểu quan hệ quốc tế mới, xã hội chủ nghĩa, dựa trên các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Song những ý đồ xóa nhòa sự khác nhau về nguyên tắc giữa các quan hệ quốc tế xã hội chủ nghĩa và các quan hệ giữa hai hệ thống thế giới đã tỏ ra là không có hiệu quả trong cuộc đấu tranh của phái Mao nhằm biến chủ nghĩa dân tộc thành cơ sở của chính sách đối ngoại của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Trong điều kiện đất nước phát triển thắng lợi và nhanh chóng theo con đường xã hội chủ nghĩa, một sự quay ngoắt rõ rệt như vậy sang hữu không thể bảo đảm cho phái Mao có được một sự ủng hộ tương đối rộng rãi trong Đảng và trong quần chúng nhân dân Trung-quốc. Trong cao trào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc, bước ngoặt như thế chỉ có thể thực hiện dưới tấm bình phong «tinh thần cách mạng cực đoan». Phái Mao nhận thức điều đó khá nhanh. Và cuối những năm 50 việc đối lập chung sống hòa bình với đấu tranh giai cấp, đối lập đấu tranh cho hòa bình với cách mạng thế giới đã trở thành một bộ phận khăng khít của lập trường tiên phong chủ nghĩa sính cách mạng mà phái Mao đã sử dụng vào những năm 60 làm biện pháp đấu tranh chủ yếu cho những mục tiêu bá quyền nước lớn.

Tại Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc, đại hội này dường như đã trở thành điểm cao nhất của «bệnh tả khuynh cực đoan» của phái Mao, bỗng nhiên lại nói đến sự cần thiết phải chung sống hòa bình. Lần này Bắc-Kinh nói chung sống hòa bình không phải với tư cách là cơ sở của các mối quan hệ qua lại giữa tất cả các nước, mà chính là để «tranh thủ chung sống hòa bình với các nước có chế độ xã hội khác, trên cơ sở năm nguyên tắc...

và đấu tranh chống chính sách xâm lược và chiến tranh của bọn đế quốc ». Hơn nữa, Đại hội đã nhấn mạnh rằng chính sách ấy « không phải là một biện pháp tạm thời do tình hình trước mắt chi phối », mà là một chính sách mà họ nói là Trung-quốc sẽ quán triệt trong một thời gian dài.

Song, mặc dù có những lắt léo của sách lược ấy đối với chính sách chung sống hòa bình, nhưng lập trường của phái Mao trong vấn đề chiến tranh và hòa bình về thực chất vẫn không thay đổi. Hơn nữa, chính sách đó càng có tính chất kích động và khiêu khích hơn. Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc đã nhận định như sau về triển vọng phát triển của thế giới: « Hòa bình là một hiện tượng tạm thời và nông cạn, còn những chấn động to lớn thì vẫn tiếp diễn. Đối với nhân dân, những chấn động to lớn như vậy là điều tốt, chứ không phải là điều xấu. Chúng làm cho phe kẻ thù rối loạn và chia rẽ ; thức tỉnh và rèn luyện nhân dân ; góp phần tiếp tục phát triển tình hình thế giới theo hướng thuận lợi đối với nhân dân và không thuận lợi đối với chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa xét lại hiện đại và thế lực phản động các nước ».

Ở đây, cũng vẫn những quan điểm như vậy của những người theo chủ nghĩa Mao về sự không tránh khỏi của chiến tranh được biểu hiện dưới một hình thức hoàn toàn không mập mờ nữa ; hòa hoãn, tức là thắng lợi của cuộc đấu tranh để củng cố hòa bình, là một việc tạm thời, nông cạn còn những chấn động to lớn, tức là chiến tranh, là xu hướng phát triển sâu xa của thế giới. Đây chẳng qua là nhắc lại cái ý nói rằng hòa bình chỉ là một trạng thái ngắn ngủi và không bền vững của quan hệ giữa các nước mà họ lợi dụng để chuẩn bị một cuộc chiến tranh mới.

Như vậy, ý kiến phát triển tại Đại hội X nói rằng có thể ngăn ngừa chiến tranh thế giới, cũng đã bị phái Mao

lột màn ngụy trang ngay tại Đại hội ấy bằng luận điểm do họ nêu lên nói rằng nguồn gốc của chiến tranh trên trái đất đang mở rộng. Đại hội X đã nhấn mạnh rằng nền hòa bình ở châu Á trước hết bị Liên-xô đe dọa, rằng dường như Liên-xô định tấn công Trung-quốc. Nền hòa bình ở châu Âu cũng đang bị đe dọa vì chính sách của Liên-xô mà họ nói là đang «dương đông kích tây». Tại kỳ họp đặc biệt lần thứ VI của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Trưởng đoàn đại biểu Trung-quốc đã phát biểu một cách khái quát luận điểm nói rằng nguồn gốc của chiến tranh đang được mở rộng: «Chừng nào còn chủ nghĩa đế quốc xã hội và chủ nghĩa đế quốc, thì thế giới này không thể hoàn toàn yên ổn, cũng không thể có hòa bình bền vững được — hoặc chúng sẽ đánh nhau, hoặc nhân dân các nước sẽ đứng lên làm cách mạng».

Trong những năm 1974 — 1975, những người lãnh đạo Trung-quốc lại nhai đi nhai lại luận điệu nói rằng cuộc xung đột quân sự mới trên quy mô toàn thế giới là không tránh khỏi. Nguyên Phó Thủ tướng Quốc vụ viện Cộng hòa nhân dân Trung-hoa Đặng-Tiểu-Bình trong buổi nói chuyện với Đoàn đại biểu Quốc hội Cộng hòa liên bang Đức ngày 15 tháng 10 năm 1974 có nói: «Hòa bình trên toàn thế giới không thể kéo dài một thế hệ; mỗi thế hệ đều có chiến tranh». Chu-Ân-Lai cũng nói đến tính chất không tránh khỏi của chiến tranh thế giới tại kỳ họp thứ nhất của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IV (tháng giêng năm 1975). Trong buổi tiệc thết Tổng thống Mỹ G. Pho ngày 1 tháng chạp năm 1975, Đặng-Tiểu-Bình lại khẳng định rằng chiến tranh thế giới là không tránh khỏi và hình như «điều đó không tùy thuộc vào ý chí con người».

Qua đó ta thấy rằng phái Mao về thực chất không những không thay đổi lập trường của mình về các vấn đề chiến tranh và hòa bình, mà trái lại, họ càng «phát

triển » nó lên, bằng cách tăng cường « nêu lý lẽ » nghiêng về phía tính chất không tránh khỏi của cuộc xung đột quân sự thế giới. Quả thật, nếu đầu những năm 60, những người theo chủ nghĩa Mao giải thích sở dĩ cuộc xung đột quân sự thế giới là không tránh khỏi vì còn chủ nghĩa đế quốc và vì « để toàn thắng trên toàn thế giới, giai cấp vô sản không thể không dùng đến chiến tranh », thì đầu những năm 70 họ xoay sang coi nguồn gốc của chiến tranh trên trái đất còn là khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, hay theo thuật ngữ của những người theo chủ nghĩa Mao, là « chủ nghĩa đế quốc xã hội ». Do đó, theo quan niệm của chủ nghĩa Mao, chiến tranh thế giới lại càng không thể đảo ngược. Theo những lời khẳng định của những người theo chủ nghĩa Mao, sở dĩ như vậy còn vì không có ai chống lại nó. Hóa ra tình hình căng thẳng trên thế giới là có lợi cho nhân dân thế giới (mà lẽ ra họ có thể đấu tranh chống nguy cơ chiến tranh), mặc dù họ không nhận thức được điều đó. Hơn nữa, hoàn toàn coi thường những thắng lợi to lớn và sự lớn mạnh của những lực lượng hòa bình, những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng nhân dân các nước chỉ mới thức tỉnh và vẫn còn đang xác định « phương hướng của mình ».

Nói vắn tắt, tình hình thế giới mà Bắc-kinh vẽ ra hiện nay như sau: các thế lực chiến tranh vững mạnh lên, các lực lượng hòa bình trở nên yếu hơn nữa, vì vậy chiến tranh thế giới giờ đây càng không tránh khỏi so với cách đây mười năm.

Vai trò phục vụ thực tiễn của lối lý luận như vậy của phái Mao cũng rõ ràng, như vai trò phục vụ của lời những người theo chủ nghĩa Mao trước đây kêu gọi dùng chiến tranh để làm cho chủ nghĩa xã hội nhanh chóng thắng lợi trên thế giới.

Lúc ấy, cuối những năm 50 và vào những năm 60, để xúi giục các lực lượng cách mạng trên thế giới tạo ra cuộc « thiên hạ đại loạn », những người theo chủ nghĩa Mao đã nhai đi nhai lại rằng chiến tranh là không tránh khỏi và chủ nghĩa đế quốc là « con hổ giấy ». Trong những năm 70, để thúc các giới đế quốc cực đoan tiến hành những hành động vô trách nhiệm chống hòa bình, dân chủ, chủ nghĩa xã hội, những người theo chủ nghĩa Mao lại lải nhải rằng chiến tranh đã trở nên không tránh khỏi hơn so với trước, và giờ đây họ cố thuyết phục thế lực phản động quốc tế rằng đối chọi với nó chỉ có « con hổ giấy » mà thôi.

Như vậy, lập trường của những người theo chủ nghĩa Mao trong vấn đề chiến tranh và hòa bình thực tế vẫn không thay đổi. Mục đích chung mà Bắc-kinh theo đuổi cũng không thay đổi: cũng như trước kia, lập trường đó là kích động gây ra tình hình căng thẳng trên trường quốc tế và những cuộc xung đột quân sự cỡ thế giới. Song những điều giờ đây Bắc-kinh nói với phe phản cách mạng thế giới theo lập trường ấy, làm cho nó có thêm chất mới, phản động hơn rất nhiều so với trước. Giờ đây, lập trường của Bắc-kinh trở nên đặc biệt nguy hiểm, chính vì nó trực tiếp gắn chặt với lập trường của các lực lượng giai cấp vốn đã là và vẫn là nguồn gốc thật sự của chiến tranh trong thời đại ngày nay.

Do sự chuyển hướng về mặt chính trị – xã hội của phái Mao trong vấn đề chiến tranh và hòa bình, nên trong thái độ của chúng đối với quan hệ giữa chiến tranh và cách mạng cũng có những thay đổi lớn. Trong lập luận của phái Mao biện bạch cho chiến tranh, khái niệm « cách mạng » ngày càng mất tính chất xác định, mất nội dung giai cấp, ngày càng trở thành một thuật ngữ cũng vô nghĩa, như trong các lập luận của những nhà lý luận chống cộng.

Nếu phái Mao quy ngay cả bản thân thực chất của cách mạng thành cái gọi là cuộc đấu tranh của tất cả các nước chống «chủ nghĩa bá quyền của một hai siêu cường» và hoàn toàn coi thường chủ nghĩa xã hội, nhân tố quyết định xu hướng phát triển của toàn thế giới trong thời đại hiện nay, thì làm gì có thể nói đến việc cải tạo thật sự cách mạng đối với thế giới? Nếu Bắc-kinh kêu gọi các nước đang phát triển tăng cường liên minh kinh tế và chính trị với «chủ nghĩa đế quốc cũ», với các nước nguyên là đế quốc thực dân để chống Liên-xô, thành trì hùng mạnh nhất của chủ nghĩa xã hội, thì làm sao có thể coi lập trường quan điểm của phái Mao là quan tâm đến cách mạng thế giới? Nếu Bắc-kinh coi phong trào cộng sản quốc tế là kẻ thù không đội trời chung của mình, thì làm sao ở đây có thể ba hoa về cách mạng xã hội?

Trong các lý luận của phái Mao, từ «cách mạng» đã mất hết tính chất xác định về mặt giai cấp. Hoàn toàn rõ ràng là đối với Bắc-kinh, từ đó vẫn chỉ là cái để che đậy cho đường lối nước lớn, đường lối xúi bẩy gây ra những cuộc xung đột quốc tế quy mô khu vực và quy mô toàn cầu. Thực tế, đó chính là «mối liên hệ» hiện thực duy nhất giữa các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng, phơi bày rõ trong «lý luận» về thực tiễn chính trị của phái Mao.

Và mặc dù cuộc đấu tranh với phái Mao chung quanh vấn đề chiến tranh và hòa bình vẫn tiếp tục, nhưng nay thì đã rõ ràng đây không phải đơn thuần là vấn đề các quan điểm trái ngược nhau đối với vấn đề đó với tư cách là vấn đề của quá trình cách mạng thế giới, mà là vấn đề: những người cộng sản và tất cả những lực lượng tiến bộ trên thế giới đã vấp phải một thế lực mới, khá mạnh hơn, coi lợi ích chân chính của việc cải tạo thế giới bằng cách mạng là xa lạ với mình và tìm cách đạt những mục đích ích kỷ của mình bằng cách xúi giục gây

ra và bằng cách gây ra những cuộc xung đột quân sự quốc tế.

Nói cách khác, vấn đề ngày nay không còn là sự tranh cãi trong nội bộ phong trào cộng sản quốc tế trên vấn đề cách mạng, mà là vấn đề đấu tranh với những kẻ gây chiến mới xuất hiện, với một đội ngũ mới của thế lực phản động thế giới. Chính điều đó đã được nhấn mạnh trong thông cáo về cuộc gặp gỡ giữa đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Liên-xô và đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Mỹ tháng 5 năm 1974. Đại biểu hai Đảng « một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải hết sức kiên quyết đấu tranh chống tất cả những sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác, chống chủ nghĩa Mao, đã trở thành kẻ thù ra mặt của phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc và đang cùng với các thế lực phản động nhất chống lại việc làm dịu tình hình căng thẳng ».

Sự câu kết đó của những người theo chủ nghĩa Mao với các thế lực phản động và chiến tranh đã được trình bày khái quát trong những lời sau đây của Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô L. I. Brê-giơ-nép trong báo cáo đọc tại Đại hội XXV Đảng Cộng sản Liên-xô: « Điều rất nguy hiểm đối với tất cả các dân tộc yêu chuộng hòa bình là những âm mưu điên cuồng của Bắc-kinh hòng phá hoại sự hòa hoãn, ngăn cản giải trừ quân bị, gieo rắc sự nghi ngờ và thù địch giữa các nước, là ý đồ của nó xúi giục gây ra chiến tranh thế giới để kiếm chác trong việc đó. Chính sách đó của Bắc-kinh hoàn toàn đi ngược với lợi ích của tất cả các dân tộc ».

Những tình thế xung đột gay gắt trên quy mô toàn cầu và quy mô khu vực được phái Mao coi là điều kiện thuận lợi nhất cho cuộc đấu tranh của họ để thực hiện các mục tiêu bá quyền.

Một là, tình hình căng thẳng trên thế giới được họ lợi dụng để động viên nhân dân Trung-quốc, dưới chiêu bài chiến tranh không tránh khỏi, nhằm đẩy mạnh việc tăng cường sức mạnh quân sự của Cộng hòa nhân dân Trung-hoa bằng cách duy trì đời sống của nhân dân Trung-quốc ở mức thấp trong một thời gian dài. Hai là, hiện tượng sự đụng đầu về quân sự gay gắt thêm trước hết giữa hai hệ thống xã hội thế giới trong điều kiện Bắc-kinh đối địch với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, có thể kích thích phương Tây mở rộng việc giúp đỡ Trung-quốc để tăng cường sức mạnh quân sự của Trung-quốc. Ba là, việc hai hệ thống bận lo đấu tranh gay gắt với nhau sẽ tạo cho Trung-quốc có cơ hội thuận lợi để củng cố vị trí của mình trong « thế giới thứ ba ». Bốn là, sự đụng đầu gay gắt về quân sự giữa hai hệ thống chứa đựng nguy cơ nổ ra chiến tranh thế giới mới, mà theo tính toán của phái mao-ít làm suy yếu Trung-quốc hơn cả và do đó, có thể dọn đường cho Trung-quốc tiến tới thực hiện sự bá chủ toàn cầu.

Sự tiến hóa của lập trường của ban lãnh đạo Trung-quốc về các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng dưới ảnh hưởng của những ý đồ nước lớn, bá quyền của phái Mao đã dẫn đến chỗ: về khách quan, lập trường đối ngoại với mục tiêu giai cấp rõ ràng của Bắc-kinh và của các thế lực chống cộng chủ yếu nhất trí với nhau, làm cho chức năng lịch sử phản cách mạng của chúng giống hệt nhau.

Ý này đã được Tổng bí thư Đảng Cộng sản Mỹ Gớt Hôn diễn đạt một cách sáng rõ: « Chủ nghĩa Mao là một ví dụ điển hình nói lên rằng con đường mòn của chủ nghĩa cơ hội có thể dẫn tới đâu nếu không đẩy lùi nó. Ở đây vũng bùn cơ hội chủ nghĩa có thế lực phản cách mạng. Và chủ nghĩa Mao đã ngụp xuống tận đáy rồi. Liên minh CIA, giới kinh doanh Mỹ và phái Mao để ủng hộ

bọn đao phủ phát-xít Chi-lê, đó là phản cách mạng. Âm mưu của những người theo chủ nghĩa Mao, CIA và Cộng hòa Nam Phi phân biệt chủng tộc, chống nhân dân và chính phủ Ăng-gô-la, đó là phản cách mạng. Chiến dịch vu khống hằn học mà những người theo chủ nghĩa Mao tiến hành chống các lực lượng của chủ nghĩa xã hội thế giới, đó là phản cách mạng».

Chương 2

CHỦ NGHĨA MAO VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI

Chủ nghĩa Mao đòi được đóng vai trò một lý luận cách mạng nhất của thời đại ngày nay; bằng cách này hay cách khác, nó đặt ra và tìm cách giải quyết vấn đề mối quan hệ qua lại, sự phụ thuộc lẫn nhau và vị trí lịch sử của các lực lượng cơ bản tham gia quá trình cách mạng thế giới. Điểm xuất phát của sự hình thành các quan niệm của chủ nghĩa Mao về các vấn đề đó, như Bắc-kinh đã khẳng định, là kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc mà họ cho là đã biểu hiện cô đọng trong «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông. Theo họ, chỉ có «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông là có thể trở thành «kim chỉ nam cho tất cả các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh giải phóng».

Nhưng chân lý sơ đẳng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là: lý luận thật sự cách mạng chỉ có thể phát triển trên cơ sở nắm vững và lĩnh hội kinh nghiệm đấu tranh cách mạng quốc tế rộng lớn nhất. Kinh nghiệm lịch sử của phong trào

toàn thế giới đấu tranh để thực hiện việc giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc đã được chủ nghĩa Mác — Lê-nin khái quát, cũng bao hàm thực tiễn vô cùng phong phú của cách mạng Trung-quốc. Ngược lại, bản thân thực tiễn đó hấp thu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp những phương diện quan trọng nhất của kinh nghiệm cách mạng nhiều mặt của giai cấp vô sản quốc tế, vì cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc gắn rất chặt với phong trào cộng sản quốc tế và phát triển dưới sự tác động toàn diện của nó. Đứng trên ý nghĩa rộng nhất mà xét, thắng lợi mà nhân Trung-quốc đã giành được năm 1949 là thắng lợi vĩ đại của chủ nghĩa Mác — Lê-nin một chủ nghĩa đã xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa cái chung và cái đặc thù trong sự phát triển của quá trình cách mạng ở nước Trung-hoa nửa phong kiến nửa thuộc địa.

Chủ nghĩa Mao mà cốt lõi là hệ tư tưởng nước lớn coi Trung-quốc là trung tâm, với một tính tất yếu lô-gích, rốt cuộc đã dẫn đến chỗ không những tuyệt đối hóa « tư tưởng », quan điểm, và nhận định của bản thân mình, mà còn tuyệt đối hóa một loạt quan điểm do Đảng Cộng sản Trung-quốc và Quốc tế Cộng sản đề xuất, áp dụng vào điều kiện cụ thể của Trung-quốc và về sau bị xuyên tạc theo tinh thần dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản mao-ít. Chính vì ban lãnh đạo mao-ít cho rằng thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng ở Trung-quốc là nhờ có « sức mạnh bách chiến bách thắng của tư tưởng Mao-Trạch-Đông » và kêu gọi nhân dân các nước Á, Phi và Mỹ la-tinh đi theo « con đường của Mao-Trạch-Đông » nên cần phải nhận định, dù là rất tổng quát, những bài học của cách mạng Trung-quốc, những bài học thật sự có ý nghĩa quốc tế và là một yếu tố hữu cơ của kinh nghiệm cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, một bộ phận khăng khít của cuộc đấu tranh cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên trái đất trong thời đại ngày nay.

Những phương diện chung và riêng của kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Trung-quốc.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Trung-hoa nửa thuộc địa, nửa phong kiến, cuộc tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên và việc thành lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở nước Nga, đã tạo ra đầu những năm 20 những tiền đề khách quan cho cao trào đấu tranh chống đế quốc, dân tộc dân chủ của nhân dân Trung-quốc. Đặc điểm quan trọng nhất của thời kỳ mới của cuộc đấu tranh giải phóng ở Trung-quốc là: giai cấp công nhân bước lên vũ đài chính trị ở Trung-quốc với tư cách là một lực lượng độc lập. Trải qua trường học hành động cách mạng thực tiễn gian khổ và dựa vào sự ủng hộ toàn diện của phong trào cộng sản quốc tế, của Nhà nước xô-viết, giai cấp công nhân Trung-quốc đã giành được vai trò lãnh đạo ở giai đoạn nỗ lực của bản thân giai cấp công nhân Trung-quốc nhằm giành vai trò lãnh đạo trong cách mạng, với sự ủng hộ của phong trào cộng sản quốc tế và ảnh hưởng của nó đối với lực lượng cách mạng Trung-quốc, quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản (về chiều sâu và mức độ của sự độc quyền lãnh đạo này, trong sách báo khoa học còn có những ý kiến khác nhau) đã trở thành một phương diện hiện thực của cách mạng Trung-quốc cuối những năm 40 — đầu những năm 50.

Và chính chỉ nhờ có sự độc quyền lãnh đạo đó mà phong trào dân chủ tư sản ở Trung-quốc nhanh chóng phát triển thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa triệt để. Do đó, sự độc quyền lãnh đạo đó của giai cấp vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc, dân chủ, tư sản của nhân dân Trung-quốc là một nét quan trọng về nguyên tắc của thắng

lợi của cách mạng Trung-quốc, là một bộ phận quan trọng trong kinh nghiệm thực tế của cách mạng Trung-quốc.

Kinh nghiệm cơ bản của cách mạng Trung-quốc cũng nói lên hoàn toàn rõ ràng điều này: những mối liên hệ đa dạng và mật thiết của Đảng Cộng sản Trung-quốc với phong trào cộng sản quốc tế quả thật là nguồn vô tận để nâng cao vai trò của giai cấp vô sản Trung-quốc trong phong trào dân tộc dân chủ, chống đế quốc của quần chúng lao động Trung-quốc.

Cao trào cách mạng lâu dài ở Trung-quốc đã diễn ra trong điều kiện phong trào có tổ chức của giai cấp vô sản quốc tế đã bước vào một giai đoạn phát triển mới, khi những Đảng Cộng sản mới thành lập đã đi tiên phong trong phong trào đó, tập hợp lại trong Quốc tế Cộng sản do Lê-nin sáng lập. Giai đoạn mới đó gắn với ảnh hưởng rất to lớn của Cách mạng Tháng Mười đối với các lực lượng quốc tế của công cuộc giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc, được đánh dấu bằng sự truyền bá nhanh chóng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trên thế giới, trong đó có Trung-quốc. Việc xây dựng phong trào cộng sản ở Trung-quốc về mặt tổ chức, việc vạch chiến lược và sách lược cách mạng là do những người mác-xít Trung-quốc thực hiện; họ đã tiếp xúc hết sức chặt chẽ với Quốc tế Cộng sản và được Quốc tế Cộng sản chỉ đạo.

V.I. Lê-nin rất chú ý đến các vấn đề của cách mạng Trung-quốc. Người đã chỉ ra tính chất dân chủ tư sản của phong trào giải phóng phát triển ở Trung-quốc. Những tác phẩm của Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa là cơ sở để những người cộng sản Trung-quốc động viên nhân dân đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội. Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Liên-xô, phân bộ mạnh nhất và tích cực nhất của Quốc tế Cộng sản, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu các vấn đề có tính chất nguyên tắc trong cách mạng Trung-

quốc, kể cả vấn đề xây dựng Đảng trong điều kiện đặc thù của một nước lạc hậu, vấn đề độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng phản đế và phản phong, vấn đề vai trò của nông dân, cơ sở quần chúng của cách mạng và bạn đồng minh của giai cấp vô sản, vấn đề mặt trận thống nhất chống đế quốc, vấn đề xây dựng căn cứ địa ở nông thôn, vấn đề tổ chức quân đội chính quy công nông.

Sống bám vào phong trào cộng sản Trung-quốc, chủ nghĩa Mao chỉ ngụy trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Trong thực tế nó xuyên tạc bản chất chân chính các tư tưởng của học thuyết này. Được hấp thụ theo lối mao-ít, những tư tưởng này mất dần ý nghĩa giai cấp vô sản và tính chất có mục đích rõ rệt, đã chuyển hóa thành việc không thừa nhận phong trào giải phóng dân tộc là một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới, đã biến thành quan niệm cho rằng phong trào này đóng một vai trò độc lập nào đó trong quá trình cách mạng thế giới. Nói cách khác, việc «hấp thụ» những tư tưởng ấy theo lối mao-ít trước hết quy lại thành việc lý giải theo quan điểm dân tộc chủ nghĩa mối quan hệ giữa các nhân tố bên trong và những nhân tố quốc tế trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước, thành việc hạ thấp vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh đó, trong khuôn khổ từng nước, cũng như trên quy mô toàn thế giới. Trong thực tiễn, điều đó trở thành việc những người theo chủ nghĩa Mao làm mất uy tín một cách có hệ thống lập trường quan điểm của Quốc tế Cộng sản về các vấn đề của cách mạng Trung-quốc, thành việc phủ nhận những công lao không thể chối cãi được của Quốc tế Cộng sản đối với giai cấp công nhân Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc, thành việc tập đoàn Mao truy bức những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa, thành việc cô lập Đảng với phong trào cộng sản quốc tế. Trong quá trình «chỉnh

phong» — chiến dịch chỉnh đốn tác phong công tác của Đảng do phái Mao tiến hành mùa thu năm 1941 — mùa xuân năm 1945 — có hàng nghìn người cộng sản quốc tế chủ nghĩa trung thành với sự nghiệp của Đảng đã bị đàn áp. Trong lúc đó thì những phần tử dân tộc chủ nghĩa ra sức tách Đảng Cộng sản Trung-quốc khỏi phong trào cộng sản quốc tế một cách lộ liễu chưa từng thấy. Đáng chú ý là trong «nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc về quyết định của Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản giải tán Quốc tế Cộng sản» (1943), đã khẳng định hết sức mâu thuẫn với sự thật rằng «những lực lượng ưu tú đã được Đảng Cộng sản Trung-quốc bồi dưỡng mà không hề có chút giúp đỡ nào từ bên ngoài». Trong văn kiện này, nói chung không nhắc đến sự cần thiết phải duy trì những quan hệ đoàn kết có truyền thống giữa Đảng Cộng sản Trung-quốc với phong trào cộng sản quốc tế. Hơn nữa, tại phiên họp của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông đã tuyên bố có vẻ đe dọa rằng những người ủng hộ «Quốc tế Cộng sản» có thể đặt mình ra ngoài Đảng.

Ở đây không thể không nêu lên rằng nhân việc đòi cho «tư tưởng» Mao-Trạch-Đông đóng vai trò «chân lý cách mạng bao trùm», trong giới Trung-quốc học tư sản có xu hướng muốn phân tích sâu sắc hơn và khách quan hơn các tiềm năng cách mạng thực tế của chủ nghĩa Mao, về mặt lý luận và đường lối chính sách, vai trò thực tế của nó trong thắng lợi của cách mạng Trung-quốc. Trên cơ sở nghiên cứu các văn kiện, một số học giả phương Tây đi đến kết luận rằng chủ nghĩa Mao vơ về phần mình tất cả những thành tựu của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc, những thành tựu thật ra giành được nhờ có chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Họ kết luận rằng vì chủ nghĩa Mao, với tư cách là lý luận và đường lối chính sách thực tiễn

ráo riết chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mà lại che đậy bằng ngọn cờ của học thuyết cách mạng chân chính ấy, nên việc dựa vào chủ nghĩa Mao tuyệt nhiên không nguy hiểm đối với các lực lượng chống cộng trên thế giới. Còn tham vọng của nó đòi đóng vai trò « học thuyết cách mạng chân chính » thì đáng được họ hết sức khuyến khích và ủng hộ, vì thật ra chủ nghĩa Mao không chứa đựng liều thuốc nổ cách mạng chân chính nào.

Cũng không thể không nêu lên rằng trong những năm gần đây, ngành Trung-quốc học ở phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ, rất chú ý đến lối đánh giá của một số chuyên viên tư sản Mỹ đối với chủ nghĩa Mao; những chuyên viên đó là những nhà ngoại giao và nhà báo đã làm việc ở các vùng do Đảng Cộng sản Trung-quốc kiểm soát và có tiếp xúc với Mao-Trạch-Đông và một số người cùng tư tưởng với Mao-Trạch-Đông trong những năm 30 — 40. Họ coi Mao-Trạch-Đông chỉ là một « nhà cải cách ruộng đất », hơn nữa lại là nhà cải cách có thái độ ác cảm ra mặt đối với Quốc tế Cộng sản và Liên-xô và không giấu giếm ý đồ nước lớn của mình. Ngay trong những năm ấy, họ đã ráo riết gợi ý cho Chính phủ Mỹ để ý tới Mao-Trạch-Đông. Mao-Trạch-Đông trong những cuộc nói chuyện với các nhà báo Mỹ vào những năm 30 và những năm 40 đều đã cung cấp khá đủ căn cứ để họ gợi ý như vậy. Đặc biệt là G. Phoóc-man đã trình bày một phần buổi nói chuyện của ông ta với Mao-Trạch-Đông (phần liên quan đến quan niệm của Mao-Trạch-Đông về những mục tiêu của Đảng Cộng sản Trung-quốc) như sau: « Chúng tôi không đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, theo ý nghĩa xã hội và chính trị như người ta nói đến ở nước Nga xô-viết... Về mặt chính trị, chúng tôi cũng khác nó (Liên-xô — TG), vì chúng tôi không hô hào chuyên chính vô sản và không đặt kế hoạch thiết *lập chuyên chính vô sản* (chữ gạch dưới là do chúng tôi nhấn mạnh... TG); chúng

tôi không hô hào chủ nghĩa tập thể (nó sẽ bóp nghẹt sáng kiến cá nhân); trong thực tế, chúng tôi sẽ khuyến khích cạnh tranh và đầu tư của tư nhân. Trường hợp sự thỏa thuận có thể chấp nhận được, chúng tôi sẽ cho phép và hoan nghênh nước ngoài đầu tư vào công thương nghiệp ở các vùng chúng tôi kiểm soát». «Tất cả những biện pháp của cuộc cách mạng này không phải nhằm thủ tiêu chế độ tư hữu, mà nhằm bảo vệ chế độ tư hữu. Cuộc cách mạng này sẽ dọn đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản». Những lời này Mao-Trạch-Đông nói không phải trong cuộc nói chuyện với những «người bạn Mỹ», mà nói tại Đại hội VII Đảng Cộng sản Trung-quốc. Đồng thời, chính trong thời kỳ trước Đại hội, ý đồ đối ngoại của cái chế độ «dân chủ mới» mà Mao-Trạch-Đông và đồng bọn tính chuyện áp đặt cho cách mạng Trung-quốc, coi là mục đích cuối cùng của cách mạng, đã được xác định rành rọt rồi. Lúc bấy giờ, khi nói chuyện với các đại biểu Mỹ, những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc nhiều lần nói lên và nhấn mạnh ý kiến rằng: «Sau chiến tranh, chỉ có Mỹ mới có thể dành cho Trung-quốc trong việc hiện đại hóa Trung-quốc, một sự viện trợ căn bản; việc dựa vào cường quốc này sẽ giúp tránh được «ảnh hưởng đặc biệt của Liên-xô».

Như vậy, những lý tưởng xã hội và đối ngoại của «nền dân chủ mới», được Mao-Trạch-Đông trình bày giữa những năm 40, đã dẫn đến chỗ thu hẹp tiền đồ của cách mạng Trung-quốc và hạn chế tính chất chống đế quốc của nó. Điều đó cũng đã được các phái viên Mỹ lúc bấy giờ ở Diên-an nhận xét một cách đúng đắn.

Sở dĩ ngành Trung-quốc học tư sản hiện đại thừa nhận rằng các chuyên viên Mỹ trong những năm 30 — 40 đã đánh giá đúng lập trường và đường lối của Mao-Trạch-Đông là lập trường và đường lối «dân chủ» và dân tộc chủ nghĩa, và rất chú ý đến những nhận định đó là vì,

như những năm 60 và đặc biệt là đầu những năm 70 đã chứng tỏ, về cơ bản lập trường và đường lối của Mao-Trạch-Đông không có những thay đổi lớn. Đồng thời, việc những người bạn thân cận và những người tích cực phổ biến « tư tưởng của Mao-Trạch-Đông, như E. Xnâu, A. L. Xtơ-rông và những người khác không thuyết phục được Chính phủ Mỹ thấy rằng « chủ nghĩa cộng sản » do Mao-Trạch-Đông đại biểu không có gì giống với « chủ nghĩa cộng sản xô-viết », một lần nữa xác nhận cái sự thật lịch sử là sự phát triển của cách mạng Trung-quốc trong những năm 30 — 40 và sự hình thành chính sách đối ngoại và đối nội của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trong những năm 50 về cơ bản đã diễn ra trái với những mục tiêu thầm kín nhất của Mao-Trạch-Đông, trái với những hy vọng của các quan sát viên Mỹ ở Diên-an ; những người này đã đặt dấu ngang bằng giữa lập trường của phong trào cộng sản ở Trung-quốc với lập trường của Mao-Trạch-Đông và những người cùng chí hướng với ông ta.

Cả bản thân Mao, cũng như những người bạn Mỹ của ông ta ở Diên-an, rõ ràng lúc bấy giờ đã đánh giá quá cao khả năng thay đổi tiến trình phát triển lịch sử của Trung-quốc, khả năng hướng sự phát triển đó vào quỹ đạo các tư tưởng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản của phái Mao.

Mặc dù nửa đầu những năm 40, vị trí của bọn dân tộc chủ nghĩa trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc đã được tăng cường nhiều, nhưng những điều kiện khách quan và chủ quan của cuộc đấu tranh của nhân dân Trung-quốc sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đã làm cho việc phục hồi một cách rộng rãi những mối liên hệ của Đảng với phong trào cộng sản quốc tế, trước hết là với Đảng Cộng sản Liên-xô, trở nên không tránh khỏi. Kết quả là chính những quan hệ quốc tế của Đảng Cộng sản Trung-quốc về thực chất đã đóng vai trò quyết định làm cho

cuộc đấu tranh chống đế quốc, chống phong kiến của nhân dân Trung-quốc không bị ngăn lại giữa đường và nó đã giải quyết triệt để những nhiệm vụ đề ra.

Cách mạng Trung-quốc đã phát sinh, phát triển và thắng lợi trong điều kiện thế giới đã chia thành hai hệ thống xã hội. Tình hình ấy đã phản ánh hoàn toàn rõ ràng trong kinh nghiệm cơ bản của cuộc đấu tranh giải phóng lâu dài của nhân dân Trung-quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Việc dựa vào Liên-xô, dựa vào hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là một nhân tố vô cùng quan trọng để hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung-quốc và phát triển nó thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Từ Cách mạng Tháng Mười đến thắng lợi năm 1949, cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc đã gắn hết sức chặt với lập trường đối ngoại và sự hoạt động tích cực của Nhà nước xô-viết. Những lực lượng cách mạng yêu nước chân chính của Trung-quốc đã coi một cách xác đáng nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới là chỗ dựa chắc chắn, là người bảo vệ của mình. Và, ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh rằng sự ủng hộ nhiều mặt với quy mô có một không hai mà Liên-xô đã dành cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc trong những năm 20 — 40 đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhanh chóng uy tín và ảnh hưởng của phong trào cộng sản ở Trung-quốc, trong việc đưa Đảng Cộng sản Trung-quốc vào hàng ngũ tiên phong của các lực lượng dân chủ ở nước này.

Với chính sách hữu nghị và ủng hộ Chính phủ cách mạng do Tôn-Dật-Tiên lập ra ở miền nam Trung-quốc, ngay từ những năm 20, Liên-xô đã góp phần làm cho những người cộng sản Trung-quốc và Quốc dân đảng thừa nhận đường lối mặt trận thống nhất chống đế quốc. Với chính sách đó, Liên-xô đã giúp những người cộng sản Trung-

quốc thấy được một ví dụ về việc giải quyết vấn đề mặt trận thống nhất trên phương diện quốc tế. Còn về Quốc dân đảng, thì sở dĩ đảng đó bằng lòng hợp tác với Đảng Cộng sản Trung-quốc để xây dựng mặt trận thống nhất năm 1924, mặc dù lúc đó Đảng Cộng sản Trung-quốc chỉ mới có vẻn vẹn 500 đảng viên, thì chính là vì lúc bấy giờ có sự giúp đỡ về nhiều mặt của Liên-xô đối với các lực lượng cách mạng dân tộc Trung-quốc.

Mặt trận thống nhất đã bảo đảm cho những người cộng sản những điều kiện hết sức thuận lợi để đẩy mạnh công tác vận động nhân dân lao động thành thị và nông thôn, để phát triển hàng ngũ Đảng Cộng sản Trung-quốc. Trong quá trình cuộc cách mạng 1925 — 1927, phong trào cộng sản ở Trung-quốc đã lớn mạnh nhanh chóng. Đến Đại hội V của Đảng Cộng sản Trung-quốc, họp vào tháng tư năm 1927, trong hàng ngũ Đảng Cộng sản Trung-quốc đã có gần 58 nghìn đảng viên; hơn một nửa là công nhân (theo số liệu của nhiều nguồn) ; tổ chức thanh niên cộng sản đã có từ 35 nghìn đến 50 nghìn người.

Tình hình phức tạp ở Trung-quốc do cách mạng 1925 — 1927 thất bại, đòi hỏi Đảng Cộng sản Trung-quốc phải có phương hướng đặc biệt rõ ràng, phải xây dựng đường lối chính sách hiện thực, phù hợp với tình hình mới. Nhiệm vụ đó đã được Đại hội VI Đảng Cộng sản Trung-quốc họp vào tháng sáu — tháng bảy năm 1928 ở ngoại ô Mát-xcơ-va thực hiện. Đại hội đã bác bỏ ý kiến của một bộ phận trong ban lãnh đạo Đảng nói rằng cách mạng ở Trung-quốc đã bắt đầu trực tiếp chuyển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong nước đang có cao trào, chứ không phải là thoái trào. Đại hội đã chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa cuộc đấu tranh giai cấp của công nông với sự nghiệp giải phóng Trung-quốc khỏi sự thống trị của bọn đế quốc.

Những năm 1928 — 1935, Liên-xô đã làm rất nhiều để giúp Đảng Cộng sản Trung-quốc đào tạo cán bộ chính trị và cán bộ quân sự, khắc phục những khó khăn về vật chất. Nhưng vì cuối cùng lực lượng phản cách mạng chiếm ưu thế, nên phong trào cộng sản ở Trung-quốc đã vấp phải những thất bại nghiêm trọng và đã bị suy yếu. Cuộc « Vạn lý trường chinh » của Hồng quân Trung-hoa năm 1934 — 1936 từ Hoa-nam lên các vùng Tây-bắc, tiếp giáp với Cộng hòa nhân dân Mông-cổ và Liên-xô, là một sự di chuyển bất đắc dĩ nhằm mục đích cứu vãn, dù chỉ là một bộ phận, lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Đến năm 1937, trong Đảng Cộng sản Trung-quốc còn không quá 40 nghìn đảng viên. Hồng quân Trung-hoa với tư cách là một nhân tố của cục diện quân sự — chính trị ở trong nước trên thực tế đã mất ý nghĩa. Nếu năm 1934 trong quân đội có vài trăm nghìn chiến sĩ, thì đến năm 1936 — 1937, theo số liệu của nhiều nhà sử học, chỉ có từ 5 nghìn đến 30 nghìn. Đảng và quân đội rất cần có thời gian tạm ngừng chiến để bổ sung lực lượng.

Khi bắt đầu có sự xâm lược của đế quốc Nhật chống Trung-quốc, chính sách của Liên-xô ngay từ 1931 đã tạo điều kiện có ý nghĩa quyết định bảo đảm có được thời gian tạm ngừng chiến cần thiết. Ngay từ ngày đầu của cuộc chiến tranh xâm lược đó, Liên-xô đã lên tiếng ủng hộ Trung-quốc. Theo sáng kiến của Mát-xcơ-va, quan hệ ngoại giao Xô-Trung đã nhanh chóng được khôi phục. Liên-xô đã đề nghị Trung-quốc ký hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau, và sau đó ký cả hiệp định về giúp đỡ lẫn nhau. Do việc mở rộng chiến tranh xâm lược của Nhật-bản chống các lực lượng yêu nước của nhân dân Trung-quốc, rõ ràng họ càng lâm vào tình thế một chọi một với bọn xâm lược; và chỉ có Liên-xô mới có thể có sự ủng hộ có hiệu lực đối với họ. Trong những điều kiện đó, việc cầu viện Liên-xô là tất yếu đối với Chính phủ

Quốc dân đảng, cũng như việc thay đổi mối quan hệ của Chính phủ đó với Đảng Cộng sản Trung-quốc là điều không thể tránh khỏi. Quốc dân đảng một lần nữa đã buộc phải cùng với những người cộng sản thống nhất trong một mặt trận, chấm dứt việc đấu tranh chống lại họ và đành chịu để cho địa vị của những người cộng sản một lần nữa nhanh chóng được củng cố ở trong nước.

Đã từ lâu, nhiều chuyên gia ở Trung-quốc và phương Tây đã chú ý đến vai trò quyết định của Liên-xô trong sự chuyển biến của Quốc dân đảng đối với việc thành lập mặt trận thống nhất chống Nhật của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Nhiều nhà hoạt động Quốc dân đảng đã công khai nói về vai trò đó ngay từ trước năm 1937. Ví dụ các tướng phía Bắc đã đấu tranh cho « mặt trận thống nhất với Đảng Cộng sản Trung-quốc, nhưng với điều kiện mặt trận đó dẫn đến việc tăng cường lực lượng và mang lại niềm tin tưởng vào sự giúp đỡ của Liên-xô ».

Việc mặt trận thống nhất tồn tại hai ba năm đã cho phép Đảng Cộng sản Trung-quốc có cơ hội một lần nữa biến thành lực lượng chính trị to lớn. Đến năm 1940 trong hàng ngũ của Đảng đã có khoảng chừng 800 nghìn đảng viên; và lực lượng vũ trang do Đảng kiểm soát đã tăng lên đến 500 nghìn chiến sĩ.

Cũng như trong những năm 20, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cộng sản trong những năm chiến tranh chống Nhật trực tiếp gắn với uy tín to lớn của Liên-xô đối với các lực lượng giải phóng yêu nước của nhân dân Trung-quốc. Họ nhận thức rõ rằng muốn làm vỡ kế hoạch xâm lược Trung-quốc một cách « chớp nhoáng » của bọn xâm lược Nhật-bản và biến cuộc chiến tranh giải phóng thành cuộc chiến tranh trường kỳ, bất lợi đối với bọn xâm lược, thì chỉ có thể nhờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước Xô-viết. Chúng ta biết rằng trong những năm 1937 — 1940 Trung-quốc đã nhận vũ khí của Liên-xô trang bị

cho hàng chục sư đoàn. Ngoài ra, còn có nhiều đoàn chuyên gia quân sự và huấn luyện viên của Liên-xô. Liên-xô đã gửi sang cho nhân dân Trung-quốc đang chiến đấu kỹ thuật hàng không tốt nhất và phái hàng trăm phi công tình nguyện sang bảo vệ bầu trời của các thành phố của Trung-quốc khỏi bị máy bay của Nhật-bản oanh tạc một cách dã man và dành cho quân đội Trung-quốc một sự chi viện vô giá trong các chiến dịch phòng thủ và tấn công.

Năm 1940, Mao-Trạch-Đông nói về vai trò của Nhà nước Xô-viết trong cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc như sau: « Nếu Trung-quốc muốn trở thành một nước độc lập, thì nó không thể thiếu sự giúp đỡ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và giai cấp vô sản quốc tế... Đặc biệt là đối với sự giúp đỡ của Liên-xô, sự giúp đỡ đó là điều kiện cần thiết cho việc giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc chiến tranh chống bọn xâm lược Nhật-bản. Từ chối sự giúp đỡ của Liên-xô là làm cho cách mạng thất bại ».

Thậm chí trong những năm khó khăn nhất của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, Liên-xô vẫn tiếp tục dành cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc sự giúp đỡ có hiệu lực. « Suốt trong tám năm kháng chiến của Trung-quốc, — Nguyên soái Nhiếp-Vinh-Trăn viết năm 1951 — các lực lượng vũ trang hùng mạnh của Liên-xô đã thường xuyên bảo vệ biên giới Viễn-đông, đã kìm hãm đội quân Quan-đông gồm hàng triệu người của giặc Nhật, đội quân mà chúng gọi là « tinh hoa của quân đội Thiên hoàng »; đã giảm nhẹ một mức độ lớn những gánh nặng trong cuộc kháng chiến của Trung-quốc ».

Vai trò quyết định của Liên-xô trong việc đánh bại nước Nhật quân phiệt không chỉ làm cho cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc nhanh chóng kết thúc, mà còn là nhân tố có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt

đối với thắng lợi sau này của cách mạng dân chủ nhân dân ở Trung-quốc. Do có sự bảo vệ của quân đội Xô-viết ở Đông-bắc Trung-quốc, từ tháng tám năm 1945 đến tháng năm 1946, Đảng Cộng sản Trung-quốc đã xây dựng được ở đây một căn cứ cách mạng rộng lớn và vững chắc. Trên thực tế, lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Đảng và các lực lượng vũ trang của Đảng có được căn cứ địa tiếp giáp trên một chiều dài hàng nghìn ki-lô-mét với Liên-xô, và vì vậy có một hậu phương đáng tin cậy. Trong một thời gian ngắn, Quân giải phóng nhân dân đã có thể chỉnh đốn lại tổ chức, bổ sung các binh đoàn mới, huấn luyện bộ đội và trang bị bằng vũ khí chiến lợi phẩm do quân đội xô-viết thu được khi đánh bại đội quân Quan-đông. Nhờ đó mà Quân giải phóng nhân dân mới bước vào giai đoạn hoàn thành cuộc cách mạng với khả năng chiến đấu hùng mạnh chưa từng có như vậy. Trong những năm 1946 — 1949, Liên-xô không chỉ tiếp tục giúp đỡ tăng cường sức mạnh chiến đấu cho Quân giải phóng nhân dân, mà còn bảo vệ căn cứ địa chủ yếu của cách mạng ở miền Đông-bắc Trung-quốc không bị tấn công vũ trang từ biển lên. Quân đội xô-viết ở vùng Lữ-thuận — Đại-liên ngay sau năm 1946, không cho quân đội của nước ngoài và quân đội của Quốc dân đảng đổ bộ từ biển lên. Cuộc đấu tranh kiên quyết của Liên-xô chống những mưu đồ của chủ nghĩa đế quốc định tổ chức can thiệp vũ trang lớn vào Trung-quốc là khía cạnh quan trọng đặc biệt trong sự giúp đỡ của Liên-xô đối với các lực lượng cách mạng của Trung-quốc vào cuối những năm 40.

Cuộc tiến công thắng lợi của quân giải phóng nhân dân được phát triển, quét sạch được bọn Tưởng-Giới-Thạch khỏi lục địa, thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa sở dĩ trở thành nhân tố lịch sử, thì chính là vì nó được tiến hành từ miền Đông-bắc, từ miền trái tim công nghiệp của Trung-quốc, có thể nói là « thành thị » của Trung-quốc.

Như vậy, kinh nghiệm chủ yếu của cách mạng Trung-quốc chứng tỏ hết sức rõ ràng rằng việc dựa vào Nhà nước xô-viết, sự ủng hộ mọi mặt của Nhà nước đó là nhân tố quan trọng đưa tới thắng lợi lịch sử của nhân dân Trung-quốc. « Thiếu sự giúp đỡ về mọi mặt trên tinh thần quốc tế chủ nghĩa vô tư đó của Liên-xô hùng cường thì không thể có thắng lợi của cách mạng Trung-quốc năm 1949 » — một nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cộng sản ở Trung-quốc là Vương-Minh đã viết như vậy trong tác phẩm « Lê-nin, chủ nghĩa Lê-nin và cách mạng Trung-quốc ». Chính Mao-Trạch-Đông cũng đã nhiều lần nói như vậy. Ví dụ, ngày 14 tháng 11 năm 1957 phát biểu tại Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân ở Mát-xcơ-va, ông ta đã tuyên bố : « Nếu như không có Liên-xô, thì bọn đế quốc đã có thể nuốt chửng chúng tôi rồi ».

Kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Trung-quốc, như nó được quan niệm một cách khách quan và được chính những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa Trung-quốc tổng kết, đã chỉ ra một cách hiển nhiên rằng, trong thời đại ngày nay, nếu không bảo vệ và tiếp tục phát triển các mối quan hệ và hợp tác về mọi mặt với chủ nghĩa xã hội thế giới, thì việc giành thắng lợi hoàn toàn trong cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng dân tộc — dân chủ, nhất là việc chuyển sang con đường phát triển xã hội chủ nghĩa và phi tư bản chủ nghĩa và việc tiến lên một cách thắng lợi trên con đường đó, là không thể thực hiện được đối với tất cả các nước, đặc biệt là đối với những nước mà thế lực tự phát tiểu tư sản dân tộc chủ nghĩa còn mạnh.

Hoàn toàn rõ ràng rằng kinh nghiệm chủ yếu chung nhất của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Trung-quốc chung quy là một loạt những yếu tố căn bản nhất, thật sự có ý nghĩa quốc tế phản ánh các quy luật khách quan

của quá trình giải phóng thế giới chung trong thời đại ngày nay, thời đại bắt đầu từ sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại.

Trước hết, là kết quả của toàn bộ nguyên nhân khách quan bên ngoài và bên trong, cuộc cách mạng Trung-quốc trong tất cả các giai đoạn của nó đã phát triển thuận lợi và giành được thắng lợi chính là ở vào thời kỳ có sự hợp tác chặt chẽ nhất của các lực lượng cách mạng ở Trung-quốc với phong trào cộng sản quốc tế và thế giới xã hội chủ nghĩa, trước hết là với Liên-xô. Nói một cách khác, nhờ dựa vào các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới mà Trung-quốc đã giải quyết thắng lợi nhiệm vụ của cách mạng Trung-quốc trong tất cả các giai đoạn, từ giai đoạn đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giải phóng dân tộc đến giai đoạn đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc đã chứng tỏ hết sức rõ ràng rằng, trong các giai đoạn, khi nào do nguyên nhân khách quan và chủ quan mà quan hệ của Đảng Cộng sản Trung-quốc với phong trào cộng sản quốc tế, với thế giới xã hội chủ nghĩa bị giảm sút, thì trong hàng ngũ của Đảng, trong đội ngũ phong trào giải phóng của nhân dân Trung-quốc, các lực lượng dân tộc chủ nghĩa — tiểu tư sản nhất định lại đẩy mạnh hoạt động và củng cố địa vị của nó, hòng thu hẹp, cắt xén các nhiệm vụ xã hội của phong trào. Đồng thời, trong mọi trường hợp như vậy, tất nhiên chúng đem tư tưởng tự lực cánh sinh đối lập với tư tưởng đoàn kết quốc tế trên tinh thần cách mạng, coi tư tưởng tự lực cánh sinh là một biện pháp để reo giắc trong quần chúng cách mạng tinh thần ích kỷ dân tộc và tính ngạo mạn dân tộc, là một thủ đoạn để tách cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc ra khỏi quá trình giải phóng thế giới.

Hai là, kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc đã chỉ ra rằng, khi đấu tranh cho việc đoàn kết rộng rãi nhất các

lực lượng yêu nước, chống đế quốc và các lực lượng dân chủ, Đảng Cộng sản Trung-quốc đã nêu ra một vấn đề có tính nguyên tắc về độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và đấu tranh để giải quyết vấn đề đó, bổ khuyết những chỗ yếu của mình và những chỗ yếu của giai cấp công nhân Trung-quốc bằng cách sử dụng kinh nghiệm và sự giúp đỡ của phong trào cộng sản quốc tế và chủ nghĩa xã hội thế giới. Do đó, sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng Trung-quốc đã biểu hiện thành sự kết hợp hữu cơ quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân Trung-quốc và của giai cấp công nhân quốc tế.

Còn về những khía cạnh sau đây trong kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc, như việc các hình thức đấu tranh vũ trang chiếm ưu thế và việc sử dụng lâu dài các hình thức đấu tranh đó, việc sử dụng vùng nông thôn làm căn cứ địa của cách mạng và vận dụng sách lược « lấy nông thôn bao vây thành thị », thì trước hết đó là kết quả của những điều kiện riêng biệt của Trung-quốc. Nhưng những điều kiện đó xảy ra dưới hình thức này hay hình thức khác và trong những hoàn cảnh nhất định có thể thể hiện trong quá trình đấu tranh cách mạng ở một số tương đối ít nước mà thôi. Vì vậy, những mặt trên đây trong kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc là có tính chất cá biệt. Trước đây chính Mao-Trạch-Đông đã nói về vấn đề đó: « Việc tồn tại lâu dài trong nước một hay một vài vùng nhỏ có chính quyền đỏ, bị bao vây chung quanh bằng những vùng do chính quyền trắng thống trị là hiện tượng chưa từng có trong lịch sử thế giới. Để hiện tượng đặc biệt đó có thể nảy sinh, cần có những nguyên nhân đặc biệt, và nó chỉ có thể tiếp tục tồn tại và phát triển khi có những điều kiện thích hợp ».

Đồng thời, không thể không lưu ý rằng việc tồn tại lâu dài các trung tâm của chính quyền cách mạng ở nước Trung-hoa thời Quốc dân đảng và ở một số nước thuộc

địa và phụ thuộc khác, ví dụ ở các nước Đông-dương, về nhiều mặt cũng là do những đặc điểm của thời đại ngày nay, khi mà không chỉ thế lực phản cách mạng, mà cả lực lượng cách mạng đều được sự giúp đỡ ngày càng tăng từ bên ngoài. Nhưng đặc điểm đó của thời đại chỉ xuất hiện trong những trường hợp tình thế cách mạng trong nước đang hình thành và phát triển thật sự. Bản thân khả năng nhận viện trợ từ bên ngoài tự nó hoàn toàn không tạo ra được một tình thế như vậy, dù là ở đó có những điều kiện khách quan khá thuận lợi để thực hiện đấu tranh vũ trang lâu dài.

Nhân nói đến quan niệm « nông thôn bao vây thành thị », tức là quan niệm cho rằng cách mạng phát triển tương đối lâu dài, lực lượng cách mạng được tích lũy chủ yếu là ở các vùng nông thôn, hay hầu như chỉ ở các vùng nông thôn, ta không thể không chú ý đến điều sau đây: như kinh nghiệm không chỉ của Trung-quốc, mà cả của các nước ở Đông-dương, và sau này của Cu-ba và một số các nước thuộc địa ở châu Phi đã cho thấy, chính phong trào ở nông thôn là do lực lượng cách mạng ở thành thị, giai cấp vô sản hoặc những người dân chủ cách mạng khơi dậy và chỉ đạo. Đồng thời quân đội chủ lực (nó không chỉ là nhân tố quân sự chủ yếu, mà còn là nhân tố chính trị trong cuộc đấu tranh giải phóng), là lực lượng tổ chức quan trọng của cuộc đấu tranh đó, cũng là sản phẩm của thành thị, chứ không phải của nông thôn; và nếu không quan hệ chặt chẽ với thành thị, nếu không dựa vào thành thị, dù là « thành thị của nước đó », hay có thể nói: « thành thị chống chủ nghĩa đế quốc của thế giới », thì quân đội đó không thể trở thành công cụ hùng mạnh thật sự của cách mạng.

Chính kinh nghiệm riêng của Trung-quốc chứng minh một cách hiển nhiên về điều đó. Hồng quân Trung-hoa

mà lực lượng chủ yếu của nó đặt căn cứ ở các vùng nông thôn miền Nam, đã bị thất bại trong những năm 1934 — 1935. Điều đó hoàn toàn không phải vì không đủ quân số hay vì tinh thần chiến đấu thấp, mà chủ yếu là vì thiếu vũ khí hiện đại. Quân đội Quốc dân đảng lúc đó chỉ có một lợi thế: nó gắn bó chặt chẽ với các «thành thị của Trung-quốc» và với «thành thị đế quốc thế giới»; những nơi đó cung cấp cho quân đội phương tiện chiến đấu và vũ khí hiện đại. So sánh lực lượng giữa quân đội cách mạng và quân đội phản cách mạng ở Trung-quốc chỉ được thay đổi một cách căn bản nhất vào sau năm 1945, khi quân đội phản cách mạng mất lợi thế đó của mình, vì quân giải phóng nhân dân cũng đã có khả năng to lớn dựa vững chắc vào «thành thị» ở Đông-bắc Trung-quốc và dựa vào «thành thị chống chủ nghĩa đế quốc của thế giới» mà Liên-xô là đại biểu.

Là một hiện tượng đặc thù, sách lược «nông thôn bao vây thành thị» sinh ra hoàn toàn không phải do kết quả đấu tranh của Mao-Trạch-Đông tiến hành chống lại những phương hướng mà ông ta cho là sai lầm của ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc vào đầu những năm 30. Tháng tám năm 1931, «Nghị quyết của Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản về nhiệm vụ của Đảng Cộng sản Trung-quốc» coi việc xây dựng và củng cố Hồng quân Trung-hoa và căn cứ địa xô-viết là nhiệm vụ chủ yếu của Đảng Cộng sản Trung-quốc». Trong những điều kiện đặc thù của Trung-quốc, nghị quyết đã chỉ rõ: «Tất nhiên Hồng quân công nông do những người cộng sản lãnh đạo đang trở thành trung tâm tập hợp, đoàn kết và tổ chức các lực lượng cách mạng, thành đòn bẩy vô cùng quan trọng để phát triển mạnh mẽ phong trào cách mạng». Bản chất của phong trào được xác định trong nghị quyết là: «chiến tranh nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản... được tiến hành thông qua Đảng Cộng sản, Hồng

quần và các Xô-viết ». Trên cơ sở những đánh giá đó của Quốc tế Cộng sản, ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc lúc bấy giờ đã đề ra trong nghị quyết ngày 4 tháng 4 năm 1932 một sách lược đặc biệt là đưa cách mạng từ nông thôn vào thành thị : « Đặc điểm của cách mạng Trung-quốc chính là ở chỗ giai cấp vô sản Trung-quốc dẫn dắt quần chúng nông dân và xây dựng chính quyền xô-viết loang dần từ nông thôn ra thành thị, từ các thành phố nhỏ đến các thành phố lớn ».

Nói một cách khác, kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc vận dụng sách lược mở rộng căn cứ địa từ nông thôn vào thành thị, từ các thành phố nhỏ vào các thành phố lớn, chỉ phản ánh cách giải quyết cụ thể vấn đề hình thức lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với cuộc đấu tranh của nông dân. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng : « Phong trào cộng sản không bao giờ có thể xuất phát từ nông thôn, mà luôn luôn chỉ xuất phát từ thành thị ». Vì vậy, V. I. Lê-nin đã chỉ ra rằng : « Thành thị nhất định phải *dẫn dắt nông thôn đi theo mình*. Nông thôn nhất định phải đi theo *thành thị*. Vấn đề chỉ là ở chỗ giai cấp nào trong số các giai cấp « thành thị » có khả năng dẫn dắt nông thôn đi theo mình, cố gắng làm được nhiệm vụ đó và sự lãnh đạo đó của thành thị sẽ mang những hình thức nào ».

Không thể không nhấn mạnh một lần nữa rằng, kinh nghiệm chủ yếu của cách mạng Trung-quốc, nếu được đánh giá một cách khách quan, thì dĩ nhiên là một sự đóng góp quan trọng vào lý luận và thực tiễn cách mạng. Nhưng chính kinh nghiệm chủ yếu đó của cách mạng Trung-quốc đã bị những người theo chủ nghĩa Mao coi thường một cách có ý thức, khi tạo ra quan điểm của mình về quá trình cách mạng thế giới, trong đó có cả quan điểm về phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Thực chất phản mác-xít của cách lý giải của chủ nghĩa Mao về phong trào giải phóng dân tộc và địa vị của nó trong quá trình cách mạng thế giới.

Những phương châm của phong trào cộng sản quốc tế về các vấn đề đấu tranh giải phóng dân tộc là một bộ phận hữu cơ của học thuyết Mác — Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Để chống lại những nguyên lý có tính nguyên tắc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về các vấn đề của phong trào giải phóng dân tộc, những nguyên lý có căn cứ lý luận sâu sắc, hoàn toàn được thực tiễn cách mạng xác nhận, chủ nghĩa Mao đưa ra một lô luận điểm biểu hiện bản chất xã hội sô-vanh của «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông. Những luận điểm đó mâu thuẫn sâu sắc với thực tiễn của quá trình cách mạng giải phóng thế giới và với kinh nghiệm chủ yếu có giá trị của cách mạng Trung-quốc.

Không thể không lưu ý rằng các quan điểm của chủ nghĩa Mao về các vấn đề của phong trào giải phóng dân tộc đã trải qua sự tiến hóa chớp nhoáng; sự tiến hóa đó tự nó xác nhận một cách hiển nhiên rằng, lý luận của Mao chỉ có tính chất phục vụ và chỉ có nhiệm vụ «thần thánh hóa» nó, rằng thực tiễn chính trị đang thay đổi nhanh chóng.

Trong những năm 60, những người theo chủ nghĩa Mao đã coi phong trào giải phóng dân tộc là một lực lượng mà họ trù tính sau khi khống chế được nó thì sẽ đứng trên lập trường «cực tả» mà đấu tranh để bảo đảm cho họ có vai trò lãnh đạo trong quá trình cách mạng thế giới. Nhưng những tính toán đó đã không thành. Vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70, không phải chỉ có phong trào giải phóng dân tộc, mà cả các nước thuộc khu vực đó, nơi phong trào đó đang phát triển, đều đã

được Bắc-kinh coi là đồng minh trong cuộc đấu tranh chống «hai siêu cường». Và đầu những năm 70, về thực chất, những người theo chủ nghĩa Mao đã hòa chính khu vực này vào cái gọi là «mặt trận thống nhất của tất cả các quốc gia nhỏ và vừa», mặt trận đó lúc đầu được Bắc-kinh coi là chỗ dựa cho mưu đồ của họ tiếp tục đấu tranh chống «hai siêu cường»; và sau đó coi nó là một công cụ để củng cố vị trí của mình trong việc mặc cả với chủ nghĩa đế quốc để có điều kiện thuận lợi nhất trong việc liên kết với chúng, trên cơ sở chống Liên-xô, chống chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở phá hoại toàn bộ mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc.

Khi nhấn mạnh một cách dứt khoát vai trò quyết định của nông dân và quần chúng tiểu tư sản nói chung trong quá trình cách mạng thế giới, những người theo chủ nghĩa Mao trong thời kỳ say mê «cực tả» đã luận chiến với phong trào cộng sản quốc tế về các vấn đề chiến lược và sách lược của phong trào. Đồng thời họ đã nói đi nói lại tính tất yếu độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc, về tình thế cách mạng thường xuyên ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh, về đấu tranh vũ trang là phương sách duy nhất của cuộc cải tạo cách mạng đối với thế giới, v.v... Từ đầu những năm 1970, họ nói về vấn đề đó ngày càng ít hơn. Tuy nói đến sự kế tục đường lối giữa Đại hội X và Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc, nhưng trong các văn kiện của Đại hội X, những người lãnh đạo Bắc-kinh đã bớt rùm beng về vị trí của phong trào giải phóng dân tộc trong sự phát triển của thế giới. Nhiệm vụ của phong trào quy lại là «tăng cường đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền và chính sách của các siêu cường». Còn về vai trò cách mạng đặc biệt của phong trào đó, thì trong các văn kiện của Đại hội X nói chung không được nói đến.

Đó là điều dễ hiểu. Đường lối đối ngoại của Bắc-kinh, như đã được ghi nhận trong Đại hội mới đây của Đảng Cộng sản Trung-quốc, biểu hiện hoàn toàn rõ ràng là tiếp tục chuyển dần sang hữu, trên quan điểm đấu tranh tổng lực chống lại các lực lượng xã hội chủ nghĩa của thế giới. Bắc-kinh ngày càng liên minh chặt chẽ với bất kỳ lực lượng chống cộng nào. Nó biểu hiện việc tăng cường những khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa hữu khuynh; những khuynh hướng đó lộ rõ ra đằng sau các khẩu hiệu « cực tả » và những lời kêu gọi của Đại hội IX. Trên tinh thần ấy, sự kế tục những mục tiêu của hai Đại hội của Đảng Cộng sản Trung-quốc là rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa.

Mặc dù lời lẽ « cách mạng cực tả » là nguồn gốc quan điểm « đặc biệt » của Bắc-kinh, thật ra ngày nay nó đã trở thành giai đoạn đã qua trong sự phát triển của chủ nghĩa Mao và chỉ được dùng làm bình phong che đậy cương lĩnh dân tộc chủ nghĩa hữu khuynh, thế nhưng việc phê phán các quan điểm của Mao gắn liền với giai đoạn này có ý nghĩa quan trọng đối với việc vạch trần sự thoái hóa không thể tránh khỏi có tính lô-gích từ « phía tả » sang phản cách mạng công khai.

Phủ nhận sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân quốc tế trong quá trình giải phóng thế giới là cốt lõi « lý luận cách mạng » của Mao

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chứng minh rằng giai cấp công nhân quốc tế và thành quả chủ yếu của nó, hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới, là trung tâm của thời đại ngày nay; rằng « giai cấp công nhân quốc tế và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là những nhân tố bảo đảm thắng lợi trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ, giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội và tiến bộ của loài người »;

rằng trong liên minh của các lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, sự độc quyền lãnh đạo là thuộc về giai cấp công nhân quốc tế và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Chỉ trong những điều kiện độc quyền lãnh đạo đó, thì phong trào chống chủ nghĩa đế quốc của thế giới xét cho cùng mới có tính chất xã hội chủ nghĩa chân chính, mới hoàn thành theo hướng chủ nghĩa xã hội thắng lợi trên phạm vi toàn thế giới. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang thể hiện đầy đủ nhất sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân quốc tế trong quá trình cách mạng chung của thế giới. Sự nảy sinh và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thể hiện vai trò của giai cấp vô sản làm người đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản, người đại biểu những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học và người chiến sĩ trung thành duy nhất thực hiện những tư tưởng đó trong thực tiễn.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin coi mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn chủ yếu của thời đại, và dựa vào đó, coi hệ thống xã hội chủ nghĩa là lực lượng quyết định của công cuộc cải tạo thế giới bằng cách mạng. « Nét đặc biệt chủ yếu của thời đại chúng ta là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người », tuyên bố của Hội nghị quốc tế của các Đảng cộng sản và công nhân năm 1960 đã nói như vậy. Hội nghị quốc tế thường kỳ của những người cộng sản năm 1969 đã viết trong văn kiện tổng kết của mình rằng « hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là lực lượng quyết định trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ».

Rõ ràng là những thành tựu và thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh trong tất cả những đội ngũ khác nhau của phong trào giải phóng trên thế giới phụ thuộc trực tiếp vào việc củng cố vị trí của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, trong Tuyên bố năm 1969 đã nhấn mạnh : « Các lực

lượng của chủ nghĩa xã hội thế giới đã góp phần có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh của các dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc vì sự nghiệp giải phóng khỏi ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành chiếc lá chắn đáng tin cậy của sự nghiệp phát triển độc lập dân tộc của các dân tộc đã được giải phóng». Về phía mình, Hội nghị năm 1969 đã xác nhận: «Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là lực lượng quyết định trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Bất kỳ cuộc đấu tranh giải phóng nào cũng đều coi sự ủng hộ của hệ thống đó, trước hết là của Liên-xô, là không gì thay thế được. Dựa vào lực lượng quốc phòng và kinh tế không ngừng lớn mạnh của mình, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang làm tê liệt chủ nghĩa đế quốc, đang hạn chế khả năng xuất cảng phản cách mạng của nó».

Chủ nghĩa xã hội thế giới đối chọi trực tiếp với chủ nghĩa đế quốc trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, tư tưởng, là một chỗ dựa hùng mạnh, là người cổ vũ, người khởi xướng tất cả mọi phong trào cách mạng và dân chủ nói chung trên thế giới. Nó quyết định phương hướng phát triển chung của xã hội loài người. Nó là một lực lượng công phá triệt để nhất, liên tục, toàn diện và có hiệu quả vào trận địa của chủ nghĩa tư bản. Trong tất cả các lực lượng cách mạng của thời đại, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đấu tranh và đánh bại chủ nghĩa tư bản trong lĩnh vực hoạt động chủ yếu của loài người, lĩnh vực sản xuất vật chất.

Tất cả điều đó xác định sứ mệnh lịch sử của các nước mà chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi. Các nước đó đứng ở hàng đầu không chỉ đối với các lực lượng xã hội chủ nghĩa của thế giới, mà cả đối với các lực lượng tiến bộ của thời đại, không phải vì ý muốn kỳ quặc của ai, mà là

do vai trò khách quan của các nước đó trong quá trình phát triển của thế giới ngày nay.

Sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân quốc tế, của chủ nghĩa xã hội thế giới trong quá trình giải phóng của thời đại chúng ta hoàn toàn không có nghĩa là sự chỉ huy nào đó từ một trung tâm duy nhất nào đó, là sự lãnh đạo nhờ vào một «cái gậy» trứ danh nào đó, như những người theo chủ nghĩa Mao thường nói, hay là nhờ vào sức ép bí mật của «bàn tay Mát-xcơ-va» đối với các lực lượng cách mạng của nước này hay nước khác, như bộ máy tuyên truyền chống cộng đã từng lặp đi lặp lại từ hơn nửa thế kỷ nay. Sự độc quyền lãnh đạo đó chỉ có một nghĩa là giai cấp công nhân quốc tế, là chủ nghĩa xã hội đang tồn tại trên thực tế. Nó thể hiện và bảo vệ một cách triệt để những lý tưởng tiến bộ nhất, những nguyện vọng của quần chúng lao động và các dân tộc đang đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng xã hội và dân tộc, cho hòa bình trên trái đất. Nó đang đương nhiên tập hợp chung quanh mình tất cả các lực lượng giải phóng trên hành tinh này làm cho các phong trào đấu tranh của họ đi đúng hướng; lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản, nguồn gốc chủ yếu của sự bất công trong xã hội, của áp bức dân tộc, của chiến tranh xâm lược và của sự đe dọa thảm họa hạt nhân đối với toàn thể loài người.

Những người theo chủ nghĩa Mao đã phủ nhận một cách hoàn toàn dứt khoát học thuyết Mác — Lê-nin về sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân quốc tế trong cách mạng thế giới, ngay trong những bài phát biểu công khai đầu tiên của họ chống lại đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế. Trong thư trả lời Thư ngỏ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô gửi tất cả các tổ chức Đảng, những người cộng sản Liên-xô ngày 14 tháng 7 năm 1963, ban lãnh đạo Trung-

quốc đã viết : « Trong Thư ngỏ đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đã giải thích mối quan hệ giúp đỡ lẫn nhau giữa một bên là phe xã hội chủ nghĩa, và một bên là phong trào giải phóng dân tộc. Theo ý nghĩa đó, thì dường như phong trào giải phóng dân tộc phải chịu sự độc quyền lãnh đạo của các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào công nhân của chính quốc. Thậm chí họ tuyên bố rằng điều khẳng định đó dường như « căn cứ » vào tư tưởng của Lê-nin về sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản ».

Cũng trong thư trả lời đó, ban lãnh đạo của Trung-quốc khẳng định : « Quan điểm của chúng tôi hoàn toàn rõ ràng : Trong phong trào giải phóng dân tộc cần phải bảo vệ sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và trong thời gian này cần phải thành lập mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc rộng lớn duy nhất. Cuối cùng, ở đây cái gì là không đúng ? ».

Đúng thế, trong tất cả những điều đó cái gì là không đúng ?

Trước tiên đập vào mắt ta sự mâu thuẫn rõ ràng trong lập trường của các nhà phê bình Bắc-kinh : một mặt, dường như họ thừa nhận tính tất yếu của sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc trong khuôn khổ từng nước. Mặt khác, họ lại phủ nhận sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân quốc tế trong quá trình cách mạng thế giới. Lối lập luận cho quan điểm mâu thuẫn đó cũng rất mâu thuẫn. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mao, những quan hệ liên minh và giúp đỡ lẫn nhau giữa các giai cấp trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc trong phạm vi một nước cho phép sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp này hay giai cấp khác, cụ thể là của giai cấp vô sản. Còn chính những mối quan hệ và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các dòng thác chủ yếu của phong trào giải phóng thế giới, thì chúng không

cho phép sự độc quyền lãnh đạo. Ban lãnh đạo Trung-quốc thừa nhận sự khác nhau về vai trò lịch sử và vị trí của các giai cấp trong cuộc đấu tranh cách mạng được tiến hành trong phạm vi một nước, và phủ nhận sự khác nhau đó, khi nói về cuộc đấu tranh đó trên phạm vi thế giới.

Sự san bằng vai trò của các lực lượng giai cấp khác nhau trong quá trình giải phóng thế giới, ở đây hình như là biểu hiện sự quan tâm cao độ đối với yếu tố dân tộc. Nhưng trên thực tế thì lại là sự xuyên tạc theo quan điểm dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản đối với thực chất lịch sử khách quan trong mối liên hệ lẫn nhau và phụ thuộc lẫn nhau giữa các lực lượng chủ yếu của cách mạng thế giới. Sự san bằng đó đối với những người theo chủ nghĩa Mao là một bước để tiến tới năm 1965 nêu ra luận điểm : phong trào giải phóng dân tộc là lực lượng chủ yếu chống chủ nghĩa tư bản. Tất cả những điều đó là bước dẫn đến việc thừa nhận sự độc quyền lãnh đạo thế giới, nhưng không phải là của giai cấp công nhân, mà là của quần chúng nông dân, của quần chúng tiểu tư sản. Lớp quần chúng đó, do bản chất giai cấp của mình, không có khả năng cải tạo cách mạng thật sự và xây dựng lại thế giới.

Về vấn đề giai cấp nắm quyền lãnh đạo phong trào giải phóng, trong nhiều chỗ, chủ nghĩa Mao đã viện ra những kinh nghiệm giả tạo của cách mạng Trung-quốc, tuyệt đối hóa những kinh nghiệm đó, làm như là tất cả tình hình thế giới đều giống như tình hình của nước Trung-hoa nửa phong kiến, nửa thuộc địa. Một trong những tác phẩm nêu quan điểm lập trường của chủ nghĩa Mao vào giữa những năm 60 đã nói : « Nếu xem xét vấn đề trên bình diện thế giới, thì Bắc Mỹ và Tây Âu có thể được gọi là « thành thị thế giới », còn châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh là « nông thôn thế giới »... Trong một ý nghĩa nhất định có thể nhận định tình hình hiện nay

trong cách mạng thế giới giống như tình hình nông thôn bao vây thành thị ».

Sự xác nhận đó hoàn toàn không đếm xỉa đến một sự thật là ở các nước châu Mỹ la-tinh số người lao động làm thuê năm 1960 chiếm 55% trong nhân khẩu lao động, đến năm 1970 đã tăng lên 61%; và lục địa Nam Mỹ ngay cả « trong một ý nghĩa nhất định » cũng không được đưa vào cái gọi là nông thôn thế giới. Nhưng điều đó không quan trọng lắm. Ở đây, điều chủ yếu là ở chỗ việc « bao vây » chủ nghĩa đế quốc diễn ra không có một sự tham gia nào của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Hệ thống đó cũng như giai cấp công nhân chính quốc bị xem thường một cách giản đơn. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì, như những người theo chủ nghĩa Mao đã xác nhận, « mâu thuẫn giữa một bên là các dân tộc cách mạng của các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh, và một bên là chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là Mỹ, đã trở thành mâu thuẫn chủ yếu của thế giới ngày nay ».

Một văn kiện tương tự khác nhận định: « Sự phát triển và giải quyết mâu thuẫn đó có ý nghĩa then chốt, thực chất là tạo điều kiện cho sự phát triển và giải quyết những mâu thuẫn cơ bản khác... Đối với những người mác-xít — lê-nin-nít, điều đặc biệt quan trọng là phải phát hiện được mâu thuẫn chủ yếu đó giữa những mâu thuẫn phức tạp, xoắn xuýt với nhau của thế giới ngày nay và phải nắm chắc lấy nó. Chỉ khi đó, họ mới có thể xác định đúng kẻ thù chủ yếu và vạch ra phương hướng tiến công chủ yếu trong thế giới ngày nay, mới có thể xác định được nên dựa vào ai và nên đoàn kết với ai chung quanh mình, mới vạch ra được chiến lược và sách lược đúng đắn ».

Thật vậy, đối với những người cộng sản, điều cực kỳ quan trọng là phát hiện được mâu thuẫn chủ yếu của thời đại. Nhưng mâu thuẫn đó đã được chủ nghĩa Mác — Lê-nin phát hiện và nó đã trở thành cơ sở cho việc vạch ra

chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản quốc tế từ lâu, trước khi xuất hiện chủ nghĩa Mao. Ngay trong các luận cương và trong báo cáo về các vấn đề dân tộc và thuộc địa tại Đại hội lần thứ II của Quốc tế Cộng sản, V.I.Lê-nin đã viết: « Các mối quan hệ lẫn nhau của các dân tộc, tất cả hệ thống thế giới các nước được xác định bằng cuộc đấu tranh của một nhóm nhỏ các nước đế quốc chống lại phong trào xô-viết và các nước xô-viết đứng đầu là nước Nga xô-viết. Nếu chúng ta xao lãng điều đó, thì không thể đặt ra được một vấn đề đúng đắn, dù là vấn đề dân tộc hay vấn đề thuộc địa, dù là nói về một nơi xa xôi nhất của thế giới. Chỉ có xuất phát từ quan điểm đó, thì các Đảng Cộng sản ở trong các nước văn minh, cũng như ở các nước lạc hậu, mới có thể đặt ra và giải quyết đúng đắn những vấn đề chính trị ».

Nguyên lý đó của Lê-nin về cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản như là một nhân tố tổng hợp của toàn bộ sự phát triển của thế giới trong thời đại ngày nay là duy nhất đúng. Nó đã được xác định trên cơ sở phân tích khoa học thực tiễn cách mạng và được xác nhận một cách chắc chắn trong quá trình phát triển của thực tiễn. Đó là tiêu chuẩn để xác định mối quan hệ qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa các dòng thác chủ yếu của phong trào giải phóng thế giới. Vì vậy, bất kỳ một mưu mô nào làm theo những tiêu chuẩn khác trong vấn đề đó đều đã và đang là sự biểu hiện của chủ nghĩa xét lại, là sự biểu lộ những ý đồ thù địch với lợi ích của giai cấp công nhân quốc tế, của tất cả các lực lượng cách mạng trong thời đại ngày nay.

Chủ nghĩa Mao, kẻ thù của sự thống nhất các lực lượng cách mạng trong thời đại ngày nay.

Trong các tác phẩm của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin, trong các văn kiện của Đảng Cộng

sản Liên-xô và phong trào cộng sản quốc tế đã vạch ra và chứng minh có lý lẽ xác đáng tính tất yếu khách quan ngày càng tăng của việc thống nhất cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân quốc tế với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc của các dân tộc ở các nước thuộc địa và ở các nước đang phát triển. Ngay từ năm 1920, V.I. Lê-nin đã viết: « Phong trào cách mạng trong các nước tiên tiến trên thực tế sẽ là một sự lừa bịp đơn thuần, nếu nó không thống nhất triệt để và hết sức chặt chẽ cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và châu Mỹ với cuộc đấu tranh của hàng trăm và hàng trăm triệu những người nô lệ « thuộc địa », những người bị chính bọn tư bản đó áp bức ».

Tính tất yếu khách quan của việc đoàn kết các lực lượng cách mạng ở các nước chính quốc và thuộc địa, ở trong các dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc và ở trong các nước đang phát triển, tính tất yếu của việc liên minh chặt chẽ các lực lượng đó với chủ nghĩa xã hội thế giới, tính tất yếu đó phản ánh sự thống nhất và tính không chia cắt của quá trình cách mạng thế giới; tính tất yếu đó biểu hiện cô đọng và rõ ràng nhất trong các công thức liên minh quốc tế của những đội ngũ cách mạng khác nhau do phong trào cộng sản quốc tế vạch ra. Không bao lâu sau Cách mạng Tháng Mười, khẩu hiệu « Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại! » đã được công bố. Năm 1969, Hội nghị quốc tế của các Đảng cộng sản và công nhân đã đưa ra một lời kêu gọi mới, đáp ứng đầy đủ nhất tình hình lịch sử hiện nay là đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng của thế giới: « Các dân tộc trong các nước xã hội chủ nghĩa, những người vô sản, tất cả các lực lượng dân chủ trong các nước tư bản chủ nghĩa, các dân tộc còn đang bị áp bức và đã được giải phóng, hãy đoàn kết lại trong cuộc đấu tranh chung chống

chủ nghĩa đế quốc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội, dân chủ và chủ nghĩa xã hội!».

Do theo đuổi mục đích nước lớn và đề «chứng minh» cho quyền lãnh đạo của Trung-quốc đối với các nước và các dân tộc, dương nhiên chủ nghĩa Mao coi sự thống nhất của mặt trận thế giới chống chủ nghĩa đế quốc là chướng ngại quan trọng nhất trên con đường tiến đến mục đích đó. Vì vậy, ngay từ đầu nó đã biểu hiện ra là «học thuyết» về sự cần thiết của sự phân liệt đội quân cách mạng thế giới. Rõ ràng đòn tiến công chủ yếu của bọn theo chủ nghĩa Mao tập trung chống lại sự thống nhất các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng này đang đoàn kết và tập hợp tất cả phong trào giải phóng hiện nay. Một trong những bài nêu quan điểm lập trường trong báo chí mao-ít đã nói: «Lịch sử phong trào cộng sản quốc tế... chỉ ra rằng trong phong trào công nhân quốc tế, cũng như trong bất kỳ một hiện tượng nào trên thế giới, đang diễn ra quá trình phân đôi cái thống nhất... Đoàn kết và đấu tranh cũng đang phân đôi — đoàn kết mới trên cơ sở mới — đó là phép biện chứng về sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế».

Trong phong trào cách mạng đã và đang có sự bất đồng; đó là sự thật không thể chối cãi. Nhưng điều sau đây cũng không chối cãi được: xu hướng phát triển chung của phong trào chính là đấu tranh cho sự đoàn kết quốc tế các đội ngũ cách mạng. Xu hướng này chính là cái mà những người theo chủ nghĩa Mao làm lu mờ, bằng cách miêu tả sự phân liệt là nhân tố chủ yếu trong sự phát triển đi lên của quá trình cách mạng trên thế giới. Lời khẳng định về «sự đoàn kết mới trên cơ sở mới» đã biểu lộ công khai tham vọng của chủ nghĩa Mao đòi đóng vai trò của cơ sở mới đó. Trong khi đó lịch sử chỉ ra rằng những sự phân liệt trong phong trào cách mạng thường thường nảy sinh và đang nảy sinh hoàn toàn không phải

do « cơ sở » đã trở nên lỗi thời về nguyên tắc, mà chủ yếu là vì trong các giai đoạn khác nhau của phong trào, có một bộ phận nào đó của những người cách mạng đang bị vướng mắc; bộ phận đó do nguyên nhân này hay nguyên nhân khác không có khả năng tiến lên và muốn ngừng cuộc đấu tranh ở một giai đoạn trung gian nào đó. Và tuyệt nhiên không phải ngẫu nhiên mà chính những sự phân liệt đó luôn luôn mang lại cho phong trào cách mạng những tổn thất rất lớn. Việc tập hợp lại lực lượng (đây là điều tất nhiên, mỗi khi có sự phân liệt) bây giờ cũng đi đôi với việc đấu tranh để bảo vệ và phát triển đường lối cách mạng triệt để, đấu tranh chống những mưu đồ xuyên tạc nó theo tinh thần tư sản dân tộc chủ nghĩa. Nói đúng ra, đó chính là thực chất của cuộc đấu tranh hiện nay của những người mác-xít — lê-nin-nít với chủ nghĩa Mao.

Nhưng dù chủ nghĩa Mao có luôn luôn che giấu những ý đồ nước lớn của mình bằng những lời kêu gọi « đoàn kết cách mạng », thường xuyên lợi dụng những từ « giai cấp vô sản » và « chủ nghĩa xã hội », rõ ràng là nó đã hoàn toàn ngả sang lập trường tư sản dân tộc chủ nghĩa; nó đã biến thành lý luận của chủ nghĩa dân tộc phản cách mạng. Điều đó được các văn kiện Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc xác nhận khá rõ ràng. Trong báo cáo tổng kết tại Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc, Chu-Ân-Lai nói: « Trên vũ đài quốc tế, Đảng ta kiên quyết đi theo chủ nghĩa quốc tế vô sản, thi hành đúng chính sách bất di bất dịch của mình; tăng cường đoàn kết với giai cấp vô sản, với các dân tộc bị áp bức và các nước bị áp bức trên toàn thế giới, với tất cả các nước bị chủ nghĩa đế quốc xâm lược, phá hoại, can thiệp, khống chế và bị khinh thường; thống nhất thành mặt trận rộng rãi duy nhất trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và bán

thực dân, đặc biệt là chống bá quyền lãnh đạo của hai siêu cường Mỹ và Liên-xô ».

Từ đó, trước hết rút ra một điều là những người theo chủ nghĩa Mao không thèm biết đến sự tồn tại thực tế của chủ nghĩa xã hội; đó là chưa nói đến việc họ còn hô hào chống Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Những người theo chủ nghĩa Mao mưu toan « chứng minh » cho những mưu đồ của họ nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội hiện thực trong đời sống chính trị thế giới, xóa toẹt mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, bằng việc tại Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc họ đã trở lại nhận định cũ trước đây. Nhận định đó chỉ đúng với thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười năm 1917 cho rằng thời đại ngày nay là thời đại của chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Họ bác bỏ nhận định của Đại hội IX Đảng Cộng sản Trung-quốc cho rằng thời đại ngày nay là thời đại « chủ nghĩa đế quốc đang đi đến thất bại hoàn toàn, và chủ nghĩa xã hội đang đi đến thắng lợi trên toàn thế giới ».

Định nghĩa về thời đại của chúng ta, do Đại hội X thông qua, trên thực tế gạt bỏ vấn đề sự tồn tại của chủ nghĩa xã hội thế giới và trình bày vấn đề như là thế giới vẫn đang đứng trước nhiệm vụ xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội hiện thực và Trung-quốc chính là đang phấn đấu để giải quyết nhiệm vụ đó. Cách lý giải như vậy về tình hình thế giới, bắt nguồn từ một luận điểm nổi tiếng của Mao là việc xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi từ 100 đến 200 năm và đồng thời từ luận điểm « sự phục hồi chủ nghĩa tư bản » ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Những người theo chủ nghĩa Mao hoàn toàn bác bỏ mối quan hệ giữa tính chất của thời đại ngày nay với sự tồn tại của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Cái đó chẳng qua chỉ là âm mưu chứng minh « bằng lý luận » sự thù địch

của Bắc-kinh đối với cộng đồng xã hội chủ nghĩa; bào chữa cho việc tăng cường tập trung phá hoại sự thống nhất của các lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc trên thế giới; thành lập mặt trận quốc tế chống Liên-xô, chống chủ nghĩa xã hội. Hy vọng lôi kéo vào trong mặt trận đó một số nhóm nào đó đang tham gia phong trào giải phóng dân tộc, chủ nghĩa Mao tuyên bố rằng chủ nghĩa xã hội hiện thực không tồn tại. Nó còn coi cộng đồng xã hội chủ nghĩa là nguồn gốc chính của mọi tai họa trên trái đất, là một thế lực «thực dân mới» nguy hiểm nhất. Để tách phong trào giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa xã hội thế giới, đối lập hai phong trào đó với nhau, chủ nghĩa Mao cũng ngụy trang bằng những lời kêu gọi đoàn kết cách mạng để nhồi nhét cho các dân tộc thuộc «thế giới thứ ba» đủ các loại tư tưởng phản động, như tuyên truyền cho tư tưởng «tự lực cánh sinh» trong cách mạng cũng như trong xây dựng; tán dương sự giúp đỡ lẫn nhau và sự hợp tác giữa nhân dân các nước thuộc địa cũ của chủ nghĩa đế quốc; ra sức bôi đen mối quan hệ giữa các nước này với các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, trước hết là với Liên-xô.

Chủ nghĩa Mao chống chủ nghĩa quốc tế cách mạng

Rõ ràng rằng ngay từ lâu trước năm 1949 các lực lượng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản do Mao-Trạch-Đông cầm đầu đã tiến hành đấu tranh chống những người theo chủ nghĩa quốc tế trong Đảng Cộng sản Trung-quốc. Cuộc đấu tranh này được che đậy bằng các lời kêu gọi bảo vệ sự độc lập tự chủ của Đảng, kêu gọi «tự lực cánh sinh». Vị trí của những người theo chủ nghĩa Mao trong ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa càng mạnh, thì luận điểm «tự lực cánh sinh», một thứ đối lập với chủ nghĩa quốc tế vô sản

xã hội chủ nghĩa, ngày càng được nâng lên thành một trong những «tư tưởng» cơ bản của Mao-Trạch-Đông mà chúng cho là «một đóng góp sáng tạo» vào sự phát triển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Không biết xấu hổ với lương tâm khi xuyên tạc kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc một cách vô liêm sỉ, những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định: «Cả trong cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược Nhật kéo dài hơn tám năm, lẫn trong cuộc chiến tranh giải phóng nhân dân kéo dài hơn ba năm, quân đội nhân dân được Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo, trong điều kiện không có sự giúp đỡ về vật chất từ bên ngoài, đã tự lực tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân to lớn và đã giành được thắng lợi vĩ đại».

Trái với chủ nghĩa Mao, chủ nghĩa Mác — Lê-nin không chút nào coi nhẹ vai trò những nỗ lực của bản thân đội ngũ cách mạng này hay đội ngũ cách mạng khác đang hoạt động ở từng nước và từng khu vực của thế giới, và coi những nỗ lực đó là tiền đề cho sự đoàn kết quốc tế trên tinh thần cách mạng. Trước kia cũng như hiện nay chủ nghĩa Mác — Lê-nin bao giờ cũng nhấn mạnh ý nghĩa quyết định và ngày càng tăng của việc đoàn kết tất cả các phong trào chống chủ nghĩa tư bản, chống chủ nghĩa đế quốc trên phạm vi quốc tế, vì chủ nghĩa tư bản, thế lực phản động đế quốc là một lực lượng quốc tế.

Thực tiễn của phong trào giải phóng thế giới chứng tỏ một cách rõ ràng rằng nếu không có sự ủng hộ từ bên ngoài, thì không một phong trào thật sự cách mạng nào có thể giành được thắng lợi trọn vẹn. Tình đoàn kết của giai cấp vô sản quốc tế đã đóng vai trò nổi bật trong thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, trong việc bảo vệ Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Vai trò của sự ủng hộ quốc tế càng quan trọng đối với phong trào giải phóng ở các nước đang phát triển không có đủ vật tư, tiền của để chống lại áp lực của chủ nghĩa đế quốc và

thế lực phản động bên trong. Nếu không có sự ủng hộ to lớn từ bên ngoài, thì triển vọng thắng lợi của phong trào cách mạng trong các nước đó rất là mỏng manh, và chỉ có thể thắng lợi trong những trường hợp đặc biệt mà thôi. Việc củng cố và phát triển thắng lợi nói chung không thể thiếu sự ủng hộ đó được. Điều đó đúng đối với cuộc đấu tranh giành độc lập chính trị và trong một mức độ lớn đối với cuộc đấu tranh cho tiến bộ về kinh tế và xã hội trong các nước đang phát triển. «Hoàn toàn không thể chối cãi được rằng giai cấp vô sản của các nước tiên tiến có thể và phải giúp đỡ quần chúng lao động chậm tiến; rằng các nước chậm tiến có thể ra khỏi giai đoạn phát triển hiện nay của mình, nếu giai cấp vô sản chiến thắng của các nước Cộng hòa Xô-viết chìa bàn tay ra với quần chúng đó và có thể giúp đỡ họ». Lời nói này của V. I. Lê-nin chứng tỏ rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin tuyệt nhiên không coi sự giúp đỡ quốc tế trong việc giải quyết các nhiệm vụ cách mạng và xây dựng ở các nước đang phát triển chỉ là một điều kiện quốc tế thuận lợi mà coi nó là một nhân tố tích cực và có tính chất quyết định.

Thực tiễn cách mạng thế giới của thời đại chúng ta chứng tỏ rằng vị trí của chủ nghĩa xã hội càng được củng cố, thì các phong trào chống chủ nghĩa đế quốc, chống chủ nghĩa thực dân càng có thể phát triển thuận lợi, ngay cả ở những nơi mà với điều kiện khác, các phong trào đó có thể bị bóp chết ngay từ trong trứng nước. Chủ nghĩa xã hội tìm cách thu hút sự chú ý của những lực lượng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc về phía mình, thật sự tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng hoàn toàn không chỉ làm có thế, mà chủ nghĩa xã hội còn nhiều lần tăng cường giáng trả chủ nghĩa đế quốc ở những vùng ngoại vi của nó, bằng cách tích cực ủng hộ và giúp đỡ về nhiều mặt cho các nước và các dân tộc đang chiến đấu. Vì vậy, sự

thật lịch sử sau đây là hợp với quy luật. Hệ thống thuộc địa của phương Tây bị sụp đổ với quy mô ngày càng rộng lớn, khi các lực lượng xã hội chủ nghĩa thế giới giành được những thắng lợi mới, khi ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội đối với quá trình đấu tranh trên vũ đài quốc tế ngày càng tăng. Chính sự tăng cường sức mạnh của cộng đồng xã hội chủ nghĩa không chỉ làm cho việc giành độc lập quốc gia của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã trở thành hiện thực, mà còn mở ra triển vọng để các nước độc lập dân tộc trẻ tuổi đó hoàn toàn thoát khỏi ách áp bức và bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập hoàn toàn về kinh tế đối với chủ nghĩa đế quốc.

Từ giữa những năm 50, vai trò của cộng đồng xã hội chủ nghĩa trong việc thực hiện triển vọng đó ngày càng tăng lên với nhịp độ nhanh chóng đặc biệt. Nhờ sự giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế, 2.800 công trình kinh tế quốc dân trong các nước đang phát triển đã và đang được xây dựng. Khối lượng hàng hóa của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế trao đổi với các nước đó từ năm 1960 đến năm 1971 đã tăng lên 3,8 lần. Nền thương mại của Liên-xô đã mở rộng một cách đặc biệt to lớn với « thế giới thứ ba ». Khối lượng hàng hóa lưu thông đã tăng từ 0,8 tỷ rúp năm 1960 lên 3,8 tỷ năm 1972. Các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế góp phần to lớn vào việc đào tạo cán bộ cho các nước đang phát triển. Hằng năm ở các trường đại học của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế có hơn 20 nghìn sinh viên và nghiên cứu sinh từ 100 nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh đến học tập. Chỉ riêng Liên-xô, trong quá trình xây dựng và khai thác các công trình hợp tác ở các nước đã được giải phóng, cũng đã đào tạo gần 300 nghìn cán bộ chuyên môn.

Quy mô hợp tác của chủ nghĩa xã hội thế giới với các nước đang phát triển đang tiếp tục tăng lên. Báo cáo

của A. N. Cô-xư-ghin tại Đại hội XXV Đảng Cộng sản Liên-xô đã chỉ rõ: « Liên-xô quan tâm làm cho sự hợp tác của mình với *các nước đang phát triển* có tính chất phân công vững chắc và cùng có lợi... Chúng ta sẽ phát triển sự hợp tác với các nước đang phát triển trên nguyên tắc công bằng và dân chủ, góp phần củng cố sự độc lập và kinh tế của họ ». Để thực hiện những chỉ thị của Đại hội XXV Đảng Cộng sản Liên-xô, trong những năm 1971 — 1975, Liên-xô đã giúp các nước đang phát triển xây dựng 360 công trình kinh tế, trong đó có 220 xí nghiệp công nghiệp.

Sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa ở mức độ cao là một biện pháp có hiệu quả để giúp các nước dân tộc trẻ tuổi giành độc lập về kinh tế, bởi vì sự giúp đỡ đó hướng vào việc xây dựng và phát triển những ngành then chốt trong nền kinh tế của họ. Ví dụ, trong số vốn đầu tư dự định trong các hiệp định về hợp tác kinh tế và khoa học — kỹ thuật của Liên-xô với các nước đang phát triển, thì gần 90% tập trung vào các ngành sản xuất, trong số đó hơn ba phần tư vào công nghiệp và năng lượng. Hơn một nửa vốn đầu tư dành cho xây dựng các xí nghiệp công nghiệp nặng.

Đấu tranh cho độc lập về kinh tế là một hình thức của cách mạng giải phóng dân tộc chống đế quốc, là giai đoạn mới của cuộc cách mạng. Việc thực hiện mục đích của giai đoạn này gắn chặt với cuộc đấu tranh của hai hệ thống xã hội thế giới. Hơn nữa, ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội đối với tình hình của các nước đang phát triển trong quan hệ kinh tế thế giới hoàn toàn không chỉ do tỷ trọng của các nước đó trong quan hệ kinh tế đối ngoại quyết định. Buộc phải chạy đua với chủ nghĩa xã hội để giành ảnh hưởng ở khu vực các nước đang phát triển và trù tính kiến lập ở đó những trật tự tư sản, bọn đế quốc ngày nay chủ trương có những nhượng bộ nhất định đối với

các nước đó, cho các nước đó vay những khoản tiền ngày càng lớn và với những điều kiện ngày càng nhẹ hơn, đồng ý đầu tư lại lợi nhuận, chuyển giao quyền kiểm soát các xí nghiệp cho chính phủ các nước đó, bỏ các hình thức cưỡng ép lộ liễu.

Tất nhiên, chính lập trường kiên quyết của các nước đó và sự giúp đỡ lẫn nhau của họ buộc chủ nghĩa đế quốc phải làm việc đó. Nhưng tất cả những điều đó mang lại những kết quả hiện thực tốt đẹp là chính nhờ sự tồn tại của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, nhờ chính sách tích cực của cộng đồng đó nhằm giúp đỡ bằng mọi cách cho các nước đang phát triển trong cuộc đấu tranh giành độc lập về kinh tế, áp dụng trong quan hệ quốc tế những nguyên tắc dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Không thể không nhấn mạnh rằng sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước đang phát triển có ý nghĩa ngày càng lớn, xét về mặt nó là một nhân tố phát triển kinh tế của các nước đó. Thế nhưng, sự giúp đỡ lẫn nhau ấy không thể so sánh với sự giúp đỡ mà cộng đồng xã hội chủ nghĩa đang dành cho họ. « Sự giúp đỡ của những người nghèo cho người nghèo » như Bắc-kinh đang kêu gọi, không giải quyết được những vấn đề căn bản của sự tiến bộ về kinh tế của các nước « thế giới thứ ba ». Do đó, nó không giải quyết được nhiệm vụ giải phóng về kinh tế của họ. Lý do là vì bản thân khu vực đó của thế giới nói chung chưa có nguồn tài chính to lớn và cũng chưa có kinh nghiệm kỹ thuật hiện đại. Cơ sở của nền kinh tế hiện nay của các nước đang phát triển được họ xây dựng nên hoàn toàn không phải do kết quả của sự phát triển hợp tác và giúp đỡ giữa họ với nhau, mà nhờ sự giúp đỡ của chủ nghĩa xã hội thế giới. Đó là một sự thật hiển nhiên.

Để phụ họa với tư tưởng ngạo mạn dân tộc chủ nghĩa của một số lực lượng giai cấp nào đó trong phong trào giải phóng dân tộc, chủ nghĩa Mao cố trình bày quan hệ

của chủ nghĩa xã hội thế giới với «thế giới thứ ba» là quan hệ giúp đỡ có đi, có lại, ngang bằng nhau, với lý do là sự giúp đỡ về kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa là không phải cho không. Thật ra, nguyên tắc hai bên cùng có lợi là cơ sở của sự giúp đỡ đó. Nhưng nó thường xuyên «bị vi phạm», và «bị vi phạm» rất nhiều, có lợi cho các nước đang phát triển. Điều chủ yếu là vai trò quan hệ lẫn nhau giữa các nước đó và thế giới xã hội chủ nghĩa thì khác nhau về nguyên tắc đối với mỗi bên. Thậm chí, nếu toàn bộ sự giúp đỡ đa dạng của các nước xã hội chủ nghĩa cho các nước đang phát triển được các nước đang phát triển hoàn toàn bù lại, thì chính họ, chứ không phải các nước xã hội chủ nghĩa, nhận được sự kích thích mạnh mẽ thật sự đối với sự phát triển văn hóa và kinh tế. Trong khi đó thì những khả năng bên trong của cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã và đang cho phép nó bảo đảm phát triển với nhịp độ cao, dù không có mối quan hệ to lớn nào với các nước đang phát triển.

Như mọi người đều rõ, những người theo chủ nghĩa Mao xếp Trung-quốc vào số những nước đang phát triển. Sự giúp đỡ «không phải cho không», như Bắc-kinh thường thích nhấn mạnh như vậy của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa cho nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã tạo cho nhân dân Trung-quốc trong những năm 50 điều kiện đặt cơ sở cho nền công nghiệp hiện đại. Việc từ chối sự giúp đỡ «không phải cho không» đó và mưu toan bù lại sự giúp đỡ đó bằng cách phát triển rộng lớn nhất quan hệ buôn bán với phương Tây đã đưa lại hậu quả là kìm hãm mạnh mẽ sự phát triển kinh tế của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Ví dụ, trong thời kỳ 1953 — 1957, nhịp độ tăng sản lượng công nghiệp trung bình hằng năm ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là 18%, nhưng trong thời gian 1958 — 1973, nhịp độ tăng có 6,4%. Trong khi đó khác với đa số các nước đang phát triển, Trung-quốc có

một khả năng tiềm tàng không lồ để phát triển kinh tế. Trái lại, cộng đồng xã hội chủ nghĩa mất đi « sự giúp đỡ ngang bằng lẫn nhau » với một nước to lớn như Trung-quốc, nhưng hoàn toàn không bị suy thoái trong quá trình phát triển nền kinh tế quốc dân. Như vậy, ý nghĩa lịch sử khách quan của hợp tác kinh tế giữa chủ nghĩa xã hội và các nước đang phát triển hoàn toàn không phải ở chỗ sự hợp tác đó phản ánh việc các bên quan tâm đến nhau vì lợi ích kinh tế mà là ở chỗ, như chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã xác định, chính giai cấp vô sản đã thắng lợi ở các nước tiên tiến có thể dẫn dắt các nước lạc hậu đi vào con đường tiến bộ nhanh chóng bằng sự giúp đỡ của mình.

Vì vậy, bất kỳ một mưu đồ nào bằng cách này hay cách khác đánh giá thấp chức năng cách mạng của sự giúp đỡ của chủ nghĩa xã hội đối với các nước đang phát triển chẳng qua cũng là kết quả của việc cố tạo ra hố ngăn cách giữa phong trào giải phóng dân tộc và cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Luận điểm của Mao về « tự lực cánh sinh » chính là phản ánh khát vọng đó. Nó chỉ có thể dẫn đến việc củng cố vị trí của thế lực phản động địa phương trong phong trào giải phóng dân tộc, đến việc muốn hòa giải với chủ nghĩa thực dân mới và muốn quan hệ chặt chẽ với chủ nghĩa đế quốc. Đến lượt mình, bọn đế quốc sẵn sàng tạo điều kiện cho thế lực phản động đó xây dựng và củng cố cơ sở của chủ nghĩa tư bản, đồng thời cũng là để ngăn chặn các nước đã được giải phóng chuyển sang con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

Kêu gọi « tự lực cánh sinh », chủ nghĩa Mao làm lạc hướng phong trào cách mạng trong các nước đang phát triển, đẩy các nước đó vào vòng kìm kẹp của chủ nghĩa đế quốc. Chính sách và việc làm của chính ban lãnh đạo mao-ít là bằng chứng rõ ràng nhất về điều đó. Thật vậy, khi tuyên bố « tự lực cánh sinh » là nguyên tắc của chính sách của nước

Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, trong những năm 60 — 70 những người theo chủ nghĩa Mao đã chuyển sang liên kết công khai về chính trị với chủ nghĩa đế quốc, thực chất là biến Nhà nước Trung-hoa thành công cụ của các thế lực đế quốc phản động trên vũ đài quốc tế. Chính sách « tự lực cánh sinh » đã dẫn đến chỗ những người theo chủ nghĩa Mao đã tuyên bố nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là một nước đang phát triển và do đó họ đã đẩy lùi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trở lại phía sau rất xa so với trình độ phát triển về chính trị — xã hội đã đạt được. Thật vậy, những người theo chủ nghĩa Mao đã xóa bỏ thành quả chủ yếu của cách mạng giải phóng dân tộc của Trung-quốc.

Không thể không nhấn mạnh rằng trong những năm gần đây, chủ nghĩa Mao đã thú nhận sự bất lực của mình là không vạch ra được những hướng phát triển kinh tế có hiệu quả. Tuy những người theo chủ nghĩa Mao đã phô trương rộng rãi phương châm « tự lực cánh sinh », nhưng họ lại gắn việc khắc phục tình trạng lạc hậu về kinh tế của Trung-quốc kéo dài hàng trăm triệu năm với sự giúp đỡ từ bên ngoài, nhưng lần này không từ phía các nước xã hội chủ nghĩa, mà là từ phương Tây.

Sự kiện của những năm gần đây cho thấy những tham vọng của Mao muốn giải quyết một cách căn bản vấn đề nhịp độ phát triển bằng cách dựa vào phương Tây đã bị phá sản, cũng như trước đây những tham vọng giải quyết nó bằng « đại nhảy vọt » đã bị phá sản. Cả lịch sử lẫn thời đại ngày nay đều hoàn toàn không có căn cứ để cho rằng chủ nghĩa đế quốc « hết sức » lo lắng đến nhu cầu của các nước lạc hậu về kinh tế. Sự phát triển không đồng đều của các nước là đặc điểm không thể tách rời của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới quan tâm một cách thật sự sâu sắc đến việc làm cho trình độ phát triển kinh tế của tất cả các nước

được đồng đều; chỉ có chủ nghĩa xã hội mới sẵn sàng tạo điều kiện cho điều đó.

Những người theo chủ nghĩa Mao gán ép cho các nước đang phát triển tư tưởng « tự lực cánh sinh » dưới hình thức cũ lẫn dưới hình thức đã có thay đổi đôi chút. Cùng với chủ nghĩa đế quốc, những người theo chủ nghĩa Mao mong muốn làm suy yếu vị trí của cộng đồng xã hội chủ nghĩa ở các nước đó. Như vậy, chúng là những kẻ tiếp tay tích cực cho chủ nghĩa thực dân mới, là những kẻ phản bội lợi ích của phong trào giải phóng dân tộc, là một lực lượng phản động, mong muốn phá vỡ quá trình giải phóng thế giới duy nhất, và do đó làm suy yếu sự tiến công mạnh mẽ của cách mạng vào trận địa của chủ nghĩa tư bản trên thế giới.

Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và thuyết địa lý chính trị – những bộ phận không thể tách rời của chủ nghĩa Mao

Cùng với luận điểm « tự lực cánh sinh » hiểu theo tinh thần dân tộc chủ nghĩa lộ liễu, chủ nghĩa Mao ngay từ đầu đã âm mưu sử dụng, cho mục đích nước lớn, bá quyền của mình, sự xa lánh và hoài nghi đã hình thành hàng thế kỷ giữa nhân dân các chính quốc và các thuộc địa, giữa các dân tộc da trắng và « da màu », giữa phương Tây phát triển và phương Đông lạc hậu dưới ảnh hưởng của chính sách cướp bóc, vơ vét của chủ nghĩa tư bản. Bọn dân tộc sô-vanh Trung-quốc có xu hướng đưa những mâu thuẫn hiện thực đó và tính phức tạp của các quan hệ qua lại giữa các dân tộc của vùng phát triển trên thế giới và khu vực thuộc địa cũ của chủ nghĩa đế quốc, vào quan hệ qua lại giữa một bên là phong trào giải phóng dân tộc và một bên là giai cấp công nhân trong dinh lũy hiện nay của chủ nghĩa đế quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Cuối cùng, xu hướng đó đã thành những quan niệm đã bị tước

bỏ nội dung giai cấp của Mao về những mâu thuẫn chung nào đó giữa các dân tộc « nghèo » và các dân tộc « giàu », giữa các dân tộc có chung quá khứ chịu ách áp bức thuộc địa và các dân tộc, mà một bộ phận của nó đã bóc lột các dân tộc thuộc địa trong quá khứ, và một bộ phận cho đến nay vẫn tiếp tục làm việc đó.

Những động cơ phân biệt chủng tộc trong cuộc đấu tranh của những người theo chủ nghĩa Mao nhằm tách phong trào giải phóng dân tộc khỏi các lực lượng xã hội chủ nghĩa của thế giới lần đầu tiên lộ rõ năm 1963 ở Hội nghị đoàn kết Á — Phi ở Mô-si. Trưởng đoàn đại biểu của Trung-quốc Lưu-Ninh-Nhất, trong buổi tọa đàm với đại diện của Liên-xô, đã tuyên bố: « Các nước Đông Âu không nên can thiệp vào công việc của châu Á và châu Phi... Chúng tôi lấy làm tiếc rằng nói chung các ông đã đến đây; các ông cần gì ở đây, đó là điều xúc phạm đến phong trào đoàn kết của các nước Á — Phi ». Các đại biểu của Trung-quốc tại hội nghị đã khêu gợi cho các đại biểu của các nước Á — Phi nghĩ rằng: vì những người Nga, người Tiệp, người Ba-lan là những người da trắng, nên « đừng có trông cậy vào họ »; rằng họ « luôn luôn câu kết với người Mỹ da trắng ».

Tư tưởng phân biệt chủng tộc đã hoàn toàn lộ rõ trong một văn kiện rộng rãi đầu tiên của chủ nghĩa xét lại « cực tả » của Mao. Đó là kiến nghị về đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế » (14 tháng sáu năm 1965). Trong văn kiện, có phê phán những người mà họ cho là « vin vào cớ gạt bỏ hàng rào ngăn cách nào đó đã phân chia con người theo nguồn gốc dân tộc, màu da và nguyên tắc địa lý, mong muốn xóa nhòa ranh giới giữa các dân tộc áp bức và các dân tộc bị áp bức, giữa các nước áp bức và các nước bị áp bức, kìm hãm cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh ». Văn kiện này đã buộc tội phong trào cộng sản quốc tế muốn

bảo vệ « sự thống trị của cái gọi là chủng tộc thượng đẳng đối với các dân tộc bị áp bức ».

Việc phân chia các dân tộc là theo màu da, theo số phận trước đây của họ và theo nguyên tắc địa lý, chứ hoàn toàn không phải là căn cứ vào những mâu thuẫn giai cấp, chính trị thực tế của thời đại, những mâu thuẫn quyết định sự hình thành các phe đối lập của thế giới, đó chính là cơ sở hình thành tham vọng của những người theo chủ nghĩa Mao muốn xây dựng cái gọi là « chủ nghĩa Mác châu Á » ngay từ hồi giữa những năm 40. Đó cũng là cơ sở mà những người theo chủ nghĩa Mao, ngay từ cuối những năm 40 và đầu những năm 50, dựa vào đề toan phân chia kinh nghiệm cách mạng thế giới duy nhất thành kinh nghiệm phương Tây và phương Đông, thành kinh nghiệm thực tế chỉ bổ ích đối với giai cấp vô sản trong các nước đế quốc chủ nghĩa và kinh nghiệm chỉ bổ ích đối với các lực lượng giải phóng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa.

Để che giấu ý đồ bá quyền của việc tách biệt kinh nghiệm cách mạng Trung-quốc, những phần tử dân tộc sô-vanh trong ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã lợi dụng điều sau đây: họ nói rằng kinh nghiệm đó được giai cấp vô sản Trung-quốc tích lũy một cách trực tiếp trong quá trình hoạt động cách mạng thực tiễn lâu dài, trong những điều kiện dường như là tiêu biểu đối với toàn bộ khu vực thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và những điều kiện đó dường như chỉ có thể được giai cấp vô sản và các Đảng của nó ở phương Tây đánh giá một cách trừu tượng mà thôi.

Cần nói thêm rằng, sự đầu cơ kiểu đó là hoàn toàn không có gì mới mẻ. Phong trào cộng sản quốc tế đã gặp những kiểu đầu cơ như vậy cả trong những năm 20, trong những năm 30 và trong những năm 40. Những sự đầu cơ đó phản ánh quan điểm của các lực lượng sô-

vanh và dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản, bằng cách này hay cách khác, dưới hình thức này hay hình thức khác, đã len vào hàng ngũ những người cộng sản của các nước phương Đông. Mao-Trạch-Đông và đồng bọn, phần lớn là những kẻ sô-vanh có tư tưởng nước lớn: Tất nhiên, chúng đã đặc biệt kiên trì đầu cơ như vậy ngoài sự hẹp hòi và tính ích kỷ dân tộc ra. Chúng đưa vào đó một cách triệt để và có hệ thống quan niệm đế quốc lộ liễu về quan hệ qua lại giữa các Đảng trong phong trào cộng sản quốc tế; muốn mình có được một phạm vi ảnh hưởng riêng nào đó trong phong trào cộng sản quốc tế mà các Đảng khác không chen chân vào được.

Trong những sự đầu cơ được kể đến, trước hết ta thấy rõ mưu đồ trình bày đặc điểm thực tế của tình hình ở khu vực phong trào giải phóng dân tộc là cái không thể hiểu nổi đối với «người ngoài cuộc». Theo quan niệm của những người theo chủ nghĩa Mao, người «ngoài cuộc» đó là các Đảng Cộng sản của phương Tây và của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu. Đồng thời, những ý kiến đã được nêu ở trên có nhiệm vụ miêu tả phong trào cộng sản quốc tế là phong trào có xu hướng — do sự «khống chế» của các Đảng đó — chỉ tập trung vào các vấn đề cách mạng trong các nước phát triển và xem xét tất cả các vấn đề của quá trình cách mạng thế giới, mà không hiểu biết thích đáng những lợi ích và vai trò của nhân dân các nước, nhất là của các nước châu Á và châu Phi. Trên thực tế, hiện nay cũng có những người giống như những người mà trước đây V.I. Lê-nin đã phê phán, — «Lại bàn về những bất đồng của đồng chí Tô-gli-át-ti với chúng ta» — viết: «Lạ thật, những người đó sợ cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc trong khu vực phong trào giải phóng dân tộc như sợ bệnh dịch hạch. Họ cho rằng, nếu trong khu vực của các dân tộc đó, trong vùng của họ không có chiến tranh, thì như thế có nghĩa là

thiên hạ thái bình. Họ chỉ lo sao để «tia lửa» chống đối của các dân tộc và các nước bị áp bức trong các khu vực của họ không gây ra được tai họa. Chính sự lo âu đó làm cho họ «bất an».

Cuộc đấu tranh không mệt mỏi của chủ nghĩa xã hội thế giới chống lại việc xuất khẩu phản cách mạng, cũng như phong trào của giai cấp công nhân quốc tế và của các lực lượng tiến bộ khác bảo vệ các nước bị chủ nghĩa đế quốc xâm lược, việc các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa thường xuyên cung cấp vũ khí hiện đại cho các dân tộc đang chiến đấu, tất cả những sự thật đó ngay từ đầu đã bị «các nhà phê bình» của Bắc-kinh cố ý bỏ qua. Nhưng một mặt họ phủ nhận sự thật đó, mặt khác họ đã dùng những lập luận khiêu khích trắng trợn, nói rằng sự giúp đỡ các dân tộc đang chiến đấu thấp hơn nhiều so với khả năng của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa phát triển về công nghiệp. Những kết quả thực tế của sự giúp đỡ đó thể hiện rõ rệt ở những thắng lợi của các dân tộc Đông-dương trong cuộc đấu tranh chống sự can thiệp của Mỹ, của các dân tộc A-rập trong cuộc đấu tranh chống sự xâm lược của I-xra-en được chủ nghĩa đế quốc Mỹ khuyến khích và ủng hộ. Việc các dân tộc đang chiến đấu đánh giá rất cao ý nghĩa của sự giúp đỡ quốc tế, tất nhiên không thể thay đổi được quan điểm của Bắc-kinh. Rõ ràng là quan điểm đó của Bắc-kinh đã nảy sinh và phát triển do ảnh hưởng của những lợi ích và tham vọng của các lực lượng Bắc-kinh. Chúng coi việc xem thường sự thật, giải thích một cách chủ quan những hiện thực của đời sống đã và vẫn là phương pháp duy nhất để tự khẳng định, để bảo vệ những tham vọng và những mục đích phản động của chúng.

Có thể có đầy đủ lý do để xác định rằng trong thời đại của chúng ta, khi các mối quan hệ giữa những đội ngũ khác nhau của phong trào cộng sản quốc tế đã phát triển rộng lớn và đã được củng cố, khi đa số các Đảng trong

khu vực phong trào giải phóng dân tộc đã có những cán bộ trưởng thành về chính trị và được huấn luyện về lý luận, thì quá trình tổng kết kinh nghiệm cách mạng, quá trình phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin trên cơ sở những kinh nghiệm đó, việc đề xuất những quan điểm có tính nguyên tắc về các khía cạnh khác nhau của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đã có tính chất quốc tế sâu sắc chưa từng có. Đứng về mặt sự tham gia rộng rãi và tích cực của những người cộng sản châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh trong việc chuẩn bị và đề xuất những quyết định có tính nguyên tắc của phong trào cộng sản quốc tế mà nói, thì thời đại chúng ta là thời đại có một không hai trong lịch sử của giai cấp vô sản quốc tế đã được tổ chức. Những Hội nghị của các Đảng Cộng sản và công nhân được triệu tập một cách thường kỳ, những hội nghị khu vực khác nhau của những người cộng sản, những cuộc gặp gỡ và tiếp xúc tay đôi giữa các Đảng Cộng sản, sự hợp tác quốc tế của những người cộng sản trong việc tổ chức nghiên cứu các vấn đề thời sự nóng hổi của cách mạng, tất cả những cái đó bảo đảm cho sự tham gia rất đầy đủ của các đội ngũ dân tộc trong phong trào cộng sản quốc tế, trong việc trao đổi kinh nghiệm, xác định chiến lược và sách lược đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Sự phát triển của đặc điểm đó của phong trào cộng sản quốc tế phản ánh một cách tập trung tính tất yếu khách quan của sự đoàn kết tất cả các dòng thác cách mạng và giải phóng của thời đại ngày nay chung quanh giai cấp công nhân quốc tế, chung quanh cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mao, mối đe dọa đối với phong trào giải phóng dân tộc

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã khẳng định một sự thật là phong trào giải phóng dân tộc đóng vai trò ngày càng lớn

trong công cuộc cải tạo cách mạng của xã hội loài người. Ngay từ buổi đầu của thời đại ngày nay, V. I. Lê-nin đã tiên đoán một cách hết sức sáng suốt và khoa học rằng « Trong những trận chiến đấu quyết định sau này của cách mạng thế giới, phong trào của đa số nhân dân trên trái đất, lúc đầu nhằm giải phóng dân tộc, sẽ hướng vào chống chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc và có thể sẽ đóng vai trò cách mạng to lớn hơn nhiều so với mức chúng ta trông đợi... Quần chúng lao động, những người nông dân của các nước thuộc địa, mặc dù hiện nay họ còn lạc hậu, sẽ đóng vai trò cách mạng to lớn trong các giai đoạn tiếp theo của cách mạng thế giới ».

Khi phân tích tình hình quốc tế, Hội nghị Mát-xcơ-va của các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1969 đã xác nhận: « Trong thời gian mười năm gần đây vai trò của phong trào của các dân tộc châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh chống chủ nghĩa đế quốc trong quá trình cách mạng thế giới vẫn tiếp tục lớn mạnh. Ở một số nước, phong trào đó mang nội dung chống chủ nghĩa tư bản ».

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin trực tiếp gắn việc tăng cường vai trò cách mạng đó của phong trào giải phóng dân tộc diễn ra trong khu vực các nước mà chủ nghĩa tư bản tương đối kém phát triển và còn giữ lại những hình thái kinh tế tiền tư bản, với sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới. Theo luận điểm của Lê-nin về khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội của các dân tộc chưa đi vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản hay chưa trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, thì nhân tố quyết định là sự giúp đỡ về mọi mặt của giai cấp vô sản đã giành được thắng lợi ở các nước xã hội chủ nghĩa đối với các dân tộc đó. Lê-nin viết: « Nếu giai cấp vô sản cách mạng chiến thắng tiến hành tuyên truyền có hệ thống trong các nước đó, và các chính phủ xô-viết giúp đỡ họ bằng mọi phương tiện của mình, mà lại cho rằng giai đoạn phát

triền tư bản chủ nghĩa là không tránh khỏi đối với những dân tộc lạc hậu, thì như thế là không đúng ».

Triền vọng chuyền biến của các phong trào giải phóng dân tộc thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, được thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười mở ra, sở dĩ đã trở thành hiện thực và rộng lớn hơn nhiều đối với các dân tộc ở khắp nơi trên trái đất, chính là vì chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, vì chủ nghĩa xã hội ngày càng có khả năng to lớn không chỉ ngăn cản việc xuất khầu phản cách mạng, mà còn dành cho các lực lượng tiến bộ tiên phong của các phong trào đó sự ủng hộ đa dạng nhất về chính trị, ngoại giao, tư tưởng và vật chất.

Như vậy, vai trò cách mạng ngày càng tăng của cuộc đấu tranh của nhân dân các nước phụ thuộc và thuộc địa trước đây chống lại chủ nghĩa đế quốc, trước hết biều hiện ở việc nảy sinh tăng cường khuynh hướng chống chủ nghĩa tư bản của cuộc đấu tranh đó. Trong một số trường hợp thuận lợi nhất, khuynh hướng đó thề hiện ở sự biến chuyền trực tiếp của phong trào giải phóng dân tộc thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong những trường hợp khác, nó thề hiện ở việc các dân tộc đã được giải phóng bước lên con đường phát triền phi tư bản chủ nghĩa.

Trong dạng dân tộc chủ nghĩa tả khuynh mà chủ nghĩa Mao đã biều hiện trên vũ đài quốc tế trong những năm 60, nó đã nhận thức nguồn gốc phát triền vai trò cách mạng của phong trào giải phóng dân tộc hoàn toàn khác. Tháng bảy năm 1965, tại cuộc gặp gỡ của đoàn đại biều Đảng Cộng sản Liên-xô và Đảng Cộng sản Trung-quốc, đại biều của Trung-quốc đã tuyên bố rằng luận điềm về con đường phi tư bản chủ nghĩa là « những lời nói trống rỗng ». Sau này những người theo chủ nghĩa Mao đã coi luận điềm được V.I. Lê-nin nêu ra và được thực tiễn xác nhận đó là... « xét lại », những người theo chủ nghĩa Mao hoàn toàn xem thường tính hiện thực của sự độc quyền

lãnh đạo của giai cấp công nhân quốc tế trong quá trình cách mạng thế giới, xem thường ảnh hưởng to lớn và đang phát triển về mọi mặt của hệ thống xã hội chủ nghĩa đối với các quá trình cách mạng trong khu vực các nước đã được giải phóng, xem thường tính tất yếu sau này sẽ dẫn đến việc nảy sinh trong các nước đó những lực lượng xã hội đứng trên lập trường chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chúng trình bày sự việc như là có khả năng « thực hiện chủ nghĩa xã hội không cần giai cấp vô sản và không cần Đảng cách mạng chân chính được vũ trang bằng tư tưởng tiên tiến của giai cấp vô sản ».

Đồng thời và có lẽ đây là điều quan trọng nhất, chủ nghĩa Mao đánh giá quá trình giải phóng thế giới, xuất phát từ quan điểm xã hội cải lương được chủ nghĩa Mao cải biên theo tinh thần dân tộc chủ nghĩa, coi chủ nghĩa đế quốc là một chính sách nào đó của những nước tư bản chủ nghĩa lớn nhất. Nhưng nếu những kẻ xã hội cải lương (Cao-xki) dựa vào quan điểm đó đã tách chủ nghĩa đế quốc khỏi nền kinh tế và cho rằng một số nước tư bản lớn có thể có chính sách không đế quốc chủ nghĩa, thì chủ nghĩa Mao, thực chất là tư tưởng dân tộc chủ nghĩa, coi chủ nghĩa đế quốc là một chính sách đặc biệt của một số nước lớn nhất nào đó, bất kể đó là nước tư bản chủ nghĩa hay nước xã hội chủ nghĩa. Nói một cách khác, nó tách chính sách khỏi nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản, khỏi nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Những điều phỏng đoán của những người theo chủ nghĩa Mao về sự phục hồi chủ nghĩa tư bản ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác chưa chắc có thể được người nào đó coi trọng, cũng như những phỏng đoán của các nhà xã hội học tư sản về sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản, về sự chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản do ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật thành một thứ chủ nghĩa xã hội nào đó.

Trước đây khi thừa nhận rằng cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa « là một bộ phận của cách mạng thế giới mới, tức là bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản thế giới », chủ nghĩa Mao bất chấp cả lô-gích sơ đẳng, đã coi bộ phận đó là nhân tố chủ yếu đối với tổng thể. Những mối quan hệ biện chứng giữa bộ phận và toàn thể không thể thay đổi được tính chất của mình trong bất kỳ sự phát triển nào về vị trí của cái riêng trong cái chung. Ở đây, dĩ nhiên là chưa nói đến trường hợp cực đoan, khi do ảnh hưởng lớn mạnh của cái riêng, mà cái toàn thể mất đi bản chất ban đầu của nó. Trong trường hợp này, cái toàn thể, tức là cuộc cách mạng thế giới đã và đang duy trì bản chất căn bản của nó là đi từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cho đến khi chủ nghĩa xã hội toàn thắng trên phạm vi toàn thế giới. Chính vì vậy chủ nghĩa Mác – Lê-nin chỉ rõ vai trò của phong trào giải phóng dân tộc không ngừng tăng lên trong quá trình cách mạng thế giới; nó không thay đổi thái độ đối với phong trào đó, một bộ phận của cuộc đấu tranh cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Để khắc phục mâu thuẫn hiển nhiên của sơ đồ bố trí lực lượng chính trị trên thế giới của mình theo tinh thần tiểu tư sản, dân tộc chủ nghĩa lộ liễu (sơ đồ này được lập ra trong những năm 60), nửa đầu những năm 70 chủ nghĩa Mao đã sửa đổi căn bản sơ đồ đó. Những sửa đổi đó làm cho sơ đồ nói trên có tính chất lô-gích hình thức, nhưng lại càng làm cho sơ đồ đó xa rời hiện thực chính trị — xã hội của thời đại ngày nay, làm cho nó có tính chất hoàn toàn phản mác-xít. Như ta thấy qua các văn kiện của Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc (tháng tám năm 1973) và của kỳ họp thứ nhất Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa bốn (tháng giêng năm 1975), cũng như qua những văn kiện đề xuất quan điểm lập

trường khác của ban lãnh đạo Bắc-kinh vào những năm 1974 — 1975, chủ nghĩa xã hội thế giới nói chung dường như không còn tồn tại. Còn chủ nghĩa xã hội mà người ta nói là đang nảy mầm ở trong lòng «thế giới thứ ba» (theo quan niệm của Mao hiện nay, thế giới đó bao gồm tất cả các nước của châu Á, châu Phi, Mỹ la-tinh và một số nước của hệ thống xã hội chủ nghĩa), thì không phải là một nhân tố rõ nét cho lắm trong sự phát triển của thế giới. Từ những tài liệu và văn kiện đó, rút ra một điều là các cuộc cách mạng vô sản chỉ là một xu hướng của thời đại ngày nay, còn những mâu thuẫn giữa các dân tộc và giữa các nước mới là động lực thật sự của quá trình phát triển thế giới, chủ yếu là những mâu thuẫn giữa một bên là «hai siêu cường» và bên khác là «tất cả các nước lạc hậu».

Năm 1974, những người theo chủ nghĩa Mao đã tách riêng các nước đang phát triển trong số «những nước lạc hậu» ra, với tư cách là «động lực cách mạng đang thúc đẩy bánh xe lịch sử của thế giới tiến lên». Nói một cách khác, họ coi động lực cách mạng ngày nay không phải là phong trào giải phóng dân tộc có khuynh hướng chống chủ nghĩa đế quốc rõ ràng, mà chính là các nước của «thế giới thứ ba» (với nghĩa rộng theo cách hiểu của những người theo chủ nghĩa Mao hiện nay). Tuy ngày nay Bắc-kinh còn liệt vào «thế giới thứ ba» cả nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và một số nước khác của hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhưng đa số các nước đang phát triển đều là các nước hoặc chưa xác định một cách triệt để con đường phát triển của mình, hoặc là các nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa, Chính phủ của nhiều nước trong số các nước đó đang thi hành chính sách đế quốc rõ rệt.

Như vậy, trong sơ đồ thế giới ngày nay của chủ nghĩa Mao có chủ nghĩa đế quốc «kiểu cũ và mới»; nói một

cách chính xác hơn, đó là chính sách đế quốc của Mỹ và cái gọi là «chính sách đế quốc xã hội» của Liên-xô, và đối lập với chính sách của các nước đó là những lực lượng độc lập dân tộc nào đó của thế giới, mà đội tiền phong là các nước đang phát triển. Ranh giới giai cấp của thế giới trong sơ đồ của chủ nghĩa Mao nói chung là không có. Song khu vực phong trào giải phóng dân tộc lan ra toàn thế giới, nên nó đã không còn giới hạn nữa. Những người theo chủ nghĩa Mao cho rằng lực lượng đang trưởng thành đang lớn mạnh ngay trên lãnh thổ «hai siêu quốc gia», trước hết là các lực lượng giải phóng dân tộc.

Thật vậy, phong trào giải phóng dân tộc được trình bày dưới dạng đó, thì không những có thể coi là dòng thác chủ yếu, mà có thể coi là dòng thác «cách mạng» duy nhất của thời đại ngày nay.

Sơ đồ thế giới của Mao xuyên tạc những hiện thực chính trị xã hội đúng đắn, nhưng dù sao nó cũng phản ánh đầy đủ và chính xác một thực tế. Cụ thể là chủ nghĩa Mao chuyển hẳn sang một lập trường chính trị — tư tưởng từ đầu chí cuối thù địch với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Trên cơ sở lập trường đó, Bắc-kinh trù tính huy động tất cả và bất kỳ những đội ngũ phản động nào — từ chủ nghĩa dân tộc tư sản phong kiến trong khu vực các phong trào giải phóng dân tộc đến những lực lượng to lớn nhất của chủ nghĩa chống cộng, đại biểu cho các lực lượng đó trước hết là chủ nghĩa đế quốc — để chống lại các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Vì vậy, cũng giống như những quan điểm khác của ban lãnh đạo Trung-quốc, «phê phán» các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới những lời ta thán «cực tả» của chủ nghĩa Mao về cái mà họ cho là sự đánh giá không đúng mức ý nghĩa lịch sử thế giới của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, không bao giờ là kết quả của sự lầm lẫn vô tình nào đó, mà là một thủ đoạn mị dân có ý thức

che dậy bản chất dân tộc sô-vanh của chủ nghĩa Mao. Việc biến đổi không ngừng sự «phê phán» đó thành những quan hệ thù địch không điều hòa với phong trào cộng sản quốc tế xác nhận một cách hoàn toàn rõ ràng rằng những người theo chủ nghĩa Mao đấu tranh đòi cho việc thừa nhận phong trào giải phóng dân tộc là lực lượng cách mạng chủ yếu trên thế giới hoàn toàn không phải vì chúng thúc đầy quá trình cách mạng thế giới.

Chủ nghĩa Mao luôn luôn biểu hiện với tư cách là lực lượng thù địch công khai với phong trào giải phóng dân tộc. Những việc làm cụ thể trong thời gian gần đây của những người theo chủ nghĩa Mao chứng tỏ rõ ràng điều đó. Ban lãnh đạo Bắc-kinh đang thi hành chính sách nhằm làm suy yếu vị trí của các nước độc lập trẻ tuổi ở Nam Á và Đông Nam Á. Với mục đích gây sức ép đối với Chính phủ các nước đó, họ luôn luôn gây ra những cuộc xung đột biên giới, thông qua bọn gián điệp của mình can thiệp vào công việc nội bộ của các nước đó. Chính sách đó của những người theo chủ nghĩa Mao đang làm phức tạp thêm quá trình ổn định chính trị ở các nước đó, cản trở việc thực hiện những cuộc cải tạo tiến bộ về kinh tế, tạo thêm những khó khăn trên con đường thực hiện cải cách xã hội nhằm nâng cao mức sống của nhân dân. Những hoạt động khiêu khích của ban lãnh đạo theo chủ nghĩa Mao ở Trung-quốc và bọn tay sai của nó trong vùng kể trên nhiều lần là nguyên nhân gây nên tình hình các lực lượng cách mạng chân chính bị khủng bố ác liệt. Thường thường chính sách và hành động của Bắc-kinh gắn liền với các tổ chức «tả» cực đoan liên kết với chính sách của các lực lượng phản động nhất chống lại các Chính phủ dân tộc và chống đường lối yêu chuộng hòa bình mà các Chính phủ này thi hành trong lĩnh vực đối ngoại.

Chính sách của những người theo chủ nghĩa Mao đối với Ấn-độ, một nước đã nhiều lần trở thành đối tượng

phá hoại về chính trị và tư tưởng của họ nhằm chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở nước này.

Tại Trung Cận Đông, những người theo chủ nghĩa Mao đã thi hành một đường lối nhằm làm suy yếu mặt trận chống đế quốc của các nước A-rập, gây ra tình hình khó khăn cho việc giải quyết cuộc xung đột ở Cận Đông. Tuy nó lên án trên lời nói sự xâm lược của I-xra-en, nhưng ban lãnh đạo Bắc-kinh đã giữ lập trường gây thêm những bất đồng giữa các nước của khu vực đó và phá hoại bất kỳ đề nghị nào của các lực lượng yêu chuộng hòa bình nhằm giải quyết công bằng vấn đề Pa-lét-xtin.

Ở châu Phi, bản chất phản động đặc biệt rõ ràng trong chính sách của những người theo chủ nghĩa Mao đối với phong trào giải phóng dân tộc đã biểu hiện ra trong những năm 1974 — 1976 khi có các sự kiện ở Ăng-gô-la. Vào thời kỳ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân nước này lên cao, kết thúc bằng việc tuyên bố thành lập năm 1975, một nước độc lập mới, nước Cộng hòa nhân dân Ăng-gô-la, ban lãnh đạo Bắc-kinh đã tăng cường tiếp xúc với các lực lượng phản động bên trong của Ăng-gô-la và các chế độ phân biệt chủng tộc của Nam Phi, mở đường cho sự can thiệp vũ trang chống nước Cộng hòa trẻ tuổi. Nó đã giúp đỡ các lực lượng đó về tài chính và quân sự, ra sức ngăn chặn không cho các lực lượng dân chủ nhân dân ở Ăng-gô-la giành được thắng lợi.

Ở châu Mỹ la-tinh, chính sách của những người theo chủ nghĩa Mao thực chất là ủng hộ bất kỳ lực lượng nào muốn ngăn chặn quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở lục địa này. Chúng tán thành tăng cường khuynh hướng phân biệt chủng tộc và sự can thiệp của các giới quân sự phản động vào đời sống chính trị của các nước ở châu Mỹ la-tinh, ngày càng quan hệ chặt chẽ với các chế độ quân phiệt ở Chi-lê và Bra-din.

Lập trường của ban lãnh đạo Bắc-kinh đối với tập đoàn Chi-lê đang bóc trần bộ mặt thật của chủ nghĩa Mao là kẻ thù không đội trời chung của các dân tộc ở lục địa Mỹ la-tinh. Những người lãnh đạo ở Bắc-kinh đang giúp đỡ về tài chính cho tập đoàn đó, đang rêu rao về « tình hữu nghị » với bọn phát-xít ở Chi-lê. Sự gắn bó của họ với giới quân phiệt ở Chi-lê về thực chất, đang chuyển thành sự liên minh về chính trị. Để thách thức dư luận thế giới, năm 1975 ban lãnh đạo của Bắc-kinh không chịu dự Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Chi-lê ở A-ten, lẩn tránh việc bỏ phiếu ở Đại hội đồng Liên hợp quốc và ở Ủy ban về nhân quyền ở Liên hợp quốc để biểu quyết các nghị quyết lên án sự khủng bố ở Chi-lê.

Để đáp lại, bọn phát-xít ở Chi-lê không tiếc lời cảm ơn những người theo chủ nghĩa Mao. Cách đây không lâu, một trong số các tờ báo của Chính phủ Chi-lê biểu lộ đồng tình với đường lối chống Liên-xô của Bắc-kinh, đã tuyên bố : « Chúng tôi cần phải noi gương Trung-quốc ». Khi phát biểu tại buổi chiêu đãi chào mừng đại sứ Trung-quốc vào tháng sáu năm 1975, kẻ đứng đầu tập đoàn Chi-lê là Pi-nô-chê đã nhấn mạnh sự thỏa thuận giữa ban lãnh đạo mao-ít và tập đoàn đó là mở rộng « các quan hệ hữu nghị ». « Tình hữu nghị » giữa Bắc-kinh và tập đoàn phát-xít Chi-lê là kết quả có tính quy luật của đường lối chính trị mà những người theo chủ nghĩa Mao đã thi hành ở các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh, đường lối đó có nghĩa là phản bội lợi ích dân tộc của các nước đó.

Như vậy, chủ nghĩa Mao là kẻ thù của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Cũng như chủ nghĩa đế quốc, nó không hề quan tâm đến thắng lợi của phong trào đó và nó đang làm tất cả mọi việc để ngăn chặn sự phát triển quá trình cách mạng ở châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh. Bản chất thật sự và những mục đích rõ ràng

của chủ nghĩa Mao đã được vạch trần trong nhiều bài phát biểu của nhiều đại biểu các Đảng Cộng sản, của các đảng khác và các tổ chức dân tộc dân chủ của phong trào giải phóng dân tộc tham dự Đại hội XXV Đảng Cộng sản Liên-xô. Ở Phi-líp-pin, đại biểu của Đảng Cộng sản Phi-líp-pin đã xác nhận trong bài phát biểu của mình rằng bọn phiêu lưu «tả khuynh» đang ủng hộ các giới phản động chống lại đường lối thực hiện cương lĩnh cải tạo cơ cấu sâu sắc nhằm đưa đất nước đi vào con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và cuối cùng sẽ dẫn đến chủ nghĩa xã hội. Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Xri Lan-ca P. Kê-u-nê-men, trong lời phát biểu của mình đã vạch trần quan điểm của những người theo chủ nghĩa Mao đối với phong trào không liên kết, đã chỉ ra vai trò phản động, phá hoại của quan niệm về cái gọi là «trách nhiệm ngang nhau». Dựa vào quan niệm đó, chúng mưu toan đối lập các nước đang phát triển với cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Lập trường của ban lãnh đạo Bắc-kinh thù địch đối với sự nghiệp của phong trào giải phóng dân tộc đã được đặc biệt nhấn mạnh trong lời chào mừng của Đảng Nhân dân I-ran gửi Đại hội XXV Đảng Cộng sản Liên-xô. Trong lời chào mừng đó, có đoạn nói rằng: «Bắc-kinh không chỉ thôi ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trong khu vực vịnh Ba-tư, mà còn công khai ủng hộ chính sách xâm lược trong khu vực có nước I-ran của chúng tôi. Ngày nay chúng ta thấy Bắc-kinh giữ tất cả các quan điểm như chủ nghĩa đế quốc Mỹ... Nó đang xúi giục chạy đua vũ trang và gây căng thẳng trong quan hệ giữa các nước».

Đại biểu của Đảng Cộng sản Nam Phi Iu. Đa-đa đã phê phán nghiêm khắc quan điểm của ban lãnh đạo của Mao đối với phong trào giải phóng dân tộc ở Ăng-gô-la, phê phán sự câu kết tội lỗi của Bắc-kinh với các lực lượng phân biệt chủng tộc. Lý luận và thực tiễn của chủ

nghĩa Mao cũng đã bị phê phán có tính nguyên tắc trong các bài phát biểu của đại biểu các Đảng tham gia phong trào cách mạng ở các nước trên lục địa Mỹ la-tinh.

Những người tham gia phong trào giải phóng dân tộc đã đánh giá chủ nghĩa Mao như vậy. Sự đánh giá đó lột mặt nạ « tính chất cách mạng » của chủ nghĩa Mao mà nó đeo vào để mưu toan đóng vai « bạn » của nhân dân các nước đang phát triển. Chủ nghĩa Mao không hề quan tâm đến thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc. Trong cuộc đấu tranh của các lực lượng tiến bộ và chủ nghĩa xã hội với các thế lực đế quốc, chủ nghĩa Mao đứng trong cùng đội ngũ với các thế lực đế quốc.

Chương 3

CHỦ NGHĨA SÔ-VANH NƯỚC LỚN, CƠ SỞ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO

Từ chủ nghĩa tiền phong cách mạng đến chủ nghĩa bá quyền nước lớn phản cách mạng công khai.

Khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản của chủ nghĩa Mao đã hình thành trong quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc. Trong số các nhiệm vụ của cách mạng, thì sự nghiệp giải phóng dân tộc và nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập của Trung-quốc đã chi phối trong một thời gian dài. Thật ra, việc giải quyết các nhiệm vụ cách mạng, xã hội trực tiếp của cuộc đấu tranh ở Trung-quốc chính đã diễn ra trong bối cảnh mục tiêu dân tộc

đó. Các tầng lớp quần chúng không vô sản được lôi cuốn vào quá trình giải phóng. Họ đã mang vào đó quan niệm của mình về các nhiệm vụ dân tộc cũng như nhiệm vụ xã hội của cách mạng. Quan niệm đó biểu hiện đầy đủ nhất trong toàn bộ các quan niệm chính trị — xã hội của chủ nghĩa Mao.

Thuyết chủng tộc thượng đẳng cổ truyền ở Trung-quốc hòa với chủ nghĩa ích kỷ dân tộc và khuynh hướng đi theo chủ nghĩa cực đoan « cách mạng » của quần chúng tiểu tư sản đã sinh ra một hình thức đặc biệt của chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán ở Trung-quốc, chủ nghĩa tiền phong cách mạng, chủ nghĩa bá quyền. Tại Hội nghị quốc tế các Đảng Cộng sản và công nhân tháng 6 năm 1969, L. I. Brê-giơ-nép đã phát biểu: « Cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa bá quyền trong phong trào cộng sản chống lại các Đảng mác-xít — lê-nin-nít gắn một cách khăng khít với những tham vọng nước lớn của ban lãnh đạo Bắc-kinh hiện nay, gắn với đòi hỏi về lãnh thổ đối với các nước khác ».

Như ta đã rõ, hình thức đặc biệt của chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán lần đầu tiên xuất hiện vào cuối những năm 20 và đầu những năm 30, nhân khi xuất hiện trong Đảng Cộng sản Trung-quốc cái gọi là đường lối Lý-Lập-Tam. Hình thái cách mạng tiền phong chủ nghĩa mới của chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán biểu hiện đầy đủ một cách đặc biệt trong chủ nghĩa Mao. Nó đã trải qua quá trình tiến hóa đầy đủ, có tính lô-gích, từ « tính chất cực tả » đến tính chất phản cách mạng công khai. Khác với thuyết Lý-Lập-Tam, trong chủ nghĩa Mao hình thức đó không chỉ gắn liền với quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc, mà còn gắn liền với sự hình thành của chế độ quân sự quan liêu phản động tự xưng là « chuyên chính vô sản ». Tình hình này làm cho chủ nghĩa Mao có một sức mạnh đặc biệt. Nó mở ra cho chủ nghĩa Mao trong một thời gian những khả năng chưa từng có để tác động đến hàng triệu

quần chúng, biến nó thành một nhân tố cực kỳ nguy hiểm, gây ra sự đối lập nghiêm trọng giữa các lực lượng tiến bộ với các lực lượng phản động trên phạm vi toàn thế giới.

Bản chất dân tộc chủ nghĩa trong tham vọng của chủ nghĩa Mao đã biểu hiện một cách rõ ràng trong thời kỳ chuẩn bị thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Ngày 21 tháng chín năm 1949, tại phiên họp đầu tiên của Hội nghị chính trị hiệp thương nhân dân Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông về thực chất đã đặt ra cho dân tộc Trung-hoa đang được giải phóng nhiệm vụ: « Lao động quên mình và cần cù để xây dựng hạnh phúc và nền văn minh riêng của mình ». Việc đặt ra nhiệm vụ đó đã không đếm xỉa gì đến mối quan hệ hữu cơ giữa cách mạng Trung-quốc với nền văn minh quốc tế mới bắt đầu hình thành từ thắng lợi của giai cấp vô sản Nga, và trên thực tế có nghĩa là đặt Trung-quốc vào vị trí đặc biệt trong sự phát triển của thế giới.

Cùng với tinh thần dân tộc vị kỷ đó, ở phiên họp ấy Mao-Trạch-Đông đã nêu lên rằng nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa cần phải « đoàn kết với tất cả các dân tộc và các nước yêu chuộng hòa bình và yêu chuộng tự do, trước hết là với Liên-xô và các nước dân chủ mới ». Theo Mao-Trạch-Động, tình đoàn kết đó chỉ cần để « không bị cô lập trong cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả thắng lợi của cách mạng nhân dân ». Từ hai phương hướng đó, rõ ràng rằng chính chủ nghĩa dân tộc là cái cơ bản đối với các hoạt động thực tiễn của Nhà nước Trung-quốc mới mà những người theo chủ nghĩa Mao ngay từ đầu âm mưu áp đặt cho Đảng Cộng sản Trung-quốc đã trở thành Đảng cầm quyền.

Hai tháng sau, đại biểu của Trung-quốc tại Hội nghị công đoàn các nước châu Á và châu Đại dương ở Bắc-kinh đã bộc lộ chân tướng tiền phong chủ nghĩa của chủ nghĩa dân tộc của Mao. Đại biểu Trung-quốc nói:

« Con đường mà nhân dân Trung-quốc lựa chọn để giành thắng lợi đối với chủ nghĩa đế quốc và bọn tay sai của nó, để thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, đó là con đường mà nhân dân của nhiều nước thuộc địa và nửa thuộc địa phải đi theo trong cuộc đấu tranh giành độc lập của mình và chế độ dân chủ nhân dân... Con đường đó là con đường của Mao-Trạch-Đông ».

Địa vị của Mao-Trạch-Đông ở trong nước càng được củng cố; Mao ngày càng đồng nhất chủ nghĩa cách mạng giả tạo với các mục tiêu nước lớn. Tháng giêng năm 1956, khi phát biểu tại Hội nghị về vấn đề trí thức, Mao-Trạch-Đông đã nhắc lại rằng mục tiêu chính trong mọi cố gắng của nhân dân Trung-quốc là bảo đảm cho nhân dân Trung-quốc có địa vị đặc biệt trên thế giới. Mao nói: « Chúng ta phải trở thành nước số 1 trên thế giới... Nếu không thì sự cần cù lao động và tinh thần quả cảm của 600 triệu nhân dân để làm gì? ». Mao cho rằng ý nghĩa của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa chung quy là như vậy. Nói cách khác, chủ nghĩa xã hội từ chỗ là mục đích của Mao-Trạch-Đông đã biến thành phương tiện để giải quyết các nhiệm vụ dân tộc chủ nghĩa nước lớn. Chính sau này Mao đã nhiều lần trình bày một cách rõ ràng điều đó.

Những tham vọng chủ nghĩa bá quyền nước lớn của chủ nghĩa Mao, gắn với tư tưởng của thuyết cổ truyền coi Trung-quốc là trung tâm và Nhà nước Trung-hoa có vai trò cứu thế đối với số phận loài người, đã được truyền bá đặc biệt rộng rãi ở Trung-quốc trong những năm « cách mạng văn hóa ». « Nước Trung-hoa mới đã xuất hiện, thì nhất định sẽ xuất hiện một thế giới mới », báo « Giải phóng » ngày 14 tháng 5 năm 1969 đã bày tỏ mơ ước từ lâu như vậy của bọn sô-vanh ở Trung-quốc.

Trung-quốc định đoạt số phận của thiên hạ; thiên hạ phải được xây dựng lại theo mẫu mực của Trung-quốc.

Từ lâu bám vào phong trào cách mạng của nhân dân lao động ở Trung-quốc, chủ nghĩa Mao đã lợi dụng bằng mọi cách sức ỳ to lớn về tư tưởng của thuyết coi Trung-quốc là trung tâm; lợi dụng niềm tin cổ truyền rằng nền văn minh của Trung-quốc đã và đang là nền văn minh phát triển cao nhất, đang mở ra cho loài người con đường phát triển đúng đắn nhất. Năm 1966, Mao-Trạch-Đông đã nói: « Trong tương lai, dân tộc Trung-hoa sẽ tiến hành những cuộc cải tạo triệt để nhất, hơn bất cứ một dân tộc nào khác. Xã hội Trung-quốc sẽ xán lạn hơn bất kỳ một dân tộc nào khác. Sự đoàn kết vĩ đại của dân tộc Trung-hoa sẽ hoàn toàn thắng lợi, sớm hơn ở bất kỳ khu vực nào, hơn cả sự thống nhất của bất kỳ dân tộc nào ». Nhưng có lẽ trên một mức độ lớn, vì mục đích nước lớn của mình, chủ nghĩa Mao đang lợi dụng điều sau đây: người Trung-hoa là một khối người lớn nhất, đồng nhất về dân tộc, tập trung trong phạm vi một nước.

Thật ra, chính những mưu đồ bá quyền nước lớn của chủ nghĩa Mao được xây dựng trên đặc điểm đó của Trung-quốc. Hệ tư tưởng cổ truyền coi Trung-quốc là trung tâm được phủ bằng lớp mạ đặc thù đó của Trung-quốc. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mao, thế giới là một khối kết hợp đầy mâu thuẫn của nhiều cộng đồng dân tộc vừa, nhỏ và rất nhỏ, được phân chia thành những hệ thống xã hội đối lập nhau; nó không thể đối lập với « bộ phận Trung-quốc » của loài người, tuy nhỏ hơn, nhưng thống nhất về mặt dân tộc. Mặt khác, theo quan điểm của những kẻ theo chủ nghĩa dân tộc Đại Hán ở Bắc-kinh, không có một phong trào chính trị — xã hội nào, và nhất là không có một Nhà nước nào biểu thị được lợi ích của bộ phận lớn nhất của loài người như chủ nghĩa Mao và Nhà nước

Trung-hoa. Và do đó, lập trường của Trung-quốc trong mọi trường hợp đều đứng về mặt lịch sử, dù trái với lập trường của nhiều loại nước: «siêu cường», nước lớn, nước vừa và nước nhỏ; thường thì các nước đó cộng lại cũng không có số dân lớn như nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Lập trường bá quyền được «luận chứng» như vậy đã tạo cơ sở thuận lợi cho sự phát triển rộng rãi các dạng khác nhau của tư tưởng nước lớn ở Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, từ những tư tưởng tư sản đặc sệt đến những tư tưởng «cộng sản dân tộc». Nó đã biến những tư tưởng đó thành cơ sở tương đối vững chắc trong chính sách của Nhà nước Trung-hoa trên vũ đài quốc tế.

Trước những năm 60, chủ nghĩa tiền phong cách mạng của những người theo chủ nghĩa Mao không chỉ là một hình thức của chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán của Mao, mà ở một mức độ lớn còn là bản chất lập trường của một bộ phận nhất định, tương đối có ảnh hưởng trong ban lãnh đạo Trung-quốc. Nhưng sau này chủ nghĩa tiền phong cách mạng tiểu tư sản đã trở thành cái vỏ bọc đặc biệt đối với những tham vọng nước lớn sâu xa của chủ nghĩa Mao. Thật ra, đầu những năm 70, chủ nghĩa Mao đã vứt bỏ cái đó và đã xoay sang biểu hiện hoàn toàn lộ liễu dưới một hình thức phù hợp với nội dung, dưới hình thức chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa.

Thật vậy, vào cuối những năm 50, chủ nghĩa tiền phong của ban lãnh đạo Trung-quốc đã biểu hiện về cơ bản trong chính sách đối nội, trong các mưu toan mang tính chất duy ý chí hòng tìm con đường thực tiễn cho sự phát triển nhanh chóng về kinh tế và xã hội của Trung-quốc.

Vào giữa những năm 60, lập trường của ban lãnh đạo Trung-quốc đã mất hết tất cả những gì ràng buộc nó với đường lối của các lực lượng xã hội chủ nghĩa thế giới, với chủ nghĩa chống đế quốc chân chính. Việc chuyển

những bất đồng về tư tưởng của Bắc-kinh với các lực lượng đó thành cuộc đấu tranh chính trị đã lập tức bóc trần chủ nghĩa tiền phong cách mạng ra khỏi cái vỏ đạo đức giả của nó. Nó chẳng cần phải ẩn giấu gì nữa, nó không phải cái gì khác ngoài cái chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán. Thời gian này, những người theo chủ nghĩa Mao đã tiến xa trong việc thiết lập chế độ quân sự — quan liêu. Và mặc dù chúng đã rùm beng rằng «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông là tư tưởng duy nhất có khả năng đưa cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới đến thắng lợi, nhưng không phải «tư tưởng cách mạng tiền tiến» đã trở thành vũ khí thật sự trong cuộc đấu tranh của chủ nghĩa Mao cho các mục tiêu nước lớn, mà chính là chế độ quân sự — quan liêu phản cách mạng của Mao, Nhà nước phản cách mạng của Mao. Khi sử dụng nó, những người theo chủ nghĩa Mao cố phấn đấu đề đạt được các mục đích đế chế của mình bằng cách thực hiện những liên kết khác nhau trong lĩnh vực quan hệ quốc tế. Về cơ bản, họ đã gác bỏ những hy vọng vào sự ủng hộ của các phong trào xã hội trên thế giới. Ngay từ những năm 1968 — 1969, điều đó đã biểu hiện trong lời Bắc-kinh kêu gọi đoàn kết tất cả các nước đề chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ và cái gọi là chủ nghĩa xét lại Liên-xô.

Đầu những năm 70, ban lãnh đạo Trung-quốc đã «cải tiến» quan niệm đối ngoại của mình, hoàn toàn từ bỏ quan điểm giai cấp, xã hội đối với việc nhận định cuộc đấu tranh đang diễn ra trên thế giới. Nếu trước đây, thậm chí ngay trong Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung-quốc, còn nói về bốn mâu thuẫn của toàn thế giới, kể cả cuộc đấu tranh của các nước xã hội chủ nghĩa (cụ thể là của Trung-quốc và An-ba-ni) với chủ nghĩa đế quốc, thì ngày nay Bắc-kinh cũng không thấy gì hơn ngoài những mâu thuẫn giữa một bên là «hai siêu cường», và đồng thời giữa hai nước đó với nhau, và bên khác là tất cả

các nước còn lại. Bắc-kinh bắt đầu coi mâu thuẫn chủ yếu quyết định sự bố trí lực lượng trên thế giới là mâu thuẫn giữa «hai siêu cường» với tất cả các nước khác; đồng thời nhấn mạnh mâu thuẫn giữa Mỹ với Liên-xô về thực chất đã bao hàm trong cuộc đấu tranh của tất cả các nước khác trên thế giới với «siêu cường Liên-xô», với «chủ nghĩa đế quốc cũ», bao gồm cả đế quốc Mỹ đã già yếu và đang bị «chủ nghĩa đế quốc mới» chèn ép mạnh. Vì vậy, theo Bắc-kinh, cần lợi dụng nó như một chỗ dựa và như một đồng minh trong cuộc đấu tranh với «siêu cường Liên-xô». Giữa Đại hội IX và X của Đảng Cộng sản Trung-quốc, những người theo chủ nghĩa Mao đã thay luận điểm coi đế quốc Mỹ là kẻ thù không đội trời chung của các dân tộc trên thế giới bằng một luận thuyết mới trong đó nước thay thế đế quốc Mỹ là Liên-xô, hoặc như bộ máy tuyên truyền của Bắc-kinh đã nói là «siêu cường tự xưng là nước xã hội chủ nghĩa».

Sự bộc lộ bộ mặt thật của chủ nghĩa Mao đã diễn ra trong quá trình mà bản thân những người theo chủ nghĩa Mao khắc phục những ảo tưởng của họ về khả năng sử dụng chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích vì mục tiêu nước lớn, cũng như những ảo tưởng của các lực lượng trong Đảng Cộng sản Trung-quốc thành thật đứng trên lập trường cách mạng quá khích và do ảnh hưởng của những điều sai lầm đó nên đã hướng tới chủ nghĩa tiền phong trong cách mạng thế giới. Dĩ nhiên, chính tinh thần dân tộc chủ nghĩa của các lực lượng đó cũng đã đóng vai trò không nhỏ trong việc hình thành những khát vọng tiền phong chủ nghĩa của họ. Chính do ảnh hưởng của kinh nghiệm tiêu cực trong cuộc đấu tranh cho những mục tiêu nước lớn mà chủ nghĩa Mao ngày càng để lộ bản chất sô-vanh ra ngoài cái vỏ bọc cách mạng quá khích. Nhưng trái lại, chính các lực lượng ở Trung-quốc đã trù tính, tuy bằng những biện pháp viển vông, nhưng thật

lòng là muốn nhằm đầy nhanh tốc độ phát triển xã hội của đất nước mình và thúc đầy phong trào giải phóng thế giới, cách mạng thế giới trong một mức độ nhất định; họ đã tỉnh ngộ sau sự cuồng nhiệt dân tộc chủ nghĩa. Góp phần vào sự tỉnh ngộ đó là những thất bại của đường lối cách mạng quá khích cực đoan, và đặc biệt là việc tập đoàn Mao ngày càng công khai chuyển sang đối lập gay gắt về mọi mặt với chủ nghĩa xã hội thế giới, với phong trào cộng sản quốc tế, với tất cả các đội ngũ cách mạng khác của thời đại ngày nay. Đối với một bộ phận các lực lượng đó ở Trung-quốc và trên thế giới, sự tỉnh ngộ vì «tính chất cực tả» diễn ra sau thất bại «đại nhảy vọt». Một bộ phận khác đã tỉnh ngộ sau việc biến chủ nghĩa chống Liên-xô giữa những năm 60 thành cơ sở cho chính sách của Bắc-kinh. Bộ phận thứ ba đã tỉnh ngộ vì sự chuyển biến đột ngột của tập đoàn Mao sang liên kết công khai với chủ nghĩa đế quốc, kể cả đế quốc Mỹ, dựa trên cơ sở chống Liên-xô, chống chủ nghĩa xã hội và vì mưu mô công khai của tập đoàn Mao tách Trung-quốc ra khỏi khái niệm chủ nghĩa xã hội bằng cách đưa nó vào hàng ngũ các nước thuộc «thế giới thứ ba», các nước đang ở ngã ba đường của sự phát triển xã hội.

Việc tập đoàn Mao quay sang liên kết công khai với chủ nghĩa đế quốc với mục đích và trên thực tế là từ bỏ việc thừa nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa với tư cách là đội tiền phong duy nhất, là ngọn hải đăng trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội và, như họ nói, là cực xã hội chủ nghĩa duy nhất của thế giới... đã giáng một đòn mạnh nhất vào những ảo tưởng của tất cả các lực lượng chính trị đó; ở Trung-quốc, các lực lượng chính trị này còn chưa từ bỏ lý tưởng của chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích. Đòn đau đó đã góp phần làm hồi phục cuộc đấu tranh của họ chống chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa của tập đoàn Mao ở Đại hội X và

sau Đại hội đó. Trong một mức độ nhất định, điều đó giải thích vì sao cuối năm 1973 và năm 1974, Bắc-kinh phần nào quay trở lại dùng những lời lẽ có tính chất mị dân công kích chủ nghĩa đế quốc Mỹ, tăng cường chú ý đến « thế giới thứ ba » nhằm đánh lạc hướng dư luận và thường nhắc đi nhắc lại rằng nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa vẫn là nước xã hội chủ nghĩa, dù nó được xếp vào số các nước đang phát triển, vào khu vực « thế giới thứ ba ».

Nhưng nguyên nhân gây ra sự quay trở lại đó không chỉ là và thậm chí chủ yếu không phải là cuộc đấu tranh nội bộ, mà chủ yếu là những điều kiện đã thay đổi trên vũ đài quốc tế. Bởi vì những « đích dắc » mới trong chính sách đối ngoại của Bắc-kinh không hề dụng chạm đến đường lối chiến lược của Bắc-kinh liên kết với chủ nghĩa đế quốc. Hơn nữa, những « dích dắc » đó là do ban lãnh đạo của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa tiến hành trong lúc họ tăng cường nhấn mạnh việc chống Liên-xô, chống cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Điều sau đây không kém phần quan trọng: những « dích dắc » đó không đụng chạm nhiều đến một xu hướng của chủ nghĩa Mao đã bộc lộ đầu những năm 70 là xu hướng từ bỏ việc lợi dụng « tính chất cách mạng cực tả » để che đậy âm mưu thực hiện những mục tiêu nước lớn.

Hiện nay, ngày càng rõ ràng, những tham vọng bá quyền nước lớn của chủ nghĩa Mao đang trở thành âm mưu cùng với chủ nghĩa đế quốc đóng vai trò đội tiền phong độc đáo về chính trị và tư tưởng trong cuộc đấu tranh của liên minh đó với các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới, với Liên-xô, với cộng đồng xã hội chủ nghĩa, với phong trào cộng sản quốc tế. Trong khi chủ nghĩa Mao bắt đầu đấu tranh để thực hiện những mục tiêu nước lớn và cố giành được vai trò tiền phong trong mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc của thế giới, thì

trong giai đoạn hiện nay, những tham vọng bá quyền của Bắc-kinh thể hiện ở chỗ nó hướng tới chủ nghĩa tiền phong, nhưng là chủ nghĩa tiền phong trong phe phản động quốc tế. Không thể không nhấn mạnh rằng, ngay trong trường hợp thứ nhất, chủ nghĩa tiền phong, với tư cách là một hình thức hành động, không những mâu thuẫn với tính chất và mục tiêu của cuộc đấu tranh cách mạng, mà còn mâu thuẫn với bản chất phản động sâu sắc nhất trong tham vọng của chủ nghĩa Mao; ở trường hợp thứ hai, giữa hình thức hành động của chủ nghĩa Mao và nội dung của các hành động ấy đã có sự thích ứng rõ ràng.

Nhờ đó mà cuối cùng đã mở ra trước mắt chủ nghĩa Mao một vài triển vọng thực tế thỏa mãn những tham vọng nước lớn của nó. Thật vậy, đối với những người lãnh đạo theo chủ nghĩa Mao trong « thế giới thứ ba », hiện nay không phải có hai, mà chỉ có một kẻ thù có tính nguyên tắc toàn thế giới, đó là cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Còn đối thủ kia, tức là chủ nghĩa đế quốc, thì hoàn toàn có thiện cảm đối với tham vọng của họ muốn tăng cường và mở rộng vị trí của mình trong khu vực đó bằng cách làm suy yếu vị trí của chủ nghĩa xã hội thế giới và cuối cùng là bằng cách hy sinh lợi ích của chính các nước đang phát triển. Chủ nghĩa cực đoan dân tộc chủ nghĩa hữu khuynh của những người theo chủ nghĩa Mao trong các vấn đề của đời sống chính trị thế giới, chắc chắn là giới hạn cao nhất trong thang bậc biểu thị mức độ hung hăng của các lực lượng quốc tế chống dân chủ, chống Liên-xô. Nó tạo ra cái vẻ dường như là Nhà nước của Mao tự nó là một nhân tố có ảnh hưởng đến đời sống chính trị thế giới. Dù trên thực tế chính sách đối ngoại của Mao đã trở thành nhân tố đó, trước hết là vì nó đã kết hợp với những tham vọng của bộ phận hiếu chiến nhất trong giới phản động quốc tế, thì

những ảo tưởng như vậy về chủ nghĩa bá quyền đã hoàn toàn làm cho cánh cực hữu của ban lãnh đạo Bắc-kinh thỏa mãn. Dù sao, ảo tưởng đó cho phép tập đoàn của Mao lợi dụng ráo riết hơn nữa tinh thần dân tộc chủ nghĩa trong một bộ phận nhất định của nhân dân Trung-quốc. Ảo tưởng đó được Mao cho là một thắng lợi đối ngoại to lớn của chủ nghĩa Mao. Nó đã được sử dụng một cách rộng rãi làm một trong những thủ đoạn để củng cố chế độ quân sự — quan liêu ở Trung-quốc.

Nhưng tình hình trên thế giới phát triển không theo chiều hướng hợp với các giới phản động quốc tế. Điều đó rõ ràng đến mức Bắc-kinh không thể không hiểu được nó bằng cách này hay cách khác. Đúng là đầu những năm 70, những người theo chủ nghĩa Mao đã làm tất cả những gì họ có thể làm được để kích động chủ nghĩa đế quốc xung đột với cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng, trên thế giới đã xảy ra bước ngoặt rõ rệt từ «chiến tranh lạnh» sang tình thế hòa hoãn. Do đánh giá một cách thực tế sự phân bố lực lượng trên trường quốc tế, các giới cầm quyền ở phương Tây không chấp nhận lời của Bắc-kinh hô hào gây ra tình trạng «thiên hạ đại loạn». Từ đó, ta thấy rõ rằng mặc dù nó đã bước lên phía trước các thế lực phản động quốc tế, không phải Trung-quốc đẩy thế lực phản động quốc tế lên phía trước và đưa các thế lực đó đi theo mình, mà chính là các thế lực đó đang đẩy Trung-quốc về phía trước, khuyến khích nó bằng ảo tưởng dường như là ngày nay nó đã đạt được một phần sự bá chủ toàn cầu.

Dù có đầy đủ lý do để xác nhận rằng, cả trong thời kỳ cuối những năm 50 và trong những năm 60, đường lối cực đoan «tả» khuynh, cách mạng quá khích của chủ nghĩa Mao đã bị tổn thất, và đầu những năm 70 đường lối cực đoan dân tộc chủ nghĩa hữu khuynh của chủ nghĩa Mao cũng bị thất bại, thì điều đó hoàn toàn

không có nghĩa là đường lối liên minh với chủ nghĩa đế quốc nói chung đã mang lại cho Bắc-kinh những thất vọng, đang dẩy nó quay trở lại với quan điểm của chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích. Một khi mà chính quyền ở Trung-quốc còn ở trong tay những người theo chủ nghĩa Mao «chính thống», thì do nhiều nguyên nhân điều đó không thể xảy ra được. Một là, những người theo chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích đã từng tự nhận là địch thủ không khoan nhượng của chủ nghĩa Mao, nhưng thật ra đó là sự lợi dụng vào mục đích nước lớn và để khuất phục các lực lượng tiến bộ, cách mạng chân chính của thời đại ngày nay. Hai là về mặt thuyết dân tộc chủ nghĩa, việc chủ nghĩa Mao sử dụng «tính chất cách mạng cực tả» chỉ là một việc làm tạm thời và bất đắc dĩ; còn xu hướng bên trong của nó ngay từ đầu là dựa vào lực lượng của các thế lực phản động quốc tế. Ba là, việc hình thành thực tiễn sự liên minh của Bắc-kinh với chủ nghĩa đế quốc đã cho những người theo chủ nghĩa Mao một bằng chứng rằng chủ nghĩa đế quốc hoàn toàn không phật ý đối với những tham vọng nước lớn của họ. Trái lại, chủ nghĩa đế quốc thiên về phía ra sức khuyến khích Trung-quốc ra sức phá hoại sự nghiệp hòa bình và thu hút nó vào lĩnh vực đó bằng cuộc chạy đua giành địa vị đứng đầu thế giới. Trong phe đế quốc, không thấy có hành động chống đối về nguyên tắc trước những âm mưu của những người lãnh đạo Trung-quốc muốn dựa vào chủ nghĩa đế quốc và liên minh với chủ nghĩa đế quốc để tăng cường chỗ đứng trong «thế giới thứ ba», hành động nhân danh các nước đang phát triển và tự ru ngủ bằng giấc mơ độc quyền thống trị trong cái mặt trận thống nhất tưởng tượng của «các nước nhỏ và vừa».

Chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích, dĩ nhiên, là giai đoạn phát triển đã qua rồi của chủ nghĩa Mao.

Cuộc đấu tranh giành ưu thế trong các giới phản động quốc tế đủ mọi màu sắc và khuynh hướng, chủ nghĩa tiền phong phản cách mạng, đó là chủ nghĩa Mao hôm nay, là giai đoạn phát triển hiện nay của nó, với tư cách là chính sách và hệ tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội, thù địch với sự tiến bộ của loài người.

Những sự thay đổi của Mao trong sơ đồ bố trí lực lượng chính trị trên thế giới

Phù hợp với sự biến đổi trong chủ nghĩa Mao từ chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích sang chủ nghĩa tiền phong phản cách mạng công khai, Bắc-kinh đã thay đổi sơ đồ của mình bố trí lực lượng chính trị trên thế giới. Năm 1963, ban lãnh đạo Trung-quốc đã nói đến sự đối lập giữa phe xã hội chủ nghĩa và phe đế quốc chủ nghĩa, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong các nước tư bản chủ nghĩa, giữa các dân tộc bị áp bức và chủ nghĩa đế quốc. Ban lãnh đạo đó cũng đã nói đến cuộc đấu tranh giữa các nước đế quốc, giữa các bọn độc quyền. Chống lại việc nêu bật mâu thuẫn chủ yếu của thời đại, đúng như sự phân tích theo quan điểm lịch sử cụ thể của chủ nghĩa Mác đòi hỏi, ban lãnh đạo Bắc-kinh đã tuyên bố tất cả các hình thức đấu tranh nói trên đều là cơ bản cả. Nói đúng ra, cách xem xét đó là âm mưu giành «quyền ưu tiên cách mạng» theo tinh thần tiểu tư sản tả khuynh cho «các lực lượng giáng đòn trực tiếp vào chủ nghĩa đế quốc», tức là trước hết cho phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh. Âm mưu đó đã được phản ánh một cách đầy đủ nhất trong bài báo của Lâm-Bưu: «Thắng lợi của chiến tranh nhân dân muôn năm!» (tháng chín năm 1965). Nó đã được tuyên bố tại Hội nghị toàn thể lần thứ XI của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc là một văn kiện «có tính cương lĩnh» của Đảng. Bài đó quan niệm

nội dung cơ bản của quá trình cách mạng thế giới là «cuộc chiến tranh nhân dân» của các nước thuộc địa và phụ thuộc chống lại chủ nghĩa đế quốc Mỹ, tức là cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, là phong trào dân chủ nói chung, theo nội dung riêng của nó. Theo những suy luận của những người theo chủ nghĩa Mao, thì như thế rõ ràng là Trung-quốc, với tư cách là nguồn gốc của «lý luận cách mạng chân chính», mặc nhiên được giữ vai trò đội tiên phong trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, và trở thành người lãnh đạo duy nhất và người nắm bá quyền trong cuộc đấu tranh đó. Như vậy, chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích trên thực tế đã công khai trở thành chủ nghĩa bá quyền.

Những yêu sách nước lớn của Bắc-kinh ở Đại hội IX Đảng Cộng sản Trung-quốc (tháng tư năm 1969) đã được tiếp tục chứng minh bằng «lý luận» theo tinh thần chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích. Về mặt hình thức, đại hội đó là đỉnh cao nhất về sự lợi dụng chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích của những người theo chủ nghĩa Mao vì những mục đích nước lớn, đồng thời là giai đoạn quan trọng trong quá trình thay đổi chủ nghĩa tiền phong phản cách mạng.

Tại Đại hội IX, sơ đồ của chủ nghĩa Mao trong việc bố trí các lực lượng chính trị đối lập trên thế giới xem ra có vẻ khác với năm 1963. Nếu như hồi năm 1963, những người theo chủ nghĩa Mao đã san bằng tất cả những mâu thuẫn của thế giới, đặt cuộc đấu tranh giữa phe xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa đế quốc lên hàng đầu trong số những xung đột lớn có tính chất toàn cầu, thì năm 1969 cuộc đấu tranh đó đã bị đặt xuống cuối cùng trong số các cuộc xung đột đó; thêm vào đó, trong phe đế quốc chủ nghĩa lại còn có cả Liên-xô. Trong sơ đồ của Mao, các lực lượng đối lập trên thế giới, một bên là các dân tộc bị áp bức, một bên là chủ nghĩa đế quốc

cùng với « chủ nghĩa đế quốc xã hội », được đưa lên hàng đầu. Trong sơ đồ mới, bên cạnh cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong các nước tư bản chủ nghĩa, có thêm cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong cái gọi là các nước xét lại, tức là trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; và bên cạnh cuộc tranh giành lẫn nhau giữa các nước đế quốc chủ nghĩa, có thêm cuộc đấu tranh chung của các nước đó với « chủ nghĩa đế quốc xã hội ».

Trong khi những người theo chủ nghĩa Mao rõ ràng là đã hoàn toàn chạy theo chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa, thì những lời lẽ văn hoa của chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích vẫn nổi bật trong các văn kiện của Đại hội IX. Trong đó, người ta còn thấy những điểm như: cho rằng thời đại ngày nay là thời đại « mà chủ nghĩa đế quốc đang đi đến thất bại hoàn toàn, và chủ nghĩa xã hội đang đi đến thắng lợi trên toàn thế giới »; chủ nghĩa đế quốc Mỹ là « kẻ thù không đội trời chung của các dân tộc toàn thế giới »; « giai cấp vô sản và các dân tộc cách mạng đang quyết định số phận của thế giới ».

Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã vứt bỏ tất cả các luận điểm đó. Đại hội đó đã ghi nhận luận điểm của Mao-Trạch-Đông : « chúng ta còn đang sống trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản ». Bằng chính luận điểm đó, nếu có thể nói như vậy, những người theo chủ nghĩa Mao đã « thủ tiêu » mâu thuẫn cơ bản giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, đã ám chỉ « một cách lộ liễu » rằng: chủ nghĩa xã hội thế giới không những không có vai trò nào, nhất là vai trò quyết định trong sự phát triển của thế giới, mà hiện giờ nói chung không còn có chủ nghĩa xã hội nữa luận điểm này nhằm thần thánh hóa « về mặt lý luận » cuộc đấu tranh của chủ nghĩa Mao chống thế giới xã hội chủ nghĩa đang tồn tại một cách hiện thực. Nghị quyết của Đại hội X còn

nói rằng việc chuẩn bị chiến tranh chống Liên-xô là nhiệm vụ cấp bách nhất của nhân dân Trung-quốc. Dĩ nhiên là nhiệm vụ đó đã được diễn tả dưới hình thức một sự đề phòng giả tạo. Đại hội kêu gọi cả nước hãy chuẩn bị sẵn sàng đầy đủ, « đặc biệt để đối phó với một cuộc tiến công bất ngờ của chủ nghĩa xã hội xét lại Liên-xô ».

Trong các văn kiện của Đại hội X, chủ nghĩa đế quốc Mỹ được nhắc đến một cách hoàn toàn không rõ ràng. Chính vì vậy mà tờ « Tin tức hằng ngày Niu-oóc » ngày 3 tháng 9 năm 1975 đã viết một cách thích thú rằng sở dĩ bản thông báo về Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc là « văn kiện được người ta chú ý, chỉ vì nó đã gọi đích danh nước Nga xô-viết ra mà chửi và nó chỉ châm chọc nước Mỹ một cách chiếu lệ mà thôi ».

Trong thời kỳ giữa Đại hội IX và Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc, sự chuyển biến của Bắc-kinh sang lập trường chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa đã phơi bày một cách đặc biệt rõ ràng trong âm mưu của tập đoàn Mao nói chung tách Trung-quốc ra khỏi chủ nghĩa xã hội. Lần đầu tiên âm mưu đó được thực hiện công khai vào ngày 15 tháng 10 năm 1971, trong bài phát biểu của đại biểu Trung-quốc tại kỳ họp lần thứ XXVI của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Sau khi nêu lên rằng nhân dân Trung-quốc đã biến đất nước mình thành một nước xã hội chủ nghĩa, đại biểu của Bắc-kinh đã đột nhiên tuyên bố rằng « Trung-quốc, cũng như tuyệt đại đa số các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh, là thuộc về thế giới thứ ba ». Lời tuyên bố đó lập tức làm cho người ta cả ở Trung-quốc và trên thế giới đều đặt ra câu hỏi: « Như thế thì nó có dính dáng gì với những lời khẳng định của phái Mao nói rằng nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa chính là thành trì duy nhất của chủ nghĩa xã hội, là cực xã hội chủ nghĩa của thế giới trong thời đại ngày nay hay không? » Rõ ràng là khi nhận thấy

rằng việc tự rút Trung-quốc ra khỏi chủ nghĩa xã hội được làm một cách vội vàng. Bắc-kinh đã phải ấn nút hãm phanh lại. Thuật ngữ «các nước đang phát triển» trước đây đã được dùng một cách ổn định và có ý nghĩa không chỉ về mặt kinh tế, mà cả về chính trị, xã hội; thuật ngữ này được Bắc-kinh sử dụng vào thời gian nào đó để xác nhận một sự thật là nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đúng là một nước tương đối lạc hậu về mặt kinh tế. Tại Đại hội X, trong báo cáo tổng kết, Chu-Ân-Lai cũng đã nói rằng Trung-quốc là một nước đang phát triển, với nghĩa là nó vẫn còn là nước «nghèo về kinh tế».

Rõ ràng rằng sự bố trí lực lượng trong ban lãnh đạo Bắc-kinh vẫn không cho phép những người theo chủ nghĩa Mao sổ toẹt ngay lập tức con đường phát triển xã hội chủ nghĩa mà Trung-quốc đã đi qua. Do đó, có sự giải thích hạn chế nói trên về thuật ngữ «nước đang phát triển» áp dụng cho nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Và cuối năm 1973, đã xuất hiện một công thức mới: «Trung-quốc là một nước xã hội chủ nghĩa và đồng thời là nước đang phát triển. Trung-quốc thuộc về thế giới thứ ba».

Công thức mới «được làm rõ thêm» đó rõ ràng là kết quả của một sự nhượng bộ. Tuy nhiên, trước hết công thức đó biểu hiện khuynh hướng chủ yếu của chủ nghĩa Mao là «xóa bỏ chủ nghĩa xã hội với tư cách là một nhân tố chính trị thế giới, một hiện tượng biểu hiện bản chất của thời đại ngày nay, một nhân tố quyết định sự bố trí các phe đối lập chủ yếu trên thế giới. Khuynh hướng đó, có lẽ, đã hoàn toàn được phơi bày trong bài phát biểu của Đặng-Tiểu-Bình, Trưởng đoàn đại biểu Cộng hòa nhân dân Trung-hoa tại kỳ họp đặc biệt lần thứ VI của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 10 tháng tư năm 1974. «Phe xã hội chủ nghĩa đã tồn tại một thời gian sau chiến tranh thế giới lần thứ hai; đến nay nó không còn tồn tại

nữa », đại diện cấp cao của Bắc-kinh đã tuyên bố trước đại biểu các nước của toàn thế giới như vậy.

Tiếp theo đó, ông ta đã trình bày sơ đồ mới nhất của phái Mao về sự bố trí lực lượng chính trị trên trường quốc tế. Theo tinh thần chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa, những người theo chủ nghĩa Mao đã phân chia thế giới ra làm ba nhóm nước: « Mỹ và Liên-xô được xếp vào thế giới thứ nhất. Các nước đang phát triển của châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh và một số vùng khác là thế giới thứ ba. Các nước phát triển đứng ở giữa hai thế giới nói trên là thế giới thứ hai ». Qua sơ đồ đó, ta thấy những người theo chủ nghĩa Mao đã đào sâu chôn chặt quan niệm cũ của mình về các « khu vực trung gian ». Dưới dạng đầu tiên của nó, quan niệm đó cũng vẫn xuất phát từ việc phân chia thế giới ra làm hai hệ thống xã hội và nó không mâu thuẫn với lợi ích của chủ nghĩa Mao trong cuộc đấu tranh cho mục tiêu nước lớn từ lập trường tả khuynh. Ngay từ năm 1972, để sửa đổi lý luận về « khu vực trung gian » cho phù hợp với điều vu khống của chủ nghĩa Mao về « sự phục hồi của giai cấp tư sản » ở đa số các nước xã hội chủ nghĩa, tạp chí Hồng kỳ đã viết rằng « giữa hai kẻ bá quyền Liên-xô và Mỹ với các nước xã hội chủ nghĩa (không nêu tên cụ thể các nước đó, tuy rõ ràng là ở đây trước hết có ý nói Trung-quốc — Tác giả) có hai khu vực trung gian rộng lớn ». Sau này, tạp chí đó đã viết rằng « khu vực trung gian thứ nhất là các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh » còn khu vực thứ hai « bao gồm một số các nước tư bản chủ nghĩa ở phương Tây và phương Đông, ngoài hai kẻ bá quyền — Liên-xô và Mỹ ».

Sơ đồ mới nhất do Đặng-Tiểu-Bình trình bày nói chung không đề cập đến chủ nghĩa xã hội như là một trong hai cực, mà là giữa hai cực có « khu vực trung gian ». Việc xác định « Trung-quốc là nước xã hội chủ nghĩa và

đồng thời là nước đang phát triển», là nước thuộc về «thế giới thứ ba», không làm thay đổi bản chất chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa của sơ đồ đó. Trong sơ đồ đó, chủ nghĩa xã hội, ngay theo cách hiểu của chủ nghĩa Mao, cũng không đối lập với chủ nghĩa tư bản. Trái lại, nó còn hòa vào một cơ cấu xã hội không đồng nhất và có tính chất đầy mâu thuẫn của «thế giới thứ ba». Cũng như vậy, chủ nghĩa xã hội của các nước phát triển ở khu vực Đông Âu phần lớn được những người theo chủ nghĩa Mao hòa vào cơ cấu xã hội của «thế giới thứ hai», chủ yếu là tư bản chủ nghĩa.

Trong bài phát biểu của Đặng-Tiểu-Bình, quan niệm về «khu vực trung gian» đã có hình thức mới gắn liền một cách chặt chẽ lô-gích với quan điểm chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa của chủ nghĩa Mao đối với thế giới. Khu vực đó ngày nay bao gồm các nước phát triển, tức là tất cả các nước đế quốc chủ nghĩa, trừ Liên-xô. Những người theo chủ nghĩa Mao cho rằng đang có cuộc đấu tranh giữa «một, hai siêu cường» và «thế giới thứ ba» để giành ảnh hưởng đối với các nước ở khu vực này, mà «thế giới thứ ba» chính là, và thực chất là «động lực cách mạng chủ yếu và duy nhất đang đẩy bánh xe lịch sử thế giới tiến lên».

Trên bản đồ chính trị thế giới mới nhất của chủ nghĩa Mao, hoàn toàn được xác định rõ vị trí của «Trung-quốc vĩ đại». Trung-quốc không phải ở đâu đấy bên ngoài «mặt trận thống nhất của các nước nhỏ và vừa», mà ở ngay trong hàng ngũ của họ, ở giữa các nước đang phát triển của «thế giới thứ ba». Đương nhiên, chính Trung-quốc được miêu tả là trung tâm «tự nhiên» đoàn kết «các nước nhỏ và vừa», là người thống nhất «thế giới thứ ba» và «thế giới thứ hai» trong cuộc đấu tranh chống «thế giới thứ nhất».

Trên bản đồ mới nói trên, có hai phe đối lập nhau: một bên là Liên-xô và Mỹ, và bên kia là tất cả các nước lạc hậu. Nói đúng ra, đó không phải là cái gì khác, mà là biểu hiện đã có thay đổi của quan niệm cũ của Bắc-kinh về « mặt trận thống nhất của tất cả các nước nhỏ và vừa », mà nó cho là đang đối lập với « hai siêu cường ». Đây chính là cái quan niệm mà ngay từ cuối những năm 60 đã phản ánh một cách rất đầy đủ và rõ ràng sự chuyển biến của những người theo chủ nghĩa Mao từ chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích sang chủ nghĩa thực dụng dân tộc. Đó là lập trường chính trị — tư tưởng thuận lợi nhất cho cuộc đấu tranh để thực hiện những mục tiêu bá quyền nước lớn.

Cuối năm 1974 và đầu năm 1975, Bắc-kinh lại một lần nữa bắt đầu tăng cường nhấn mạnh tính chất xã hội chủ nghĩa của Nhà nước Trung-hoa. Sự việc đó đáng được xem xét kỹ, trước hết là mối liên hệ giữa nó với đường lối chiến lược của chủ nghĩa Mao trong sự liên kết với chủ nghĩa đế quốc. Không còn nghi ngờ gì nữa, cái lối mị dân « xã hội chủ nghĩa » này của Bắc-kinh gắn liền với tình trạng khủng hoảng của chế độ Mao, với sự cần thiết phải tăng cường áp lực đối với phái đối lập đang được củng cố. Nhưng rất rõ ràng là hệ tư tưởng đó cũng gắn liền với thủ đoạn chính trị đối ngoại của ban lãnh đạo Trung-quốc.

Đầu những năm 70, trong khi chuyển từ chính sách cực đoan tả khuynh « đấu tranh trên hai mặt trận » sang đường lối xích gần với chủ nghĩa đế quốc, dĩ nhiên, Bắc-kinh cần phải làm dịu bớt cái chủ nghĩa cách mạng của mình. Đó là một sự « bổ sung » quan trọng. Những người theo chủ nghĩa Mao phải tỏ rõ sự thù địch của mình với chủ nghĩa xã hội thế giới, lấy đó làm cơ sở để xích lại gần với chủ nghĩa đế quốc. Chính sự « bổ sung » đó đã làm cho sự phát triển mối quan hệ của Trung-quốc với

thế giới tư bản chủ nghĩa có tính chất gây ấn tượng mạnh mẽ. Ngày nay, khi Bắc-kinh chứng minh bằng việc làm rằng mình thích liên minh với chủ nghĩa đế quốc, thì việc tăng cường chính sách mị dân « xã hội chủ nghĩa » của Bắc-kinh nhằm nâng cao ý nghĩa và vai trò của chế độ Mao trong chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc. Đối với chủ nghĩa đế quốc, việc « nước Trung-hoa xã hội chủ nghĩa » tỏ ra là đồng minh tích cực trong cuộc đấu tranh chống các lực lượng xã hội chủ nghĩa quốc tế và các lực lượng cách mạng khác, có lợi hơn là việc nước Trung-hoa liệt mình vào « thế giới thứ ba » đứng ở ngã ba đường của sự phát triển xã hội.

Sự tái bột phát của chính sách mị dân « vô sản » hoàn toàn không liên quan đến quan niệm đối ngoại xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa thực dụng dân tộc chủ nghĩa của phái Mao. Một là, tuy lại nhấn mạnh rằng nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là nước xã hội chủ nghĩa, những người theo chủ nghĩa Mao không hề điều chỉnh sơ đồ của mình về các lực lượng đối chọi nhau trên thế giới. Thật vậy, ở Trung-quốc chủ nghĩa xã hội không được coi là nhân tố của sự phát triển thế giới, nhân tố có ảnh hưởng phần nào đến tính chất của thời đại ngày nay. Hai là, khi gọi Trung-quốc là một nước xã hội chủ nghĩa, những người theo chủ nghĩa Mao đã trình bày một cách quả quyết hơn trước rằng chủ nghĩa xã hội thế giới hiện thực là lực lượng phản động nhất của thời đại ngày nay. Hơn bao giờ hết, những người theo chủ nghĩa Mao nhai đi nhai lại mãi rằng trong phe xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện « chủ nghĩa đế quốc xã hội »; rằng so với « chủ nghĩa đế quốc xã hội » thì « chủ nghĩa đế quốc già cỗi », kể cả Mỹ, về mặt lịch sử đang trở thành lực lượng tiến bộ và không còn là kẻ thù của cách mạng thế giới nữa; trái lại, nó là chỗ dựa và hầu như là cơ sở vật chất chủ yếu của cuộc cách mạng đó.

Hoàn toàn rõ ràng rằng việc Bắc-kinh tăng cường dấu cơ tính chất xã hội chủ nghĩa của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa không hề mâu thuẫn với chiến lược liên kết của chủ nghĩa Mao với chủ nghĩa đế quốc; trái lại nó hoàn toàn phù hợp với lợi ích của bọn phản động quốc tế.

Lời nói suông «xã hội chủ nghĩa» có mặt bằng cách này hay cách khác trong từ vựng của chủ nghĩa Mao, ngày nay cung cấp càng ít lý do hơn lúc nào hết để cho rằng chính sách của Bắc-kinh là hậu quả của sự sai lầm có tính chất thành thật nào đó. Trong chính trị, tức là trong lĩnh vực quan hệ giữa người và người, có liên quan không phải với một số ít người, mà với *hàng triệu* người, sự thành thật có nghĩa là *lời nói và việc làm đi đôi với nhau*, và sự đi đôi đó hoàn toàn có thể kiểm nghiệm được», V.I. Lê-nin đã dạy như vậy. Lời nói và việc làm của những người theo chủ nghĩa Mao quả là không đi đôi với nhau. Dưới tấm bình phong bàn về chuyên chính vô sản, về chủ nghĩa xã hội, về việc thúc đẩy quá trình tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc, phái Mao đang xây dựng và chỉ đạo chính sách phản cách mạng của nước Trung-hoa, một chính sách thù địch với sự nghiệp của vô sản thế giới và của tất cả các lực lượng xã hội không vô sản khác đang cùng với chủ nghĩa xã hội thế giới, với giai cấp công nhân quốc tế tiến hành đấu tranh cho dân chủ, bình đẳng dân tộc, cho hòa bình trên trái đất.

Quan điểm mới nhất của chủ nghĩa Mao về thế giới hiện nay trên thực tế hoàn toàn trùng hợp với các quan điểm của bọn lý luận gia chống cộng. Bọn chúng hy vọng xóa nhòa ranh giới hiện thực chia thế giới làm hai hệ thống xã hội đối lập nhau và xóa nhòa cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, cốt lõi của đời sống chính trị thế giới. Đồng thời chúng coi động lực phát triển chủ yếu của thế giới chỉ là chủ nghĩa dân

tộc. Chúng đang mưu toan vẽ ra những sơ đồ của cái gọi là thế giới đa cực, trong đó không có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, mà chỉ có những trung tâm lực lượng nào đó. Số lượng các trung tâm đó khi thì giảm, khi thì tăng; do đó cái gọi là «sự cân bằng lực lượng thế giới» sẽ được xác lập hoặc sẽ bị phá vỡ. Sự trùng hợp quan điểm như vậy là kết quả tự nhiên của sự trùng hợp lợi ích chính trị giữa chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa chống cộng.

Từ chỗ chống đế quốc đến chỗ liên kết với chủ nghĩa đế quốc nói chung

Những giai đoạn tiến hóa cơ bản đã được xem xét ở trên của quan niệm đối ngoại của chủ nghĩa Mao phản ánh sự biến đổi đường lối thực tế của Bắc-kinh trên trường quốc tế. Sự biến đổi đó đã hoàn thành quá trình chuyển biến của ban lãnh đạo Trung-quốc từ lập trường chống đế quốc sang lập trường liên kết không hạn chế trên thực tế với chủ nghĩa đế quốc nói chung, với tất cả bất kỳ hàng ngũ phản động quốc tế nào, sang lập trường đấu tranh tổng lực với các lực lượng xã hội chủ nghĩa của thế giới.

Khi nói về chính sách của ban lãnh đạo Bắc-kinh, trong bản báo cáo 50 năm Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết», L.I. Brê-giơ-nép đã nhấn mạnh: «Nói đúng ra, tiêu chuẩn tự nhiên xác định quan điểm của những người lãnh đạo Trung-quốc đối với bất kỳ vấn đề quốc tế nào, là ý đồ muốn gây tổn thất cho Liên-xô càng lớn càng tốt, làm tổn hại lợi ích của cộng đồng xã hội chủ nghĩa».

Quan điểm như vậy là hậu quả có tính chất quy luật, là kết quả của sự đối lập về mục tiêu giữa chủ nghĩa Mao và các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới, các lực lượng đó coi sứ mệnh lịch sử của mình là tiêu diệt tất cả bất kỳ chế độ bất bình đẳng nào giữa người với

người, giữa các dân tộc, chủng tộc, giữa các Nhà nước. Và dĩ nhiên, họ đấu tranh triệt để chống mọi mưu toan bám lấy hay phục hồi sự bất bình đẳng đó, không kể ai thực hiện những mưu toan đó và thực hiện dưới chiêu bài nào.

Ngay từ đầu những năm 60, trong các bài phát biểu của những người lãnh đạo ở Bắc-kinh đã đưa ra những lời nói mập mờ rằng chủ nghĩa đế quốc ít nguy hiểm hơn «chủ nghĩa xét lại hiện đại», rằng chủ nghĩa xét lại hiện đại nhiều lần giở vũ khí hạt nhân ra dọa một cách vô cớ, trong khi đó thì chủ nghĩa đế quốc «không sử dụng vũ khí hạt nhân một cách tùy tiện và ở bất cứ đâu và không dám cả gan hành động như vậy». Ngay từ những ngày đầu của «cách mạng văn hóa», trong chính sách tuyên truyền của chủ nghĩa Mao đã xuất hiện một khẩu hiệu mới: «Liên-xô là kẻ thù của chúng ta». Sau này, tất cả những lời hô hào chuẩn bị chiến tranh của giới lãnh đạo Trung-quốc trên thực tế đã tập trung vào việc củng cố sự phòng thủ ở phương bắc, nâng cao tinh thần cảnh giác đối với hiểm họa dường như đang đe dọa Trung-quốc chính là từ phía đó, chứ hoàn toàn không phải từ phía đại dương. Dù chủ nghĩa đế quốc và «chủ nghĩa xét lại Liên-xô», chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa đế quốc xã hội đã được nhắc đến trong các tuyên bố có tính chất nêu quan điểm của Mao như những cặp thuật ngữ ổn định, nhưng trong các văn kiện của Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã trích dẫn «lời phát biểu mới nhất» của Mao-Trạch-Đông, trong đó «chủ nghĩa đế quốc xã hội» đã được đặt lên hàng đầu.

Trong «Thông báo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc về cuộc đi thăm của Ních-xơn ở Bắc-kinh ngày 20 tháng 7 năm 1971» đã nói: Việc mời Ních-xơn đến thăm là phương sách chiến lược quan trọng nhằm cô lập chủ nghĩa xét lại Liên-xô — chủ

nghĩa đế quốc xã hội... Trong giai đoạn hiện nay mâu thuẫn Xô — Trung là mâu thuẫn đối kháng và chủ yếu trong các quan hệ của chúng ta với thế giới bên ngoài». Cuối cùng, nhân việc chuẩn bị cho những cuộc tiếp xúc ở cấp cao đã được công bố chính thức, trên báo chí nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã xuất hiện những lời biện luận không úp mở về sự cần thiết lợi dụng kẻ thù thứ hai để đấu tranh với kẻ thù số một. Bài báo «Vũ khí hùng mạnh để đoàn kết nhân dân giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù», được đăng vào tháng 9 năm 1971 trong tạp chí «Hồng kỳ» đã trình bày tư tưởng đó hoàn toàn công khai.

Không thể không nhấn mạnh một tình hình quan trọng khác gắn liền với việc chuẩn bị những điều kiện cho bước ngoặt mới chuyển sang hữu của ban lãnh đạo Bắc-kinh trong chính sách đối ngoại của Trung-quốc. Chúng ta đều biết rằng Mao-Trạch-Đông từ lâu đã đưa tất cả các nước đế quốc chủ nghĩa, trừ Mỹ, vào «khu vực trung gian thứ hai» và đã xem chúng là một lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc. Khi mở mặt trận đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội thế giới, Bắc-kinh đã bắt đầu coi các nước của «khu vực thứ hai» là chỗ dựa không chỉ trong «sự đối phó» của mình với Mỹ. Thật vậy, tư tưởng lợi dụng chủ nghĩa đế quốc làm đồng minh để thực hiện mục đích bá quyền đã có từ lâu trong phương châm đối ngoại của chủ nghĩa Mao. Và dù cuối những năm 60, lập trường đối ngoại của Bắc-kinh đã được chính thức ghi nhận dưới dạng đường lối «đấu tranh trên hai mặt trận», nhưng chính trong thời gian đó những phần tử dân tộc chủ nghĩa cực đoan của ban lãnh đạo Trung-quốc về cơ bản đã tạo ra những tiền đề cần thiết để xét lại về cơ bản đường lối đó. Sự kết thân Trung — Mỹ «vang động một thời» chính là điều, bắt đầu từ cuối năm 1971, xác nhận rằng đã có sự xét lại như vậy.

Hoạt động thực tiễn ráo riết của Bắc-kinh trên trường quốc tế vào những năm 1971 – 1976, những việc Bắc-kinh liên kết với Oa-sinh-tơn trong các vấn đề quan trọng và nguy hiểm mà mọi người đều biết, chứng tỏ rằng ban lãnh đạo Trung-quốc đã áp dụng đường lối dựa vào chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Điều đó có nghĩa là chủ nghĩa đế quốc nói chung đã không còn là kẻ thù thế giới có tính nguyên tắc của Bắc-kinh, mà đã biến thành đồng minh của nó, biến thành chỗ dựa của nó. Chiến lược đối ngoại mới của Bắc-kinh trước hết nhằm chống một kẻ thù thế giới cũ là Liên-xô. Vì thế chủ nghĩa chống Liên-xô biểu hiện tập trung thái độ thù địch của Bắc-kinh đối với các lực lượng xã hội chủ nghĩa, thâu tóm tất cả những mâu thuẫn không điều hòa của chế độ Mao với thế giới bên ngoài. Nó đã trở thành nguyên lý trong cương lĩnh đấu tranh của ban lãnh đạo Trung-quốc chống lại các lực lượng hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới.

Những thay đổi có tính nguyên tắc đã chỉ ra ở trên trong chiến lược của Bắc-kinh đòi hỏi phải được giải thích, đặc biệt vì rằng luận điểm « mặt trận thống nhất của các nước nhỏ và vừa » trong cuộc đấu tranh « chống sự áp chế của hai siêu cường » đến nay vẫn được Bắc-kinh chính thức nói đến. Nhưng như đồng chí L.I. Brê-giơ-nép, Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, đã nói : « Cách duy nhất để không mắc sai lầm trong chính trị là tin vào việc làm thực tiễn, chứ không phải là tin vào những lời tuyên bố ».

Những việc làm thực tiễn của Bắc-kinh đã và đang nói lên rằng cái gọi là chủ nghĩa chống đế quốc và chủ nghĩa chống Mỹ của Mao chung quy chỉ là một công cụ dùng để đối chọi « một cách khôn ngoan » với các cường quốc đế quốc đối với các vấn đề có liên quan đến lợi ích dân tộc quốc gia thật sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa (ví dụ như đối với vấn đề Đài-loan), cũng

như đối với các vấn đề gắn liền với ý đồ của Trung-quốc muốn được bảo đảm có những điều kiện thuận lợi nhất trong việc gắn bó chặt chẽ với « những kẻ mạnh trong thế giới tư bản chủ nghĩa ». Thậm chí cả những quyền lợi đế chế của Bắc-kinh ở châu Á cũng phải lùi xuống hàng thứ hai, và trở thành như người ta nói, khoản hối lộ để được tham gia vào liên minh của các giới phản động quốc tế chống Liên-xô, chống chủ nghĩa xã hội. Đáng chú ý là, trong các cuộc tiếp xúc Trung – Mỹ, cả trong các cuộc tiếp xúc Trung – Nhật ở cấp cao, thật ra không có lần nào được nêu lên vấn đề thay đổi chỗ đứng của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, của Mỹ và Nhật-bản trên hành tinh này. Cả ba nước đó đều hoàn toàn thỏa mãn với hiện trạng ngày nay.

Trên thực tế những việc làm của Bắc-kinh cũng nói lên rằng đường lối trước mắt của họ là giảm bớt cuộc đấu tranh chống Mỹ và ủng hộ nó bằng đủ mọi cách trong các vấn đề chính trị toàn cầu, khuyến khích tăng cường các tập đoàn chính trị — quân sự của thế giới tư bản chủ nghĩa, để cho vị trí của chủ nghĩa đế quốc không bị suy yếu đi trước áp lực ngày càng lớn của các lực lượng xã hội chủ nghĩa và các lực lượng chống đế quốc khác. Những tính toán như vậy gắn liền với những hy vọng của ban lãnh đạo Trung-quốc ít ra cũng tranh thủ được thời gian để Trung-quốc mạnh lên và may ra thì phát triển nhanh chóng sự hùng cường của Trung-quốc, nhờ sự giúp đỡ về khoa học — kỹ thuật và kinh tế to lớn của chủ nghĩa đế quốc. Dù thế nào đi nữa, Bắc-kinh cũng hy vọng rằng đến khi Trung-quốc trở thành một cường quốc thế giới thật sự, thì vị trí kẻ thù chủ yếu của nó — chủ nghĩa xã hội – ít ra cũng không vững vàng hơn.

Khi « làm rõ » lập trường đối ngoại của mình, thì chính ban lãnh đạo Trung-quốc lại đã « tự làm rõ » cả quan niệm của nó về đường lối phân định ranh giới chính trị

của thế giới. Rốt cuộc là hình thành một bên có Liên-xô và các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng của thời đại chống chủ nghĩa đế quốc đoàn kết chung quanh Liên-xô, và một bên khác là chủ nghĩa đế quốc, các giới phản động dân tộc chủ nghĩa và chế độ của Mao.

Theo đúng sơ đồ đó, quan điểm của Bắc-kinh đối với việc tìm chỗ dựa trên trường quốc tế đã trở thành sự phản ánh đầy đủ quan điểm của Bắc-kinh đối với cuộc đấu tranh chống các lực lượng chân chính của chủ nghĩa xã hội thế giới. Nếu trong cuộc đấu tranh đó Bắc-kinh quán triệt nguyên tắc «nếu đánh vào đầu, thì tự nhiên phần còn lại sẽ tự nó sụp đổ», thì khi tranh thủ sự ủng hộ của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, nó xuất phát từ tiền đề là sự liên kết với nước đế quốc hùng mạnh nhất trong việc đối chọi với cộng đồng xã hội chủ nghĩa sẽ tự nó đem lại sự hợp tác rộng rãi nhất trong âm mưu đó với toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Thật vậy, việc Mỹ chuyển sang đẩy mạnh các cuộc tiếp xúc rộng rãi về chính trị với Bắc-kinh (sự chuyển hướng này đã bộc lộ từ đầu những năm 70) rõ ràng đã giữ vai trò xúc tác độc đáo. Có thể là chất xúc tác này mạnh hơn dự đoán của Oa-sinh-tơn; nó thúc đẩy nhanh chóng quá trình các nước tư bản chủ nghĩa thừa nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa; và nhiều nước đã từ bỏ lập trường không cho Trung-quốc vào Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác. Có đầy đủ lý do để xác nhận rằng việc các nước đó «ồ ạt thừa nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa về mặt ngoại giao» như vậy là biểu hiện của việc chủ nghĩa đế quốc sẵn sàng hành động một cách ráo riết và rộng rãi hơn để giúp đỡ việc tăng cường vị trí quốc tế của chế độ Mao như là một lực lượng mới to lớn, có khả năng kìm hãm sự phát triển quá trình giải phóng thế giới.

Những hy vọng vào chế độ Bắc-kinh rõ ràng là khá lớn và có thể kích thích chủ nghĩa đế quốc ủng hộ nó vì động cơ chính trị cũng như ý đồ về kinh tế.

Việc Bắc-kinh có thể thực hiện được những tính toán của mình đối với viện trợ kinh tế của phương Tây như thế nào và với mức độ nào, điều đó hiện nay khó có thể xét đoán được. Thế nhưng, không còn nghi ngờ gì nữa, những tính toán đó là bộ phận cơ bản trong chiến lược đối ngoại của ban lãnh đạo Bắc-kinh đã được « điều chỉnh » sau năm 1970. Ban lãnh đạo đó đang làm tất cả nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để phương Tây có những giải pháp cơ bản đối với vấn đề ủng hộ Trung-quốc. Chính trước hết cần xuất phát từ ý đồ đó để xem xét một sự thật là từ cuối năm 1971 Bắc-kinh đã bắt đầu xếp Trung-quốc vào số các nước đang phát triển, vào « thế giới thứ ba ». Dĩ nhiên, các giới cầm quyền phương Tây sẽ dễ dàng khắc phục sự chống đối của phe đối lập trong vấn đề « chính sách Trung-quốc » của mình : giải quyết những vấn đề đó đối với một nước tuyên bố ý đồ đối ngoại của mình từ lập trường « chủ nghĩa xã hội » thậm chí là thứ chủ nghĩa xã hội xung đột với chủ nghĩa xã hội hiện thực, với cộng đồng xã hội chủ nghĩa, là một việc; còn giải quyết những vấn đề đó đối với một nước tuyên bố mình đang ở ngã ba của sự phát triển xã hội lại là một việc hoàn toàn khác.

Như vậy, chủ nghĩa chống đế quốc cuối cùng đã hóa ra trái ngược với chủ nghĩa sô-vanh – xã hội của Mao, cũng như chủ nghĩa sô-vanh xã hội của Mao đối lập với chủ nghĩa xã hội vậy. Ta biết rằng, ngày nay trong các ý đồ nước lớn của Bắc-kinh thì cả các nước xã hội chủ nghĩa, cả các Đảng Cộng sản trên thế giới, đều được coi là đối tượng đấu tranh quan trọng nhất và cấp bách nhất. Rõ ràng là nó không mong tìm trong các nước, các Đảng đó một chỗ dựa bổ sung to lớn và tích cực nữa rồi.

Việc biến chủ nghĩa xã hội thế giới thành đối tượng đả kích chủ yếu trong chiến lược toàn cầu của Bắc-kinh là sự phản ánh tập trung cơ sở nước lớn trong chính sách đối ngoại của những người theo chủ nghĩa Mao vào đường lối thực tiễn của chúng đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Nói một cách khác, toàn bộ hoạt động của ban lãnh đạo mao-ít nhằm chia rẽ hệ thống xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh ráo riết và nhiều mặt chống phong trào cộng sản quốc tế, chủ nghĩa chống Liên-xô một cách điên cuồng, được thể hiện trong tất cả mọi hành động của những người theo chủ nghĩa Mao trên trường quốc tế, trong những mưu toan của Bắc-kinh hòng phá vỡ sự hòa hoãn quốc tế mà thế giới có được trước hết là nhờ cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Tất cả những điều đó chẳng qua là sự phản ánh những mục tiêu nước lớn của chủ nghĩa Mao trong chính sách của nó đối với chủ nghĩa xã hội.

Nếu trong các quan hệ của Bắc-kinh với chủ nghĩa xã hội thế giới, chủ nghĩa bá quyền nước lớn của những người theo chủ nghĩa Mao được phản ánh trong sự thù địch gay gắt, thì trong các quan hệ với chủ nghĩa đế quốc, nó biểu hiện ở chỗ liên kết với chúng, ở các mưu toan sử dụng tất cả bất kỳ giới phản động quốc tế nào cho mục đích của mình để đấu tranh với kẻ thù chủ yếu.

Dù trong giai đoạn hiện nay có sự phù hợp rõ ràng về lợi ích của Bắc-kinh và chủ nghĩa đế quốc trong việc đấu tranh với các lực lượng xã hội chủ nghĩa, và cuối cùng là với tất cả các lực lượng tiến bộ, cách mạng trên trái đất, thì rõ ràng là giữa Trung-quốc và chủ nghĩa đế quốc (ở đây không nói đến các nước đang phát triển) đang có những mâu thuẫn nghiêm trọng, đôi khi rất gay gắt. Trong số các mâu thuẫn đó, có mâu thuẫn giữa ý đồ của chủ nghĩa đế quốc sử dụng Trung-quốc làm công cụ để thực hiện chiến lược toàn cầu và ý đồ của Bắc-kinh sử dụng chủ nghĩa đế quốc để làm công cụ như đã nói ở

trên. Do đó, đang xuất hiện sự bất hòa giữa Bắc-kinh và Oa-sinh-tơn. Và nếu như trong các quan hệ giữa chúng, chúng phải dụng đến cả những thủ đoạn gây áp lực, cũng như thủ đoạn thỏa hiệp, thì đó là một điều tất nhiên.

Sự tăng cường phần nào việc chống đế quốc Mỹ theo lối dương đông kích tây trong chính sách tuyên truyền của Trung-quốc từ sau Đại hội X của Đảng Cộng sản Trung-quốc rõ ràng là hành động gây áp lực đối với Oa-sinh-tơn. Oa-sinh-tơn không giấu giếm rằng, ngay từ khi Mao còn sống Oa-sinh-tơn cũng rất quan tâm củng cố các mối quan hệ với Bắc-kinh, bởi vì sau khi người cầm quyền đó của Trung-quốc chết đi, thì có thể có những chuyện bất ngờ. Chính khả năng xảy ra những chuyện bất ngờ chắc chắn có thể giảm bớt, nếu người Mỹ được Mao tán thành cho bám trụ vững chắc ở thủ đô nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa với tư cách là những người đồng minh. Trung-quốc khêu gợi Mỹ bằng những khả năng trao đổi hàng hóa với một khối lượng khá lớn, thậm chí với mức nhập siêu lớn đối với Trung-quốc như năm 1973 (gần 90% tổng giá trị trao đổi hàng hóa giữa Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và Mỹ). Đồng thời Bắc-kinh nói bóng nói gió rằng, bất kỳ lúc nào cũng có thể cắt một phần buôn bán với Mỹ để chuyển sang buôn bán với các nước khác của phương Tây. Mặt khác, Bắc-kinh phần nào trở lại công kích Mỹ, nhưng lại bù gấp bội cái đó bằng cách tăng cường chống Liên-xô, bằng cách kêu gọi Mỹ duy trì và tăng cường sự có mặt về quân sự của mình ở các khu vực, đặc biệt là ở châu Âu, đồng thời kêu gọi Tây Âu và Nhật-bản đoàn kết chặt chẽ hơn nữa với Mỹ.

Những bất đồng giữa Trung-quốc và Mỹ rõ ràng là có lúc đã tăng lên. Nhưng có thể xác nhận một cách chắc chắn rằng, vì để bảo vệ đường lối của chủ nghĩa

thực dụng — dân tộc chủ nghĩa (trong đó nổi lên là chủ nghĩa chống Liên-xô một sự biểu hiện tập trung tính chất thù địch đối với tất cả các lực lượng xã hội chủ nghĩa của thế giới), cho nên những bất đồng đó không làm thay đổi đường lối chiến lược hiện nay của Bắc-kinh. Việc trông cậy vào sự ủng hộ của chủ nghĩa đế quốc trên thực tế là thủ đoạn tự vệ của chủ nghĩa Mao và đồng thời là tiền đề để nó tiếp tục chuyển hóa thành nhân tố phản động to lớn trong chính trị thế giới.

Còn đối với những mưu toan thực tế của Bắc-kinh bằng cách này hay cách khác lợi dụng những mâu thuẫn đang tồn tại giữa các nước đế quốc, trong đó có các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc «nhỏ và vừa» với «siêu cường Mỹ», đồng thời lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước đang phát triển với chính «siêu cường đó» và với các nước đế quốc «nhỏ và vừa», thì chính những mưu toan như vậy chỉ có thể có kết quả cuối cùng là sắp xếp lại phần nào các lực lượng trong phe chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên-xô trên thế giới, có lợi cho Trung-quốc, nhưng không làm cho toàn bộ phe đó suy yếu.

Như vậy, «chủ nghĩa chống đế quốc» của ban lãnh đạo Bắc-kinh, chính là sự biểu hiện mâu thuẫn nội bộ trong hàng ngũ các giới phản động quốc tế. Nếu nhìn nhận sự xâu xé lẫn nhau giữa các nước đế quốc là sự biểu hiện của chủ nghĩa chống đế quốc, thì thật là vô lý. Và nếu nhìn nhận những mâu thuẫn của Bắc-kinh với chủ nghĩa đế quốc là sự biểu hiện nào đó của tiềm năng chống đế quốc của chế độ đó, thì cũng thật vô lý. Bắc-kinh không có khả năng tiềm tàng đó. Chứng tỏ điều đó là quan niệm đối ngoại mới nhất của chủ nghĩa Mao và đặc biệt là chính sách thực tế của Bắc-kinh trên trường quốc tế chính là chống lại các lực lượng thật sự đế quốc của thời đại ngày nay.

Các nước đang phát triển trong các mưu đồ bá quyền của chủ nghĩa Mao.

Từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mao trên trường quốc tế, khu vực thuộc địa cũ của chủ nghĩa đế quốc thường xuyên chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa sô-vanh – xã hội của Mao. Vào những năm 60, điều đó đã biểu hiện trong việc nhấn mạnh quá đáng ý nghĩa cách mạng của phong trào giải phóng dân tộc là «khu vực bão táp»; và ngày nay nhấn mạnh quá đáng ý nghĩa của các nước đang phát triển trong chính trị thế giới. Lập trường và quan điểm của chủ nghĩa Mao càng xa rời chủ nghĩa chống đế quốc theo tinh thần Mác – Lê-nin thật sự của khái niệm đó, thì những mục đích của chủ nghĩa sô-vanh đế chế của Bắc-kinh ngày càng lộ rõ. Bắc-kinh mưu toan lợi dụng các nước đang phát triển cho những tham vọng nước lớn, bá quyền của mình. Ở các nước này, tư tưởng dân tộc đang trỗi dậy. Trong chừng mực nhất định, nó kéo theo sự phát triển tinh thần dân tộc chủ nghĩa và thậm chí cả tinh thần chủng tộc nữa.

Bắc-kinh coi các nước đang phát triển là một chỗ dựa cần thiết để mặc cả với chủ nghĩa đế quốc hòng giành những điều kiện có lợi nhất trong việc liên kết với nó trên cơ sở chống chủ nghĩa xã hội. Các nước đang phát triển cũng là một khu vực của đời sống chính trị thế giới, nơi mà Bắc-kinh chứng minh một cách cụ thể và rõ ràng với chủ nghĩa đế quốc về sự có ích của mình trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội. Trên thực tế, toàn bộ đường lối của Trung-quốc đối với các nước đang phát triển có nhiệm vụ khẳng định rằng yêu sách bá quyền của Bắc-kinh trong «thế giới thứ ba» không làm tổn hại đến vị trí của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực đó vì đây chủ yếu là cuộc đấu tranh của nó với chủ nghĩa xã hội thế giới. Trái lại, nó sẽ tạo điều kiện tăng cường

vị trí của chủ nghĩa đế quốc. Điều đó cũng có quan hệ đến vị trí của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Việc gạt Mỹ ra ngoài số những nước phát triển trên thực tế chỉ có tính chất hình thức. Theo Bắc-kinh, cần phải hợp tác với các nước đang phát triển. Điều đó ít nhất cũng có hai nguyên nhân: do có quan hệ rộng rãi và vững chắc với tư bản của các nước khác ở phương Tây, do chiếm được những vị trí quan trọng trong nền kinh tế của các nước đó, tư bản Mỹ có thể thông qua các nước đó, thông qua các tổ chức độc quyền quốc tế mà bù lại sự thu hẹp nguồn bóc lột trực tiếp các nước đang phát triển. Bắc-kinh coi Mỹ là kẻ thù thứ hai của các nước đang phát triển, và kẻ thù số một là Liên-xô, như thế là muốn ám chỉ rằng, theo quan điểm của Bắc-kinh, các nước đó quan hệ với Mỹ thì tốt hơn là quan hệ với Liên-xô. Đồng thời, nói như vậy, Trung-quốc muốn chỉ ra, bằng kinh nghiệm của bản thân mình, cách thức cần phải quan hệ với mỗi « siêu cường » đó như thế nào. Bắc-kinh chỉ giữ khối lượng trao đổi hàng hóa với Liên-xô ở mức 200 triệu rúp một năm, nhưng lại đẩy mạnh việc phát triển trao đổi hàng hóa với Mỹ. Năm 1974, khối lượng buôn bán Trung – Mỹ lớn gấp mấy lần so với khối lượng buôn bán Trung – Xô. Nói một cách hình tượng, Bắc-kinh một tay thì viết những lời kêu gọi chống Mỹ cho các nước phát triển, còn tay kia thì gạch bỏ những lời kêu gọi đó.

Trong giai đoạn hiện nay, Bắc-kinh chỉ có thể thỏa mãn một phần tham vọng nước lớn của mình trước hết ở « thế giới thứ ba », nhờ có sự hỗ trợ của bọn đế quốc, nhờ có sự câu kết với chúng. Có thể sau này Trung-quốc sẽ là nước đồng minh « khó chịu » đối với bọn đế quốc, nhưng giờ đây hành động của nó không vượt ra ngoài khuôn khổ hoàn toàn quen thuộc đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa là sự tranh đua giữa các nước lớn để giành khu vực ảnh hưởng. Xét đến cùng thì cái quan trọng hơn

đối với toàn bộ chủ nghĩa đế quốc là làm sao để ảnh hưởng của các lực lượng xã hội chủ nghĩa chân chính trong các nước đang phát triển đừng tăng lên. Ảnh hưởng của các lực lượng này chỉ có thể từng bước thật sự dẫn tới chỗ thu hẹp khu vực thống trị của chủ nghĩa tư bản. Còn những người theo chủ nghĩa Mao, thì như chúng ta biết, nói chung họ không gắn nhiệm vụ xác lập quyền cầm đầu của Trung-quốc trong các nước đang phát triển với lý tưởng xã hội chủ nghĩa, thậm chí là lý tưởng xã hội chủ nghĩa hiểu một cách sai lệch, theo lối mao-ít, Do đó, việc những người theo chủ nghĩa Mao không chịu dùng chủ nghĩa tiền phong cách mạng quá khích để che đậy các mục tiêu nước lớn làm cho các mục tiêu đó hoàn toàn có thể chấp nhận được đối với bọn đế quốc, ít ra là trong giai đoạn này, tạo thuận lợi cho Bắc-kinh trong sự hiểu biết lẫn nhau giữa Bắc-kinh và chủ nghĩa đế quốc về các vấn đề chính sách đối với các nước đang phát triển.

Dưới ánh sáng của chiến lược đối ngoại hiện nay của Bắc-kinh, đường lối đối với các nước đang phát triển chủ yếu là biện pháp để xích gần và hợp tác với các nước đế quốc mạnh nhất, đóng vai trò quyết định trong việc chống chọi với hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Việc chống chọi đó là vấn đề sống còn đối với chúng. Tất nhiên, đã nhiều năm đòi đóng vai trò «người che chở và lãnh tụ» của các nước đang phát triển, và giờ đây lại tự coi mình là một trong số các nước đang phát triển, Trung-quốc hy vọng củng cố được vị trí của mình trong khu vực này. Việc ủng hộ rất nhiều nước thuộc khu vực này chắc chắn cũng sẽ là một biện pháp quan trọng của Bắc-kinh để thực hiện mọi mưu ma quỷ kế trên trường quốc tế và là chủ bài quan trọng nhất trong việc mặc cả chính trị với bọn đế quốc. Song rõ ràng là tình hình các nước đang phát triển hiện nay rất phức tạp về mặt chính trị —

xã hội. Đa số các nước này đang, với mức độ khác nhau, đứng trên lập trường chống đế quốc và rất muốn có quan hệ hết sức chặt chẽ với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Nó không thể làm chỗ dựa vững chắc cho Bắc-kinh trong việc chống Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Ngoài ra, châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh không thể không thấy mối đe dọa ở chỗ là Bắc-kinh trông mong vào các thế lực quốc tế thật lòng sẵn sàng giúp Trung-quốc thỏa mãn một phần các tham vọng nước lớn, bằng cách phá hoại ảnh hưởng của khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, bằng cách hy sinh lợi ích dân tộc của các nước đang phát triển.

Ngày nay Bắc-kinh lại chú ý đến các nước ở ba lục địa này. Điều đó chắc chắn là không phải chỉ vì nó thất vọng trước «sức ỳ» của phương Tây, sự phản ứng chậm chạp và dè dặt của phương Tây đối với việc Bắc-kinh sẵn sàng liên minh chặt chẽ với nó trên cơ sở chống Liên-xô, mà còn vì các nước đang phát triển lần đầu tiên gây được sức ép về kinh tế đối với bọn đế quốc. Bắc-kinh coi đó là khả năng mới, sức mạnh mới của các nước đó. Trong bài phát biểu tại kỳ họp đặc biệt lần thứ VI của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Trưởng đoàn đại biểu Cộng hòa nhân dân Trung-hoa nói: «Cách đây không lâu, trong cuộc đấu tranh ở Cận Đông, các nước A-rập, nhờ đoàn kết thành một khối và sử dụng dầu mỏ làm vũ khí, đã đánh tơi bời bọn xi-ô-nít I-xra-en và những kẻ đứng về phía chúng. Họ đã hành động tốt và đúng đắn. Đây là sáng kiến của các nước đang phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc».

Điều đáng lưu ý trong bài phát biểu của đại biểu Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là việc nhấn mạnh các khía cạnh kinh tế trong quan hệ của các nước đang phát triển với thế giới. Đây không phải chỉ là vì tính chất của bản thân

kỳ họp đặc biệt lần thứ VI của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Vấn đề đặt ra là lần này Bắc-kinh đem hy vọng của mình dựa chắc vào các nước đang phát triển trong các vấn đề của đời sống chính trị thế giới gắn với những ảo tưởng về một trật tự kinh tế. Bắc-kinh cho rằng lợi ích kinh tế cuối cùng sẽ cho phép tạo nên một cơ sở vật chất nào đó để «thế giới thứ hai» và «thế giới thứ ba» liên minh với nhau, để xây dựng «mặt trận thống nhất của tất cả các nước «nhỏ và vừa» chống lại «hai siêu cường». Đại biểu Trung-quốc khẳng định rằng các nước «thế giới thứ ba» nhất định có thể «đoàn kết với các nước bị các siêu cường khinh miệt..., thay đổi được một cách căn bản các quan hệ quốc tế dựa trên sự bất công, sự khống chế và sự bóc lột. Nó tạo được điều kiện cần thiết cho nền độc lập và việc phát triển nền kinh tế dân tộc một cách độc lập». Đồng thời Bắc-kinh lại kêu gọi «thế giới thứ ba» và «thế giới thứ hai» thống nhất, hợp tác kinh tế với nhau, chủ yếu để đấu tranh với «siêu cường tự xưng là nước xã hội chủ nghĩa».

Những ảo tưởng nói trên của Bắc-kinh chắc chắn là nảy sinh ra do sự lúng túng ở phương Tây, vì cuộc khủng hoảng năng lượng, vì các nước châu Âu và Nhật-bản tìm cách ra khỏi tình thế khó khăn bằng cách thỏa thuận riêng rẽ với các nước sản xuất dầu mỏ ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Do đó, Bắc-kinh có lối giải thích mới về lời hô hào «tự lực cánh sinh»: «Mỗi nước phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình và các tình huống khác nhau mà xác định đường lối tự lực cánh sinh... Tự lực cánh sinh hoàn toàn không có nghĩa là «đóng kín cửa» và «khước từ ngoại viện». Bắc-kinh đặc biệt nhấn mạnh cần phải «tự lực cánh sinh tập thể» với điều kiện các nước đang phát triển đoàn kết chung quanh Trung-quốc. Trưởng đoàn đại biểu nước Cộng hòa nhân

dân Trung-hoa nhấn mạnh trong bài phát biểu: « Chúng ta có đủ cơ sở để đoàn kết chặt chẽ hơn nữa thành một khối. Không có lý gì để xa lánh nhau... Các nước đang phát triển chúng ta không những phải ủng hộ lẫn nhau về mặt chính trị, mà còn phải giúp dỡ lẫn nhau về mặt kinh tế nữa ».

Bắc-kinh kêu gọi các nước đang phát triển phải hiểu luận đề « tự lực cánh sinh » theo lối mới, theo nghĩa rộng. Bắc-kinh trâng tráo thúc dục các nước đó « hợp tác » chặt chẽ về kinh tế với các nước thuộc « thế giới thứ hai », có nghĩa là chủ yếu với các nước đế quốc « nhỏ » và « vừa ». Như vậy là Bắc-kinh đã qua đó góp phần vào việc thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của bọn đế quốc. Bắc-kinh khuyên « thế giới thứ ba » và « thế giới thứ hai » nên theo đường lối kinh tế đối ngoại « đúng đắn » của Trung-quốc; tránh phát triển quan hệ kinh tế tương đối nhiều với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, dĩ nhiên trước hết là với Liên-xô, với tổ chức Hội đồng tương trợ kinh tế. Những lời khuyên này cũng nhằm mục đích đó. Ban lãnh đạo Trung-quốc từ lâu đã chuyển sang phát triển quan hệ kinh tế với Nhật-bản, với các nước Tây Âu và các nước phát triển khác trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Từ lâu nó đã quảng cáo cho các quan hệ đó. Nó cho rằng đối với các nước đang phát triển, nếu quan hệ với các nước nói trên, thì có lợi hơn là quan hệ với thế giới xã hội chủ nghĩa.

Chính sách của ban lãnh đạo Bắc-kinh đối với các nước đang phát triển rõ ràng là chính sách thân đế quốc, phục vụ nhiệm vụ củng cố sự liên minh với toàn bộ chủ nghĩa đế quốc, vì chúng coi liên minh đó là phương tiện chủ yếu nhất để gây sức ép đối với các lực lượng xã hội chủ nghĩa quốc tế, những lực lượng chủ yếu chống mưu đồ nước lớn của Bắc-kinh.

Chủ nghĩa chống Liên-xô của Bắc-kinh, kết quả của hệ tư tưởng và chính sách bá quyền nước lớn.

Trong sự phát triển của thế giới, ở mỗi thời đại đều có một nước đứng ở vị trí trung tâm, đóng vai trò chủ đạo trong sự tiến bộ lịch sử của loài người. Do những nguyên nhân lịch sử khách quan mà trong thời đại hiện nay vai trò đó do Liên-xô gánh vác. Chính vì vậy mà những luận điểm nói rằng hòn đá thử vàng đối với tinh thần cách mạng chân chính của bất cứ lực lượng chính trị nào tuyên bố các mục tiêu của mình là xã hội chủ nghĩa, là chống đế quốc, là thái độ của lực lượng chính trị đó đối với Đảng Cộng sản Liên-xô và Nhà nước xô-viết; nói rằng không có và không thể có chủ nghĩa xã hội mà lại chống Liên-xô, không có và không thể có chủ nghĩa chống đế quốc mà lại dựa trên sự thù địch với Liên-xô; tất cả những luận điểm đó trước kia và hiện nay đều đúng.

Thế nhưng những người theo chủ nghĩa Mao, trong khi tuyên bố chống Liên-xô một cách dữ dội, thì lại nhai đi nhai lại rằng họ không có mối quan tâm nào khác ngoài việc chăm lo phát triển Trung-quốc theo con đường xã hội chủ nghĩa và tăng cường vị trí của các lực lượng xã hội chủ nghĩa cùng tất cả các lực lượng chống đế quốc trên thế giới. Không thể tìm được những nguyên nhân khách quan nào để một nước thật sự đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, thật sự đứng trên lập trường chống đế quốc, mà lại có thái độ thù địch với Liên-xô. Toàn bộ kinh nghiệm đấu tranh cách mạng chống đế quốc lâu dài và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc trong những năm 50, đã chứng minh rằng chỉ có tình hữu nghị, sự hợp tác rộng rãi nhất, sự thống nhất chặt chẽ nhất và tình đoàn kết (chứ tuyệt đối không phải là sự

thù địch) với Liên-xô, với toàn khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa mới đáp ứng những mục tiêu xã hội chủ nghĩa và dân tộc chân chính của nhân dân Trung-quốc.

Trong suốt gần ba chục năm đấu tranh giải phóng ở Trung-quốc, các lực lượng cách mạng và yêu nước của nhân dân Trung-quốc đã được sự giúp đỡ về chính trị và quân sự có hiệu lực nhất của Liên-xô. Ngay cả Mao-Trạch-Đông, từ lâu đã là kẻ thù giấu mặt của Liên-xô, cũng phải nhiều lần thừa nhận vai trò đặc biệt của Nhà nước xô-viết trong thắng lợi của cách mạng Trung-quốc, trong việc bảo vệ và phát huy những thành quả của cách mạng Trung-quốc.

Nếu nhiệm vụ quan trọng nhất của nhân dân Trung-quốc sau thắng lợi năm 1949 là bảo vệ những thành quả cách mạng, thì việc xây dựng sự liên minh quân sự – chính trị giữa Liên-xô và Cộng hòa nhân dân Trung-hoa vào tháng hai năm 1950, cùng với sự giúp đỡ rộng lớn của Chính phủ Liên-xô trong việc hiện đại hóa lực lượng vũ trang Trung-quốc, trong việc tăng cường khả năng quốc phòng của Trung-quốc, đã hoàn toàn đáp ứng trên mức độ cao nhất nhiệm vụ đó. Chính nhờ có sự giúp đỡ của Liên-xô mà trong những năm 50 nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã xây dựng được một nền công nghiệp quốc phòng hiện đại.

Nếu công nghiệp hóa là biện pháp chủ yếu để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc, thì chắc chắn sự hợp tác toàn diện về kinh tế và khoa học – kỹ thuật với Liên-xô, việc Liên-xô giúp đỡ Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, một sự giúp đỡ có một không hai trong lịch sử quan hệ giữa các nước, đã góp phần rất lớn vào việc thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa của Trung-quốc. Mọi người đều biết rằng trong những năm 50, chính nhờ sự giúp đỡ có tính chất quyết định của Liên-xô mà Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã

xây dựng được bộ khung của một hệ thống công nghiệp hoàn chỉnh.

Nếu những lực lượng ưu tú của dân tộc Trung-hoa từ lâu đã muốn chấm dứt việc sử dụng Trung-quốc làm đối tượng và công cụ của chính sách toàn cầu của bọn đế quốc, thì sự liên minh giữa Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và Liên-xô, mối quan hệ chặt chẽ và sự hợp tác giữa Cộng hòa nhân dân Trung-hoa với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa chắc chắn đáp ứng nguyện vọng đó.

Rõ ràng là đối với những người chân chính đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc, nhiệm vụ quan trọng là nâng cao vai trò của Trung-quốc trong các vấn đề quốc tế nhằm củng cố hòa bình và vì thắng lợi của lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Liên-xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa khác đã cố gắng đến mức cao nhất để nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa có thể tham gia đắc lực và tích cực nhất vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế, giữ vị trí chính đáng trong các tổ chức quốc tế.

Từ đó, thấy rằng với một nước Trung-hoa thật sự đi theo con đường giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội và coi công cuộc xây dựng đó là mục tiêu lịch sử của mình, thì không thể nảy sinh và thực tế không nảy sinh bất kỳ mâu thuẫn cơ bản nào với Liên-xô. Nhưng những mâu thuẫn như vậy giữa Bắc-kinh với tất cả các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới đã nảy sinh và trở nên hết sức gay gắt khi tập đoàn dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản đã mạnh lên trong ban lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, (đối với tập đoàn này, lợi ích xã hội và dân tộc chân chính của nhân dân Trung-quốc tỏ ra hoàn toàn xa lạ), khi đường lối của Trung-quốc bị chi phối bởi những mưu đồ bá quyền nước lớn của những người theo chủ nghĩa Mao thù địch với lợi

ích đó. Do đó, chính sách chống Liên-xô của Bắc-kinh từ đầu chí cuối là kết quả của những mưu đồ đó.

Ở đây, sẽ không thừa, nếu nhắc lại rằng Mao-Trạch-Đông, tuy cố sức ngụy trang thành người đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, nhưng chính ông ta đã vô tình lên án chính sách chống Liên-xô của mình. « Lợi ích của Liên-xô không bao giờ xung đột với lợi ích giải phóng dân tộc của Trung-quốc, trái lại lợi ích đó bao giờ cũng nhất trí với nhau. Tôi cho rằng đó là điều hoàn toàn không nghi ngờ gì nữa » (Mao viết năm 1939 trong bài « Sự thống nhất lợi ích giữa Liên-xô và toàn thể loài người »). Năm 1957, trong bài nói tại kỳ họp của Xô-viết tối cao Liên-xô để kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, Mao nói: « Sau Cách mạng Tháng Mười, bất kỳ Chính phủ nước nào, nếu không chịu sống thân thiện với Liên-xô, thì đều chỉ mang lại tổn thất cho lợi ích chân chính của nhân dân nước mình ».

Không thể không nêu lên rằng chẳng phải ai khác, mà chính là Mao-Trạch-Đông cách đây hơn ba mươi năm đã định nghĩa cái giá thật sự của sự mị dân « cách mạng » mà ông ta đã làm rùm beng, để hòng cầm đầu cuộc tiến công của thế lực phản động quốc tế chống Liên-xô. Tháng giêng năm 1940, trong tác phẩm « Bàn về dân chủ mới », Mao viết: « Bọn đế quốc có ý đồ chống Liên-xô, chống những người cộng sản. Anh mà liên minh với chúng, thì chúng đòi anh « đánh lên phương Bắc », và cách mạng của anh chẳng còn gì nữa ».

Chủ nghĩa Mao, đội hậu bị của chủ nghĩa đế quốc thế giới.

Nếu chúng ta xét về bất kỳ phương diện nào của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội, thì trong tất cả mọi trường hợp đều thấy chế độ quân sự – quan liêu của những người theo chủ nghĩa Mao nếu không là chính

thức, thì là trên thực tế cũng đứng về phía chủ nghĩa đế quốc, đứng về phía thế lực phản động cách mạng cực đoan nhất trên thế giới.

Trước hết, những người theo chủ nghĩa Mao đã giáng một đòn hết sức mạnh vào các vị trí của chủ nghĩa xã hội ở chính ngay Trung-quốc; đã kìm hãm ghê gớm sự phát triển đã được bắt đầu của Trung-quốc theo con đường xã hội chủ nghĩa, đã đem những thành tựu của cách mạng xã hội chủ nghĩa — hình thức sở hữu và tổ chức kinh tế Nhà nước, và hình thức sở hữu và tổ chức kinh tế hợp tác xã — phục vụ cho lợi ích nước lớn của mình; lợi dụng những thành tựu ấy nhằm mục đích gấp rút quân sự hóa đất nước, xây dựng cơ sở kinh tế — quân sự để đấu tranh cho mục tiêu bá chủ toàn cầu. Chắc là chẳng có một nước đế quốc nào trên thế giới đòi nhiều đất đai của các nước láng giềng như nước Trung-hoa mao-ít. Bắc-kinh công bố các bản đồ mà họ gọi là đất đai mà Trung-quốc đã mất trong quá khứ. Các bản đồ ấy bao gồm bán đảo Triều-tiên, Đông-dương, Miến-điện, Nê-pan, Cộng hòa nhân dân Mông-cổ, một phần Ấn-độ, những vùng rộng lớn của Liên-xô ở Trung Á và Đông Á. Trên các bản đồ ấy, ranh giới vùng biển Trung-quốc kéo dài đến tận vùng lãnh hải của In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. «Nhân dân nhật báo» ngày 5 tháng mười một năm 1965 viết: «Về mặt tinh thần, nhân dân Trung-quốc sẵn sàng dùng hết sức mình để lấy lại những đất đai trước thuộc Trung-quốc mà nay đã bị mất».

Liệu nhân dân Trung-quốc có sẵn sàng đổ máu trong các cuộc chiến tranh xâm lược để chiếm đất không? Điều đó rất đáng ngờ. Thế nhưng, nếu ban lãnh đạo mao-ít sẵn sàng làm việc đó, thì điều đó không thể nghi ngờ gì nữa. Tháng tám năm 1965, tại phiên họp Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc, Mao-Trạch-Đông nói: «Chúng ta nhất thiết phải lấy lại

Đông Nam Á, bao gồm Nam Việt-nam, Thái-lan, Miến-điện, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po... Vùng Đông Nam Á rất trù phú, ở đó có rất nhiều khoáng sản, rất xứng đáng bỏ tiền của ra để lấy lại. Sau này vùng đó sẽ rất có ích cho việc phát triển công nghiệp Trung-quốc. Như vậy là có thể hoàn toàn bù lại các phí tổn. Sau khi chúng ta lấy lại được Đông Nam Á, thì có thể tăng thêm lực lượng của chúng ta, lúc đó chúng ta sẽ có lực lượng đối chọi với khối Liên-xô và Đông Âu, gió Đông sẽ thổi bạt gió Tây». Cuộc chiến tranh biên giới với Ấn-độ, những vụ khiêu khích vũ trang của những người theo chủ nghĩa Mao ở biên giới Liên-xô, việc đánh chiếm quần đảo Hoàng-sa — tất cả những điều đó chứng tỏ rằng về mặt tinh thần, ban lãnh đạo Bắc-kinh sẵn sàng làm đổ máu nhân dân Trung-quốc và nhân dân các nước khác trong các cuộc chiến tranh xâm lược chống các nước láng giềng. Hơn nữa, lập trường của Bắc-kinh trong vấn đề chiến tranh và hòa bình nói lên rằng những người theo chủ nghĩa Mao bao giờ cũng có xu hướng muốn tìm đường đi tới chỗ Trung-quốc làm bá chủ thế giới thông qua tai họa của một cuộc chiến tranh toàn cầu.

Phá tan công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc và bắt sự phát triển đất nước phục vụ việc thực hiện mục đích nước lớn xâm lược của mình, chủ nghĩa Mao đã đứng về phía chủ nghĩa tư bản trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội.

Hoạt động với tư cách là «người phê phán» khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, «phê phán» các cơ sở làm chỗ dựa cho toàn bộ sự phát triển của thế giới xã hội chủ nghĩa, «phê phán» những biện pháp thực tiễn để thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa ở Liên-xô và ở các nước khác, một kẻ phê phán hết sức sừng sỏ và không từ một thủ đoạn nào, chủ nghĩa Mao đã trở thành chỗ dựa về tư tưởng của bọn chống cộng

trên thế giới, đã trở thành công cụ của thế lực phản động quốc tế trong việc chống khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, chống tất cả mọi lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Với chính sách thực tiễn của mình đối với các nước xã hội chủ nghĩa, đối với phong trào cộng sản quốc tế, những người theo chủ nghĩa Mao luôn luôn tìm cách chia rẽ hàng ngũ những người cộng sản trên thế giới, chủ yếu là gây trở ngại cho sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới, một hệ thống chính trị và kinh tế thống nhất; qua đó làm yếu sức đánh trả của hệ thống này đối với các mưu đồ mao-ít bá quyền nước lớn; và do đó, phá hoại vị trí của chủ nghĩa xã hội thế giới trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa tư bản. Chúng ta biết rằng chủ nghĩa tư bản thấy không có khả năng tiêu diệt chủ nghĩa xã hội thế giới nữa, nên chúng tìm cách chia rẽ các nước xã hội chủ nghĩa, gây trở ngại cho sự đoàn kết và phát triển của các nước đó với tư cách là một hệ thống chính trị và kinh tế thống nhất trên thế giới. Sự hợp tác trực tiếp giữa những người theo chủ nghĩa Mao và bọn đế quốc trong việc này là điều hoàn toàn hiển nhiên từ đầu những năm 60.

Ngày nay đã có thể nói với đầy đủ căn cứ rằng những người theo chủ nghĩa Mao đứng trên lập trường dân tộc ích kỷ. Khách quan mà nói, không những họ tiếp tay cho chủ nghĩa tư bản thế giới, mà về chủ quan, họ còn hoạt động hoàn toàn có ý thức theo hướng này, trực tiếp liên kết với các thế lực chống cộng chủ yếu trên thế giới để gây sức ép đối với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đối với tất cả các lực lượng xã hội chủ nghĩa của thời đại ngày nay. Cũng như thông thường, khi « lập luận » cho lập trường của Bắc-kinh bằng những lời bịa đặt vô lý, tháng mười một năm 1972, Chu-Ân-Lai nói toạc ra rằng « Liên-xô Sa hoàng hơn cả Sa hoàng, đế quốc hơn

cả đế quốc già cỗi. Với tình hình đó, thì đương nhiên là phải thích Mỹ hơn cái gọi là chế độ xã hội chủ nghĩa của nước Nga ». Nói cách khác, Chu-Ân-Lai tuyên bố thẳng thừng rằng để đạt những mục tiêu dân tộc ích kỷ của mình, Trung-quốc của những người theo chủ nghĩa Mao đã đứng về phía hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới trong cuộc đấu tranh của nó với chủ nghĩa xã hội. Báo « Thời báo Niu-Oóc » ngày 21 tháng tám năm 1973 viết như sau về ý nghĩa của sự xích gần giữa Trung-quốc và Mỹ đã bắt đầu năm 1971 : « Về thực chất, đã đạt được cơ sở chính trị cho sự liên minh Trung – Mỹ có thể có sau này để chống Liên-xô ». Còn về Nhật-bản thì Bắc-kinh cũng đề nghị Nhật lập khối liên minh quân sự chống Liên-xô như vậy. Theo tài liệu của tạp chí Nhật « Man-tai-mu » ra hằng quý (1974, số 1), trong buổi hội đàm với đoàn đại biểu Đảng Dân chủ tự do do nghị sĩ Ki-mu-ra dẫn đầu, Phó Thủ tướng Cộng hòa nhân dân Trung-hoa lúc đó là Đặng-Tiểu-Bình đã tuyên bố rằng « Nhật-bản và Trung-quốc cần nắm tay nhau, chuẩn bị đối chọi với phương Bắc ».

Trong những năm gần đây, những người lãnh đạo Bắc-kinh nhiều lần công khai tuyên bố tán thành mọi hành động và biện pháp của phương Tây nhằm củng cố nó về các mặt quân sự và chính trị. Bắc-kinh hoan nghênh những chủ trương tăng cường khối NA-TO, tán thành và hưởng ứng ý kiến của Oa-sinh-tơn về Hiến chương Bắc Đại tây dương mới, mà họ cho là tất cả các nước lớn của thế giới tư bản chủ nghĩa sẽ theo, kể cả những nước ở rất xa Đại tây dương. Bắc-kinh cho rằng có thể kêu gọi Mỹ tiếp tục tăng cường chạy đua vũ trang, bảo đảm hơn hẳn Liên-xô về mặt quân sự, duy trì sự có mặt của Mỹ về quân sự ở mọi nơi mà hiện nay Mỹ đang có mặt.

Trong thời đại ngày nay, nếu các lực lượng xã hội chủ nghĩa không đoàn kết chặt chẽ với các lực lượng dân chủ chống đế quốc, trước hết là với phong trào giải phóng dân tộc, thì quá trình giải phóng không thể phát triển thắng lợi được. Bắc-kinh tỏ ra đặc biệt tích cực trong việc thực hiện ý đồ làm suy yếu sự đoàn kết đó.

Do đó, cả trong lĩnh vực đấu tranh này giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, những người theo chủ nghĩa Mao cũng hành động có lợi cho chủ nghĩa tư bản.

Việc bảo đảm những điều kiện hòa bình thuận lợi nhất cho công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, cho việc phát triển quá trình cách mạng thế giới, ngăn ngừa thảm họa nhiệt hạch thế giới, đấu tranh cho bản thân sự tồn tại của loài người đã và vẫn là nhiệm vụ hàng đầu của các lực lượng xã hội chủ nghĩa và tất cả các lực lượng tiến bộ khác của thời đại ngày nay. Và ngày nay trong khi loài người đã đạt được những thắng lợi to lớn trong việc ngăn chặn các thế lực xâm lược và chiến tranh, thì các thế lực này lại được sự ủng hộ hết sức đắc lực của chế độ quân sự – quan liêu của những người theo chủ nghĩa Mao; chế độ này đang hoạt động ráo riết để ngăn cản việc làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới. Do đó, cả trong vấn đề hết sức gay gắt này của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, những người theo chủ nghĩa Mao cũng đứng về phía các giới đế quốc phản động nhất, cực đoan nhất.

Từ đó ta thấy rằng trong tất cả các lĩnh vực đụng độ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, kể cả lĩnh vực quân sự, những người theo chủ nghĩa Mao đều đứng về phía chủ nghĩa tư bản. Chính điều đó xác định vị trí lịch sử của chủ nghĩa Mao trong cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội thế giới, trong sự phát triển của thế giới ngày nay. Đứng về chức năng xã hội và chính trị

mà xét, thì những người theo chủ nghĩa Mao đã tự vạch mặt mình là một thế lực phản cách mạng. Bất kể « những bài tập lý luận » nào mà những người theo chủ nghĩa Mao dùng để xuyên tạc tình hình xã hội và chính trị thực tế của thế giới ngày nay, để miêu tả các lực lượng tiến bộ chân chính thành lực lượng phản động nhất, để đưa các kẻ thù thật sự của sự tiến bộ của thế giới lên đài vinh quang của « các chiến sĩ đấu tranh cho tương lai tươi sáng của loài người », cũng đều không thể che đậy được sự việc đó.

PHẦN BẢY

CHỦ NGHĨA MAO PHỤC VỤ HỆ TƯ TƯỞNG TƯ SẢN

Trước những thay đổi khách quan trong so sánh lực lượng trên vũ đài quốc tế có lợi cho chủ nghĩa xã hội, bọn bào chữa cho chủ nghĩa tư bản ngày càng khó nặn ra những quan niệm khả dĩ phá hoại được sự lớn mạnh của các lực lượng cách mạng cơ bản trên thế giới một cách có hiệu quả hơn từ trước đến nay, đặc biệt là phá hoại ý nguyện của các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, và châu Mỹ la-tinh vươn tới giành độc lập về chính trị và kinh tế trên con đường hướng lên chủ nghĩa xã hội. Ở các khu vực này, nơi mà chính sách thực dân của bọn đế quốc đã mang tiếng xấu một cách ghê gớm, cần có một lá chắn tư tưởng vững chắc có thể chặn đứng hoặc kiềm chế xu thế của các nước này đi tới thống nhất các lực lượng chống đế quốc, đi tới cải tạo xã hội theo hướng tiến bộ. Hệ tư tưởng tư sản không còn đủ sức tự mình tạo nên một lá chắn như vậy. Những cố gắng cứng nhắc vụng về của bản thân hệ tư tưởng sẵn có khi không tính đến cơ sở xã hội và những biến chuyển trong nhận thức dân tộc, nay không đủ để ảnh hưởng tích cực đến nhân dân các nước thuộc « thế giới thứ ba » nữa rồi.

Hệ tư tưởng tư sản đi tìm và cho rằng tìm được bạn đồng minh trong các trào lưu chính trị, tư tưởng tiểu

tư sản, thuộc khuynh hướng xét lại, thì là tốt hơn cả. Những đại biểu sừng sỏ của hệ tư tưởng này đặt nhiều hy vọng vào sự «xói mòn» của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chúng coi sự xa rời chủ nghĩa Mác — Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản dưới bất cứ hình thức nào đều là sự «xói mòn» của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chúng coi sự xa rời đó là khả năng thuận lợi để chia rẽ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, chia rẽ phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc, mở rộng kẽ hở để các tư tưởng xa lạ với chủ nghĩa Mác — Lê-nin và với chủ nghĩa quốc tế vô sản luồn lách vào và chốt lại trong các phong trào đó, tìm ở những kẻ thủ xướng sự xa rời đó cho được những chứng cớ mà chúng tưởng là có tác dụng nâng cao hiệu lực xâm lấn lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Trong số các biến tướng của chủ nghĩa xét lại hiện nay, bọn tư tưởng gia tư sản cũng thích lấy chủ nghĩa Mao làm vũ khí đấu tranh tư tưởng với chủ nghĩa cộng sản khoa học.

*
* *

Những cột mốc chủ yếu trong những ý kiến của giới học giả tư sản nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa Mao, ngay từ đầu đã có thái độ kích động và khuyến khích «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông. Những người đầu tiên phát hiện và tuyên truyền «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông là những nhà báo Mỹ có mặt ở các vùng xô-viết Trung-quốc trước chiến tranh Trung — Nhật (1937 — 1945) và ở các vùng giải phóng trong thời kỳ chiến tranh ấy và trong những năm sau chiến tranh (1946 — 1949).

Tháng bảy năm 1936, E. Xnâu đến vùng xô-viết Bắc Thiểm-tây — Cam-túc ở Bảo-an. Ông ta đã phỏng vấn Mao-Trạch-Đông và ghi lời tự kể của Mao về thân thế của Mao. Trên cơ sở những tài liệu ấy và những ấn tượng

của mình qua bốn tháng ở Bắc Thiểm-tây — Cam-túc, E. Xnâu đã viết một cuốn sách sặc mùi mao-ít: « Ngôi sao đỏ trên bầu trời Trung-quốc ». Cuốn sách này được Mao-Trạch-Đông đánh giá cao. Mao nói rằng cuốn sách đã « trình bày chính sách của Đảng và quan điểm của người đó (tức của Mao-Trạch-Đông — TG) ». Những học giả tư sản nghiên cứu Trung-quốc cũng hoan nghênh cuốn sách đó. Cho đến nay họ vẫn coi đó là « một trong những cuốn sách quan trọng nhất và có ảnh hưởng của thời đại chúng ta », là cuốn sách mở ra « thời đại để phương Tây hiểu được Trung-quốc ». Các học giả tư sản đánh giá tích cực tác phẩm của E. Xnâu, chủ yếu vì tác giả đã nhận thấy đường lối của Mao-Trạch-Đông « độc lập » với Mát-xcơ-va và với Quốc tế Cộng sản, đã nhận thấy « một nhánh có một không hai... của chủ nghĩa Mác bản xứ » do Mao-Trạch-Đông xây dựng nên.

A. L. Xtơ-rông, người đã phỏng vấn Mao-Trạch-Đông vào tháng tám năm 1945, đã đem dùng trong sách báo phương Tây các thuật ngữ « chủ nghĩa Mác của châu Á » và « chủ nghĩa Mác của Trung-quốc » mà những người theo chủ nghĩa Mao đã mớm cho bà ta. Bà ta kết luận rằng ở những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung-quốc lúc đó, « khái niệm chủ nghĩa Mác dần dần xa rời mẫu mực của nó ở châu Âu ». Trong sự xa rời đó, như ta thấy rõ qua lời Lưu-Thiếu-Kỳ mà bà A. L. Xtơ-rông trích dẫn, nói rằng công lao quyết định là thuộc về Mao-Trạch-Đông, người đã « xây dựng hình thức chủ nghĩa Mác Trung-quốc hoặc châu Á », dùng hình thức chủ nghĩa đó để thay « hình thức chủ nghĩa Mác châu Âu ». Về sau A. L. Xtơ-rông tích cực hô hào nghiên cứu lý luận của phái Mao về « cách mạng nông dân », chiến tranh lâu dài, mặt trận thống nhất và hợp tác hóa nông nghiệp. Đó là những ý kiến khái quát nhất của các học giả tư sản về chủ nghĩa Mao trước năm 1949, tức là trước khi cách mạng Trung-quốc

thắng lợi. Những ý kiến đó về cơ bản không vượt ra ngoài phạm vi xác nhận sự xuất hiện của một trào lưu tư tưởng mà họ gọi là «chủ nghĩa Mác của Trung-quốc», đồng thời nhấn mạnh quyền của «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông được tồn tại độc lập và được tuyên truyền.

Thắng lợi của cách mạng Trung-quốc đặt những vấn đề sau đây cho các học giả phương Tây muốn tìm hiểu cách mạng Trung-quốc: Chủ nghĩa Mao có tương đương với chủ nghĩa Mác hay không? Cách mạng đã thắng dưới ngọn cờ nào: dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin hay là dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mao? Vào thời kỳ đó, trong cách lý giải của các học giả tư sản về «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông đã xuất hiện những khía cạnh mới so với trước, tuy nó chứa đựng đầy mâu thuẫn. Nhà xã hội học và sử học Mỹ Quách-Bình-Gia năm 1956 viết rằng: «Mao là nhà chiết trung vĩ đại nhất». Quách-Bình-Gia đã thấy đúng nét căn bản trong thế giới quan của Mao-Trạch-Đông, nhưng ông ta đã làm cho điều mình nhận thấy bị mất giá trị và ông ta khẳng định rằng một bộ phận khá lớn «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông... sinh ra do «học thuyết Mác — Lê-nin và chủ nghĩa dân sinh hạnh phúc của Tôn-Dật-Tiên». Năm 1960, những người Mỹ nghiên cứu Trung-quốc Thiệu-Truyền-Lãnh và Đ. Pan-me khẳng định rằng đứng về mặt nhận thức luận mà nói thì chủ nghĩa Mao gần gũi và ngang với chủ nghĩa xã hội khoa học, rằng «chủ nghĩa cộng sản Trung-quốc» của Mao-Trạch-Đông «là sự phát triển chính đáng và chân chính của chủ nghĩa Mác – Lê-nin».

Cũng năm đó, luận điểm ấy đã được phản ánh trong cuộc tranh luận trên tạp chí «Trung-quốc hằng quý» xuất bản ở Lơn-đơn (Anh). Cuộc luận chiến diễn ra giữa hai nhà nghiên cứu Mỹ K. Vít-phô-ghen và B. Svác-xơ về vấn đề: chủ nghĩa Mao có quyền tồn tại với tư cách là một trào lưu tư tưởng độc lập hay không? K. Vít-phô-

ghen khẳng định rằng chủ nghĩa Mao bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác — Lê-nin và là sự kế tục của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ông ta bác ý kiến của B. Svác-xơ coi chủ nghĩa Mao là học thuyết mới do bản thân Mao-Trạch-Đông tạo ra. B. Svác-xơ tuy không phủ nhận « ảnh hưởng » của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối với Mao-Trạch-Đông, song không cho rằng chủ nghĩa Mao là « chủ nghĩa Mác của Trung-quốc ». Tuy quan điểm của C. Vít-phô-ghen và B. Svác-xơ có vẻ khác nhau, nhưng về thực chất cả hai đều đứng trên cùng một lập trường. Cả hai đều thừa nhận tính chất « mác-xít » của chủ nghĩa Mao: người thì quan niệm chủ nghĩa Mao là sự kế tục của chủ nghĩa Mác, người thì quan niệm chủ nghĩa Mao là chủ nghĩa Mác mang sắc thái « dân tộc ».

Các tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại coi chủ nghĩa Mao như là một « dạng » của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, và căn cứ vào đó mà đánh giá nội dung tư tưởng và chính trị của thắng lợi của cách mạng Trung-quốc. Để kích động thói ngạo mạn dân tộc chủ nghĩa của những người lãnh đạo Trung-quốc, bọn chúng đồng tình với lời tuyên bố của những người lãnh đạo Trung-quốc rằng « cách mạng thắng lợi dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Mao ». Thí dụ, Quách-Bình-Gia tuy thừa nhận « thắng lợi cộng sản » ở Trung-quốc, song vẫn cho rằng « điểm ngoặt » trong thắng lợi đó là « sự kết tinh và vận dụng đường lối Mao-Trạch-Đông ». Năm 1950, nhà sử học Mỹ H. Pép-phe viết rằng cách mạng Trung-quốc đã thắng lợi dưới ngọn cờ của « chủ nghĩa Mác mới » thuộc « dạng phương Đông ». Một nhà sử học người Mỹ khác, tác giả cuốn sách « Chủ nghĩa dân tộc nông dân và chính quyền cộng sản » xuất bản năm 1962, Ch. Giôn-xơn, tuyên bố rằng cái chiến thắng ở Trung-quốc không phải là hệ tư tưởng Mác — Lê-nin, mà chỉ là « dạng Trung-quốc » của hệ tư tưởng đó, là « sự ứng dụng vào chủ nghĩa dân tộc

Trung-quốc ». X. Sram trình bày quan điểm cũng giống như quan điểm của Ch. Giôn-xơn. Xuyên tạc thực chất của chủ nghĩa Lê-nin, coi nó là « hình thức chủ nghĩa dân tộc cách mạng » và đánh đồng đều chủ nghĩa Mao với chủ nghĩa Lê-nin với lý do là chủ nghĩa Mao cũng là một hình thức « chủ nghĩa dân tộc cách mạng », X. Sram khẳng định rằng, với tư cách đó, « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông đã thắng lợi năm 1949.

Năm 1963, khi ban lãnh đạo theo chủ nghĩa Mao của Đảng Cộng sản Trung-quốc công bố bức thư ngày 14 tháng sáu, mở một chiến dịch chống đường lối phối hợp nhất trí của phong trào cộng sản thế giới, các nhà tư tưởng tư sản đắc chí coi đường lối của những người lãnh đạo Bắc-kinh là đường lối tách nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa khỏi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tách khỏi Liên-xô. Do đó, so với mười năm trước, trong mười lăm năm gần đây phương Tây tư sản càng chú ý hơn. Chẳng những nó có nhiều dụng ý hơn đối với các mặt trong đời sống chính trị và tư tưởng của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, mà còn có những điểm mới trong việc nhận định về bản chất của chủ nghĩa Mao và nội dung chính trị tư tưởng của thắng lợi năm 1949 của cách mạng Trung-quốc. Những điều mới ấy thay đổi tùy theo mức độ gay gắt của các vấn đề đối nội, đối ngoại của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, nhưng cách lý giải « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông theo lối kích động và khuyến khích thì trước sau vẫn không thay đổi.

Luận điểm nói « tư tưởng Mao-Trạch-Đông » là sự phát triển mới của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong thời đại ngày nay », được báo chí mao-ít tuyên truyền rộng rãi năm 1969 nhân kỷ niệm lần thứ 48 ngày thành lập Đảng Cộng sản Trung-quốc, đã được các phần tử thân Mao ở phương Tây hưởng ứng. Hàn-Tố-Âm, một người sốt sắng tôn sùng chủ nghĩa Mao, đã viết rằng « tư tưởng Mao-

Trạch-Đông là đỉnh cao của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong thời đại ngày nay ». Còn A. Gun-ne, giáo sư trường đại học Am-xtéc-đam thì nói rằng chủ nghĩa Mao là một « giai đoạn mới và đặc biệt trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác trên thế giới ».

Biểu hiện những cố gắng của các nhà xã hội học tư sản có xu hướng dùng cách lý giải kích động và khuyến khích chủ nghĩa Mao để làm cho chủ nghĩa Mao tăng cường thể hiện bản chất chống chủ nghĩa Mác, bản chất xét lại, là một số sách báo chuyên nghiên cứu về Trung-quốc. Thí dụ, những bài viết và tài liệu ủng hộ Mao được thường xuyên đăng trên tạp chí « Trung-quốc hằng quý » xuất bản ở Lơn-đơn, từ năm 1960; những bài viết và tài liệu trong « Báo khổ nhỏ của nhóm nghiên cứu đời sống chính trị Trung-quốc » cũng xuất bản ở Lơn-đơn, được những người theo chủ nghĩa Mao trợ cấp và dưới sự bảo trợ của các nhà xã hội học tư sản có tiếng tăm như Đ. Nít-đem, K.Ốp-pho, Đ. Rô-bin-xơn, T. Tôm-xơn. Trên thị trường sách báo Âu — Mỹ, thường xuất hiện những tạp sách dày, giải thích chính sách đối ngoại và đối nội của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa theo tinh thần thân Mao. Những người xuất bản « Báo khổ nhỏ » giới thiệu với bạn đọc một danh mục gồm 14 cuốn sách như vậy, viết bằng tiếng Anh trong thời gian 1965 — 1972. Họ nhấn mạnh rằng danh mục đó chưa đầy đủ; nó chỉ ghi những tác phẩm mà họ « coi là xuất sắc » và họ « đồng ý » với những kết luận trong đó. Tác giả các cuốn sách kể trong danh mục đã hết lời tâng bốc Mao-Trạch-Đông và « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Việc đó ăn khớp với một đợt sóng đục ngầu chống cộng, dân tộc chủ nghĩa, và chống Liên-xô từ Bắc-kinh lan sang.

Đó là những mốc chủ yếu trong quá trình giới sử học tư sản xây dựng quan niệm có tính chất kích động và

khuyến khích chủ nghĩa Mao, «đánh đồng đều» chủ nghĩa Mao với chủ nghĩa cộng sản khoa học. Qua các sách báo phương Tây, họ đã tâng bốc «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông một cách tập trung nhất. Chủ nghĩa Mao. «đã trở thành kẻ thù ra mặt của phong trào cộng sản, phong trào giải phóng dân tộc và đang cùng các thế lực phản động nhất chống việc làm dịu tình hình căng thẳng»; «Đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa Mao là nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng mác-xít — lê-nin-nít»... Thông cáo chung về cuộc gặp gỡ giữa Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Liên-xô với Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Mỹ tháng 5 năm 1974 ở Mát-xcơ-va đã nói như vậy. Việc vạch rõ thái độ của các nhà tư tưởng tư sản đối với toàn bộ chủ nghĩa Mao và đối với từng xu hướng, từng quan niệm của nó cho phép làm rõ mối quan hệ qua lại giữa chúng, xác định vai trò phục vụ của chủ nghĩa Mao trong cuộc tiến công của hệ tư tưởng tư sản đối với chủ nghĩa cộng sản khoa học và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đối với lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở các nước trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Các nhà tư tưởng tư sản coi chủ nghĩa Mao là «con ngựa thành Tơ-roa», chứa chất những phương tiện phá hoại chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Hướng vào nội dung tư tưởng và chính trị của chủ nghĩa Mao, chúng lục lọi trong đó để lôi ra tất cả những gì có thể tiếp tay cho cuộc đấu tranh của chúng chống chủ nghĩa cộng sản khoa học. Lấy quan điểm thực dụng làm kim chỉ nam, bọn tư tưởng gia tư sản trước hết nhập vào kho vũ khí của chúng cái xu hướng chống cộng, chống Liên-xô và dân tộc chủ nghĩa của chủ nghĩa Mao, nghĩa là lấy tất cả những điều thích hợp với hệ tư tưởng tư sản phản động, để đem «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông phục vụ phương Tây tư bản chủ nghĩa.

*
* *

Việc nhận định nội dung thời đại chúng ta, vai trò của các lực lượng cách mạng của thời đại là một vấn đề cơ bản; chung quanh nó, diễn ra cuộc đấu tranh giữa một bên là hệ tư tưởng tư sản và xét lại và một bên là chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Nội dung chủ yếu của thời đại chúng ta là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại; nét nổi bật của thời đại chúng ta là sự lớn mạnh của ba lực lượng cách mạng: hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, giai cấp công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

Phân tích theo quan điểm giai cấp các quá trình và hiện tượng xã hội là nguyên tắc cơ bản của phương pháp luận mác-xít — lê-nin-nít. Việc phân tích theo quan điểm đó cho phép xác định «*giai cấp nào* đứng ở trung tâm thời đại này hay thời đại khác, quyết định nội dung chủ yếu của nó, phương hướng phát triển chủ yếu của nó, những đặc điểm chủ yếu của hoàn cảnh lịch sử trong thời đại đó, v.v...». Giống như bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại, những người theo chủ nghĩa Mao coi thường quan điểm giai cấp đối với việc xác định nội dung, phương hướng phát triển chủ yếu và những đặc điểm chủ yếu của hoàn cảnh lịch sử thời đại hiện nay. Họ dùng đủ mọi cách để thay quan điểm giai cấp bằng quan điểm «siêu giai cấp»; phủ nhận luận điểm mác-xít nói rằng trong thời đại chúng ta, mâu thuẫn cơ bản trên thế giới là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, nghĩa là giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, giữa lao động và tư bản; thay nó bằng mâu thuẫn giữa phong trào giải phóng dân tộc và chủ nghĩa đế quốc. Như vậy là quan niệm mao-ít về quá trình lịch sử toàn thế giới hiện nay đã bóp méo nội dung chủ yếu của thời đại chúng ta. Quan niệm đó

nhằm chống lại lực lượng cách mạng của thời đại ngày nay, quy vai trò và vị trí của giai cấp công nhân trong quá trình đó thành con số không.

V. I. Lê-nin viết: « Cái chủ yếu trong học thuyết của Mác là làm rõ vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản với tư cách là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ». Lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao đi ngược lại quan điểm mác-xít — lê-nin-nít về vai trò của giai cấp công nhân với tư cách là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại hoan nghênh các quan niệm mao-ít làm lu mờ mục tiêu giai cấp của giai cấp vô sản và vai trò giải phóng của nó, đem giai cấp nông dân đối lập với giai cấp công nhân, tuyên bố rằng nông dân là lực lượng cách mạng duy nhất và có tính chất quyết định của thời đại cách mạng hiện nay. Tháng tư năm 1945, E. Xnâu khẳng định rằng những người theo chủ nghĩa Mao chứng minh rằng « các cuộc cách mạng nông dân » có thể thắng lợi trên cơ sở « giai cấp nông dân được tổ chức thành lực lượng chủ yếu », không kể là có hay không có khởi nghĩa của giai cấp vô sản thành thị và có hay không có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản thế giới. Hơn mười năm sau, Thu-Thái và V. Thái mới đồng ý nhận xét rằng « do biến nông dân thành lực lượng cách mạng chủ yếu, nên ông ta (Mao-Trạch-Đông — T.G) đã xa rời chủ nghĩa Mác — Lê-nin chính thống ». Ít lâu sau, E. Xnâu cho rằng « công thức » của Mao nói rằng nông dân là quân chủ lực của cách mạng dưới sự lãnh đạo của một đảng nông dân trong cuộc cách mạng đó là đúng. Đồng thời, X. Sram nhấn mạnh rằng « công thức » ấy không biểu hiện xu hướng của Mao-Trạch-Đông muốn xây dựng một « học thuyết giả hiệu » nào đó. Quan điểm của E. Xnâu được nhà Trung-quốc học người Pháp G. Sê-nô tán thành, G. Sê-nô cho rằng Mao-Trạch-Đông đã có « cống hiến cơ bản » cho chủ nghĩa Mác, nhờ « phát hiện »

được rằng nông dân « không còn là bạn đồng minh đơn thuần mà luôn luôn người ta phải hạn chế, kiềm soát, dành cho vai trò bị lãnh đạo ». Bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại đã hạ thấp vai trò lãnh đạo và chỉ đạo của giai cấp công nhân trong quá trình đối với xã hội theo tinh thần cách mạng. Đường lối xét lại đó cũng là nguồn gốc lô-gích của việc phủ nhận vai trò của Đảng mác-xít — lê-nin-nít ; điều đó hoàn toàn phù hợp với lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mao. Thí dụ, R. Ga-rô-di khẳng định rằng việc những người theo chủ nghĩa Mao làm tan tác Đảng Cộng sản Trung-quốc trong thời kỳ « cách mạng văn hóa » là một hiện tượng hợp quy luật vì « Đảng không được coi là nhân tố duy nhất của cách mạng ».

Gán cho nông dân có đặc tính là một lực lượng chính trị độc lập « không chịu sự kiềm soát », bọn tư tưởng gia tư sản và xét lại đi đến kết luận rằng nông dân không cần liên minh với giai cấp công nhân và không cần sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng của giai cấp công nhân. Chúng mưu toan bôi nhọ lý luận và thực tiễn liên minh công nông của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bằng mối quan hệ về số lượng giữa hai giai cấp đó qua thí dụ về Trung-quốc. Chúng khẳng định rằng giai cấp công nhân công nghiệp Trung-quốc với hơn 2 triệu người một chút và chính đảng ít đảng viên của nó không thể dẫn dắt 300 — 400 triệu nông dân. Với lý do đó, chúng phủ nhận sự thật sau đây: thắng lợi năm 1949 ở Trung-quốc là thắng lợi của cuộc cách mạng nhân dân dựa vào liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng của nó. Trái lại, lợi dụng quan niệm của Mao về sự bố trí lực lượng giai cấp và lực lượng chính trị trong cách mạng, Thu-Thái và V. Thái cho rằng giai cấp đóng vai trò quyết định trong thắng lợi của cách mạng là nông dân mà đại biểu là quân đội nông dân, còn Đảng thì chỉ đóng vai trò là một cơ quan động viên quần chúng. Nói

về thắng lợi « của cuộc cách mạng nhân dân », Thu-Thái và V. Thái làm cho người ta lầm lạc bằng lời tuyên bố rằng: chìa khóa của thắng lợi là... « quân đội », còn Đảng thì chỉ có thể « động viên quần chúng mà thôi ». Tinh thần của lời tuyên bố ấy không chỉ là phủ nhận tính chất nhân dân của cuộc cách mạng đã thắng lợi, phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng của nó trong cuộc cách mạng đó, mà còn là để chứng minh rằng ở Trung-quốc, lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về liên minh công nông, công cụ cơ bản của cách mạng, là không có cơ sở. Hơn nữa, bọn xã hội học tư sản khẳng định rằng thắng lợi do quân đội nông dân bảo đảm, như thế là đưa thêm một lý lẽ để chứng minh lý luận của Mao về vai trò bao trùm của nông thôn là đúng.

Bọn tư tưởng gia tư sản buộc phải tính đến thắng lợi của cách mạng ở Trung-quốc, nhưng vẫn không từ bỏ mưu toan bác bỏ tính chất nhân dân của nó bằng cách dựa vào đường lối của Mao trong công cuộc xây dựng nước Trung-hoa mới. Ngay trong những năm đầu sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, bọn Trung-quốc học tư sản đã bình luận với thái độ đồng tình với những lời phát biểu của Mao-Trạch-Đông nói về tổ chức chính trị của xã hội mà trước ngày cách mạng thắng lợi đã hướng nhân dân Trung-quốc nhằm vào việc xây dựng một xã hội « thứ ba » trung gian nào đó giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Chúng đánh giá cao tác phẩm của Mao-Trạch-Đông « Bàn về dân chủ mới » (tháng giêng năm 1940) và « Bàn về chính phủ liên hiệp » (tháng sáu năm 1945). Đáng chú ý là các tác phẩm này hướng về chế độ dân chủ tư sản theo tinh thần « kết hợp » chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội theo quan điểm của Tôn-Dật-Tiên. Thí dụ, các tác giả cuốn « Lịch sử chủ nghĩa cộng sản Trung-quốc qua các văn kiện » xuất bản năm 1952, nhìn chung đã có thái độ tốt đối với quan

niệm của Mao về xã hội « dân chủ mới », che giấu ý đồ chống chủ nghĩa xã hội của nó bằng cách nói rằng quan niệm đó ở « trong khuôn khổ truyền thống mác-xít — lê-nin-nít », và đồng thời tỏ ý tiếc rằng « nền dân chủ tự do phương Tây, lối sống Mỹ không có khả năng như vậy trong cuộc đấu tranh để nắm quyền lãnh đạo cách mạng Trung-quốc ». Năm 1960, Thiện-Truyền-Lãnh và N. Đ. Pan-me đã đánh giá thắng lợi của cách mạng năm 1949 bằng lối đánh giá của Tôn-Dật-Tiên đối với thắng lợi của cách mạng Trung-quốc năm 1911 — 1913 là cuộc cách mạng « dở dang ». Theo ý họ, sau ngày thắng lợi nước Trung-hoa ở trong « quá trình quá độ » và tính chất của nó « chưa rõ ràng ». Nếu thêm vào đó việc các nhà nghiên cứu tư sản phủ nhận tính chất nhân dân của cuộc cách mạng đã thắng lợi, thì có thể nói một cách không cường điệu là đằng sau những điều suy luận ấy ẩn giấu hy vọng thầm kín muốn nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thoái hóa trở thành chế độ tư sản.

Sự cuồng nhiệt sô-vanh nước lớn và chủ nghĩa chống Liên-xô điên cuồng của « cách mạng văn hóa », của Đại hội IX và Đại hội X Đảng Cộng sản Trung-quốc đã chắp cánh cho những hy vọng đó của bọn tư tưởng gia phương Tây. Chính vì vậy mà chúng đã nhấn mạnh và bình luận với ý tốt quan niệm của Mao về việc « tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản ». Thí dụ, D. Xta-rơ, Thạc sĩ khoa học chính trị của trường đại học Ca-li-phoóc-ni-a, người đặt ra cho mình mục đích làm rõ những cơ sở lý luận của quan niệm đó và mối liên hệ giữa quan niệm đó với thuyết « cách mạng thường trực » của Tơ-rốt-xki, đã đi đến kết luận rằng mặc dù các luận điểm của Mao và của Tơ-rốt-xki giống nhau, những quan niệm của Mao về việc « tiếp tục cách mạng » là một « cống hiến mới », quan trọng về mặt lý luận vào kho tàng tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ». Cái hấp dẫn D. Xta-rơ và nhiều đồng

nghiệp của y trong « cống hiến » đó là sức mạnh phá hoại của nó, vì những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng dưới nền chuyên chính vô sản, thường xuyên có quy luật mâu thuẫn đối kháng tác động. « Quy luật » đó hợp ý bọn tư tưởng gia tư sản, vì do có quy luật đó mà sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa được quan niệm như một tuyến liên tục gồm nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, những mâu thuẫn tất yếu nảy sinh và ngày càng phát triển, và cuối cùng sẽ làm cho những tiền đề xã hội chủ nghĩa trở thành con số không. « Quy luật » đó giữ đất nước và nhân dân nước đó trong một cơn sốt chính trị triền miên, khiến không thể làm được công việc sáng tạo để củng cố các thành quả xã hội chủ nghĩa. « Quy luật » đó được phương Tây hoan nghênh, coi đó là khả năng biến nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thoái hóa thành một nước tư sản.

Như chúng ta đã thấy, bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại cố kìm hãm bước tiến hợp quy luật khách quan của nhân dân Trung-quốc theo con đường xã hội chủ nghĩa. Nói chung, chúng bình luận tốt việc những người theo chủ nghĩa Mao xuyên tạc cách lý giải của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về nội dung của thời đại chúng ta, về vai trò và vị trí của các lực lượng cách mạng cơ bản trong cuộc cách mạng đó, về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, về bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, nó nâng đỡ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông về mặt tinh thần và chính trị.

Trong những năm gần đây, ở phương Tây đã xuất hiện không ít công trình viết về quan hệ Xô — Trung. Không thể nói rằng tác giả từng chuyên luận không muốn phân tích một cách tỉnh táo chính sách của những người lãnh đạo Bắc-kinh đối với Liên-xô. Nhưng tuyệt đại đa số các nhà « xô viết học » lấy cái gọi là cách nhìn khách quan làm căn cứ, đều kể tỉ mỉ những ý đồ dân tộc chủ

nghĩa, chống Liên-xô của những người theo chủ nghĩa Mao.

Đặc điềm bao trùm của các học giả tư sản trong việc trình bày quan hệ Xô — Trung hiện nay là ủng hộ kiến giải mang tính chất kích động của những người theo chủ nghĩa Mao cho rằng Liên-xô có lỗi trong việc làm quan hệ Xô — Trung căng thẳng. Đề làm cho quan hệ đó thêm gay gắt và đề phá sự cố gắng của Liên-xô nhằm cùng Trung-quốc dàn xếp các vấn đề tranh chấp, các nhà nghiên tư sản tuyên truyền các quan niệm mao-ít gán cho Liên-xô là gây ra cuộc xung đột với nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Nhà báo Mỹ X. Tốp-pinh cố tạo ra ấn tượng rằng một trong những nguyên nhân gây tình trạng quan hệ Xô — Trung căng thẳng là Liên-xô « bắt » nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa « can thiệp » vào cuộc chiến tranh ở Triều-tiên. M. I-a-hu-đa, giảng viên tại Hệ chính trị trường đại học Xao-hem-tơn khẳng định rằng chính sách của Liên-xô trong những năm 1965 — 1966 là « chống Trung-quốc kịch liệt », trong lúc đó thì đa số những người lãnh đạo Trung-quốc lại « sẵn sàng hợp tác trên một mức độ nào đó với người Nga ».

Chống lập trường đấu tranh chống đế quốc và chống cương lĩnh hòa bình do Đại hội XXIV Đảng Cộng sản Liên-xô đề nghị, những người theo chủ nghĩa Mao bôi đen đường lối giai cấp, quốc tế chủ nghĩa của Liên-xô và các nước khác trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Trước những biện pháp mà 5 nước trong Hiệp ước Vác-sa-va thi hành nhân các sự kiện phản cách mạng ở Tiệp-khắc mùa hè năm 1968, Bắc-kinh đã nồi khùng, mở chiến dịch chống Liên-xô một cách điên cuồng. Ban lãnh đạo mao-ít đã khích bác, lên án các nước trong Hiệp ước Vác-sa-va, trước hết là Liên-xô, là « chà đạp nền độc lập » của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp-khắc. Sự vu khống của những người theo chủ nghĩa Mao lập tức được phương

Tây hưởng ứng. Bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại tán thành lập trường của những người lãnh đạo Trung-quốc, vì nó thù địch với các nước xã hội chủ nghĩa, hòa giải với bọn đế quốc, gây chia rẽ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào cộng sản, phong trào giải phóng dân tộc, và chủ yếu là chĩa mũi nhọn vào Liên-xô. Các giới phản động cầm đầu bọn tư tưởng gia tư sản muốn quan hệ Trung — Xô thêm căng thẳng và do đó xúi giục dư luận đánh giá tốt những hành động của những người lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa công kích Liên-xô. Các thế lực phản động hiểu rằng quan hệ Xô — Trung mà được bình thường hóa, thì sẽ tăng thêm sức mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, giai cấp công nhân quốc tế, phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc, sẽ tăng cường quá trình làm dịu tình hình căng thẳng trên trường quốc tế và sẽ không lợi cho phương Tây tư bản chủ nghĩa. Để luận chứng «cho lợi ích» của tình hình quan hệ Xô — Trung căng thẳng và để khuyến khích những người theo chủ nghĩa Mao đẩy mạnh việc chống Liên-xô, trong cuốn «Thách thức và đáp lại — một cương lĩnh đối với châu Âu», Ph. I. Xtơ-rao-xơ, Chủ tịch Liên minh xã hội chủ nghĩa Thiên chúa giáo Tây-Đức ở Ba-vi-e, tuyên bố một cách tráng tráo rằng: «Về ý nghĩa chính trị mà nói, mâu thuẫn Nga — Trung chỉ có lợi cho châu Âu, vì đối với người châu Âu chúng ta, «nguy cơ đỏ» phải đáng sợ hơn là «nguy cơ vàng».

Phụ họa với đường lối của những người lãnh đạo Bắc-kinh chống Liên-xô, nhiều cơ quan tuyên truyền của phương Tây thực tế đồng tình với quan niệm của phái Mao về «hai siêu cường». Họ có thái độ chú ý với đầy tham vọng đối với bài phát biểu của Chu-Ân-Lai trong «Thời báo Niu-Oóc» ngày 9 tháng 6 năm 1971 chia thế giới thành các «siêu cường» và «không siêu cường», qua đó mà che đậy mâu thuẫn chủ yếu của thời đại ngày nay —

mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Dư luận tư sản cũng đồng tình với tuyên bố của nguyên Phó thủ tướng Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa Đặng-Tiểu-Bình nói rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa « không tồn tại nữa ». Các nhà tuyên truyền tư sản ghi chép tỉ mỉ những luận điệu của các nhà Trung-quốc vu khống Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Họ đứng về phía những người theo chủ nghĩa Mao, muốn đánh lạc hướng nhân dân các nước trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc và chuyển sang đấu tranh với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa nói chung và Liên-xô nói riêng.

Bọn tư tưởng gia tư sản đồng tình với một số học thuyết đối ngoại cổ truyền của Trung-quốc được những người theo chủ nghĩa Mao lợi dụng để tiếp sức cho các tham vọng sô-vanh nước lớn, bá quyền và đòi đất đai đối với Liên-xô. Một trong những học thuyết cổ Trung-quốc như vậy được giới sử học Bắc-kinh hiện nay bảo vệ là các quan điểm về cái « trật tự thế giới Trung-hoa » mà họ nói là đã từng tồn tại vào thời cổ đại và phong kiến Trung-hoa. Giới sử học Trung-quốc chứng minh có « trật tự » đó bằng cách dẫn ra rằng vào thời Trung cổ các nước châu Á giáp với Trung-quốc đã từng là những nước cống nạp hoặc chư hầu của Trung-quốc. Trong lời tựa của D. C. Téc-ben-cô viết cho tập sách « Trật tự thế giới Trung-hoa » xuất bản ở Mỹ có nói về « tư tưởng thực tiễn » của « trật tự thế giới Trung-hoa » và quan hệ giữa Trung-quốc với các nước láng giềng tương ứng với trật tự đó. Các tác giả của tập sách ủng hộ quan niệm đó và thừa nhận trong quá khứ có « trật tự thế giới Trung-hoa », coi đó là một sự thật lịch sử. Họ dung túng cái tư tưởng mê sảng mà những người theo chủ nghĩa Mao đưa ra về cái « trật tự thế giới » dưới sự bảo trợ của Trung-quốc và để mặc những người theo chủ nghĩa Mao xâm phạm một số

đất đai thuộc Liên-xô. Trong số họ có, người (dưới chiêu bài của cái gọi là xác nhận một cách khách quan cái đã nghe) lặp lại nguyên xi những lời tuyên bố không có chứng cớ của các nhà sử học Bắc-kinh nói rằng một số vùng ở Xi-bê-ri và Trung Á thuộc Liên-xô «có hồi là «một bộ phận của Trung-quốc»... nhưng về sau... đã bị nước Nga thôn tính». Một số khác bị bộ máy tuyên truyền dắt mũi biện bạch cho đường lối của những người theo chủ nghĩa Mao trong vấn đề biên giới, trình bày nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là nạn nhân của «sức ép» từ phía Liên-xô và biện bạch cho cơn cuồng nhiệt quân phiệt của những người lãnh đạo Trung-quốc bằng câu chuyện hoang đường về «nguy cơ từ phương Bắc».

Như chúng ta thấy, các giới phản động phương Tây tác động vào dư luận theo hướng cần thiết cho nó, thích thú tung những lời suy luận chống Liên-xô của những người theo chủ nghĩa Mao, đổ thêm dầu vào ngọn lửa chống Liên-xô mà Bắc-kinh đã nhóm lên.

Trong bài phát biểu ngày 21 tháng 4 năm 1970, nhân kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của V.I. Lê-nin, L.I. Brê-giơ-nép nêu lên rằng sự hợp tác của Trung-quốc với Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác bị đảo lộn nghiêm trọng là kết quả của chính các dân tộc chủ nghĩa của ban lãnh đạo Trung-quốc, là kết quả của việc ban lãnh đạo Trung-quốc từ bỏ những nguyên tắc mà V.I. Lê-nin đã huấn thị. Hai nhân tố — chính sách dân tộc chủ nghĩa của những người lãnh đạo Bắc-kinh và việc họ đoạn tuyệt với những nguyên tắc lê-nin-nít của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa — trước hết được bọn phản động lợi dụng để chia rẽ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và để làm cho từng khâu của nó, bao gồm nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, suy thoái thành chế độ tư sản.

Năm 1970, bình luận viên thường trú của «Thời báo Niu-Oóc» X. Xun-xbéc-gơ viết rằng ở những vùng như «Liên-xô và khối liên minh của nó, tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va, chúng ta sốt sắng ủng hộ chủ nghĩa dân tộc» để «dấy nên sự thù địch giữa người Nga và các đồng minh của họ». Sự thừa nhận trâng tráo ra mặt ấy nói lên rất nhiều, đặc biệt là nói lên xu hướng của bọn tư tưởng gia tư sản muốn tăng cường đường lối dân tộc chủ nghĩa của ban lãnh đạo Trung-quốc, đường lối đã dẫn tới việc Trung-quốc tách khỏi Liên-xô, về thực chất là tới chỗ nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa suy thoái thành nước tư sản. Loại xu hướng đó đã thấy có ngay trước khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa được thành lập. Thí dụ, năm 1945, trong cuốn sách «Giải pháp ở châu Á» của O. Lát-ti-mo đã trình bày một chương trình rộng lớn về việc Mỹ thâm nhập về kinh tế và chính trị vào vùng này của thế giới để làm tê liệt ảnh hưởng của Liên-xô ở đây. Trong cuốn sách «Tình hình ở châu Á» xuất bản vào năm đầu tồn tại của nước Trung-hoa mới, O. Lát-ti-mo khẳng định rằng «chủ nghĩa dân tộc là miếng đất duy nhất trên đó có thể xây dựng một cơ cấu chính trị ở Trung-quốc» có khả năng ngăn chặn việc Trung-quốc hướng về Liên-xô và làm cho nó có thể dựa vào «trung tâm hấp dẫn về mặt chính trị của bản thân nó». Do đó, O. Lát-ti-mo khuyên Mỹ không lên bỏ lỡ thời cơ thuận lợi, kịp thời dựa vào chủ nghĩa dân tộc, hy vọng rằng Trung-quốc sẽ nhanh chóng suy thoái thành nước tư sản. «Nếu chúng ta, — O. Lát-ti-mo viết — đứng lên miếng đất đó (miếng đất chủ nghĩa dân tộc—T.G), thì lúc đó cơ cấu chính trị đang được xây dựng ở Trung-quốc... sẽ bao gồm nhiều đặc trưng của chủ nghĩa tư bản, của kinh doanh tư nhân và của nền dân chủ chính trị... Còn nếu người Nga và bọn cộng sản tiếp tục đi trước chúng ta trong việc công nhận châu Á theo điều kiện của

bản thân nó, thì lúc đó kiến trúc thượng tầng của nó sẽ cao hơn chủ nghĩa xã hội ».

Năm 1950, D. K. Phec-beo-cơ đã phát triền quan điềm giống như quan điềm của O. Lát-ti-mo. Có con mắt nhìn ra một phần tư thế kỷ về trước, lo lắng trước sức hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản khoa học, O. Lát-ti-mo đã gợi ý cho tư bản Mỹ nên đánh lạc hướng nhân dân Trung-quốc đề họ từ bỏ những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, dựa vào những phần tử dân tộc chủ nghĩa trong xã hội Trung-quốc có thề tạo nên một cơ cấu chính trị tách được nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa khỏi Liên-xô và mở triền vọng tư sản hóa nước Trung-hoa mới. Ngày nay, lời gợi ý xa xưa của O. Lát-ti-mo được các nhà nghiên cứu và các chính khách Mỹ phát triền, và có lẽ không bị các nhà lãnh đạo Bắc-kinh bắt bẻ.

Qua việc những người theo chủ nghĩa Mao tuyệt đối hóa và giáo điều hóa các đặc điềm dân tộc trong sự phát triền lịch sử, kinh tế và xã hội Trung-quốc, bọn tư tưởng gia tư sản lấy « lý lẽ » đề chống quan niệm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và sự thống nhất của quá trình lịch sử toàn thế giới, lấy « chứng cớ » đề luận chứng cho con đường phát triền đặc biệt của Trung-quốc mà chúng cho là không theo những quy luật chung của lịch sử thế giới. Chẳng hạn, chủ đề trong cuốn sách « Nước lũ ban mai » của Hàn-Tố-Âm là khẳng định rằng con đường phát triền của cách mạng Trung-quốc là « không phù hợp » với quy luật chung của quá trình cách mạng thế giới. U. Xây-oen tuy thừa nhận có những điềm khác nhau lớn giữa chủ nghĩa dân tộc cồ truyền Trung-quốc và chủ nghĩa Mao, và quan niệm chủ nghĩa Mao là « chủ nghĩa dân tộc cộng sản chủ nghĩa Trung-hoa », nhưng vẫn thấy chúng giống nhau ở chỗ cả hai đều muốn hiện đại hóa đất nước « mà không bị những giá trị của phương Tây hoặc sự hiện đại của phương Tây về mặt lối sống

cám dỗ», nghĩa là về thực chất vẫn tuyên truyền con đường phát triển «đặc biệt» của Trung-quốc.

Bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại thổi phồng một cách có dụng ý con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội «của mình» mà những người theo chủ nghĩa Mao bảo vệ và quyền đối với hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mao được đóng vai một hệ tư tưởng. Chúng coi cả hai cái đó đều chứng tỏ sự xuất hiện của cái chung mà chúng gọi là «các mô hình chủ nghĩa xã hội dân tộc» và «các mô hình hệ tư tưởng Mác — Lê-nin dân tộc» phù hợp với quy luật khách quan, đặc biệt «mô hình chủ nghĩa xã hội Trung-quốc» và «chủ nghĩa Mác Trung-quốc hóa». Chúng ủng hộ quan niệm cho rằng có nhiều «mô hình chủ nghĩa xã hội» và nhiều «mô hình hệ tư tưởng Mác — Lê-nin», vì quan niệm đó đặt cơ sở lý luận cho việc xét lại học thuyết Mác — Lê-nin về bản chất thống nhất của chủ nghĩa xã hội và của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, và quan niệm đó biện bạch cho chính sách chia rẽ của những người lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Kẻ ráo riết tuyên truyền quan niệm này là tên xét lại R.Ga-rô-đi.

Cuộc «cách mạng văn hóa» 1966 — 1969 đã cung cấp cho bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại thêm một cơ sở nữa để nói rằng Trung-quốc xây dựng chủ nghĩa xã hội «của mình» theo kiểu tư tưởng «của mình». Theo chúng, điều đó xác nhận rằng lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học đã hết tính chất quốc tế của nó rồi, rằng sự thống nhất tư tưởng của đội ngũ cộng sản ở các nước giờ đây không phải là quy luật của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và của phong trào cộng sản thế giới. Bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại coi «cách mạng văn hóa» là một «hình thức xây dựng chủ nghĩa xã hội». Để xóa nhòa bản chất nước lớn, dân tộc chủ nghĩa của nó và che đậy tác hại của nó đối với những thành tựu xã hội chủ nghĩa của nhân dân Trung-quốc, chúng nói rằng Mao-Trạch-Đông

hiểu «cách mạng văn hóa» chỉ là thay đổi ý thức con người bằng cách vận dụng vào xã hội những tư tưởng (ngụ ý tư tưởng Mao) thích hợp với điều kiện đất nước hơn là các tư tưởng «châu Âu» (ý nói tư tưởng mác-xít) và có khả năng thay đổi các hiện tượng thuộc cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng. X. Sram cũng đã phát biểu một ý như vậy. Để mở rộng cái hố tư tưởng giữa nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa với hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại đề xuất một quan niệm phù hợp với lợi ích của những người theo chủ nghĩa Mao. Đó là quan niệm về con đường phát triển «đặc biệt» của nước Trung-hoa mới, con đường này rất khác với con đường của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác. Bọn chúng xác nhận một cách có thiện cảm «việc mô hình hóa kinh nghiệm Trung-quốc» ở châu Á. «Các Đảng Cộng sản ở châu Á, — B. A. Xka-la-pi-nô khẳng định, — đã tăng cường mô hình hóa sách lược của mình theo các phương diện có tính chất mấu chốt của kinh nghiệm Trung-quốc». Hắn coi việc «mô hình hóa» đó là một trở ngại lớn cho sự thống nhất của phong trào cộng sản ở châu Á trên lĩnh vực tư tưởng. Bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại củng cố lối lý giải kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc theo quan điểm dân tộc chủ nghĩa, vì lối lý giải đó do chỗ chia cắt sự thống nhất biện chứng giữa cái chung và cái riêng, nên xoay chuyển thành một điều tai hại là chia rẽ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phá hoại sự đoàn kết thống nhất của phong trào cộng sản thế giới và thay thế tính chất quốc tế của học thuyết Mác — Lê-nin bằng những «tư tưởng» tư sản, dân tộc chủ nghĩa của Mao-Trạch-Đông.

Chủ nghĩa Mao không đáng sợ đối với xã hội tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, bọn tư tưởng gia tư sản đặt hy vọng vào nó, coi nó là bạn đồng minh trong cuộc đấu tranh với

chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chúng không tiếc lời ca ngợi « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Ngoài ra, để kích thích tính ngạo mạn dân tộc chủ nghĩa của những người lãnh đạo Trung-quốc, thậm chí chúng còn hô hào « học tập Trung-quốc ». Thí dụ Đ. Xim-môn-đô, cán bộ Bộ Quốc phòng Úc, cho rằng « kinh nghiệm Trung-quốc » là có một không hai » và phải được coi là một thứ rất quý và hoàn toàn thành công được; nó « đặc biệt quan trọng đối với nhiều nước đang phát triển ». B. Phép-phe tuyên bố rằng « hình thức chủ nghĩa xã hội của Mao rất có hiệu quả... Có thể tiếp thụ được để tiếp tục hiện đại hóa Trung-quốc, nâng cao mức sống của nhân dân Trung-quốc. Nó thích hợp với nhân dân các nước đang phát triển và thậm chí có thể thích hợp cả với nhân dân Mỹ ». Cuối năm 1972, Học viện Khoa học chính trị Mỹ và Ủy ban quan hệ Mỹ — Trung đã tổ chức cuộc hội nghị các nhà Trung-quốc học của Mỹ và Tây Âu. Mười lăm bản báo cáo đã được đọc tại hội nghị; về sau đã được in thành tập « Các công trình của Học viện Khoa học chính trị » với nhan đề « Kinh nghiệm phát triển của Trung-quốc ». Lời mở đầu tập công trình nghiên cứu này do M. Óc-xen-be, cán bộ của Viện Đông Á thuộc trường đại học Cô-lôm-bi-a viết. Óc-xen-be cho rằng Trung-quốc đã xây dựng « những tư tưởng và giá trị mới » « có thể bổ ích cả đối với Mỹ, cũng như đối với các nước phát triển và đang phát triển khác ».

Nếu đã đến mức mà bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại phải nhả ra những lời tán tụng Mao-Trạch-Đông và « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông như vậy, đi tới chỗ hô hào « học tập Trung-quốc », thì tự nhiên nảy ra câu hỏi: Thế thì những « tư tưởng » và « giá trị » nào của chủ nghĩa Mao ngày nay đặc biệt hấp dẫn phương Tây ở những chỗ nào? Trước hết, đó là những « tư tưởng » và « giá trị » chứng tỏ các nhà lãnh đạo Trung-quốc xa rời những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa cộng sản khoa học đã được kinh

nghiệm của Liên-xô và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa xác nhận. Trong bài « Kinh nghiệm phát triền của Trung-quốc 1949 — 1972 » của B. Svéc-xơ, giáo sư lịch sử và lý luận quản lý trường đại học Ha-vơớc đăng trong các công trình của Học viện khoa học chính trị, có nói rằng, khi bắt tay xây dựng nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa hồi năm 1949, Mao-Trạch-Đông đã « thành thật tin rằng kinh nghiệm Liên-xô trong lĩnh vực xây dựng chủ nghĩa xã hội là mô hình thật sự vạn năng, và nhiều nguyên lý của « mô hình Liên-xô » nhất trí với các quan điểm của Mao-Trạch-Đông ». Thế nhưng, B. Svéc-xơ tán thành và lặp lại lời của R. Ga-rô-đi năm 1957. B. Svéc-xơ nhận xét rằng trong chiến dịch « trăm hoa đua nở », những người lãnh đạo Trung-quốc xoay sang tìm « con đường của mình đi tới tương lai », khác với con đường của Liên-xô). Bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại bơm và kích chủ nghĩa dân tộc của những người lãnh đạo Trung-quốc. Việc chúng đoạn tuyệt với chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa là như vậy đó.

*
* *

Không nên nghĩ rằng tất cả các nhà tư tưởng tư sản đều ủng hộ « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông. Có người không thích chính sách phiêu lưu của những người theo chủ nghĩa Mao, cái chính sách trở ngại cho quá trình làm dịu tình hình căng thẳng trên vũ đài quốc tế, cho việc thực hiện quan hệ bình thường giữa các nước, cái chính sách đặt thế giới bên miệng hố chiến tranh. Bọn họ không từ bỏ thế giới quan tư sản, song không mê « tư tưởng » của những người lãnh đạo Bắc-kinh. Họ coi Mao-Trạch-Đông là « phần tử dân tộc chủ nghĩa quá khích ». Thậm chí họ cho rằng sau này Trung-quốc có khả năng « thoát khỏi » các « thành kiến » mao-ít. Các nhà nghiên cứu tư sản đó nói

với chủ nghĩa Mao với những lời chê bai đúng đắn. Song do phương pháp luận phản khoa học của họ, họ không thể vươn cao hơn được nữa, để làm nhiều hơn nữa chứ không chỉ đơn thuần xác nhận sai lầm của quan niệm này hay quan niệm nọ của phái Mao. Họ không có thái độ triệt để trong việc phê phán các quan niệm đó.. Trong một cuốn sách dày nhan đề «Trung-quốc và thế giới thứ ba», Grơ-nốp Ph. Ri-sê giảng viên viện nghiên cứu chính trị trường đại học, khẳng định đúng đắn rằng Mao-Trạch-Đông bao giờ cũng có xu hướng tuyệt đối hóa kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc và áp đặt nó cho các nước Đông-nam Á chẳng hạn. Nhưng đồng thời Ph. Ri-sê hạ thấp quy mô hoạt động phá hoại của những người theo chủ nghĩa Mao ở Miến-điện và Ma-lai-xi-a, xóa mờ vai trò khiêu khích của Bắc-kinh trong biến cố tháng chín năm 1965 ở In-đô-nê-xi-a. Nói về bài «Liên minh vĩ đại của những người bình dân» của Mao-Trạch-Đông, hè năm 1969 X. Sram nhận xét xác đáng rằng trong bài đó không có tư tưởng mác-xít nào cả và nét chủ yếu của nó là chủ nghĩa dân tộc. Song ngoài việc nêu những điều nhận xét ấy, ông ta chẳng làm gì hơn nữa. B. Svéc-xơ cho rằng trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật, quan niệm của Mao về khoa học, về quản lý không áp dụng vào thực tiễn được. Nhưng tự mâu thuẫn với mình, ông ta khẳng định rằng đối với một nước lạc hậu và thiếu ăn, trước hết cần công tác thực tế, chứ không phải là cần nghiên cứu lý luận, thì quan niệm của Mao về khoa học và về quản lý, (mà yếu tố cơ bản của nó là «chân lý phổ biến», tức là «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông) «vẫn có mức thuyết phục».

Tổng kết lại, ta cần chú ý rằng những người theo chủ nghĩa Mao phê phán chế độ tư bản chủ nghĩa theo cách riêng của mình. Nhưng sự phê phán của chúng là sự phê phán của những kẻ thuộc tầng lớp tiểu tư sản. Như V.I. Lê-nin đã nói, các phần tử này đem vào cuộc đấu tranh

«những thành kiến của mình, những mơ ước phản động của mình, những nhược điềm và sai lầm của mình». Tình hình đó không lọt mắt bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại. Gạt bỏ sắc thái chống chủ nghĩa tư bản trong các quan niệm của Mao, bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại lục lọi cần thận đề moi ra «những mơ ước phản động», «những nhược điềm và sai lầm» và dùng chúng đề chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Dù cho nhận định của bọn tư sản và bọn xét lại có trái ngược nhau thế nào đi nữa, trường hợp này chúng gán cho chủ nghĩa Mao là có «quan hệ tư tưởng với chủ nghĩa Mác — Lê-nin» và coi chủ nghĩa Mao ngang hàng với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, trường hợp khác chúng nhấn mạnh tính chất «dân tộc» trăm phần trăm của chủ nghĩa Mao, thì tất cả bọn chúng đều theo đuổi một mục đích duy nhất: bôi nhọ và phá hoại bản chất thống nhất và quốc tế của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Tuyên bố chủ nghĩa Mao là một «hình thức biến tướng» của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại hâm nóng quan niệm dân tộc chủ nghĩa của Mao — phù hợp với lợi ích tư tưởng và chính trị của chúng — về con đường «đặc biệt» của Trung-quốc, mà chúng cho là tách khỏi các quy luật phổ biến của quá trình lịch sử. Và cũng vì thế mà chúng đòi hỏi phải lĩnh hội sự phát triền của Trung-quốc về mặt lý luận một cách phản giáo điều (xin hiều là: phản mác-xít). Chúng cho rằng «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông là dễ chấp nhận nhất đối với một sự «lĩnh hội» như vậy. Theo chúng, tính đặc thù của nước này sẽ không giải thích được, nếu chỉ căn cứ vào lý luận Mác — Lê-nin không thôi. Vì vậy, theo quan điềm của chúng, sự «bổ sung» xác đáng cho lý luận đó là «tư tưởng» của Mao-Trạch-Đông.

Qua những lời suy luận ấy, ta dễ dàng thấy rõ xu hướng của bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại là

muốn ủng hộ tư tưởng mao-ít. Chúng nói rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin không thấy hy vọng thắng lợi ở Trung-quốc, nếu không « kết hợp » với chủ nghĩa Mao. Chúng ủng hộ luận điểm dân tộc chủ nghĩa nói rằng nhân tố thắng lợi chủ yếu của cách mạng Trung-quốc trên phương diện vật chất là « tự lực cánh sinh » (nghĩa là cách mạng diễn ra không có sự giúp đỡ của Liên-xô và phong trào cộng sản thế giới); còn trên phương diện tư tưởng và chính trị thì nhân tố chủ yếu của thắng lợi là « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông.

Không khó khăn gì để nhận thấy rằng đề cao chủ nghĩa Mao và đồng thời tính đến việc nó không thể đề ra cho nhân dân Trung-quốc một cương lĩnh thiết thực về việc đổi mới đất nước, bọn tư tưởng gia tư sản và bọn xét lại hy vọng đẩy nhanh quá trình làm xói mòn và biến dạng những thành tựu xã hội chủ nghĩa của nhân dân Trung-quốc và qua đó mà tăng cường cuộc khủng hoảng chính trị của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Tất cả những điều đó cũng chứng tỏ rằng trong cách lý giải chủ nghĩa Mao của bọn tư sản và xét lại, cái chiếm ưu thế là quan điểm thực dụng, coi « tư tưởng » của Mao-Trạch-Đông là phương tiện đấu tranh tư tưởng với chủ nghĩa cộng sản. Như vậy là, quan điểm phản khoa học, việc xét lại chủ nghĩa Mác — Lê-nin từ phía hữu và phía « tả » đều phục vụ cho hệ tư tưởng tư sản và được hệ tư tưởng tư sản đưa vào dòng nước chảy bẩn thỉu chung của chủ nghĩa chống cộng, chủ nghĩa chống Liên-xô và chủ nghĩa dân tộc.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 5

PHẦN MỘT

CHỦ NGHĨA MAO VỚI TÍNH CÁCH LÀ MỘT TRÀO LƯU CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Chương 1

Những giai đoạn tiến triển của chủ nghĩa Mao – Điểm qua lịch sử các tác phẩm của Mao 27

Chương 2

Những sự kiện xã hội cho sự ra đời của chủ nghĩa Mao 58

PHẦN HAI

NHỮNG NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG VÀ TÂM LÝ XÃ HỘI CỦA CHỦ NGHĨA MAO 75

Chương 1

Chủ nghĩa Mao và và hệ tư tưởng cổ truyền của Trung-quốc 75

- Chủ nghĩa Mao và Khổng giáo 77
- Chủ nghĩa Mao và thuyết pháp trị 88
- Chủ nghĩa Mao và Đạo giáo 101

Chương 2

Chủ nghĩa Mao và những trào lưu tư tưởng chính trị hiện nay 111

- Chủ nghĩa và chủ nghĩa dân tộc phản động của giai cấp tư sản Trung-quốc 111
- Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản không tưởng Trung-quốc 123
- Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa vô chính phủ 142
- Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa tơ-rốt-kít 149
- Chủ nghĩa Mao và chủ nghĩa Mác – Lê-nin 160

PHẦN BA

PHÊ PHÁN NHỮNG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MAO

Chương 1

Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa chiết trung trong những quan điểm triết học của Mao 177

Chương 2

Quan niệm phản mác-xít của những người theo chủ nghĩa Mao về nhận thức và thực tiễn xã hội 197

Chương 3

Chủ nghĩa Mao và phép biện chứng 297

– Cách phân tích của Mao về tính chất của mâu thuẫn và bản chất của nó 231

– Chủ nghĩa Mao nói về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập 243

– Sự phân tích của Mao về nguồn gốc vận động và biến hóa của sự vật 251

Chương 4

Chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy ý chí của Mao 264

– Quan niệm của Mao về tồn tại xã hội và ý thức xã hội 265

– Cách phân tích của chủ nghĩa Mao về đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội 277

– « Đấu tranh giai cấp » của Mao là vũ khí đề trấn áp những người không cùng quan điểm 284

PHẦN BỐN

HỌC THUYẾT KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MAO 309

Chương 1

Phê phán những quan điểm kinh tế của Mao 309

Chương 2

Những giai đoạn của chính sách kinh tế của những người theo chủ nghĩa Mao 334

– Chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Trung-quốc trong những năm 1949 – 1957 334

– Chính sách kinh tế của những người theo chủ nghĩa Mao trong thời kỳ « đại nhảy vọt » 347

– Chính sách kinh tế của những người theo chủ nghĩa Mao trong thời kỳ « điều chỉnh » 370

– Những phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế của những người theo chủ nghĩa Mao trong thời kỳ « cách mạng văn hóa » và sau đó 378

Chương 3

Hậu quả kinh tế – xã hội của đường lối nước lớn, bá quyền của những người theo chủ nghĩa Mao 398

PHẦN NĂM

QUAN NIỆM THỰC TIỄN MAO-ÍT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TIỂU TƯ SẢN

Chương 1

Bản chất phản nhân đạo của những người theo chủ nghĩa Mao 417

Chương 2

Tính chất chống chủ nghĩa xã hội của chế độ chính trị mao-ít 464

Chương 3

Vấn đề xây dựng văn hóa và chủ nghĩa Mao 494

– Thái độ đối với giới trí thức 498

– Thái độ đối với văn học nghệ thuật 509

– Nền giáo dục quốc dân theo quan điểm của Mao 519

– Về thái độ của những người theo chủ nghĩa Mao đối với di sản văn hóa 524

PHẦN SÁU

NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA MAO XUYÊN TẠC SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA BẮC-KINH

Chương 1

Cách lý giải của những người theo chủ nghĩa Mao về những vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng 533

– Đấu tranh cho hòa bình, nhiệm vụ lịch sử bức thiết của các lực lượng cách mạng của thời đại hiện nay 533

– Việc bào chữa cho chiến tranh theo quan điểm bá quyền nước lớn, những cái lắt léo của đường lối mao-ít trong các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng 542

Chương 2

Chủ nghĩa Mao và quá trình cách mạng thế giới 559

– Những phương diện chung và riêng của kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Trung-quốc. 561

– Thực chất phản mác-xít của cách lý giải của chủ nghĩa Mao về phong trào giải phóng dân tộc và địa vị của nó trong quá trình cách mạng thế giới 580

– Phủ nhận sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân quốc tế trong quá trình giải phóng thế giới là cốt lõi « lý luận cách mạng » của Mao 582

– Chủ nghĩa Mao, kẻ thù của sự thống nhất các lực lượng cách mạng trong thời đại ngày nay 589

– Chủ nghĩa Mao chống chủ nghĩa quốc tế cách mạng 594

– Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và thuyết địa lý chính trị – những bộ phận không thể tách rời của chủ nghĩa Mao 603

– Chủ nghĩa Mao, mối đe dọa đối phó với phong trào giải phóng dân tộc 608

Chương 3

Chủ nghĩa sô-vanh nước lớn, cơ sở chính sách đối ngoại của những người theo chủ nghĩa Mao 619

— Từ chủ nghĩa tiền phong cách mạng đến chủ nghĩa bá quyền nước lớn phản cách mạng công khai 619

— Những sự thay đổi của Mao trong sơ đồ bố trí lực lượng chính trị trên thế giới 632

— Từ chỗ chống đế quốc đến chỗ liên kết với chủ nghĩa đế quốc nói chung 642

— Các nước đang phát triển trong các nước mưu đồ bá quyền của chủ nghĩa Mao 652

— Chủ nghĩa chống Liên-xô của Bắc-kinh, kết quả của hệ tư tưởng và chính sách bá quyền nước lớn 558

— Chủ nghĩa Mao, đội hậu bị của chủ nghĩa đế quốc thế giới 661

PHẦN BẢY

CHỦ NGHĨA MAO PHỤC VỤ HỆ TƯ TƯỞNG TƯ SẢN 669

LƯU HÀNH NỘI BỘ

In tại XƯỞNG IN HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ
Tháng 3 năm 1979

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	Đã in là	Xin đọc là
5	25	vũ trang *giản dị* mạnh mẽ	vũ trang *giảm đi* mạnh mẽ
24	11	*thí chứng* với tất cả	*thích ứng* với tất cả
34	20	nguyên tắc cơ bản *học*	nguyên tắc cơ bản
34	21	nhà duy tâm triết	nhà duy tâm triết *học*
38	13	một, mặt đó là	một mặt đó là
38	25	«*Sự chuyền biến* chính trị	« *Bước ngoặt* chính trị
38	26	và thương *nhân* »	và *các* thương *gia* »
118	11	*sự đảm bảo* sống	*bảo đảm sự* sống
124	6	lý tưởng *và* không tưởng	lý tưởng không tưởng
144	19	Cuối những năm *XX*	Cuối những năm *20*
150	10	của M.A.Xu-xlốp. *Về* cuộc	của M.A.Xu-xlốp: «*Về* cuộc
173	29	*và* lý luận	*vào* lý luận
209	8	đấu tranh *và* lý luận	đấu tranh lý luận
209	14	theo Mao *và* các vấn đề	theo Mao *về* các vấn đề
247	32	từ cái nọ thành kia	từ cái nọ thành *cái* kia
248	20	xã hội *mà* ngược lại,	xã hội *và* ngược lại,
320	1	bóc lột *cớ* bản	bóc lột *cơ* bản
324	32	sự *thật* lùi như thế	sự *thụt* lùi như thế
333	1	cần phải *biết* hoàn toàn	cần phải *biến* hoàn toàn
335	17	và *về* kinh tế của đất nước	và *nền* kinh tế của đất nước
391	5	sản *xuất* thặng dư,	sản *phẩm* thặng dư
525	31	xã hội có *giia* cấp,	xã hội có *giai* cấp,
558	17	suy yếu Trung-quốc	suy yếu Trung-quốc *it*
697	10	Những *sự* kiện xã hội	Những *điều* kiện xã hội
698	10	Chủ nghĩa và chủ	Chủ nghĩa *Mao* và chủ
702	26	mối de dọa đối *phó* với	mối de dọa đối với
703	12	các *nước* mưu đồ bá quyền	các mưu đồ bá quyền

SP005333
70,000 VNĐ

LƯU HÀNH-NỘI BỘ